

ANTON LA
GUARDIA



CUỘC CHIẾN KHÔNG KẾT THÚC

Người Israel & Palestine
Trong Cuộc Chiến Giành Vùng Đất Hứa



VĂN HÓA

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Tác giả: Anton La Guardia

Nhà xuất bản: Văn Hóa Thông Tin

Nhà phát hành: Văn Lang

Trọng lượng: 225 gr

Số trang: 516

Nguồn ebook: <http://tve-4u.org/>

Scan sách: banycol

Soát lỗi: tran ngọc anh, Bọ Cạp

Làm ebook: Bọ Cạp

ANTON LA GUARDIA

CUỘC CHIẾN KHÔNG KẾT THÚC

Người Israel, người Palestine
trong cuộc chiến giành vùng ĐẤT HỨA

NGƯỜI DỊCH: LƯU VĂN HY

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
CTY VĂN HÓA MINH TRÍ - NS. VĂN LANG

Mục lục:

[1.Một tiểu quốc có trang sử liệt oanh](#)

[2 Một Chúa, nhiều Tôn giáo](#)

[3.Mọi người dưới bóng cây nho của ông ta](#)

[4. Cuộc chiến Trăm Năm](#)

[5.Nạn nhân của nhau](#)

[6. Các bộ tộc Israel](#)

[7. Nỗi đau của hòa bình](#)

[8.Giữa các dân tộc](#)

Lời nói đầu

Vùng Đất Hứa (Palestine-Israel) của ba tôn giáo lớn trên thế giới:

Kito giáo, Hồi giáo và Do Thái giáo, hàng ngàn năm nay chưa bao giờ im tiếng súng. Đó cũng là nguyên do mà người Do Thái, một trong những dân tộc bản địa tan tác và lang thang khắp thế giới cũng từ hàng ngàn năm nay.

Từ sau chiến tranh thế giới thứ II, quốc gia Israel ra đời chấm dứt thời hạn ủy trị của Anh, cũng là lúc người Palestine rời bỏ nhà cửa đất đai ra đi. Tiếng súng ở Vùng Đất Hứa vang lên dữ dội hơn nhưng mang một sắc thái khác, không phải chỉ là sự tranh chấp cương thổ giữa Israel và Palestine mà còn là sự xác quyết tôn giáo cả ngàn năm về mảnh đất thiêng này.

CUỘC CHIẾN KHÔNG KẾT THÚC, một thiên phóng sự sinh động của nhà báo Anton La Guardia nhằm giới thiệu toàn bộ lịch sử và những biến động liên miên của Vùng Đất Hứa từ hàng ngàn năm trước Công nguyên cho tới ngày nay, với hy vọng giải đáp những câu hỏi như: Tại sao gọi là Vùng Đất Hứa? Tại sao lại chiến tranh và chiến tranh giữa ai với ai? Ở đó có gì mà chiến tranh không bao giờ ngừng? Tại sao dân Do Thái phải vong quốc? Tại sao Israel ra đời thì người Palestine lại phải ra đi? Vân vân và vân vân... Cuối cùng đến nay, tại sao người Palestine đã có một tổng

thống mà người Palestine vẫn đánh bom cảm tử và người Israel vẫn phóng rocket vào nhau? Cho tới bao giờ...?

Giới thiệu cuốn sách cuộc CHIẾN KHÔNG KẾT THÚC, chúng tôi mong muốn bạn đọc hiểu biết thêm một diễn biến đầy máu và nước mắt trong Mái Nhà Chung của nhân loại, và qua đây cũng muốn nói lên một ý nguyện tốt đẹp của dân tộc ta: Cầu chúc hòa bình và bình đẳng cho toàn nhân loại.

Nhà Xuất bản văn hóa Thông Tin

Dẫn nhập

Nhịp độ của các biến cố ở Trung Đông là dịp may của phóng viên nước ngoài, nhưng là lời nguyện rửa của tác giả quyển sách này. Tôi đã trải nghiệm cả hai cảm giác ấy trong thập niên qua.

Những bùng phát bạo động, những đột phá bất ngờ ở những cuộc đàm phán hòa bình và tính bất thường hay thay đổi của nền chính trị Israel khiến dòng chảy cứ mãi là những câu chuyện với tin tức đầy kịch tính. Chính tính chất của những sự kiện đó cũng tạo ra sự khó khăn để viết thành sách.

Năm 1990, lần đầu tiên tôi đến Jerusalem với vai trò của "người chữa cháy" để theo dõi cuộc Chiến vùng Vịnh cho tờ The Daily Telegraph. Nhiệm vụ tạm thời của tôi kéo dài bảy năm thật hồ hởi sau nhiều lần được gửi tới đây để lấy tin về các biến cố quan trọng-hội nghị hòa bình Madrid năm 1991, cuộc bầu cử năm 1992 đã đưa Yitzhak Rabin lên nắm quyền, những hồ sơ Oslo năm 1993 và khởi đầu khu tự trị của người Palestine, chiến dịch đánh bom tự sát của những chiến binh Hồi giáo, hậu quả của vụ ám sát Rabin năm 1995 và vân vân.

Lúc rời Jerusalem, tôi nghĩ mình đã có được tầm nhìn rộng hơn. Nhưng bằng giọng thương cảm, các đồng nghiệp của tôi đã hỏi: "Tính viết cuốn sách về Trung Đông hẳn? Làm sao anh có thể viết thành sách khi câu chuyện cứ thay đổi xoành xoạch?"

Như họ tiên đoán, tôi thấy mình thường phải khơi lại những chuyện đã qua để nói đến những diễn biến quan trọng-cuộc bầu cử của Ehud Barak, việc rút quân của Israel khỏi nam Lebanon và sự vội vã tìm một thỏa thuận hòa bình lâu dài. Vừa khi tôi nghĩ mình đã tóm lược đầu vào đầy tình hình thì vụ Al- Aqsa Intifada nổ ra.

Khi tôi bắt tay viết lại, tài liệu vứt bỏ mà lúc đó coi là không còn giá trị, tôi lại nhận ra rằng Intifada là sự kiện quan trọng-nơi mà từ đó được coi là con đường dữ dội dẫn tới cương vị nhà nước Palestine, cuộc thử nghiệm về sự tự trị của Palestine và những lực lượng đã phá hủy nỗ lực này tại "bàn hòa giải."

Tôi đã cố gắng vẽ nên hình ảnh văn hóa của người Israel và Palestine, tìm cách diễn giải các yếu tố lịch sử, tôn giáo và văn hóa-những biểu tượng của bản sắc-tạo nên hai dân tộc này. Nó không phải biên niên sử chính trị về những khúc quanh trong "tiến trình hòa bình." Tuy thế, thật là nản để cố gắng tô vẽ một chủ đề cử động luôn, cứ hoài thay đổi, khó chịu nhưng chấp nhận những trang phục mới. Như bất kỳ hình ảnh nào, nhưng phần mà tôi làm nổi bật tường tận và những phần mà tôi lướt đi bằng những nhát nhanh đều mang tính chọn lọc có chủ tâm, nhưng tôi hy vọng rằng bức tranh sơn dầu nắm bắt được điều gì đó là tính chất cốt yếu của hai dân tộc này, nhưng con người như nhau theo nhiều cách, thế mà lại quá khác biệt không thể dung hòa.

Tôi đã lập luận rằng phản ứng của các du khách đối với Israel và Palestine trong thế kỷ qua đã nói lên là, có bao nhiêu người quan sát thì có

bấy nhiêu quốc gia. Như thế tôi có thể tuyên tín rằng: Tôi đã sinh ra ở Roma, vậy hẳn tôi phải là người Công giáo Roma.

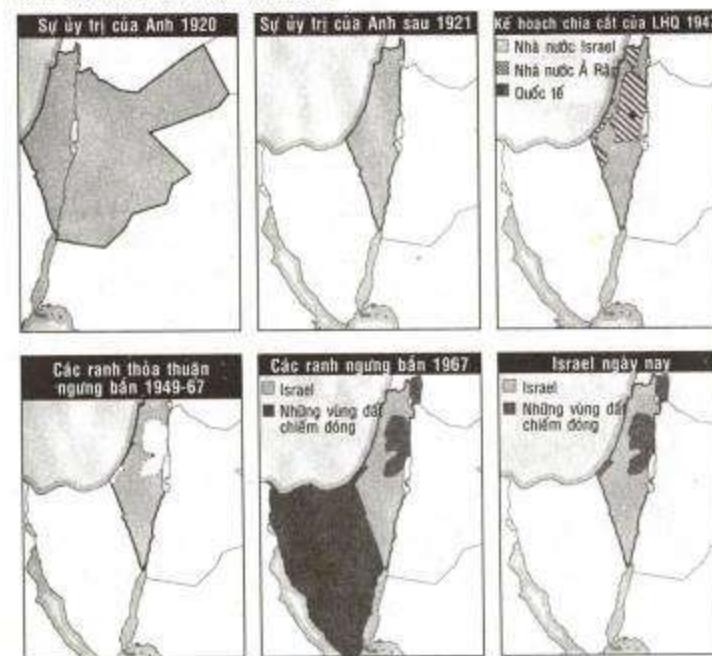
Cuốn sách này đã chẳng thể được viết ra nếu không có sự giúp đỡ, sự nhiệt tình và tài năng của nhiều người. Họ là những nhà nghiên cứu, thông dịch viên, phóng viên, cùng những tài liệu viết hoặc trao đổi qua lại trong nhiều năm.

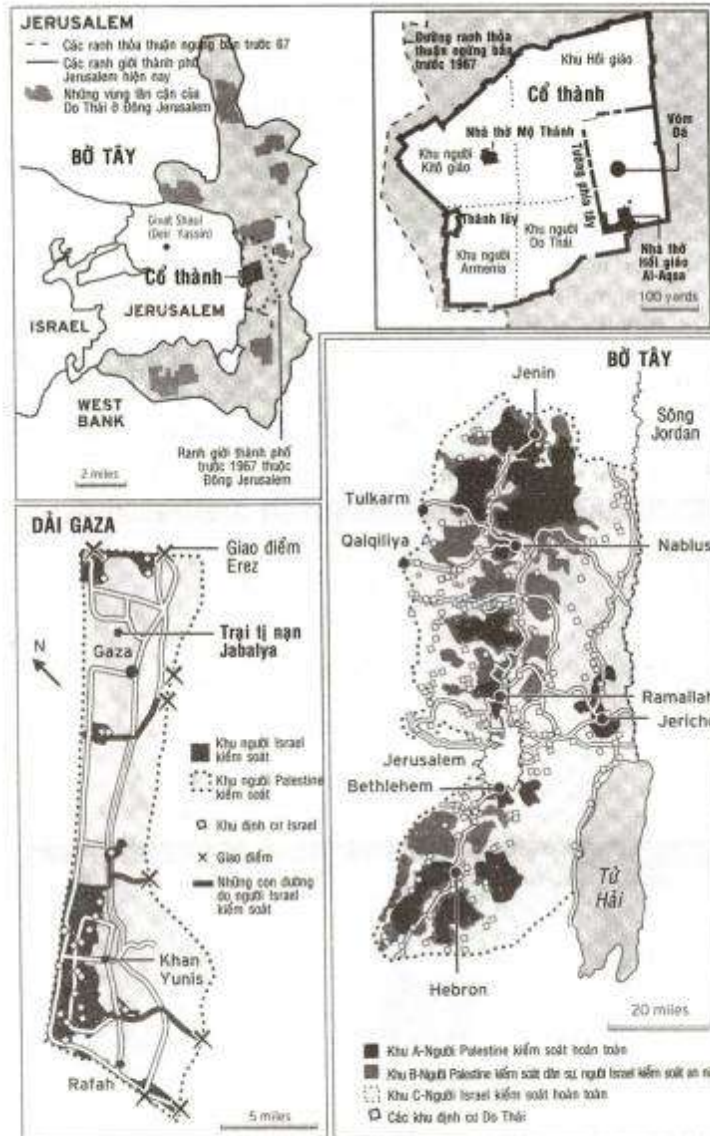
Tác giả

Trung Đông

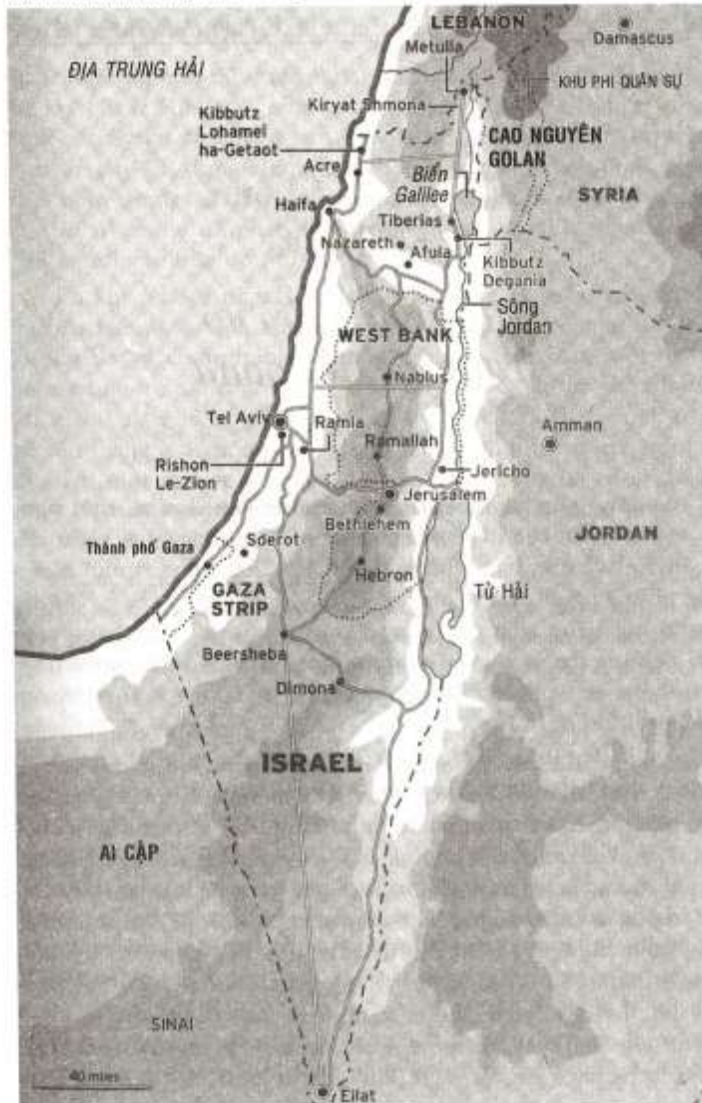


Hình thể Israel và Palestine thay đổi





Israel và những vùng chiếm đóng



1. Một tiểu quốc có trang sử liệt oanh

Lúc đăng ký chuyến bay ở phi trường Ben-Gurion, một phụ nữ trẻ dẫn các hành khách vào những hàng cách nhau để khám xét về an ninh. Những người Do Thái đứng ở một hàng còn những người không phải Do Thái

đứng ở hàng khác. Những người nói tiếng Hebrew (tiếng Do Thái cổ) đọc lướt bảng câu hỏi. Những người còn lại thường đợi ở hàng để hướng về dãy câu thẩm vấn, từ thông thường đến gay gắt. Ông (bà) có mang đồ hộ ai không? Ông (bà) có quen ai ở Israel không? Tên của họ là gì? Ông (bà) có đi tới Bờ Tây không? Ông (bà) có người bạn Ả Rập nào không? Tên họ là gì? Và vân vân.

Mặc dù có vẻ qua loa nhưng phải nói là "tôi cảm thấy khó chịu" cái kiểu hạch hỏi khó ưa ấy. Nó có nghĩa là điều tra nhân dạng của khách hàng, đâm chọc vào chuyện của du khách. "Còn ông là nhà báo à? Có gì chứng minh không? Vui lòng mở máy tính của ông và chỉ cho tôi những gì ông đã viết." Có khi người thẩm vấn bỏ đi, nhưng một người khác đến và bắt đầu hỏi lại. Tôi lại bị hỏi, hết sức nghiêm túc: "Ông không phải người Do Thái, vậy tại sao ông tới Israel?" Ở đây chẳng làm gì phải lo ngại về chuyện "ghi hình", hỏi về sắc tộc hay điều gì khác. Những phụ nữ nước ngoài tự đi còn bị xăm xoi rất kỹ, kể từ khi Nizar Hindawi, một người Jordan làm việc cho cơ quan tình báo Syria, đã gửi cô bạn gái có thai người Ireland trên chuyến bay E1 Al mà không nói cho chị ta biết là anh ta đã giấu quả bom Semtex ở đáy giả cái túi của chị ta. Một lính gác của El Al tinh ý đã phát hiện thiết bị này, cứu được mạng của 375 người vào bữa đó, hồi tháng Tư 1986.

Cả khi ở nước ngoài, lúc bạn bước lại gần quầy, bạn đã đi vào sự kiểm soát của Israel, lúc nào cũng nghĩ có mối đe dọa khủng bố và chiến tranh. Ở một số nước châu Âu, một nhân viên an ninh ngồi cạnh tài xế xe bus đưa khách từ nhà khách tới máy bay. Những nhân viên mật vụ khác rải khắp nơi, bảo vệ cầu thang lên xuống hoặc dắt con chó đánh hơi trên hành lý. Đôi khi một xe bọc sắt theo dõi chiếc máy bay hạ cánh đang chạy trên đường băng. Mỗi chuyến bay E1 Al đều có lính gác vũ trang và các buồng lái ngăn được đạn.

Trước ngày 11 tháng Chín 2001, loại an ninh độc đoán này là một sự quấy rầy mà du khách đã phải chấp nhận khi đi du lịch Israel, giống như chuyện những nữ quân nhân đeo súng canh chừng trên các đường phố Jerusalem hoặc nghe tiếng rú và tiếng lách chách của những chiến đấu cơ phản lực trên bầu trời Cổ thành Jerusalem.

Khi thế giới chứng kiến, cách những đội cảm tử Hồi giáo chỉ vũ trang bằng dao đã cưỡng đoạt bốn máy bay chở khách loại lớn và biến chúng thành những quả bom bay vào các thành phố của Mỹ, thì cảm giác bị sốc ở Israel được pha trộn với cảm nhận về sự vững dạ là "nó chẳng bao giờ được phép xảy ra ở đây". Những gì mà đã có lúc người Israel trông mong sự chuẩn tắc của cuộc sống ở Mỹ biến thành sự hoài nghi về thái độ lỏng lẻo của Mỹ đối với sự an toàn hàng không. Đoàn chuyên gia an ninh của Israel-đội quân chìm và các nhân viên mật vụ-đã phân tích các biến cố: giả như những kẻ cướp máy bay cố gắng tấn công một máy bay Israel, có lẽ họ cũng chẳng thể đến gần quầy đăng ký được. Nếu họ đã tính toán để lên máy bay, chắc chắn họ sẽ bị các lính gác có vũ trang ách lại và nếu có một phép lạ nào để họ tìm cách cướp buồng lái, họ sẽ bị không quân bắn gục trước khi họ có thể bay đi bất kỳ đâu gần một thành phố lớn. Vì đã có lúc El Al quảng cáo rằng không công ty hàng không nào vượt trội để có thể bảo đảm an toàn cho bạn như hãng không quốc gia của bạn, và El Al bay trên những đường bay an toàn qua các quốc gia thân thiện.

Ấn tượng ban đầu về Israel không chỉ ở những người được dàn ra khắp nơi, chuyên tâm vào sự an ninh, mà là những con người trẻ trung phục vụ trên các chuyến bay.

Ở sân bay Ben-Gurion du khách thoáng thấy những sự ngược đời của Israel-một nước dân chủ đã ở trong tình trạng thù nghịch hơn nửa thế kỷ, một nhà nước Do Thái từng công bố trao quyền bình đẳng cho thiểu số người Ả Rập, một nơi trú ẩn cho người Do Thái mà sự lập quốc của họ đã

để mặc hàng triệu người Palestine sống tha hương. Có thể du khách phương Tây cảm thấy phiền phức và bức mình khi du lịch Israel, nó là nỗi nhục cho người Palestine khi tới và rời sân bay Ben-Gurion đều bị dẫn tới phòng riêng để kiểm soát. Một người Mỹ hay người có hộ chiếu nước ngoài khác chưa hẳn bảo đảm. Các biên giới quốc tế, các địa điểm kiểm soát, các phi trường, các bến cảng-dù ở Israel, ở phần còn lại của thế giới hay ngay cả ở những quốc gia Ả Rập "anh em" - lúc nào cũng là những nơi đáng sợ cho người Palestine. Tình trạng không quê hương của họ là lý do bị nghi ngờ ngay. Nếu họ từng cố gắng quên rằng họ là người Palestine, họ được nhắc nhở về điều đó ở các biên giới.

Những người ngoại quốc đi bất cứ đâu, họ là chủ đề cho những lời bàn tán và định kiến của các chủ nhà hay những người chiếm cứ. Sau cuộc chiến vùng Vịnh năm 1991, người Palestine nhất tề bị trục xuất khỏi Kuwait sau khi lãnh tụ người Palestine tuyên bố ủng hộ Tổng thống Saddam Hussein của Iraq. Vào năm 1993 và 1994, hàng trăm người Palestine bị trục xuất khỏi Libya và bị bỏ mặc bơ vơ ở biên giới Ai Cập, nơi đã từ chối nhận họ.

Sự lập quốc Israel làm ngưng lại hình ảnh về người Do Thái lang thang. Giờ nó là người Palestine không ngừng lang thang trên thế giới. Trải nghiệm cứ mãi được mô tả trong văn chương Palestine. Thi sĩ Mahmoud Darwish đã viết: "Chúng tôi đi như những người khác, nhưng chúng tôi không có chốn trở về". Trong một bài thơ khác, *Nhật ký về vết thương của người Palestine*, thi sĩ đã quyết đoán rằng: "Đất nước của tôi không là cái vali"

Nếu cái vali gói gọn sự tước đoạt đối với người Palestine, nó là biểu tượng của sự thành toàn và sự phục hồi đối với người Do Thái, những người đã thực hiện đường lối của họ suốt nửa thế kỷ qua. Nó biểu trưng sự độc lập, thoát khỏi sự ngược đãi và mở thời kỳ mới. Những bức tranh đen

trắng về người Do Thái gốc Ma Rốc tới những tỉnh thành mới với những cái vali vuông lớn trên vai là hình ảnh của thời liệt oanh. Những hình chụp của người Do Thái gốc Ethiopia tới Israel cầm những cái bọc trắng nhỏ nói về quốc gia như một nơi trú ẩn cho người Do Thái từ những góc thế giới xa xôi nhất.

Phi trường Ben-Gurion là nơi hàng trăm ngàn người nhập cư Do Thái tràn trề hy vọng lần đầu tiên tiếp xúc với Israel. Qua nơi này người già và người trẻ, người trần tục và người có tín ngưỡng đã tới-mỗi người xác quyết lời hứa về mảnh đất Zion. Theo Luật Hồi hương của Israel, bất kỳ ai có ông bà tổ tiên là Do Thái đều có quyền định cư ở Israel và được coi là công dân. Nhưng "Quyền Hồi hương" kiên quyết khước từ một người Ả Rập mà sau hàng thập niên bị đuổi khỏi Palestine, dù còn giữ chìa khóa nhà hay các văn tự đất đai ở bất cứ ngôi làng nào trong hàng trăm làng mạc Ả Rập đã bị phá hủy vào lúc thành lập quốc gia Israel.

Phi trường Ben-Gurion hẳn là điểm dừng chân giữa châu Âu và vùng Viễn Đông, một trung tâm điều phối toàn cầu lớn, một Singapore của Cận Đông. Thay vì thế nó là ngõ cụt, bị bức tường thù địch vững chắc của Ả Rập ngăn chặn. Cho tới khi có hòa ước với Jordan năm 1994, không hãng hàng không nào của Israel bay về hướng đông. Ngay cả hiện nay, để đi xa hơn Amman, bạn phải đi vòng, hoặc là xuôi về phía nam qua Yemen, hoặc là ngược lên phía bắc ngang qua Thổ Nhĩ Kỳ. Hầu hết các nước láng giềng trực tiếp của Israel dường như là cư dân của một hành tinh khác. Từ phi trường Ben-Gurion người ta có thể đến Nepal dễ hơn đến Syria, và vượt khoảng 5700 dặm tới New York nhanh hơn bay tới Beirut cách đó có 130 dặm. Người Israel muốn đến Lebanon chỉ còn cách đi nhờ trong buồng lái của chiếc F-16 hay trực thăng tác chiến Cobra.

Nhà hành lý của phi trường Ben-Gurion được trang hoàng bằng những quảng cáo sáng trưng ánh đèn neon rực rỡ như khoe khoang những tiện ích

của một khách sạn nào đó hoặc thẻ tín dụng. Còn nữa, Israel không thể cưỡng lại việc gửi đi thông điệp của chủ nghĩa dân tộc sáo rỗng. Một tấm biển lớn mô tả những hàng người chảy về thành phố có công sự bao bọc trên ngọn đồi-một Jerusalem được lý tưởng hóa-với câu trích dẫn bằng tiếng Hebrew lời của tiên tri Jeremiah: "Con cái người sẽ trở về bờ cõi của mình" (Jer. 31:17).

Bức tường lớn nhất là những hình ảnh trình bày rõ những thành tựu của chủ nghĩa phục quốc Do Thái: những tranh ảnh về những chiếc máy kéo, máy móc công nghiệp, binh lính, những người nhập cư Do Thái đến miền Đất Hứa và chân dung của David Ben-Gurion, thủ tướng đầu tiên của Israel. Hình Theodor Herzl, người cha của chủ nghĩa phục quốc hiện đại, được viền bằng ánh sáng neon, hào quang của đấng thánh.

Con đường từ phi trường dẫn tới phía tây vào Tel Aviv, thủ đô hiện đại, là một xa lộ sáu làn đường và về phía đông tới Jerusalem, thủ phủ lịch sử. Dọc theo con đường huyết mạch này là những biểu tượng về những thay đổi mà chủ nghĩa Phục quốc đã đem lại cho mảnh đất này; những đài kỷ niệm những trận chiến giành con đường tới Jerusalem năm 1948 và những dấu hiệu về Lod và Ramla (thủ phủ trước đây của Ả Rập thuộc Palestine hồi thế kỷ thứ VIII) mà các cư dân của nó hoặc đã bỏ trốn hoặc bị lực lượng Do Thái đuổi đi.

Những khu vườn cam sạch gọn được bảo vệ tránh gió nhờ hàng cây bách đẹp mắt. Phần lớn những khu vườn này một thời được người Ả Rập chăm bón nhưng nay chúng thuộc về người Do Thái. Cam Jaffa, loại cam nổi tiếng hồi cuối thế kỷ XIX, đã trở thành biểu tượng của một Israel mới.

Một người Do Thái khi đi thăm những nơi này hẳn sẽ trào dâng niềm kiêu hãnh. Ông ta thấy rằng vùng đất "ốm o" như có lần Herzl mô tả Palestine, giờ được phong phú nhờ sự cần cù của người Do Thái. Mảnh đất của sữa và mật ong được phục hồi. Đối với một người Palestine khi đi

ngang qua lại thấy rằng thành quả lao động của cha ông anh ta đã bị chiếm đoạt và là bằng chứng về sự xóa sổ hoàn toàn một dân tộc, ấy là, như lời của một tác giả Palestine, Chassan Kanafani "vùng đất của những trái cam đáng buồn".



Việc tạo lập Israel, thì dù hiểu theo minh định nào, đó là một biến cố khác thường. Không chỉ chuyện người Do Thái sống sót qua hàng thế kỷ trong điều kiện dị thường của lịch sử, mà họ còn tập trung được sức mạnh để thâm nhập vùng đất đã có một nền văn minh khác ổn định nhưng đã chinh phục được nó.

Chẳng có gì là bình thường về chuyện xuất hiện của Israel. Nó được sinh ra vào lúc thoáng qua của lịch sử khi mà các vì sao đã được sắp thẳng hàng một cách thuận lợi. Palestine được tạo nên từ cái xác của đế chế Ottoman trước khi chủ nghĩa dân tộc Ả Rập có thể tập hợp toàn lực của nó. Nó được gây dựng bởi hành động của chủ nghĩa thực dân Anh vào lúc mà việc kiến lập đế chế đã lỗi thời. Việc ổn định vấn đề bắc Mỹ và nam Phi của người châu Âu kéo lùi lại thế kỷ XVII, thế mà việc tiếp quản Palestine của chủ nghĩa Phục quốc Do Thái chỉ mất vài thập niên để hoàn thành. Nhà nước Do Thái lúc còn trong trứng nước lại được quân đội của đế quốc Anh che chở, đàn áp những cuộc nổi dậy liên tiếp của Ả Rập và quay lại chủ nghĩa Quốc xã ở El-Alamein. Điều này cho phép người Do Thái phát triển các thể chế của họ tới mức đủ mạnh để buộc những người Anh từng che chở họ trước đây phải bỏ cuộc ngay sau khi kết thúc Thế chiến II. Vì Liên Hiệp quốc biểu quyết thành lập nhà nước Do Thái (và nhà nước Ả Rập) trong trường hợp hiếm có với sự thỏa thuận của Mỹ và liên bang Xô Viết năm 1947, vài triệu người Do Thái đã quyết chống lại nhiều triệu người Ả Rập.

Câu nói đùa phổ biến của người Israel hỏi: "Vì sao Moses đã lang thang trong sa mạc bốn mươi năm trời?" Câu trả lời là: "Vì ông chỉ đi tìm một chốn ở Trung Đông nơi không có dầu hỏa". Thế nhưng đất nước bán khô cằn này với nguồn tài nguyên thiên nhiên không đáng kể lại đã phát triển hơn cả những vùng đất giàu có nhất của các lãnh tụ Hồi giáo và có mức sống sánh với nhiều quốc gia châu Âu.

Thế nên chốn xa xôi hẻo lánh là khái niệm của nhà nước Do Thái khi Theodor Herzl đưa nó ra trong cuốn sách mỏng đầy ảnh hưởng của ông năm 1896, *Nhà nước Do Thái* (Der Judenstaat), là ông bị những người cùng thời chế nhạo là kẻ điên, một đảng Cứu thế giả, như một trong các đồng sự của ông ở một tờ báo đã viết "một Jules Verne của Do Thái". Sau khi nghe được tiếng la hét của đám đông người Pháp đòi tiêu diệt người Do Thái, ông thấy rằng chủ nghĩa bài-Semite là một sự ác nan giải tiếp theo ở bất cứ nơi đâu người Do Thái tìm chỗ trú ngụ, ngăn ngừa mọi nỗ lực đồng hóa vào những xã hội chủ nhà. Giải pháp duy nhất cho sự áp bức người Do Thái ở châu Âu là chủ quyền của người Do Thái.

Chúng ta là một dân tộc-các kẻ thù của chúng ta biến chúng ta thành một dân tộc ngoài ý muốn của chúng ta, chuyện đã từng xảy ra trong lịch sử. Nỗi đau buồn này liên kết chúng ta lại, và, khi đoàn kết, bỗng khám phá ra sức mạnh của chúng ta. Đúng thế, chúng ta mạnh đủ để tạo lập một Quốc gia, mà thực tế, là một quốc gia kiểu mẫu.

Đó chẳng phải một ý tưởng mới. Từ lâu, sự khẩn thiết phục hồi của người Do Thái về miền Đất Hứa đã tạo thành lời cầu nguyện hàng ngày của họ. Cái mới nằm ở phương cách để giành được cương vị quốc gia, bằng việc thương lượng với các thế lực lớn và vận động vốn của người Do Thái. Thêm nữa, người đề xuất không là người có tầm nhìn tôn giáo mà là một người Do Thái được đồng hóa thấu đáo.

Herzl nghĩ rằng sự độc lập của Do Thái sẽ được trui rèn bằng việc lao vào công nghệ mới của lực hơi nước và điện cung cấp phương tiện cho

cuộc sống di trú hàng loạt có tổ chức. Herzl đã nói, cương vị quốc gia Do Thái sẽ tăng tiến sự khăng an của thế giới.

Đối với Herzl, việc quốc gia nằm ở đâu không thành vấn đề lắm. Ông viết, "Hãy để chủ quyền thuận cho chúng ta một phần chia nào đó, trái đất này đủ rộng để thỏa mãn các yêu cầu hợp pháp của một quốc gia; cái còn lại chúng ta sẽ tự xoay xở". Ông đề ra hai khả năng: Palestine, "quê hương lịch sử không thể quên được của chúng ta" hay Argentina "một trong những đất nước phì nhiêu nhất của thế giới." Nhưng rồi sau này ông còn xem xét cả Cyprus, Sinai và có khi là châu Phi nữa-bất kỳ đâu cho chúng ta, những người Do Thái bị ngược đãi, một nơi trú ngụ.

Thế nhưng ý tưởng về cương vị quốc gia dưới sự mường tượng của người Do Thái phải là ở Palestine, dù đã có lúc chính quyền Anh đề xuất với Herzl ở Uganda. Chỉ Palestine là nơi được Chúa "hứa".

Đại hội Phục quốc Do Thái lần thứ nhất ở Basle năm 1897 là một mảng của kịch bản chính trị. Các thành viên đến dự đều mặc trang phục đen và đội mũ chòm. Hội nghị đã thông qua tuyên bố mang máng về "Mục tiêu của chủ nghĩa Phục quốc Do Thái là tạo cho dân Do Thái một vùng đất ở Palestine được công pháp bảo đảm". Herzl được tung hô như một vị vua. Một vài ngày sau, ông ta viết trong nhật ký một dự đoán chắc nịch đến ngỡ ngàng nhưng là một sự đoán rất xác đáng:

Nếu tôi phải tổng kết đại hội bằng một lời-lời mà tôi sẽ không cần công bố-ấy là: Ở Basle tôi đã kiến lập Nhà nước Do Thái. Nếu bữa nay tôi tuyên bố điều này, tôi sẽ được đáp lại bằng tiếng cười.Có lẽ trong năm năm, nhưng chắc chắn trong năm mươi năm nữa, mọi người sẽ nhận ra điều này.

Tuyên ngôn Balfour, lời hứa của Anh thiết lập quốc gia Do Thái ở Palestine, được đưa ra 20 năm sau. Nhà nước Israel ra đời trong lò lửa của cuộc chiến ngày 14 tháng Năm 1948, năm mươi một năm sau đại hội Basic, với tuyên ngôn được David Ben-Gurion đọc lên.

Đích thân Herzl đã viếng thăm Palesline duy nhất một lần. Một năm sau đại hội Basic, ông đã dong thuyền tới Constantinople để yết kiến Vua Đức, Wilhelm II, người đang đi công cán nhằm giành ảnh hưởng ở đế chế Ottoman. Sau buổi gặp gỡ ban đầu đầy khích lệ, Herzl thẳng đường tới dự bữa tiệc hoàng gia ở Jaffa và chuẩn bị gửi đại diện của phong trào Phục quốc tới Vua Đức ở Jerusalem. Wilhelm II khá thích ý tưởng về chủ nghĩa Phục quốc Do Thái, như cách ảnh hưởng của Đức ở Cận Đông nhằm gây bất lợi cho Anh. Nhưng vào lúc ông tiếp đón đoàn đại biểu của Herzl ở Jerusalem, ông đã bỏ qua ý tưởng bảo hộ của Đức ở Palesline, nhất là vì nó bị nước đồng minh Thổ Nhĩ Kỳ, vua Abdel-Hamid II, kiên quyết chống lại. Herzl lưu lại Palestine mười ngày rồi vội vã lên tàu rời đi vì sợ chính quyền Thổ Nhĩ Kỳ có thể bắt hoặc có khi còn thủ tiêu ông.

Năm 1902, Herzl cho xuất bản cuốn tiểu thuyết có tên là *Vùng đất Tân Cựu (Altneuland)*, tuy cách hành văn khô khan nhưng hiện nay hấp dẫn người đọc. Nó kể về một người Do Thái gốc Vienne thất tình trốn tới một hoang đảo suốt hai mươi năm và khi trở về đây ngỡ ngàng vì thấy Palestine thịnh vượng dưới sự định cư của người Do Thái, một "Xã hội mới" không tưởng. Cuốn sách có câu phương châm bất tử: "Nếu bạn muốn, điều bạn muốn chẳng phải là hoang đường". Đây là kỹ xảo được sử dụng khéo léo trong kịch trường của Israel để tưởng tượng những gì Herzl đã nghĩ là ông ta trở về và chứng kiến một nước Israel hiện đại. Liệu ông ta hãnh tiến, đau buồn hay lúng túng? Herzl đã đặt ra tiêu chuẩn cao nhà nước Do Thái của ông không chỉ là nơi trú ngụ cho người Do Thái, nhưng còn là mô hình cho toàn nhân loại về cách kiến tạo một xã hội khoan hòa và không thành kiến. Israel sẽ là, theo lời của tiên tri Isaiah, "ánh sáng chiếu trên muôn dân nước".

Những người theo ông, Herzl, với bộ râu đen nhánh và điệu bộ kiêu hãnh, là một vị tiên tri của thời hiện đại, một Moses mới một lần nữa dẫn

dắt dân Do Thái vào miền Đất Hứa. Cũng như Moses, Herzl đã qua đời trước khi người Do Thái chiếm được Palestine. Ông qua đời năm 1904 ở tuổi 44, do bệnh tim kéo dài. Theo mong muốn của Herzl lúc sắp qua đời là được người Do Thái chôn cất ở Palestine. Thi hài của ông được khai quật vào năm sau đó và chôn lại ở đỉnh ngọn đồi mang tên ông ở Jerusalem, Đồi Herzl.

Theo một nghĩa nào đó, Herzl có khả năng tiên tri tiêu biểu. Ông tin rằng chủ nghĩa bài-Semite ở châu Âu chỉ làm tồi tệ thêm, cả khi ông không đoán ra được nước Đức đáng yêu lại khai thác sức mạnh của sự công nghiệp hóa để tiến hành việc diệt chủng người Do Thái, Ở sườn đồi Herzl, Israel đã dựng đài tưởng niệm sáu triệu nạn nhân Do Thái thời Đức Quốc Xã.

Điều Herzl đã không thấy trước, hoặc từ chối xem xét, là cái giá kinh hoàng mà người Palestine phải trả cho giải pháp vấn đề Do Thái của châu Âu trên phần đất của Ả Rập. Herzl nghĩ rằng người Ả Rập sẽ háo hức đón chào sự thịnh vượng mà những người mới tới định cư sẽ mang lại. Thay vì thế, nhà nước Israel được trui rèn trong lò lửa chiến tranh, cuộc chiến đã xua đuổi bốn phần năm dân Ả Rập khỏi những vùng đất bị Do Thái chiếm đóng.

Cạnh ngôi mộ của Herzl là nghĩa trang quân đội, nơi có những ngôi mộ mới chôn của những người thương vong trong cuộc chiến xung đột không dứt Ả Rập- Israel. Gần đồi Herzl là tàn tích của ngôi làng Deir Yassin, nơi quân đội Do Thái đã tàn sát người Ả Rập hồi hương năm 1948, đẩy nhanh cuộc di cư của người Palestine.

Lại nữa, Herzl không chỉ là nhà tiên tri của chủ nghĩa phục quốc Do Thái mà còn là tổ tiên ngẫu nhiên của phong trào quốc gia Palestine.

Israel đã sống bằng gươm giáo từ ngày lập quốc. Nó tự hào là đất nước của các chiến binh. Sự xung đột còn sản sinh ra các biểu tượng của du kích quân Palestine và trẻ ném đá Palestine. Cửa hàng bán đồ lưu niệm ở phi trường Ben- Gurion bán những băng hình về những chiến thắng của quân đội Do Thái. Khăn trùm đầu sọc vuông của nông dân Palestine truyền thống (*Keffiyeh*) đã biến thành khoản thời trang cách mạng của người theo chủ nghĩa Mác, được sinh viên cánh tả mang ở các khu trường sở châu Âu. Các khu chợ Hồi giáo ở Jerusalem bán cơ man những chiến khăn này để du khách mua làm kỷ vật.

Qua hàng thập niên xung đột, người Palestine đã chiến đấu, dấy loạn, cưỡng đoạt máy bay, và đánh bom để chống trả lại ý thức phương Tây, ý thức đã đầy ải họ hàng bao thập niên. Hồi ức về cuộc tàn sát người Do Thái đã rõ nét ở châu Âu và Mỹ, nhưng cũng nên biết rằng người Palestine cần một quốc gia riêng của họ. Quốc gia đó không phải Lebanon hay Jordan nhưng là mảnh đất Palestine lịch sử.

Nhiều người Israel do mệt mỏi vì chiến tranh và xung đột, đã đi đến kết luận ấy. Trong tiến trình mà cách nhà khoa học chính trị gọi là “hậu-phục quốc”. Trong đó, chủ nghĩa yêu nước Israel ít mù quáng hơn- những người Israel đã xem xét lại dần dần những lấy làm đau lòng trước các huyền thoại dân tộc của họ, lịch sử tuyển chọn họ và cả tác động của cuộc tàn sát. Không còn những người Israel lập luận rằng không có điều như thế nơi người Palestine. Hòa ước Oslo đã ký ở Washington tháng Chín năm 1993 là một nỗ lực để một lần nữa phân chia dần thành nhà nước Ả Rập và Do Thái. Việc nổ ra sự kiện Al-Aqsa Intifada, được hiểu tựa như “Cuộc nổi dậy Hồi giáo Al-Aqsa” hồi tháng Mười năm 2000, một phần là nổi loạn nhưng một phần là chiến tranh, là nhắc nhở rằng cuộc xung đột Ả Rập- Israel, hơn một thế kỷ còn lâu mới giải quyết được. Người Palestine thì không có quốc

gia, còn người Israel thì không có hòa bình. Vấn đề Do Thái đã được giải quyết bởi sự lập quốc, vấn đề của Palestine còn là nỗi đau bỏ ngỏ.



Một số người dừng dừng với chuyện Tổ quốc giữa Địa trung hải và sông Jordan, Israel...Palestine....Đất Thánh...Đất Hứa...Đất của Sữa và Mật ong. Bất kỳ gọi gì, nó liền gợi lên những hình ảnh, những hồi ức, những câu ngắn của các tiêu đề báo, một đoạn Kinh Thánh, một câu Coran, một bài thơ, một bài hát, hay một bài thánh ca.

Nơi có thể khiến tâm hồn bạn cộng hưởng, với năng lực tinh thần của nó, hay có thể làm cho ý thức của bạn lên tiếng. Bạn có thể bị quyến rũ bởi con người, hay càng ghê tởm họ. Du khách có thể lao vào cuộc hành trình khám phá thần học và khảo cổ học, hoặc nhạo báng chính trị và sự mê tín của đạo giáo. Sinh viên sinh thời sự có thể muốn gặp người tiên phong của chủ nghĩa Phục quốc Do Thái hoặc muốn chứng kiến nỗi thống khổ và cuộc đấu tranh của những nhà cách mạng Palestine. Quá nhiều điều đã xảy ra ở đây để bất kỳ ai cũng không thể dừng dừng được.

Trong cuộc hành trình tới Israel vài năm trước, khi máy bay của tôi bay qua bờ biển trên thành phố Tel Aviv và những lò sưởi bằng năng lượng mặt trời trên mái của các tòa nhà phản chiếu mặt trời qua tấm thảm của những tấm gương vỡ, các hành khách Israel đưa nhau vỗ tay và hô vang *Heveinu Shalom Aleichem* (chúng tôi đã mang lại hòa bình cho các bạn). Lúc đáp máy bay xuống phi trường Ben- Gurion, những khách hành hương Kito giáo hát vang bài thánh ca cảm động ca tụng vùng đất cổ xưa như thể thoát ra lực huyền bí của nó.

Một lần kia ngồi cạnh linh mục Công giáo người Ý, ông ta chẳng màng đến ý kiến của tôi mà cứ thế trình bày quan điểm của ông về Israel. Ông

phô trương thứ tiếng Hebrew sơ đẳng của mình rồi dẫn giả rằng “Hebrew là ngôn ngữ của Chúa dùng để nói. Nó giống như khi gặp một phụ nữ đẹp mà bạn nói thứ ngôn ngữ của chị ta hẳn sẽ thú vị hơn”. Trong khi thừa nhận một Thiên Chúa nói tiếng Hebrew, ông lại chẳng nghi ngờ gì khi cho rằng Kito giáo xuất phát từ lời dạy của Jesus- không phải xuất phát từ Do Thái giáo, là một sự mạc khải thật của thần thánh.

Bằng giọng tôn kính, ông nói tiếp “Israel là một quốc gia rất trật tự. Cứ tưởng tượng xem, người Do Thái kiên trì chống lại cả hàng triệu người Ả Rập và phần lớn lại của thế giới Hồi giáo” và ông gục gặc đầu “Nhưng người Do Thái quá kiêu ngạo. Tất cả những điều khủng khiếp mà người Đức đã làm cho họ, họ đang làm như thế với người Ả Rập”. Người Do Thái là siêu anh hùng nhưng cũng cực kỳ xấu xa, là dân được chọn nhưng cũng là tội đồ muôn thuở.

Mọi thứ ở Israel và Palestine thì huếch hoác. Đây là một dải đất làm nên một quốc gia, ngang không quá 75 dặm và dài chưa tới 260 dặm. Với dân số 5 triệu người Do Thái và khoảng 4 triệu người Palestine ở cả Israel và những vùng đất bị chiếm đóng, nhưng nó chỉ đạo lòng thành của 1 tỷ người Hồi giáo, 1,7 tỷ người Kito giáo và khoảng 13 triệu người Do Thái khắp thế giới.

"Từ Palestine luôn đem lại cho tôi ý nghĩ là quốc gia này lớn bằng nước Mỹ. Tôi không hiểu tại sao, nhưng đúng là như thế," Mark Twain đã viết trong *Innocents Abroad*: "Tôi cho rằng nó như thế vì tôi không thể hình dung một tiểu quốc lại có trang sử liệt oanh như vậy."

Năm 1867 Mark Twain đã đến Palestine lần đầu tiên trong một chuyến du hành thú vị, tiền thân của những tuyến xe buýt đi thăm các vùng đất thánh. Ông ta đã băng qua Đại Tây dương trên con tàu guồng chạy bằng hơi nước, the *Quaker City*, với một nhóm khoảng 150 người Mỹ. Chuyến du lịch ấy bao gồm các thành phố chính của châu Âu, Đất Thánh và Ai Cập.

Trình thuật của ông ta về chuyến đi hết sức phổ biến vì giọng điệu bất kính của nó. Ông viết: "Quang cảnh phương Đông trông đẹp nhất trong những bản khắc bằng thép. Tôi không thể bị bức tranh về Nữ hoàng Sheba thăm Solomon đó áp đặt thêm nữa. Tôi sẽ tự nhủ “Trông bà thật đẹp, thưa bà, nhưng bàn chân của bà không sạch và người bà tỏa ra mùi như con lạc đà”.

Mark Twain nghĩ, phần lớn sách thời ấy nói về Đất Thánh phản ánh tín ngưỡng của tác giả, những người đi để tìm “người Palestine theo tin Lành” hay “người Palestine theo phái Baptist”.

Chân thành như các ý định của những người này, họ đầy thiên kiến và định kiến, họ vào đất nước này với những nhận định đã được chuẩn bị, và họ không thể viết một cách thản nhiên và vô tư về nó hơn khi họ viết về chính họ và con của họ.

Cuộc thăm viếng của Mark Twain là một phần của nỗi ám ảnh phương Tây mới về Palestine. Vào thế kỷ XIX, hàng ngàn du khách đã đến Palestine, bị cuốn hút bởi bầu khí chính trị tự do hơn của đế chế Ottoman. Bị lôi kéo bởi tinh thần thăm tra đang tăng và được chuyên chở bằng lực của những con tàu chạy bằng hơi nước. Đến Palestine thì thường là qua cảng Jaffa của Ả Rập.

Nhìn xuống cảng nhỏ bé này hôm nay thật khó tưởng tượng thiên nhiên đã phú cho một trong những bốn cảng đáng kính nhất của lịch sử lại ít ỏi như vậy. Bờ biển của Palestine chủ yếu bao gồm những dậm cồn cát do cát từ sông Nile tạo nên. Nó mất đi những vịnh nhỏ hay những chỗ đậu tàu an toàn, chỗ nhô ra toàn đá của Jaffa với chuỗi đá ngầm tạo ra con đê chắn sóng tự nhiên hiếm có nhưng không hoàn chỉnh để chống lại bão tố. Lúc thời tiết xấu, những con tàu thường thấy là không thể xuống hàng hằng tuần liên tiếp.

Những con tàu chạy bằng hơi nước phải neo cách bờ nửa dặm hay hơn. Việc bốc và dỡ hàng là một việc liều lĩnh đầy gian khổ được các công nhân bốc xếp bên cảng người Ả Rập thực hiện bằng những con thuyền chèo tay chòng chành. Vượt được lối đi hẹp qua đá lúc sóng nhồi quả là trải nghiệm lạnh người. Một du khách người Anh, Sir Frederick Treves đã nhận định, “Jaffa nổi tiếng ít nhất ở hai điều: cam tuyệt vời và việc cập bến đáng sợ”.

Theo một số tài liệu cổ, Jaffa được thành lập trước cả nạn Hồng thủy. Những người Hy Lạp tin rằng những tảng đá nguy hiểm của nó là chỗ Andromeda xinh đẹp bị xiềng như một hiến vật cho thủy quái nhưng được Perseus, người đã nhuộm tím nước biển bằng máu của con thú, cứu thoát. Nguồn gốc của cái tên có thể là *yafa*, tiếng Hebrew cổ nghĩa là đẹp. Cả người Ả Rập cũng có ấn tượng về vẻ đẹp của Jaffa họ gọi nó là “Nàng dâu của Biển cả”.

Jaffa là điểm dừng chân trên vùng đồng bằng duyên hải của Palestine, vùng đất lịch sử phía bắc giữa châu Phi và châu Á. Tuyến đường có tên là Horus Road là do người Ai Cập và tuyến đường có tên là Via Maris là do người Roma nối hai nền văn minh Ai Cập và vùng Lưỡng Hà. Không dễ có cái thay thế, đồng bằng được kẹp giữa biển và dãy núi hình thành vùng đất trung tâm trong thánh kinh được gọi là Judea và Samaria. Xa hơn trong đất liền là vực sâu và khô cằn thuộc Thung lũng Jordan và đến vòng cung sa mạc trải từ Sinai đến Ả Rập, Iraq và Syria.

Sự chật hẹp của tuyến đường duyên hải đã quyết định nhiều về lịch sử đầy sóng gió của Palestine. Quân đội đã mở chiến dịch dọc theo cuộc lộ từ thời các Pharaoh tới thời Richard Dũng Mạnh, Napoleon và Allenby. Tên của Jaffa xuất hiện lần đầu trong danh sách của các thành phố của người Canaan bị Thutmose III, người được cho là Pharaoh vĩ đại nhất của Ai Cập, chiếm vào năm 1468 trước Công nguyên. Vào những thế kỷ sau thời cai trị của người Ai Cập là tới người Philistine, người Assyria, người Babylon,

người Ba Tư, người Hy Lạp, người Do Thái, người Roma, người Ả Rập, người Thổ Nhĩ Kỳ, người Pháp, người Anh.

Ở đây, Kinh thánh nói với chúng ta, Vua Solomon đã đưa những cây tuyết tùng từ Lebanon rồi lại được mang lên tới Jerusalem để xây ngôi đền cố định cho Thiên Chúa của dân Israel. Theo Tân ước, chính tại Jaffa, Peter đã khiến Tabitha sống lại. Và cũng chính lại Jaffa những người định cư của phong trào Phục quốc lần đầu đặt chân đến và bắt đầu xây dựng thủ đô-Tel Aviv, “thành phố đầu tiên của người Do Thái” thời hiện đại -đã nuốt chửng cảng nguyên thủy.

Lúc bắt đầu thế kỷ XX, Jaffa là thành phố lớn nhất của Ả Rập ở Palestine, bến cảng tồi tàn của nó tập nập đứng hàng thứ ba ở Địa Trung Hải thuộc phía đông rồi mới tới Alexandria và Beirut. Thập niên 1870, cam Jaffa được đưa ồ ạt xuống tàu chở tới Anh, át hẳn những mặt hàng xuất khẩu như lúa mì, dầu ôliu và xà bông. Khoảng đầu thế kỷ XX, chừng 5000 du khách và khoảng 15.000 khách hành hương đi qua Jaffa mỗi năm. Dù được tiếp đón, nhưng người phương tây này vẫn được gọi là Franj, danh xưng của Ả Rập cổ để chỉ quân thập tự chinh.

Các du khách đã bỏ lại một thư viện ngày càng phình ra gồm những chuyện kể của khách lữ hành. Khoảng 2.000 tác phẩm, một số chúng bao gồm vài tập, được viết vào đúng tám thập niên giữa 1800 và 1878. Ngược lại, khoảng 1.500 bản thảo còn lại từ toàn bộ tác phẩm của mười lăm thế kỷ trước. Sự tuôn trào tài liệu này tập trung vào lịch sử kinh thánh nhưng không đề cập nhiều về Palestine đương thời.

Đất nước ấy được nhìn qua lăng kính nhuộm màu của quá vãng. Hiện tại, theo định nghĩa, là quốc gia bất hạnh và cùng cực, bằng chứng về sự nguyên rủa của Chúa.

Một số hình ảnh đáng mến nhất về Palestine là những thạch bản ngoại lai do họa sĩ Scotland, David Roberts, vẽ năm 1839. Nữ hoàng Victoria và các tổng giám mục của York và Canterbury là trong số những người đầu tiên mua tranh của ông. Ngay cả ngày nay, những phong cảnh về thánh kinh và khảo cổ là món quà mong ước cho bất kỳ ai đã từng lưu lại ở vùng đất này. Những hình ảnh này quá thân quen đến nỗi phải mất một thoáng để nhận ra những nét vắn vẹo và phóng túng nghệ thuật; dãy núi sừng sững và các vách đá thật ấn tượng. Tác phẩm mỹ thuật xưa quả là hùng vĩ, những con người Ả Rập quá ấn tượng và tín đồ quá thành kính như thật. Tranh về Jaffa của ông được nhìn từ bãi biển đã mô tả đồi núi ấn tượng hơn thật nhiều.

Thuật nhiếp ảnh tới vùng Đất Thánh cùng thời với Roberts và sớm trở thành công nghệ phát đạt tạo ra số lớn hình ảnh về các đền đài kinh thánh.

Các ảnh tượng tôn giáo của Palestine luôn được chặt lọc bởi trí tưởng tượng, lòng thành kính bị lấn lướt bằng việc giẫm lên vùng đất mà đã có thời Abraham, Vua David, và Jesus từng đặt chân lên, người duy lý cảm thấy buồn cười trước những mê tín lơ mơ ấy, trong khi giới nhà binh có thể mất hút khi hồi tưởng những cuộc vây hãm và những chiến dịch quân sự.

Đối với người Do Thái, việc đến Jaffa là nhắc nhở đau lòng nhất về sự đánh mất Eretz Israel, Đất của Isarel, và là tâm trạng đáng thương vì cảnh tha hương của người Do Thái. Các giáo sĩ nói, người Do Thái phải xé áo ba lần ở Palestine-lúc nhìn các thành phố của Judah, lần nữa khi tới Jerusalem, và lần thứ ba khi họ tới trước khi thành thánh bị tàn phá. Đối với Herzl, là việc đến bờ Jaffa, nơi bao gồm “sự nghèo khổ, cùng cực và sự nóng bức toàn những màu xám xịt”.

Phần lớn du khách Kito giáo đi loanh quanh ẩn chứa tầm nhìn hào huyền về quá vãng, mục đồng với khăn trùm đầu đã khơi dậy ký ức về sự ra đời của Jesus trong khi cảnh biển Galilee có thể nhắc nhớ những lời của bài

giảng trên Núi. Thomas Cook đã lợi dụng niềm vui thích mới ở Cận Đông để tổ chức “các chuyến du lịch phía Đông” năm 1869.

Những sách hướng dẫn là những sản phẩm của một thời, thời thống trị của châu Âu khi những người phương Tây tin vào sự ưu việt của họ. Những cuốn sách và những tuyến du lịch Palestine làm cho cảnh quan của vùng Đất Thánh thân thuộc hơn đối với người châu Âu và những giấc mơ được nhen nhóm lại về những cuộc Thánh chiến hào hùng. Mỗi khủng hoảng chính trị ở phương Đông khơi gợi một cơ hội mới ở châu Âu là Palestine bị tái chinh phục cho thế giới Kitô giáo, hay chí ít thì cũng bị hấp thu về mặt văn hóa dưới “cuộc Thánh chiến thái bình”. Nước Anh Tin hành bị cuốn vào tầm nhìn về ngày tận thế sắp xảy ra, diêm báo chính về chuyện trở về vùng Đất Thánh của người Do Thái và cuộc trao đổi với Kitô giáo. Những cường quốc cạnh tranh ảnh hưởng bằng cách xây những học viện tôn giáo và giáo dục, bành trướng sự bảo trợ lãnh sự các thành phần thiểu số, như các giáo phái Kitô giáo, Do Thái, và Druze.

Từ thập niên 1860, những lời kêu gọi thực dân hóa Palestine ngày càng âm ỉ hơn. Những người biện hộ về sự ổn định của châu Âu lập luận rằng các cư dân Ả Rập hoặc bị lực lượng quân đội khuất phục, tập trung họ vào những khu riêng hoặc bị biến thành tầng lớp nô lệ.

Jaffa trở thành lực hút của những người nhìn xa trông rộng, những tay có suy nghĩ kỳ quặc, và những người từ tâm, những kẻ bắt đầu mua hết đất trang trại ở vùng đồng bằng xung quanh. Nước dồi dào, đất màu mỡ, giao thông thuận lợi, các lãnh sự nước ngoài sẵn sàng bảo vệ họ. Một nhóm 43 gia đình người Mỹ thuộc giáo hội Messiah, nhánh của Mormons, đến Palestine năm 1866 để thành lập vùng đất cho lần đến thứ hai của Chúa Cứu thế. Họ mang theo khung nhà làm sẵn và lần đầu tiên cơ cấu nông trại hiện đại ở Palestine. Dự án kéo dài khoảng một năm trước khi sụp đổ vì sự thử thách gay go, các chương ngại của tệ quan liêu, và sự tố cáo lẫn nhau.

Năm 1868, phong trào đầu tiên của những người theo phái Luther trước đây tự xưng là Hội Đền thờ, tin rằng người Đức là "dân của Chúa" có quyền bất khả xâm phạm để sở hữu vùng Đất Thánh, đã định cư ở Haifa. Họ sớm lan rộng tới vùng Jaffa nơi họ đã chiếm giữ, trong số những tài sản khác, đất đai và nhà cửa của những người khai hoang Mỹ bỏ lại. Lúc cao điểm có khoảng 1.200 thành viên hội Đền thờ sống rải rác ở các cộng đồng khác nhau và phong trào này phát triển mạnh cho tới khi nổ ra Thế chiến II, khi các thành viên của nó bị người Anh bắt giam. Vùng lân cận Jerusalem do các thành viên hội Đền thờ xây dựng thường còn được gọi là "khu Kiêu dân Đức."

Dòng người Do Thái vẫn tiếp tục đổ vào Palestine để sống một cuộc sống mộ đạo nơi những thành phố thánh ở Jerusalem, Hebron và Tiberias. Khi những người định cư thuộc dòng dõi Do Thái thế tục mới đầu tiên từ tây Âu đổ vào hồi năm 1882 sau cuộc tàn sát người Do Thái ở nam Nga, phần lớn người Ả Rập đã nhìn họ hơi khác với những nhóm người nước ngoài kỳ dị khác ẩn chứa những tầm nhìn không tưởng xa lạ. Nhưng những người định cư này, được nung nấu bởi ý tưởng luẩn quẩn quanh việc tái thiết cộng đồng Do Thái, đã không rời đi. Họ đã chinh phục vùng đất này.

2 Một Chúa, nhiều Tôn giáo

Tiếng Hebrew để chỉ việc đến Jerusalem và vùng Đất Hứa là *alyah* -“sự đi lên”. Con đường đến Jerusalem đúng là sự đi lên vật chất, và đó là một chỗ dốc. Người Israel cũng dùng *alyah* theo nghĩa là nâng tâm hồn lên. Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái duy trì nghĩa đó để chỉ người Do Thái dời đến Israel là hình thức cao nhất của sự tự biểu hiện, và người rời bỏ Israel hẳn đang phạm tội *yeridah* (đi xuống dốc).

Tôi luôn cảm thấy chút hưng phấn khi lái xe lên Jerusalem, cả vào những ngày gấp gáp hoặc mệt nhọc nhất. Nhưng ngọn núi của Judea vươn

vút lên từ đồng bằng duyên hải. Nhưng thửa ruộng đã được cày bừa nhường chỗ cho những dốc đá mọc đầy cây rừng gồm bách và thông.

Cổng vào Jerusalem được củng cố tự nhiên gọi là sha'ar ha-Gai nhưng nhiều người gọi bằng cái tên Ả Rập trước đây là Bab al-Wad. Các khối gỉ sét của những chiếc xe bọc sắt bị phá hủy nằm rải rác cạnh đường như vật kỷ niệm cuộc đấu tranh của nước Do Thái lúc mới lập quốc để bức phá sự vây hãm Jerusalem của quân Ả Rập. Nhưng biểu tượng đầu tiên về Thành Thánh là những hình ảnh chẳng có vẻ gì là tôn giáo xa xưa mà mang tính chất của cuộc chiến tranh hiện đại.

Những du khách xưa kia trên đường tới Jerusalem đã nhớ tới cuộc đấu giữa David và Goliath mà Kinh thánh lấy bối cảnh là những ngọn đồi thấp kể đây. Ở Bab al-Wad, du khách thời nay được hỏi là thấy sự xung đột của Israel với người Ả Rập có giống cuộc đấu chống lại Goliath Ả Rập.

Nhịp mạch của bạn như nhanh hơn khi bò lên từng ngọn đồi, và hạ thấp mỗi khi lao xuống thung lũng. Mỗi đỉnh đồi giống như bậc thang của một cái thang thật khác leo lên Jerusalem. Không khí trở nên mỏng hơn, mát hơn.

Nó nhắc nhớ các từ “Jerusalem của Chúa” giai điệu dân gian trầm buồn được sáng tác ngay những tuần trước cuộc Chiến Sáu Ngày năm 1967 chẳng khác nào một trong những bài hát được ưa thích nhất ở Israel. Nó nói về thành phố tro bụi, với một bức tường ở giữa, một thành phố bằng vàng, đồng và ánh sáng, gọi lên sự trở về Jerusalem của dân Do Thái. Cho tới lúc ấy con đường từ Tel Aviv tới ngõ cụt: bức tường phòng ngừa kẻ bắn tỉa dọc theo đường ranh ngưng bắn giữa lực lượng Israel và Jordania. Chiến tranh "đã hợp nhất" hai nửa của thành phố dưới sự thống trị của người Israel. Zion đáng yêu trong những lời kinh hàng ngày của người Do Thái và quốc ca Israel đã nằm lòng nơi người Do Thái.

Đối với người Palestine, thất bại năm 1967 làm tồi tệ thêm "thảm họa" lập quốc của Israel năm 1948. Toàn bộ phần đất Palestine đặt dưới sự ủy trị của Anh đã rơi vào tay người Israel; hầu như người Ả Rập chẳng còn tấc đất nào, huống chi người Palestine. Đến lượt người Palestine khóc thương Jerusalem. Bài ca ai oán *Zahrat al-Madayin* do Fairuz cất lên gây xúc động cho người Palestine. Những nét lướt của nó chuyển từ ai oán đến giận dữ, và đến niềm hy vọng là người Ả Rập tái chinh phục Jerusalem, và cuối cùng là tiếng kèn trumpet khai hoàn mở ra viễn cảnh an bình được lập lại cho thành phố khốn khổ này.

Công lý sụp đổ ở các cửa ngõ

Khi Jerusalem thất thủ, tình yêu lùi bước và chiến tranh chiếm lĩnh nơi trái tim của thế giới [. . .]

Nước nguồn sông Jordan hãy rửa mặt ta bằng nguồn nước thiêng của mi

Và mi, Hỡi nước nguồn sông Jordan, hãy cuốn sạch dấu chân của các rợ quân.

Cơn giận dữ lan rộng

Đang dâng lên

Bao khiếp sợ

Đang ủa tới. . . Ngôi nhà là của chúng ta

Jerusalem là của chúng ta.

Những từ giản dị, "Jerusalem là của chúng ta" chứa lấy tinh chất của thế kỷ xung đột giữa người Ả Rập và người Do Thái.

Jerusalem lặng lẽ rón rén vào bạn. Chẳng viễn cảnh nào uy hùng hơn. Thoáng nhìn thành Thánh khác nào tấm áo hữu hình buông xuống từ chòm những ngọn đồi bên trên con đường, nuốt chửng các con dốc phủ cây rừng. Jerusalem là khu đất rộng lớn. Bộ mặt Jerusalem liên tục được tu sửa, bỏ lại những sườn đồi bị cắt như những vết sẹo.

Cổ thành nép mình e lệ sau cảnh quan của thành phố hiện đại. Các du khách phải len lỏi qua khu vực buôn bán nhếch nhác, qua phòng hội, các khách sạn, trạm xe buýt, các tòa nhà văn phòng-cho tới khi họ bỗng đứng phải những bức tường do Suleiman Vĩ đại xây cất. Bạn chỉ có thể vừa nhận ra những công trình kỷ niệm đằng sau bức tường đá; giống như những hình ảnh của các phụ nữ phương Đông của Roberts, chỉ có lời gợi ý khêu gợi của những khoái cảm khuất lấp khi thoáng nhìn mái Vòm Đá mạ vàng và cái vòm xám than của ngôi Mộ Thánh. Khi bạn thấy được cảnh thông thoáng của cổ thành lúc đứng trên bậc cao của Núi Olives hay Talpiot, bạn cảm thấy giống như David há hốc miệng nhìn nàng Bathsheba trần truồng.

Những trình thuật của các du khách nước ngoài tới Jerusalem chứa đựng bao ấn tượng đến giật mình. Theodor Herzl lần đầu tiên thoáng thấy Zion trong các lời kinh của Do Thái qua cảnh tượng mờ mờ của cơn sốt rét hồi năm 1898: "Dù một lửa, Jerusalem với những đường viền ngập ánh trắng gây nơi tôi một ấn tượng sâu sắc. Hình bóng của pháo đài Zion, thành trì của David-quả là hùng vĩ!"

Thế nhưng, lúc ban ngày ban mặt, Herzl khó chịu vì cảnh nhếch nhác, về bức Tường phía Tây, ông đã viết: "Thật sự chẳng muốn tới gần vì ở đây đám cái bang gồm guốc, khốn khổ, tham lam đã chiếm chỗ". Cả khi ông tính thuyết phục Vua Đức tẩy chay Palestine khỏi đế chế Ottoman và giao nó cho người Do Thái, Herzl bận tâm lên kế hoạch là làm cách nào có thể tái thiết thành phố. Ông đã viết trong nhật ký:

Khi ta tưởng nhớ đến mi, Hỡi Jerusalem, thật chẳng hài lòng chút nào. Những tồn đọng mốc meo của hai ngàn năm vô nhân đạo, thiếu khoan dung, dơ bẩn nằm ở ngõ hẻm bốc mùi hôi thối. . . Nếu chúng ta từng đến Jerusalem và nếu tôi còn có thể làm được bất cứ điều gì tích cực vào lúc đó, tôi sẽ khởi bằng việc dọn dẹp sạch sẽ nó. Tôi sẽ dẹp bỏ những thứ gì không có vẻ thánh thiêng, xây dựng nhà công nhân bên ngoài thành phố, quét sạch các ổ dòi trụy, đốt hết những tàn tích thế tục và chuyển chợ búa đi chỗ khác.

Vào những ngày Herzl tự cho mình có quyền mơ tưởng việc xây dựng. Ông muốn biến Jerusalem thành một trong những thành phố đẹp nhất thế giới, chỉ để lại khu vực tôn giáo bên trong cổ Thành và thành phố hiện đại, xanh tươi trải qua những ngọn đồi kế bên. Nhìn xuống từ Núi Olives, ông được truyền cảm hứng không phải bởi những truyền thuyết về David và Solomon, nhưng bởi vẻ hùng vĩ của Rome, thủ đô của đế chế đã phá hủy đền thánh của Do Thái. Trong nhật ký ông đã viết, "Quả là những giây phút tuyệt vời. Sao lại không thực hiện được! Một thành phố như Rome, và Núi Olives sẽ cung cấp bức tranh toàn cảnh như Janiculum".

Herman Melville, khi đi thăm Palestine hồi năm 1857, đã rầu rĩ viết trong nhật ký: "Judea là một đồng đá-Những ngọn núi đá và những đồng bằng đầy đá; những dòng nước lớn ngồn đá và những con đường lớn nhón đá; những bức tường đá và những thửa ruộng đầy đá; những căn nhà làm bằng đá và những ngôi mộ xây bằng đá; những con mắt vô hồn như đá và những con tim chai cứng như đá". Ông nghĩ những người Do Thái trong cổ Thành sống "như những con ruồi trong cái sọ rỗng"

Những nhà tâm thần hiện đại đã chẩn đoán một căn bệnh tâm thần được gọi là "Hội chứng Jerusalem". Họ diễn giải những du khách bình thường khác làm sao, bị mất phương hướng bởi sự không hòa hợp giữa Jerusalem và tâm trí của họ và thành phố thật trên mặt đất, là nạn nhân của những ảo tưởng, nghe những âm giọng, tự mơ tưởng là những nhân vật của thánh kinh.

Khi lần đầu tiên tôi tới đó với tư cách là phóng viên vào năm 1991, lúc bắt đầu cuộc khủng hoảng về việc Iraq xâm lược Kuwait. Tôi cảm thấy thoải mái bởi gánh nặng lịch sử của Jerusalem mà tôi chỉ học sơ hồi còn nhỏ nhưng nay bị đánh quỵ với tất cả sức mạnh của những sự kiện mà tôi được gửi tới để tường thuật. Như một đứa trẻ bị kéo tới nhà thờ, tôi đã mơ tưởng Jerusalem là một chốn siêu trần, thần thoại, một loại Atlantis hay

Shangri-La. Niềm tin vào Jerusalem dường như là vấn đề của đức tin, như niềm tin vào sự Phục sinh. Nhưng vào lúc tỉnh mơ, khi taxi của tôi chạy dọc theo con đường Jaffa hoang vắng, tôi bị đứng trước một thành phố cụ thể, đúng thực với những cửa hiệu, những dấu hiệu bằng tiếng Hebrew, và rác rưởi. Cả đèn giao thông cũng có vẻ kỳ lạ ở thành phố của Chúa. Chính vẻ thường tình lại gây ra chứng hửng. Ở khu chợ Mahane Ychuda, các tòa nhà san sát nhau trên đường giao thông chính của thành phố. Tôi nhìn ngắm những ngôi nhà bằng đá với mái ngói đỏ. Hình thù trông quen thuộc nhưng có vẻ nặng nề hơn những tòa nhà ở châu Âu, và cửa sổ theo kiến trúc phương Đông, nhưng rõ ràng là thành phố phương Tây. Tôi còn tới những chỗ còn lạ và kỳ cục hơn, nhưng vào lúc trời mờ sáng, không đâu có vẻ huyền bí hơn Jerusalem.



Các nhà hiền triết Do Thái đã nói rằng: thiên hạ có mười phần đẹp thì Jerusalem vinh dự có được chín. Mười phần khổ đau, Jerusalem chịu chín. Mười phần thông thái, Jerusalem giành lấy chín. Mười phần ác độc thì Jerusalem vô phúc có đến chín.

Vào thời giáo sĩ ban đầu, khi câu cách ngôn này được đặt ra, đã có sự cảm nhận yêu và ghét, sự lưỡng phân giữa Jerusalem trên trời và Jerusalem dưới đất, giữa lòng sùng kính cao cả mà thành phố truyền cảm hứng, và lòng ghen tị mà lòng tin khơi gợi giữa những con người bất toàn.

Đối với các tiên tri của Kinh thánh Do Thái, tính trọng đại của sự linh thánh của Jerusalem xem chừng cũng ngang bằng muôn vàn tội lỗi của nó. Jerusalem có cả tính cách thần bí kỳ quặc, cao cả và xấu xa. Isaiah, Jeremiah, và những tiên tri khác đã mô tả thành phố là nàng dâu và con đi, là người mẹ và là bà góa, thủy chung nhưng cũng sát chồng. Họ tiên đoán Thiên Chúa sẽ gửi xuống sự hủy diệt đại hồng thủy, nhưng sẽ phục hồi

Jerusalem thuần khiết và chính trực như xưa, và các cư dân của nó sẽ mãi tôn trọng giao ước mới với Thiên Chúa.

Với thời gian, nhất là trong giai đoạn nhiễu nhương dẫn tới việc người Roma tàn phá đền thờ và sau này, những khái niệm của sách Khải Huyền phân định rõ tầm nhìn về hai Jerusalem riêng biệt: một Jerusalem trần tục và một thành phố trên trời chờ hạ cố xuống trái đất theo lệnh của Chúa. Sự phục hồi một Jerusalem mới có liên quan mật thiết với ý tưởng của Đấng Cứu thế, vị vua công chính thuộc dòng dõi David sẽ giải thoát người Do Thái khỏi ách nô lệ. Sau này điều ấy được trau chuốt thành những biến thể theo chủ đề của hữu thể bán thần linh sẽ khôi phục Israel, tập hợp những kẻ tha hương và trị vì một thời đại hòa bình viên mãn. Toàn bộ điều này đến sau giai đoạn chiến tranh, dịch bệnh, hủy diệt, và xáo trộn khắp nơi.

Những nhà biên niên sử Ả Rập thời Trung cổ nhận ra tính đồng nhất hỗn hợp đồng dạng này. Al-Muqaddasi, nguyên quán là người của thành phố, đã mô tả Jerusalem là "cái bát vàng đựng đầy bọt cạo". Ông trở nên say mê sự hào phóng của vùng đất không cần tưới tiêu và lòng mộ đạo của dân thành Jerusalem. Nhưng Al-Muqaddasi cũng phàn nàn rằng nhà tắm của Jerusalem thì dơ dáy nhất, sưu cao thuế nặng, và thành phố không có học giả. Ông lầu bàu, "Khắp nơi người Kitô giáo và người Do Thái chiếm ưu thế."

Tính cách phân hóa này xem chừng được tiên định bởi địa lý. Jerusalem đứng trên đường phân nước của những Ngọn Đồi Judea, đường phân chia giữa sa mạc ở phía đông và vùng rừng sum suê ở phía tây, biển bao la ở một bên, còn bên kia là sự khô cằn liên tu bất tận. Cổ Thành được bọc bởi ba mặt là những ngọn đồi cao hơn: Núi Olives với các nhà thờ Kitô giáo và các nhà thờ Hồi giáo, Núi Scopus với kiến trúc lập thể trường Đại học Hebrew và dãy phố mới có khách sạn Vua David cao hơn hẳn. Từ ngọn

đồi Abu Tor ở phía nam, thành phố gần như ở trên không, nép mình trong cái bát lớn treo giữa trời.

Cổ Thành hiện lên trên chóp giữa hai khe núi. Truyền thống Do Thái cho rằng thung lũng đầu là thung lũng Jehoshaphat, nơi ngày Phán xét sẽ diễn ra và người thiện sẽ vào Vườn Eden. Các con dốc của nó được phủ bằng những nghĩa địa của Hồi giáo, Kito giáo, và Do Thái, những người muốn ở hàng đầu. Thung lũng kia là Gehenna, đồng nghĩa với Hỏa ngục và sự khốn khổ đời đời vì những tế vật trẻ em khủng khiếp cho Moloch mà Jeremiah đã nói là được thực hiện ở đây. Jerusalem không phải là hai thành phố mà đúng hơn là một, treo giữa trời và đất, giữa thiên đàng và hỏa ngục.

Chút ít đã đổi thay. Jerusalem rõ ràng là đẹp, nhưng là thành phố không hoàn mỹ lắm. Từ bao lơn của căn nhà của tôi ở Abu Tor, tôi đã ngắm nhìn ánh hồng của đá vôi trắng của thành phố qua vùng có bóng râm, tùy theo trạng thái của bầu trời. Dải rộng của đá xem ra có thể phô bày nhiều xúc cảm như biển cả. Jerusalem tỏa ra màu trắng chói lòa vào giữa trưa hè, thắm đậm màu vàng, màu hoàng thể, và màu hồng lúc hoàng hôn, và trở nên vàng mờ mờ khi gió sa mạc mù mịt thổi từ phía đông. Vào mùa đông, những cụm mây bão từ biển cuộn trên đỉnh Jerusalem, tạo thành vòm màu lam xám trên đỉnh đầu.

Quả cầu mạ vàng của Vòm Đá lấp lánh ở đáy những phiến đá ceramic màu ngọc lam xuất hiện bên trên những khối đá và những mái vòm rải rác của cổ Thành. Đó là viên đá quý được phô trương dính vào ngón tay bằng đá của Jerusalem.

Nhưng khi nhìn xuống dưới cổ Thành, bên ngoài các bức tường, và vùng đất khô ráp với những xóm giềng Ả Rập nghèo nàn và nhếch nhác ở Silwan, Al-Tur, và Ras al-Amud. Phần nửa Ả Rập và Do Thái của thành phố, được tái hợp nhất vào năm 1967, giờ ở trong hàng ngũ quân đội Israel. Thủ đô muôn thuở của Israel trở thành đèn soi khắp thế giới, những người

được mời để tạo nó thành nhà của họ, trong khi cư dân Ả Rập của Jerusalem bị đối xử như những dân ngoại trên chính thành phố của họ.

Đường phân chia cũ giữa đông Jerusalem thuộc Ả Rập và tây Jerusalem thuộc Do Thái chạy xuống con đường nơi tôi đã sống bảy năm. Những hàng rào kẽm gai và những bãi mìn đã không còn nữa, kể cả khi một số ngôi nhà còn mang những vết tích của đạn bắn tia ngang qua ranh ngưng chiến. Hơn một phần tư thế kỷ sau khi biên giới được xóa bỏ, nó vẫn khắc sâu trong tâm trí các cư dân của thành phố. Người Palestine sống ở một bên con đường, còn người Israel sống ở bên kia. Những người láng giềng bất đắc dĩ này chỉ chào nhau qua loa khi họ chạm mặt nhau. Hiếm khi thấy trẻ Do Thái và Palestine chơi với nhau.

Từ cửa sổ ngôi nhà, tôi dễ dàng thấy biên giới cũ ở xa xa. Các láng giềng Do Thái sống trong những tòa nhà khoáng đạt và thanh lịch hơn, đường xá được thắp sáng và những khu vườn được tưới tắm thỏa thuê. Các khu của người Ả Rập thì tồi tàn, bụi bặm, và tối tăm.

Cứ đúng định kỳ, các toán lính và những nhóm thiếu niên Israel mang súng tuần tra các khu di tích của cha ông họ. Bọn trẻ Ả Rập chạy trốn cho đến khi họ đã đi qua. Ở cái thành phố được gọi là hòa bình này vẫn có những hoạt động quân sự diễn ra ở Đông Jerusalem của Israel và ở tỉnh Beit Jala bên kia Bờ Tây thuộc Palestine.

Trong 3.000 năm sau giữa câu chuyện giành được Jerusalem của Vua David và sự thể người Israel thôn tóm thành phố, Jerusalem đã phải chịu ít nhất 50 cuộc vây hãm, chiếm đóng, và thay thầy đổi chủ. Thành phố bị bao quanh bằng những chốt kiểm soát quân sự, những nơi tụ họp chính thường bị kiểm soát, có khi lính còn đóng chốt ở các trạm xe buýt.

Jerusalem là thành phố của các vụ nổ. Những tiếng báo động rú lên khi có tiếng gầm của máy bay quân sự trên đầu. Tiếng nổ âm thầm hơn nhưng

tiếng vang kéo dài hơn là có vụ đánh bom tàn sát của người Palestine. Cứ vài tuần, bầu trời đêm dội lại ánh sáng và tiếng ầm vang của pháo bông của lễ hội. Giữa đêm khuya thanh vắng, mặt đất ùng ục với những tiếng đạn pháo nã vào từ xa.

Những âm thanh khác giạt qua cửa sổ căn nhà tôi ở vào cuối tuần. Vào lúc chạng vạng tối ngày thứ sáu, tiếng còi tầm vang rền khắp thành phố báo hiệu khởi đầu ngày Sabbath, rồi sự im lặng lại trùm khắp phía Tây Jerusalem. Lời mời gọi cầu nguyện của một trăm nhà thờ Hồi giáo trỗi lên năm phút một ngày từ thung lũng phía đông bỗng vang lớn, hàng trăm giọng rên rỉ tạo thành âm thanh rộn ràng, như những tiếng ve sầu. Chùm chuông từ các nhà thờ trên Núi Zion vang xa vào ngày Sabbath. Cuối ngày Sabbath vào đêm thứ bảy, nhà hôn lễ của người Do Thái cũng rộn vang tiếng nhạc đối lại nhịp điệu khuyếch đại của ban nhạc Ả Rập công bố hôn lễ của một cặp trai gái Palestine.

Khách hành hương tới Jerusalem để tìm sự hiệp thông với Chúa nhưng bị những người bán rong hàng kỷ niệm tấn công. Những thương buôn Ả Rập sống trong khu chợ Hồi giáo ở cổ Thành bán những mặt hàng như những cây đàn cổ cho người Do Thái, thánh giá và tràng hạt bằng gỗ ôliu cho các Kito hữu, còn đối với khách hành hương quan tâm đến chính trị có thể mua những chiếc áo sơ mi rừng rợn có hình cây súng máy và hàng chữ "Uzi sử dụng loại này"

Cổ Thành của Jerusalem yết thị những tờ cổ vũ tình huynh đệ. Các lối đi của nó tập trung hoạt động chính trị của các nhóm sắc tộc và tôn giáo. Các khu được phân chia bằng đường ranh của mỗi giáo phái-Do Thái, Hồi giáo, Kito giáo, và Armenia-với vô số giáo phái phụ cạnh tranh nhau, tất cả đều cầu nguyện cùng Một Chúa.

Mỗi giáo phái có trang phục riêng. Ở Jerusalem, tôn giáo đã tạo nên một thành phố-mũ, ai đội kiểu mũ nào thì thuộc về giáo phái nào chứ chưa

hắn thuộc về Thiên Chúa. Chẳng hạn những người Do Thái theo Chính Thống cực đoan đội những chiếc mũ màu đen làm bằng nỉ hay lông thú sang trọng. Những người Do Thái tụ tập ở Tường phía Tây mang những khăn choàng dùng khi cầu nguyện (tallit) giống như một giáo đoàn khác trên thế giới.

Những người Palestine, nhất là những người đàn ông lớn tuổi, thích đội khăn trùm đầu sọc vuông đỏ hay đen. Các phụ nữ Ả Rập đội khăn màu trắng. Khăn trùm đầu còn được dùng vào nhiều mục đích, như che nắng, giữ ấm. Những người trẻ Palestine đội khăn để tránh bị nhận diện trong những cuộc nổi loạn hoặc tránh hơi cay. Ở cổng Damascus, trung tâm của đời sống người Palestine, những chiếc mũ nồi của cảnh sát biên giới Israel lẫn trong dòng người Ả Rập trùm khăn.

Toàn bộ tạo nên một cảnh trí lạ, ấn tượng nếu mỗi tín ngưỡng đều bảo mình là Chân lý tuyệt đối. Ở đây Chúa không là Một, cũng chẳng là Ba nhưng là đa. Jerusalem là tháp Babel của các đức tin. Lãng kính của tâm trí con người khúc xạ ánh sáng của Chúa duy nhất thành những màu lòe loẹt rối rắm.



Trên hết, Jerusalem là thành phố của hoài niệm, hay đúng hơn là ký ức có tuyển chọn. Nó tồn tại trong quá khứ cũng dài bằng trong hiện tại.

Cuộc tranh cãi giữa người Israel và người Palestine về đất đai và cương vị một nước, quả lắm xung khắc suốt dòng lịch sử. Những người Ả Rập, những người Do Thái, và những người Kito giáo thống trị Jerusalem ở một khu riêng, và mỗi phía tìm kiếm để nêu bật thời đại vinh quang của nó trong khi lơ đi những xác quyết của những phía khác. Từ cùng tấm thảm lịch sử chung, người Israel trích ra màu xanh và trắng để tạo lá cờ Israel, trong khi người Palestine sử dụng các màu Ả Rập gồm đen, đỏ, xanh, và

trắng. Nó rút lại một phần để đi đến câu hỏi trần trụi là: "Ai là người đầu tiên ở đây?"

Người Do Thái yêu sách đường ranh liên tục cho những người Do Thái cổ xưa. Những người Palestine đi bước thành công hơn bằng cách duy trì nguồn gốc cuối cùng từ các cha ông Semite của người Israel, dân Canaan, và các kẻ thù của người Israel ở đồng bằng duyên hải, dân Philistine, những người đã cho họ cái tên là "Palestine". Hơn nữa, người Palestine đã sống trong thế kỷ cách đây hơn 1.300 năm.

Những tên gọi Jerusalem-tiếng Hebrew gọi là *Yerushalayim* còn tiếng Ả Rập gọi là *Al-Quds*-là do vấn đề chính trị. Trước hết Jerusalem đi vào lịch sử thành văn là một sự nguyên rủa. Nó được đề cập là "Rushalimum" trong những bản văn cay cú, đồ gốm thế kỷ XIX trước Công nguyên mang những cái tên là các thành phố của người Canaan và những nhà cai trị thấy rằng có mối thù với Ai Cập. Những thứ này được lưu hành để mê hoặc các kẻ thù. Nó được đề cập là "Salem" từ đầu trong Kinh thánh như nơi mà ở đó Abraham nhận sự chúc phúc của Melchizedek.

Nguồn gốc của Jerusalem là thành phố thánh trước hết là phiến đá phơi ra trước gió sàng lọc. Theo Kinh thánh, đây là cái sân đập lúa của Araunah người Jebusite, có lẽ là nhà cai trị cuối cùng của Jerusalem trước khi bị David xâm chiếm ngay sau khi ông lên ngôi vua của vương quốc Israel thống nhất. Kinh thánh thuật lại rằng Thiên Chúa đã đẩy dịch bệnh từ bờ biển để trừng phạt David vì việc điều tra dân số. Sự chết chóc chỉ chấm dứt khi một thiên thần xuất hiện ở sân đập lúa của Araunah, David đã xây một bàn thờ ở điểm đó. Ông đã mua nó từ Araunah với giá 50 shekel bạc (theo tường thuật của bản Kinh thánh khác là 600 shekel vàng), và hất đổ đồ cúng của người Jebusite và thay bằng bò và lúa mì làm hiến lễ. Kinh thánh quả quyết là tay của David đã vấy máu vì đánh nhau, Chúa trao cho con của David là Salomon xây đền thờ vĩnh viễn để chứa Hòm Bia Giao Ước.

Các nhà khảo cổ cho rằng triều đại hoàng kim của David là khoảng năm 1000 trước Công nguyên, nhưng thiếu bằng chứng xác thực, một số chuyên gia bắt đầu nghi vấn là không biết David và Salomon có thật không. Đúng hay không, câu chuyện đã chiếm vị trí trung tâm trong suy nghĩ của dân Do Thái. Vì thế điều quan trọng là sân đập lúa ấy được các nhà hiền triết thuộc giới giáo sĩ Do Thái gọi là "Đá Móng". Ở đây Hòm Bia yên vị trong nơi Cực Thánh, gian chính diện bên trong đền thờ mà chỉ Thầy cả Thượng phẩm mới có thể vào một năm một lần, dịp lễ Sám hối (Yom Kippur) của người Do Thái. Người Do Thái và người Kito giáo tin đây là nơi Abraham trời con trai mình là Isaac làm hiến lễ.

Vào thời các tiên tri, Jerusalem và Con cái Israel đã trở nên đồng nghĩa. Các nỗi thống khổ của dân Israel là những giọt lệ của "các con gái Zion". Sự thờ phượng của dân Israel được quy định là ở đền thờ ở Jerusalem. Họ giết các con thú và dâng lên làm của lễ hiến tế cho Chúa và ba lần một năm người Do Thái trẩy tới đền thờ để hành hương, đền thờ đã được Herod tái thiết và mở rộng. Lời thuyết giáo của ông, bao gồm cả việc đuổi những kẻ buôn bán và tiên tri là đền thờ sẽ bị phá hủy, chịu cơn thịnh nộ của các thầy cả và sau đó là sự tàn phá của người Roma.

Hai cuộc tàn phá đền thờ, lần đầu là do người Babylon năm 587-586 trước Công nguyên, rồi do người Roma năm 70 Công nguyên, là những giai đoạn được xác định trong sử sách của Do Thái. Theo truyền thông Do Thái, cả hai thảm kịch đã xảy ra ở Tisha B'Av, ngày thứ chín của tháng Av theo lịch Do Thái, ngày được tuân thủ là ngày ăn chay và than khóc. Vô số thảm kịch khác được quy cho cái ngày bị nguyền rủa một cách huyền nhiệm này, như sự trục xuất người Do Thái khỏi Tây Ban Nha năm 1492.

Kỷ nguyên của lịch sử Do Thái được đánh dấu bằng sự phá hủy các đền thờ. Giai đoạn Đền thờ đầu chấm dứt với sự trục xuất một phần dân chúng từ vương quốc Judah tới Babylon. Sau khi Babylon bị người Ba Tư

đánh đổ, Cyrus Đại đế cho phép người Do Thái "còn sống sót" trở về, những người, dưới sự lãnh đạo của Nehemiah và Ezra, đã tái thiết đền thờ. Trong kỷ nguyên Đền thờ thứ hai, một hình thức đạo Do Thái mới xuất hiện từ nửa thế kỷ lưu đầy. Tôn giáo này bắt đầu chuyển trạng thái từ việc thờ phượng ở đền thờ thành tôn giáo tâm linh hơn, theo lương tâm.

Bị mất đền thờ và quốc gia, những kẻ tha hương ở Babylon quay về những bản văn của họ. Các ký lục chứ không phải các thầy cả đền thờ, trở thành sinh lực cốt kết. Rất có thể, những kẻ tha hương đã thiết lập các hội đường làm nơi thờ phượng chung và là nơi đọc Kinh thánh. Trách nhiệm trung thành với Chúa chuyển từ những nhà cai trị cho cá nhân. Nếu Chúa không còn hài lòng với Israel, các giới răn của Người phải được tuân thủ kỹ hơn. Cụ thể, việc tuân thủ ngày Sabbath trở thành bốn phạm tội thượng và việc kết hôn với dân ngoại bị cấm.

Những kẻ tha hương củng cố các khái niệm thần học như sự đấu tranh vũ trụ giữa tốt và xấu, ý tưởng về sự phán xét sau khi chết và sự trông chờ dâng cứu thế được xúc dầu thánh thiêng sẽ tới vào giờ sau hết. Thuyết độc thần bộ tộc của Israel mang tính phổ biến hơn, cả khi Israel vẫn là dân được chọn. Thiên Chúa không chỉ vĩ đại hơn các thần khác mà còn là Thiên Chúa duy nhất tuyệt đối, và các biến cố ở trần gian là một phần của chương trình tổng thể của Người. Các tiên tri phán, cuối cùng thì thông điệp của Israel sẽ lan tới thế giới không phải Do Thái, và thế giới trở nên "ánh sáng tới các dân nước"

Việc Alexander Đại đế đưa quân vào hồi năm 332 trước Công nguyên đã khởi đầu cuộc va chạm mạnh giữa đạo Do Thái và văn hóa Hy Lạp kéo dài nhiều thế kỷ suốt thời gian cai trị của những người kế vị Alexander, người Roma và người Byzantine, cho tới khi người Ả Rập nắm quyền.

Anh em nhà Maccabee lãnh đạo dân Do Thái trong cuộc dấy loạn thành công chống lại những lãnh chúa Hy Lạp bị suy yếu, những kẻ đã báng

bổ đền thờ. Thế nhưng, cuộc nổi loạn chống lại sức mạnh của Roma đã kết thúc trong thất bại ê chề năm 70 Công nguyên. Josephus Flavius, sử gia người Roma gốc Do Thái, đã thuật lại những giờ phút cuối cùng của Nhà Chúa:

Trong lúc đền thánh đang cháy, mọi thứ trong tầm tay đều bị cướp đoạt, và mười ngàn người bất kể tuổi tác bị bắt và đã bị giết chết không thương xót hoặc kiêng nể, dù đó là trẻ em, người già, người thể tục hay thày cả, đều bị giết cùng một cách. [...] Ngọn lửa lan xa, vang vọng tiếng rên rỉ của những người bị giết và vì ngọn đồi thì cao, các công việc ở đền thờ thì rất bề bộn, người ta có thể nghĩ là toàn thành phố chìm trong lửa. Chẳng ai có thể mừng tượng có sự cố nào lớn hơn hoặc kinh khủng hơn.

Cuộc nổi loạn bị dập tắt năm 73 Công nguyên khi quân Roma chiếm pháo đài cuối cùng của Do Thái ở Masada, trên bờ Tử hải. Theo trình thuật nổi tiếng của Josephus, những người bảo vệ quyết tự tử hơn là chịu người Roma nô dịch. Đó là hành động cuối cùng của sự thách thức và cuồng tín, "tấm gương sẽ gây ngay thành nổi sùng sờ cho họ trước cái chết của chúng ta và sự kính nể trước sự dũng cảm của chúng ta". Sau này câu chuyện Masada trở thành yếu tố chính để tạo huyền thoại của người theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái, với những binh sĩ Israel biến pháo đài thành lời cam kết bảo vệ nhà nước Do Thái phục hồi.

Đền thờ chẳng bao giờ được tái thiết. Trên khung vòm của Titus ở Rorne, hình nổi bằng cẩm thạch khắc những người lính lê dương chở cây đàn nhiều nhánh đi. Thuế đền thờ, thuế đánh trên từng người Do Thái trong đế chế từ nay được đóng vào kho bạc của Roma. Những đám tro tàn của cuộc nổi dậy cứ định kỳ vẫn lóe lên. Một loạt cuộc khởi nghĩa của người Do Thái nổ ra khắp đế chế khi Trajan tự phụ tìm cách chinh phục vùng Lưỡng Hà và mở rộng đế chế của ông ta tới Vịnh Ba Tư. Người kế vị ông ta, Hadrian, hòa hoãn với người Parthia, nhưng phải đối mặt với cuộc chiến thứ hai ở Judea hồi năm 132-135 Công nguyên do Simeon Bar-Kochba lãnh đạo; sau rồi cũng bị đàn áp. Hadrian cấm người Do Thái bén mảng đến

Jerusalem và bao vây các khu vực, bãi bỏ tục cắt bì (cắt bao quy đầu) và cấm giảng dạy công khai kinh Torah. Vùng này được đổi tên là Syria Palestina và thúc bách tái thiết Jerusalem là khu kiều dân Roma có tên là Aelia Capitolina.

Sự xung khắc dữ dội này với Roma đánh dấu bước rẽ giữa người Do Thái kháng chiến và các Kito hữu không phải Do Thái. Người Do Thái, những người chiếm 10 phần trăm dân số của đế chế, bị ngược đãi. Cuối cùng những người Kito giáo đã chinh phục Hoàng đế Constantine và Kito giáo trở thành tôn giáo của đế chế. Do Thái giáo, bị tan tác vì mất sự lãnh đạo tôn giáo và chính trị, trở thành tôn giáo thuộc cộng đồng Do Thái ở vùng đất riêng của họ. Tổn thương của tình trạng hủy diệt và lưu đầy đã tạo ra cơ sở cho một tôn giáo không có đền thờ. Giờ, sau khi bị tống khứ khỏi Jerusalem, Do Thái giáo tự dốc tâm vào cầu nguyện, việc bác ái, nghiên cứu, và tuân thủ nghiêm ngặt các lễ nghi Do Thái dưới sự lãnh đạo của các giáo sĩ là những người diễn giải luật tôn giáo.

Các hiền triết đã hoàn tất bản văn Kinh thánh và hệ thống hóa các thể kỷ luật truyền khẩu thành Mishnah (phần đầu của bộ luật và truyền thông Do Thái) vào đầu thế kỷ thứ III. Hai sưu tập riêng về những chú giải Mishnah, được gọi là Bộ Luật (Talmud), được hoàn thành ở Palestine và Babylon khoảng năm 500 Công nguyên. Nhiều tầng chú giải, diễn giải và những quy định mới thêm vào để tạo thành khung bộ luật được gọi là *halacha*. Điều này giúp bảo tồn bản sắc Do Thái qua những thế kỷ tiếp theo bằng cách tạo ra bức tường phép tắc để bảo vệ người Do Thái khỏi bị những người không phải Do Thái đồng hóa. Nó cũng sẽ tạo ra một tập thể Do Thái có thể được chọn là "những người xa lạ" và những anh chàng giờ đầu chịu báng.

Ký ức về đền thờ bị phá hủy gắn kết người Do Thái lại với nhau suốt những thế kỷ tha hương. Lời kêu gọi tái thiết đền thờ trở thành và mãi là

một phần của lời cầu nguyện hàng ngày. Nhiều lễ nghi của đền thờ được chuyển vào các hội đường, những hội đường được xây quay về địa điểm của đền thờ và được truyền cảm hứng bởi kế hoạch ngấm của nó. Đền thờ trở thành biểu tượng của sự cứu độ cho dân Do Thái, và là trụ cột để bảo tồn sự đồng nhất tập thể. Lời than khóc của những kẻ tha hương ở Babylon giờ đây thích đáng hơn bao giờ hết, và vẫn là trong số những diễn cảm lâu dài nổi nhớ Jerusalem:

Bên những dòng sông của Babylon, chúng ta ngồi, chúng ta khóc, khi chúng ta nhớ Zion.

Chúng ta treo những cây đàn hạc lên những cây liễu.

Vì ở đây chúng ta bị giam cầm, được yêu cầu hát lên bài ca: và họ bỏ mặc chúng ta, chúng ta được bảo là hãy vui lên, hãy hát lên một trong những bài ca của Zion.

Làm sao chúng ta có thể hát được bài ca của Chúa nơi đất khách? Nếu ta quên mi, Hỡi Jerusalem, hãy để bàn tay phải của ta không còn khéo tay.

Nếu ta không nhớ mi, hãy để lưỡi của ta tách khỏi vòm miệng; nếu ta không coi Jerusalem hơn niềm vui chính của ta.

Lạy Chúa, hãy nhớ con cái của Edom trong ngày của Jerusalem. Ai đã bảo, hãy san bằng nó, san bằng cho tới móng của nó.

Ơ con gái Babylon, ai sẽ bị phá hủy; phúc thay người xử với mi như mi đã xử với chúng ta.

Phúc thay người đã bắt và đã ném các con thơ của mi vào đá. (Thánh vịnh 137)

Những câu thơ đầu của thánh vịnh này được trích dẫn phổ biến ở Israel như những diễn cảm về tình yêu và vẻ đẹp, trong khi đoạn thơ khát máu bị khéo bỏ rơi như thứ không thích hợp trong thời hiện đại.

Khi những người Do Thái giạt về Jerusalem, họ sùng kính tàn tích còn lại của đền thờ. Vào thời Ottoman, bức tường còn lại ở phía tây được những du khách phương Tây coi là "Nơi Than khóc" và sau đó được gọi là "Bức

tường Than khóc." Các sách hướng dẫn của thế kỷ XIX mô tả cảnh người Do Thái khóc trước công trình bằng đá đồ sộ:

Lạy Chúa, dân ngoại xâm lấn di sản của Người; chúng đã làm như bản đền thánh của Người; chúng đã phá Jerusalem thành các đồng vụn [. . .] Chúng tôi bị lảng giềng thóa mạ, khinh miệt, nhạo cười. Bao lâu nữa, Chúa ơi? Liệu Người giận dữ mãi sao? Chẳng lẽ lòng đồ kị của Người cháy như lửa? (Thánh vịnh 79: 1,4-5).

Việc biến Palestine thành vùng đất thánh của người Kitô giáo khởi cùng sự trở lại đạo của Hoàng đế Constantine. Sau Công đồng Nicea năm 325, Constantine lao vào chương trình xây thánh đường quy mô lớn ở Palestine. Ông lệnh cho các nhân sĩ của Jerusalem dựng thánh đường trên khu Jesus chịu chết: "với chi phí dồi dào và thoải mái, họ yên tâm hoàn tất công trình vào hạng nguy nga".

Eusebius thuật lại trong cuốn *Thân thế của Constantine*, nơi Jesus chịu đóng đinh và mai táng, Giám mục thành Caesarea thuộc thế kỷ thứ IV và là người chép biên niên sử của Giáo hội thuở đầu, lúc đầu là đồng rác, sau là đền thờ của dân ngoại: "điện thờ tối tăm của những tượng thần vô hồn tới vị thần ô uế mà họ gọi là thần Vệ nữ". Đá và gỗ của ngôi đền ngoại giáo bị phân tán ở những khu xa, như mặt đất đã phủ hang mộ. Khi các công nhân đào xuống, "bên dưới lớp phủ của đất, đã xuất hiện ngay, và ngoài mong đợi, công trình kỷ niệm đáng kính và thiêng liêng về sự phục sinh của Chúa Cứu thế"

Eusebius không ủng hộ truyền thuyết cho rằng Mộ Thánh do mẹ của Constantine là Helena tìm ra. Chuyện kể rằng Helena bỏ đói một giáo sĩ cho tới khi ông ta tìm ra chỗ bí mật của Mộ Thánh. Ba cây thập giá được tìm thấy và, theo các truyền thống khác, cây Thập giá Thật được nhận ra bằng cách dùng nó để dựng đứng một người đã chết hoặc chữa khỏi bệnh một phụ nữ đau bệnh. Người ta còn tin rằng Helena đã xây dựng những thánh đường ở nơi Chúa sinh ra tại Bethlehem và ở chỗ Chúa lên trời trên Núi Olives.

Người Do Thái lại bị cấm bén mảng tới thành phố, nhưng Hoàng đế Julian ngoại giáo lên ngôi đã tạm hoãn lại. Việc tái thiết đền thờ Do Thái đã bắt đầu năm 363, nhưng các trình thuật của Kitô giáo viết là nó bị cản trở bởi vụ động đất kỳ lạ làm cháy rụi tòa nhà. Cái chết của Julian đã chấm dứt dự án. Những cuộc hành hương của Kitô giáo tới những nơi thánh tăng lên.

Những cuộc chiến giữa Byzantium và Ba Tư đã để quân Ba Tư chiếm Jerusalem năm 614 với sự giúp đỡ của các đồng minh Do Thái. Quân Ba Tư đã phá hủy phần lớn nhà thờ và trong một thời gian ngăn giao thành phố cho người Do Thái, nhưng sau đó trả lại cho người Kitô giáo và để cho các nhà thờ được tái thiết. Hoàng đế Byzantium là Heraclius tái chiếm Jerusalem năm 629.

Những cuộc chiến đã làm tiêu hao cả hai đế chế, và trong vòng vài năm cả hai đã rơi vào tay các lực lượng Hồi giáo bùng phát ở Ả Rập. Đối với Hồi giáo, Jerusalem là *hướng cầu nguyện* (qibla), trước khi các tín đồ Hồi giáo quay về Mecca. Người Hồi giáo chiếm Jerusalem năm 638 một cách bình lặng và kính cẩn, một việc hiếm thấy ở Thành Thánh.

Vua Hồi thứ hai, Omar Ibn al-Khattab, là vị vua ngoan đạo, đã bảo đảm sự tự do tôn giáo và tôn trọng các vùng đất thánh, cho phép 200 gia đình Do Thái định cư ở Jerusalem sau khi họ bị người Byzantine tống khứ. Theo một trình thuật của Ả Rập, Omar được Giáo trưởng Sophronius chào đón và dẫn đi xem các vùng đất thánh. Omar đã từ chối lời mời để cầu nguyện ở Mộ Thánh, "Nếu tôi cầu nguyện ở nhà thờ, tôi sẽ không còn ngại nữa, vì các Tín đồ sẽ nắm ngay việc này và bảo: Omar đã cầu nguyện ở đó"

Sau đó ông được dẫn đi xem Temple Mount, "thánh đường Hồi giáo của David" như ông đã gọi nó, nhưng ông bị choáng khi thấy nó đã bị người Kitô giáo biến thành đồng phân. Rác chất đống giữa đường cho tới cửa, buộc ông phải lê bước để tới nền đền thờ. Omar làm gương bằng cách phúi rác dính vào áo lông lạc đà của ông. Theo một nhà biên niên sử, ông đã chủ

tâm lệnh để xây nhà thờ Hồi giáo al-Aqsa đầu tiên ở cuối nền phía nam để các tín đồ Hồi giáo chỉ quay mặt về Mecca hơn là quay mặt cả về Mecca và tảng đá nhô ra từ gần giữa nền. *Al-Shakhra*, hay "Tảng đá" được coi là điểm xuất phát cho chuyến Dạ Du của Tiên tri Muhammad, trong khi đối với nhiều người Do Thái và Kito giáo nó hầu như là khu dâng lễ hy tế của Abraham và là khu Thánh điện của đền thờ Do Thái. Khu liên hợp của các nhà thờ và điện thờ Hồi giáo trên nền cũ của đền thờ được gọi là Haram al-Sharif, nơi Tôn nghiêm Đáng kính.

Vòm Đá, kiệt tác kiến trúc của Hồi giáo, được dựng lên để cất giữ tảng đá năm 691. Nó vẫn là đài kỷ niệm đặc trưng và đẹp ở Jerusalem, dù xem chừng chỉ là công trình phụ của nhà thờ Al-Aqsa. Cấu trúc hình học của vòm chịu trên cái trống bát giác nhằm biểu tượng cho sự chuyển tiếp từ đất tới trời, gợi ý xa là chính cội thiên đàng. Tòa nhà còn là biểu tượng của Hồi giáo là tôn giáo thay thế các tôn giáo trước, phù hợp với sự khép lại của Do Thái và khiển trách những sai lầm về giáo điều của Kitô giáo trong các câu của kinh Coran trang trí điện thờ.

Dân của Sách, đừng vượt quá giới hạn của tôn giáo của bạn. Chớ nói gì ngoài sự thật về Allah. Đáng Cứu thế, Jesus, con của Maria, chẳng khác nào tông đồ của Allah và Lời của Ngài cùng các tông đồ của Ngài và đừng bảo: “Ba” Đừng đề cập, và nó sẽ tốt hơn cho bạn. Allah chỉ là Chúa duy nhất. Allah ngăn cấm chuyện Người nên có một người con! (4: 171)

Fatimid Caliph Al-Hakim thất thường, dù được sinh ra bởi người mẹ là Kito giáo, đã cắt đứt quan hệ với truyền thống khoan hòa của Hồi giáo đối với "Dân của Sách" như các tín đồ Hồi giáo gọi những người Do Thái và Kito giáo, bằng cách ra lệnh phá hủy Mộ Thánh năm 1009. Những kẻ tàn phá đã tấn công mộ đá đáng kính của Đức Kito cho tới khi sự đổ nát phủ kín tàn tích xoàng xĩnh. Al-Hakim cố ép người Do Thái và Kito giáo cải đạo theo Hồi giáo. Ông đã sớm đóng các nhánh sông kể cả với các tín đồ Hồi giáo, bằng việc xác quyết là hiện thân thần thánh và tên của ông thay

thể tên của Chúa trong những lời kinh ngày thứ Sáu. Giữa những cuộc dấy loạn của Hồi giáo, các chỉ dụ chống Do Thái và Kito hữu được giơ lên ngay lúc họ bị bắt. Các tín đồ Hồi giáo bị cấm ăn chay vào tháng Chay hoặc hành hương tới Mecca. Al-Hakim chìm vào cơn điên loạn, và một tối kia năm 1021 đã một mình ra khỏi Cairo và chẳng bao giờ thấy lại nữa. Họ tin rằng nhà vua không chết nhưng được cất lên Thiên đàng. Mộ Thánh được phục chế bằng ngân sách của hoàng đế Byzantium nhưng có kích thước nhỏ hơn nhiều. Hoàng cung và cửa ngõ chính của Constantine bị bỏ phế.

Với lời hô hào của "Ý Chúa" các Kitô hữu tập hợp lại theo lời kêu gọi của Giáo hoàng Urban II năm 1095 tiến hành cuộc thập tự chinh để giải phóng Đất Thánh khỏi tay quân Hồi giáo "vô đạo". Đạo quân lữ hành và hiệp sĩ đã tới, chống lại tất cả những gì là kỳ quặc, các cổng thành Jerusalem năm 1099 và đã chiếm thành phố cùng với việc thảm sát các cư dân Hồi giáo và Do Thái. Nhà biên niên sử đương thời Fulcher of Chartres đã mô tả cuộc tàn sát:

Trên đỉnh Đền thờ của Solomon, họ đã trèo lên để trốn thoát, nhiều người bị bắn bằng tên cho tới chết, nằm sõng soài đầu chúc xuống. Trong ngôi đền này có đến mười ngàn người bị chặt đầu. Nếu bạn có mặt ở đó, bàn chân của bạn sẽ ngập máu tới mắt cá chân. Tôi phải nói gì thêm nữa? Không kẻ nào được sống sót. Họ giết bất kể đây là phụ nữ hay trẻ em.

Sự tàn sát của những cuộc thập tự chinh mãi mãi gây ra căm thù giữa Hồi giáo và Kito giáo. Sự cuồng tín đã nhen lại ý tưởng *thánh chiến*(jihad) nơi các tín đồ Hồi giáo. Quân thập tự chinh biến vòm đá thành nhà thờ, trong khi thánh đường Al-Aqsa lớn hơn gần đó biến thành dinh thự của chúa tể quân Thập tự chinh của Jerusalem, rồi trở thành bộ chỉ huy, được gọi là Templars.

Salah al-Din, ở phương Tây quen gọi là Saladin, kẻ thù của Richard Dũng cảm, đã làm kiệt quệ quân Thập tự chinh trong trận Hattin năm 1187 và chiếm lại Jerusalem. Không như quân Thập tự chinh, quân Hồi giáo

không hề giết chóc hay cướp bóc. Phần lớn Kito hữu được trả tự do hoặc được chuộc lại. Những kẻ không được chuộc lại sẽ bị bán làm nô lệ. Saladin tái cung hiến Vòm Đá và thánh đường Al-Aqsa, và Mộ Thánh được mở ra cho các khách hành hương.

Đến hơn tám thế kỷ, mặc cho nhiều xáo trộn, Jerusalem vẫn nằm dưới sự thống trị của Hồi giáo. Rồi, vào cuối năm 1917, quân Thổ Nhĩ Kỳ đã rút khi chạm mặt với quân Anh tiến lên từ Ai Cập. Ngày 9 tháng Chín, thị trưởng cao niên của Jerusalem, Hussein Bey al-Husseni, bỏ bệnh viện và tiến hành giao nộp thành phố. Ông đã thấy hai người lính hoảng hốt đang lục lọi hàng tiếp tế. Họ cảnh báo hai sĩ quan cảnh sát, những sĩ quan này lại đi tìm ông ta. Cuộc tìm kiếm mất khá lâu, và như người ta nói, vị thị trưởng này bị cơn cảm lạnh và chết vì viêm phổi sau đó ba tuần.



Địa hình thánh thiêng của Jerusalem hầu như không đổi từ thời Saladin. Hồi giáo ở Haram al-Sharif, Do Thái ở bên ngoài bức tường còn lại, còn Kito giáo ở khu Mộ Thánh. Nhưng bên trong các ranh giới này có nhiều cơ hội để xung đột nhau.

Mỗi thù kinh niên giữa những giáo phái Kito giáo ở Mộ Thánh bảo đảm là các chìa khóa vào nhà thờ cho đến nay vẫn nằm trong tay các lính gác Hồi giáo, được cắt đặt ít nhất từ thời của Saladin. Người ta thường thấy Wajeed Nusseibeh ngồi trên chiếc ghế dài bằng gỗ, trông thoáng buồn, ở lối vào nhà thờ. Ông ta chờ được người ta hỏi để được hướng dẫn đi tham quan. Mỗi tối vào lúc tám giờ, ông ta hay một trong những đại diện của ông ta kéo những tấm đôi bằng gỗ nặng nề, leo lên cái thang để buộc chặt những cái xích sắt nặng qua cửa rồi đưa cái thang qua cái cửa sổ nhỏ cho các tu sĩ bên trong đó. Họ bị nhốt cho tới khi nó được mở lại vào sáng hôm sau. Đó là một vai trò lỗi thời hơn tám thập niên sau khi chấm dứt sự thống trị của Hồi giáo ở Palestine. "Nếu người Hy Lạp hay người La Tinh có chìa khóa

hắn đã có vấn đề. Nó có nghĩa là nhà thờ được một hay giáo phái khác sở hữu. Đơn giản hơn là giao nó cho một tín đồ Hồi giáo trung lập", Nusseibeh đã phân trần thế". Các tín đồ Hồi giáo chấp nhận Jesus là tiên tri và tôn trọng Kitô giáo. Tiên tri Muhammad của chúng ta có khi còn cưới một phụ nữ Kitô giáo".

Nusseibeh nói, trách nhiệm bảo vệ được giao cho các tổ tiên của ông ta, những người đã hộ tống Vua Omar tới Jerusalem. Thế nhưng, sau này công việc được chia giữa nhà Nusseibeh và một gia đình Hồi giáo khác, nhà Judeh, có lẽ sau khi Saladin tái chiếm thành phố. Giờ thì nhà Judeh giữ các chìa khóa cổng vào và hàng ngày giao chúng cho nhà Nusseibeh, những người giữ nhiệm vụ mở và đóng cửa. Abdel-Kader Judeh, người được cho là con cháu trực hệ của chính Tiên tri Muhammad, tự hào nói, "'Tôi giữ chìa khóa nhân danh vua Hồi."

Các giáo hội nói rằng họ cho phép các lính canh duy trì như thế như một chút gì là phong tục tập quán. Nhưng họ biết rằng bất kỳ nỗ lực nào để giành lại chìa khóa có thể làm xói mòn cơ cấu tinh tế của hiện trạng, bộ luật không làm đóng băng sự cân bằng quyền lực trong phạm vi khu vực đáng kính trong hoàn cảnh của năm 1757. Bộ luật phức tạp và không đúng đến vô lý của Ottoman có ý dành quyền và sự ưu tiên của mỗi cộng đồng và quyền sở hữu của một thành phần của nhà thờ, cho tới cái chân đèn cuối cùng, và cái đỉnh sét gỉ. Thế nhưng không nhà cai trị nào sau này-Anh, Jordan, hay Israel-dám can thiệp vào hiện trạng vì sợ gây ra sự xáo trộn tôn giáo.

Năm 1929, giới chức cai quản Anh đã buồn bã mô tả "tinh thần bất tín và ngờ vực cùng thái độ cố chấp trong mọi vấn đề". Ông đã phân trần: "quyền sửa chữa mái hay nền ngầm ý là quyền dành cho những người sở hữu những phần ấy. Còn quyền treo và thay đèn hoặc hình ảnh dành riêng

cho những người sở hữu cột và tường. Quyền của những cộng đồng khác là dâng hương gian thờ thì không thuộc quyền sở hữu tuyệt đối.

Theo chính tính chất của nó, hiện trạng đòi phải luôn tái khẳng định quyền của mỗi cộng đồng, và mãi phải canh chừng sự vi phạm của cộng đồng khác. Sự ưu tiên, một khi bị mất đi, có thể chẳng bao giờ phục hồi.

Những tranh luận này đã có thời là chuyện tầm xằng của ngành ngoại giao quốc tế. Việc tranh giành quyền hành giữa Pháp và Nga để chiếm ưu thế nhà thờ và các vùng đất thánh khác đã là nhân tố làm bùng phát cuộc Chiến Crimean năm 1853. Những căng thẳng hiện nay được kiểm soát tốt hơn, nhưng đây có thể chỉ là bề mặt. Những bài thánh ca tiếng La Tinh nghe chói tai, những bài kinh bằng tiếng Copt xa xưa, những lời cầu huyền bí bằng tiếng Ả Rập và chùm chuông Hy Lạp còn ngân vang như những dấu hiệu chiến tranh bộ tộc. Đầu thập niên 1990, các tu sĩ Hy Lạp và Armenia đã bất chợt đến Nhà thờ nơi Chúa sinh ra ở Bethlehem vì tranh cãi xem ai phải lau chùi rầm đỡ.

Sự thù địch còn có nghĩa là sự phục hồi Mộ Thánh, bị tổn hại bởi cháy năm 1808 và động đất năm 1972, đã bị gây chậm trễ. Vòm trên mộ, được thiết kế để nhận tia sáng trong lành từ trung tâm của nó như ở đền Bách thần Roma, bị hỏng bởi giàn giáo cả trên hai thập niên cho đến khi các bên đồng ý cách phải trang trí thế nào. Các hình tượng, các tiểu thiên sứ, và các thể khảm bị bên này hay bên kia loại bỏ, và cuối cùng các bên đã ổn định để các tia vàng trung tính. Những rầm nhà gắn với nhau quanh mồ, được gọi là Edicule, vẫn ở đúng chỗ từ những ngày người Anh còn cai trị vì những bất đồng về cách phục hồi nó.

Hai lính gác Hồi giáo vẫn khéo léo nín thinh trước những tranh cãi của các Kito hữu, nhưng không yên lặng trước điều mà họa sĩ thời Victoria, Edward Lear, gọi đấy là "chất độc của những kẻ hay tranh cãi về Jerusalem". Abdel-Kader Judeh tin tước hiệu mà ông ta mang là vinh dự to

lớn hơn". Ông cho thấy, "Gia đình tôi có chìa khóa nhân danh vua Hồi. Nhưng nhà Nusseibeh bắt bẻ lại là, "Không có chúng tôi thì không ai có thể vào nhà thờ".

Sự can thiệp của người châu Âu vào nhà thờ về đủ thứ nhưng rồi biến mất. Thay vào đó, kế hoạch của quốc tế đã kéo người Ả Rập vào những cuộc đấu tranh quyền lực để tạo ảnh hưởng ở Haram al-Sharif. Sự thù nghịch chính là giữa lãnh tụ Palestine Yasser Arafat và Vua Hussein đã quá cố của Jordan. Cả những người khác cũng đóng vai trò quan trọng đối với điện thờ, như vị vua quá cố Hassan của Maroc, từ lâu đã đứng đầu Hội đồng Jerusalem của Liên minh Ả Rập, và Vua Fahd của Ả Rập Saudi, đã là người trông coi Hai Nơi Thánh, Mecca và Medina.

Những đổ kỵ này trở nên rõ ràng vào năm 1991 về vấn đề cần sửa gấp Vòm Đá, sau đợt phục chế vụng về năm 1964. Vòm, được làm bằng những lá vàng với nhôm được *anode* hóa, bị rỉ ngay từ lúc đầu, gây nguy hiểm cấu trúc và thể khảm bên dưới. Cuối cuộc chiến Vùng Vịnh năm 1991, Saudi Arabia chịu chi trả việc phục chế, thúc giục Vua Hussein, người bảo vệ tự bổ nhiệm của các điện thờ Hồi giáo ở Jerusalem, để bán một biệt thự ở Anh gây quỹ hầu Jordan bảo đảm có được vinh dự này. Một mái vòm mới lộng lẫy đã được khánh thành năm 1994, làm bằng những tấm đồng mạ vàng 24 carat. Những người phục chế thừa nhận rằng cho tới thập niên 1960 vòm đã được làm bằng chì mờ đục. Nhưng lúc ấy vàng đã trở thành màu được chính thức hóa, biểu tượng sáng ngời chỉ sự hiện diện của Hồi giáo. Cả người Israel cũng đã liên tưởng Vòm Đá với vàng qua bài ca "Jerusalem bằng Vàng."

Cùng với trách nhiệm bảo vệ điện thờ, Vua Hussein đã hướng sự oán giận của những người theo chủ nghĩa dân tộc Palestine, hiếm khi thông cảm với thể đứng ôn hòa của triều đại Hashemite trong cuộc xung đột Ả Rập-Israel. Hai câu khắc trên cẩm thạch tán dương công trình phục chế của Vua

Hussein bị đập phá, trong khi lãnh tụ Palestine Yasser Arafat đã áp đặt thành công việc chọn lựa giáo sĩ Hồi giáo của riêng ông, uy quyền tôn giáo tối cao của Hồi giáo, trên cả người được bổ nhiệm của Jordan. Khi còn là cậu bé năm 1951, Vua Hussein đã chứng kiến cảnh giết chết ông nội của ông, Vua Abdallah, bởi tay súng đơn thân độc mã ở lối vào nhà thờ Al-Aqsa, nơi người ta còn thấy lỗ đạn trên một trong những cây cột cẩm thạch trắng bóng.

Về phần của nó, Bức tường Than khóc không thoát khỏi sự tranh cãi ngay cả dưới sự cai trị của Israel. Nguồn xung đột liên tục giữa tín đồ Hồi giáo và Do Thái lúc còn nằm dưới quyền ủy thác của Anh, giờ là chủ đề trang giành quyền lực giữa các giáo sĩ Chính thống, những người trông coi việc thờ phượng ở bờ tường, và những nguồn tự do hơn cố cắt ra một nơi riêng làm điện thờ thánh thiêng nhất của Do Thái giáo. Những cuộc giao tranh nổ ra đều đều giữa những người chính thống cực đoan đầy phần nộ với các kẻ thù của họ, từ những phụ nữ đòi quyền cầu nguyện ngang hàng tới những người Do Thái Cải cách và Bảo thủ đòi quyền phượng tự ở bờ tường.

Khu phụ nữ bị phân cách bởi tấm màn khỏi khu đàn ông. Nhưng theo luật tôn giáo, phụ nữ phải che kín cánh tay và cẳng chân, không được đọc các cuộn sách Torah, và không được cất lời cầu nguyện vì, theo truyền thông Do Thái, "giọng của phụ nữ thì khiếm nhã". Nhiều cuộc xô xát đã diễn ra ở đây giữa các phụ nữ đòi quyền bình đẳng, những người Do Thái Bảo thủ với nhóm chính thống.



Sức mạnh thánh xuất phát từ Jerusalem làm oằn vũ trụ theo những cách lạ thường còn hơn lỗ đen.

Một số nhà hiền triết Do Thái nói *Tảng Đá Móng* (Even Shetiyah) là nền của thế giới, cột trụ của vũ trụ. Theo truyền thống Do Thái thì đây là trung tâm Thế giới. (Các Kito hữu đặt điểm trung tâm ở giữa Đền thờ thuộc khu Mộ Thánh). Các nhà hiền triết bảo rằng Tảng Đá Móng được Chúa ném vào các vùng nước nguyên sinh và thế giới phát sinh từ đó. Đối với những người khác, tảng đá là "cái rốn" từ đó thế giới lớn lên như cái phôi. Một truyền thông Do Thái cho rằng thế giới tựa trên con cá voi có tảng đá ở giữa lưng của nó. Một trình thuật Hồi giáo xác quyết rằng mọi "con sông và mây trời, hơi nước và gió phát xuất từ dưới Tảng Đá Thánh ở Jerusalem".

Các tín đồ Hồi giáo bảo rằng tảng đá được lấy từ Vườn Eden và theo một tường thuật, Ka'bah thánh ở Mecca sẽ được nối với nó vào ngày Sống lại. Ngày nay, du khách được chỉ cho thấy vết lõm là dấu chân của Muhammad để lại, những đường xoi rạch trên tảng đá là của thiên thần Gabriel tạo nên để nó ngừng vươn lên tới Thiên đàng với Đấng Tiên tri, và hòm đựng thánh tích chứa những sợi râu của Muhammad. Những người hành hương Kitô giáo trong các cuộc Thập tự chinh cũng thuật lại điều tương tự là thấy dấu chân của Jesus. Một truyền thống khác cho rằng lỗ ở cái hang bên dưới *Al-Sakhra* trong Vòm Đá dẫn tới "cái Giếng của các Linh hồn", chính là Địa ngục.

Ở Mộ Thánh, ô cửa kính cho thấy đá của Golgotha tung tóe cách xa nhau bởi cơn địa chấn lúc Jesus chịu đóng đinh. Một số truyền thuyết kể rằng sọ của Adam bị chôn vùi với nó, ngỗ hầu máu cứu chuộc của Jesus thấm qua nó và đem Adam lại với sự sống. Một du khách hồi thế kỷ thứ VI kể lại rằng khi Thập giá Thật được đưa vào thờ trong đền thờ, "một ngôi sao xuất hiện trên bầu trời, và băng qua chỗ họ đặt cây thập giá". Những bình dầu nhỏ được đem tới làm phép, và khi chúng đựng tới gỗ, "dầu liền sủi bọt mà nếu không đóng vội vào thì nó sẽ trào ra hết".

Bức Tường phía Tây, *Ha-Kotel ha-Ma'aravi* hay gọi đơn giản là *Kotel*, được cho là nhà vĩnh cửu của *Shekhinah*, hiện thân như phụ nữ về sự hiện diện của thần thánh. Vào ngày thứ Chín của tháng Av, người ta bảo rằng một con cầu trắng đậu trên bức tường và khóc vì sự tàn phá đền thờ. Gần đây vào năm 1940, khi Đức Quốc xã đang giết hại người Do Thái ở châu Âu, người ta kể rằng những giọt lệ đã rỉ ra từ *Kotel*.

Những nơi tôn kính không tôn trọng các quy luật tự nhiên. Điện thờ thánh thiêng nhất ở đạo Do Thái bắt đầu sự sống là bức tường phía đông, rồi chuyển qua bức tường phía nam và cuối cùng tới trụ ở Bức Tường phía Tây ngày nay, Al-Buraq, chiến mã của Tiên tri Muhammad đã đưa ông tới Jerusalem trong cuộc Dạ Du, hình như là con thú hiếu động. Một nghiên cứu của Israel xác nhận rằng bức tường nơi ông bước xuống cũng đã quay vòng. Giờ nó được quy định ở Bức Tường phía Tây để phủ nhận chuyện người Do Thái xác quyết đây là khu vực dành riêng.

Đối với các Kitô hữu, bàn thờ dâng hy lễ của Abraham có lúc được đổi chỗ tới Mộ Thánh, chỉ quay lại Vòm Đá sau này. Qua các thế kỷ, Đàng Thánh giá đã dùng nhiều ngã đường băng qua thành phố. Via Dolorosa hiện nay được những người hành hương bước trên đó ít có liên quan với những bước chân sau cùng của Jesus trước khi chịu đóng đinh. Các nhà khảo cổ tin rằng Đức Kitô không đến từ phía đông tới Calvary, như Via Dolorosa hiện nay thừa nhận, nhưng có lẽ từ phía tây.

Vị giáo sĩ thần bí thế kỷ thứ VII Abraham Azulai quả quyết rằng một loại lỗ không khí trong lãnh linh thiêng đã mở vào các khu Thiên đàng bên trên Jerusalem và Palestine để lực thần thánh của Chúa đi qua. Kết quả là, Jerusalem rất phù hợp cho việc tiên tri. Thành phố có một đường dây nóng tới Thiên đàng. Các nhà hiền triết Do Thái đã ví nó như lời nguyện trực tiếp trước ngai Chúa. Đối với các tín đồ Hồi giáo, lời nguyện ở Jerusalem có giá trị bằng 500 lần nơi khác. Những khách hành hương Kitô giáo thời Trung

cổ tin rằng việc cầu nguyện ở các đền thánh tại Jerusalem giành cho tội đồ sự ân xá kéo dài suốt đời.

Ngày nay người Do Thái ít tới cầu kinh ở Bức Tường phía Tây. Có khi bạn có thể đánh fax hay gửi e-mail lời cầu nguyện tới Kotel từ hải ngoại, và các giáo sĩ hứa sẽ thật cẩn trọng đặt các thông điệp giữa các tảng đá lớn của Herod.

Thời gian làm nên những điều lạ thường ở Jerusalem. Ngày ăn chay của Hồi giáo trong tháng Ramadan, theo truyền thống được đặt theo thời biểu của người Jordan, giờ tùy thuộc vào những thất thường của các tương quan nước ngoài của người Palestine, đôi khi cần lễ hội được sắp xếp với dịp trăng mới của Saudi Arabia

Khi Israel thay đổi giờ giấc tới lui vào mùa hè, người Palestine vẫn đồng hồ theo ngày khác nhau để tỏ ra sự độc lập. Ngày nghỉ lễ cũng thế, giữa hai dân tộc cũng khác nhau. Khách hành hương phải chỉnh giờ giấc tùy theo mình đang ở khu vực nào.

Chẳng lạ gì khi mà Jerusalem được phú cho rất nhiều nơi cầu nguyện. Một bá tước thấy rằng năm 1994 có 1.072 hội đường Do Thái, 59 nhà thờ Hồi giáo, 65 thánh đường và 72 tu viện. Vào bất kỳ lúc nào, một số phần đất của Jerusalem diễn ra nào là đang làm việc, nghỉ ngơi, xung đột hoặc đang cầu nguyện. Thi sĩ quá cố Israel là Yehuda Amichai đã viết, "Bầu khí khắp Jerusalem được bão hòa với những lời kinh và giấc mơ. Giống như bầu khí ở các thành phố công nghiệp thật ngọt ngào".

Trong mọi lời kinh của Do Thái, Hồi giáo, và Kito giáo đều thỉnh cầu sự hòa bình và chấm dứt bằng từ "Amen" nghĩa là "Chờ gì được như vậy."



Mùa xuân là thời gian thật rộn ràng khi niềm say mê tôn giáo được đánh thức theo tự nhiên. Vào mùa này tai của Chúa chắc phải chịu căng thẳng vì những lời cầu xin với biết bao lễ hội pha tạp: Lễ Vượt qua, lễ Phục sinh, và lễ hội hành hương của tín đồ Hồi giáo rơi vào các tuần, thường là các ngày, của nhau. Ngay cả cộng đồng nhỏ xíu Samarita cũng túa ra mừng hy lễ Vượt qua về đêm trên đỉnh núi Gerizim lộng gió.

Những hoạt động kỷ niệm này được kết nối rất mật thiết, nhưng thường chủ tâm đối lập nhau. Lễ Phục sinh mở ra từ lễ Vượt qua với thông điệp mà lời giảng dạy và cái chết của Jesus thay thế tôn giáo của Cựu ước. Cuộc hành hương Nebi Musa của Hồi giáo từ Jerusalem tới khu mộ nổi tiếng của Moses trong sa mạc được lập ra để đem lại cho tín đồ Hồi giáo sự đối trọng với các Kito hữu đang đầy ắp Jerusalem vào lễ Vượt qua, rõ ràng thách thức niềm tin Do thái mà các hy lễ có thể diễn ra chỉ khi nào đền thờ được xây lại. Các tín đồ Hồi giáo cũng tế lễ các con vật. *Id al-Adha* tưởng niệm sự sẵn sàng của Abraham để hiến tế con trai của mình, không phải Isaac như Do Thái xác nhận mà là Ishmael, và không phải ở Jerusalem mà ở Mecca. Mỗi tôn giáo là một phản ảnh lệch lạc của các tôn giáo khác, như thể người ta thấy được bãi họp chợ phiên trong các tấm gương. Ở một số nơi người ta có thể nhận ra các nét đặc trưng, những nơi khác chúng bị lạm dụng một cách lố bịch trong khi những phần khác lại thu lại cho tới khi chúng hầu như biến mất.

Ngài Ronald Storrs, thủ hiến quân sự đầu tiên của Anh ở Jerusalem, đã mô tả nỗi khiếp sợ của những nhà cai trị mới khi chờ đợi lễ Phục sinh đầu năm 1918:

Tuần lễ phục sinh, đỉnh cao của năm Kito giáo, hầu như là mùa khắp thế giới khi, nếu chỉ kéo dài ba ngày, cái chết của sự xung đột trở thành thắng lợi của hòa bình. Lễ Phục sinh ở Đất Thánh, và hầu như ở khắp Thành Thánh, đã có nghĩa là để các thế hệ mài sắc những con dao găm và tăng gấp ba quân số [. . .] Ba sự kiện nổi trội này [Lễ Vượt qua, Phục sinh, và Nebi Musa] của ba tôn giáo, tụ hội ở Jerusalem,

cùng với những người thật sự ngoan đạo, những đoàn lũ chính trị và tội phạm hỗn loạn, trong chính cơn khủng hoảng của mùa Xuân Phục sinh.

Mùa lễ hội tôn giáo vẫn còn, dưới sự cai trị của Israel, thời cảnh giác cao. Hàng cảnh sát trật tự chia Jerusalem từ Bờ Tây được tăng cường. Các cư dân của Bờ Tây thường được giữ ở bên ngoài Jerusalem hết lễ Vượt qua. Trong cuốn Nhà nước Do Thái, Herzl đã hình dung nước Do Thái bố trí lính gác vào dịp lễ quanh các vùng đất thánh của Kito giáo. “Đội lính gác danh dự này là biểu tượng đặc biệt của giải pháp cho vấn đề Do Thái sau mười tám thế kỷ sự chịu đựng của Do Thái”. Ông không đề cập tới những khu Hồi giáo. Trong nước Do Thái hiện đại, lực lượng an ninh làm nhiệm vụ canh phòng hơn là danh dự ở những nơi tôn nghiêm thánh thiêng. Họ không mặc quân phục nhưng mặc áo chống đạn; binh lính không giương cao các tiêu chuẩn nghi thức nhưng lăm lăm cây dùi cui, súng phòng hơi cay, và súng trường.

Jerusalem được ních đầy đủ tộc người. Từ bốn phương trời các Kito hữu lũ lượt kéo về: Người Nga, người Cypriot, người Indonesia, người Mỹ, và nhiều nữa. Lễ Vượt qua là mùa hành hương chính của người Do Thái, họ đổ vào thành phố từ khắp Israel và Diaspora. Các tín đồ Hồi giáo xem chừng có ý nghĩ đúng: họ đi ra khỏi thành phố- đến chỗ thoáng mát của những ngọn đồi của Nebi Musa.

Mỗi nhóm chỉ thấy Jerusalem là của riêng. Người Do Thái hát vang trên đường tới Bức Tường phía Tây lòng dạt dào niềm kiêu hãnh khi thấy các màu sắc Israel tung bay từ các tòa nhà. Các Kito hữu lê bước lên Via Dolorosa, hát những bài thánh ca qua khu chợ của Hồi giáo và sắp mình ở Calvary lòng đầy những mường tượng về Jesus. Một số người diễn lại cảnh Thương khó ăn mặc như binh lính Roma đeo những thanh gươm bằng nhựa dẻo, và trở mắt nhìn Jesus vác thập giá với dòng phẩm đỏ từ mạo gai của Ngài. Một phụ nữ hét to vào những chủ cửa hiệu người Ả Rập đang bối rối: "Hãy xem điều các người làm cho ngài. Tại sao các người làm điều đó?"

Suốt các lễ hội mùa xuân ở Jerusalem, người ta thấy cách đạo Do Thái, Kito giáo, và Hồi giáo, tất cả các tôn giáo độc thần quan niệm Thiên Chúa là hữu thể tinh thần tối cao đã duy trì sự gắn bó thực hoặc tượng trưng với hình thức thờ phượng thuở ban đầu: dâng của lễ là thú vật. Biểu tượng con chiên vượt qua ở bàn ăn lễ Vượt qua, khái niệm về chính Jesus là hy lễ cao trọng nhất cho Thiên Chúa, việc người Samarita cắt cổ con vật trên Núi Gerizim và tại nhà của các tín đồ Hồi giáo ở *Id al- Adha* -tất cả những điều này nhắc nhớ khái niệm xa xưa là ân huệ của Chúa về sự sống phải được trả bằng giá máu.

Vào những ngày này, hàng mười ngàn con vật bị giết. Một trình thuật của người Roma được trích bởi nhà văn Do Thái thế kỷ XV, Solomon ibn Verga, thuật lại là quá nhiều thú vật được đưa vào Jerusalem đến nỗi "cỏ không dài kịp và mọi thứ biến thành trắng vì màu trắng của lông cừu".

Sự hành hung theo lễ nghi này thì khó hòa hợp với khái niệm đơn giản về Chúa duy nhất: Chúa là một, nhưng con người sáng chế ra nhiều tôn giáo.



Lễ Vượt qua ở Jerusalem là thời gian gây hoang mang cho những người nước ngoài không quen. Lễ hội kéo dài cả tuần ăn Bánh Không Men để tưởng niệm cuộc xuất hành của Con cái Israel khỏi cảnh nô lệ ở Ai Cập và lập nên nhà Israel là một dân tộc riêng. Nó cũng là lễ theo luật ăn chay khó hiểu của Do Thái.

Israel sống theo nhịp sống riêng của lịch Do Thái. Lễ Giáng sinh không có, ngày Đầu Năm của phương Tây là ngày bình thường không tiệc tùng say sưa. Các ngày lễ của họ liên tiếp nhau không ngớt vào mùa thu.

Lễ Vượt qua là biến cố của quốc gia, bao hàm tất cả. Các kệ của siêu thị bỗng nhiên được bao trong những miếng giấy lớn để che hết các sản

phẩm bị nghi là chứa *men* (hametz). Nghĩa là hầu như mọi thứ: không có mì, bánh quy, bánh bao, bột mì, các loại ngũ cốc ăn điểm tâm, bánh quy giòn, bánh sừng bò. Trong các gia đình có đạo, ngay cả gia súc cũng ăn những thứ không men. Mọi sản phẩm được dán tem có hàng chữ "đồ ăn dùng cho lễ Vượt qua" (kasher le-pessach). Người nước ngoài muốn mua chỉ có nước lén xé góc tờ giấy báo bên ngoài lấy hàng rồi ra quầy thanh toán.

Hàng ngàn người tới Sinai, nơi Moses và dân Israel lang thang trong hoang mạc bốn mươi năm trước khi đến vùng Đất Hứa.

Sau một ngày ních đầy *bánh không men*, tôi quay lại khách sạn năm sao Vua David để gọi rượu gin và nước khoáng pha hương vị quinin, nhưng người hầu bàn nói, "Xin lỗi, thưa ông. Đang lễ Vượt qua".

Lệnh ăn bánh không men được ghi trong Sách Xuất hành: "Các người phải ăn bánh không men bảy ngày; ngay ngày đầu các người phải loại bỏ men khỏi nhà của các người; vì ai ăn bánh có men từ ngày thứ nhất đến ngày thứ bảy sẽ bị loại ra khỏi Israel". (Exod. 12:15). Đơn giản là: không có bánh có men trong một tuần.

Bột nhào có men được xác định là bột của năm loại ngũ cốc: lúa mì, lúa mạch, lúa mì spenta, lúa mạch đen, và yến mạch-được hòa với nước lâu, quãng 18 phút. Nhưng vì nguy cơ có thể một người Do Thái phạm tội do tình cờ, các giáo sĩ đã tạo ra khoản gần gũi nhất trong luật Do Thái làm pháo đài vững chắc. Trước hết, các giáo sĩ khai triển định nghĩa về men bao gồm cả gạo, kê, các loại đậu, đậu lăng, ngô, và lạc, mà nếu có giọt nước nhỏ vào túi bột của những thứ ấy thì không hẳn là bị nhiễm men rồi. Rồi, bất kỳ sản phẩm ngũ cốc nào không được giám sát kỹ và bảo đảm là bánh không men đều bị cấm. Trong các văn bản của giáo sĩ, men trở thành ẩn dụ của sự hư nát và ô uế, khái niệm được các soạn giả Tân ước diễn giải "men của ác tâm và đồi bại".

Loại trói buộc nhiều tầng luật này là mối dây quan trọng của rào chắn tôn giáo mà các giáo sĩ thấy rằng phải dựng lên để giữ cho "Israel tách khỏi dân ngoại". Thế nhưng, nỗ lực bảo toàn luật và bản sắc Do Thái lại tạo ra một số vấn đề. Chẳng hạn, một năm giáo sĩ được kêu gọi thành tâm không uống nước máy vào dịp lễ Vượt qua vì người Ả Rập thả bánh sandwich xuống Biển Galilee, hồ nước của Israel hẳn là nhiễm thứ men ấy.

Các nhà sản xuất cho thấy tài làm ra đủ thứ sản phẩm là "đồ ăn dùng cho lễ Vượt qua" nhưng trông chẳng khác những sản phẩm có men; và đó cũng là phương sách để những người không phải Do Thái mua bán mà không thắc mắc gì.



Bữa ăn lễ Vượt qua là dịp hội họp gia đình quan trọng nhất theo lịch Do Thái. Đó là thời gian người Do Thái cùng nhau tái xác định bản sắc của họ. Nghi thức của bữa ăn, từ mỗi miếng thực phẩm, mỗi bài ca và tụng ca, là hành động biểu tượng, cột trụ trong dinh thự ký ức được thể chế hóa đã bảo tồn người Do Thái qua các thế kỷ. Nuôi dưỡng ký ức về quá vãng là công việc hàng ngày của người Do Thái.

Vượt qua được giả định là kỷ niệm của sự tự do, nhưng hay hơn là nó được coi là kỷ niệm của sự tồn tại. Sách Haggadah-trình thuật câu chuyện Xuất hành, lời hứa của Chúa về Đất Canaan, phúc lành của Người và tai họa mà Người giáng lên Pharaoh, việc ngâm vịnh các thánh thi và hát các bài ca tạ ơn-quia nhiều thế kỷ vẫn không thay đổi. Nó không chỉ là giáo lý mà còn là lịch sử của tổ tiên; người Do Thái cảm thấy họ là huyết thống trực tiếp của bộ tộc thuộc Israel, những người trốn khỏi Ai Cập, và thuộc về Abraham, Isaac, và Jacob. Haggadah viết: "Mỗi thế hệ, bốn phần của con người là nghĩ mình là một trong những người đã thoát khỏi Ai Cập".

Việc mừng lễ Vượt qua ở Jerusalem có một tiếng vang khác thường. Bao thế kỷ, trong các cộng đồng rải rác từ Nam Mỹ tới Trung Hoa, người Do Thái chỉ mừng sự cứu thoát của quá khứ nhưng cũng cầu xin cho người Do Thái sớm phục hồi ở Đất Hứa, bằng những lời của sách Haggadah:

**Lạy Đấng Duy nhất ngự trên Trời, xin nuôi nấng đoàn dân đông đảo của Người!
Xin sớm dẫn đưa họ-được triệu tập dưới cây nho của Người-hân hoan tiến vào Zion.
Chớ gì năm tới Jerusalem được tái thiết!**

Đối với người Do Thái, việc ngâm nga những lời này một cách tự do ở Jerusalem là sự đáp ứng khát vọng ngàn năm. Đối với người Do Thái, việc lập quốc là một phép lạ của thời đại, sự hoàn tất lời hứa của Chúa, chậm tới, nhưng cuối cùng sẽ tới. Giao ước với Abraham mãi còn giá trị.

Lễ Vượt qua được gắn bó phức tạp với ý tưởng về vùng Đất Hứa; nó đánh dấu cuộc Xuất hành khỏi Ai Cập và lần đầu được Joshua và dân Israel kỷ niệm sau khi vượt qua Sông Jordan. Tự bản năng, người Do Thái đã là người theo chủ nghĩa phục quốc trước khi Herzl biến ý tưởng ấy thành phong trào chính trị hiện đại. Trong cuốn *Vùng Đất Tân Cựu*, những anh hùng của Herzl mừng lễ Vượt qua trên bờ biển của Biển Galilee và tìm cách tạo lập một "Xã hội Mới" ở Palestine. Ông trình bày một Haggadah hiện đại thay cho một Exodus hiện đại, không phải sự vội vã trốn khỏi Pharaoh và một loạt dịch bệnh, mà là sự tiến vào có trật tự sự đồng thuận tự nguyện của người Turk, những người được may mắn vì được những người Do Thái có lòng biết ơn và giàu có kính trọng.

Ở bất cứ bàn ăn mừng lễ Vượt qua nào ở Israel bạn cũng thấy rất nhiều thứ do họ sản xuất ra đều được họ đưa về. Một năm nọ tôi mừng lễ tại nhà Dennis Diamond ở Jerusalem. Ông là nhà trang trí nội thất và là nhà văn, ông được sinh ra ở Nam Phi trước khi di cư tới Israel hồi thập niên 1970. Con gái ông ta đưa người bạn trai sinh ở Nga về. Những vị khách khác là vợ chồng Rabbi David Rosen, được sinh ra ở Anh, và ba cô con gái. Vợ tôi

và tôi là hai người không phải Do Thái, mà vào thời trước thì chúng tôi, những người nước ngoài, đâu được ngồi cùng bàn để ăn thịt cừu trong lễ vượt qua như vậy, theo đúng huấn thị trong sách Xuất hành (12:43): "Đây là quy định về thịt cừu lễ Vượt qua: không người dân ngoại nào được cùng ngồi ăn".

Rabbi Rosen cầm đĩa thức ăn theo nghi lễ lên, trong đó có quả trứng, tiêu biểu của lễ ở đền thờ; cây cải ngựa, được dùng như loại rau đắng mà người Do Thái thích ăn như để nhắc nhớ tình cảnh nô lệ của họ; một nhánh ngò tây được nhúng trong nước muối nhắc nhở những giọt nước mắt của dân Israel; một cái bánh ngọt nhân quả hạnh, trái cây, và rượu nhắc nhớ vôi vữa mà các nô lệ Israel đã làm.

Quá nhiều thảm kịch đã đổ trên đầu dân Do Thái khiến ngay cả lễ hội vui vẻ như lễ Vượt qua cũng đượm vẻ sầu muộn. Cầm ba miếng bánh không men lên, Rosen đọc những lời mở đầu của sách Haggadah bằng tiếng Syria:

"Đây là bánh ưu phiền mà cha ông chúng ta đã ăn ở Ai Cập. Hãy để những ai đói tới để ăn. Hãy để những ai thiếu thốn tới dự tiệc chiêm vượt qua! Năm nay chúng ta ở đây; năm tới-ở Đất của Israel! Lúc này chúng ta là những nô lệ; năm tới-là những người tự do!"

Chúng tôi uống bốn tách rượu truyền thống và ăn bánh không men, đọc lời chúc tụng: "Chúc tụng Người, Chúa là Chúa của chúng con, Vua của Vũ trụ, Người đã sinh ra bánh từ đất..". Rượu, bánh, và ân phúc. Những ký ức về biết bao nâng đỡ của nhà thờ hồi còn trẻ trở lại với tôi... hãy cầm lấy Bánh và khi đọc lời chúc tụng, Ngài đã bẻ bánh và đưa cho các môn đệ của Ngài và bảo: "Hãy cầm lấy, hãy ăn, đây là Mình của tôi ban cho anh em: Hãy làm việc này để nhớ tôi... đây là Máu Tân ước của tôi, máu đổ ra vì anh em..". Tôi chẳng bao giờ hiểu được lễ Thánh thể của người Do Thái cho đến khi tôi tới Israel. Đối với tôi, những lời thân quen của Jesus là một loại lời từ biệt, một nghi lễ mà Ngài đã ứng biến khi gặp tình cảnh khó khăn.

Đối với tôi, chất Do Thái của Jesus không khác nào văn hóa dân gian. Cuộc Khổ nạn đã có thể xảy ra ở bất kỳ đâu trong thế giới Roma. Do ngẫu nhiên, nó đã xảy ra ở Palestine. Giờ, được thấy trong bối cảnh Do Thái của nó, cảnh một linh mục Công giáo Roma đứng ở bàn thờ mặc áo lễ, giơ lên tấm bánh tròn nhỏ và nhúng nó vào rượu xem chừng như trò nhái lại, một trò khôi hài của tín đồ sùng đạo. Tôi đoán chắc rằng chẳng ai trong các bà con của tôi, những người đã đưa tôi tới nhà thờ lúc tôi còn nhỏ, có được bất kỳ khái niệm nào về lễ Vượt qua của người Do Thái mà Jesus kỷ niệm cùng mười hai môn đệ của Ngài-mười hai, không phải mười một, vì mười hai biểu thị mười hai bộ tộc Israel.

Các Kito hữu ban đầu mừng lễ Phục sinh như bữa tiệc Vượt qua của Do Thái. Họ tuân thủ ngày Sabbath và thờ phượng ở đền thờ. Nhưng như các dân không phải Do Thái bước vào nhà thờ dưới sự ảnh hưởng của thánh Phaolô, Kito giáo bắt đầu tách khỏi đạo Do Thái và sớm trở thành một tôn giáo không phải Do Thái tinh ròng sau khi đền thờ bị phá hủy. Lễ Phục sinh được sắp xếp vào ngày Chủ nhật cho khác với lễ Vượt qua.

Khi Kito giáo hấp thu triết học Hy Lạp, nó cũng thấm đượm nét bài-Semite của Hy Lạp. Một trong những bài công kích chống Do Thái tiếng tăm đầu tiên được Manetho, sử gia Ai Cập gốc Hy Lạp thế kỷ thứ III, tung ra. Ông khẳng định rằng người Do Thái là con cái của nhóm 80.000 "người phong hủi và ô uế" đã từng nổi lên chống lại Ai Cập.

Theo nhà tu từ học thế kỷ thứ I là Apion, được Josephus, sử gia viết về vụ nổi dậy của Do Thái chống lại Roma, trích dẫn, thì người Do Thái hàng năm bắt cóc một người Hy Lạp, nuôi anh ta béo lên trong đền thờ bất khả xâm phạm, rồi "dẫn anh ta vào một cánh rừng nào đó, giết anh ta, và cúng tế theo những nghi thức trang trọng quen thuộc của họ, ăn bộ lòng của anh ta, rồi thề trên tế vật ấy là họ sẽ mãi thù địch với người Hy Lạp"

Phần cốt lõi của sự tố cáo này hòa vào các thế kỷ sau đó với hình ảnh máu của Jesus và khái niệm về tội giết Chúa của người Do Thái trong lễ Vượt qua để bày ra chuyện được gọi là sự bôi nhọ máu-tin rằng người Do Thái cúng tế một người Kitô giáo, thường là trẻ con, để trộn máu với bánh Vượt qua. Sự tố cáo ban đầu như thế diễn ra ở Norwich năm 1144 khi một cậu bé tên là William bị coi là đã biến mất. Sự bôi nhọ này lan tới Pháp, Tây Ban Nha, Đức, và viễn đông, thường nổi lên vào thời gian của lễ Phục sinh và lễ Vượt qua. Nó kích động những cuộc tàn sát và trục xuất người Do Thái mặc cho một số giáo hoàng và vua chúa cố chấm dứt trò tố cáo độc địa ấy. Được các nhà truyền giáo mang theo, nó nổi lên ở Damascus năm 1840. Đức Quốc xã tận dụng sự bôi nhọ này trong chiến dịch tuyên truyền bài-Semite.

Qua nhiều thế kỷ, Lễ Vượt qua của sự tự do biến thành lễ của khiếp sợ. Nhưng Haggadah bảo: "Không phải chỉ một kẻ khủng bố nổi lên hủy diệt chúng ta mà mỗi thế hệ nổi lên tiêu diệt chúng ta. Nhưng Chúa luôn cứu chúng ta khỏi bàn tay của họ".

Khi vào tiệc, Rosen mặc chiếc áo choàng trắng được gọi là *kittel* nó được coi là áo lễ hội, nhưng Rosen còn thêm vào ý nghĩa âm đạm: "Áo được mặc vào giống như vải liệm tang lễ. Lễ Vượt qua cũng là thời gian hiểm nghèo như thế để người Do Thái chuẩn bị đi vào cõi chết"

Vào cuối bữa ăn, chén rượu thứ năm được rót ra dành cho tiên tri Elijah, người báo trước về Đấng Cứu thế và là người bảo vệ người Do Thái. Cửa được mở ra để đón Elijah, một truyền thống mà theo giải thích của Rosen là tìm kiếm để cho những người không phải Do Thái biết rằng người Do Thái "chẳng có gì mà phải giấu mặt". Một minh họa ở bàn là nắm tay của Elijah đang nghiền nát Đức Quốc xã. Chúng ta đọc những lời báo thù:

“Hãy trút cơn thịnh nộ của Người trên những dân không nhận biết Người và trên các vương quốc không kêu cầu danh Người. Vì chúng đã giày vò Jacob và tàn

phá chỗ ở của ngài. Hãy trút sự căm phẫn của Người trên chúng, và hãy để cơn giận dữ dội của Người ập xuống chúng. Hãy đeo đuổi chúng bằng sự thịnh nộ và hãy tiêu diệt chúng, từ dưới gầm trời của Chúa."

Nhưng rồi Rosen lại hào phóng đọc: "Hãy rủ lòng thương xót của Người trên những dân không nhận biết Người..."

Hình ảnh chính trong cuộc đối thoại liên tôn với các Ki tô hữu được Rosen lập luận là mức độ bài-dân ngoại nơi người Do Thái tùy thuộc vào mức độ áp bức của dân ngoại. Nhưng hơn nửa thế kỷ sau khi lập nhà nước Israel, nó trở nên khó chấp nhận như một lời giải thích đủ để tạo thành vết sẹo không khoan dung trong truyền thông Do Thái. Sự diễn giải Thiên Chúa là vị thần bè phái của nó, thế giới quan của nó phân cách Do Thái với dân ngoại, mô tả dân ngoại là kẻ thù và là những kẻ áp bức, những diễn cảm báo thù như "Hãy trút cơn thịnh nộ của Người" và những lời nguyện hàng ngày chống lại các dị giáo bằng đoạn văn:

"Chúc tụng Người, Lạy Chúa, Chúa của chúng tôi, Vua của Vũ trụ, Đấng đã không biến tôi là dân ngoại (goy)... không biến tôi thành nô lệ... không biến tôi thành phụ nữ". Các giáo sĩ cố giải thích sao cho thân thiện đoạn văn này, nhưng bị gọi là dân ngoại quả là sự xúc phạm. Các giáo sĩ có thể lực trong Israel còn tranh luận những vấn đề như những hoàn cảnh mà ở đó một người Do Thái có thể vi phạm ngày Sabbath để cứu đời sống của một dân ngoại. Phần lớn người Do Thái ở Israel không cưới dân ngoại, mà nếu họ có cố cưới thì cũng bị các giáo sĩ ngăn cấm. Nếu hai người khác tôn giáo lấy nhau, hoặc một người phải cải đạo hoặc phải cưới nhau ở nước ngoài.

Từ khi chấm dứt Thế chiến II, các giáo hội phương Tây đã tiến xa trong việc tìm sự hòa giải với người Do Thái. Giáo hội Công giáo Roma đã bỏ thuật ngữ: "Quân Do Thái bất trung" khỏi phụng vụ Phục sinh, tính chất Do Thái của Jesus đã được thừa nhận, chủ nghĩa bài-Semite đã bị lên án

như một tội chống lại việc tạo dựng con người theo hình ảnh của Người và Vatican đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Israel cho dù có sự phản kháng của người Ả Rập Palestine. Đứng ở thế thượng đài, Kitô hữu đúng là càng phải xem xét lại niềm tin của mình, nhất là sau nạn thảm sát người Do Thái. Tuy nhiên, ở Israel ngày nay, người ta cố tìm những giáo sĩ Chính thống để tạo sự đánh giá lại tương đương các quan niệm của họ về dân ngoại. Các phong trào Cải cách và Bảo thủ đã cố gắng giải trình bộ niềm tin Do Thái hiện đại, nhưng họ bị loại trừ khỏi đời sống công cộng ở Israel, nơi tổ chức Chính thống coi họ chỉ khá hơn dân ngoại một chút.

Trong những năm tôi ở Israel thỉnh thoảng tôi có dịp đụng độ sự phân biệt chủng tộc nhắm thẳng vào tôi, mặc dầu tôi chứng kiến tình trạng này nhắm vào những người khác, nhất là người Ả Rập. Ngược lại, tôi đã nhận được sự ấm áp thật nhiều, như từ chủ nhà mời tôi dự tiệc Vượt qua, "Người khách ăn mừng lễ với anh có thể may ra là một trong những Thiên thần ăn mừng lễ với Abraham."



Lửa Thánh là một trong những nghi thức cổ xưa nhất thế nhưng phần lớn dân ngoại đã cử hành nghi lễ này. Nó là cao điểm trong năm đối với các giáo hội phương Đông, còn quan trọng hơn lễ Giáng sinh. Nó là phép màu hàng năm cho phép cộng đồng đang suy yếu của người Ả Rập Kitô giáo ở Palestine cảm thấy họ còn đứng cao hơn các giáo hội phương Tây giàu có hơn.

Lòng thành của các giáo hội phương Đông là thứ làm cho Mộ Thánh sinh động. Sự nối kết lòng nhiệt thành tôn giáo và hiểm nguy thể lý hằng hiện diện của những thứ như sự tiêu diệt, dấy loạn hay hỏa hoạn đã tạo ra sự náo động đe dọa mỗi khi tôi tham dự lễ kỷ niệm.

Vào ngày thứ Bảy trước Chủ nhật Phục sinh, theo lịch phương Đông, Lửa Thánh được cho là xuống từ trời tới mồ của Chúa Kito, nơi Thượng phụ Hy Lạp đợi để nhận nó và chuyển nó tới các tín hữu.

Các đám đông Kito giáo người Palestine, được bổ sung bằng các khách hành hương từ Hy Lạp, Cyprus, Ai Cập, và Nga, bắt đầu tụ tập từ sáng sớm, đôi khi ở lại qua đêm vào ngày thứ Sáu Tuần Thánh. Những cụ bà mặc đồ đen đổ nước hay dầu thơm trên phiến màu hồng ở lối vào nơi được tin là thân thể của Jesus được xúc dầu trước khi chôn. Chất lỏng, được thấm đượm sự linh thánh, được người ta lấy bọt biển hay khăn tay nhúng vào và giữ trong chai để vẩy ở nhà, hoặc uống như một phương thuốc. Một số phụ nữ còn chùi áo lót mới lên tảng đá, để dành mặc vào ngày chôn cất họ. (Các du khách thuộc thế kỷ XIX than rằng các khách hành hương có thể biến nhà thờ thành nhà thổ vì họ tin rằng đứa trẻ được sinh ra khu vực này sẽ được chúc phúc).

Vào cuối buổi sáng, đám đông lộn xộn được nhét vào từng chỗ nứt nẻ của nhà thờ. Giàn giáo được dùng để sửa chữa liên tục oằn xuống đáng sợ dưới sức nặng của các chàng trai leo lên để trông rõ hơn. Đám đông được phân chia cẩn thận: Người Hy Lạp ở bên phải, người Armenia, Copt, và những nhóm nhỏ hơn khác được dồn về bên trái. Những người trong ban tổ chức cố mở lối từ cổng vào tới phiến ngọc đỏ dùng để đóng mộ.

Điện thờ thiêng nhất trong giới Kito giáo nằm xa khỏi cảnh hùng vĩ. Nó tối đen, chật hẹp, giống cái động của tu sĩ hơn là các thánh đường sừng sững của châu Âu. Nó nằm khuất trong khu chợ Hồi giáo, lối vào chính của nó giống như lối thoát hiểm của rạp chiếu bóng tồi tàn. Bên trong nhà thờ ngổn ngang các đồ thảm, đèn, hình tượng, và các bức tranh thánh của các giáo phái đua nhau dàn ra để chiếm chỗ. Những ghi chép của Herman Melville đã có lý khi nói: "Mộ Thánh (không người Do Thái nào được phép ở trong nhà thờ của Mộ Thánh)-cái vòm để nát-cây cột gần hư... các bậc

thang của những hang động, mờ mả và điện thờ mốc meo. Mùi bốc lên như nhà mồ". Jerome Murphy O'Connor, tác giả cuốn *Vùng Đất Thánh*, không hơn cuốn sách hướng dẫn khảo cổ, viết: "Tính bạc nhược của con người thì không đâu rõ ràng hơn ở đây; nó là hình ảnh thu nhỏ của phận người. Người ta đến để được đong đầy nhưng sẽ thất vọng [...]"

Nhưng tôi không thể nói khác đi. Công trình kiến trúc thích hợp khung cảnh của nó, tạo ra bầu khí tối tăm, ủ ê hợp với tình trạng suy sụp của Kito giáo ở vùng Đất Thánh. Sự lộn xộn của nó giống như ngôi nhà mốc của người hưởng trợ cấp mất trí khư khư giữ di vật hào nhoáng nhưng vô giá trị của cuộc sống trước kia cả khi các bức tường đang rệu rạo. Có tàn tích của thời đã mất: những cây thập giá nhỏ được các khách hành hương xưa kia khắc vào tường, nhưng cái cột bị lạng mông và sử dụng lại của nhà thờ Constantine và thanh gươm của Godfrey de Bouillon, ông vua của thời Thánh chiến đầu tiên. Chính vẻ xấu xí của nhà thờ có sức lôi cuốn của lối kiến trúc gothic thời trung cổ, và cảm nhận huyền bí ban sơ đầy khiếp sợ.

Trong khi bốn chồn chờ đợi, các khách hành hương giơ lên bó nến 33 cây, biểu tượng những năm của cuộc sống của Jesus. Những chàng trai nhảy múa trên vai các bạn bè và lắc trống theo nhịp Ả Rập rồi mù, hát vang câu "Đây là mồ của Chúa chúng ta!" (Hada qaber saidna!). Nó có cùng nhịp điệu dữ dội và điệu của những bài hát của cuộc nổi dậy của người Palestine, còn những viên sĩ quan cảnh sát Israel có nhiệm vụ giữ trật tự hằm hằm nét mặt trước đám đông thù địch. Trở lại thế kỷ trước, những bài thánh ca được ưa chuộng còn có những ca từ như "Hỡi người Do Thái, Hỡi người Do Thái, Chúng ta là máu của Đức Kito, còn các người là máu của loài khỉ" hay "Hỡi người Do Thái, Hỡi người Do Thái! Lễ hội của các người là lễ hội của lũ dã nhân". Thịnh thoảng xảy ra những cuộc ẩu đả với cảnh sát Israel, hoặc những cuộc xô xát giữa các Kito hữu Hy Lạp và Armenia.

Chút gì là dữ dội và lộn xộn là một phần vui thú của nghi lễ Lửa Thánh. Đó là nạn tàn quấy bóng đá khoác lốt nhiệt tình tôn giáo, và qua nhiều thế kỷ các biến cố đã từng kéo dài mà không kiểm soát nổi. Lính Thổ Nhĩ Kỳ thường phải khám xét các khách hành hương xem họ có giấu dao hay dùi cui. Có lẽ sự cố đâm máu nhất đã xảy ra hồi năm 1834 được du khách người Anh, Robert Curzon, mô tả:

Binh lính trang bị lưỡi lê đã giết nhiều kẻ khốn khổ ngất choáng và các bức tường vấy máu và óc của những người bị giết chết bằng súng như những con bò. Mọi người cố vùng vẫy để tự bảo vệ [và] trong cuộc hỗn chiến, những ai ngã xuống liền bị đạp cho chết [...].Tôi thấy đến bốn trăm cả kẻ chết lẫn người còn sống bị chất đống lộn xộn với nhau, có khi cao tới mét rưỡi.

Đỉnh cao của lễ hội được báo hiệu là Thượng phụ Chính thống Hy Lạp sắp tới. Đám đông vây quanh ông ta. Cuối cùng ông ngừng trước lối vào mộ đã được bít kín bằng đồng sập và được các tăng lữ Hy Lạp và Armenia canh giữ. Vị Thượng phụ cùng giám mục Armenia bước vào. Sau sự tạm lắng đầy kịch tính để đám đông rơi vào thinh lặng như mong đợi, ô cửa sổ ở bên mộ rực ánh vàng. Tiếng gầm như sấm vang lên trong vòm, và hàng trăm bàn tay háo hức đưa về phía ánh hồng xuất hiện từ ngôi mộ. Lửa chuyển từ ngọn nến này tới ngọn nến khác, lan qua đám đông như vết dầu loang bao quanh mộ, tràn qua các lối đi hẹp và đổ qua lối vào. Một đám mây khói lơ lửng bên trên che mờ biến ánh sáng. Những người trẻ nắm tay nhau tạo thành các lối cho những người chạy đưa vội lửa tới những nhà nguyện khác. Thời trước đây còn có con tàu đậu chờ ở Haifa để nhận lửa chuyển tới Nga.

Người ta không biết rõ nguồn gốc của nghi lễ Lửa Thánh. Một số người cho rằng đó là ảnh hưởng của nghi thức lửa của Bái Hỏa giáo, những người khác lại cho rằng đó là âm vang của các nghi lễ mùa xuân điên cuồng của Dionysus. Một trong những trình thuật sớm nhất về nghi lễ Lửa Thánh là của Bernard the Monk, một khách hành hương thế kỷ thứ X, viết là, "một

thiên thần tới thắp sáng những cây đèn treo bên trên mộ". Tu viện trưởng thế kỷ XII, Daniel, viết: "Ánh sáng Thánh không như lửa trần gian vì nó chiếu sáng thật khác và thật diệu kỳ. Lửa của nó đỏ giống như son và nó chiếu tỏa rất mơ hồ."

Nghi lễ Lửa Thánh được coi là sự nhắc nhớ sự lạ về sự phục sinh của Đức Kito. Jesus ở đây là một Kito hữu phương Đông;

Ngài thực hiện các phép lạ vào thời của giáo hội Chính thống. Những người tham gia cuộc Thập tự chinh kỷ niệm nghi lễ Lửa Thánh, nhưng theo Daniel, chỉ những ngọn đèn của các giáo hội phương Đông được nhóm lên. Còn những ngọn đèn do Công giáo Roma "Frankish" bị Chúa khinh miệt.

Đã có thời Giáo hội Công giáo Roma tán thành nghi lễ Lửa Thánh nhưng sau này loại bỏ tính xác thực của nó, cho đó là sự hiềm khích giữa các giám mục Hy Lạp và Armenia.



Vòm Đá rục lên một cách ấm áp với những tia bình minh đầu lấp lánh khắp Mount of Olives. Ở quảng trường lớn Haram al- Sharif các tín đồ vội vã giành chỗ khi có tiếng chuông báo giờ cầu nguyện. Cả những con chim hót cũng nhập vào lời mời gọi khi chúng bay lượn giữa những cây bách.

Thánh ca vang lên từ cộng đoàn. Nó bao gồm một phần của Shehadah, sự tuyên tín trầm trầm, rên rĩ của các tín đồ Hồi giáo: "*Chúa thật Cao cả. Chúa thật Cao cả. Không có Chúa nào ngoài Chúa*" (Allahu Akbar, Allahu Akba. La Ilaha illa-llah...). Giọng hát của đám đông thấm vào các ngõ ngách của cổ Thành.

Nhà thuyết pháp nhắc các tín đồ Hồi giáo dâng hy lễ theo lệnh của Chúa giống như niềm tin của Abraham đã cứu sống Ishmael. Họ phải độ lượng với người nghèo, người tật nguyền, trẻ mồ côi, và phụ nữ. Đấy quả là

bài thuyết giáo lạ tai đối với những người không phải tín đồ Hồi giáo, vì người Do Thái và người Kitô giáo xác định chính xác chỗ Abraham dâng hy lễ là dưới Vòm Đá, nhưng các tín đồ Hồi giáo tin rằng nó diễn ra ở xa, ở Mecca. Hồi giáo, tự cho nó là mạc khải sau cùng, đã bồi đắp lại truyền thông của Do Thái và Kitô giáo, kết tội những người đi theo họ làm sai lệch thông điệp của Chúa.

Một số Dân của Sách muốn làm bạn làm đường lạc lối; nhưng họ chẳng khiến ai làm đường ngoài chính họ, dù họ không nhận ra điều ấy. Hỡi Dân của Sách! Sao các người chối bỏ những mạc khải của Chúa khi các người biết đó là thật? Hỡi Dân của Sách! Sao các người lẫn lộn thật và giả, và cố tình che giấu sự thật? (Coran 3: 65-71)

Hồi giáo tin đó là đức tin tinh tuyền của Abraham. Solomon, Moses, và Jesus là những tiên tri, nhưng người Do Thái và Kitô giáo không tuân theo lời dạy của họ. Các học thuyết của Kitô giáo về thần tính của Jesus và Chúa Ba Ngôi là cố ý xuyên tạc, như câu chuyện về Jesus chịu chết trên thập giá. Theo truyền thống Hồi giáo sự đóng đinh trên thập giá hoặc là ảo tưởng, hoặc Chúa đã thay Jesus bằng một người khác trên thập giá.

Vào thời của Muhammad, cũng như ngày nay, những kẻ không tin luôn có mưu đồ chống lại Hồi giáo. Vào thời lịch sử cuộc đấu tranh chống lại các Kitô hữu, quân Thập tự chinh và sau này là chống lại chủ nghĩa đế quốc phương tây. Giờ là chống lại người Do Thái.

Khái niệm về siêu nhiên, đấng cứu thế như Messiah không quan trọng đối với Hồi giáo. Người Ả Rập, nhất là người Palestine, khao khát đấng cứu chuộc trần gian sẽ khôi phục sự thống nhất của Hồi giáo và trục xuất các dân ngoại: một Saladin mới đánh bại quân Thập tự chinh (Do Thái) mới. Vị lãnh tụ Hồi giáo nói trong bài thuyết giảng ở lễ hội Id al-Adha: "Hãy trung thành với đức tin, và Allah sẽ công nhận người là đại lãnh tụ, người sẽ khôi phục chân giá trị của các tín đồ Hồi giáo".

Haram al-Sharif, nơi mà cho tới sự giải phóng của Ottoman hồi thế kỷ XIX bị những người không phải Hồi giáo bỏ quên, vẫn nằm ngoài phạm vi của các ngày thứ Sáu. Nhiều năm rồi, biết bao lần tôi đã bò trên các mái nhà của cổ Thành, trốn tránh cảnh sát Israel và xin tha cho các gia đình, tìm chỗ cao trên bức tường để nhìn các tín đồ. Cuộc hành trình của tôi thường là nỗ lực phí phạm theo nghĩa của một phóng viên-những bùng phát bạo động ở Jerusalem hiếm khi có thể đoán trước-nhưng tôi chẳng bao giờ ân hận những giờ phút trôi qua để nhìn người mộ đạo bên dưới. Quyền năng thu gom vào những lời cầu nguyện của tín đồ Hồi giáo là một cảnh uy nghi.

Haram al-Sharif vẫn thanh bình cả khi thành phố bị nê-m chặt với hàng mười ngàn người sùng bái. Quảng trường mở của nó làm cho những nẻo đường của cổ Thành bít kín, quanh co bót căng. Những đài kỷ niệm của nó nổi bật lên, không bị chẵn bởi những tòa nhà khác. Cảnh đặc khít của những hàng người cúi rạp trên đất như một khối duy nhất thật ngớ ngẩn nhưng là sự tuyên tín mạnh mẽ nói lên sự đồng nhất của Hồi giáo trước Thiên Chúa.

Vào cuối giờ cầu kinh, tín đồ Hồi giáo nhanh chóng tản đi, hòa vào nhóm các nữ tu Ý mang máy ảnh và quyển kinh thánh ở Via Dolorosa. Theo truyền thống cầu nguyện kính cẩn trước thi hài của Chúa vào những ngày lễ lớn, đám đông tiến tới nghĩa trang nằm trước cổng được đóng hai lần thật lạ kỳ dẫn vào Haram al-Sharif. Đây là chủ đề của những truyền thuyết xung đột, bao gồm những xác quyết cho rằng hoặc Elijah hoặc Jesus sẽ vào thành phố qua chỗ này vào ngày Tận thế. Các tín đồ Hồi giáo bị cáo buộc (bởi các Kito hữu và Do Thái) là đã đào nghĩa trang tại chốn này để ngăn không cho Đấng Cứu thế trở lại vì khi tiếp xúc với nghĩa trang sẽ làm Ngài mất tính chất thiêng liêng. Tuy nhiên, việc định vị của nó có nhiều điều hơn nữa có liên quan với sự thể là các tín đồ Hồi giáo, giống như người Do Thái và Kito giáo, đặt chỗ của Ngày Phán xét ở hẻm bên dưới, Thung lũng Kidron. Truyền thống Hồi giáo bảo rằng một thanh gươm, một

cây cầu hẹp, hay một lối đi sẽ xuất hiện giữa Hararn al-Sharif và Núi Olives. Những người tin sẽ đi qua bình yên, trong khi những kẻ tội lỗi sẽ rơi xuống lửa Địa ngục.

Bà con của người phụ nữ mới qua đời dâng tặng cà phê và đường cho các khách qua đường. Tang lễ nơi người Palestine là một việc có liên quan với mọi người; truyền thống bảo rằng khi người Hồi giáo thấy đám tang đi qua, họ sẽ gia nhập vào đám người đưa đám, cùng hát *Al-Fatiha*, câu xướng mở đầu của kinh Coran, hoặc tra tay vào khiêng quan tài một đoạn.

Các tín đồ Hồi giáo bày ra những ngày lễ hội như Id al- Adha là phương cách tái phân phối của cải. Việc phân phát của bố thí là giáo lý chính của Hồi giáo và các giáo đường trở thành nơi thu gom của bố thí để phân phát cho những gia đình nghèo túng. Giống như lễ Vượt qua, lễ Id al- Adha là lễ của gia đình, hay đúng hơn là gia tộc. Họ bỏ ra tới ba ngày để đi thăm bà con, đem tiền và quà tới các gia đình.

Đối với người Palestine, mỗi ngày lễ nghỉ là một nhắc nhở rằng họ còn nằm dưới sự chiếm đóng, chưa có quê hương; như người Do Thái đã gặp, họ vẫn còn là nô lệ của Pharaoh. Trong những hoàn cảnh này, tôn giáo trở thành phương tiện phản kháng.



Trong thời còn bị người Thổ Nhĩ Kỳ cai trị, khi không có những ranh giới nội địa ở Levant, đoàn người hành hương đông đảo trở về từ Haj thường đi vòng qua Jerusalem. Đây là "cuộc đi viếng" và trên đường đi lên từ Thung lũng Jordan, khách hành hương sẽ dừng lại ở khu liên hợp hình vòm trong sa mạc được gọi là Nebi Musa, nơi người Hồi giáo tin là nơi chôn cất Moses. Nó là khu dành cho khách hành hương.

Ở đây, sau khi Hồi giáo tái chiếm Jerusalem khỏi tay quân Thập tự chinh, Saladin xây ngôi đền Hồi giáo mới làm đối trọng với các du khách

Kito giáo tới Jerusalem. (Một số trình thuật cho rằng đây là Vua Hồi Baybars khoảng một thế kỷ sau). Không như các lễ hội Hồi giáo khác rải qua các mùa, Nebi Musa kéo dài cả tuần phù hợp với thời gian Tuần Thánh của Chính Thông giáo, nhằm giữ khối Hồi giáo trung kiên sẵn sàng đánh bật bất kỳ sự phá hoại nào của các Kitô hữu. Vì thế một khối Palestine được phát sinh như một thách thức chính trị đối với người nước ngoài. Claude Regnier Conder, một sĩ quan quân đội Anh, thuật lại cảnh đe dọa năm 1875:

Các phe Hồi giáo cuồng tín diễu hành trên các đường phố Jerusalem, mang cờ xanh có hình lưới liềm và hàng chữ Ả Rập. Một đội vệ sĩ mang rìu chiến, giáo và súng dài hộ tống, đi sau là cặp trống lớn với những cái chũm chọe.

Hai năm sau khi Anh chiếm Jerusalem, Nebi Musa trở thành điểm nóng của cuộc nổi dậy lớn đầu tiên của người Palestine chống lại sự bảo trợ phong trào phục quốc Do Thái của Anh. Quân Anh phải mất ba ngày để dẹp tan cuộc bạo loạn hồi tháng Tư 1920 ấy, bỏ lại vài thi thể Do Thái và Ả Rập cùng hàng trăm người bị thương ở Jerusalem.

Chẳng phải sự trùng hợp ngẫu nhiên mà trong bầu khí sục sôi của cuộc đấu tranh chính trị sau này ở Jerusalem, gần đây người Palestine làm sống lại lễ hội Nebi Musa.

Năm 1998, những ông đồng bà cốt (Hồi giáo) đứng thành vòng tròn, nhảy múa cùng những tiếng chũm chọe và trống phách chói tai dưới rừng cờ viết lên những câu kinh Coran. Các quầy hàng bán thực phẩm, nước, trứng màu, đồ chơi trẻ con rẻ tiền (nhất là súng ống). Các nhóm gia đình rải khắp các bụi cây, che nắng bằng những tấm bạt cùng tiếng xèo xèo của thịt và khoai rán. Lễ hội dân gian chấm dứt ở đây. Cái còn lại là hoạt động chính trị.

Bên trong công thự hình vòm màu trắng, chính quyền. Palestine tổ chức mít tinh hát ca tụng chủ tịch Yasser Arafat. Abu Ammar được tôn lên làm Saladin mới; ở Tikrit, sinh quán của Tổng thống Saddam Hussein ở

Iraq, các viên chức tung ra cuốn sách mỏng mô tả Saddam được Saladin xức dầu. Trong khi đó, người Syria đã chiếm hữu nơi chôn cất Saladin ở Damascus và gần đây phục chế ngôi mộ gần giáo đường Omayyad. Sự khiêm nhu huyền thoại của Saladin từ lâu đã bị các vua chúa và các vị đứng đầu nhà nước của thế giới Ả Rập quên khuấy. Chiến binh cao nhả đã được thay thế bằng những kẻ đàn áp đi những chiếc xe Mercedes đen bóng.

Giáo sĩ Hồi giáo của Jerusalem, Ekrima al-Sabri ngồi gần mặt tiền giải thích, "Điện thờ không nhất thiết là phần mộ thật, nhưng là biểu tượng. Theo trình thuật lịch sử của chúng ta, Moses đã không vào Palestine". Khu vực truyền thống Mount Nebo, nơi Moses nhìn về vùng Đất Hứa trước khi qua đời, nằm ở rìa khu đối diện của Thung lũng Jordan, nhưng theo sách Đệ nhị luật, "không có người nào có mộ chôn ở đây vào ngày ấy".

Vị giáo sĩ nói: "Trong Hồi giáo không có sự phân cách tôn giáo và chính trị. Nebi Musa biểu tượng sự giải phóng Jerusalem khỏi sự chiếm đóng của quân *Thập tự chinh* (franj). Nó vào cùng lúc mừng lễ Phục sinh để quân Thập tự chinh không thể lợi dụng lễ mà tấn công vùng Đất Thánh". Nhưng tôi hỏi, tại sao người Hồi giáo giữ vững truyền thống khi mà quân Thập tự chinh đã tàn tạ từ lâu? "Không còn quân Thập tự chinh, nhưng vẫn còn phương Tây. Phương Tây đã thế chân quân Thập tự chinh và phương Tây ủng hộ Israel chiếm đóng đất nước chúng tôi. Chúng tôi coi đây là một hình thức Thập tự chinh khác".

Đối với người Hồi giáo, Palestine là quà tặng của Hồi giáo (waqf), tài sản thánh được trao ban vĩnh viễn. Không thể nào có một chủ quyền khác, và người Hồi giáo buộc lòng phải đánh Israel. "Người Do Thái có thể sinh sống ở đây như những công dân chứ không phải là những nhà cai trị" Al-Sabri nói.

Hồi giáo coi Moses là tiên tri ưu việt. Đâu là bằng chứng bảo rằng Chúa ban vùng Đất Hứa cho người Do Thái? Al-Sabri bảo, người Do Thái

không còn quyền do bác bỏ lệnh đầu tiên của Chúa để vào vùng Đất Hứa. Theo sách Dân số, những tay do thám được gửi tới để trinh sát vùng đất báo cáo rằng "đó là vùng đất bị các cư dân ở đó chiếm sạch; và tất cả dân mà chúng tôi thấy ở đó là những người có vóc dáng to lớn. Chúng tôi thấy những tên khổng lồ..." (Num. 13: 32-3).

Kinh thánh và Kinh Coran viết rằng, vì sự hoài nghi của chúng, dân Israel bị buộc phải lang thang bốn mươi năm trong hoang mạc. Moses không được vào vùng Đất Hứa, và đã chết ngay ngưỡng cửa nó. Theo quan điểm Hồi giáo qua diễn giải của Al-Sabri: "Lời hứa của Chúa bị hủy bỏ. Điều chúng ta có hiện nay là kết quả của Tuyên bố Balfour, không phải lời hứa của Chúa. Anh đã cầm Israel ở đây và Mỹ đã giúp Israel".

Kinh Coran lên án cả Do Thái và Kito hữu không biết lắng nghe lời Chúa, coi thường Tiên tri Muhammad, khước từ chấp nhận đức tin mới-cũ của Hồi giáo và biến nó thành "lời chế nhạo trò giải trí". Người Do Thái đáng bị nguyên rủa:

Các người phải biết rằng những kẻ cứng lòng nhất trong đám thù địch là người Do Thái và dân ngoại, và ảnh hưởng gần nhất với họ là những người bảo rằng: "Chúng tôi là Kito hữu". Ấy là vì có các linh mục và các tu sĩ ở giữa họ, và vì họ không có lòng tự trọng. (5: 82)

Còn nữa, phần lớn các thế kỷ bách hại trong thế giới Kito giáo, đất của Hồi giáo không để cho người Do Thái làm nơi trú ẩn cho tới những năm đầu của phong trào Phục quốc, khi những người trốn tránh những cuộc thảm sát ở Nga chạy vào phần đất Palestine do người Thổ Nhĩ Kỳ cai trị. Như các Kito hữu, người Do Thái là "Dân của Sách" được đối xử như công dân hạng hai (dhimmi) và phải đóng thuế thân. Tấm thẻ màu vàng phát xuất ở Baghdad thời trung cổ. Người Do Thái bị phân biệt đối xử, nhưng hiếm khi bị hành hạ.

Do Thái giáo và Hồi giáo có nhiều điểm chung. Cả hai đều là tôn giáo chinh đồn các mặt của cuộc sống, hơn là chỉ vấn nạn về niềm tin cá nhân. Họ thường được cho là theo thuyết độc thần nghiêm ngặt hơn Kito giáo, chối bỏ học thuyết về Chúa Ba Ngôi, và áp đặt các luật ăn chay. Họ đặt ra các hệ thống luật tôn giáo tương tự và phải phụ tùy vào giáo sĩ (Do Thái) cũng như lãnh tụ (Hồi giáo). Ở Byzantine và thời Thập tự chinh, người Do Thái thường đứng về phía người Hồi giáo.

Sự xuất hiện chủ nghĩa Phục quốc Do Thái đánh đổ sự khoan nhượng nhau, và người Palestine đương đầu với thanh gươm ý thức hệ hai lưỡi, lý tưởng hóa giai đoạn cộng sinh của Hồi giáo với Do Thái tìm lại những bài luận chiến cũ chống lại Do Thái giáo.

Mặc dầu các sử gia Do Thái phân trần việc Omar Ibn al- Khattab nhận ra là ông đã xây nhà thờ Hồi giáo Al-Aqsa đầu tiên trên phần nền nơi đã có đền thờ Do Thái, các nhà lãnh đạo Hồi giáo đương thời quyết liệt phủ nhận là đã có bất kỳ đền thờ nào bên dưới Al-Aqsa hay Vòm Đá. Giáo sĩ Hồi giáo khẳng định: "Không có sự liên quan giữa Al-Aqsa và đền thờ. Đó là ảo tưởng".

Al-Sabri thừa nhận có đền thờ Do Thái ở Jerusalem, nhưng xác quyết là không ai biết nó ở đâu. Tại sao không ở Haram al- Sharif, như người Do Thái và các nhà khảo cổ xác nhận? Al- Sabri đưa ra lập luận xác đáng: "Thiên Chúa lệnh xây nhà thờ Hồi giáo. Chúa thì công minh; Người sẽ không bảo xây để gây thiệt hại cho một tôn giáo khác".



Trên đỉnh Núi Gerizim, người Samaria bị lãng quên quanh vùng lõm hẹp, thuật lại những câu thơ thánh của họ viết theo thứ ngôn ngữ đã mai một: "Trăng tròn rực sáng ở phía đông khắp Jordan. Bồn chồn với sự đề

phòng, trẻ con giữ chặt con cừu, mỗi nhà một con. Chúng mặc áo choàng trắng và đội mũ đuôi seo đỏ, và được đi giày không thích hợp.”

Khi cất cao bài thánh ca của tổ tiên, những con cừu bị lật bật ngửa ra và lưỡi dao sát tể lướt qua họng của chúng. Những con vật đá lung tung một cách yếu đuối vài phút cho đến khi hết hơi rồi chết. Những người đàn ông giương đôi mắt đờ đẫn, bôi máu lên trán những người thân đứng gần đó và reo hò vang lên. Thi thể những con vật được lột da và rửa sạch, được xiên vào những cọc gỗ và đưa vào bếp được đào dưới đất.

Lễ kỷ niệm là một trong vài dịp để cả người Do Thái và Palestine đứng gần thân ái với nhau, cả vào lúc căng thẳng.

Trình thuật truyền thống cho rằng người Samaria là tàn dư của mười "bộ tộc đã mai một" của vương quốc Israel ở phía bắc đã bị hủy diệt; đối với người Palestine họ là "những người Do Thái Palestine" vô hại, ý nói là người Palestine không bài-Semite, chỉ chống lại chủ nghĩa Phục quốc Do Thái. Người Samaria được hưởng quyền trở thành công dân Israel và có đại biểu trong hội đồng lập pháp Palestine. Đó là vị thế ưu tiên đặc biệt đối với một cộng đồng nhỏ xíu mà có thời suýt bị diệt vong.

Người Samaria, được nổi tiếng nhờ dụ ngôn của Jesus về người Samaria Tốt lành, bị người Do Thái, người Kito giáo, và người Hồi giáo đàn áp vào những lúc khác nhau. Lúc bắt đầu sự cai trị của người Anh ở Palestine, họ chỉ còn 146 người bám quanh Núi Gerizim thánh. Năm 1998 họ tăng lên được 604 người.

Vào lúc lập nước Israel, người Samaria bị phân làm đôi. Một phần định cư ở nước Do Thái mới, trong khi phần còn lại ở lại Nablus, ở chân Núi Gerizim, dưới sự thống trị của người Jordan. Việc đánh chiếm Bờ Tây của Israel năm 1967, một tai họa cho người Ả Rập, lại là điều may đối với người Samaria vì họ có thể tái thiết lập quan hệ với nhau. Nhưng hòa ước

năm 1993 giữa người Israel và người Palestine, hòa ước bắt đầu phân chia lại Bờ Tây, có khi họ lại bị phân cách. Người Samaria tự điều đình với các viên chức Mỹ và Anh nhằm bảo đảm quyền lợi của họ được cứu xét.

Binyamin Tsedaka, chủ bút các bản tin của cộng đồng người Samaria nói: "người Samaria phải đi giữa các giọt mưa của người Israel, Jordan, và Palestine."

Hy lễ của người Samaria trong lễ Vượt qua là nền tảng của niềm tin của giáo phái. Niềm tin vào sự thánh thiêng của Núi Gerizim nằm ở trung tâm của cuộc luận chiến kéo dài giữa người Samaria và người Do Thái. Phần lớn sự kiện thánh mà người Do Thái đặt trên Núi Moriah ở Jerusalem, như sự chuẩn bị sát tế Isaac của Abraham, thì người Samaria gán cho là trên Núi Garizim. Ở đây người Samaria đã xây một đền thờ đối nghịch.

Kinh thánh đồng nhất hóa núi là biểu tượng phúc lành của Chúa, đối nghịch Núi Ebal đáng nguyên rủa. Trong thung lũng sâu giữa những ngọn núi ở Nablus, sát khu vực thuộc Schechem theo kinh thánh, cửa ngõ tự nhiên tới Palestine nơi Kinh thánh bảo là chỗ Abraham lần đầu tiên đi vào đất Canaan và là nơi Joseph được chôn.

Kinh thánh vẽ chân dung người Samaria là dòng giống Israel ô uế, hỗn tạp và là những dân bên ngoài được người Assyria đưa vào sau khi họ tiêu diệt vương quốc của Israel. Trong khi thừa nhận tôn giáo của Israel, các tác giả Kinh thánh viết, người Samaria vẫn là "những hình ảnh được tạc khắc."

Người Samaria lại bảo người Do Thái là những người tái phạm, còn họ mới là Con cái Israel thật. Họ quả quyết người Do Thái đã bỏ trốn vào thời các Án quan, khi Thầy cả Thượng phẩm Eli thiết lập điện thờ mới ở Shiloh. Người Samaria chỉ thừa nhận trình thuật của sách Torah, năm quyền đầu của Kinh thánh, là sách thánh. Từ khi có niềm tin thật của dân Israel, người Samaria bảo rằng họ tuân thủ các quy tắc thanh tẩy theo nghi thức nghiêm ngặt hơn người Do Thái. Họ bảo, tên của họ không phát xuất từ lên vùng

nơi họ sống là Samaria (tiếng Hebrew:Shomron), nhưng phát xuất từ *shomerim*, “những người giữ niềm tin chân thực”.

Thầy cả Thượng phẩm cuối cùng, Josef Ben Ab-Hisda Ha'abta'ai đã nói với tôi ở Nablus khi tôi thoáng gặp ông trước khi ông qua đời ở tuổi 79, "Chúng tôi là tôn giáo cổ xưa nhất Irên thế giới". Theo sự tính toán của người Samaria, ông ta là thầy cả thượng phẩm thứ 124 chính thức tính lui lại Ithamar, con của Araon và là cháu của Moses.

Đây là dân có thể, theo lý thuyết, tranh luận quyền sở hữu của Israel về vùng đất dựa trên nền tảng lập luận tôn giáo của chính người Do Thái. Nhưng lịch sử được kẻ thắng viết ra chứ đâu phải từ kẻ thua. Một trong những đồng sự của Thầy cả Thượng phẩm, Hosni Wasef đã giải bày: "Người Do Thái thì tinh ranh, còn người Samaria thì không. Khi bị tấn công, người Do Thái chạy trốn và phân tán. Người Samaria tin rằng núi là thánh nên ở lại đó. Bất cứ khi nào có chiến tranh là số người của chúng tôi giảm đi".

Người Samaria khẳng định tài liệu cổ xưa nhất của họ trên thế giới, cuộn sách Torah có niên đại từ thời dân Israel vào đất Canaan, nhưng vấn đề này còn được các chuyên gia tranh cãi. Năm 1955, hai cuộn sách cổ bị đánh cắp khỏi nhà thờ của người Samaria ở Nablus. Những kẻ đánh cắp lúc đầu đòi tiền chuộc là 7 triệu mỹ kim nhưng sau hạ xuống còn 2 triệu. Nhưng cộng đồng quá nghèo không có tiền để chi, còn những nỗ lực của các viên chức Israel, Jordan, và Palestine, trong chừng mực nào đó, thất bại không tìm ra tội phạm và các cuộn sách.

Thầy cả Thượng phẩm vẫn bị bọn đánh cắp quấy rầy. "Chúng tôi không có lực, chỉ còn biết cầu Chúa soi sáng để họ trả chúng lại". Khi tôi ra về, ông ta trịnh trọng nhắc lại câu chuyện người đàn bà Samaria cho Jesus nước uống ở Giếng của Jacob. Rồi ông nói thêm: "Món nợ này mỗi người Kito giáo phải trả".

Một vài nguồn thu nhập của người Samaria ở Nablus là hành nghề bói toán và thầy phù thủy cho người Palestine. Điều lạ là có rất nhiều người Palestine tìm đến để tìm giải pháp cho những rắc rối của họ, xin bùa ngải, hoặc lời nguyện giáng xuống kẻ thù của họ. Người Samaria xác nhận rằng bí quyết tiên đoán tương lai của họ là được Joseph, người đã giải mộng cho Pharaoh và tiên đoán nạn đói xảy ra ở Ai Cập, ban cho.

Vị Thầy cả này tỏ thái độ trung lập với người Israel và Palestine, nhưng thừa nhận lòng tốt của những nhà cai trị Jordan trước đây. Vua Hussein, ông gọi lại, là người đã tìm việc làm cho tất cả người Samaria.

Vị Thầy cả nói: "Chúng tôi yếu; chúng tôi nhỏ bé. Nếu chúng tôi ủng hộ người Palestine hẳn là chẳng giúp gì được cho họ. Nếu chúng tôi ủng hộ người Israel chắc cũng chẳng giúp gì cho họ được. Chúng tôi tự quan tâm lấy chúng tôi bằng cách sống với niềm tin tôn giáo của chúng tôi".

3.Mọi người dưới bóng cây nho của ông ta

Nhà máy rượu Rishon Le Zion là một trường hợp kỳ quặc. Đứng ở giao điểm trung tâm thành phố lớn thứ tư của Israel, tòa công thự bằng gạch sẫm trông giống nhà máy thời Victoria hơn là một lâu đài Pháp. Không có những vườn nho thanh nhã: chúng gợi lại thuở xa xưa về một khu ngõ ngang của thành phố. Ngày nay nho được trồng ở các ngọn đồi xa hơn trong đất liền và được đưa tới nhà máy rượu Carmel Mizrahi. Khi ngôi làng Rishon Le-Zion mở rộng vào thành phố, nhà máy rượu bị bỏ kệt lại giữa các hàng khối bê tông ngõ ngang vô duyên.

Những người làm vườn nho của Carmel nấu và trộn nho được ủ để dậy hương tỏa thấm vào các bức tường bên ngoài. Trong những hầm chứa có nhiều khoang, được chôn để giữ nước ép dậy men được mát trong những cái chum lớn. Bằng giọng trịnh trọng, người hướng dẫn nói nhỏ với tôi: "Chúng tôi được bảo rằng không được nói to tiếng vì rượu đang ngưng đọng". Nhưng dường như rượu đã quen với tiếng ì ầm của con đường Herzl kế bên.

Người hướng dẫn diễn giải tiếp, "Toàn bộ quá trình được những người Do Thái Chính thống điều hành. Chúng tôi phải nấu rượu tới 55 hay 60 độ bách phân và chúng tôi không được phép ăn uống trong nhà máy rượu. Cứ bảy năm chúng tôi phải để các vườn nho nghỉ".

Carmel là nhà máy rượu lớn nhất ở Israel. Dù có nhiều thương hiệu mới, có thanh thế xuất hiện ở những nơi khác trong nước, Carmel là cơ sở của nhà nước. Khi những người Do Thái Israel tụ họp để kỷ niệm lễ Vượt qua và hát bài thánh ca "Năm tới ở Jerusalem", người ta dùng rượu Carmel.

Ngay cả ở các Cộng đồng Do Thái, bốn ly rượu biểu tượng bốn cảm xúc cứu độ về cuộc Xuất hành thường cũng là rượu Carmel. Sự hiện diện của rượu Israel này tại bàn tiệc Vượt qua là bằng chứng sống động nói lên sự tụ họp mong mỏi của những kẻ tha hương.

Rượu Carmel rất giống ngành kinh doanh cam Jaffa hay súng tiểu liên Uzi. Nhà máy rượu do Nam tước Edmond de Rothschild xây nhằm tạo cơ sở kinh tế cho các khu định cư ban đầu, kể cả Rishon Le-Zion, cộng đồng được những di dân của phong trào Phục quốc Do Thái, kiến lập từ năm 1882.

Tình yêu mến và ngưỡng mộ ngài nam tước ở Rishon Le- Zion và các nơi khác ở Israel không hẳn chỉ là sự đền đáp của một số trong các hậu duệ của ông. Vài năm trước, người hướng dẫn đã nói với tôi, nhà máy rượu Carmel giới thiệu loại rượu chất lượng cao hơn nhưng bị buộc phải bỏ từ "Rothschild" khỏi nhãn hiệu sau những chống đối của các thành viên thuộc dòng tộc Pháp vì sợ nó gây nguy hại cho danh tiếng của các loại rượu Bordeaux tinh tế của họ.

Vào thời của nó, nhà máy được cho là nhà máy lớn thứ hai trên thế giới. Rượu được bán chủ yếu cho các cộng đồng Do Thái dưới các nhãn hiệu cực đẹp như *Rượu của các sườn đồi Judea* và từng giành giải ở Paris hồi đầu thế kỷ. Thực thế, Herzl đã lạc quan tiên đoán trong cuốn *Vùng đất Tân Cựu* là, đất của Palestine rồi đây sẽ sản xuất những loại rượu và xì gà ngon. Nghề trồng nho và tính hào phóng của nam tước cho phép các cư dân này thực hiện lời tiên tri: "mọi người sẽ ngồi dưới bóng cây nho của ông ta và dưới cây vả của ông ta" (Micah 4: 4).

Lúc đầu nam tước không muốn lòng tốt của ông được quảng bá mà chỉ được nhắc đến là Nhà Hảo tâm có tiếng (Ha- Nadiv ha-Yadua). Ông đã sớm đưa vài khu định cư khác dưới trướng của ông và phát triển các khu kiều dân Do Thái ở Palestine, chính nó đã gây ấn tượng mạnh về lòng tốt của

ông, vượt cả sự tài trợ của ông cho Louvre ở Paris. Nó đã giúp những khu kiều dân mới tồn tại., khởi đầu truyền thống ham làm giàu của cộng đồng Do Thái, nâng đỡ những nỗ lực của chủ nghĩa Phục quốc Do Thái. Vào cuối đời, nam tước đã phải nói: "Không có tôi, những người trong phong trào Phục quốc Do Thái chẳng làm được gì; nhưng không có những người trong phong trào Phục quốc Do Thái, công việc của tôi đã tiêu tan".

Mỗi năm các cộng đồng Do Thái cung cấp nhiều triệu mỹ kim cho Israel. Khắp đất nước, những chiếc ghế công viên, các tòa nhà ở thành phố, bệnh viện, và cả những chiếc xe cứu thương đều mang tên của những người tặng. Đây là điều lạ vì Israel ít có truyền thống làm từ thiện.

Rishon Le-Zion, "Khu đầu tiên ở Zion" nhắc đến điềm của sách Isaiah về "tin mừng" cho Jerusalem (Isa. 41: 27). Hơn nữa, thành phố là nơi đầu tiên có vườn trẻ và trường tiểu học Do Thái, nơi đầu tiên có dàn nhạc Do Thái và ngay từ đầu, có Quỹ Quốc gia Do Thái. Thành phố khẳng định là nơi đầu tiên cờ Israel tung bay và là nơi sáng tác quốc ca. Thế nhưng, ở Israel hiện đại, Rishon Le-Zion đã mất đi sự nổi trội của nó so với Jerusalem, thủ đô tinh thần và chính trị. So với Tel Aviv, khu trung tâm thương mại và văn hóa; so với Haifa, trung tâm công nghiệp của Israel và là cảng chính của quốc gia. Giờ Rishon Le-Zion chỉ là thị trấn vệ tinh trong vùng mở rộng thủ đô Tel Aviv.

Nó là thành phố đủ vừa ý, với công viên tuyệt đẹp bên ngoài nhà máy rượu, với đại lộ có hàng cây cọ hai bên từ quần đảo Canary, tàn tích của khu nông nghiệp nơi những cư dân buổi đầu trồng các loại cây như thuốc lá, bông vải, dâu tằm, quả hạnh và bạch đàn. Ở một đầu giao lộ chính được đặt tên là đường Rothschild, có đại giáo đường Do Thái, được xây làm "nhà kho" để đánh lừa các viên chức Thế Nhĩ Kỳ đa nghi, chính diện của nó phô bày vẻ trang nhã giản dị không mấy hợp với kiến trúc của Israel.

Không phải ai cũng vui với sự phát triển của thành phố. Ra khỏi vòm thành phố tôi đến thăm Miriam Atzmon, chắt gái của Aharon Mordechai Freiman, một trong những người sáng lập Rishon Le-Zion, người vẫn còn sống ở một trong những căn nhà đầu tiên. Bà bộc lộ sự pha trộn của tính cương nghị và nỗi buồn thường thấy ở các phụ nữ Israel.

Bà phân trần: "Rishon Le-Zion đã thay đổi ngoài sức tưởng tượng từ lúc tôi còn bé. Lúc đó mọi người đều biết nhau. Giờ thì thành phố trở thành quá lớn và quá ồn ào với những người nhập cư từ Maroc và Yemen, nay có cả người Nga". Lời phàn nàn của bà là, từ phong trào Phục quốc Do Thái, tai họa của sự phong phú-quá nhiều người Do Thái, quá nhiều sự phát triển. Đối với những nhà sáng lập, việc tới định cư của số ít người Do Thái từ những góc trời xa xăm của thế giới không gây phiền hà, nhưng là điều kỳ diệu: Ký ức của bà nặng về thời gian hai mươi lăm năm đầu của cộng đồng, ắp đầy con số thống kê về sản phẩm nông nghiệp, nay bỗng biến đổi khi những người mới tới đến đây:

Hàng trăm gia đình trẻ, nghèo khó hoặc giàu có, đang đổ về vùng Đất Thánh, để làm việc và để gìn giữ nó, để kiếm cái ăn hàng ngày một cách yên ổn bằng mồ hôi trên mảnh đất của họ [...] Chỉ có ý trời mới đưa vùng đất của cha ông chúng tôi trở về cuộc sống và nâng nó lên khỏi sự tui nhục-Chỉ điều này hợp nhất [những người] ấy, những con người xa cách và xa lạ với nhau và như thế các cộng đồng mới được sinh ra ở Eretz Israel. Chúng tôi coi đó quả là sức mạnh của ý niệm thánh thiêng để ổn định vùng Đất Israel.



Câu chuyện về Rishon Le-Zion, và là câu chuyện về Israel hiện đại, khởi đầu một thế giới tách khỏi vùng duyên hải Palestine thuộc Địa Trung hải. Nó khởi đầu ở Nga.

Vào thế kỷ XIX, gần nửa người Do Thái trên thế giới sinh sống ở nơi được gọi là Pale of Settlement của Nga, một vạt lãnh thổ rộng phông chừng chạy từ Baltic tới Hắc hải. Ngọn gió của sự khai sáng châu Âu và sự giải

phóng Do Thái được cảm nhận ở Nga, dù các dòng chảy yếu hơn nhưng xáo động hơn tây Âu. Người Do Thái bắt đầu thoát khỏi chủ nghĩa truyền thông thụ động và tách biệt của các giáo sĩ để theo đuổi nền giáo dục trần thế, tìm cách hòa vào dòng tư tưởng của thế giới.

Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp đang đẩy người Do Thái thế tục hóa tới cả hai cực của phạm vi. Chúng sẽ được tìm thấy trong cả hai cuộc cách mạng tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Hơn nữa, những ý tưởng về chủ nghĩa dân tộc hiện đại được những người thành công của Ý, Đức, và Hy Lạp gợi hứng đã khuấy động sự mong đợi vị cứu tinh được cất giữ lâu nay cho cuộc trở về vùng Đất Israel.

Hai giáo sĩ, Yehuda Alkalai và Tzvi Hirsch Kalischer, mỗi người đã thách thức niềm tin mà người Do Thái đã kiên trì trông đợi đấng Cứu thế để tập hợp họ trở về vùng đất của cha ông.

Alkalai, được sinh ra ở Sarajevo năm 1798, được chọn làm giáo sĩ của tỉnh Semlin, ở Serbia, năm 1825. Ở đây ông thấy cách thế mà người Hy Lạp giành độc lập khỏi tay người Thổ Nhĩ Kỳ, trong khi những dân tộc khác ở vùng Balkan cũng đang nổi lên chống lại các lãnh chúa Ottoman. Năm 1839, ông bắt đầu xuất bản một loạt sách mỏng bán-huyền bí kêu gọi sự trở về trên quy mô lớn. Giống như Jacob, người đã mua một lô đất gần Shechem, những người giàu có Do Thái sẽ thuê đất Israel từ Vua Thổ. Ông tán thành việc phục hồi tiếng Hebrew và lập hội đồng kỳ mục để dẫn dắt cộng đồng.

Bằng cách trích những bí ẩn bằng số huyền bí được cho là gắn với bản văn kinh thánh, Alkalai kết luận rằng ít nhất 22.000 người Do Thái sẽ trở về vùng Đất Thánh "như sự chuẩn bị cần thiết cho sự hạ cố về sự hiện diện Thần thánh giữa chúng ta". Ông đã tổ chức những nhóm nhỏ người tham gia xa xôi như London và định cư ở Palestine như tấm gương cho những người khác, nhưng những nỗ lực của ông ta có ít tác động. Tuy nhiên,

những người theo ông gồm ông nội của Herzl, Simon Loeb Herzl, người đã gieo hạt mầm trở về trong tâm trí của người cha tương lai của chủ nghĩa Phục quốc Do Thái.

Vào khoảng cùng thời gian, ở thành phố Thorn nói tiếng Ba Lan thuộc Đông Phổ, Kalischer đang chứng kiến cuộc đấu tranh, của người Ba Lan giành độc lập khỏi Nga. Năm 1836, ông viết cho thành viên của triều đại Rothschild là sự giải thoát sẽ không đến từ sự can thiệp thần thánh, nhưng "do nỗ lực của con người và ý chí của các nhà cầm quyền". Năm 1862, ông hoàn thành tác phẩm quan trọng *Đi tìm Zion* (Drishat Zion), với lập luận:

Đấng Toàn năng, vì Danh Người, sẽ không bỗng đến từ trên cao và lệnh cho dân của Người tiến tới. Người sẽ không sai Đấng Cứu thế từ trời trong nháy mắt, để thổi kèn (tập hợp) dân Israel tản mát về Jerusalem. Người sẽ không bao vây Thành Thánh bằng bức tường lửa hay làm cho Đền Thánh đến từ trời. [. . .] Trái lại, vị Cứu tinh sẽ bắt đầu bằng việc đánh thức sự ủng hộ của những nhà hảo tâm và bằng cách tranh thủ sự đồng thuận của các dân nước để tụ tập một số người Israel tản mát về cùng Đất Thánh.

Kalischer ủng hộ việc lập các khu kiều dân nông nghiệp và là phương thể ép buộc khối Liên minh Toàn Israel, trụ sở tự thiện của Do Thái ở Pháp, cung cấp trợ cấp ban đầu để xây trường nông nghiệp Mikvel Israel, "niềm Hy vọng của Israel", ở ngoại ô Jaffa năm 1870.

Cùng năm xuất bản cuốn *Đi tìm Zion*, trong môi trường của chủ nghĩa thế giới ở Paris, Moshe Hess, một trí thức theo chủ nghĩa xã hội, người cộng tác với Karl Marx và Friedrich Engels, vừa phát hiện lại nguồn gốc Do Thái của ông. Được sinh ra trong một gia đình chính thống ở Cologne năm 1821, Hess bỏ đức tin của ông và cưới một cô gái điểm, để phần nào chuộc các tội lỗi của xã hội tư sản. Trong cuốn sách của ông, *Rome và Jerusalem*, xuất bản năm 1862, ông tuyên bố: "Sau hai mươi năm ly gián tôi đã trở về

với dân của tôi. Tôi lại đang dự phần vào các lễ hội vui tươi và những ngày đau buồn, vào các hy vọng và ký ức của dân tộc tôi".

Bất bình về sự bôi nhọ người Do Thái xảy ra ở Damascus năm 1840, Hess không còn tin là người Do Thái và dân tộc khác có thể hòa hợp thành một nhân loại duy nhất. Giờ đây ông nghĩ rằng các dân tộc có những nét và sứ mạng riêng phải hoàn thành. Ông nói, người Do Thái "vẫn sẽ luôn là những kẻ xa lạ giữa các dân tộc" và ông tin rằng:

Tiếng gọi trọng đại được đặt ra cho người Do Thái: là nguồn sinh động về sự liên lạc giữa các đại lục. Các người sẽ là người mang nền văn minh cho những dân tộc nào còn chưa có kinh nghiệm và thiếu người dạy về các khoa học của châu Âu, các khoa học mà dân tộc của các người đã đóng góp rất nhiều. Các người sẽ là người hòa giải giữa châu Âu và viễn Á, mở ra những con đường dẫn vào Ấn Độ và Trung Hoa-những vùng xa lạ cần được mở vào sự văn minh. Các người sẽ tới vùng đất của cha ông các người đã được gán triều thiên của đọa đầy lâu đời. Và ở đó, rốt cuộc, các người sẽ được chữa lành hết mọi bất hạnh của các người!

Rome và Jerusalem hình dung trước nhiều học thuyết của chủ nghĩa Phục quốc Do thái. Alkalai, Kalischer và Hess, theo những cách khác nhau, đang khóc trong hoang mạc. Họ đã viết vào lúc cực thịnh của chủ nghĩa tự do, khi quan điểm đối với người Do Thái khắp châu Âu xem chừng sáng sủa. Các tác giả buổi đầu của chủ nghĩa Phục quốc Do Thái cố kéo người Do Thái về vùng đất cổ xưa. Nhưng đối với chủ nghĩa Phục quốc Do Thái để chiếm được sự ngưỡng tượng của dân chúng, người Do Thái phải được thúc đẩy bởi sự trỗi dậy của chủ nghĩa bài-Semite.



Vào ngày đầu tháng Ba 1881, Nga hoàng Alexander không còn vận may nữa. Sau vài lần thoát chết khỏi mưu toan sát hại của những người theo chủ nghĩa vô chính phủ-bao gồm những toan tính bản ông, làm trật đường rầy xe lửa của ông và cả tấn công Cung điện Mùa Đông ở St. Petesburg-

Nga hoàng bị giết chết bằng trái bom ném vào xe ngựa của ông. Quyền hành được chuyển từ Nga hoàng cải cách, người đã giải phóng nô lệ và cất bớt những gánh nặng lên người Do Thái, cho con của ông, Alexander III, người sớm thu hồi những cải cách tự do của cha ông.

Chiến dịch khuất phục tất cả các dân tộc không phải Nga, đặc biệt lưu ý người Do Thái, đã diễn ra sau đó. Những cuộc bạo động chống-Do Thái nổ ra ở vài tỉnh thuộc nam Nga, nơi người Do Thái bị đồng hóa vào nền văn hóa Nga. Bạo lực chủ yếu là cướp bóc, nhưng cũng xảy ra một vài vụ giết chóc và hãm hiếp. Năm sau đó cũng diễn ra sự bạo động như thế. Sự dừng dừng, kể cả sự thông cảm với đám đông bạo động, của nhà cầm quyền Nga hoàng cũng như các trí thức Nga đã làm cho nhiều người Do Thái cấp tiến, những người từng tin rằng sự áp bức của thời Trung cổ đã chấm dứt, sững sờ. Người Do Thái gọi kiểu bạo động tập thể này là sự *tàn sát* (pogrom). Một loạt chiếu chỉ chống-Do Thái có tên gọi là "Luật tháng Năm" được thông qua năm 1882, phong tỏa các vùng nông thôn của Do Thái, cắt giảm các trường học của họ, và sa thải nhân công Do Thái.

Người Do Thái ở Nga đang ở bước ngoặt. Có những người đánh mất niềm tin của mình, nhưng cũng có nhiều người củng cố thêm niềm tin và dốc tâm với chủ nghĩa Phục quốc Do thái.

Năm sau, Leo Pinsker, thầy thuốc nổi tiếng ở Odessa từng chiến đấu với quân Nga trong trận Crimean cũng không tin vào sự khoan dung của Nga. Trong cuốn sách mỏng của ông, *Tự Giải phóng*, ông đã lập luận rằng chủ nghĩa bài-Semite là căn bệnh nan y, Do Thái giáo và chủ nghĩa bài-Semite luôn đứng bên nhau.

Giữa những dân tộc đang tồn tại trên trái đất này, dân Do Thái chiếm vị trí của một dân tộc đã chết từ lâu. [. . .] Sự xuất hiện như ma của dân tộc không có bất kỳ sự hợp nhất hay tổ chức, không có đất hay mối ràng buộc nào khác về sự liên kết, không còn sống, nhưng vật vờ giữa cuộc sống-hình thức kỳ lạ ấy hẳn là không đồng

hành với lịch sử, chẳng giống thứ gì trước và sau nó, không thể lơ là để tạo nên một ấn tượng lạ lên sự mờ nhạt của các dân tộc.

Để tránh sự ngược đãi, người Do Thái phải đi tìm một quốc gia, bất cứ ở đâu trên thế giới, nơi họ có thể có sự an toàn. Tác phẩm của Pinsker gây được cảm xúc một thời. Nó kích thích các giới nghiên cứu tập nham về chủ nghĩa Phục quốc Do Thái chẳng hạn như *Những người yêu Zion* (Hovevei Zion). Được mô phỏng theo các phong trào dân tộc châu Âu khác, các nhóm bán-công khai này xuất hiện hồi cuối thập niên 1870 và đưa ra những khóa học tiếng Hebrew và lịch sử Do Thái. Những nhóm khác tổ chức thành những nhóm tự vệ.

Năm 1884, Pinsker triệu tập hội nghị sáng lập hội Những người Yêu Zion, thành lập các văn phòng trung tâm ở Odessa và tìm cách khuyến khích việc định cư thực thụ ở Palestine. Trong số những đại biểu của hội nghị có Natan Birnbaum, người mà vào năm 1890 là người đầu tiên nghĩ ra từ "chủ nghĩa phục quốc Do Thái", thuật ngữ dựa trên tên của bài thơ về Jerusalem, để mô tả phong trào chính trị nhằm thiết lập nước Do Thái.

Theodor Herzl, sinh viên luật 22 tuổi ở Vienne lúc xảy ra những biến động của Do Thái ở Nga, may mắn không biết gì về Pinsker hay các tác phẩm của chủ nghĩa Phục quốc Do Thái khác. Một nhà soạn kịch thất chí nhưng bảnh bao, anh cầm cây gậy có cán bằng gỗ mun. Khi còn là một cậu bé, ông đã mơ màng đến việc kiến thiết Kênh Panama. Giờ ông cảm thấy đau nhói trước chủ nghĩa bài-Semite đang đâm chồi ở phương Tây. Năm 1883 ông rút lui khỏi Albia, hiệp hội sinh viên Đức, khi các thành viên của nó quảng bá ầm ĩ chủ nghĩa bài-Semite của Wagner trong cuộc mít tinh kỷ niệm ngày chết của soạn giả ở Venice.

Phải mất thêm vài năm để giúp Herzl thoát khỏi sự tự mãn của ông và thuyết phục ông là chủ nghĩa bài-Semite không thể bị tiệt trừ ở châu Âu, ngay cả ở cộng hòa Pháp. Trong năm xảy ra vụ bê bối Dreyfus hồi năm

1895, Herzl xuất bản cuốn *Nhà nước Do Thái*, kêu gọi người Do Thái di cư hàng loạt có tổ chức khỏi châu Âu tới quốc gia mới.

Lần đầu tiên Herzl đã đọc cuốn *Tự Giải phóng* của Leo Pinsker trước khi sắp phân phát cuốn *Nhà nước Do Thái* do "sự đồng thuận đến ngớ ngàng" với tác phẩm của ông, ông nhận thấy, "quả là tốt khi tôi không biết gì về điều đó-hay có lẽ tôi quên khuấy công việc mà tôi đã thực hiện".

Chaim Weizmann, Tổng thống đầu tiên của Israel, người đã từng là sinh viên Nga học ở Berlin, nhớ lại rằng từng từ của "nhà nước Do Thái" xuất hiện như tiếng sét ngang tai. Weizmann viết rằng "Về cơ bản, Nhà nước Do Thái không chứa đựng một ý tưởng mới nào cho chúng ta", nhưng người Do Thái ở Nga bị quyến rũ bởi tính cách của Herzl. "Điều được cho là vĩ đại với tên tuổi của ông là vai trò của Herzl là một người hành động, là nhà sáng lập Đại hội Phục quốc Do Thái, và là tấm gương của sự táo bạo và nhiệt thành" Weizmann nhận thấy thế.

Những vụ tàn sát Do Thái dưới thời Nga hoàng trong các năm 1881-82 tạo động lực cho phong trào tìm đường chạy trốn nghèo đói và sự phân biệt đối xử. Giữa thời gian từ 1881 đến khi nổ ra Thế chiến I năm 1914, tổng cộng có đến 2,75 triệu người Do Thái đã di cư, phần lớn từ Nga, nhưng cũng cả từ những vùng phía đông Áo-Hung và Rumania. Phần lớn tới Mỹ nơi có đến 11 phần trăm số người di cư. Năm 1894, cố vấn chính của Nga hoàng, Konstantin Pobedonostsev, đã trình bày cách giải quyết vấn đề Do Thái: "Một phần ba sẽ chết đi. Một phần ba sẽ rời đất nước và một phần ba bị đồng hóa hoàn toàn vào dân cư chung quanh".

Cuộc xuất hành mới đã bắt đầu từ vùng đất thống khổ ở Nga, nhưng đối với phần lớn người Do Thái, vùng Đất Hứa là nước Mỹ, không phải Đất Israel. Chỉ một tỉ lệ nhỏ-khoảng 2-3 phần trăm di dân-tới vùng đất của cha ông, điểm đến được ưa thích thứ tư sau Mỹ, Canada và Argentina. Nhưng

các lý tưởng của chủ nghĩa Phục quốc Do Thái rõ ràng không có ảnh hưởng thực tiễn lắm lên những người Do Thái ở đông Âu.

Trong số 55.000 đến 70.000 người Do Thái định cư ở Palestine trong hai đợt, theo lịch sử Israel là Aliyah thứ Nhất và Aliyah thứ Hai. Nó là dòng người Do Thái lớn nhất tới vùng Đất Thánh từ vụ trục xuất khỏi Tây Ban Nha năm 1492. Nhiều di dân ban đầu tới những thành phố thánh truyền thống để sống cuộc sống tận hiến tôn giáo. Nhiều người tái di cư, do chán nản vì những gian khổ tự nhiên và kinh tế của cuộc sống ở Palestine. Nhóm ở lại là hạt nhân trung kiên đi tiên phong trong việc tạo lập các khu kiều dân nông nghiệp mới của Do Thái: những người khai sinh Israel trở thành chất liệu của huyền thoại phong trào Phục quốc Do Thái.

Họ là những người phi thường của thời quá vãng của Israel, cho dù họ thực sự vô danh. Như những thiên anh hùng của Homer, các hành động của họ đã được tiểu thuyết hóa để tạo nên thời quá vãng của sự ngây thơ anh hùng, hòa lẫn cuộc phiêu lưu nguy hiểm của những người tiên phong ở Tân Thế giới với sự mong mỏi xa xưa là khôi phục Israel gần 2.000 năm sau vụ phá đền thờ của đạo quân của Titus.



Đối với Zalman David Levontin, một viên chức ngân hàng ở Kremenchug, ở nơi mà nay là Ukraine, sự lăng mạ cá nhân ở khách sạn tại Kharkov hồi tháng Tư 1881 đã làm thay đổi quá trình diễn biến cuộc sống của ông ta. Một tay phục vụ khách sạn xẵng giọng với ông ta là ông không thể ở đây thêm nữa. "Xin lỗi ông, tôi không thể cho phép ông ở lại đây, lệnh của cảnh sát trưởng về người Do Thái rất nghiêm khắc", Levontin nhớ như in trong đầu như vậy.

Levontin 25 tuổi đầu đáp tàu về nhà, không thể quên được sự việc đã diễn ra. "Những vấn nạn bắt đầu trỗi lên trong lòng tôi và đòi hỏi phải có

giải pháp", ông đã viết trong nhật ký như thế. "Điều gì khiến Kharkov lại thiêng như vậy và đâu là tội của tôi khiến tôi bị buộc phải rời thành phố lúc ban đêm trước khi tôi hoàn thành công việc ở đó? Tại sao gã đàn ông to béo, bụng phệ ngồi đối diện với tôi trong toa tàu lại có thể lưu lại Kharkov bao lâu lâu cũng được, tôi có gì kém cỏi hơn gã nào-có khi còn kém cỏi hơn cả người hầu say rượu ở khách sạn?"

Khi ông bước vào sân ga hít thở không khí trong lành, ông nghe thấy những hành khách cùng đi bàn tán về cuộc tàn sát ở Yelizavetgrad (sau này là Kirovograd), làn sóng bạo động chống-Do Thái khởi phát năm đó. Ông ta cảm thấy rằng "muối đã xát vào các vết thương của con tim tôi". Trở lại tàu, những người Nga bàn tán về cuộc tàn sát một cách đồng tình.

Về tới nhà, tin tức về cuộc bạo động xảy ra cho cộng đồng Do Thái đã lan tới các tỉnh khác. Nhiều người Do Thái quyết định phải ra đi, nhưng, Levontin bảo, họ bị chia rẽ về việc là liệu có nên tới "vùng tự do" ở Mỹ, hay tới Palestine và "dừng lều giữa con cái của Shem, ở đất nước ấy, nơi chúng ta đã được sinh ra và trở thành người dân".

Ngay khi còn là cậu bé, Levontin, con của dòng tộc Hasid, người dù sao đã được kèm cặp riêng các môn học thể tục và ngôn ngữ, đã tự hỏi tại sao nhưng nô lệ Mỹ được trả tự do đã có thể thiết lập Liberia ở quê nhà châu Phi của họ mà người Do Thái không thể tái tạo vương quốc xa xưa. Có lần ông đã viết trong tờ báo viết bằng tiếng Hebrew là 50 gia đình sẽ sáng lập khu định cư ở Palestine "để đặt viên đá móng cho sự định cư trên Đất Israel". Giờ ông quyết tâm hành động.

Levontin thiết lập sự liên đới giữa 15 gia đình đồng ý tới vùng Đất Thánh. Levontin được đề cử đi Palestine để thăm dò một khu đất thích hợp, và những người khác sẽ đi theo. Ông đã tạo một nhóm tương tự ở Kharkov, nơi những người Do Thái sẽ tuyên bố ăn chay-một lời xin truyền thống để

được đoái thương vào những lúc khó khăn-để cầu xin sự giúp đỡ từ "Tảng Đá của Israel và Dân Cứu tinh".

Mang theo những bức thư giới thiệu và lòng tràn trề hy vọng, ông lên đường đi tới vùng Đất Thánh bằng tiền túi của ông. Mùa xuân năm 1882, tàu của ông buông neo ngoài khơi Jaffa. Ông sững sờ khi khám phá ra rằng ông không thể tìm thấy, như ông đã mong đợi, bất kỳ người Do Thái nào có cùng chí hướng.

Người ta nói rằng Levontin thường đi tìm những thành viên mới bằng cách đứng ở những bến cảng tại Jaffa và gào to *Shalom Aleichem* với những hành khách đang đi tới. Nếu có tiếng đáp trả *Aleichem Shalom*, như thế là họ nhận ra nhau là người Do Thái, ông sẽ cố thuyết phục họ tham gia vào dự án của ông. Khi đi thăm Jerusalem, ông khổ tâm khi thường xuyên thấy sự xung đột tôn giáo để rồi lại phải quay về Jaffa, "xa những bãi chiến trường của những kẻ cuồng tín". Sự đối lập nhau của những người theo phong trào Phục quốc và tổ chức tôn giáo đã rõ.

Levontin, giờ có được Yosef Feinberg, con của một gia đình giàu có, kết giao. Anh này đã từng học ngành hóa ở các đại học Thụy Sĩ và Đức. Trước hết, họ mua đất ở vùng Gaza, vì cho rằng nó rẻ hơn và dễ thành lập những khu định cư lớn. Họ đã gặp Christoph Hoffmann, lãnh đạo của các đền thờ, và được biết về vô số khó khăn mà giáo phái Kito của Đức đã phải chịu khi gây dựng bốn cộng đồng riêng biệt ở Palestine.

Vào mùa hè, sau một số giao dịch thất bại, Levontin và nhóm nhỏ những người ủng hộ tìm thấy một vùng đất rộng ở phía nam ngôi làng của Beit Dajan, trong vùng có tên là Ein Kara. Levontin đã do dự mua nó, sợ rằng nó thiếu nước mặc dù theo kinh thánh: ở En-hakkore, "Con Suối của Chúa" đã làm nguôi cơn khát của Samson sau khi ông này tiêu diệt một ngàn quân Philistine bằng xương hàm của con lừa. Tuy nhiên, Levontin đã chịu tương nhượng trước sự hăng hái của các bạn đồng chí hướng.

Với nhóm của ông, Levontin lấy một nửa của gần 3.000- dunam (tương đương 670 mẫu Anh), còn nửa kia cậu ông là Tzvi mua, người đã phân phần của mình cho sáu gia đình nghèo. Các cư dân đã tạo các mục tiêu của họ gồm các khoản tương trợ. Chúng bao gồm lời cam kết "phục vụ là tấm gương cho những anh em Do Thái sẽ tới định cư ở vùng Đất Thánh", "tái thiết những đế nát của quốc gia", đi theo con đường của sách Torah, tuân thủ các đòi hỏi tôn giáo liên quan đến cuộc sống ở Đất Israel. Các thành viên thề "cố gắng hết sức không ăn mặc lụa là và thối trang sức lòe loẹt, kể cả vào ngày Sabbath và những ngày lễ nghỉ, và tránh xa hoa làm hao tổn tiền bạc của Israel".

Cuối tháng Bảy 1882, khoảng sáu nhóm bắt đầu lên đường bằng hai con ngựa và một cái xe ngựa chất đầy lều và những thiết bị thiết yếu. "Trong nỗi kính sợ và niềm hân hoan chúng tôi rời tỉnh Jaffa và tiến về phần đất của chúng tôi", Levontin, người tới đầu, đã nhớ lại như vậy. Buổi chiều, khi ông đợi trên đỉnh mô đất nơi có đại giáo đường của Rishon Le-Zion, ông trải áo ra nằm và ngắm các vì sao. Ông vừa cảm thấy phấn chấn vừa cảm thấy nghi nan.

Tôi nhớ lại Samson anh hùng đã đánh nhau với quân Philistine ở đây và đã đánh thắng chúng bằng cái xương hàm, tôi tưởng nhớ máu của cha ông đã đổ ra ở đây, và có lẽ tôi đã trải áo của mình trên các phần mộ của họ. Tôi cảm thấy quá yêu nơi này, tình yêu của đứa con tha hương đã lâu nhưng cuối cùng đã trở về nhà, chỉ để tìm người cha đã khuất. Nước mắt tôi trào ra, tâm hồn và con tim của tôi rộn ràng. Đây là nhà và là nơi an nghỉ của tôi, cái nôi của tôi, cái nôi của thuở ấu thơ-Các anh em của tôi đã ở đâu? Có buổi sớm nào họ tới đây từ các đầu cùng của trái đất? [...] Tôi có sức nào để dốc tâm cho ý tưởng này khi túi tôi rỗng? Liệu bàn tay, cho đến giờ chỉ biết cầm bút và tính toán những lợi, thua, giờ có thể cày bừa và rút tỉa sự sống từ đất, cho bản thân, cho vợ con của tôi? Liệu tôi có phải hy sinh những gì là quý báu nhất cho lý tưởng này? Liệu tôi có quyền hành động như thế-và nếu tôi đã hành động, liệu nó có làm lợi cho mọi người?

Người hầu của Levontin cắt ngang dòng tư tưởng của ông. Anh ta chỉ một số lều của người Ả Rập du cư ở xa xa và bảo: "Khi ông xây cất những

căn nhà của ông và ở lại đây [. . .] hàng tá người cưỡi ngựa sẽ tới vào lúc đêm khuya [. . .] để cướp phá và giết chóc". Levontin trả lời rằng người Do Thái không đứng chịu trận như thế đâu:

Chúng ta đã tới đây và được hưởng các quyền của đất nước này, đất nước không phân biệt đối xử giữa các cư dân của nó, và nếu bất kỳ kẻ nào ác độc giờ nắm đấm về phía chúng ta, chúng ta cũng cho hắn biết rằng chúng ta cũng có nắm đấm, có cả súng, dao găm và giáo.



Hình ảnh cổ điển của đất nước của Amos Elon *Người Israel- Những Người sáng lập và Con cái*, được xuất bản năm 1971, mô tả những cư dân đầu tiên và những người lãng mạn ngây thơ, "những đứa bé ngây thơ trong gia đình" chỉ biết lơ mơ về sự hiện diện của người Ả Rập mà không hay biết sự thù địch khả thi của họ. Theo câu châm ngôn thường gặp thì Palestine là "đất không người cho con người không có đất". Tuy nhiên, từ sự tính toán riêng của Levontin, rõ ràng là vào ngày đầu của khu kiều dân Do Thái đầu tiên, người Do Thái đã cảm nhận rằng họ sẽ phải đánh nhau để ở lại trên vùng đất này.

Levontin giữ kín sứ mệnh mua đất của mình không để người Ả Rập biết. Và khi nhà cầm quyền Thổ Nhĩ Kỳ cấm người Do Thái tới định cư, việc giải quyết cho Ain Kara được thực hiện nhân danh phó công sứ Anh ở Jaffa, Haim Amzalak, một người Do Thái Sephardi từ Gibraltar.

Đế chế Ottoman rất nhạy với mưu đồ nước ngoài ở Palestine. Từ những báo cáo của nhân viên ngoại giao, Sublime Porte (nhà cầm quyền Ottoman) không hề làm lơ phong trào dân tộc Do Thái sôi nổi. Trong các danh mục của bộ ngoại giao Ottoman, các nhà nghiên cứu thấy một hồ sơ có tựa là: "Tình hình của người Do Thái; vấn đề di dân của họ vào Thổ Nhĩ Kỳ: 1881". Cả trước khi bắt đầu Aliyah thứ Nhất, nhà cầm quyền Ottoman đã quyết định rằng người Do Thái có thể định cư thành những nhóm rải rác

khấp để chế, nhưng không ở Palestine. Nó cố gắng, chẳng tới đâu, hạn chế việc vào và cấm việc buôn bán đất của các cư dân Do Thái. Sau khi lâm chiến bốn lần với Nga chỉ riêng trong thế kỷ XIX, Sublime Porte đương nhiên cảnh giác dòng di dân lớn của người Nga, Do Thái hay những dân khác.

Đó là kỷ nguyên của những Thỏa hiệp, khi các cường quốc châu Âu xâm phạm chủ quyền của Ottoman bằng cách tự cho mình có sứ mạng bảo vệ những người nước ngoài và những dân thiểu số như những người Công giáo Roma, những người Do Thái Chính thống và Druze thông qua các lãnh sự của họ. Palestine đang được vô số ngoại nhân kiến thiết, ổn định, định giá, và khai quật. Điều cuối cùng mà vua Thổ cần là cấy một thiểu số người theo chủ nghĩa dân tộc khác trong lòng để chế sau khi mất các tỉnh châu Âu trong một loạt cuộc nổi dậy của dân tộc và chiến tranh, cũng như việc người Anh tiếp quản Ai Cập.

Nhà cầm quyền Ottoman đã được tiếp cận trực tiếp vào những thời khác nhau trước đây với các mưu đồ định cư người Do Thái trong lãnh địa của nó, như kế hoạch được nhà văn và là du khách người Anh, Laurence Oliphant, đưa ra năm 1879, để lập vùng đất Do Thái ở bờ đông của Sông Jordan. Năm 1882, Oliphant lại cố gắng thuyết phục được nhà cầm quyền ở Constantinople về kế hoạch của ông, tạo hy vọng trong nhóm những người yêu Zion. Họ được gọi là *Bilu*, mà theo tiếng Hebrew, đó là từ cấu tạo bằng những chữ đầu của lời cổ vũ trong sách Isaiah, "Hỡi nhà Jacob, hãy đến, và chúng ta hãy bước đi (trong ánh sáng của Chúa)" (Isa. 2: 5). Các thành viên của Bilu lên đường tới Palestine vào mùa hè năm 1882, ngay sau khi Levontin tới đó.

Nhóm gồm 14 người giong thuyền từ Constantinople tới Jaffa, nhà cầm quyền Ottoman lệnh cho thủ hiến của nó ở Jerusalem ngăn cấm những người Do Thái Nga, Romanian và Bulgarian không được cập bến Jaffa hay

Haifa, kiểu hạn chế mà các cư dân thường có thể tìm lối thoát bằng cách rải tiền cho các viên chức địa phương. Một số thành viên của Bilu được đào tạo ở trường nông nghiệp Mikveli của Do Thái, sau này họ nhập với Levontin ở Rishon Le-Zion là những công nhân làm thuê. Với thời gian, các thành viên của Bilu tìm được chốn định cư riêng.

Zeev Dubnow, một thành viên của Bilu sống ở Jerusalem, năm 1882 viết cho anh mình: "Mục đích tối hậu là thiết lập vùng đất này là của Israel và khôi phục nền độc lập chính trị cho người Do Thái, sự độc lập đã bị tước đoạt hai ngàn năm trước. [...] Người Do Thái, với vũ khí trong tay nếu cần, sẽ hô to lên rằng họ là những chủ nhân của vùng đất xa xưa".

Những người Ả Rập được thuê để cất những căn nhà đầu tiên của Rishon Le-Zion, và những người Do Thái mới tới giật mình khi thấy láng giềng Ả Rập dùng lạc đà kéo xe để chuyển nước từ làng Beit Dajan. Họ tìm cách thử kết thân với người Ả Rập và dùng họ để đương đầu với "những kẻ xâm phạm", nhờ thế không còn xảy ra những sự cố đáng tiếc, và người Do Thái được sống yên ổn và hữu nghị với các láng giềng Ả Rập. Tuy thế, Haim Hisin nhớ lại: "chuyện đó cũng chỉ được vài tháng rồi chúng tôi cũng phải dùng đến nắm tay thay bút nghiên".

Trong vòng năm năm tạo lập Rishon Le-Zion, chín khu kiều dân đã được thành lập, mặc cho chuyện người Ả Rập phát sinh khắp nơi. Các cư dân Do Thái để lại biết bao câu chuyện về những hy vọng và gian khổ của họ. Nhưng rồi họ cũng vượt qua và tạo được ảnh hưởng, tranh đua với sự xuất hiện của ý thức dân tộc, ít nhất trong số những trí thức Ả Rập.

Dù năm 1882 người Ả Rập ở Palestine chưa phát triển cảm nhận về chủ nghĩa dân tộc theo nghĩa hiện đại của từ này, họ cũng đã ý thức về đặc tính của vùng Đất Thánh. Chủ nghĩa yêu nước cục bộ đang nảy sinh. Những quyền kinh, được gọi là *Fada'il al-Quds* (Những phẩm chất của Jerusalem), tán tụng các ưu điểm của Thành Thánh và những tỉnh lân cận. Sự trục xuất

quân Thập tự chinh khỏi Jerusalem của Saladin vẫn còn niềm kiêu hãnh và ký ức sống động, trong khi mỗi thù ấy tạo nên sự e dè của người châu Âu, những người thường được cho là vừa nghi ngại vừa kính sợ.

Có thể lạc hậu, bị áp bức, sốt rét, Palestine thuộc thế kỷ XIX chắc chắn không trống rỗng. Sau khi bình định vùng nông thôn trong các thập niên giữa thế kỷ, các nông dân Ả Rập đã bắt đầu đi xuống từ các làng mạc miền núi tới đồng bằng duyên hải khá an toàn. Cùng thời gian, Levantin đã định cư ở Jaffa, dân Palestine đang bành trướng nhanh, từ khoảng 350.000 năm 1865 lên đến khoảng 470.000 năm 1882. Cư dân Do Thái có khoảng 24.000.

Hoạt động kinh tế đang phát triển nhanh khi Levant hòa với nền kinh tế thế giới. Trong một thế kỷ thường được cho là sống dở chết dở, bị tàn phá và bị nguyên rủa, Palestine đã tìm cách xuất số nông sản dư-lúa mì, lúa mạch, vừng (mè), dầu ô liu, xà bông, rau trái và, đặc biệt và những thập niên gần đây của thế kỷ, cam Jaffa. Các thị trường xuất khẩu quan trọng nhất là Pháp, Anh, Ý, và Ai Cập. Thêm nữa, việc buôn bán cho khách hành hương đã mang lại lợi tức và thiết lập ngành dịch vụ địa phương.

Ahad Ha'am, chiến sĩ của một dạng phong trào Phục quốc Do Thái, đã xuất bản một trình thuật sắc bén về tình trạng của các khu kiều dân Do Thái năm 1891. Trong Sự thật về Đất Israel, ông đã viết:

Chúng tôi ở hải ngoại thường tin rằng Eretz Israel hiện nay hầu như hoang vắng hoàn toàn, một sa mạc không được gieo trồng, chẳng ai muốn bám vào đất. Nhưng sự thật không phải thế. Khắp đất nước khó thấy những cánh đồng không gieo trồng... Nhưng nếu đến lúc cuộc sống của các anh em chúng tôi ở Đất Israel phát triển tới mức nào đó để phải xâm lấn một mức nào đó đời sống của người Ả Rập, họ sẽ không nhượng bộ dễ dàng.

Những cải cách của Tanzimat trong các năm 1839-76, tìm đường hiện đại hóa đế chế Ottoman, cũng dẫn tới những thay đổi về sự chiếm giữ đất

đai cho phép những gia đình giàu có của các "bậc danh gia vọng tộc" Ả Rập thủ đắc những vùng đất rộng lớn ở đồng bằng duyên hải và các thung lũng.

Những người trong phong trào Phục quốc Do Thái đã gặp khó khăn lớn khi muốn tới cư ngụ ở khu trung tâm lăm núi trước đây thuộc Judea và Samaria, vùng Bờ Tây hiện nay, nơi các dân làng nông nghiệp vẫn quản lý đất đai của họ dưới hệ thống sở hữu tập thể được gọi là *musha*. Các nhà quản trị người Anh thấy rằng loại nông trại nhỏ là một trở ngại cho sự phát triển nông nghiệp hiện đại, nhưng về lâu dài nó bảo tồn vùng đồi là điểm cốt lõi nói lên sự có mặt của người Ả Rập.

Việc thiết lập các khu định cư Do Thái đã làm đảo lộn các mô hình sử dụng đất truyền thống Ả Rập. Thí dụ: việc được quyền chăn thả súc vật trên đất không được họ thừa nhận chính thức. Với thời gian, việc các địa chủ vắng mặt bán đất cho người Do Thái có nghĩa là những nông dân Ả Rập mướn đất phải dời đi. Tình cảnh khó khăn của họ đã khai sinh chủ nghĩa dân tộc của những người Ả Rập có học trong các thành phố. Ngay đầu năm 1870, những người Ả Rập ở làng Yazur đã phản đối việc bán đất cho Mikvek Israel.

Ý tưởng về đất trống sẵn sàng cho việc chiếm đất của người Do Thái không mấy giống vấn đề của tính vô hại của chủ nghĩa Sôvanh (chauvinism) châu Âu. "Tính vô hình" của Ả Rập đã tự tạo nên. Palestine vào lúc có khu định cư Do Thái đầu tiên không phải là không có người, nhưng là không có người được người châu Âu cho là đáng được quyền kiểm soát đất nước của họ.

Hậu bán thế kỷ XIX có thể đã là thời kỳ mùa xuân cho các quốc gia châu Âu, nhưng ở nơi khác vẫn là thời của đế quốc. Vào lúc thành lập Rishon-Le Zion, sự tranh giành châu Phi chỉ mới bắt đầu, đế chế Nga đang đạt đỉnh điểm của nó trong việc bành trướng vào châu Á, và đế chế Ottoman đang bị chia cắt. Biên giới trong nội địa châu Mỹ đang biến mất.

Chính trong hoàn cảnh này mà Herzl đạt được hiến chương cho sự thực dân hóa của Do Thái được một hay thế lực đế quốc khác của châu Âu bảo đảm. Ghi nhận kinh nghiệm của ông khi đi thăm các khu kiều dân của Do Thái ở Palestine đang nói về những nhận thức của giai đoạn này. Đoàn đại biểu của ông được đoàn người cưỡi ngựa Do Thái đang hát các bài ca bằng tiếng Hebrew gặp gần Rishon Le-Zion. Họ tới từ khu định cư Rehovot gần đó. Những người tới thăm cảm kích, Herzl thuật lại: "Chúng tôi đã chảy nước mắt khi thấy đoàn người, những kỵ sĩ gan dạ, và bằng chứng cho thấy rằng những người trẻ bán rong quần áo của chúng tôi rồi ra sẽ biến đổi, Hedad! [Hurrah!] Họ hô lên, và lao qua các cánh đồng trên những con ngựa Ả Rập nhỏ. Tôi nhớ đến các tay cao bồi vùng Viễn Tây của các cánh đồng nước Mỹ mà đã có lần tôi thấy ở Paris."

Tuy nhiên, lý tưởng ban đầu của khu kiều dân về đời sống chung đã bị vứt bỏ vì những tiêu chí kinh tế ngặt nghèo của Nam tước Rothschild. Herzl viết: "Nỗi sợ Ngài Nam tước treo lơ lửng trên mọi người. Những kiều dân nghèo chịu hết nỗi sợ này đến nỗi sợ khác". Ông cũng được nghe sự đánh giá thẳng thắn của một thầy thuốc của khu kiều dân:

Sốt! Tất cả các kiều dân đều bị sốt. Chỉ khi nào khai thông nước và lấp các đầm lầy mới có thể ở được. Đây cũng là quan điểm và sự quan tâm của tôi. Việc này hẳn tốn hàng tỉ, nhưng sẽ tạo ra hàng tỉ của cải mới! Có thể thuê những người Ả Rập làm vì họ không bị sốt.

Đó là suy nghĩ của riêng Herzl về người Ả Rập ở Palestine: họ sẽ trở nên, như dân Gibeonite của Thánh kinh, những người đồn củi và kéo nước. Năm sau, Herzl nhận được một trong những phản kháng của Ả Rập qua vị Giáo chủ trưởng của Paris, Zadok Kahn. Đó là thư của Yusuf Diya al-Khalidi, một thành viên tự do kỳ cựu của nghị viện Ottoman.

Ông ta nhất trí, theo lý thuyết, chủ nghĩa Phục quốc Do Thái chỉ là ý tưởng. "Trời ạ, về mặt lịch sử, nó đúng là tổ quốc của các anh". Ông viết: "Nhưng thực tại thì Palestine là thành phần tích hợp của đế chế Ottoman và

được hàng trăm triệu người không phải Do Thái tôn kính. Sự chống đối của họ là không thể tránh được. Người Do Thái dựa vào quyền gì đòi hỏi nó cho họ?" Ông ta bảo của cải không thể mua được Palestine, "Điều duy nhất có thể là dùng lực của đại bác và tàu chiến" và tiên đoán một phong trào quần chúng chống lại Do Thái mà chính quyền Ottoman sẽ không thể đàn áp được. Ông ta kết luận: "Nhân danh Chúa, hãy lặng lẽ rời Palestine".

Herzl đã viết lại, quả quyết là người Do Thái không muốn đuổi người Ả Rập. Trái lại, việc người Do Thái tới đó sẽ làm cho người Ả Rập giàu thêm. "Sự khăng an và của cải riêng của họ sẽ tăng qua việc nhập khẩu của chúng tôi".

Herzl nên biết rõ hơn, và có lẽ phải thế. Trong cuốn *Nhà nước Do Thái*, ông đã lập luận chống lại sự định cư từng bước giả hiệu khởi bằng Aliyah thứ Nhất.

Sự thâm nhập phải được thực hiện triệt để. Nó tiếp tục cho tới lúc hoàn tất, khi mà dân địa phương tự cảm thấy bị đe dọa, và buộc nhà cầm quyền ngưng dòng người Do Thái vào thêm. Sự nhập cư sẽ là vô hiệu trừ khi chúng ta có quyền tối cao để tiếp tục sự nhập cư như vậy.

Nói tóm lại, trước tiên người Do Thái cần có chủ quyền để trấn áp sự kháng cự của Ả Rập. Họ không chỉ cần sức mạnh của ý chí mà cả sức mạnh nhà nước. Khi lần đầu tiên Herzl tiếp xúc với Abdel-Hamid II năm 1896, đề nghị trả nợ cho Ottoman qua trung gian để đổi lấy quyền định cư ở Palestine, Vua Thổ đã trả lời cách tiên tri:

Người Do Thái có thể tiết kiệm hàng triệu. Khi Đế chế của ta bị chia cắt, có lẽ họ sẽ có Palestine mà chẳng tốn đồng xu nào. Nhưng chỉ khi nào thì thể của chúng ta bị phân chia. Ta sẽ chẳng bao giờ thuận kiểu mỡ xè sống như vậy.



Cùng lúc khi Levontin và những cư dân đi theo ông dựng lều ở Rishon Le-Zion, một trải nghiệm khác về sự khôi phục quốc gia là sẽ xảy ra ở

Jerusalem. Ben-Zion Ben-Yehuda chào đời trong căn phòng tối sát khu Núi Đền cổ. Con đầu lòng của Eliezer Ben-Yehuda, người tiên phong trong việc khôi phục tiếng Hebrew, Ben-Zion là đứa con đầu của thời hiện đại lớn lên chỉ dùng tiếng Hebrew. Đứa con mà như cha của nó khẳng định không nghe "những âm nước ngoài".

Sự tái sinh của tiếng Hebrew là một ý niệm không tưởng giống như kế hoạch của các cư dân Rishon Le-Zion đòi phục hồi dân Do Thái vào Palestine Ottoman. Đối với Ben-Yehuda, sự liên kết việc thiết lập Rishon Le-Zion và sự ra đời của đứa con Hebrew đầu tiên là biểu tượng của sự phục hưng đầy ấn tượng, hầu như là huyền nhiệm. Sự phí thời gian của Ben-Yehuda về thách thức ngôn ngữ biểu lộ sự nhiệt tâm duy ý chí giống như bất kỳ người tiên phong nào muốn xóa sạch các đầm lầy.

Tinh thần dân tộc của Ben-Yehuda được kích thích bởi cuộc chiến Nga-Thổ năm 1877-78 đối với những yêu sách đòi độc lập của người Bulgaria khỏi sự thống trị của Ottoman. Ông bỏ việc giới thiệu tác phẩm của đời ông, một cuốn tự điển tiếng Hebrew bao gồm mọi từ được dùng nhưng thường bị bỏ quên: "Trong lúc đó, bỗng dưng-như thể trời mở ra và ánh sáng chiếu tỏa-tia sáng tinh trắng lóe lên trước mắt tôi, và giọng nói quyền năng trong thâm tâm dội vào tai tôi. Sự Tái sinh của Israel trên Đất của Cha ông". Ông rời Nga để học y khoa ở Paris, hy vọng kiếm sống ở Palestine là một bác sĩ. Trong bài báo xuất bản bằng tiếng Hebrew ở Vienna, *Ha-Shahar*, ông biện luận cho việc tạo lập một trung tâm tôn giáo Do Thái ở Đất Israel. Ông ký tên bài báo là "E. Ben-Yehuda" nghĩa là "Người Con của Judea."

Lúc đầu Ben-Yehuda gạt bỏ xác quyết cho rằng Do Thái không tính đến chuyện trở thành một quốc gia vì họ thiếu ngôn ngữ nói chung, dẫn chứng gương của Thụy sĩ nói nhiều thứ tiếng, nhưng sau này ông đã thay đổi quan điểm.

Tiếng Hebrew bắt đầu mai một trước cả kỷ nguyên Kito giáo, khi người Do Thái vùng Cận Đông thừa nhận tiếng Xyri. Tuy nhiên, cả sau khi người Roma phá đền thờ, tiếng Hebrew vẫn tồn tại trong văn chương tôn giáo, thi ca, và là ngôn ngữ của những cộng đồng bị phân tán, tương đương tiếng La tinh trong thế giới trung cổ và Ả Rập cổ điển giữa những phương ngữ của thế giới Ả Rập.

Đối với những cộng đồng Do Thái truyền thống thuộc đông Âu, tiếng Hebrew là ngôn ngữ thánh thiêng chứ không phải ngôn ngữ sử dụng hàng ngày. Ben-Yehuda nghĩ rằng việc chấp nhận tiếng Hebrew là ngôn ngữ nói chỉ là vấn đề thuộc "ý muốn của cộng đồng".

Herzl nghĩ quốc gia Do Thái nên là đất nước đa ngôn ngữ. Trong *Vùng Đất Cũ mới*, các nhà hát trình diễn những tác phẩm bằng tiếng Đức, Anh, Pháp, Ý, và Tây Ban Nha. Ông hỏi: "Ai trong chúng ta đủ biết tiếng Hebrew để hỏi mua vé xe lửa bằng ngôn ngữ ấy?"

Cuộc tranh cãi của họ bất phân thắng bại cho tới gần Thế chiến I. Trong cái được gọi đại khái là "Chiến tranh ngôn ngữ", những người ủng hộ tiếng Hebrew năm 1914 buộc Tổ chức Cứu tế người Do Thái ở Đức (Hilfsverein der Deutschen Juden), tổ chức bảo trợ hầu hết thầy giáo ở cộng đồng Do Thái qua hệ thống 50 trường, rút lui khỏi kế hoạch lấy tiếng Đức làm ngôn ngữ giảng dạy ở Học viện Kỹ thuật Haifa (Technion). Học viện được cho là kỳ tích của nền văn hóa Đức ở phương Đông, đặc biệt vì tiếng Hebrew có quá ít thuật ngữ kỹ thuật.

Ben-Yehuda giận đỏ mặt về kế hoạch ấy, cảnh báo Hilfsverein là "máu sẽ chảy trên các đường phố". Các thầy giáo ở các trường Hilfsverein đình công còn các sinh viên biểu tình bên ngoài tòa lãnh sự Đức ở Jerusalem. Tháng Hai 1914, Technion đã đầu dự và đồng ý dạy các môn bằng tiếng Hebrew. Khi Anh chiếm Palestine và hứa thành lập quốc gia của dân Do Thái, nó công nhận tiếng Hebrew là một trong những ngôn ngữ chính thức,

bên cạnh tiếng Anh và Ả Rập. Giấc mơ của Ben-Yehyda trở thành hiện thực. Những làn sóng di dân sau đó cố giữ "các ngôn ngữ của khu vực", nhưng rút cuộc đành chịu chịu thua tiếng Hebrew.

Tiếng Hebrew là chất hồ gắn kết các nhóm tộc người khác nhau của Israel. Việc dạy cho các di dân mới được nhà nước bao cấp. Những tờ báo chuyên ngành, các chương trình truyền thanh và truyền hình sử dụng ngôn ngữ dễ hiểu. Cái giá là để mất sự đa dạng văn hóa: di sản của hai ngàn năm tồn tại khắp thế giới đã bị chủ tâm làm tan biến trong nôi đúc của nền văn hóa Hebrew-Israel.

Ben-Yehuda đã muốn khai thác ngôn ngữ Ả Rập, với các gốc chung của nó, để tạo sức sống mới cho tiếng Hebrew. Nhưng các nhà kiến tạo ngôn ngữ Hebrew sau này biết ít tiếng Ả Rập, và khi người Ả Rập ngày càng được coi như kẻ thù, họ thích vay mượn từ các ngôn ngữ châu Âu hơn nếu họ không thể tìm thấy từ thay thế từ gốc Hebrew.

Học viện Ngôn ngữ Hebrew, *Ha-Akademia la-Lashon*, do ủy ban Ngôn ngữ Hebrew xác nhận được Ben-Yehuda thành lập năm 1890, liên tục tạo ra những từ mới.



Một chiếc xe tăng gỉ sét của Syria nằm chôn một nửa ở lối vào khu kiều dân biên phòng Degania, những cái xích của nó rã ra dần thành đất

Trong cảnh đồng quê thanh bình rợp bóng cây bách và bạch đàn xào xạc, những đồn điền chuối sum suê và những cây hoa giấy mọc bờ bãi, với những con thuyền bình lặng nhẹ đung đưa trên Biển Galilee, thật khó tưởng tượng Degania là khu định cư biên phòng hoặc là trận địa của cuộc chiến Ả Rập- Israel đầu tiên.

Ở đây vào năm 1948 những người bảo vệ Degania, nhiều người chỉ lớn tuổi hơn những đứa trẻ, đã đẩy lùi một đơn vị Syria. Chiếc xe tăng dẫn đầu bị lựu đạn chống tăng làm khựng lại và bị bỏ lại là chiến lợi phẩm ở chỗ nó bị phá hủy.

Sự giao chiến ở Degania là thời điểm xác định trong lịch sử Israel. Nó là phiên bản của Trận chiến với Anh, khi sự gan dạ của một ít người chặn đứng được sự xâm lược của một lực lượng mạnh hơn. Sự tồn tại của Degania giúp cứu nhà nước non trẻ của Do Thái khỏi bị bóp nghẹt lúc khai sinh và để xác định các ranh giới. Những người trung kiên tin vào sức mạnh của cuộc sống tập thể dựa trên các nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội để sửa đổi những người Do Thái nào bị coi là đã rơi vào tình trạng thảm hại, hỗn loạn, và chao đảo trong bao thế kỷ tha hương. Sự lao động cật lực trên đất, không phải luật lệ và truyền thống, được coi là phương tiện cứu rỗi cá nhân và giải phóng dân tộc.

"Niềm tin vào lao động" sản sinh người tiên phong Do Thái: con người mới kiên định, tự hào, hết lòng với tổ quốc, và không sợ chiến binh, con người nói tiếng Hebrew của cha ông thời kinh thánh. Với sự hỗn hợp của sự khai sáng xã hội và lòng dũng cảm quân đội, khu định cư của Israel là Athens và Sparta quyện lại làm một.

Khu định cư biên phòng như Degania đã nhiều thập niên là hiện thân của toàn bộ điều được coi là cao thượng ở Israel: các thành viên của những khu định cư này tạo nên mẫu sống quân bình, họ cứu vãn đất bằng mồ hôi và sự khéo léo, và bảo vệ tài sản của họ bằng quyết tâm. Họ là minh chứng sống động là chủ nghĩa xã hội có thể được tạo nên một cách tự nguyện, không bị nhà nước ép buộc, không có sự chống đối và không phải hy sinh những tiêu chuẩn dân chủ.

Với vai trò mới của người Do Thái sinh ở Israel, hình ảnh của người Do Thái như viên công chức khiêm nhu hay nhà buôn nhỏ mãi mãi không

còn nữa. Họ là những người được ví như cây lê có gai nhưng quả của nó thì mềm và ngọt.

Người Do Thái mới trở về với bản chất của họ trên đất của cha ông, nhưng không chỉ có thế mà để cải tạo nó, khai thông đầm lầy, dọn dẹp sỏi đá, trồng lại rừng, và dẫn thủy nhập điền theo ý mình và làm cho sa mạc nở hoa. Họ cũng vứt bỏ hình ảnh khu tập trung Do Thái ra khỏi đầu óc, từ bỏ những truyền thống cổ lỗ của thời kinh thánh và tìm lại hình ảnh những anh hùng của Kinh thánh Do Thái. Kinh thánh là sách sử và là nguồn cảm hứng của dân tộc.

Những cư dân của khu kiều dân biên phòng viết lại Haggadah Vượt qua, soạn lại câu chuyện Xuất hành truyền thống bằng cách sử dụng những sự kiện đương đại của Israel và những sách văn học Hebrew hiện đại. Những chuyện kể về các hiền nhân danh tiếng, như Giáo sĩ Akiva người được chôn cất trong thành Tiberias gần Degania, thỉnh thoảng được thay bằng những trình thuật về đời sống của khu kiều dân biên phòng. Những lễ hội tôn giáo khác của Do Thái được diễn giải lại để nhấn mạnh nguồn gốc của chúng trong các chu kỳ nông nghiệp xa xưa của Do Thái.

Như lồng nuôi của quân đội Israel, phong trào khu kiều dân biên phòng bám chặt học thuyết cho rằng các khu định cư là một phần của chiến lược phòng thủ chủ yếu và cộng sinh- những khu định cư mang lại sự an ninh và xác quyết về đất đai, trong khi quân đội giúp kiến thiết các khu định cư. Tình đồng chí và sự cố kết được phát sinh do cuộc sống của khu kiều dân biên phòng là thành phần sống còn của tinh thần chiến đấu cao. Suốt các cuộc chiến tranh của Israel, các thành viên của khu kiều dân biên phòng chiếm tỉ lệ lực lượng sĩ quan cao hơn và bị thương vong nhiều hơn.

Phong trào Lao động Phục quốc nói chung, và tổ chức khu kiều dân biên phòng nói riêng, tạo nên những anh hùng hiện thời của Israel. Moshe Dayan, có lẽ là tướng lĩnh được nhiều người biết đến nhất, là một trong

những đứa con được sinh ra đầu tiên ở Degania. Dù sau này gia đình ông ta chuyển đến hợp tác xã ít khắt khe hơn được gọi là *moshav*, ở Nahalal. Motti Hod, chỉ huy không quân trong Cuộc chiến Sáu ngày-các phi công của ông đã tiêu diệt không lực Ai Cập trên mặt đất và giành chiến thắng vào sáng đầu tiên của cuộc chiến-là một người con nổi tiếng khác nữa của Degania. Đối với Dayan, Degania là hiện thân hiện đại tinh thần của các tổ phụ thời thánh kinh, những người bước đi đơn độc, mang theo "niềm tin mới, dân tộc mới, vùng đất mới".

Các cư dân của khu kiều dân biên phòng không bao giờ vượt quá 7 phần trăm dân số Do Thái, nhưng vào những năm cấu thành nỗ lực của phong trào Phục quốc Do Thái họ đã tạo thành thành phần ưu tú đặc trưng, một loại đẳng cấp quý phái nhờ cảm hứng của chủ nghĩa xã hội của đông Âu. Các giá trị của họ trở thành những đặc điểm nổi trội cho phần còn lại của quốc gia.

Hồi thập niên 1960 David Ben-Gurion đã viết, "Ngày nay, nhiều con người ưu tú của chúng ta là các cư dân của khu kiều dân biên phòng. Họ chiếm đa số trong lực lượng sĩ quan của chúng ta. Và dù chiếm tỉ lệ nhỏ trong dân, họ đóng góp to lớn vào nền kinh tế". Khi ông đã về hưu, Ben-Gurion sống trong khu kiều dân biên phòng Sdeh Boker ở Sa mạc Negev, lấy mình làm gương mẫu để thuyết phục người khác đến định cư ở hoang mạc phía nam. Ông tin rằng khu kiều dân biên phòng là "trải nghiệm xã hội mang lại cảm hứng và ý tưởng trong dân chúng".

Đặc biệt vào thập niên 1960 và 1970, hàng ngàn người nước ngoài không phải Do Thái sống suốt các mùa hè như những tình nguyện viên ở các khu kiều dân biên phòng, lao động và hy vọng tìm được kinh nghiệm nâng cao tâm hồn của họ qua cuộc sống và các sinh hoạt văn hóa của các khu này.

Điệu nhảy dân tộc của Israel, the hora, trong đó những người tham gia nắm tay nhau thành vòng tròn và cùng bước đều, mô phỏng điệu nhảy của vùng Balkan, biểu tượng sự hợp nhất và bình đẳng. Các buổi hát dân ca và nhảy theo nhóm là trò giải trí quần chúng dù họ cũng thích các trò chơi vi tính và truyền hình. "Bài hát ru Negev", bài hát nổi tiếng, gợi lên những ngày khai phá:

Gió rì rào vào nhà chúng ta.

Trên trời không một ánh sao

Cha đã ra đồng cấy cà

Ngủ ngoan đi con

Vì sao cha cấy ban đêm

Để con ngủ mình ở nhà

Con à, đất cần chúng ta

Ngủ ngoan đi con

Nếu cha cấy mảnh ruộng vùng châu thổ,

Sao cha lại cần mang súng

Không có vũ khí ruộng cấy không sâu

Thôi ngủ ngoan đi con

Ngày nay bức tranh về những chiến sĩ-nông dân đáng kính này của khu kiều dân biên phòng tàn tạ đi nhiều. Tầng lớp ưu tú xã hội chủ nghĩa đã dựng xây đất nước và dẫn dắt nó bao thập niên ngày càng mất hiệu lực. Các đặc tính anh hùng trong các tiểu thuyết như *Cuộc xuất hành* của Leon Uris đã nhường chỗ cho những tính cách chất chứa âu lo trong các sách của Arnos Oz. Các khu kiều dân biên phòng đang bị cơn khủng hoảng ý thức hệ và tài chính và trong nhiều trường hợp, theo nghĩa đen thì chúng bị phá sản.

Cùng lúc, thanh thế của quân đội đã bị bôi nhọ bởi một loạt sai lầm, quan điểm chỉ trích lịch sử Israel tăng thêm, những vấn đề về đạo lý và cảm nhận chung về sự mệt mỏi trước sự xung đột. Theo nhiều cách, những bất an của khu kiều dân biên phòng và quân đội quyện vào nhau; chúng là sự phản ánh của một Israel mới đang mất đi những kiên định ý thức hệ trước đây nhưng sau này vẫn phân chia và xáo trộn. Sự bất ổn tác hại một giai đoạn thường được mô tả là "hậu-Phục quốc".

Một phần thì các phần tử ưu tú tiên phong và quân sự cũ là những nạn nhân của chính sự thành công của họ. Những chiến thắng thuở đầu của Israel có thể không giành được hòa bình trọn vẹn với người Ả Rập, nhưng đất nước Do Thái ngày nay dứt khoát an ninh hơn thời năm 1948. Cả nền kinh tế của nó cũng phồn vinh. Giữa sự an ninh vững chắc hơn và của cải nhiều hơn, "cái chúng ta" tập thể của những bài dân ca Israel nhường chỗ cho "cái tôi" của tham vọng cá nhân. Những người trẻ Israel không còn hứng thú với cuộc sống nông nghiệp lam lũ, nhưng muốn những kích động của chủ nghĩa hưởng thụ phương tây.

Tác động của thảm họa gần đây của cuộc chiến năm 1973 chống lại Ai Cập và Syria và cuộc xâm lăng Lebanon bất hạnh năm 1982 góp phần gây ra cơn khủng hoảng kinh tế tăng nhanh việc phá hủy nền kinh tế do cảm hứng của xã hội chủ nghĩa, với khu kiều dân biên phòng là bộ phận lung lay của nó. Trong thập niên 1980, chính quyền ra sức kiềm chế sự lạm phát tăng quá nhanh, và suy giảm ở đỉnh cao là khoảng 500 phần trăm một năm, với lãi xuất tăng đột ngột. Nhiều khu kiều dân biên phòng bị vùi dưới núi nợ nần không vượt qua nổi, bị vướng do sự tiêu pha thiếu cân nhắc, những dự án kinh doanh vô lý, và sự đầu cơ thất bại ở trung tâm đầu não tư bản, thị trường chứng khoán. Các cư dân của khu kiều dân biên phòng khám phá thấy rằng nhiệm vụ kiến quốc bằng việc xác quyết các vùng ở xa và canh phòng biên giới giờ đặt chúng ngoài xa khu trung tâm kinh tế của Israel.

Hơn nữa, sự thất bại của đảng Lao động năm 1977 đã tước mất sự bảo trợ chính trị của các khu kiều dân biên phòng và mọi loại cắt giảm gián tiếp của chính phủ mà chính ra nếu có thể đã giúp chúng vượt qua được cơn thử thách.

Những khó khăn kinh tế gây ra những căng thẳng xã hội. Các dân cư của khu kiều dân biên phòng không còn có thể xoay con mắt mù về những con người lười biếng trong số người của họ, và không còn có thể dựa vào sự quản lý nghiệp dư chờ các nhà máy mọc lên giữa những rừng cam và các cánh đồng ngũ cốc của họ. Tệ hơn cả, những người trẻ của các khu kiều dân biên phòng, chính những con người đã một thời nêu cao mô hình đức tính tiên phong, bỏ đi hàng loạt khỏi các khu định cư tập thể, làm giảm mất khoảng 6 phần trăm dân. Những khu định cư tập thể không còn là nguồn cung cấp các nhà lãnh đạo của Israel.

Số phận của vùng châu thổ Hula, ở thượng nguồn sông Jordan, đúng như một ẩn dụ cho cảnh khốn cùng của thể hệ tiên phong. Đất đai khô cằn. Nó tạo nên những cơn bão và là nguồn gây cháy. Đất lún xuống khoảng hai mét và nitrat làm ô nhiễm dòng Biển Galilee. Vào giữa thập niên 1990, chính quyền Israel quyết định làm ngập lại một phần vùng châu thổ để mở rộng những vùng đất ẩm cho chim di trú giữa châu Âu và châu Phi. Ngành du lịch, không phải nông nghiệp, là hứa hẹn về kinh tế mới cho những khu kiều dân biên phòng gặp khó khăn ở Galilee.

Vị thủ tướng quá cố, Menachem Begin, có thời thẳng phiếu nhờ vạch ra "những cư dân triệu phú của khu kiều dân biên phòng", nhưng những lời như thế hiện không còn tác dụng. Đối với số đông người Israel, khu kiều dân biên phòng có thời được kính trọng đã hết linh.

Đúng, khu kiều dân biên phòng quả là đặc biệt vì đã vượt qua các hoàn cảnh của lúc thành lập. Nhiều khu hiện đang được thể hệ thứ ba điều hành. Nhưng phong trào đang bị buộc phải chỉnh sửa hoặc phải chết và những

thành lũy xã hội chủ nghĩa trước kia trên cả nước đã tàn lụi bởi thị trường tự do xúc xiểm cái cách bậc lương chênh lệch, trách nhiệm cá nhân là phải thanh toán các hóa đơn và quyền sở hữu tài sản. Một số người vẫn khẳng khái bám lấy những lý tưởng cũ, nhưng số người đông hơn đang bán sạch đất đai. Nhiều mẫu đất mà những người sáng lập khó nhọc tạo thành giờ đang trở thành những khu công nghiệp, những trung tâm buôn bán hoặc có khi, trở thành những khu biệt thự của những kẻ lắm tiền nhiều của.



Những khu đồi bách hùng vĩ biến thành các bãi cỏ.

Những bãi cỏ, những khu vườn mở, và những lối đi có hàng cây hai bên của Degania dùng làm câu lạc bộ thể thao ngoài trời, như hồ bơi hay sân quần vợt.

Nhưng cũng có những người không hài lòng trước những đổi thay này, như trường hợp của Yoya, con gái của một trong những người sáng lập khu kiều dân biên phòng, làm việc ở vườn rau, đầu bếp của bếp ăn tập thể, công nhân giặt ủi và thợ may, thì: "Tôi có những gì tôi muốn. Tôi thỏa mãn với những gì tôi có. Đối với tôi, bất kỳ thay đổi nào đều là sự đổi thay xấu đi. Người trẻ suy nghĩ khác. Tôi đâu còn trẻ nữa, và tôi không thể nói với họ về cách sống".

Ở tuổi 25, với khẩu súng trong tay, cô đã chiến đấu trong các chiến hào hồi năm 1948 để bảo vệ Degania chống lại người Syria. Cô còn nhớ xe tăng lao qua hàng rào vành đai. "Chúng tôi đối diện với xe tăng, có lẽ chỉ cách chừng hai mươi đến hai trăm mét. Nhưng tôi chắc là chúng tôi sẽ bắt chúng dừng lại. Tôi nghĩ chưa bao giờ tôi thấy như thế. Chúng tôi phải làm chúng dừng lại nếu không Degania sẽ tan tành. Chúng tôi bắn vào chúng nhưng chẳng ăn thua gì. Chúng vẫn tiến lên. Đạn bắn vào công sự đã giết chết cô

gái cạnh tôi. Nhưng bỗng, quân Syria quay quanh con đường chính và rút lui".

Trẻ con của khu kiều dân biên phòng được huấn luyện sơ về quân sự từ sớm, như lau súng và biết cách trốn khi bị lùng sục. Thỉnh thoảng chúng được đưa vào vùng nông thôn phụ cận và bị bỏ mặc ở đó để tìm đường về. Thời các thiếu nữ vui thỏa với cuộc sống bình dị-ngồi với nhau, ca hát và nhảy múa, thì nay với thời đại truyền hình giúp tạo ngôi làng toàn cầu chỉ góp phần làm tan rã tình làng nghĩa xóm của khu kiều dân biên phòng.

Mọi bữa ăn ở Degania đều cùng nhau quây quần ở phòng ăn, chú trọng vào tính cộng đồng. Mọi sự là của chung, tùy theo nhu cầu cá nhân, từ chuyện ăn mặc đến việc học hành của con cái. Nhưng nay thì toàn bộ chuyện này đang biến mất.



Việc thành lập Degania được người cha quá vãng của Yoya, Yosef Baratz, thuật lại tỉ mỉ trong cuốn sách nhỏ *Ngôi làng bên sông Jordan*. Chuyện kể lại bắt đầu ở Nga. Baratz mô tả ngôi làng mà ông được sinh ra ở Ukraine, chất chứa những phiền não khi thấy người Do Thái nằm dưới ách thống trị của Nga hoàng và chuyện gia đình ông phải chuyển tới Kishinev. Bố của ông, Zeidet, điều hành một cửa hàng. Còn ông, sau này mở một quán trọ.

Kishinev là nơi Nga hoàng lưu đầy những nhà cách mạng Nga. Sự xuất hiện của hoạt động chính trị xã hội chủ nghĩa cùng đâm chồi với chủ nghĩa dân tộc Do Thái sớm biến nó thành trung tâm hoạt động của phong trào Phục quốc Do Thái. Lễ Vượt qua năm 1903, khu Do Thái ở Kishinev bị cướp phá ngay lúc mới nổi lên cuộc bạo động chống-Semite. Thêm một lần nữa, những cuộc tàn sát người Do Thái được nhà cầm quyền Nga hoàng tiến hành để phản công cuộc vận động cách mạng trong đó nhiều người Do

Thái là những nhân vật nổi bật. Cuộc bạo loạn ở Kishinev để lại 45 xác chết và hàng trăm người bị thương, đã thúc đẩy Haim Nahman Bialik, nhà thơ dân tộc, sáng tác bài thơ "Thành phố Chết chóc"

Cuộc tàn sát Kishinev là khúc dạo đầu của một cuộc bột phát giết chóc bừa bãi khác đi kèm những xáo động cách mạng trong những năm cuối năm dưới sự cai trị của Nga hoàng. Cảnh bạo loạn chống lại người Do Thái, mà đỉnh cao là năm 1905 và sự sụp đổ của nghị viện đại nghị chớm mở ra, đã đẩy lên làn sóng di cư khác lớn hơn của người Do Thái khỏi Nga.

Đối diện với sự bạo loạn này, Herzl đưa ra phong trào Phục quốc Do Thái với kế hoạch của Anh để thiết lập khu kiều dân Do Thái ở phần đất của Uganda. Ông đề nghị đây là kế hoạch tạm thời để cứu vãn tình cảnh khốn khổ của người Do Thái ở Nga và là cách tập sự cho việc lập quốc ở Palestine. Ý tưởng ấy gây náo động trong phong trào Phục quốc, nhất là các đại diện thuộc đông Âu, kể cả Chaim Weizmann, người kiên quyết cho rằng châu Phi không bao giờ là vùng Đất Hứa. Cuối cùng Herzl bỏ kế hoạch Uganda. Ông qua đời năm 1904 và phong trào đâm ra mất người lãnh đạo, đã tập trung vào việc ủng hộ chủ nghĩa Phục quốc thực tế.

Những di dân đang tới Palestine lúc ấy được gọi là Aliyah thứ Hai. Không như những cư dân hai thập niên trước, những người mới tới này thấm đượm các lý tưởng xã hội chủ nghĩa cách mạng và được tổ chức mang tính chính trị hơn. Đó là thế hệ của những người thuộc phong trào Phục quốc Lao động, những người khuôn đúc các cảm hứng dân tộc chủ nghĩa với học thuyết Marx. Họ thành lập các khu kiều dân biên phòng, những lực lượng ban đầu của Do Thái và cuối cùng, là Nhà nước Israel.

Cuối năm 1906, Yosef Baratz đã quyết định định cư ở Palestine mặc cho sự phản đối của cha mẹ. Ở tuổi 15, ông lên con tàu chật cứng các khách hành hương Kito giáo Nga đem theo thịt heo, thứ thịt mà trước đây ông chưa hề ăn.

Loạt khu định cư Do Thái đã được thành lập ở Palestine từ năm 1882 đã để những di dân mới sông lang thang, làm mướn hết nơi này tới nơi khác. Bartz đánh bạn với những cư dân mới ở Jaffa, và một nhóm đã lên đường đến Rishon Le-Zion để gặp *Bilium* huyền thoại, người giúp thành lập cộng đồng. Đây là một cuộc gặp gỡ đầy thất vọng:

Chúng tôi nghĩ rằng để chuyện trò được với Bilium chúng tôi sẽ phải đợi đến chiều tối-chúng tôi mừng tượng một ngôi làng giống ở Nga-những chị gà mái kiếm ăn trên đường, trẻ con la hét bên sông, và không một bóng người khi mặt trời lên cao, lúc mọi nông dân đang ở ngoài đồng. Nhưng thế này là thế nào? Chúng tôi đang đứng ở con đường sạch đẹp có những ngôi nhà gạch mái ngói đồ gọn gàng. Đường phố đầy người qua lại. Chúng tôi không thể tin vào mắt mình. Chúng tôi lên tiếng hỏi:

“Họ là những ai vậy?”

“Bilium.”

“Còn ai thì làm việc?”

“Người Ả Rập.”

“Thế người Do Thái làm gì?”

“Họ là những nhà quản lý, những người giám sát.”

Quả là chúng tôi cảm thấy ngỡ ngàng. Tôi tự nhủ: “Đây đâu phải thứ chúng tôi tìm đến” và tôi thấy những người khác cũng thất vọng như tôi.

Những kiều dân Do Thái đã ổn cư cũng nghi ngại những người mới tới, coi họ hoặc là những kẻ phá bình xắc xước hoặc khá lắm thì cũng kém hơn những người Ả Rập đang làm công. Bartz làm việc ở khu kiều dân Rehovot trước khi được Ha-Poel ha-Tza'ir thuộc cánh hữu của phong trào Phục quốc Lao động gửi tới Jerusalem học nghề xây đá. Hai bàn tay của ông, dù đã thô ráp ở các cánh đồng, vẫn cảm thấy không thấm vào đâu khi quai búa đến nỗi ông ta không thể cầm nổi miếng bánh. Bratz nhớ lại, "Những tuần đầu ở Jerusalem thật khủng khiếp. Tôi được sống trong túp lều nằm giữa mấy cây Ôliu; đêm nào tôi cũng lê dưới cây và khóc-tôi sợ mình không kham nổi cảnh trợ trợ và những ngón tay của tôi thì đau".

Những người mới tới tập hợp thành nhóm với nhau cùng chia nhau những khoản thu nhập còm cõi nhưng thấy thương cảm nhau trong tình cảnh khùng khiếp này. Những dàn xếp hợp tác càng lúc càng cao vì nhu cầu ý thức hệ. Nhiều người tiên phong tương lai thất vọng và quay về nhà. Một số đã tự vẫn. David Gruen, sinh viên xây dựng 20 tuổi, được biết đến nhiều hơn dưới tên David Ben-Gurion đã tới Jaffa năm 1906 nhưng được các bác sĩ khuyên nên rời đi sau khi không chống chọi nổi với sốt rét ở các vườn nho của Rishon Le-Zion.

Một lối thoát cho những tiềm năng không ngừng gia tăng của những người tiên phong được cung cấp bởi những khu đất mới được mở thêm cho khu định cư. Quỹ Quốc gia Do Thái (Jewish National Fund-JNF) của phong trào Phục quốc đang bắt đầu mua những khu đất ở Palestine "để người Do Thái sở hữu vĩnh viễn". Chúng gồm khu đất rộng ở Kinneret trên bờ Biển Galilee. Năm 1908, được sự khuyến khích bởi bầu khí tự do hơn sau cuộc cách mạng của những Thanh niên Thổ Nhĩ Kỳ. Tổ chức Phục quốc mở một văn phòng ở Jaffa dưới sự điều hành của Arthur Ruppin, một nhà kinh tế được đào tạo ở Đức. Ông cho rằng các di dân thuộc Aliyah thứ Hai là thành phần ưu tú của lớp trẻ đông Âu. Họ là "những mô hình về kỹ nghệ và lòng tận tụy với công việc", dù quen thói quá đa cảm và thường chưa khép mình vào kỷ luật.

Nông trang ở Kinneret được điều hành theo các lễ thói truyền thống, có quản đốc điều khiển các công nhân Do Thái làm thuê. Các nhân công phản nộ hành vi độc đoán của viên quản đốc "tư sản" và coi việc hưởng lương cao của ông ta là phí phạm tiền bạc. Ruppin sa thải cả quản đốc lẫn công nhân và bắt đầu lại, nhưng nông trang vẫn tiếp tục gây thất thoát. Như một kinh nghiệm, Ruppin đồng ý để nhóm bảy công nhân làm việc ở phần đất riêng như một hợp tác xã tự trị và được hưởng tiền lương cao. Vùng đất của họ nằm mãi xa sông Jordan có tên gọi theo tiếng Ả Rập là ʿUmm Juni. Nó

làm thay đổi lợi nhuận trong vòng một năm và, với khả năng đứng vững được của một nông trang hợp tác xã, nhóm các nông dân đầu tiên tiếp tục phát triển, nên năm 1910 đã thay thế bằng nhóm công nhân ở Hadera. Nhóm này được đặt nền quanh những người tiên phong nông cốt từ Romney ở Ukraine. Họ được Baratz và người vợ tương lai của ông tập hợp lại. Nhóm 12 thành viên của công xã (kevutza) này là những người khai sinh Degania.

Công xã được đổi tên là nông trang Degania hay "Hoa Bắp" theo tên những loài hoa dại nở trong các cánh đồng vào mùa xuân. Lúc đầu họ sống trong những túp lều trát vách đất. Baratz nhớ lại:

Chúng tôi tới vào mùa hè. Ở đây cực nóng vì nó thấp hơn mực nước biển hai trăm mét. Muối mòng nhiều vì nằm ẩn khuất giữa những ngọn đồi. Thung lũng phẳng giống như cái đĩa nóng, sức nóng dồn ép trên nó. Mọi thứ bị đốt cháy rám. Dòng sông chảy chậm. Khi có mưa nó làm ngập hết đất đai, nhưng khi nước rút nó để lại những đầm lầy và bùn. Chúng tôi bị kẹt hàng tháng bởi bùn lầy.

Ở Umm Juni, những người tiên phong đặt nền móng cho khu kiều dân biên phòng. Các thành viên của công xã quyết định sống không có tình trạng chủ tớ mà sống trong tinh thần chăm lo lẫn cho nhau, sống hòa hợp với thiên nhiên. Baratz viết:

Chúng tôi bàn về rất nhiều lý thuyết, nhưng chúng tôi không nghiêng hẳn về thuyết lý nào: chúng tôi đang đi tìm câu trả lời thực tế cho các nhu cầu của chúng tôi và chúng tôi đang cố tìm hiểu xem đất đai đòi hỏi gì ở chúng tôi. Vì điều gì đã xảy ra khi chúng tôi sống trong cảnh tha hương? Đất đai không còn màu mỡ và dường như chúng tôi xa lìa nó. Giờ chúng tôi phải cho nó sinh lực của chúng tôi và nó trả lại cho chúng tôi sức sáng tạo của chúng tôi.

Những người tiên phong khác cũng áp dụng cùng những ý tưởng như vậy và vào năm 1914 đã có 11 nhóm. Sau Thế chiến I, mô hình được ứng dụng để tạo ra loại cộng đồng tập thể lớn hơn thế nhiều, với hàng trăm thành viên chứ không phải chỉ có vài chục, để được gọi là "khu kiều dân biên phòng". Đây phải là những làng mạc công xã hơn là một gia tộc mở

rộng như của Degania. Khu kiều dân biên phòng đầu tiên được thành lập ở lun Harod năm 1921. Lúc lập quốc, sự phân biệt giữa công xã và khu kiều dân biên phòng tan biến nhanh chóng, có 149 nông trang tập thể và đến nay phát triển thành hơn 260 cộng đồng.

Những người tiên phong ở Degania chịu ảnh hưởng sâu xa nhà văn của phong trào Phục quốc, A.D. Gordon. Nhờ cảm hứng bởi vẻ đẹp của nông dân Nga như kho chứa sự khôn ngoan và bởi lời kêu gọi sống cuộc sống bình dị, tự cấp, Gordon nêu rõ triết lý của phong trào Phục quốc, triết lý đã trở thành "sự sùng bái lao động". Việc hành động theo niềm tin riêng của ông, ở cái tuổi 48 chín mùi ấy, ông đã dọn đường đến Palestine. Gordon không nhất trí với những người thuộc phong trào Phục quốc Lao động cứng rắn, những người mà theo quan điểm của họ cố gắng một cách sai trái nhằm tái tổ chức xã hội hơn là tinh thần của con người.

Beer Borochoy, nhà tư tưởng chính của phong trào Công nhân Zion (Poalei Zion) đã đưa học thuyết Marx vào tư tưởng Phục quốc Do Thái, làm phát sinh lập luận cho rằng khu định cư Do Thái ở Palestine không chỉ đáng khát khao mà còn là điều chắc chắn xảy ra. Ông nói rằng, người Do Thái, là thiểu số không ruộng đất để sản xuất, không thể tổ chức để đấu tranh chống lại những kẻ bóc lột; chỉ khi nào có đất tầng lớp công nhân Do Thái mới được tạo ra để chiến đấu cho cuộc cách mạng xã hội. Việc lập khu kiều dân ở Palestine sẽ xảy ra không phải vì người Do Thái ham muốn trở về vùng đất của cha ông của họ, nhưng vì những lý do kinh tế khách quan: nó là đất không phát triển như ý muốn, nơi các tiềm năng cách mạng có thể tìm được lối thoát.

Những khẩu hiệu của xã hội chủ nghĩa có thể ứng dụng cho chủ nghĩa Phục quốc Do Thái. "Các công nhân Do Thái của mọi quốc gia đoàn kết lại..." Những người Do Thái tư sản tới Palestine (không có Borochoy) là chủ tâm để tạo lập tầng lớp nông dân Do Thái hòng sau đó đấu tranh giai

cấp. Kết quả là những cảnh cũ của người Do Thái, ban ngày đi cày cây và hái cam, còn tối đến hằng say tranh luận học thuyết chính trị và các tiểu thuyết của Nga.

Giữa tất cả những tranh luận tạo khẩu hiệu và bắt bẻ nhau từng tí về cách mạng xã hội chủ nghĩa nằm trong số quá nhiều bè phái khác nhau, quyền lợi của người nông dân Ả Rập khổ nhọc, bị biến vị do dòng người Do Thái, thì hầu như bị phớt lờ hoàn toàn. Các di dân của Aliyah thứ Hai phần lớn được hợp nhất đằng sau ý tưởng tự lập quốc hơn là nhờ vào bàn tay của người Ả Rập. "Sự xâm chiếm" đất phải được đi kèm với "sự chiếm đoạt" lao động ấy là, thay thế các công nhân Ả Rập bằng những người tiên phong Do Thái. Nhiều người lập luận rằng người Do Thái phải "khai thác" người Ả Rập, và vì thế không nên có gì chung với họ. Dù là vì lòng vị tha bị đặt sai chỗ, hay vì tư lợi rõ ràng, "sự chiếm đoạt" lao động làm cho sự phần nộ của người Ả Rập, những con người thấy rằng quốc gia của họ bị ngập tràn các di dân Do Thái tỏ ra muốn lập quốc giữa lòng thế giới Ả Rập, tăng nặng thêm.

Herzl đã thai nghén chủ nghĩa Phục quốc Do Thái làm phương tiện để người Do Thái nguôi bớt sự ủng hộ chủ nghĩa xã hội. Thế nhưng, làn sóng di dân mới lại đem theo với họ chủ nghĩa xã hội vào Zion. Trên bờ Biển Galilee, nơi mà trong cuốn *Vùng Đất Tân Cựu*, Herzl mừng tượng như thấy được một khu Cote d'Azur của Do Thái gồm những biệt thự thanh lịch, thế mà ở đó lại xuất hiện vòng đai các nông trang xã hội chủ nghĩa mầu mỡ.

Kinh nghiệm của Degania trong việc tạo lập một trật tự xã hội không tưởng mới hầu như đã sớm tạo nên những xung khắc nội bộ. Những kinh địch đã xuất hiện giữa những người sáng lập nông cốt và các thành viên mới hơn, nhất là Shmuel Dayan. Cha của vị tướng tương lai. Là con của người bán hàng lưu động từ tỉnh Ukraina thuộc Zhashkov, Shmuel Dayan

đã tìm đường tới Palestine sau khi đọc lời hiệu triệu nổi tiếng của Joseph Vitkin, hiệu trưởng ở Galilee: "Hãy thức tỉnh, Hỡi tầng lớp thanh niên Israel! Hãy đến giúp dân tộc của các người. Dân tộc của các người đang thống khổ. Hãy sát cánh với họ, Hãy tập hợp lại; hãy chinh tề-sống hay chết; hãy quên đi những ràng buộc thuở ấu thơ; hãy vứt bỏ chúng mà đừng hối tiếc [. . .]."

Có những tranh luận về tình trạng của các phụ nữ, về tình trạng đánh cắp hỗn loạn các cửa hiệu thực phẩm và cả về xem xét các nhu cầu của những người ăn chay trong nhóm. Có những lập luận sôi nổi là liệu những người tiên phong có nên tiếp tục từ khuôn mẫu của Degania hay nên tạo một cộng đồng ổn định.

Yosef và Miriam Baratz là cặp đầu tiên cưới nhau ở Degania. Chàng rể nhớ lại, đây là sự kiện trong năm giữa những người tiên phong. Khách mời đến từ quanh vùng Galilee và xa hơn là từ Tel Aviv, phải đi mất hai ngày đường. Sinh nhật của đứa con trai đầu lòng của gia đình Baratz, Gideon, gây ra những khó khăn sau đó. Từ lâu công xã đã bàn về cách nuôi trẻ, nhưng lúc Gideon chào đời đã làm đảo lộn các thuyết lý tình vi của họ về cuộc sống công xã. Miriam sẽ đưa đứa con vào chuồng bò, ở đó trong khi chị làm việc thì lũ gia súc liếm láp nó và ruồi bu lấy nó.

Shmuel Dayan bức bối bảo nàng phải có căn bếp riêng để chiều chiều ở với con. Ông ghi trong hồi ký: "Đấy quả là cú đánh trời giáng vào khu kiều dân biên phòng và ý thức hệ của nó".

Mùa thu năm 1914, ông đã đề xuất lời thề kiêng khem, đề nghị là các thành viên "được phép cưới chỉ năm năm sau khi ổn định về kinh tế và vững vàng về mặt xã hội. Thế nhưng trong vòng vài tuần, chính Dayan trở thành người đầu tiên nuốt lời thề khi khám phá rằng hôn thê của ông, Dvorah, đã có thai. Đám cưới đặt ra những vấn đề mới. Đôi bạn tranh luận

là có nên cử hành nghi lễ tôn giáo truyền thống hay không, có nên chung vui cùng bạn bè không.

Thế chiến I là thời gian thử thách cho người Do Thái ở Palestine, nhiều người trong số họ đã bị đẩy đi khỏi các thành phố duyên hải, trong khi mọi cộng đồng ở Palestine bị hoành hành bởi bệnh tật, thiếu lương thực thực phẩm, và bị quân Thổ Nhĩ Kỳ trưng dụng. Nhưng đối với các cư dân của Degania, buổi bình minh mới của phong trào Phục quốc sắp hé với sự cai trị của người Anh năm 1917.



Giữa đêm ngày thứ Ba, 27 tháng Mười Một, 1917. Khalil al Sakakini nghe thấy tiếng gõ cửa nhẹ căn nhà của ông ở Katamon, ngoại ô Jerusalem. Đứng đó là người bạn thân Do

Thái đầy lo âu, Alter Levin, một thi sĩ chưa nổi tiếng và là nhân viên bảo hiểm, hỏi xin trú ẩn. Là công dân Hoa Kỳ, ông được lệnh để cho nhà cầm quyền Ottoman chi phối. Bất kỳ ai không làm được thế đều bị coi là gián điệp, và bất kỳ ai chứa chấp một người Mỹ cũng thế.

Khi quân Anh áp sát, "tiếng ầm ầm của pháo quanh Jerusalem nghe như một tràng sấm". Al-Sakakini nhớ lại. Nhà giáo dục và là nhà văn Ả Rập, người đã tỏ ra mất tinh thần khi các cư dân Do Thái xâm nhập vào Palestine, đã tự hỏi phải làm gì. Nhật ký của ông ta ghi:

Nếu tôi chấp nhận anh ta, tôi là kẻ phản bội chính phủ của tôi; còn nếu tôi từ chối anh ta, tôi là kẻ phản bội ngôn ngữ của tôi [nghĩa là bản sắc Ả Rập]... Tôi tự nhủ rằng anh ta không chỉ khẩn khoản tôi cho trú ẩn, nhưng là khẩn khoản toàn dân của tôi mà tôi như một đại diện. Anh ta đang nại tới văn học được biểu lộ trong ngôn ngữ của tôi, trước khi Hồi giáo tới và sau nó. Anh ta đang trưng ra rằng Bedouin xưa kia đã cho con linh cầu trú ngụ để trốn khỏi những kẻ săn đuổi nó trong lều của ông. Và tôi phải nói thêm rằng anh ta đã dành cho tôi vinh dự lớn khi đến với tôi để xin trú ẩn...

Al-Sakakini 39 tuổi đã đồng ý che giấu Levin. Nhưng một tuần sau, ngay khi anh ta bắt đầu cảm thấy an toàn, lại có tiếng gõ cửa trễ lúc đêm khuya. Cảnh sát đã lần ra dấu của Levin bằng cách bắt và đánh một phụ nữ Do Thái: Levin đã đề nghị chị ta đưa đồ ăn kiêng cho anh. Al-Sakakini đã viết: "Này anh, sao anh không ăn đồ ăn của chúng tôi. Chúa tha thứ cho anh mà? Nếu anh nghĩ đồ ăn của chúng tôi ô uế, hóa ra chúng tôi cũng ô uế vì ăn những thứ ô uế. Nếu vậy anh làm gì phải tới xin trú ẩn nơi chúng tôi? Ôi, các tôn giáo! Mà đúng hơn là các đầu óc mông muội! Biết bao nhiêu nạn nhân mà người đã gây ra".

Levin và Al-Sakakini bị dẫn đi, đoán chắc họ sẽ bị hành quyết. Nhưng trong thời hỗn loạn của Jerusalem vào những ngày cuối của sự cai trị của Ottoman, họ bị nhốt trong nhà tù thuộc khu của Nga, và rồi bị dẫn tới Jericho và Amman cùng với sự rút quân của Thổ Nhĩ Kỳ. Họ được đưa lên xe lửa tới Damascus, nơi Al-Sakakini bị giam 40 ngày cùng với Levin trước khi được tha. Trong hồi ký, Al-Sakakini nói rõ là ông rất bức với anh bạn cùng phòng với ông, nhưng phép lịch sự không cho phép ông tỏ ra sự bất bình của mình.

Tháng Tám 1918, A-Sakakini trốn khỏi Damascus để gia nhập lực lượng Khởi nghĩa Ả Rập đang cùng quân Anh tiến lên, nhưng không thể trở về Jerusalem cho tới năm 1919. Cả Levin cuối cùng cũng trở về. Khi hai người gặp nhau, Levin cúi đầu tỏ lòng tôn kính tôi vì tôi đã liều mạng mình để cho anh ta ăn náu.

Cả Tôi Nữa, Hồi Thế giới, hồi ký của Al-Sakakini, là một trong vài trình thuật của thời hình thành sự kháng cự của người Palestine chống lại phong trào Phục quốc, minh họa sự tan vỡ niềm hy vọng của người theo chủ nghĩa dân tộc Ả Rập, sự mài giũa bản sắc của người Palestine, và sự gia tăng nỗi tuyệt vọng cùng tính chiến đấu của người Palestine khi họ thấy đất nước của họ đang bị các di dân Do Thái mua sạch và định cư.

Al-Sakakini, chào đời ở Jerusalem năm 1878 và bị đẩy đi Cairo nơi ông chết năm 1953, là một trong những trí thức lỗi lạc nhất của thế hệ ông. Ông đã giới thiệu các phương pháp dạy học hiện đại cho Palestine và đã xây các trường học với niềm tin rằng sự giáo dục là chìa khóa làm hồi sinh bản sắc dân tộc Ả Rập. Năm 1909 ông đã xây trường Al-Dusturiyyah nổi tiếng, nổi tiếng vì đặc tính dân tộc. Dưới sự cai trị của Anh ông là lực lượng cơ động đằng sau các đoàn thể Hồi giáo-Kito giáo để cố tìm cách hợp nhất người Ả Rập và nói rõ sự đối nghịch với chủ nghĩa Phục quốc Do Thái vào những năm đầu khi người Anh cai trị. Như nhiều nhà dân tộc Ả Rập, trước hết ông phân biệt giữa phong trào quốc gia Do Thái và cá nhân những người Do Thái. Tháng Hai 1914, ba năm trước khi ông bị bắt cùng với Levin, Al-Sakakini ghi lại rằng ông đã đang dạy các học trò ở trường Al-Dusturiyyah (trường quốc gia đầu tiên ở Jerusalem) về chủ nghĩa Phục quốc Do Thái.

Ông cho thấy, "Nếu tôi ghét phong trào Phục quốc Do Thái, ấy chỉ vì nó cố gắng thiết lập sự hiện diện và sự độc lập bằng cách tiêu diệt người khác [. . .] Nghĩa là như thể nó đang cố giành độc lập bằng sự lén lút và đánh cắp nó bằng các mưu chước". Vài ngày sau, ông nêu bật mối nguy là sự chiếm đoạt Palestine của Do Thái sẽ tách Ai Cập và Bắc Phi khỏi phần còn lại của thế giới Ả Rập. Nhưng cũng có sự ngưỡng mộ miễn cưỡng nào đó đối với sự cống hiến của các di dân Do Thái mà ông nghĩ là không trọn vẹn. Năm 1914 Al-Sakakini viết rằng người Ả Rập cần Baron Rothschild riêng của họ.

Al-Sakakini chẳng đơn độc nói lên sự báo động về sự thâm nhập của các cư dân Do Thái. Cùng cuộc cách mạng của Thanh niên Thế Nhĩ Kỳ năm 1908 cho phép Quỹ Quốc gia Do Thái chuyển các hoạt động giành đất của nó đối với Palestine và tạo lập Degania thì cũng để cho người Ả Rập, nhất là thành phần ưu tú thành thị, nói lên sự chống đối của họ.

Sự oán giận chủ nghĩa Phục quốc Do Thái phát sinh dưới nhiều chiêu bài-có những người sợ sự tan vỡ của đế chế, nhưng người thấy sự đe dọa đối với "Palestine" và những người như Al-Sakakini thấy chủ nghĩa Phục quốc Do Thái là mối nguy cho sự thức tỉnh dân tộc Ả Rập. Rồi cũng có những người sợ sự cạnh tranh kinh tế, những người phản kháng sự truất quyền sở hữu của các nông dân, và những người bị thúc đẩy bởi tình cảm liên-Hồi. Và cũng có những người vẫn coi chủ nghĩa Phục quốc Do Thái hoặc vô hại hoặc có khi còn có lợi.

Năm 1905, Negib Azoury, một Kito hữu thuộc giáo phái Maron đã làm viên chức của Ottoman ở Jerusalem và sau này chuyển tới Paris, đã viết tuyên ngôn dân tộc Ả Rập tựa là *Sự thức tỉnh của dân tộc Ả Rập*, tác phẩm làm lan ra chủ nghĩa bài-Semite ở châu Âu. Dù là nó có ít tác dụng vào thời của nó, nó trở thành một lời cảnh báo mang tính tiên tri.

Hai hiện tượng quan trọng, về cùng tính chất nhưng tương phản, không lôi kéo được sự chú ý của bất kỳ ai là sự xuất hiện vào lúc này nơi người Thổ Nhĩ Kỳ thuộc châu Á. Chúng là sự thức tỉnh dân tộc Ả Rập và nỗ lực tiềm tàng của người Do Thái nhằm tái tạo trên quy mô rất lớn vương quốc xa xưa của Israel, cả hai phong trào này được trù tính để tiếp tục đánh nhau cho đến khi một trong hai chiến thắng.

Tựa của một tờ báo Ả Rập nổi tiếng được thành lập ở Jaffa năm 1911, *Filastin* (Palestine), tóm lược sự đâm chồi của chủ nghĩa yêu nước địa phương. *Al-Mufid*, một tờ báo khác, than khóc sự di cư của người Ả Rập tới Mỹ trong khi người Do Thái tràn ngập đất nước của họ. Năm 1913, lãnh tụ Hồi giáo al-Taji là người đầu tiên nổi tiếng về bài thơ chống chủ nghĩa Phục quốc Do Thái in trên *Filastin*, bài thơ quật ngã sự nhu nhược của chính quyền Ottoman. Nó bắt đầu:

Người Do Thái, những đứa con đầy vàng, hãy ngừng trò gian dối của các người;

Chúng ta sẽ không bị lừa để đánh đổi đất nước của chúng ta!

Năm 1914, một số nhà dân tộc ủng hộ mạnh mẽ việc ngừng sự di dân của Do Thái. Haqqi Bey al-Azm, nhà lãnh đạo chính trị trước đây đã ủng hộ hiệp ước thân thiện giữa những nhà dân tộc Ả Rập và những người thuộc phong trào Phục quốc Do Thái, giờ lập luận rằng chính quyền Ottoman đang giúp phong trào Phục quốc Do Thái, những người xâm chiếm đất cho tới Euphrates. Ông viết: "Bằng việc sử dụng phương tiện đe dọa và khủng bố [. . .] bằng việc đẩy dân Ả Rập lâm vào cảnh vườn tược bị phá hủy, các khu cư dân bị đốt phá, bằng cách lập thành các băng đi triệt phá các dự án này, sau đó những người Phục quốc Do Thái sẽ chuyển tới ở"

Các yếu tố tạo thành phong trào dân tộc Palestine đã có thể thấy rõ trước thời cuối của Ottoman. Nhưng nó tăng mạnh từ khi phong trào Phục quốc Do Thái được thực dân Anh bảo hộ.

Tỉ lệ người Do Thái ở Palestine hồi đầu Thế chiến I khoảng 9% đã tăng lên 18 % trong cuộc kiểm kê dân số năm 1931 và lên khoảng 30 phần trăm lúc bắt đầu nổ ra Thế chiến II. Những người đến đầu tiên sau sự thất bại của Thổ Nhĩ Kỳ là những người tiên phong ở Nga thuộc Aliyah thứ Ba, rồi những người Do Thái thành thị trung lưu ở Ba Lan thuộc Aliyah thứ Tư, ngay trước Thế chiến II, những người Do Thái giàu có ở Đức thuộc Aliyah thứ Năm. Sự định cư của người Do Thái tăng dần nhưng liên tục.

Năm 1933, Al-Sakakini viết cho con trai là Sari: "Tình cảnh càng lúc càng tồi tệ. Mỗi ngày tàu đưa tới hàng trăm di dân Do Thái và từng ngày đất đai bị bán đi. Người dân hành động bừa bãi để cố ngăn chặn nguy cơ, hoặc giả như, họ bận tâm những điều gì khác, hay đang say ngủ. Họ buông xuôi [. . .] Người Do Thái và người Anh hiểu rằng quốc gia Ả Rập bị chia cắt và tự bất hòa; biết rằng dân tộc ấy yếu, nghèo, và lỗ mãng, nên họ lợi dụng cơ hội để thực hiện cách giải quyết của họ [...]"

Cũng như nhiều nhà dân tộc khác, lúc đầu Al-Sakakini không ủng hộ sự độc lập. Năm 1919 ông viết: "Nếu Palestine bị tách khỏi số phận của nó ắt sẽ trở thành Do Thái [. . .] hoặc rơi vào tay của chính quyền ngoại bang, trên mảnh đất mà họ không còn tự trị nữa vì sự ngu dốt và quá khích tôn giáo của dân chúng. Nhưng sự sụp đổ của giấc mơ về Đại Syria, khi quân Pháp chiếm Damascus năm 1920, buộc người Palestine tập trung lại để cứu vãn Palestine.

Al-Sakakini chỉ quá rành về những nhược điểm của dân chúng. Ông cố khắc phục những khác biệt tôn giáo, nhưng phó mặc sự thất vọng của ông cho lòng trung thành với bộ tộc của người Hồi giáo, những người tin rằng "quyền lợi của gia đình họ ưu tiên hơn mọi quyền lợi khác". Trong bức thư ông viết cho con trai trong thập niên 1930, ông lấy làm tiếc về sự ấu dả và sự vô hiệu của những cuộc biểu tình chính trị của Ả Rập: "Họ giống như thi sĩ khi được cho biết là quân thù đã ở cửa ngõ thì lại bảo: “Tôi sẽ sáng tác một bài thơ chống lại chúng”, như thể là thơ trào phúng có thể đẩy lùi mọi hiểm nguy.

Năm 1920, Al-Sakakini viết trong nhật ký là ông phần nộ với cuộc bạo động chống Do Thái sau lễ hội Nebi Musa năm 1920 khi người Hồi giáo la ó "Tôn giáo của Muhammad được phát sinh bằng gươm giáo". Thế nhưng, năm 1933, trong nhật ký ông lại bày tỏ lòng khâm phục sự chống đối ngày càng mạnh của người Palestine.

Người Do Thái quá hoảng sợ khi thấy dân chúng vũ trang chỉ bằng giày tấn công những khẩu súng máy và áp vào những người lính, kéo họ xuống khỏi ngựa và giẫm đạp họ. Nếu họ có thể làm như vậy một cách tự phát và tay không thì hỏi liệu khi được trang bị và tổ chức, hoặc khi toàn dân Ả Rập tham gia bạo loạn thì sao?

4. Cuộc chiến Trăm Năm

Nghi thức chuyển giai đoạn sang tuổi trưởng thành cho hầu hết trẻ trai Israel chỉ mất vài giờ. Nó bắt đầu bằng cuộc chia tay đầm lệ với cha mẹ và kết thúc bằng việc chúng ngồi ở một căn cứ quân sự bên ngoài Tel Aviv mà lòng khá hoang mang. Sau đó chúng trở thành những người lính trong Lực lượng Phòng thủ Israel hùng mạnh, lá chắn của nhà nước Do Thái, đội quân dũng mãnh nhất của khu vực.

Đó cũng là cái giá để được thừa nhận là có quyền công dân Israel. Con đường gia nhập binh nghiệp khởi đầu ở Bakum, "Căn cứ Nhập trại và Bồi dưỡng." Gánh nặng được đặt trên vai các thanh thiếu niên; họ được bảo cho biết về sự tồn tại của đất nước khi đối mặt với các kẻ thù ngoan cố. Không như phần lớn quốc gia châu Âu, nơi những người thi hành nghĩa vụ quân sự chỉ như trò đùa, nhiều chàng trai Israel đi vào vùng lửa đạn thực sự và một số sẽ hy sinh.

Ở một trung tâm tiếp nhận gần Bakum, tôi thấy gương mặt của các chàng trai có khi đầy kích động trước sự việc bất ngờ, có khi bịn rịn trước cha mẹ. Một số ra chiều tự hào nhưng cũng có những chàng tỏ ra rầu rĩ. Một số còn có bạn gái đưa tiễn. Những kẻ được gọi mà không tới sẽ bị cảnh sát lùng sục. Họ chẳng thể ở nhà và chẳng thể làm ăn được.

Sau buổi tiễn, các chàng trai được tập hợp lại để đợi xe đưa đi. Vài phút sau, xe chuyển bánh và các thân nhân lê bước ra về. Những ông bố cố ngăn dòng lệ, còn những bà mẹ khóc nức nở. Họ đếm từng ngày kể từ lúc con họ lên đường phục vụ.

Binyamin Itzik từ Yemen cùng cha mẹ tới Israel khi còn là đứa trẻ hồi năm 1922. Ông ta vừa tiễn đưa con trai thứ hai của ông, Ori. Ông nói, "Cha mẹ tôi đã chiến đấu năm 1948 và họ nghĩ đây là cuộc chiến cuối cùng. Tôi chiến đấu năm 1967 và cũng nghĩ đây là cuộc chiến cuối cùng. Chúng ta phải thấy những gì sẽ xảy ra".

Một bà mẹ, Pnina Tzur, đi tiễn con trai của bà là Assaf, còn đang bồi hồi. Bà nói: "Nó được sinh ra lúc ký hòa ước với Ai Cập. Tôi từng tưởng rằng đến năm nó 18 tuổi nó không còn phải đi lính. Một phần đời ở Israel là để tiễn con cái. Đó là chuyện khó nhưng tôi chấp nhận".

Ngay chính ở Bakum có khi người lính đã phải sẵn sàng chết. Những người lính được chụp răng hàm trên và hàm dưới, lặn dấu mười ngón tay, thông tin quan trọng để nhận dạng thân thể họ nếu họ bị chết.

Dưới hệ thống cưỡng bách tòng quân dài của Israel (ít nhất là ba năm) và quân dự bị (hàng năm phục vụ trong các đơn vị chiến đấu trên hai tháng). Một quốc gia với năm triệu dân mà đã có tới khoảng nửa triệu lính, mạnh hơn cả quân lực của phần lớn quốc gia châu Âu. Nguyên tham mưu trưởng Yigael Yadin nói: "Mỗi công dân Israel là một người lính hàng năm lên đường mười một tháng".

Tầm nhìn của Israel trong việc tuyển quân để bảo vệ đất nước của họ sau này đã thay đổi, giữa bằng chứng về sự sa sút đạo đức và gia tăng các vụ việc của người Israel, cả trẻ lẫn già né tránh nghĩa vụ quân sự. Nhưng cả trong thời đại tan vỡ ảo mộng, quân đội vẫn là thể chế quan trọng nhất trong đời sống của Israel. Nó thấm vào mọi góc của xã hội. Theo nhiều cách, nó là nhà nước trong nhà nước, một lực lượng được giao phó không chỉ việc bảo vệ tổ quốc mà cả việc xây dựng nữa. Quân đội của nó được cho là lò đúc các cộng đồng di dân khác nhau, nơi mà ở đó người Nga hay người Maroc trở thành người Israel; một nơi rất bình đẳng về mặt xã hội ở đó các giáo sư là những lính dự bị và tuân lệnh các sinh viên của họ. Trong những năm đầu, quân đội thiết lập các khu định cư, làm đường, giúp dân thu hoạch và dạy các di dân tiếng Hebrew. Đài tiếng nói quân đội được nhiều người đón nghe hơn đài tiếng nói quốc gia.

Các sĩ quan và binh lính cùng trải qua việc huấn luyện cơ bản, và việc thăng cấp được quyết định dựa trên sự thực hiện nhiệm vụ và sự đánh giá

của những người lính khác. Tình bằng hữu được rèn đúc trong quân đội có thể kéo dài suốt đời. Được phục vụ trong những đơn vị ưu tú như không quân hay *đặc công* (sayeret matkal) là một lợi thế trong cuộc sống sau này. Đối với nhiều tân binh, việc chọn làm gì trong quân đội được cân nhắc cẩn thận như việc học. Câu hỏi mà phần lớn người trẻ đi tìm việc được hỏi là: "Anh đã làm gì trong quân đội?"

Lực lượng Phòng thủ Israel là một quân đội trẻ. Thập niên 1950, Dayan làm Tham mưu trưởng ở tuổi 38 và Yadin được giao công việc ấy lúc mới 32 tuổi, nhưng những thập niên gần đây tuổi để gánh vác công việc ấy phải khoảng 50.

Trên danh nghĩa, phụ nữ phục vụ trong quân đội 21 tháng, nhưng trên thực tế số lớn phụ nữ được miễn và thường được giải ngũ sớm. Ai cũng biết hình ảnh các phụ nữ phục vụ trong các chiến hào hồi năm 1948 và thường bắt gặp các phụ nữ đeo súng sau lưng, song việc đi lính vẫn là công việc của đàn ông.

Những thập niên chết chóc, thiếu thốn, và hy sinh đã biến Israel thành xã hội đại trượng phu nhưng thường khắc nghiệt. Nhưng những thương vong quân sự liên miên ấy không làm chai cứng người Israel. Có gần 1.000 đài kỷ chiến tranh ở Israel, lớn và nhỏ, làm bằng đá hay kim loại lờ mờ, mang tính khoa trương hoặc khiêm tốn. Israel là một quốc gia nhỏ và nhà nào cũng có người hy sinh.

Tuy nhiên, giữa cuộc chèn ép say sưa, người ta vẫn cảm thấy lơ lửng nỗi sợ bị tràn ngập trong biển Ả Rập. Hàng năm vào ngày Độc lập, báo chí cho đăng những con số về nhân khẩu như thể loại báo cáo thành tích. Liệu sự gia tăng dân Israel có đủ nhanh để bắt kịp với người Ả Rập không? Sự di dân tăng hay giảm? Tháng Tư 1999 số liệu thống kê quan trọng cho thấy là: Dân số Israel là 6,1 triệu gồm 4,8 triệu người Do Thái và 1,3 triệu không phải Do Thái (không tính những người Palestine ở Bờ Tây và Dải Gaza). Số

liệu này thể hiện sự gia tăng là 2,3 phần trăm so với năm trước. Israel hiện có 36 phần trăm trên tổng số 13,1 triệu người Do Thái trên thế giới, tăng hơn năm 1948 sáu lần. Có trên 250 triệu người Ả Rập.



Theodor Herzl tin rằng dứt khoát nước Do Thái sẽ làm dịu sự áp bức người Do Thái, chữa lành chủ nghĩa bài Semite của những kẻ áp bức không phải Do Thái, và làm trẻ lại vùng Levant. Nếu được vậy Israel cần ít lực lượng vũ trang.

Trong cuốn *Nhà Nước Do Thái*, Herzl viết rằng chính thể sẽ là trung lập, mặc dù quân đội của nó sẽ được trang bị theo "từng yêu cầu của chiến tranh hiện đại." Trong ký sự của ông, ông mơ màng về lễ phục của kỵ binh Do Thái tương lai hơn là những trận đánh mà nó phải chiến đấu. Và trong cuốn *Vùng Đất Tân Cựu*, nhìn chung Herzl đã gạt bỏ quân đội. Các thành viên của Xã hội Mới chỉ bị yêu cầu phục vụ trong quân đội hai năm, và những hoạt động có vẻ quân sự nhất là "điền kinh và các câu lạc bộ bắn súng".

Trên thực tế, Israel chưa có một ngày hòa bình mà thực sự sống trong tình trạng khẩn cấp từ khi lập quốc. Quân đội đã trở thành thể chế cao nhất của quốc gia, hiện thân tinh hoa của các giá trị Israel. Đối với David Ben-Gurion, nó là "biểu hiện duy nhất thuộc tính cách Israel của chúng tôi". Đất nước vẫn tự hào là quốc gia có các chiến binh không thua kém ai trên thế giới. Amos Oz gọi người Israel là chủng tộc "Cossack bị cắt bì."

Israel đứng trong hàng các nước xuất khẩu binh sĩ quốc tế đứng đầu, và các cựu quân nhân của nó được thế giới thiết tha thuê làm vệ sĩ, cố vấn quân sự. Những cái áo phông đang bán ở các cửa hàng lưu niệm tại Jerusalem trong cổ Thành được in hình chiếc chiến đấu cơ F-16 với hàng chữ: "Nước Mỹ đừng lo. Israel đứng sau các bạn."

Ben-Gurion thích nói rằng các phép lạ là một phần của việc lập kế hoạch của chính phủ ở Israel. Ông ta thỏa chí với câu chuyện đùa về hai bộ trưởng Israel đang bàn cãi các vấn đề ngân sách quốc gia. Một ông bảo: "Chúng ta phải tuyên chiến với Hoa Kỳ". Ông kia nhìn sừng sốt. Ông thứ nhất giải thích: "Đúng thế đấy. Sau khi chúng ta mất người Mỹ sẽ tiêu hàng tỉ để phục hồi chúng ta như họ đã làm với Đức và Nhật". Ông bộ trưởng thứ hai lắc đầu và hỏi: "Nhưng nếu chúng ta thắng thì sao?"

Năm 1907, với đợt Aluyah thứ Hai, người Do Thái ở Israel hình thành nhóm tự vệ bí mật để đẩy lùi số cuộc tấn công các cộng đồng Do Thái đang tăng lên. Nó xưng tên là Bar-Giora, theo tên của một lãnh tụ của cuộc Đại Khởi nghĩa chống lại người Roma, và theo câu phương châm: "Trong máu lửa Judah đã sụp đổ; trong máu lửa Judah sẽ trỗi dậy". Các thành viên của nó tin rằng những người Do Thái mới sẽ không chỉ giành đất mồ hôi và nước mắt, mà còn bảo vệ tài sản của họ cho chính họ. Chúng ta sẽ không còn thuê người Ả Rập và Circassia làm người canh gác.

Nhóm này phát triển và đổi tên là *Nhóm Bảo vệ* (Ha- Shomer). Các thành viên của nhóm lúc phôi thai đã cắt giảm những kẻ xa lạ. Họ bắt chước quần áo phương đông và bộ dạng của chính người Ả Rập và Circassia, những người mà họ tìm cách thế chỗ, cũng áo thụng dài, khăn trùm đầu, và những con dao quắm, dây đạn đeo ngang ngực và trở thành những người cưỡi ngựa giỏi. Họ cũng có cả phụ nữ. Trong ba năm, Ha- Shomer giành bảo vệ bảy khu kiều dân, kể cả Rishon Le-Zion.

Israel là sản phẩm của chiến tranh. Trong Thế chiến I, Thổ Nhĩ Kỳ tự liên minh với Đức và đế chế Áo-Hung-một canh bạc rủi ro đã đẩy nhanh sự chia cắt "Con người Bệnh hoạn của châu Âu." Trong việc chia cắt đế chế này, Anh lấy dải lãnh thổ từ Jaffa tới Baghdad và tạo ra các biên giới của thực thể hiện tại được gọi là Palestine.

Ngày 2 tháng Mười Một 1917, cùng với quân Anh tiến từ Ai Cập vào phía nam Palestine, Bộ trưởng Ngoại giao Arthur James Balfour đã viết bức thư ngắn nhưng quan trọng cho Tướng công Rothschild, con cháu của dân Do Thái ở Anh. Tuyên ngôn Balfour viết:

Chính phủ của Bệ hạ muốn thiết lập ở Palestine một quốc gia cho người Do Thái, và sẽ hết sức nỗ lực tạo thuận lợi để đạt dự án này, nó được hiểu rõ ràng rằng không có gì được thực hiện để có thể gây tổn hại quyền công dân và tôn giáo của các cộng đồng không phải Do Thái ở Palestine, hay các quyền và tình trạng chính trị mà người Do Thái ở bất kỳ nước nào khác được hưởng.

Một tháng sau, tướng Edmund Allenby vào Jerusalem, không đi ngựa mà đi bộ, giống như khách hành hương. Một khách qua đường người Do Thái nghĩ ông ta trông giống Đấng Cứu thế.

"Một vẻ đẹp khủng khiếp được sinh ra", W.B. Yeats thuộc cuộc Khởi nghĩa Phục sinh của Ireland năm 1906 nói. Một năm sau, ở Palestine, một vẻ đẹp khủng khiếp khác đang được tạo thành.

Tuyên ngôn Balfour và một tuyên bố mơ hồ có chủ tâm. Các biên giới "quốc gia" sẽ thế nào? Nó có là quốc gia khi người trong phong trào Phục quốc Do Thái lần đầu tiên hiểu ra từ đó? Và việc bảo vệ quyền công dân và tôn giáo của các cộng đồng không phải Do Thái được hòa hợp với nó như thế nào?

Truyền thuyết dân chúng nói rằng Tuyên ngôn là phần thưởng của Lloyd George cho lãnh đạo phong trào Phục quốc Do Thái là Chaim Weizmann, nhà hóa học chuyên nghiệp, vì sự giúp đỡ của ông ta để phát minh một phương pháp mới sản xuất Acetone, dung dịch quan trọng để sản xuất đạn được đang khan hiếm trong những năm đầu của cuộc chiến. Weizmann quả là có những người bạn quyền thế, nhưng nước Anh bị thúc đẩy bởi những quan tâm phức tạp. Chúng bao gồm nhu cầu bảo vệ Kênh Suez và mong muốn bảo đảm an toàn vùng đất dẫn vào Ấn Độ; nỗ lực khai

thác sức mạnh được cho là của dân Do Thái trên thế giới cho sự nghiệp Liên minh; thanh thế của việc trở lại vùng Đất Thánh của Anh hơn sáu thế kỷ sau khi những cuộc Thập tự chinh cuối cùng đã bị đánh bật khỏi Acre và nhất là cách thức của Anh về chủ nghĩa Phục quốc không phải Do Thái được tin rằng sự trở về của người Do Thái tới Palestine sẽ báo trước sự trở lại của Jesus. Sau này, chính sách của Anh ở Trung Đông sẽ được đối trọng bằng sự hé mở nhận thức về tầm quan trọng của dầu mỏ ở các quốc gia Ả Rập, nhất là sau khi Winston Churchill biến đổi hải quân từ việc dùng than đá sang dùng dầu năm 1911.

Với sự có mặt của Anh, những nhóm bảo vệ Ha-Shomer trước chiến tranh bị giải tán, và được thay bằng lực lượng dân quân đông hơn được gọi là Hagana, dưới sự chỉ huy của liên đoàn thống nhất thương mại Histadrut được sao y loại chính phủ Do Thái. Lực lượng dân quân là tiền thân trực tiếp của quân đội Israel, và những người thành lập nó gồm các thành viên của Đạo quân Do Thái, một đơn vị của quân đội Anh.

Biểu tượng của Lực lượng Bảo vệ Israel là thanh gươm với cành Ôliu ghép đôi quanh nó. Nhưng Israel, được khai sinh trong lò lửa chiến tranh năm 1948, đã sống bằng thanh gươm suốt từ đó. Cành ôliu đã văng mất vài lá mà không cần nguyên. Những xung đột của Israel-Cuộc chiến năm 1948 giành độc lập, Chiến dịch Sinai năm 1956, Cuộc chiến Sáu Ngày năm 1967, Cuộc chiến Yom Kippur năm 1973, cuộc xâm lăng Lebanon năm 1982, Cuộc nổi dậy (*Intifada*) của người Palestine, Cuộc chiến Vùng Vịnh năm 1991, và Cuộc nổi dậy của người Palestine lần thứ hai năm 2000-là những cột mốc quan trọng trong lịch sử của nó.

Israel dẫn dắt sự tồn tại của cách cư xử kỳ quặc. Nó sống ở các thế giới song song, như Jerusalem dưới đất và trên trời của các hiền triết Do Thái. Nó vừa là nạn nhân vừa là kẻ gây sự người thua thiệt và kẻ bắt nạt, hết sức bấp bênh nhưng lại rất kiêu căng, vừa dân chủ vừa xâm phạm nhân quyền.

Trong một lúc người Israel có thể lập luận rằng các quốc gia Ả Rập đặt ra sự đe dọa ghê gớm cho Israel, nhưng tiếp sau đó hăm dọa đánh phá tan tành các thủ đô của họ.

Khi Israel đánh nhau với các nước Ả Rập nó tự phô trương là xã hội được khai sáng đấu tranh để tồn tại, "một quốc gia nhỏ trong hàng xóm xấu", nó tự quấn mình trong cái áo choàng của David thời thánh kinh. Nhưng khi Israel quay ra chống người Palestine, nó trở thành Goliath. Hình ảnh sống động nhất của những năm nhất tề nổi dậy của người Palestine hồi năm 1987 và 2000 là cảnh người Palestine dùng ná bắn đá đơn giản phóng vào lính Israel được trang bị vũ khí tự động. Cuộc xung đột Israel-Ả Rập là cuộc đấu tranh của hai thiểu số. Israel được coi là lực lượng nước ngoài trong lòng của thế giới Ả Rập, trong khi người Palestine ở Israel và những vùng lãnh thổ bị chiếm bị đối xử như kẻ thù trong cơ thể của Israel Do Thái. Toàn bộ điều này đã có ảnh hưởng xói mòn lên đạo đức của quân đội, và thể đứng của nó trong xã hội. Một thời được mọi người kính trọng, quân đội đúng là đã trở thành trò cười để phê phán. Còn nữa, nó là một thể chế của Israel để hưởng mức độ đồng thuận trong xã hội tan nát vì những tranh luận ý thức hệ, tôn giáo, và sắc tộc. Đối với mọi người, chủ đề về sự tỉnh ngộ "hậu-Phục quốc" thì người Israel còn ấn tượng bởi, nếu không phải là say mê, sĩ quan cao cấp của quân đội.

Sự chỉ định Tham mưu trưởng được theo sau ngay sau bất kỳ cuộc tranh luận chính trị nào. Các tướng lĩnh thường chuyển qua vũ đài chính trị, nơi sự tin cậy về an ninh vẫn là tài sản vô giá. Những tướng lĩnh được lòng dân được các đảng phái chính trị ve vãn một cách trơ tráo. Rất nhiều sĩ quan cao cấp được bổ nhiệm vào các công việc trọng yếu của chính phủ sau khi về hưu.

Những cuộc tổng tuyển cử trong như những cuộc đấu tranh của các sĩ quan quân đội. Cuộc tranh cử vào chức thủ tướng hồi tháng Hai 2001, Ariel

Sharon, nguyên thiếu tướng được nhiều người ưa nhưng cũng lắm kẻ ghét và là vị bộ trưởng quốc phòng, đánh gục Ehud Barak đương nhiệm, nguyên Tham mưu trưởng. Trong cuộc tuyển cử năm 1999, bốn đảng phái chính trị được bốn nguyên tướng lãnh đạo. Danh sách các nguyên thủ tướng gồm Yitzhak Rabin đã bị ám sát, nguyên Tham mưu trưởng, và dù không là quân nhân thường trực, hai "người cha chiến đấu" thuộc tổ chức bí mật cánh hữu, Menachem Begin và Yitzhak Shamir.

Trong một quốc gia lắm tướng lãnh nổi tiếng, huênh hoang khoác lác, Moshe Dayan vẫn là người nổi tiếng nhất, có chăng vì miếng băng đen buộc ngang qua mắt trái của ông ta. Những thành công và những thất bại của ông, những lúc ông nhìn xa trông rộng và những lúc thiển cận, tính chất anh hùng quả quyết và tính kiêu căng của ông, tất cả đều phản ánh những thăng trầm của Israel và quân đội của nó. Tấm băng mắt của ông là ẩn dụ cho Israel. Một mắt đầy khôn ngoan sắc sảo còn mắt kia mù quáng vô vọng.



"Tên tôi Moshe được sinh ra trong đau buồn". Trong tự truyện của ông, Moshe Dayan viết: "Một năm trước nó đã được khắc vào mộ chí hiu quạnh ở khu rừng Ôliu tại Degania, nơi Sông Jordan chảy ra cực nam Biển Galilee. Nó đánh dấu ngôi mộ đầu tiên của khu định cư mới mẻ này [. . .]".

Dayan được đặt tên theo tên Moshe Barsky, một cư dân 18 tuổi ở Degania, người đã bị Bedouin phục kích hồi tháng Mười Một năm 1913. Ông xông lên chiến đấu và bị bắn sau lưng. Thi thể của ông được tìm thấy với chiếc giày và cây gậy ở trên đầu của ông, những thứ mà các cư dân Do Thái coi là dấu hiệu chủ tâm của sự báo thù, có lẽ ông đã giết hoặc làm bị thương một trong những kẻ tấn công ông. Theo Dayan án mạng không thuộc chính trị, nhưng là việc giành đất. Mãi tới cuối tuổi thiếu niên ông mới hiểu ý nghĩa chính trị của loạt dấy loạn và nổi dậy của Ả Rập vào năm 1920, 1921, 1929, và 1936.

Nước Anh cố làm dịu sự kháng cự của Ả Rập bằng cách giảm tầm tham vọng của phong trào Phục quốc Do Thái. Khởi đầu là việc giới hạn ngay sự di dân của Do Thái và nói rõ là không có chuyện Palestine trở thành "là thuộc người Do Thái như nước Anh là thuộc người Anh." Năm 1921, Anh cắt phần phía đông của Palestine-từ Sông Jordan tới biên giới với Iraq-để tạo lập vùng Transjordan. Những hy vọng của phong trào Phục quốc Do Thái càng thất vọng hơn vì mất sông Litani và Cao nguyên Golan khi biên giới của Palestine bị phân ranh vào đầu thập niên 1920.

Những lời hứa mơ hồ và mâu thuẫn của Anh với các đồng minh khác nhau của nó-Pháp, người Hashemite, và người thuộc phong trào Phục quốc Do Thái-sớm đi đến thất bại. Với sự tán thành của các đồng minh xưa kia của Anh, Hashemite Prince Faisal, người đã lãnh đạo cuộc Nổi dậy Ả Rập chống lại sự cai trị của Thổ Nhĩ Kỳ với sự giúp đỡ của sĩ quan Anh, T.E. Lawrence, bị lực lượng Pháp đẩy lùi khỏi Damascus vào tháng Bảy 1920. Syria và Lebanon được đặt dưới sự ủy trị của Pháp, trong khi Anh được giao quyền cai trị Palestine và Iraq. Faisal được tôn lên làm vua ở Baghdad, còn anh của ông, Abdallah, được tôn lên làm vua ở Transjordan.

Năm 1920, năm cho thấy rằng những hy vọng thống nhất Ả Rập và độc lập mất hiệu lực, được gọi là *tai ương* (Al-Nakba) [từ mà sau này được dùng để chỉ sự phân tán của người Palestine năm 1948]. Người Palestine, nhiều người đã mơ về một Đại Syria, chuyển sinh lực của họ hướng về cuộc đấu tranh riêng của Palestine. Đó là một phần của làn sóng hỗn loạn hậu chiến trong thế giới Ả Rập rộng lớn hơn, gồm những cuộc nổi dậy ở Ai Cập năm 1919, sự thất bại của người Hashemite ở Ả Rập do những người theo gót khắt khe của Ibn Saud cùng năm đó và cuộc nổi loạn ở Iraq năm 1920.

Những bất an đã sản sinh anh hùng chiến tranh đầu tiên của Israel, Yosef Trumpeldor, người bị giết chết khi bảo vệ khu định cư Tel Hai sát Syria hồi tháng Tư 1920. Mọi trẻ đi học của Israel đều học những từ cuối

sôi nổi của Trumpeldor: *Nào sá gì khi chết cho tổ quốc* (Ein davar. Tov lamut be'ad artzenu).

Điểm mà ở đó nổi oán giận của Ả Rập trước sự xâm phạm của phong trào Phục quốc Do Thái phát triển thành ý thức dân tộc riêng của Palestine là chủ đề của tranh luận sôi nổi của các viện sĩ. Về *bản sắc Palestine*, viện sĩ Palestine, Rashid Khalidi, trước hết tìm thấy những tia sáng về bản sắc dân tộc nơi các nhân sĩ có học trong thời Ottoman. Ý nghĩa của tính quốc gia được lan rộng hơn một cách từ từ với cơn sốc của Thế chiến I, những cuộc đấu tranh thất bại chống lại người Anh và người thuộc phong trào Phục quốc Do Thái, và cuối cùng được kết linh bằng sự truất hữu và phân tán năm 1948.

Dayan viết rằng ông không có ý thức về sự kháng cự dân tộc cho tới năm 1932, khi quả bom được thả vào túp lều của những lán giềng của gia đình Dayan. Cuộc tấn công là sai phạm của những người theo nhà thuyết giáo Hồi giáo tới từ Haifa, lãnh tụ Hồi giáo Izz al-Din al-Qassam. Sau khi phát hiện ra rằng những bạn bè Ả Rập ngưỡng mộ phong trào của Sheikh, lần đầu tiên Dayan nhận ra rằng có sự cách biệt dân tộc và tôn giáo sâu xa phân cách người Ả Rập với người Do Thái, những người đang đáp ứng các lý tưởng của chủ nghĩa “Phục quốc Do Thái”

Lãnh tụ Hồi giáo Izz al-Din, tên của ông ta gây cảm hứng cho những người đánh bom tự sát Palestine hồi thập niên 1990, đã bị lực lượng Anh giết chết năm 1935 cùng nhóm người theo ông. Việc này chỉ mang lại sự tạm lắng ngắn; những cuộc tấn công của lãnh tụ mở đầu cuộc nổi dậy ba năm của người Ả Rập. Nó khởi từ cuộc nổi dậy ở Jaffa tháng Tư năm 1936, tiếp theo là cuộc tổng bãi công. Những cuộc tấn công có vũ trang đã xảy ra sau đó, không chỉ chống lại người Do Thái mà cả người Anh, những người được coi là kẻ bảo trợ phong trào Phục quốc Do Thái, và chống lại các thành viên của tầng lớp cai trị Ả Rập bị coi là những người cộng tác.

Những người nổi loạn nắm quyền kiểm soát một thời gian các tỉnh như Nablus, Bethlehem, Ramallah và cả cố thành Jerusalem. Đứng trước kẻ thù chung, Lực lượng Dân quân được lôi kéo vào sự hợp tác với Anh để đàn áp cuộc nổi loạn.

Năm 1937, ủy ban Peel đề nghị chia phần còn lại của Palestine thành quốc gia Do Thái và Ả Rập cùng với "sự trao đổi dân". Một số lãnh đạo Do Thái miễn cưỡng chấp nhận đề án, nhưng tìm cách xác định biên giới bằng cách mở rộng thêm. Lực lượng dân quân không chỉ bảo vệ mà còn kiến thiết các khu định cư. Bắt đầu vào năm 1936 và 11 năm sau, hơn 100 khu định cư "phòng thủ" được dựng lên.

Khi nổ ra Thế chiến II, Anh sợ mất đi sự ủng hộ của thế giới Ả Rập nên vào năm 1939 đã phát hành Sách Trắng cắt giảm mạnh sự di dân của Do Thái trong năm năm, cũng là để tránh sự khùng bố của Đức quốc xã. Sau đó, việc di dân thêm phải tùy thuộc vào sự ưng thuận của Ả Rập, thực tế là quyền phủ quyết của Ả Rập. Anh còn đưa ra lời hứa độc lập cho đa số quốc gia Ả Rập trong vòng mười năm. Điều này chẳng khác gì chấm dứt giấc mơ lập quốc của Do Thái, nhưng ngay cả những nhượng bộ này không đủ để Mufti, người tự liên minh với Hitler, bị đi đây.

Sách Trắng đột ngột cắt đứt hiệp ước thân thiện giữa Anh và cộng đồng Do Thái. Đến lượt người Do Thái nổi loạn và đình công chống lại người Anh. Các lực lượng dân quân Do Thái bắt đầu tổ chức các con tàu chuyển các di dân bất hợp pháp. Mối quan hệ giữa Anh và người Do Thái chất đầy mâu thuẫn. Mùa xuân năm 1941, với vị thế của Anh ở Trung Đông bị gọng kìm của Đức từ Hy Lạp và Bắc Phi đe dọa, sự hợp tác quân sự giữa Anh và cộng đồng Do Thái hòa hợp lại. Sau những năm kiệt quệ vì tiến hành chiến tranh bắn phá chống lại người Ả Rập và sau này chống lại người Anh, phong trào Etzel ly khai, hay *Irgun Tzva'i Le'umi* (Tổ chức Quân sự Quốc gia," được gọi là "Irgun") tuyên bố ngưng bắn. Điều này dẫn tới việc

tạo lập nhóm ly khai mới, *Lehi*(*Lohamei Herut Israel*, Các Chiến sĩ vì Tự do của Israel, được gọi là Nhóm Cứng rắn), mà lòng căm thù Anh của họ càng đến độ họ tìm cách liên minh với Đức quốc xã. Cả hai nhóm này, bị người Anh coi là những kẻ khủng bố, sẽ sinh ra các thủ tướng của Israel.

Đầu năm 1944, với nỗi sợ nạn tàn sát người Do Thái của Đức quốc xã ngày càng rõ ràng, Etzel và Lehi mở cuộc tấn công mới chống lại người Anh. Họ tấn công các văn phòng chính phủ và cảnh sát, đột kích các kho vũ khí để cướp vũ khí và ám sát Tướng công Moyne, quốc vụ khanh của Anh ở Trung Đông. Churchill, lãnh đạo chính phủ Anh thân-Do Thái, đã đề cập đến "những kẻ cướp mới xứng đáng với Đức quốc xã". David Ben-Gurion lệnh cho lực lượng dân quân giúp Anh dẹp tan cuộc nổi loạn vũ trang. Đó là giai đoạn được gọi là *mùa săn* (saison), khi lực lượng dân quân bắt cóc các thành viên của tổ chức bí mật và giao họ cho người Anh.

Nhưng sau khi kết thúc chiến tranh, lúc đảng Lao động mới được bầu của Anh khước từ cương lĩnh thân-Do Thái, lực lượng dân quân liên kết với những người chống đối. Những lực lượng dân quân Do Thái mở những cuộc tấn công hàng loạt cây cầu, đường xe lửa, đồn cảnh sát, và sân bay. Những con tàu bất hợp pháp đưa những người lánh nạn khỏi châu Âu cố gắng thoát khỏi vòng vây của hải quân Anh, nhưng những ai bị bắt bị nhốt ở Cyprus. Anh để 100.000 quân vào Palestine nhưng đã nhiều lần, vị thế của Anh bị yếu đi do những cảnh thảm bại của lính Anh cư xử thô bạo với những người sống sót của buồng hơi ngạt.

Tháng Bảy 1946, khách sạn Vua David ở Jerusalem đang có nhiều quan chức Anh trú, bị Etzel đánh phá. Cuộc đánh phá này giết chết 41 người Ả Rập, 28 người Anh, 17 người Do Thái và năm người khác. Khi cảnh bạo lực tăng cao, Etzel mở cuộc tấn công ngoạn mục vào pháo đài quân Thập tự chinh cũ ở Acre, giải thoát hơn 200 tù nhân. Chính quyền

Anh treo cổ ba người của Etzel bị bắt, những người đã xúi giục nhóm hành quyết hai quân nhân Anh bị bắt cóc.

Tháng Hai 1947, Anh phát biểu hỏi Liên Hiệp quốc quyết định phải giải quyết vấn đề Palestine thế nào. Tháng Mười năm đó, Hội đồng Chung bỏ phiếu chia Palestine thành quốc gia Do Thái và Ả Rập, Jerusalem là thành phố quốc tế. Cảnh những người Do Thái bu quanh máy truyền thanh để theo dõi cuộc bỏ phiếu là một trong những hình ảnh thật kiên nhẫn: "Afghanistan - Không; Argentina - Phiếu trắng; Úc - Nhất trí...". Giải pháp chia được thông qua: 33 phiếu thuận (kể cả Mỹ và Liên Xô), 10 phiếu chống (phần lớn từ các quốc gia Ả Rập và Hồi giáo), 10 phiếu trắng (kể cả Anh). Quyền lập quốc của người Do Thái đã được thế giới xác nhận. Dayan viết: "Đêm đó chúng tôi thật hạnh phúc, và chúng tôi đã nhảy mừng... chúng tôi nhảy mừng-nhưng chúng tôi biết rằng đằng trước chúng tôi còn đó bãi chiến trường".



"Cuộc chiến giành Độc lập", như Israel gọi cuộc chiến thứ nhất của nó với người Ả Rập, đã là hai cuộc chiến riêng biệt: sự tranh giành lãnh thổ giữa người Do Thái và người Ả Rập ở Palestine khi người Anh rút đi, và sự xung đột toàn diện giữa nhà nước non trẻ của Israel và các quốc gia Ả Rập chung quanh.

Những rắc rối hầu như nổ ra ngay sau khi Liên Hiệp quốc bỏ phiếu phân chia, với sự leo thang hỗn loạn những đợt bắn tỉa và đánh bom, và cuối cùng là những giao tranh cục bộ ở các thành phố, ở những tiền đồn hẻo lánh của Do Thái, và, trên hết, ở các đường phố. Giao tranh ác liệt nhất là trên đường phố Jerusalem. Lực lượng Dân quân Do Thái dần dần chiếm ưu thế và buổi chiều trước ngày độc lập nó đã tạo lập một vùng liên tục thuộc quyền kiểm soát của Do Thái, bao gồm những thành phố chính vùng duyên

hải thuộc Jaffa, Haifa, và Acre, cùng những phần đất rộng lớn thuộc Galilee, bao gồm Tiberias và Safed.

Khi các làn sóng tị nạn của người Palestine đổ ra khỏi những vùng kiểm soát của Do Thái, Israel mới cải thiện vị thế chiến lược của nó ngay vào lúc đối mặt cuộc tấn công dữ dội của những đoàn quân xâm lược của Ai Cập, Transjordan, Iraq, Syria, và Li Băng. Tướng Alan Cunningham, Cao ủy Anh cuối cùng, vượt tàu từ Haifa. Ben-Gurion tuyên bố quốc gia Do Thái độc lập. Đã có những đề nghị gọi là "nước Zion", "nước Do Thái", "Judea", "Đất của Israel và "Ever", phát xuất từ từ *ivri*, có nghĩa là Hebrew. Cuối cùng, các lãnh đạo của khu Định cư nhất trí gọi là "Nước Israel".

Trên lý thuyết, lực lượng Israel không đông bằng lực lượng Ả Rập. Nhưng trên chiến trường các bên gần ngang nhau vì nhiều quân của Ả Rập đang tuần tra ở cuối các đường giao thông hào dài, phải giữ lại số quân đông để bảo đảm an ninh trong nước và thiếu nhiệt tâm thật. Tuy nhiên, về mặt thiết bị, lực lượng Israel không mạnh bằng lúc khởi đầu cuộc tấn công của các nước Ả Rập. Ba tuần đầu giữa sự xâm lấn của Ả Rập và thời gian ngừng bắn đầu tiên ngày 11 tháng Sáu, là cuộc đấu tranh liều mạng để tồn tại.

Cuộc khủng hoảng dầu xảy ra ở Sông Jordan, tại sinh quán của Dayan thuộc Degania. Lữ đoàn xe bọc sắt Syria chiếm hai khu kiều dân biên phòng lân cận và các vị trí tiền tuyến ở khu kiều dân biên phòng láng giềng của Degania A và B đang bị nã pháo. Phái đoàn từ Degania xin Ben-Gurion tăng viện, nhưng tất cả những gì ông ta có thể cho mượn là bốn khẩu pháo đã chiến 65mm cỡ nhỏ có cái tên nực cười là "Napoleonchik" - và Moshe Dayan. Dayan cho dàn quân lại, và họ đã buộc các xe tăng của Syria ngừng ở các cổng của Degania. Vào giờ thứ mười một, các khẩu Napoleonchik được đặt vào vị trí và bắt đầu khai hỏa. Quân Syria rút lui lộn xộn, và

không bao giờ còn dám bén mảng vào vùng đó nữa. Dayan ngạc nhiên trước sự thiếu tinh thần chiến đấu của họ.

Còn nữa, vào lúc lệnh ngừng bắn đầu tiên có hiệu lực, quân Ai Cập đã tiến sâu vào Tel Aviv khoảng 30 dặm và kết hợp với Đạo quân Ả Rập ở vùng ngoại ô phía nam của Jerusalem. Quân Transjordan một lần nữa lại cắt con đường chính tới Jerusalem (nhưng quân Israel đã tìm cách cắt "Con đường Burma" mới qua vùng núi) và, quan trọng hơn, chiếm Khu Do Thái thuộc Cổ Thành.

Chiến sự tiếp diễn mười ngày hồi đầu tháng Bảy. Được Czechoslovakia tiếp tế lại, quân Israel phá vỡ các tuyến của Ai Cập ở bắc Negev và chiếm vast đất rộng thuộc Hạ Galilee, bao gồm Nazareth. Jerusalem thực tế được phân chia giữa Israel và Transjordan.

Nhà hòa giải của Liên Hiệp quốc, Bá tước Folke Bernadotte, bị Lehi ám sát ở Jerusalem vào tháng Chín, cuộc chiến tiếp diễn qua tháng tiếp theo. Israel chiếm Beersheba, để một lữ đoàn của Ai Cập bị bao vây ở Faluja. Lực lượng bị vây hãm gồm một sĩ quan tình báo, Thiếu tá Gamal Abdel-Nasser, người sau này nắm quyền ở Ai Cập và trở thành biểu tượng của chủ nghĩa dân tộc Ả Rập. Toàn bộ Galilee bị chiếm, và quân Israel tràn vào Lebanon và Sinai.

Thỏa thuận ngừng bắn với Ai Cập được ký ở Rhodes vào tháng Hai 1949. Lebanon, Transjordan, và Syria cũng theo Ai cập ký các hiệp định ngừng bắn. Có những thoả hiệp hòa bình như như trong sự vận động hậu trường, như các điều kiện hoặc không được một Israel chiến thắng chấp nhận (Ai Cập đòi quyền kiểm soát Negev), hoặc các lãnh đạo Ả Rập không tập hợp được sự ủng hộ chính trị cần thiết. Vua Abdallah của Jordan hình như đã thông đồng với Israel để ngăn cản việc tạo lập nhà nước Palestine. Lực lượng của ông tự giới hạn chủ yếu để giữ lãnh thổ ở Bờ Tây hơn là tìm mọi cách tấn công Israel. Ben-Gurion bác yêu cầu bảo rằng Israel nên

chiếm cao nguyên trung tâm, cho rằng đã kết thúc chiến tranh nên tập trung vào việc xây dựng đất nước. Abdallah đã bí mật ký với Israel hiệp ước nhượng cho ông hành lang đất giữa Bờ Tây và Dải Gaza, nhưng chẳng bao giờ điều ấy được thông qua.

Thiện ý giúp nước Israel, việc tiếp tục những cuộc tiếp xúc được người anh của ông là Faisal thiết lập với các lãnh đạo Do Thái năm 1917, sau này Abdallah phải trả giá bằng mạng sống của ông: ông bị người Palestine ám sát ở nhà thờ Hồi giáo Al-Aqsa năm 1951. Nhưng chủ nghĩa thực dụng của ông, bị nhiều người đương thời với ông chửi rủa, đã bảo toàn Bờ Tây và cổ Thành Jerusalem trong tay của Ả Rập gần hai thập niên, đặt nền tảng cho những xác quyết lãnh thổ của Palestine sau này.

Từ lâu Cuộc chiến giành Độc lập được mô tả sinh động ở Israel như một chiến thắng thần diệu chống lại sự xung đột quá mạnh. Thế nhưng công trình gần đây hơn của các sử gia lập luận rằng Israel hưởng được sự át trội về số lượng hơn các kẻ thù của nó ở chiến trường đối với phần lớn cuộc chiến. Israel được lợi từ sự thể là nó xuất kích bên trong đường giao thông hào và có được sự chỉ huy duy nhất. Nó bộc lộ tính linh hoạt và khả năng chiến đấu vào ban đêm, và biết cách tập trung lực lượng cho những đợt tấn công chính. Trên hết, tinh thần chiến đấu của Israel được tăng cường nhờ biết rằng quốc gia đã có mặt sau của nó lợi Địa Trung hải. Binh lính của quân đội Israel được tăng lên nhờ những người tị nạn tới từ châu Âu, và nhờ những binh lính giàu kinh nghiệm, kể cả những tình nguyện quân nước ngoài, được huy động từ các quân đồng minh. Cuối cùng, như sử gia Benny Morris đã nói, bên mạnh hơn đã chiến thắng.

Israel đã giành thêm một phần ba lãnh thổ nhiều hơn phần nó được phân chia theo kế hoạch phân chia của Liên Hiệp quốc. Nó cung cấp chỗ trú ẩn cho những người sống sót của cuộc tàn sát người Do Thái của Đức quốc xã, nhưng khoảng 700.000 người tị nạn Palestine-phần lớn là người Ả Rập

trong lãnh thổ Israel-bị đuổi đi, không bao giờ trở lại. Theo nhiều cách, sự kết thúc cuộc chiến là kết quả không vừa lòng cho mọi bên. Israel đã hình thành-và còn hình thành một con dao găm Do Thái giữa thế giới Ả Rập, chia cắt Ai Cập và Bắc Phi khỏi vùng Lưỡi liềm phì nhiêu và bán đảo Ả Rập. Đối với người Ả Rập, chính sự tồn tại của Israel là một sỉ nhục, một quốc gia Thập tự chinh mới.

Về phần họ, Israel than khóc việc mất các khu vực thánh của Do Thái, bao gồm Bức tường phía Tây ở Bờ Tây. Các nhà lập kế hoạch quân sự lo lắng về tình trạng không bảo vệ được các biên giới, kể cả "vùng eo hẹp" rộng có chín dặm giữa Bờ Tây và Địa Trung hải. Khu tập trung chính của dân Israel ở đồng bằng duyên hải nằm trong tầm pháo của Ả Rập.



Cuộc chiến Sáu ngày năm 1967 được người Israel coi như quãng thời gian đẹp nhất của họ. Hầu như chẳng ai nhớ cuộc chiến sáu ngày năm 1956, khi lực lượng Israel đột phá các hàng rào bảo vệ của Ai Cập ở Sinai trong cái vỏ ngoài diễn tập cho cuộc chiến quyết định mười một năm sáu.

Chiến dịch Sinai của Israel là một phần của âm mưu rủi ro để Anh và Pháp "phân chia lực lượng" và nắm lại Kênh Suez, kênh đã được Gamal Abdel-Nasser tư hữu hóa. Israel đã tự buộc mình vào vai trò của kẻ xâm lược, nhưng lại được sự ủng hộ của phương tây để tiếp quản bờ biển đông Sinai để bảo đảm sự tự do vận chuyển bằng đường thủy qua Eo biển Tiran, "Kênh Suez" của riêng Israel. Tất cả ba hy vọng của Nasser bị tiêu tan.

Vào lúc đó, chiến dịch Sinai của Israel bị coi là kỳ công quân sự phi thường, có thể sánh với việc Hannibal băng qua dãy Alps. Các du khách, những nhà khảo cổ và vô số viện sĩ khác đi theo các đoàn quân để tìm bằng chứng về câu chuyện xuất hành. Các ca từ của bài hát đương thời "Các bạn ạ, đây không phải truyền thuyết cũng chẳng phải giấc mơ. Còn Ben-Gurion

mơ màng nói về việc thiết lập "Vương quốc thứ Ba của Israel": "Đây là chuyện dân Israel đối mặt với Núi Sinai".

Năm 1956, Mỹ là siêu cường nhưng chưa là đồng minh thủy chung của Israel như sau này. Tổng thống Dwight Eisenhower, trích dẫn sự vi phạm hiến chương Liên Hiệp quốc và tìm sự ủng hộ của Ả Rập để kìm chân Liên Xô, buộc Anh và Pháp rút khỏi Vùng Kênh. Năm sau, quân Israel rút sau khi nhận được sự bảo đảm được tự do vận chuyển bằng tàu và hạn chế những cuộc tấn công qua biên giới từ Dải Gaza.

Thập niên 1950 là những năm khi Israel thải bỏ những học thuyết quân sự chính của mình. Theo lời của Yigal Allon, một hòn đảo không có lợi thế chiến lược khi bị bao vây bằng đường biển. Từ lâu Israel đã biết rằng nó không thể duy trì số quân hiện dịch lớn. Nó tạo ra hệ thống lực lượng ổn định nhỏ gồm có khung sườn của các sĩ quan chuyên nghiệp và các kỹ thuật viên, nhất là không quân, và lực lượng lính nghĩa vụ. Vào thời khủng hoảng, quân số sẽ được tạo nên bằng quân dự bị đã được huấn luyện. Nhưng rõ ràng chuyện Israel thiếu chiều sâu chiến lược, và chuyện phải mất hai ngày để huy động quân dự bị, Israel dễ bị tấn công chớp nhoáng. Tin tức tình báo có tầm quan trọng tột bậc.

Năm 1950, Yigal Yadin, Tham mưu trưởng thời đó, diễn giải điều gì vẫn là luật chủ yếu của cuộc chiến Do Thái. Ông nhấn mạnh về nhuệ khí quốc gia, sự thống nhất chỉ huy, những nguyên tắc lâu đời như sự bất ngờ, tính năng động, sự tập trung lực lượng, và phương pháp gián tiếp. Căn nguyên của học thuyết Do Thái là nhận ra rằng nhà nước Do Thái không thể chịu đựng nổi những cuộc chiến tranh tiêu hao lâu dài: nó phải đánh nhanh, đột ngột, và dứt khoát. Mục tiêu là xoay trở trận chiến vào vùng địch lúc có cơ hội sớm nhất. Nhu cầu tốc độ được tăng cường bằng niềm tin rằng ngành ngoại giao quốc tế sẽ ủng hộ các nước Ả Rập giàu dầu mỏ và sẽ sớm tìm

cách hạn chế những lợi lộc của Isarel. Vì thế, sự phòng thủ của Israel phải được đặt trên cơ sở của chiến tranh chớp nhoáng.

Lực lượng trên bộ sẽ tạo thành cột trụ quân sự, càng lúc càng dựa vào chiến xa. Từng lúc không quân làm nhiệm vụ bảo vệ các vùng trời khắp Israel và cung cấp sự trợ giúp chiến thuật cho quân đội, không yểm trợ bằng việc dội bom chiến lược. Hải quân tương đối nhỏ, chủ yếu để bảo vệ vùng bờ biển.

Chính sách trừng phạt những cuộc tấn công của các du kích quân Palestine (fedayin) đã được củng cố, mang lại kết quả chắc chắn. Một lực lượng đặc biệt, Đơn vị 101, được thành lập để thực hiện những đợt trả đũa. Quân tình nguyện ô hợp được Thiếu tá Ariel Sharon hiệu chiến chọn (người nổi tiếng suốt cuộc xâm lăng Lebanon năm 1982 và được chọn làm thủ tướng năm 2001), thực hiện chiến dịch đột kích hết sức hiệu quả.

Sau khi khắc phục sự thiếu sót về khả năng chiến đấu của Israel vào những năm đầu của quốc gia, Dayan với vai trò là Chỉ huy Hành quân, giờ phải lo về sự vượt quá giới hạn của Đơn vị 101. Những cuộc tranh luận về việc giết chóc các thường dân Ả Rập trong những đợt trả đũa-đặc biệt cuộc tàn sát 69 thường dân năm 1953, phần lớn là phụ nữ và trẻ em, khi phá hủy làng Kibya của Jordan-mà đúng ra là chỉ tấn công những vị trí quân sự.

Đơn vị 101 được kết hợp với tiểu đoàn lính dù để lập một lữ đoàn dưới sự chỉ huy của Sharon, và khi thấy họ gây hoảng loạn cho các vị trí quân sự của Ả Rập, lính mũ nồi đỏ được công chúng tán dương. Ben-Gurion nói, lính dù đúng là "nhà ươm các anh hùng".

Dayan luôn nhắc nhở là bằng bất cứ giá nào không được bỏ rơi những người chết và bị thương ở trận địa. Năm 1954, lính dù mở vài cuộc đột kích vào lãnh thổ của địch để bắt cóc các binh lính Jordan và đã trao đổi lấy những chiến binh Israel bị bắt. Cùng chiến thuật ấy, họ tiến hành thêm

nhiều vụ nữa, như vụ cố giải cứu Ron Arad, tay phi công bị du kích quân Shi'ite của Lebanon bắt sau khi máy bay của ông này bị bắn rơi trên bầu trời Lebanon năm 1986, nhưng ít thành công và phải trả giá bằng sự phê phán nặng của quốc tế. Israel bắt cóc giáo sĩ Hồi giáo dòng Shi'ite là Abdel-Karim Obeid năm 1989, và lãnh đạo Hồi giáo dòng Shi'ite là Mustafa Dirani năm 1994, nhưng những năm sau đó vẫn không thấy Arad ở đâu. Tháng Mười 2000, phong trào Hizbollah của Lebanon thâm nhập biên giới và bắt cóc ba binh lính Israel vì biết thế nào Israel cũng tìm cách cứu họ. Chẳng hạn năm 1985 Israel đã trả tự do 1.000 tù nhân Palestine để đổi lấy sáu binh lính bị bắt ở Lebanon.



Tháng Tư 1967 một chiếc xe máy kéo Israel thử làm việc ở cánh đồng tranh chấp đã khiến pháo của Syria dội vào khu kiều dân biên phòng Gadot. Các vị trí của Syria nằm ngoài tầm hoạt động của xe tăng Israel, thế là không quân được huy động tới. Israel bắn rớt sáu máy bay của Syria bay lên nghênh chiến với họ trên bầu trời Damacus.

Trở lại Cuộc chiến Sáu ngày đã xảy ra, dù các nhà hoạch định kế hoạch của Israel có thể không biết. Ai Cập, nước mạnh nhất trong khối Ả Rập, bị kẹt trong cuộc nội chiến ở Yemen, Israel đã cho rằng quân Syria sẽ không dám hành động nếu không có sự yểm trợ của Ai Cập.

Sự căng thẳng ở biên giới phía bắc, đã xuất hiện khi Israel sử dụng các vùng phi quân sự, đã gia tăng bởi những cuộc đụng độ khi chia các vùng sông nước của Sông Jordan giữa Israel, Syria, và Jordan. Năm 1964, Israel hoàn thành hệ thống Dẫn nước Quốc gia để đưa nước từ Biển Galilee vào các vùng phía nam của đất nước. Đáp lại, Syria bắt đầu tác động vào các con kênh để làm trệch nguồn nước của Sông Jordan. Israel khởi phát những cuộc xô xát nhằm phá sạch thiết bị của Syria và những việc này thường leo thang thành những giao tranh nhỏ kéo theo cả xe tăng, pháo, máy bay.

Hậu quả chính xác của các biến cố này dẫn tới chiến tranh mà người ta chẳng bao giờ ngờ. Martin van Creveld, sử gia quân đội, lập luận trong *Thanh Gươm và càn Ôliu* rằng, nhiều sĩ quan cao cấp trong Lực lượng Phòng thủ Israel đang hăm hực muốn đánh nhau và muốn khiêu khích chính quyền ngày càng cực đoan của Syria nhảy vào cuộc chiến. Bên Ả Rập, ông ước đoán, lý do hiệu ngầm để Nasser vội nhảy vào cuộc chiến có lẽ vì ông ta muốn Israel ngưng hoàn tất việc phát triển vũ khí hạt nhân.

Nửa đầu tháng Năm, Cục Tình báo Liên Xô báo cáo cho Ai Cập về việc Israel tăng cường lực lượng vũ trang dọc biên giới. Mặc dù Israel phủ nhận, Nasser nhanh chóng rút quân khỏi Yemen và đổ quân ào ạt vào Sinai, lệnh cho quân Liên Hiệp quốc ra khỏi vùng này. Quân Ai Cập tái chiếm Sharm al-Sheikh. Sự phong tỏa ở Eo biển Tiran, eo biển Israel đã công bố hồi năm 1957 là *tình thế chiến tranh*, được áp đặt lại.

Vào cuối tháng Năm Jordan đã ký hiệp ước phòng thủ chung với Ai Cập. Vài ngày sau Iraq cũng tham gia. Các nhà lãnh đạo Ả Rập tuyên bố rằng họ sẽ tái chiếm Palestine một lần cho xong.

Khi các bộ trưởng Isarel cố tìm giải pháp ngoại giao, các tướng lãnh đòi hỏi Israel phải hành động quân sự ngay để ngăn quân Ai Cập khỏi tăng thêm các vị trí của họ. Trong bầu khí lo sợ của quần chúng về một cuộc tàn sát người Do Thái nữa, người ta đào các huyệt ở những công viên phòng khi có hàng loạt người chết. Tham mưu trưởng Rabin suy sụp do căng thẳng và theo tường thuật không chắc chắn của Chỉ huy Hành quân lúc đó là Ezer Weisman, ông đã đệ đơn từ chức. Lúc cao điểm của cơn khủng hoảng quân sự của Isarel, phần lớn sĩ quan cao cấp của Israel phải dùng thuốc an thần trong gần hai ngày.

Công chúng Israel, phần lớn không biết Lực lượng Phòng thủ Israel mạnh ra sao lại càng lo lắng hơn khi nghe những lời nói quanh co của Thủ tướng, Levi Eshlöl, ấp úng phát biểu qua bài diễn văn trên truyền hình.

Thay vì trấn an dân Israel, ông cho họ có cảm tưởng là quốc gia không có bánh lái.

Dưới áp lực, Thủ tướng đồng ý thành lập chính phủ thống nhất quốc gia. Ông bác bỏ lời kêu gọi giao quyền lại cho Ben-Gurion. Thay vì thế, ông không chống nổi những đòi hỏi gắt gao bỏ nhiệm Dayan làm bộ trưởng quốc phòng, sau đó rút khỏi quân đội và ra khỏi nội các. Dayan phản nài: “Thải đến lúc tám mươi ngàn quân Ai Cập vào Sinai họ mới mời tôi tham gia chính phủ”

Giờ H được ấn định là 07:45 ngày 5 tháng Sáu. Máy bay Israel đã cất cánh sớm hơn theo đội hình so le trên bầu trời Địa Trung hải, và đồng loạt đánh vào chín căn cứ không quân sau khi quân các máy bay tuần tra trước rạng đông của Ai Cập hạ cánh. Chỉ 12 máy bay được để lại để bảo vệ bầu trời Israel. Diễn xuất dựa trên sự thông minh tuyệt vời, Israel phá hủy gần 100 máy bay trong ba giờ tiếp theo. Ba phần tư không lực Ai Cập bị bỏ cháy và vào lúc 11 giờ Weizman có thể nghe tiếng reo hò thắng trận. Không quân Israel tự do trút cơn thịnh nộ gây ra cùng sự thiệt hại cho không quân Jordan và Syria.

Được yểm trợ bởi không quân mạnh, nhiệm vụ trên mặt đất dễ dàng hơn. Dải Gaza và các phòng tuyến như pháo đài canh giữ các đường vào bắc Sinai bị chọc thủng trong hai ngày với một loạt cuộc tấn công thọc sườn và những cuộc tấn công qua địa thế tưởng rằng không thể vượt qua được.

Jordan lờ tịt lời hiệu triệu đứng ngoài cuộc chiến-sau này Vua Hussein thừa nhận rằng ông đã bị sự tuyên truyền của Ai Cập đánh lừa khi tuyên bố rằng họ đang chiến thắng giòn giã-nhưng lính dù Israel khải hoàn vào cổ Thành qua Cổng Sư tử vào ngày thứ ba của cuộc chiến. Phần còn lại thuộc Bờ Tây đã thất thủ lúc sấm tối.

Yael Dayan, con gái của bộ trưởng quốc phòng và là nhà văn nổi tiếng, đã từ Athens về để gia nhập quân đội. Cô được bố trí vào đơn vị phát ngôn, gắn với lực lượng đặc nhiệm ở tuyến phía nam dưới sự chỉ huy của Ariel Sharon. Nhật ký chiến tranh của cô xuất bản dưới tựa *Tập san Israel: Tháng Sáu 1967*, thuật lại lúc quân đội ở Sinai nghe tin Jerusalem thất thủ. “Tin tức vang ra và đoàn xe hộ tống rực sáng [thật ấn tượng] như thể ánh chớp. 'Điều gì đó' đã xảy ra. Nó không là sự chinh phục mà là sự giải phóng... nó là cuộc trường chinh của nhân dân chúng ta, từ Moses tới lính dù, những người đầu tiên chạm tới bức tường thiêng liêng. Bỗng nhiên chúng ta chỉ bảo vệ biên giới, khu định cư, chúng ta là thành phần của một cái gì đó lớn hơn”.

Vào ngày thứ tư của cuộc chiến, quân Israel tiến tới Kênh Suez. Khi Ai Cập và Jordan đề nghị ngưng bắn, tối đó Rabin ngủ và nghĩ rằng chiến tranh đã chấm dứt. Ông thức giấc lúc 7 giờ sáng nghe biết Dayan đã ra lệnh tấn công Syria ở Cao nguyên Golan. Lúc đầu bộ trưởng quốc phòng bác yêu cầu của các cộng đồng phía bắc khởi binh chống lại Israel nhằm tránh những giao tranh nhỏ. Nhưng Dayan đã thay đổi ý kiến vì Syria đã đồng ý ngưng bắn suốt đêm, một quyết định được coi là để loại bỏ sự can thiệp của Liên Xô nếu Israel mở mặt trận mới. Lúc đầu quân Syria quyết kháng cự. Nhưng vào ngày hôm sau, quân Israel đã chiếm Kuneitra (nơi đã có lúc Herzl coi đó trung tâm tập trung và phân phối của ngành đường sắt giữa châu Âu và châu Á) khi quân Syria tái bố trí quân từ hướng bắc để bảo vệ Damascus. Đối với mọi bình luận về tầm quan trọng của chiến lược sống còn của Cao nguyên Golan này, sự thu phục ấy là suy nghĩ sau này. Dayan viết, mục đích chính là đặt các khu định cư Israel ngoài tầm pháo của Syria và "cho Syria thấy rằng họ không thể tiếp tục quấy rầy mà không bị trừng phạt."

Chiến thắng của quân Israel được quyết định do làm chủ được bầu trời, và do khả năng chuyển quân từ nơi này tới nơi khác. Quả là nó đã thành công khi chớp nhoáng đánh ba trận đánh riêng rẽ chống lại Ai Cập, Jordan, và Syria. Chiến tranh chớp nhoáng tàn bạo của binh lính Israel được truyền động bởi niềm tin là họ đang chiến đấu để dập tắt một cuộc tàn sát Do Thái mới.

Sự chinh phục lãnh thổ là một chén rượu độc. Israel trở thành một tiểu đế chế, đang chiếm giữ dân Palestine rầu rĩ và oán giận ở Bờ Tây. Vào ngày đầu tiên của cuộc chiến, Dayan đã phát biểu trên đài phát thanh: "Binh lính Israel, chúng ta không có ý định chinh phục". Tuy thế, hậu quả của chiến thắng, chính quyền Israel đi nước đôi khi quay lại lãnh thổ bị chiếm. Dayan nói trên đài BBC: "Chiến tranh đã chấm dứt; giờ chúng ta đang đợi điện thoại phúc đáp của Hussein." Nhưng phúc đáp đã không tới.



Yael Dayan thuật lại cảnh cô ngồi với cha cô trên cây cầu bắc qua Kênh Suez ở Kantara vài ngày sau khi kết thúc Cuộc chiến Sáu Ngày. Họ thông bàn chân trên làn nước lặng, và khi hai xác chết lênh bênh trôi qua, cha cô bảo: "Quả là khó chấp nhận khi là thành phần của một quân đội thất trận". Chỉ vài năm sau, Moshe Dayan rơi vào trải nghiệm u ám nhất. Trạng thái hờn hờ của năm 1967 nhường chỗ cho sự vỡ mộng của năm 1973.

Nỗi tủi nhục của người Ả Rập năm 1967 không đưa họ tới bàn hòa bình, như một số lãnh đạo Israel tưởng, nhưng đã gia tăng sự thách thức của họ. Cuộc gặp thượng đỉnh ở Khartoum tháng Chín 1967 đã đưa ra cái được gọi là Ba Không: Không Hòa hoãn với Israel, Không Thương lượng với Israel, và Không Thừa nhận Israel.

Các biên giới mới của Israel thì có thể phòng thủ được hơn và có đủ quân hơn. Dayan bảo, Kênh Suez là "một trong những chiến hào chống tăng tốt nhất sẵn có". Quân xâm lược từ phía đông sẽ phải lội qua Sông Jordan

và leo dốc ở Bờ Tây khoảng 900 mét trước khi tới Jerusalem. Ở phía bắc, quân Syria không còn vào Biển Galilee. Trong khi đó quân Israel ở đồng bằng dẫn tới Damacus. Học thuyết đánh thẳng ngay cú đầu và khiêu chiến trên đất địch nhường chỗ cho tư thế phòng thủ-và sự kiên cường lão luyện.

Israel và các quốc gia Ả Rập bị kéo hoàn toàn vào cuộc Chiến tranh Lạnh. Israel tái vũ trang với những vũ khí mạnh và dồi dào hơn từ Mỹ, trong khi người Ả Rập nhanh chóng xây dựng lại lực lượng với sự trợ giúp của Liên Xô. Những sự cố quân sự tăng lên nhiều lần sau năm 1969, khi Ai Cập tuyên bố rằng nó không còn nhìn nhận sự ngưng bắn, và leo thang đánh phá vùng biên giới với tên gọi là "Chiến tranh Tiêu hao".

Israel xây dựng mạng phòng thủ gồm các pháo đài bên vùng sông nước của Kênh Suez được gọi là tuyến Bar-Lev, nhưng những việc này sớm cho thấy là không hiệu quả như tuyến Maginot (của Pháp năm 1940). Đặc công Israel chống đột kích vừa táo bạo vừa giỏi giang-năm 1969, quân Israel dẹp tan toàn bộ đài ra đa do Liên Xô lắp đặt. Không quân bỏ bom các kho dân sự và quân sự sâu trong đất Ai Cập, đương đầu với thể hệ tên lửa phòng không mới của Liên Xô, và đôi lúc hỗn chiến với các máy bay do phi công Liên Xô lái. Năm 1970, chiến sự leo thang tới mức các siêu cường phải hành động để áp đặt sự ngưng bắn.

Nasser qua đời vào tháng Chín 1970 và Anwar al-Sadat, người mà vào năm 1972 trục xuất hết các cố vấn Liên Xô, kế nghiệp. Nước cờ đặt Israel có khi còn dễ dàng hơn; quân Ai Cập được cho là quá bất tài không thể chế các loại vũ khí tinh vi được. "Năm Quyết định" của Sadat hồi 1971 tới rồi đi. Năm 1973 Lực lượng Phòng thủ Israel huênh hoang rằng "chưa bao giờ vị trí của chúng ta tốt hơn thế" và vào tháng Chín, vài ngày trước khi xảy ra Cuộc chiến Yom Kippur, quân đội đang nghiên cứu những kế hoạch cắt thời gian thi hành nghĩa vụ quân sự từ ba năm xuống còn hai năm rưỡi.

Lúc 14 giờ ngày 6 tháng Mười, Ai Cập và Syria tiến hành cuộc tấn công phối hợp bất ngờ ngang qua Kênh Suez và trên thảo nguyên Golan. Dayan nói lảng: Cuộc công kích này "tới thật bất ngờ, dù chẳng phải là không ngờ". Ngay đầu năm Dayan đã bảo quân đội phải sẵn sàng cho cuộc chiến vào mùa hè. Nhưng vào ngày hôm trước xảy ra xung đột thật, quân đội được ru ngủ vì tin rằng những cuộc chuyển quân của Ai Cập chỉ là việc tập dượt thường lệ. Sự huy động của Syria được giải thích là để phòng chống lại khả năng tấn công của Israel. Israel đã dần củng cố các vị trí của nó để đáp trả sự dàn quân ở phía bên kia, nhưng luôn miễn cưỡng làm tê liệt hệ thống kinh tế của nó bằng cách gửi đi hết quân dự bị ra mặt trận, nó không được huy động toàn lực khi chiến sự nổ ra.

Israel bị lừa vì "nghĩ rằng" quân Ả Rập chưa sẵn sàng gây chiến. Chẳng có bằng chứng nào trên bộ-bao gồm cảnh báo mật từ Vua Hussein của Jordan mười ngày trước khi xảy ra cuộc tấn công của Ai Cập và Syria-lay chuyển sự tự mãn của Israel. Nó không hiểu rằng Sadat sẽ tính tiến hành chiến tranh hạn chế để giành lợi thế chính trị. Vào buổi sáng xảy ra chiến sự, Thủ tướng Golda Meir ra lệnh huy động toàn lực nhưng bác yêu cầu của một số chỉ huy đánh trả trước các phi trường và các ổ phòng không của địch vì sợ dư luận bài xích của quốc tế. Việc lính toàn thời điểm tấn công vào ngày Yom Kippur, ngày thánh nhất của niên lịch Do Thái, từ lâu đã được coi là bằng chứng của sự bội phản của người Ả Rập. Đúng thế, nó có nghĩa là lính dự bị của Israel thường nghỉ ở nhà hoặc đến giáo đường và được huy động nhanh qua các đường phố vắng vẻ.

Vào lúc Ai Cập tấn công, các xe tăng của Israel ở con kênh không quá một phần mười. Ở trên bờ kênh, lính Israel có khoảng 450 quân và ba xe tăng trên chiến tuyến dài gần 100 dặm. Ngay phút đầu cuộc tấn công của Ai Cập, các vị trí được củng cố trên tuyến Bar-Lev bị dội bom ồ ạt và làn sóng đầu gồm 8.000 bộ binh Ai Cập băng qua con kênh trên những cái xuồng

bằng cao su, đánh tan các thành lũy bằng đất bằng các vòi phun nước áp lực cao, và thọc sâu vào để đẩy lùi sự phản công của Israel. Máy bay Israel cố bắn phá những cầu phao của Ai Cập, nhưng đụng phải hỏa lực mạnh từ mạng lưới phòng không dày đặc.

Các xe tăng không được chuẩn bị trước của Israel bị các tên lửa chống tăng bắn gục. Vào sáng hôm sau, mọi pháo đài hoặc bị thất thủ hoặc bị bao vây bởi quân Ai Cập tràn qua Kênh. Những biện pháp phòng thủ chiến thuật này đã trở thành những cái bẫy cho quân Israel, buộc họ phải cố cứu nguy binh lính bị bao vây và đánh thẳng vào bờ kênh hơn là bọc hậu từ xa, ngoài tầm của các tên lửa phòng không. Khi quân dự bị đã phản công vào ngày thứ ba, họ được ném dần vào trận địa. Lính Ả Rập không còn có thể phân tán được nữa do "đụng phải những cái bình rỗng".

Mặt trận Kênh Suez được bình định vào ngày 10 tháng Mười khi quân Ai Cập thọc sâu vào, trước sự giận dữ của quân Syria và sự tam lảng của quân Israel. Ở đây quân Israel cũng quá ít (so với quân địch) và vào ngày thứ tư, Lữ đoàn Thiết giáp thứ 7 chỉ còn bảy xe tăng, sắp sửa rút lui khi quân Syria mở cuộc tấn công thần kỳ.

Vận may làm xoay chuyển tình hình được cho là truyền thuyết quân sự của Israel là kỳ tích của Trung tá "Yossi," người đã vội trở về từ tuần trăng mật của ông ở Hy Mã Lạp sơn và đưa ra mặt trận lực lượng ứng biến gồm 13 xe tăng được sửa chữa. Là, quân Syria khựng lại và các đội hình bậc thang phía sau của họ xem chừng muốn rút lui khi thấy xe tăng lù lù tiến lên. Nhưng báo chí Mỹ đưa tin là Dayan, khi đối mặt với sự thất trận, đã dọa trả đũa bằng vũ khí hạt nhân. Ngày 11 tháng Mười, quân Israel đã tái chiếm các vị trí của họ ở Golan. Họ đã phản công, kết thúc cuộc chiến và có thêm đất so với tuyến ngừng bắn của năm 1967.

Lúc ấy, với lời cầu cứu của quân Syria, vào ngày thứ 14, quân Ai Cập mở một trong những trận đánh bằng thiết giáp lớn nhất lịch sử, với gần

2.000 xe tăng tham chiến trên mọi mặt trận.

Lúc đó Israel đã được chuẩn bị kỹ hơn. Quân Ai Cập lộ rõ hơn khi họ xuất hiện từ chỗ núp của các tên lửa phòng không của họ nhưng cuộc tấn công của họ bị đẩy lui.

Đó là bước ngoặt của cuộc chiến. Quân Israel đẩy lợi thế của họ qua đêm sau bằng cách băng Kênh qua "đường phân ranh" giữa hai đạo quân Ai Cập trong cuộc hành quân được Ariel Sharon vạch kế hoạch và chỉ huy. Sau khi di chuyển nhanh qua hướng bắc và nam dọc theo phía sau quân Ai Cập, quân Israel tấn công các ổ phòng không từ mặt đất và bao vây Đoàn quân số Ba của Ai Cập. Nó được cứu bởi lệnh ngưng bắn của Liên Hiệp quốc vào ngày 22 tháng Mười. Quân Ai Cập rảnh tay giữ hai đầu cầu chính ở bờ đông Kênh Suez, còn quân Israel giữ vạt đất rộng ở Bờ Tây và con đường có vẻ mở vào Cairo.

Mãi hai ngày sau giao tranh mới chấm dứt, sau khi Mỹ và Liên Xô, mỗi bên tích cực tái tiếp tế cho các đồng minh của họ, đe dọa gây chiến lẫn nhau trong cuộc đương đầu giữa hai siêu cường đáng gờm nhất vì cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba. Mỹ đã ngăn cản chiến thắng của quân đội Liên Xô, với sứ mệnh con thoi sau đó của Henry Kissinger, đã tự kiến lập như động lực ngoại giao ở Trung Đông. Tuy nhiên, cái giá phải trả là sự va chạm dầu hỏa là quan trọng nhất. Giữa tháng Mười và tháng Mười Hai 1973, giá dầu tăng gấp bốn lần khi các nước sản xuất Ả Rập tăng giá, cắt giảm sản lượng, và áp đặt lệnh cấm vận chống lại các nước đồng tình với Israel, như Mỹ và Hà Lan. Thế giới phương tây bị chia rẽ. Các vai trò trong cuộc khủng hoảng Suez bị đảo lộn. Giờ đến các nước như Pháp và Anh tìm cách xoa dịu các nước Ả Rập, còn Mỹ âm mưu với Israel.

Như người ta cho rằng khả năng giành chiến thắng từ thảm họa ban đầu của Israel là minh chứng về năng lực quân sự của nó. Nhưng Cuộc chiến Yom Kippur hầu như cũng gây chấn thương lớn như Cuộc chiến Sáu

Ngày đã gây cho các nước Ả Rập. Đối với Israel cũng như các nước Ả Rập, ý nghĩa của nó là thần thoại về sự bất khả bại của Israel bị đánh đổ.

Cuộc chiến tháng Mười, như người Ả Rập gọi, được ghi nhớ như một chiến thắng lớn bị sự can thiệp của Mỹ đánh cắp mất của họ. Trong Bảo tàng Chiến tranh tháng Mười của Cairo, du khách được đặt vào giai đoạn tập trung trong cảnh xoay quanh việc tái lập những giai đoạn khác nhau của việc vượt Kênh Suez. Có những tiếng nổ và những ánh chớp. Ngôi Sao David nằm rách tả tơi trên đất khi quân Ai Cập cho thấy là đang tái chiếm những vùng đất đã mất của họ. Chắc hẳn câu chuyện về cách kết thúc chiến tranh khi gần tiêu diệt Đoàn quân số Ba bị bỏ không nhắc tới.

Ở Israel, trạng thái hỗn hởi của năm 1967 nhường chỗ cho sự tỉnh ngộ của năm 1973. Dayan, anh hùng của Cuộc chiến Sáu Ngày, trở thành kẻ bung xung của Cuộc chiến Yom Kippur. Các gia đình có lính bị chết đã gào vào mặt ông ta "quân giết người". Trong việc tìm xem những ai có trách nhiệm về sự thiếu sẵn sàng về quân sự, ủy ban điều tra Agranat của chính phủ buộc Giám đốc cơ quan Tình báo, Chỉ huy của sở Chỉ huy phía nam, và Tham mưu trưởng phải từ chức. Dayan được miễn trách nhiệm. Đảng Lao động được bầu lại lên nắm quyền vào tháng Mười Hai 1973 với đa số bị giảm, nhưng dưới áp lực của đất nước và bản thân đảng, tháng Tư 1974 Golda Meir đã từ chức.

Yitzhak Rabin, anh hùng của năm 1967, là đại sứ ở Washington năm 1973, người không bị tai tiếng về những thất bại của Cuộc chiến Yom Kippur, lên nắm quyền, Đảng Lao động, cầm quyền hơn một phần tư thế kỷ, đã bị tổn thương nặng và Rabin kéo dài chức vụ có ba năm. Năm 1977, sự bất mãn xã hội, sự sa sút các chuẩn mực kinh tế, sự vỡ mộng với tổ chức Lao động đã đưa Đảng Likud cánh hữu của Menachem Begin, nguyên lãnh đạo của phong trào bí mật Etzel, lên nắm quyền. Điều bất ngờ là Dayan được chọn làm Bộ trưởng Ngoại giao trong chính phủ của Begin.

Chiến tranh là bước ngoặt trong những cuộc đàm phán hòa bình rời rạc. Ai Cập đã khắc phục nỗi nhục của năm 1967 và bất kỳ thỏa thuận nào cũng có thể được coi là kết quả của sự dũng cảm quân sự. Ở vào tình thế khả dĩ đau lòng nhất, Israel nhận ra rằng nó không thể sống bằng thanh gươm mãi được. Cuối năm 1974 và đầu năm 1975, Kissinger dàn xếp những Thỏa thuận rút quân với cả Ai Cập và Syria, trong đó Israel, dù thắng trong cuộc chiến, đã chịu nhường lãnh thổ. Nó bao gồm những vùng bị chiếm năm 1967, như Kuneitra ở Golan. Tỉnh bị tàn phá khi quân Israel giận dữ rút đi và tàn tích được người Syria để lại như biểu tượng của sự độc ác của Israel.

Lực lượng Liên Hiệp quốc được bổ nhiệm để tuần tra những vùng mà ở đó các lực lượng quân đội bị hạn chế về sức mạnh. Kênh Suez được mở lại. Thỏa thuận tạm lãn thứ hai quan trọng hơn giữa Israel và Ai Cập được ký vào tháng Chín 1975, và Israel rút về phía đông của những con đèo chiến lược của Sinai, nơi các trạm cảnh báo sớm của Mỹ được thiết lập.

Đây là những bước thăm dò đầu tiên hướng tới hòa ước với Ai Cập. Tháng Mười Một 1977, Sadat tự mình đưa ra đề nghị gây sửng sốt là đi thăm Jerusalem và nói chuyện với Hội đồng Lập hiến Israel (Knesset). Đây quả là hành động chính trị gây ấn tượng làm cả Israel và Mỹ ngạc nhiên, nhưng xúc phạm thế giới Ả Rập. Cuộc viếng thăm Jerusalem đầy xúc động của Sadat không được Israel đáp trả thịnh tình lắm. Nhưng sau những tháng đàm phán dưới sự trung gian của Mỹ, Israel và Ai Cập đã ký hiệp ước Trại David vào tháng Chín 1978. Sau vài cuộc khủng hoảng, hòa ước hoàn chỉnh giữa Israel và Ai Cập được thừa nhận ở Hoa Thịnh Đốn vào tháng Ba 1979. Sadat bị tẩy chay khỏi khối Ả Rập, và, như Vua Abdallah của Jordan trước ông, năm 1981 ông bị ám sát vì dám hòa hoãn với kẻ thù Do Thái.

Dayan đã có lần nói rằng ông thích có "Sharm al-Sheikh mà không cần hòa bình hơn là có hòa bình mà không có Sharm al- Sheikh" để bảo vệ Eo

biển Tiran. Nhưng hòa ước buộc Israel rút quân dần khỏi toàn vùng Sinai, bao gồm những khu định cư của nó gần Dải Gaza. Những quan hệ ngoại giao đầy đủ và sự qua lại không bị ngăn trở bởi những con tàu của Israel qua Kênh Suez được bảo đảm. Hai bên đã hứa tạo niềm tin để đạt thỏa thuận về sự tự trị của Palestine ở Bờ Tây bị chiếm đóng và Dải Gaza.

Hiệp ước Israel-Ai Cập sớm trở thành một thứ “hòa bình lạnh nhạt”, đúng theo chính thức nhưng thiếu tinh thần hòa giải. Ai Cập bị cô lập trong thế giới Ả Rập, và bị vỡ mộng vì những thương thảo tự trị không đi tới đâu. Tháng Mười 1979 Dayan từ chức vì sự khoan nhượng của Begin về Bờ Tây và Dải Gaza, và ông sớm bị bộ trưởng quốc phòng, Ezer Weizman, theo dõi.

Sức khỏe của Dayan, vốn bị hành hạ vì mất một mắt và may mà thoát được trong tai nạn khảo cổ, đã sa sút trông thấy sau khi bị phẫu thuật vì ung thư kết tràng năm 1979. Ông đã qua đời ngày 16 tháng Mười 1981, ở bệnh viện Tel-Ha-Shomer. Trong một bài thơ gắn liền với ý chí của ông, Dayan đã diễn tả viễn cảnh u ám thực sự về số phận của Israel. Người lính-nông dân gương mẫu của Israel, người đàn ông ngoại tình nhiều lần, và kẻ cướp đoạt các khu khảo cổ, đã viết cho gia đình ông: "Chỉ có hai điều tôi có thể làm/Gieo hạt, cày bừa và thu hoạch lúa mì/và đánh trả những khẩu súng đe dọa gia đình tôi./Hãy để mỗi người trong các anh cày cấy trên mảnh đất của cha ông, và có một thanh gươm trong tầm tay trên giường của anh. Và vào cuối đời, đưa nó xuống và trao cho các con của anh."



Thanh gươm của Israel đã từng nặng hơn, nhưng cũng cùn hơn. Cuộc chiến Yom Kippur đã khiến đất nước lao vào sự phát triển nhanh quân sự để cố tránh lại bị áp đảo bởi những con số tuyệt đối. Ngay cả được huy động toàn diện, Israel chỉ có một phần ba số lính được Ai Cập và Syria triển khai

năm 1973. Về sau, quy mô toàn diện của Lực lượng Phòng Thủ Israel phát triển từ khoảng 300.000 đến khoảng 540.000 vào năm 1982.

Sự giúp đỡ hào phóng của Mỹ càng hào phóng hơn sau khi Israel giảng hòa với Ai Cập, đã giúp Israel tu bổ trang thiết bị của nó đầy đủ bằng các loại vũ khí của Mỹ, từ các chiến đấu cơ F-15 đến máy bay chiến đấu điện tử trên không EC-2 Hawkeye. Israel còn phát triển các loại vũ khí tự chế khác nhau, bao gồm súng máy Uzi nhỏ gọn dễ khai hỏa và xe tăng Merkva đồ sộ (được ca tụng là mạnh nhất thế giới), cũng như hàng loạt vũ khí hạt nhân có tên lửa phóng chúng đi. Tầm với của Israel vươn tới Uganda, nơi các lực lượng đặc biệt của nó được máy bay Hercules đưa đi để giải cứu các con tin Israel và nước ngoài ở Entebbe năm 1976, và vụ oanh kích của F-15 và F-16 lò phản ứng hạt nhân của Saddam Hussein năm 1981.

Ariel Sharon to béo, vị tướng được ưu ái của Dayan, đã nắm chức bộ trưởng quốc phòng năm 1981. Van Creveld viết trong cuốn *Thanh gươm và càn Ôliu*: "Vị bộ trưởng quốc phòng xem ra là hiện thân của Lực lượng Phòng thủ Israel mới; có lẽ không còn tồi tệ mà dứt khoát mang một ý nghĩa. Thế nhưng, trong trường hợp này và nhiều trường hợp khác, hậu quả của sự ngạo mạn là thảm kịch. Tháng Sáu 1982, cỗ máy quân sự hùng mạnh mà Israel tạo nên nhằm "tác yêu tác quái" nhưng nó không may mắn và được đoán trước là thất bại".

Quyết định của Sharon để can thiệp vào cuộc nội chiến của Lebanon có lẽ là hành động quân sự điên rồ nhất của Israel. Sharon đã chộp ngay chuyện ám sát đại sứ Israel ở London, Shlomo Argov, của phe chống đối Abu Nidal là cái cớ để đưa quân nhằm vào Tổ chức Giải phóng Palestine (Palestine liberation Organization-PLO). Mục đích công khai là đẩy các tay súng của PLO và nhóm xe tăng già cỗi của Liên Xô 40 cây số về phía bắc thuộc biên giới của nó, đặt các cộng đồng Israel ngoài tầm pháo và hỏa tiễn Katyusha của Palestine. Chẳng biết là do hoàn cảnh bắt buộc (như Sharon

tuyên bố), hay do ý đồ bí mật (như con trai của nguyên Thủ tướng Begin đưa ra), quân Israel đã lấn xa hơn nhiều về phía bắc và bao vây Beirut.

Ở đây họ kết hợp với các lực lượng dân quân Kito giáo phái Maron, những người Phalanx, để cùng nhau duy trì mối quan hệ bí mật trong cuộc nội chiến của họ chống lại liên minh những người cánh tả Hồi giáo, những người Palestine và Syria. Quân Israel giao tranh với các lực lượng Syria ở Thung lũng Bekaa và, trong một chiến dịch ngoạn mục đã bắn rơi khoảng 100 máy bay của Syria (chừng một phần năm không lực của nó) và phá hủy hệ thống phòng không của Syria ở Lebanon, phía Israel thiệt hại không đáng kể.

Cuộc vận động Hòa bình cho Galilee biến thành nỗ lực để vẽ lại bản đồ chính trị của Trung Đông chẳng ra làm sao. Ý đồ là sẽ đưa lãnh tụ người Phalanx dễ mến, Bashir Gemayel, làm tổng thống ở Lebanon. Ông ta sẽ ký hòa ước với Israel, đuổi các lực lượng Syria và phá cơ sở hạ tầng quân sự của PLO ở Lebanon. Điều này rồi ra sẽ giúp thiết lập một sự cân bằng quyền lực mới trong vùng tới chỗ khiến người Palestine phải cố thành lập quốc gia ở Jordan.

Tuy nhiên, đề án lớn này đã dẫn tới sai lầm ghê gớm. Sau cuộc vây hãm hai tháng và đánh bom ác liệt Beirut, cuối cùng quân Israel buộc các lực lượng của PLO và Syria rút khỏi thành phố dưới sự giám sát của quân đội Mỹ, Pháp, và Ý. Cùng lúc, Bashir Gemayel được bầu làm tổng thống. Cho tới đây mọi sự đều tốt đẹp. Nhưng vào ngày 14 tháng Chín 1982, Gemayel bị đánh bom chết, hầu như chắc chắn do các đặc vụ Syria gài. Ngày hôm sau lực lượng Israel chuyển tới để chủ yếu chiếm Tây Beirut của Hồi giáo, cho là để duy trì trật tự, để lần đầu tiên tiến vào thủ đô của một nước Ả Rập. Bữa sau nữa, các lực lượng dân quân Phalanx, khao khát báo thù, biến thành kẻ thù của người Palestine và tràn vào các trại tị nạn Sabra và Shatila của Palestine. Họ có nhiệm vụ thay mặt quân Israel "càn quét"

các chiến binh của PLO, nhưng khi vào được bên trong, những người Phalanx ra tay tàn sát các thường dân, toàn phụ nữ và trẻ em, trong ba ngày. Số tử vong được ước tính từ 500 đến 3.500. Quân Israel đang ở cửa ngõ vào trại để xúi giục người Phalanx.

Begin dường như không lo lắng về sự bất bình của quốc tế, nhưng bộ phận lớn dân chúng Israel lúc đầu ủng hộ chiến dịch này nay cảm thấy lo lắng về số thương vong gia tăng-bị choáng do sự liên đới của binh lính với hành động tàn bạo này. Trên 400.000 người phản đối đổ vào trung tâm Tel Aviv. Sự tán thành của dân chúng cuối cùng bị tan vỡ. Lebanon không chiến đấu vì sinh tồn mà vì cuộc phiêu lưu sai lầm. Không thể nói đây là cuộc chiến "không chọn lựa".

Một cách miễn cưỡng chính phủ thành lập ủy ban điều tra, ủy ban này đã buộc người đứng đầu cơ quan quân báo, Thiếu tướng Yehoshua Saguy, phải từ chức, và phê phán Begin cùng họ trưởng ngoại giao, Yitzhak Shamir. Sự lên án nặng nhất nhắm vào Sharon vì "xem nhẹ viễn cảnh của các hành động trả thù và gây đổ máu do người Phalanx gây ra" và vì "không đưa ra các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và giảm bớt các cơ hội giết chóc". Tuy nhiên, Begin từ chối việc gạt bỏ Sharon mà chỉ tước chức bộ trưởng quốc phòng của ông ta.

Em của Bashir, Amin, được chọn làm tổng thống, và vào tháng Năm sau đó ông đã ký hòa ước với Israel. Đó là thỏa thuận chết yếu mà chín tháng sau ông đã bác bỏ, dưới áp lực từ Syria. Khi cuộc nội chiến càng thêm, quân Israel rút khỏi vùng ngoại ô Beirut tới Sông Awali để cố hạn chế thương vong. Tuy thế, trong quá trình này, họ thấy nhiều làng Kito giáo bị lúc tàu chiến Mỹ nã pháo vào từ ngoài khơi.

Một kẻ thù mới đã nổi lên từ phản ứng thù địch của người Lebanon mà quân Do Thái đã khuấy lên: "Đảng của Chúa" (Hizbollah), phong trào Hồi giáo dòng Shi'te cực đoan được truyền cảm hứng từ cuộc cách mạng của

Iran. Hizbollah theo phương kế đánh bom tự sát bằng xe, giết chết lính thủy đánh bộ của Mỹ ở Beirut và 30 lính Israel ở Tire hồi cuối năm 1983.

Ngày 15 tháng Chín 1983, Begin làm nội các của ông kinh ngạc khi tuyên bố từ chức. Ông nói: "Tôi không thể tiếp tục được nữa". Nó thường được cho rằng những cuộc phản kháng chiến tranh hàng ngày bên ngoài cửa sổ nhà ông đã làm vị Thủ tướng mất tinh thần. Yitzhak Shamir, lãnh tụ của phong trào bí mật Lehi, được bầu thay Begin. Ông đưa đảng Likud vào cuộc bầu cử năm 1984, dẫn đến sự liên kết giữa đảng Likud và Lao động. Một chính phủ thống nhất dân tộc được hình thành và Shimon Peres, lãnh tụ đảng Lao động làm Thủ tướng phiên hai năm đầu. Với hơn 650 lính Israel bị giết, ông kết thúc nỗi đau bằng cách rút quân vào tháng Giêng 1985 vào "vùng an toàn" hạn chế, vùng đệm rộng hơn chín dặm có quân Israel và lực lượng dân quân khách, quân của miền Nam Lebanon, tuần tra. Châm ngôn trên cửa miệng hồi thập niên 1980 là: "Sau khi chúng ta đưa Lực lượng Phòng thủ Israel ra khỏi Lebanon, chúng ta sẽ phải đưa Lebanon ra khỏi Lực lượng Phòng thủ Israel." Những bài ca hùng tráng và thăm tình đồng đội xưa kia của quân đội bị bài hát nhại cay đắng của trẻ con thay vào: "Xuống đây với chúng ta, máy bay ơi/ Đưa chúng ta tới Lebanon/ chúng ta sẽ chiến đấu vì Sharon/ Và chúng ta trở về trong cỗ quan tài".

Tuy nhiên, việc phá hoại cơ sở hạ tầng cơ sở của PLO ở Lebanon không loại bỏ được vấn đề của phong trào dân tộc Palestine. Trên thực tế, có lẽ còn giúp người Israel hiểu rõ hơn. Với sự sụp đổ giấc mộng giải phóng từ nước ngoài, hoặc bởi các chiến binh PLO ở Lebanon hoặc bởi quân đội của các nước Ả Rập, người Palestine ở Bờ Tây và Dải Gaza bắt đầu nhìn vào trong. Suốt năm 1987, có sự gia tăng mạnh những cuộc biểu tình và bạo loạn của người Palestine, được nhấn mạnh bằng những cuộc tấn công của chiến sĩ du kích. Ngày 8 tháng Mười Hai 1987, bốn công nhân ở Dải Gaza bị giết chết trong một tai nạn giao thông. Tin đồn lan nhanh là họ

bị quân Israel chủ tâm giết. Dải Gaza náo loạn lên và nhanh chóng lan tới Bờ Tây. Cuộc nổi dậy ồ ạt, được gọi là *Intifada*, phát sinh.

Chính quyền Israel, và cả PLO, không hiểu ý nghĩa của những phản kháng đã nổ ra, hầu như hoàn toàn bất ngờ. Sự nổi dậy hoành hành khoảng năm năm trước khi đui dần hồi thập niên 1990. Intifada là một chiến dịch rộng lớn của những cuộc bạo loạn, đình công, và tẩy chay hàng ngày. Những vụ việc xảy ra có thể là những khẩu hiệu xịt bằng sơn hay ném đá vào binh lính Israel được viện lẽ là giết những kẻ cộng tác. Cuối cùng nó biến thành cuộc đấu tranh vũ trang. Intifada thường gây tổn thất cho người Palestine hơn là cho người Israel, nhưng nó tạo nên cảm thức dân tộc đang thức tỉnh và chuyển thành trung tâm thu hút của hoạt động chính trị của Palestine tới Bờ Tây và Dải Gaza. Về phần họ, người Israel bị choáng váng vì ảo tưởng mà người Palestine đã chịu chấp nhận là sự chiếm đóng "khai sáng."



Cuộc chiến Yom Kippur khiến người Israel vẫn nản về năng lực của quân đội và chính quyền của họ, cuộc chiến Lebanon làm họ ngờ vực đạo lý của nó, và Intifada khiến họ thừa nhận sự vô ích của nỗ lực chối bỏ sự tồn tại của người Palestine như một dân tộc riêng.

Những cảnh ném đá binh lính xảy ra hàng ngày làm cho người Israel hết sức lo lắng. Khi Yitzhak Rabin, bộ trưởng quốc phòng trong chính phủ thống nhất, kêu gọi binh lính "bẻ xương bọn chúng", nhiều lính đã làm thế trước ống kính truyền hình. Là lực lượng được trang bị mạnh nhất ở Trung Đông, hiện thân của mọi thứ được coi là cao cả trong phong trào Phục quốc Do Thái-một quân đội của "chủ nghĩa nhân văn và chiến binh" như Ben-Gurion đã diễn tả-bị buộc phải sẵn đui, đánh đập, và bắn giết những trẻ em cùng cực Ả Rập khắp các khu ổ chuột của Gaza. Sự nhẫn tâm của việc

chiếm đóng quân sự, sự tra khảo được hợp pháp hóa được Shin Bet (cơ quan tình báo quốc nội) và tình trạng dơ bẩn của các trại tị nạn Palestine thúc giục nhiều người Israel tái thẩm tra lời biện hộ của họ khi nắm giữ các lãnh thổ bị chiếm đóng. Những người ném đá không làm cho người Israel phải chết và sự chiếm đóng dường như chỉ làm đồi bại xã hội Israel. Con số đáng kể những binh lính, thường là quân dự bị, đã cự tuyệt phục vụ ở Lebanon hay các lãnh thổ chiếm đóng. Nhiều người đã bị tù tội vì sự bất tuân của họ, nhiều người khác tìm cách trốn chui trốn nhủi ở nhà.

Các sử gia, các văn sĩ, những nhà làm phim, các phóng viên và nhiều người khác-chủ yếu là những người Israel trần tục nằm ở phía trái phạm vi-bắt đầu thách thức những điều chắc chắn, những giáo điều, và những huyền thoại xa xưa trong quá trình được dán nhãn "hậu-Phục quốc" (thuật ngữ xuất hiện lần đầu vào thập niên 1960). Những thần tượng như Ben-Gurion, Moshe Dayan, và Trumpeldor đã bị đánh bại. Cuộc chiến giành Độc lập, Masada, Ha-Tikva (quốc ca), và cả nạn tàn sát người Do Thái được xem xét lại theo ánh sáng mới khắc nghiệt và phê phán. Khảo cổ học mà các phát hiện của nó ủng hộ rộng rãi những trình thuật truyền thống về việc chinh phục vùng Đất Hứa của dân Do Thái, cũng được đưa ra khảo sát kỹ lưỡng hơn, với những nghi vấn được nêu lên về tính xác thực của David và Solomon, trong số những người khác. Việc tự cho là đúng nhường chỗ cho sự tự ngờ vực. Thay vì vững vàng như tấm gương về lòng nhân đạo, ngày nay người Israel hấp thu vội vã những xu hướng mới nhất từ phương Tây. Nhiều người Israel mệt mỏi vì chiến tranh và không còn muốn là dân tộc anh hùng.; họ muốn hưởng những thú vui vật chất của cuộc sống trong một đất nước "bình thường" hơn được hòa nhập với thế giới phương tây.

Sức mạnh quân sự của Israel bảo đảm sự tồn tại của đất nước, nhưng hòa bình và sự ổn định không thể duy trì lâu dài được mà không chịu chấp nhận phong trào dân tộc của Palestine. Sức mạnh làm thoái chí được tán

tụng rất nhiều của nó trở thành vấn đề trong Cuộc chiến Vùng Vịnh năm 1991 khi Israel bị nhiều tên lửa Scud được lắp các đầu đạn thường tan công. Mặc cho những lời đe dọa úp mở của Thủ tướng Yitzhak Shamir trả đũa bằng vũ khí hạt nhân nếu cần, quân đội Israel chỉ có thể co cụm trong thất vọng và nhìn các đồng minh do Mỹ chỉ huy đánh tan tác các lực lượng của Baghdad.

Cuối thập niên 1990, con số đáng kể những người Israel bắt đầu suy nghĩ về điều không thể hình dung nổi-những cuộc thương lượng với PLO và một loại nhà nước Palestine nào đó ở Bờ Tây và Dải Gaza. Nói cách khác, họ đã quay về điểm xuất phát, trở lại với ý tưởng của sự chia cắt, được Liên Hiệp quốc đưa ra lúc đầu vào năm 1947. Phong trào hòa bình vận động để Israel rút khỏi Bờ Tây và Dải Gaza. Sự đánh giá lại này được trợ giúp nhờ sự tiết chế của PLO, được nói rõ hơn bao giờ hết ý tưởng về giải pháp hai quốc gia thay vì ảo tưởng tiêu diệt Israel. Năm 1992, những ý tưởng như thế đã trở thành xu thế chủ đạo trong cánh tả-trung tâm. Yitzhak Rabin được bầu với hứa hẹn giảng hòa với người Palestine và những người Ả Rập khác trong khi vẫn duy trì an ninh.

Trong số các thành viên mới của quốc hội có Yael Dayan, con cả trong số ba người con của Moshe Dayan và là thế hệ thứ ba của dòng tộc làm việc trong Hội đồng Lập hiến Israel. Chị từng là người tham gia nhiều chiến dịch hòa bình lỗi lạc. Chị phê bình Rabin đã trục xuất 400 nhà hoạt động xã hội Hồi giáo người Palestine hồi cuối năm 1992. Trong khi Moshe Dayan muốn người Israel sống và tiến dần lên những vùng biên giới nguy hiểm của Israel, con gái ông bảo rằng họ biết rõ phải bỏ trốn khỏi Tel Aviv lúc tên lửa Scud tấn công. Đầu năm 1993, Yael bay tới Tunis để gặp Yasser Arafat. Chị tuyên bố rằng ông ta không phải là hiện thân của Hitler như nhiều người Israel nghĩ, nhưng là "biểu tượng của hòa bình và thỏa hiệp". Có lúc chị đã xúc phạm đảng của chị, nhưng trong vòng vài tháng chính phủ của đảng

Lao động đã ký hòa ước Oslo với PLO cho phép Arafat thiết lập “quyền hành” ở Gaza và thành phố Jericho thuộc Bờ Tây. Trong nghi lễ ở tòa Bạch Ốc hồi tháng Chín 1993, không có gì hồ hởi hơn khi ba người Cater, Begin, Sadat bắt tay nhau thân thiện ở sân cỏ phía nam. Tổng thống Bill Clinton đứng lùi lại để các bên bắt tay nhau. Arafat tươi cười như đứa trẻ trong cửa hàng đồ chơi, trong khi Rabin trông như thể ông ta vừa nuốt viên dầu cá thu. Bộ trưởng ngoại giao của ông, Simon Peres, kiến trúc sư chính của bản hiệp ước, thân thiện bắt tay Arafat, như thể ông ta là Thủ tướng của Israel. Sau này, cuốn sách của Peres về tiến trình hòa ước Oslo có hình Clinton, Peres, và Arafat ở bìa, cùng với Rabin-sự kình địch lâu đời của ông ta với Peres là chất liệu của huyền thoại của đảng Lao động-trời lên. Trong vòng một năm, Vua Hussein của Jordan cũng hòa hoãn, không muốn người Palestine tiến quá xa trước ông ta.

Sự thỏa hiệp lịch sử với người Palestine đưa đến cực điểm hung bạo những chia rẽ giữa những người Israel, ở đó một bộ phận quan trọng những người Do Thái trần tục đang trôi về "hậu-Phục quốc" nửa kia của Israel ngày càng mang tính dân tộc và tôn giáo, nhiệt tâm gắn với khái niệm ổn định khu trung tâm thánh kinh của "Judea và Samaria" Giờ nó diễn biến thành những người theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan khước từ gia nhập quân đội. Nhiều người coi những người cánh tả như Yael Dayan là kẻ thù. Chị đã xúc phạm những tình cảm tôn giáo của họ bằng những điệu bộ như huênh hoang đi tới bờ biển vào ngày Yom Kippur, gọi Vua David là người đồng tính luyến ái khi phát biểu ở Hội đồng Lập hiến Israel, và đòi quyền cho phụ nữ cầu nguyện theo kiểu không Chính thống ở Bức Tường phía Tây.

Khi cánh Tả bỏ rơi các thần thoại của chủ nghĩa Phục quốc Do thái, Cánh Hữu thừa nhận những biểu tượng khai phá cũ của chủ nghĩa Phục quốc Do Thái của đảng Lao động-ổn cư, nghĩa vụ quân sự, và say mê khảo

cổ học-và áp ủ tính chiến đấu tôn giáo gợi nhớ chủ nghĩa cực đoan của Hồi giáo.

Người Do Thái phát triển thái độ trái ngược với Lực lượng Phòng thủ Israel. Họ lo lắng về chứng cứ định kỳ gây suy sụp các tiêu chuẩn và đạo lý, nhưng họ ngày càng do dự hy sinh bản thân để phục vụ trong quân đội. Động cơ thúc đẩy của các thanh niên, được đo lường bằng sự tự nguyện rời ghế nhà trường để gia nhập các đơn vị chiến đấu, đã sút giảm ghê gớm vào giữa thập niên 1990. Những đơn vị ưu tú, như không quân và lính dù, còn có được rất nhiều người tình nguyện, còn các đơn vị ít thanh thể hơn ít được quan tâm.

Việc trốn tránh nghĩa vụ quân sự trở nên dễ hơn, và người trốn quân dịch cảm thấy ít xấu hổ hơn. Gần nửa số người trong độ tuổi đi lính vì nhiều lý do không chịu lên đường; trừ những lý do đặc biệt như là người Ả Rập, hoặc những người không đủ điều kiện sức khỏe.

Chắt trai của Moshe Dayan, Aviv Geffen, thẳng thắn thừa nhận rằng anh đã trốn nghĩa vụ quân sự bằng cách dọa tự tử nếu anh ta bị bắt đi lính. Việc này đã có chút ảnh hưởng lên sự thành công của anh giữa những thanh thiếu niên hâm mộ, những người đều đặn đưa các kỷ lục của anh ở đầu bảng. Mặc cho bị phê phán là trốn nghĩa vụ, anh ta được mời để trình diễn ở buổi mít tinh nguy hiểm, nơi Yitzhak Rabin bị giết năm 1995. Bài hát của Geffen về người bạn đã chết, "Khóc thương anh" trở thành lời cầu nguyện lúc tang lễ cho lớp trẻ bị chấn thương bởi sự giết chóc.

Trong số những người Israel có tuổi hơn có sự do dự rõ ràng khi phải làm bốn phận dự phòng. Phần lớn gánh nặng đổ lên số tương đối ít những người đủ điều kiện nhập ngũ. Sự mất cân đối rành rành như thế đã gây ra sự oán giận gay gắt giữa những người còn đang hy sinh thời gian, nghề nghiệp, và cả sự sống của họ. Nhiều quân dự bị dứt khoát từ chối lệnh triệu tập.

Không thể nói người Israel là không yêu nước. Họ chỉ không muốn bị cho là những thằng khờ (freierim).

Ngay cả các đơn vị đặc công đã sản sinh ra nhiều tướng lĩnh của Israel thì xem chừng đã mất đi nét bí mật bọc lộ ở những cuộc hành quân tài tình như vụ giải cứu Entebbe. Năm 1992, năm thành viên của nhóm bí mật *Sayeret Matkal* thời ấy, tương đương lực lượng không quân đặc nhiệm (Special Air Service-SAS) của Israel, bị giết chết khi nỗ lực ám sát mắc sai lầm. Các báo cáo mâu thuẫn nhau nói mục tiêu là nhắm vào Tổng thống Saddam Hussein của Iraq, hoặc có khi là lãnh tụ phong trào Đảng của Chúa của Li Băng, lãnh tụ Hồi giáo Hassan Nasrallah. Nhưng dù là bất kỳ ai là nạn nhân được dự tính, việc tiến hành bị bãi bỏ và các tướng lĩnh Israel hục hặc với nhau, tìm cách tránh trách nhiệm.

Cơ quan tình báo Mossad đã một thời là truyền thuyết- "cánh tay dài" đáng gờm của Israel đã từng bắt cóc lãnh tụ Đức Quốc xã Adolf Eichmann ở Argentina năm 1960 và sục sạo khắp thế giới để ám sát các lãnh tụ của Palestine-đã bị coi là kém hơn các mật thám Keystone sau một loạt hoạt động vụng về hồi cuối thập niên 1990.

Tháng Chín 1997, hai nhân viên mật vụ Mossad tổ chức cuộc tấn công kỳ quái nhằm giết Khaled Meshal, lãnh tụ chính trị của Hamas, nhóm chiến binh Palestine lãnh trách nhiệm đánh bom tự sát ở Israel. Dự tính là sẽ lướt qua Meshal rồi xịt chất độc vào ông ta. Hai nhân viên này mang hộ chiếu giả của Canada, đã bị bắt sau khi cãi nhau inh ỏi với tài xế của Meshal. Israel bị buộc phải nộp tiền chuộc hai nhân viên bị cầm tù bằng cách trưng ra cái trừ tà để cứu sự sống của Meshal và giải thoát lãnh tụ tinh thần của Hamas, giáo chủ Ahmad Yassin. Tin tệ hại hơn xảy ra ba tháng sau, khi có tin là Yehuda Gil, một trong những sĩ quan được trọng vọng nhất của Mossad, đã trình bày những báo cáo giả về Syria trong hơn hai thập niên. Sự dối trá của ông ta có thể tìm thấy từ cuốn *Người của chúng ta ở Havana*

của Graham Green, bao gồm những báo cáo cho rằng Damascus đang huy động quân ở Cao nguyên Golan và đưa ra lời báo động chiến tranh hồi năm 1966.

Những rủi ro không được biết đến ngay trong thời thần thoại về quân lực Israel. Chúng được che đậy bằng sự thông đồng của báo chí để sai khiến. Ngày nay, những thất bại của tổ chức an ninh được phơi bày và công khai hóa trong xã hội chứ không còn chấp nhận lớp phủ bí mật của chính quyền và không còn coi các tướng lãnh và điệp viên là những á thần.



Salah Ta'mari nhớ rõ cái ngày định mệnh hồi tháng Sáu 1967 khi ông mở đài BBC. Thay vì tin đại thắng của đài phát thanh Ả Rập, anh ta nghe giọng của Moshe Dayan phát từ cổ Thành Jerusalem, thành phố đã rơi vào tay quân Israel.

Ta'mari nhớ lại, đó là giây phút choáng ngợp và hoài nghi, bước ngoặt của cuộc đời của anh. Phần cuối cùng của Palestine đã bị mất. Người Ả Rập đã thất bại; thuyết liên-Ả Rập của Gamal Abdel-Nasser, thuyết đã mê hoặc cả một thế hệ, chứng tỏ là rỗng tuếch. Người Palestine chỉ còn cậy nhờ vào chính họ. Ta'mari dẫn giải: “Thế giới của chúng ta bị đảo lộn, các giấc mơ của chúng ta bị tan tành chỉ trong vài giờ. Tôi rời Đại học Cairo khi đang học năm cuối và cảm sủng. Tôi trở thành người làm việc trọn ngày ở Al-Asifa, cánh quân của Fatah. Nếu không có sự cố năm 1967, chẳng bao giờ tôi nghĩ đến chuyện gia nhập quân đội. Tôi muốn ở lại Bethlehem nơi tôi đã sống. Tôi muốn trở thành một thầy giáo, có thể là nhà văn. Phần lớn những người cảm sủng như chúng tôi là giới trí thức”.

Lần đầu tiên tôi gặp Ta'mari ở con dốc lộng gió thuộc Jabal Abu Ghneim, ngọn đồi rậm cây ở ranh giới Jerusalem và Bethlehem do Israel kiểm soát, khi vào những năm đó anh lãnh đạo cái còn được gọi là những

cuộc tuần hành hòa bình phản kháng việc xây dựng vùng lân cận mới Har Homa của Israel.

Với vóc dáng to khỏe ấy, Ta'mari, một chỉ huy quân sự thâm niên của PLO ở Jordan và Lebanon, giờ là nhà hoạt động chính trị. Sau hơn ba thập niên bị lưu đày, Ta'mari trở về Bờ Tây với những người tùy tùng của Arafat sau hiệp ước Oslo. Anh bị loại khỏi danh sách chính thức của Fatah trong cuộc tuyển cử hội đồng Palestine năm 1966, nhưng trở thành người độc lập và đứng đầu danh sách ứng cử ở Bethlehem.

Tuần qua tuần, anh lãnh đạo các nhóm tuần hành phản kháng từ Bethlehem lên đỉnh đồi Jebel Abu Ghneim để biểu thị sự thất vọng của người Palestine về "việc Do Thái hóa" Jerusalem. Và việc mở rộng khu định cư nói chung. Anh dẫn giải: "Khi còn là những đứa trẻ, chúng tôi thường chơi ở ngọn đồi này". Thật là một nỗ lực vô cùng khốn khổ và thất bại. Dù là điều sỉ nhục quốc tế, Israel đưa vào những chiếc xe ủi đất để chia cắt ngọn đồi rậm cây. Ta'mari luôn được coi là một trong vài nhân vật có uy tín của PLO ở Bờ Tây, con người hành động hơn là đưa ra những lời buộc tội dài dòng.

Ta'mari đúng là nhà lãnh đạo nổi tiếng. Cái tên Salah Ta'mari được bắt nguồn từ Saladin (Salah al-Din, người đã tái chiếm Jerusalem từ tay quân Thập tự chinh). Trong lời nói đầu cho cuốn *Cô bé bán hàng rong*, John Le Carré tán dương lòng dũng cảm của Ta'mari và cảm ơn anh vì "đã cho tôi thấy trái tim của người Palestine". Aharon Barnea, nguyên phóng viên sự vụ về Ả Rập của đài phát thanh Israel, và vợ ông ta là Amalia, đã viết cuốn *Kẻ thù của tôi*, một trình thuật nói lên sự mê hoặc và tình bạn của họ với Ta'mari sau khi quân Israel bắt anh ta ở Lebanon.

Ý thức chính trị của anh được hình thành ở Quảng trường Manger ở Bethlehem, tỉnh được pha trộn tư tưởng Kito-Hồi giáo trong thuở thiếu thời của anh. Ở đó, lúc là cậu bé năm tuổi, anh đã thấy những người tị nạn

Palestine chạy trốn cuộc giao tranh giữa Ả Rập và Israel. Trong thập niên 1950, các cư dân tập trung ở quảng trường để gây quỹ cho cuộc cách mạng Algeria, các phụ nữ tháo nữ trang của họ vì đại nghĩa. Được kích thích bởi chủ nghĩa dân tộc Ả Rập, năm 1955 ông gia nhập hội cựu sinh viên biểu tình chống Hiệp ước Baghdad do Mỹ sản sinh ra, một liên minh địa phương phò-phương tây trải dài từ Pakistan tới Thổ Nhĩ Kỳ để kìm chân Liên Xô. Cảnh sát Jordan nổ súng bắn chết các bạn của Ta'mari. Anh nói: "Ngày đó chúng tôi được thanh tẩy trong lửa đạn và thành người trưởng thành". Một năm sau, anh bị cảnh sát tống ra khỏi quảng trường để chuẩn bị cho Nữ hoàng Dina của Jordan tới. Ta'mari nhắc lại: "Tôi ghét bà ta", mà lúc đó không nhận ra rằng một ngày nào đó bà ta sẽ trở thành vợ của anh.

Năm 1963 Ta'mari tới đại học ở Cairo, nơi anh đã học văn chương Anh và trở thành tổng thư ký của Liên hiệp Sinh viên Palestine, tổ chức hợp pháp duy nhất của Palestine lúc ấy. Trước đó nó được sinh viên khoa công trình tên là Yasser Arafat lãnh đạo. Năm 1953, Arafat ướm thử bước vào vũ đài chính trị với tờ kiến nghị màu mè được viết bằng máu, nói với lãnh đạo Ai Cập: "Đừng quên Palestine."

Ta'mari theo dõi hội nghị thành lập Tổ chức Giải phóng Palestine vào tháng Năm 1964 ở khách sạn Đại sứ, nằm ở Đông Jerusalem do quân Jordan kiểm soát. Tổ chức được Liên minh Ả Rập dựng nên, theo chỉ thị của Tổng thống Nasser của Ai Cập, để đại diện quyền lợi của người Palestine. Đối với nhiều người, đó quả là giây phút sôi nổi, dù rằng PLO, trong chính hiện thân gốc của nó, là một lực lượng không mạnh được một luật sư và là nhà ngoại giao, Ahmad Shukayri, lãnh đạo.

Yasser Arafat hình thành nhóm "Fatah" của ông (từ cấu tạo bằng những chữ đầu có nghĩa là "sự Chinh phục"), được bắt nguồn bởi sự đảo ngược các chữ đầu của Phong trào Giải phóng Palestine) năm 1959 với một nhóm nhỏ bạn bè ở Kuwait, nơi ông hành nghề kỹ sư trong ban công trình

công cộng của tiểu Vương quốc Ả Rập. Họ thành lập một ấn bản nhỏ, *Filastinuna*, "Palestine của chúng ta," đòi giải phóng Palestine, phê phán các chế độ Ả Rập không dám hành động, và kêu gọi người Palestine cầm súng. Fatah tin rằng các bài học đấu tranh vũ trang đánh đuổi người Pháp ra khỏi Algeria có thể áp dụng cho Palestine được, nhưng ý tưởng của nó đi ngược lại niềm tin hiện hành là trước hết các nước Ả Rập phải đoàn kết lại trước khi họ có thể tính đến chuyện giải phóng Palestine.

Fatah có các cuộc tiếp xúc sơ bộ với các tổ chức cách mạng anh em ở châu Âu, Algeria, Trung Hoa và cả với Che Guevara. Nhưng Fatah vẫn là một nhóm tương đối mờ nhạt, nghèo về ngân quỹ cũng như vũ khí, dù nó đã kêu gọi sự giúp đỡ cho cuộc chiến tranh nhân dân chống lại chủ nghĩa Phục quốc Do Thái. Những cuộc tấn công băng qua biên giới hồi đầu vào năm 1965 còn yếu. Cuộc đột kích đầu tiên bị chính quyền Lebanon chặn đứng, mặc dù tờ truyền đơn trang trọng loan báo rằng "quân tiên phong cách mạng của chúng ta đã xuất kích", "Liệt sĩ" đầu tiên của Fatah không bị quân Israel giết chết mà là các lính biên phòng Jordan.

Chiến dịch vũ trang, được trù tính phần nào để khiêu khích cuộc chiến Ả Rập-Israel, đã kéo sự đáp ứng thù địch từ nhiều chính phủ Ả Rập. Một số coi những kẻ nổi dậy là các mật vụ của Cộng sản; Ai Cập tố giác họ là bộ phận của âm mưu quỷ quyệt của các lực lượng phương tây và tổ chức Phục quốc Do Thái để cho Israel cái cớ tấn công các nước Ả Rập. Nhưng rồi những cuộc tấn công bắt đầu lôi cuốn óc mừng tưng của một số nước Ả Rập, và các lãnh đạo đã mở hầu bao của họ. Cách riêng các lãnh đạo Saudi, cảm kích trước những mối quan hệ trước đây của Arafat và những lãnh đạo khác của Fatah với hội Ái hữu Hồi giáo, phong trào phục hưng Hồi giáo. Nhưng Syria, nước đã bảo trợ các hoạt động lúc đầu của Fatah, giờ quay ra chống Arafat và năm 1966 đã bắt ông ta ở Damacus.

Những nhà cách mạng Palestine nhanh chóng khám phá ra rằng họ không chỉ phải đánh nhau với quân Do Thái; họ còn phải vận động những cơn thủy triều của đời sống chính trị Ả Rập đầy bất trắc. Đôi khi những kình địch giữa các chế độ Ả Rập có thể mang lại cho người Palestine những cơ hội quan trọng; lúc khác chúng lại có thể gây ra sự đe dọa còn nguy hiểm hơn các lực lượng vũ trang Israel.

Cuộc chiến Sáu Ngày đã làm biến đổi bản đồ chính trị của Palestine. Trong một lần gặp Arafat, George Habash, lúc ấy là mọi nhà hoạt động xã hội trẻ, đã chán chường thốt lên: "Thế là mất tất cả". Arafat đã trả lời một cách khác thường: "George, anh sai rồi. Đây chưa phải là kết thúc. Đây là khởi đầu".

Nỗi nhục của người Ả Rập do Israel gây ra là cơ hội để người Palestine lên tiếng đòi độc lập. Chủ nghĩa dân tộc của Nasser bị tiêu tan. Trong những ngày kết thúc cuộc chiến, các lãnh đạo của Fatah đã gặp nhau ở Damascus và quyết tâm tiếp tục cuộc đấu tranh vũ trang. Arafat và những người theo ông lén qua phòng tuyến của Israel và thâm nhập Bờ Tây, tìm cách thành lập các nhóm du kích bí mật dọc theo phòng tuyến theo học thuyết của Mao Trạch Đông cho rằng cách mạng phải có thể hoạt động giữa nhân dân "như cá ở trong nước".

Tuy nhiên, phần lớn Bờ Tây quá ấn tượng vì sự chiếm đóng để tính chuyện vũ trang chống lại quân Israel. Sau khoảng một năm không tính được, Fatah đã thay đổi chiến thuật và thử bằng cách đánh rồi rút từ bên ngoài biên giới của Israel. Hành động thách thức của nó đã có tác dụng kích động lên những người Palestine thoái chí. Các chí nguyện quân và tiền bạc bắt đầu đổ vào các nhóm Palestine đang phát triển nhanh, Nhóm này ganh đua với nhóm kia đua nhau báo cáo thành tích quân sự anh hùng của mình, dù là thật, được thổi phồng, hoặc là hư cấu. Các chính phủ Ả Rập dần dần

bị cuốn hút vào sự xung khắc, mở các biên giới và kho bạc của họ cho các nhà cách mạng Palestine.

Ngày 18 tháng Ba 1968. một chiếc xe buýt của Israel bị đánh bom do những chiến binh Palestine gài ở phía nam của đất nước. Một bác sĩ và một huấn luyện viên có mặt trong bữa tiệc của học sinh trung học đã bị chết cùng một số học sinh bị thương. Đó là vụ việc thứ 38 của Fatah trong vòng chưa đầy ba tháng. Israel quyết dạy cho người Palestine một bài học để làm gương. Sự thách thức cuối cùng của Arafat đã tới.



Những nhà cách mạng Palestine đã đọc những sách về chiến thuật du kích, như cách ngôn của nhà lãnh đạo quân sự của Bắc Việt Nam, Võ Nguyên Giáp. "Khi địch mạnh, ta tránh nó. Còn khi địch yếu, ta tấn công nó". Sau cuộc chiến Sáu Ngày, quân Israel rõ ràng đang mạnh. Nhưng người Palestine, biết thế nào Israel cũng sẽ tấn công, đã quyết định đánh vào sở chỉ huy chính của họ ở Jordan, Karamah. Họ đang phá vỡ mọi quy luật của chiến tranh du kích, nhưng Fatah buộc phải hành động.

Ta'mari nói trong cuộc họp các chỉ huy của Fatah: "Giờ chúng ta có nhiệm vụ phải đem lại tấm gương cho thế giới Ả Rập nói chung và cho nhân dân Palestine nói riêng. Nếu chúng ta còn và chiến đấu, chúng ta có thể thuyết phục thế giới là, chúng ta không chỉ là "những tên khủng bố" mà còn là các chiến binh, sẵn sàng hy sinh mạng sống cho tổ quốc. Nếu chúng ta bỏ trận địa từ đầu, nó sẽ là tai họa cho hình ảnh của chúng ta".

Rạng sáng ngày 21 tháng Ba quân Israel thả các tờ truyền đơn khắp Karamah. Lính dù của họ không thể hạ xuống đất đúng lúc vì sương mù, và không thể cắt đứt những con đường thoát trước khi Arafat trốn vào chiếc xe mô tô. Quân dù bất ngờ xuất hiện dưới làn đạn của những người của George Habash đang ẩn trong các hang, trong khi lực lượng chính đương đầu với

hỏa lực mạnh kinh khủng của các đơn vị Jordan. Hơn nữa, Fatah buộc quân Israel chiếm từng con đường của Karameh. Cuối cùng, quân Israel phá thành phố, giết chết 120 người của Fatah và bắt đi cũng khoảng số tù binh như thế. Israel bị chết 28 người trước khi thoát ra, bỏ lại một số tử sĩ và thiết bị trên chiến trường. Ta'mari thoát chết nhờ ẩn dưới cái bàn trong nhà khi các công binh Israel cho nổ tòa nhà.

Karameh liền trở thành điển hình về lòng dũng cảm trong huyền thoại Palestine. Chưa đầy một năm sau, quân phối hợp của Ả Rập bị quân Israel áp đảo trong Cuộc chiến Sáu Ngày, các chiến binh Palestine đã cầm cự chống lại kẻ thù mạnh hơn. Các du kích cách mạng năm Tổ chức Giải phóng Palestine, hạ bệ lãnh tụ của nó, Ahmed Shukayri và "thế hệ chủ bại", viết lại tuyên ngôn: "Đấu tranh vũ trang là con đường duy nhất để giải phóng Palestine". Arafat trở thành lãnh tụ của PLO, và là lãnh tụ lịch sử thứ hai của người Palestine sau Haj Amin al-Husseni.

Karameh không phải chiến thắng ở trận địa, nhưng là sự sống sót chống lại sự chênh lệch áp đảo. Nó đặt người Palestine trở lại bản đồ chính trị của Trung Đông. Chiến dịch du kích thực ra chẳng bao giờ là nỗ lực để chinh phục Palestine: nó là lời tuyên bố về sự tồn tại của người Palestine như một dân tộc bị tước quyền sở hữu.

Đấu tranh vũ trang trở thành một thứ gần như tôn giáo đối với người Palestine lưu vong, luôn hy vọng rằng một ngày nào đó họ trở về quê nhà. Nó ban cho họ cảm thức rằng họ còn có thể làm chủ vận mệnh của họ. Hàng ngàn người Palestine, nhiều người trong số họ đã bỏ học, hăng hái tình nguyện tham gia cách mạng. Những chính phủ mà cho đến nay vẫn nản chí sẵn sàng bảo trợ và góp tiền bạc cho những vị anh hùng mới. Sau Karameh, Vua Hussein của Jordan tuyên bố: "Tất cả chúng ta là *du kích quân Palestine*" (tedayin).

Nhưng hai năm sau, quyền hành đang vượt khỏi tay của quốc vương vào vô số nhóm cách mạng Palestine, các thành viên của họ với vũ khí trong tay nghênh ngang qua các đường phố Amman, treo các biểu ngữ Marx trên các nhà thờ Hồi giáo và bắt đầu chiến dịch không tặc và bắt cóc. Người Palestine công khai nói về việc tiếp quản đất nước như một phần của Palestine.

Sự đối đầu bất khả kháng đã diễn ra vào tháng Chín 1970. Vua Hussein lệnh cho quân đội của ông tiêu diệt người Palestine và hàng ngàn người chết trong cuộc nội chiến được gọi là "Tháng Chín Ấm đậm". Lực lượng Syria dọa can thiệp đứng về phe người Palestine, nhưng đã bị các xe tăng Jordan chặn lại, trong khi Israel huy động quân đội của nó để cảnh cáo Damascus đừng có mạo hiểm. Người Israel tự thấy mình rơi vào thế lạng lách khi nhận những tay súng Palestine thoát khỏi lực lượng của nhà vua.

Lúc đỉnh cao của cuộc chiến ở Amman, Ta'mari cưới Dina Abdel-Hamid, người đã bị Vua Hussein ly dị sau cuộc hôn nhân ngắn. Người Palestine thất trận trút cơn giận dữ lên thế giới bằng làn sóng khủng bố quốc tế dưới tên mã "Tháng Chín Ấm đậm". Các mục tiêu đầu tiên của nó là chế độ của Vua Hussein, nhưng các hoạt động còn trải rộng kể cả việc bắt con tin và giết các vận động viên ở Thế vận hội 1972 tại Munich. Cùng lúc đó, cuộc biến động, do Cuộc chiến Yom Kippur gây ra, cú sốc do lệnh cấm vận dầu của Ả Rập, và sự ủng hộ ngày càng tăng của các nước thuộc Thế giới Thứ Ba đem lại những kết quả ngoại giao quan trọng cho Arafat. Trong đợt tuyên truyền chính trị, ông được mời đọc bài diễn văn trước Đại Hội đồng Liên Hiệp quốc năm 1974.

PLO xây dựng lại lực lượng của nó ở Lebanon nhưng thúc đẩy đất nước trượt theo hướng nội chiến. Với sự xâm chiếm Lebanon của Israel, PLO bị buộc phải rời Beirut, Khi lên tàu, Arafat nói với đám thánh giả hoài nghi của ông: "Chúng ta sẽ về Jerusalem".

Ta'mari đã đầu hàng quân Israel ở Sidon, và sớm đặt mình là lãnh đạo của những người phản đối nhà tù trong trại Ansar. Trong cuốn *Người Ả Rập và người Do Thái, tâm trạng đau buồn ở vùng Đất Hứa*, David Shipler, nguyên phóng viên của tờ *Nữ ươc Thời báo*, mô tả Ta'mari là tuyên truyền viên Palestine yếm thế và hời hợt. Khi gặp ông lúc thăm Ansar, ông cảm thấy bị xúc phạm bởi cảnh tượng các tù nhân đang hát "Ansar là Auschwitz".

Suy tàn trong cảnh lưu vong ở Tunis, PLO lại hoạt động bằng cuộc *Nổi dậy Palestine*, cuộc nổi dậy đã lôi cuốn PLO, chẳng khác gì sự ngạc nhiên của người Israel và phần còn lại của thế giới. Người Palestine lại đưa những bất bình của họ vào các bản tin truyền hình hàng ngày. Năm 1988, PLO công bố quái gia không hiện tồn của nó và Arafat bắt đầu thực hiện **năng** kiến ngoại giao mới trong đó ông thừa nhận quyền tồn tại của Israel và thừa nhận thái độ hoà nghi phổ biến, phản đối công khai chính sách khủng bố.

Trong tiếng Anh nói sai của Arafat lại như thể là phản đối "ngành du lịch".

Mỹ mở cuộc đối thoại chính thức với PLO, nhưng vào năm 1990, Arafat hầu như làm sụp đổ PLO do ủng hộ Saddam Hussein xâm chiếm Kuwait, cho rằng người Palestine ở "cùng chiến hào" với người Iraq. Đề nghị của Saddam là sẽ rút khỏi Kuwait một khi Israel rút khỏi những lãnh thổ chiếm đóng đã biến ông thành vị cứu tinh giả của người Palestine. Nhưng Arafat đánh cược vào con ngựa tời. Khi quân đội của Saddam bị liên minh quốc tế do Mỹ lãnh đạo đẩy lùi, nguồn tài chính quan trọng từ các quốc gia dầu hỏa vùng Vịnh bị cắt. Hàng trăm ngàn người Palestine bị đuổi khỏi Kuwait được giải phóng, nơi khai sinh phong trào Fatah của Arafat.

Nhưng Cuộc chiến Vùng Vịnh là khởi điểm cho một quá trình chính trị đã đưa ông Arafat tới gần việc thành lập một nhà nước nhỏ, nhưng có thật. Người Mỹ lôi kéo Thủ tướng Israel, Yitzhak Shamir, tới hội nghị hòa bình

Madrid. Nó là cái giá chính trị cho sự ủng hộ của Ả Rập trong cuộc chiến chống lại Iraq, nhưng sau đó vị Thủ tướng lỡ lời nói rằng ông sẽ kéo dài cuộc thương lượng mười năm nếu cần nhưng ông đã thất cử vào năm sau.

Chính Thủ tướng Yitzhak Rabin đã ném dây an toàn cho Arafat. Cuộc bầu cử của chính phủ đảng Lao động ở Israel năm 1992 đã lót đường cho hiệp ước Oslo vào năm sau. Sự thỏa thuận yêu cầu một giai đoạn năm năm tự trị tạm thời và được phỏng theo sát với hiệp ước Trại David năm 1978 giữa Israel và Ai Cập, một lần nữa đã bị người Palestine chửi rủa một cách chua chát. Thành phần mới chủ yếu để Arafat có thể chấp nhận được là Israel thừa nhận PLO một cách chính thức như đối tác thương lượng của nó.

Đối với tất cả các năm đấu tranh vũ trang, Palestine có vài, nếu có thể nói được như thế, anh hùng quân đội theo nghĩa thông thường của từ này. Lịch sử của họ không là một lịch sử gồm những chiến thắng tự hào, nhưng là lịch sử gồm những thất bại quả cảm. Không có những Dayan, Rabin, hay Sharon cho một động thái không thắng trận đánh quy ước hay giải phóng bất kỳ phần lãnh thổ nào của Palestine bằng sức mạnh quân sự.

Bài thánh ca của Palestine, "Quê hương ta, Quê hương ta" được dựa trên bài hát của Fatah, "Đặc công, Đặc công" Nhưng không có những người tinh thông quân sự trong số tập thể lãnh đạo của Palestine. Người Palestine nhìn họ không, như người Israel, là một dân tộc có những chiến binh xuất sắc, nhưng là dân tộc của những liệt sĩ.

"Hãy nhìn ngắm thân thể của liệt sĩ..." thi sĩ Abdel-Rahim Mahmoud đã viết trong tiền bán thế kỷ XX:

. . . nằm ườn trên cát, bị kền kền tấn công,

máu họ nhuộm đỏ trái đất,

những làn gió bắc thổi tới mang theo hương thơm.

Vàng trán rạng rỡ của họ phủ cát hình như chỉ tỏa sáng hơn.

**Nụ cười trên môi họ
xem khinh cuộc sống trần thế,
còn giấc mơ về vĩnh cửu
định hình những cảnh mộng hạnh phúc.
Tôi bảo đó là cách con người PHẢI chết . . .**

Nhiều trong những nhân vật được ngưỡng mộ nhất của Palestine hiện nay thì đã có thời phục vụ trong các nhà tù Israel. Theo định nghĩa họ là những người tồi, nhưng người Palestine quả cảm là người rút ra được một loại chiến thắng biểu tượng nào đó từ sự thất bại. Sự sống sót chống lại sự chênh lệch là sự thành công lớn nhất của phong trào Palestine.

Năm 1998, khi ngồi ở văn phòng tại Bethlehem, tôi hỏi Ta'mari là liệu sự chiến đấu, đổ máu và đau khổ có bổ công không. Anh ta bảo, trước hết học cách sử dụng các loại vũ khí là điều quan trọng cho sự sống còn của người Palestine. vấn đề huấn luyện quân sự cho trẻ em từng là điều cấm kỵ cho tới năm 1976, khi các du kích quân Kito giáo tàn sát hàng ngàn người Palestine ở trại tị nạn Tel al-Zaatar. Sau đó, cả trẻ em cũng trở thành chiến binh.

"Mọi người trên 14 tuổi đều được huấn luyện quân sự để bảo vệ trại tị nạn của họ" Ta'mari nói. "Ở Sabra và Shatila chúng tôi có một trại thanh niên lớn. Chúng tôi đã thành lập một trong những ban kèn hay nhất, và họ bị giết trong cuộc tàn sát. Nhưng thanh niên trong đội quân sự đã sống sót".

Thứ nữa, những năm tháng đánh bom và tấn công du kích đã có mục đích chính trị. "Cuộc đấu tranh vũ trang" Ta'mari nói, "là con đường của người trẻ để lôi kéo sự chú ý đến tình cảnh của họ, nhất là khi một người bị choáng ngợp bởi sự tuyên truyền để biến trắng thành đen và đen thành trắng. Đôi khi ông không thể chịu đựng được để xem truyền hình vì hình ảnh của chúng tôi hiện ra như bức tranh kỳ cục. Ông chỉ gào lên và bứt tóc.

Những người trẻ Palestine gào lên khi đánh bom. Đôi khi việc đánh bom thì dễ hơn việc phải đau khổ để giải thích cho một người Mỹ hay châu Âu ngu ngốc nào đó là người Palestine có những quyền hợp pháp.

"Sự thể là chúng ta ở đây là bằng chứng để chúng ta làm cho thế giới nghe chúng ta. Sự thể là các quốc gia trên thế giới thừa nhận PLO là chứng cứ nói lên rằng chúng ta đúng"

Khi tôi gặp Ta'mari năm 1998, trạng thái hỗn hởi của người Palestine trước đột phá ngoại giao đã nhường chỗ cho sự mệt mỏi vì sự cực nhọc thương lượng, và sự vỡ mộng trước nạn tham nhũng, những lễ thói độc đoán, và tình trạng bất tài của chính quyền Palestine của Arafat. "Có lẽ chúng tôi đã quá tiểu thuyết hóa mọi sự. Khi nó suy đồi như thế, nó không còn là cách xử sự lãng mạn trước các vấn đề như nước thải, thuế má, tiền lương, và nạn thất nghiệp" Ta'mari trầm ngâm nói.

Ta'mari chậm rãi nói, nhìn lên trần nhà để tìm những từ cho đúng. Anh bảo, Oslo vẫn khó hiểu với sự bất công. "Ông không thể hiểu nó khó và khắc nghiệt thế nào để mặc cả vùng đất nơi anh được sinh ra và trải qua thời thơ ấu. Họ đang mặc cả với ông điều gì đó chính là con người của ông; nó khác gì yêu cầu ông cắt cánh tay hay ngón chân. Sự thể khi chúng tôi tán thành Oslo không có nghĩa là họ đúng. Chúng tôi chịu sự áp lực lớn. Chúng tôi muốn làm cho con cháu của chúng tôi tránh được những gì chúng tôi đã trải qua."

Theo quan điểm của Ta'mari, giải pháp hai quốc gia tự nó là bước chuyển tiếp. "Tôi không từ bỏ giấc mơ về một nhà nước dân chủ trên khắp Palestine nơi người Palestine-Do thái và không phải Do Thái-chung sống".

Ta'mari đã nổi tiếng là nhà phê bình "xây dựng" chính quyền Palestine. Anh than phiền về sự bất tài và biếng nhác của những nhà cầm quyền, nhưng rõ ràng vẫn tỏ ra kính trọng bản thân Arafat. Ta'mari đã lên tiếng

cảnh báo, điều mà lúc đó tôi coi thường, là sự tận tụy của Arafat với giải pháp hòa bình là có điều kiện. Chiến tranh còn lâu mới chấm dứt. Ta'mari nói, "Giây phút ông ta mất niềm tin về thỏa thuận này, Arafat không thiếu dũng cảm khi bảo, 'thỏa thuận đã không xong, chúng ta chẳng làm gì phải tuân thủ nó.' Ông có lòng dũng cảm tuyệt vời, cả trong chiến tranh lẫn trong hòa bình."



Metulla là một trong những khu định cư xưa nhất của người Do Thái trên đất Israel, cuối dải hình ngón tay của lãnh thổ nhô vào Lebanon. Những ngôi nhà nhỏ của nó xây bằng gạch sẫm và lợp ngói đỏ có dáng vẻ châu Âu, hay ít ra khác với những ngôi nhà không phải của người Do Thái. Trung tâm thể thao của nó lộ ra sân băng trượt patanh trên tuyết là sự đổ kỵ cho cả nước. Nó phình ra như một khu định cư chiến lược ở vùng biên giới hỗn loạn của Israel với Lebanon, một tiểu Việt Nam của Israel. Tôi ngạc nhiên trước khả năng của người Israel khi họ tỏ ra vẫn sinh sống bình thường trước sự khủng hoảng an ninh triền miên. Tôi từng ở Metulla nhiều lần để theo dõi sự xung đột kéo dài của Israel ở Lebanon.

Lebanon từng là chiến trường ủy thác cho cuộc chiến của Israel với Syria. Nơi là biên giới yên tĩnh nhất của Israel thuộc Cao nguyên Golan, Syria đã khuyến khích Đảng của Chúa (Hizbollah) gây rối người Israel ở Nam Lebanon. Các chuyên viên Israel bảo rằng quân Syria "sẽ đánh Israel cho tới người Lebanon cuối cùng". Israel không thể đánh bại Đảng của Chúa. Nó chỉ có thể giữ vững các vị trí của nó và cố hạn chế những tổn thất. Đảng của Chúa hoạt động trên lãnh thổ của nó và có được sự thừa nhận của dân chúng như một phong trào chiến đấu để giải phóng đất của người Lebanon bị chiếm. Hơn nữa, nó được Iran tiếp tế thông qua Syria. Nếu các thường dân Lebanon bị giết, Hizbollah có quyền trả đũa bằng các tên lửa Katyusha đánh vào các tỉnh thành của Israel.

Năm 1993 và 1996, Israel thử thay đổi "luật chơi" bằng cách bắn phá ồ ạt và có hệ thống miền nam Lebanon. Ngày 18 tháng Tư 1996, trong đợt bắn phá 16 ngày, đạn của Israel rơi trúng khu của những người gìn giữ hòa bình của Liên Hiệp quốc ở làng Qana, giết hại khoảng 100 người tị nạn Lebanon đang trú ở đó. Chính quyền Israel vặn vẹo bằng nhiều cách. Lực lượng Phòng thủ Israel nói rằng họ không nghĩ là có người tị nạn ở trong đó mà chỉ cố bắn phá những tay súng của Hizbollah gần đó. Việc sát hại chỉ là do sai lầm về tọa độ.

Anh lính 19 tuổi mà tôi gặp ở ổ pháo bảo, "Khi tôi nghe chuyện về Qana tôi hơi cảm thấy buồn, còn ông phải học để sống với nó. Một người khác nói chêm vào, "Rồi người ta quên nó thôi"

Hizbollah còn kinh khủng, kỷ luật, và tận tâm hơn các nhóm Palestine. Đúng đường lối giải phóng đất Lebanon của nó, nó không cố đột kích qua biên giới như kiểu Palestine, dù có khả năng nó đã thâm nhập vùng biên giới. Các mục tiêu của nó là quân sự, làm suy yếu tuyên bố của Israel là đánh "những kẻ khủng bố".

Hizbollah bắn súng máy và súng cối vào những tiền đồn vững chắc, đặt bom điều khiển từ xa để phục kích các đoàn xe và nhóm tuần tra, có khi còn tìm thấy điểm yếu của xe tăng Merkava để đánh. Trung bình một năm Hizbollah giáng lên quân Israel từ 20 đến 30 tai họa. Tháng Tư 1999 nó công bố chiến tích quan trọng nhất của nó khi giết được thiếu tướng Erez Gerstein.

Cuộc tranh luận đụng phải các đường lối của đảng. Ngay cả Ariel Sharon, người đã ném Israel vào bãi lầy trước hết và nhiều năm chỉ trích đảng Lao động về chuyện rút khỏi Vùng An ninh hồi năm 1985, đã đưa ra những kế hoạch rút quân đơn phương từng giai đoạn khỏi Vùng An ninh. Vào cuối thập niên 1990, vấn đề không còn là liệu Israel nên rút quân hay không mà là rút khi nào và rút ra sao.

Người chỉ huy toàn diện phân khu Galilee chịu trách nhiệm về an ninh ở biên giới phía bắc Israel là Thiếu tướng Ephraim "Effi" Fein, người lâu nay được gọi bằng tên họ là Eitam, có vóc dáng to khỏe và hãnh diện với chòm râu đen dày, cặp mắt nghiêm khắc. Nếu ông không mang phù hiệu của Lực lượng Phòng thủ Israel thì có thể nhầm ông ta là một chiến binh của Hizbollah.

Là chỉ huy Lữ đoàn Givati, ông tránh bị tố cáo là để xảy ra việc đánh chết người Palestine. Năm 2001, Effi từ chức sau khi không được thăng cấp và không đánh đổ được chính sách hòa bình của chính phủ, và bắt đầu thành lập một đảng chính trị mới.

Khi tôi gặp ông ta năm 1998, Effi Fein hãnh diện vì là một sĩ quan cao cấp súng đạo ở Israel. Đất nước này đang chấm dứt giai đoạn thuộc "quyền lãnh đạo của chủ nghĩa tự do", trong đó các quyền cá nhân đang được đưa đến các thái cực và gia đình bị gièm pha. Giờ thì những người Do Thái mộ đạo đang chiếm những vị trí của tầng lớp ưu tú, và sẽ giúp xã hội Israel "có quan điểm cân bằng hơn về bản sắc dân tộc". Effi không phải lúc nào cũng tuân thủ. Ông được sinh ra ở một khu kiều dân biên phòng thế tục. Ông sống ở khu kiều dân biên phòng Kin Gev, nằm giữa Biển Galilee và chân Cao nguyên Golan. Lên bốn tuổi, ông đã biết cách gấp chăn và chạy vào các đường hầm để trốn đạn của quân Syria. Ông gợi nhắc là Golan được chúng tôi gọi là núi máu và lửa.

Ông thừa nhận: "Hizbollah đúng là một lực lượng đáng gờm bởi những chuẩn mực của lực lượng du kích mà chúng ta từng biết đến ở Trung Đông. Nhưng nếu ông so sánh nó với quân đội của Cộng hòa Ireland hay Việt cộng thì nó lại chẳng đáng gì".

Vấn đề chính của việc rút quân đơn phương là nó tỏ ra yếu kém, có khi còn là sai lầm chết người. "Chúng ta đâu có đang chiến đấu để giành đất, nhưng để giành thời gian. Từng ngày, từng giờ, từng phút trôi qua, chúng ta

giành thời gian cho các chính khách. Tôi tin rằng đó là tiến trình để năng lực đốt hết sự xung khắc. Tôi rất lạc quan. Tôi nhìn Ai Cập và Jordan. Công việc của chúng ta là đánh trả và cho bên kia biết rằng những hoạt động thù nghịch chỉ mang lại cho họ con đường cùng. Nếu chúng ta bỏ cuộc, nếu chúng ta rút lui, nếu chúng ta đi ra bằng hai đầu gối, câu chuyện đâu phải thế là xong".

Những lời của Effi mạnh mẽ như những lời của nhà truyền giáo. Thực chất chúng là sự lặp lại quan điểm của Vladimir Jabotinsky từ hồi năm 1923, là người Do Thái chẳng bao giờ có thể hy vọng là được chấp nhận một cách tự nguyện trong thế giới Ả Rập. Mọi người ở đó từng chống lại những kẻ đi giành đất, từ thời Joshua đi ngang qua Jordan tới thời chinh phục vùng Tây Mỹ. Câu trả lời duy nhất là dựng lên "bức tường sắt" gồm những binh lính Do Thái, và đợi cho tới ngày sau này khi người Ả Rập miễn cưỡng chịu chấp nhận sự hiện diện của người Do Thái và lập nên một tập thể lãnh đạo ôn hòa hơn. Ông viết:

Miễn là người Ả Rập cảm thấy rằng có ít hy vọng tổng khứ chúng ta, họ sẽ khước từ việc bỏ đi hy vọng này để đổi lại hoặc những lời nói tử tế hoặc bánh mì và bơ, vì họ không là đám đông hỗn độn, nhưng là một dân tộc hiện tồn. Và khi một dân tộc hiện tồn chịu thua về ý lực sống còn như thế là chỉ khi không còn tí hy vọng nào tổng khứ chúng ta được, vì họ không chọc thủng được bức tường sắt.

Mặc cho ở Lebanon bức tường sắt đã quá han gỉ và yếu. Sau nhiều năm tranh luận vô ích thì Thủ tướng của đảng Lao động, Ehud Barak, đã quyết định chấm dứt nỗi đau. Con người đã trở thành nổi tiếng khi một tay đặc công ám sát các nhà lãnh đạo Palestine ở Beirut, đã ra lệnh cho quân đội rút lui khỏi Vùng An ninh vào cuối tháng Năm 2000. Dưới bóng đêm, các xe tăng Israel gầm rú trên đường quay về ngang qua đường biên quốc tế. Khi những tiếng nổ lóe lên bầu trời đêm nơi các công binh Israel phá hủy các vị trí cũ của họ, những người lính cười vang, giơ cao cờ Israel và các dấu hiệu

chiến thắng. Các bà mẹ Do Thái thở ra nhẹ nhõm. Người Palestine nhìn, và học bài học là Israel không thể chịu được những thương vong.

Trong vòng vài tháng sau khi rời khỏi Lebanon, cuộc Nổi dậy Al-Aqsa nổ ra. Một số lính Israel đã giơ ra các dấu hiệu Chiến thắng khi họ rời Lebanon sau đó bị giết hay bị thương ở các lãnh thổ chiếm đóng.

5. Nạn nhân của nhau

Khối hình nón trắng rực sáng vươn khỏi những khu rừng trồng cam bên cạnh con đường duyên hải phía bắc Acre. Nó trông giống cái ống khói, hay có khi lại là một kiểu cách tân của một tháp *ziggurat* xoắn ốc ở vùng Lưỡng Hà.

Cấu trúc đặc biệt này chính là Yad Layeled, đài tưởng niệm những trẻ em Do Thái bị sát hại trong cuộc tàn sát người Do Thái của Đức Quốc xã. Sừng sững đứng bên cống dẫn nước cổ kính của Thổ Nhĩ Kỳ, nó như hữu ý đối chọi một bên là máng nước đem lại sự sống với bên kia là biểu tượng của sự chết. Ấn tượng kiến trúc được tô đậm nét bằng bờ dốc xoắn ốc, thay vì vươn lên đến chỗ kết hợp với chốn trời cao, thì lại đổ xuống chốn tối tăm của trái đất.

Những thiếu nhi đến tham quan nơi đây lần đầu tiên thường ngồi trong lòng khối tháp hình chóp lung linh huyền ảo ấy, được trang trí những hình ảnh bằng kính màu- dựa theo những nét vẽ nguệch ngoạc của các trẻ em trong trại tập trung Theresienstadt. Những hình ảnh này cuốn hút chúng vào lòng cơn lốc tràn ngập những âm thanh của những đứa trẻ từ quá khứ vọng về và những khúc phim video ghi lại hình ảnh những người sống sót nay đã lớn đang hồi tưởng những kinh nghiệm đã từng trải qua khi còn nhỏ. Những vị khách bé nhỏ này len lỏi qua một mô hình tái tạo các ghetto, rồi trượt xuống theo những đường ray để nhắc lại chuyến tàu lao về những trại tử thần; chúng không bao giờ thấy được gì năm sau khúc quanh cho đến khi lọt vào một cái giếng trời tối đen, phập phù một ngọn lửa vĩnh cửu để tưởng nhớ những người đã bị sát hại trong cuộc tàn sát người Do Thái.

Yad Layeled là công trình phụ cận mới nhất của viện bảo tàng và trung tâm tư liệu của Khu kiều dân biên phòng Lohamei ha-Getaot, vốn là khu của các Chiến binh Ghetto, được thành lập bởi các cựu chiến binh của Ghetto Warsaw đã nổi dậy chống bọn Đức Quốc xã năm 1943. Khi tụ họp lại nơi đây thành một khu kiều dân biên phòng, những thành viên ấy không chỉ có ý định tham gia vào công việc tiên phong xây dựng quốc gia mới mà còn muốn trở thành một tượng đài

sống động để tưởng nhớ đến sáu triệu người Do Thái đã tiêu ma trong thời Đại họa (Shoah) thời ấy.

Tuy nhiên, còn có một quá trình lịch sử nữa chẳng thấy ai kể lại trong các hành lang bảo tàng hay trong các phòng hội thảo của Khu kiều dân biên phòng Lohamei ha-Getaot. Đó là câu chuyện của ngôi làng Ả Rập Al-Sumayriyya mà dân cư ở đó đã bị xua đuổi ra khỏi mảnh đất mà nay chính khu kiều dân này chiếm giữ. Làng Al-Sumayriyya đã bị quân Israel chinh phục vào ngày 14 tháng Năm 1948, chỉ vài giờ trước khi David Ben-Gurion tuyên bố Israel độc lập. Trong vòng vài ngày, các công binh Israel đã san bằng ngôi làng để đảm bảo một điều là 800 cư dân lạc lõng ấy sẽ không trở về. Đa số dân làng chạy vượt qua biên giới Lebanon, còn một số nhỏ tìm cách ở lại trong các làng mạc khác của người Ả Rập mà sau này cũng sẽ trở thành đất của Israel. Từ đó đến nay, chưa có ai được phép quay về những ngôi làng cũ của họ.

Ngôi làng Al-Sumayriyya hoang tàn ấy chỉ nằm cách Yad Layeled có vài trăm mét. Qua đám cỏ hoang và những bụi xương rồng gai góc, họa hoằn người ta mới thấy được những hành lang có vòng cung của ngôi đền thờ đã bị phá thành bình địa. Al-Sumayriyya là một trong hơn 400 ngôi làng Ả Rập ở Israel đã bị phá hủy trong thời kỳ *xuất hành* của dân tị nạn Palestine mà người ta thường gọi là thời kỳ *Al-Nakha*, hay là thời kỳ "Đại họa."

Câu chuyện về Palestine và Israel là một bi kịch chất chồng lên nhiều bi kịch nữa. Nỗi khổ đau của người Do Thái trong cuộc tàn sát người Do Thái nay lại kéo theo những nỗi đau khổ của người Palestine bị ném ra khỏi quê hương của họ. Quyết định của Liên Hiệp quốc thành lập quốc gia cho người Do Thái đã được nhiều người đồng cảm vì sự tàn phá mà họ đã gây ra cho người Do Thái ở châu Âu; nhưng rồi đến lượt cuộc chiến tranh lập quốc của người Do Thái lại đánh bật hơn 700.000 người Ả Rập ra khỏi nguồn cội quê nhà của họ. Việc định cư những người tị nạn Do Thái từ châu Âu-mà trong số họ có người lại bị đưa đi chiến đấu trực tiếp ở ngay tiền tuyến của cuộc chiến tranh giữa Ả Rập và Israel-lại xảy ra cùng lúc với việc ra đi của những người tị nạn Ả Rập. Nhiều nạn nhân của cuộc tàn sát chỉ có việc dọn vào ở trong những ngôi nhà bỏ hoang của người

Ả Rập. Những người Do Thái tha hương nay đã tìm thấy một quê hương, trong khi những người Palestine vô gia cư nay còn lang thang khắp vùng Trung Đông.

Người ta không cần "cân đều chia bằng" hai nỗi khổ nỗi ấy. Sự hủy diệt của Shoah thuộc về một thế giới sự dữ khác hẳn với sự truất hữu người Palestine ở Nakba. Đối với mọi sự việc khủng khiếp xảy ra trong những thập niên xung đột, người Do Thái đã không hề thả hơi ngạt giết hại người Palestine. Thế mà hai nỗi khổ cùng ấy cứ xoắn lại với nhau không sao gỡ ra được. Chúng cùng là thành phần của một bức tranh cần sắc mô tả cuộc xung đột với Palestine. Nếu người Do Thái là nạn nhân của Đức Quốc xã, thì người Palestine, trong nhiều phương diện, chính là những nạn nhân của những nạn nhân kia. Đối với mỗi bên, sự chân thương lại là từng phút giây trong lịch sử của mình, và ký ức về thảm kịch nằm ngay trong lòng bản sắc dân tộc. Nó dẫn đến một tâm trạng thường là buồn bã, uất ức và u tối - đôi khi nhuộm màu u uất - chất chứa mặc cảm phần nộ (tự cho mình có quyền phần nộ chính đáng). Những vết thương toang hoác chẳng còn đâu chỗ trống cho tính hài hước tự biếm.

Suốt nửa thế kỷ tranh luận giữa Israel-Ả Rập vừa qua, mỗi bên đều đã giảm thiểu, làm ngơ hay bóp méo những nỗi đau của bên kia để từ chối quyền tồn tại của bên kia với tư cách là một dân tộc. Trong cuộc đấu tranh giành đất Palestine, cả người Do Thái lẫn người Palestine đều không chỉ chiến đấu giành quyền ai là người sở hữu đất đai lâu đời nhất mà còn luôn tranh cãi xem ai đã phải chịu đựng đau khổ nhất.

Đối với nhiều người Israel, thái độ sẵn sàng hạ thủ của người Palestine đã làm cho họ nghĩ rằng người Palestine là hiện thân ngày nay của bọn Đức Quốc xã. Năm 1982, sau khi Lực lượng Phòng thủ Israel phá hủy tổng hành dinh của Arafat tại Beirut, Thủ tướng Meachem Begin đã viết thư cho Tổng thống Mỹ Ronald Reagan rằng ông ta cảm thấy mình cứ như vừa gọi quân tiến vào Berlin để tiêu diệt Hitler trong boongke của hắn.

Người Palestine thường coi cuộc tàn sát người Do Thái như là một thứ công cụ tuyên truyền, được sử dụng để ngăn chặn các khát vọng dân tộc của họ. Họ luôn bác bỏ bằng đủ luận điệu cho rằng nạn tàn sát ấy không hề xảy ra, hay tầm

cờ của nó đã bị thổi phồng quá đáng (có lẽ là sáu ngàn, nhưng không tới sáu triệu) hoặc khai thác nỗi sợ hãi làm thứ vũ khí hoa mỹ lấp liếm chuyện người Do Thái cư xử với người Palestine là vì họ đã bị Đức Quốc xã xử sự như vậy.

Điều 20 của hiến chương hiện không áp dụng của Tổ chức Giải phóng Palestine, được thảo ra năm 1968, tuyên bố rằng: "Những xác quyết về các mối liên hệ tôn giáo và lịch sử của người Do Thái với vùng đất Palestine không tương hợp các sự kiện lịch sử và ý niệm đúng đắn về những yếu tố cấu thành một quốc gia. Do Thái giáo, là một tôn giáo, chứ không phải là một quốc tịch độc lập. Cũng thế, người Do Thái không làm thành một quốc gia độc lập với bản sắc riêng; nhưng là những công dân của các quốc gia cưu mang họ".

Thủ tướng Israel Golda Meir nói thẳng thừng hồi năm 1969: "Không có điều gì như thế về người Palestine. Đã có một dân tộc Palestine độc lập với quốc gia Palestine hồi nào vậy? Không có chuyện... cứ như thế là chúng tôi đã đến đây, đã trục xuất họ và đã tước đoạt đất đai của họ. Họ đã không tồn tại". Trong hiệp ước Trại David năm 1978, Menachem Begin đã ghi rõ rằng ông hiểu những hạn từ "người Palestine" và "nhân dân Palestine" chỉ có nghĩa là "những người Ả Rập của miền đất Eretz thuộc Israel".

Tại hội nghị hòa bình Madrid năm 1991, người Palestine không được phép tham dự hội nghị với tư cách là một phái đoàn riêng vì có sự chống đối của Israel. Họ chỉ là một thành phần của phái đoàn người Jordani. Haider Abbels-Shafi, trưởng phái đoàn người Palestine, vẫn được phép đọc bài diễn văn của mình. Ông đứng trước hội nghị và đọc những lời lẽ mà có lẽ là tuyên ngôn về tính chất của một quốc gia của người Palestine một cách rõ ràng và trang trọng nhất:

Chúng tôi, nhân dân Palestine, đứng trước mặt quý vị với tất cả nỗi khổ đau, lòng tự hào và hy vọng của chúng tôi, vì bấy lâu nay chúng tôi vẫn luôn bám chặt vào việc tìm kiếm hòa bình và giấc mơ về công bằng và tự do. Từ lâu lắm rồi, nhân dân Palestine đã làm lùi bước đi trong cảm lạnh và bị chối từ-bản sắc của chúng tôi bị phủ nhận bởi những động cơ chính trị, cuộc đấu tranh hợp pháp của chúng tôi chống lại bất công đã bị vu khống và sự tồn tại hiện nay của chúng tôi đã bị gộp vào bi kịch quá khứ của một dân tộc khác. Đã đến lúc chúng tôi phải kể lại câu chuyện của chính chúng tôi...

Với lời lẽ hùng hổ, Thủ tướng Israel, Yitzhak Shamir đã bác bỏ tất cả trừ cái nhún vai khinh bạc lời yêu cầu xin được thừa nhận của "người Palestine-Ả Rập".

Phát ngôn viên của người Palestine-Ả Rập đã rất nỗ lực nhắc lại những đau khổ của nhân dân ông ta. Nhưng hãy để cho tôi nói rằng cái câu chuyện rối tinh cùng với thói bóp méo sự kiện ấy sẽ không đem lại cho họ sự đồng cảm mà họ cứ cố đòi cho bằng được. Chẳng phải là chính người Palestine đã bác bỏ mọi đề nghị hòa bình từ đầu thế kỷ này mà đã đáp trả bằng bạo lực? Chẳng phải là chính người Palestine đã sinh ra một nhà lãnh đạo từng cộng tác với Đức Quốc xã trong việc tàn diệt người Do Thái trong suốt thời tàn sát ấy?

Cho dù những đường biên giới tương lai có được vẽ lại thận trọng đến thế nào đi nữa, cho dù các nhà lãnh đạo có mưu mô giải quyết những vấn đề định cư và vấn đề Jerusalem một cách khéo léo đến đâu đi nữa, cho dù tiền bạc thế giới đổ vào để hỗ trợ "tiến trình hòa bình" có nhiều đến thế nào đi nữa, thì việc xây dựng hòa bình về mặt chính trị vẫn không thể hoàn hảo nếu mỗi bên đều không thừa nhận nỗi thống khổ của nhau và từ bỏ ý tưởng cho rằng chỉ có mỗi một mình mình là nạn nhân của lịch sử.



Ngoài Yad Layeled và những tòa nhà khác liên quan đến đài tưởng niệm cuộc tàn sát người Do Thái, chẳng có nhiều điều gì khác ở Khu kiều dân biên phòng Lohamei ha-Getaot cho người ta thấy cái gánh nặng của cơn ác mộng chất chứa ở đây. Những ngôi nhà được xây tách rời nhau khá thưa trong những khu vườn gọn ghẽ tinh tươm. Trong làng có cả một nhà ăn bình dân, một sân chơi, một bể bơi, một chuồng bò, một nhà máy, và một nhà trọ. Trẻ em và người già sống một cuộc sống cần cù rất chừng mực.

Avraham và Esther Tzoref trông giống như một cặp vợ chồng sống ở khu kiều dân cựu chiến binh như bất cứ nơi đâu ở Israel. Ngôi nhà của họ được trang hoàng bằng những màu nước vui mắt. Mặc dầu đã 75 tuổi, Avraham có vóc dáng như cái thùng và đôi bàn tay mạnh khỏe. Ông thường mặc quần soọc và sơ-mi ngắn tay. Esther, kém ông 6 tuổi, có gương mặt tròn trĩnh, tươi vui và duyên rũ trong bộ váy hoa.

Bức tranh về cuộc sống bình dị mãi nguyện này đã được chủ ý vun đắp từ nhiều thập niên. Cả Avraham và Esther đến Israel sau khi sống sót thoát khỏi cuộc tàn sát trong gang tấc, sau khi gặp nhau ở đất nước mới này và lấy nhau, cả hai ông bà đã quyết định không chất lên vai con cái mình cái gánh nặng của quá khứ. Thậm chí trong bao năm qua họ cũng chẳng buồn kể cho nhau nghe những trải nghiệm đã qua. Họ im lặng một phần là vì họ muốn thế, một phần là do sự dửng dưng của nhiều người Do Thái đối với nỗi đau của những người sống sót trong những năm đầu lập quốc.

Cho đến năm 1984, mọi chuyện đã đổi khác: khu kiều dân xuất bản bộ sưu tầm các chứng cứ của những người sống sót. Nhưng không phải đợi cho đến năm ấy mà con cái của ông bà Tzoref mới biết đến từng chi tiết những gian truân mà cha mẹ họ đã trải qua ở châu Âu. Avraham nói: "Tôi kể cho chúng nghe về cái giá rét và y phục chúng tôi đã mặc, nhưng tôi đã không bao giờ kể cho chúng biết những chuyện khó khăn khác". Ông đã đồng ý để người ta phỏng vấn vì sợ rằng, biết đâu, đây là cơ hội cuối cùng để kể lại câu chuyện của mình.

Những chuyện kể của Avraham và của Esther đều có trong cuốn *Những Chứng cứ của Những Người Sống Sót*, một sưu tập gồm 96 bài tường thuật cá nhân của những thành viên trong khu kiều dân về nạn tàn sát người Do Thái. Không có những tiểu sử nhưng chỉ có những bài hồi tưởng. Ngày tháng và địa danh thường được bỏ trống hoặc nhắc đến một cách mơ hồ. Có nhiều chỗ kết bỏ lửng và nhiều câu hỏi không được trả lời. Cốt lõi của những câu chuyện là ý chí muốn sống và những treó ngoe của định mệnh.

Avraham là một trong chín người con sống tại thành phố Janovo ở Lithuania. Tzoref là ngữ nghĩa của tiếng Hebrew trước đây của Avraham, Goldschmidt. Cha của ông trước kia là lính trong quân đội Sa hoàng, sau này là bộ đội của Hồng Quân. Gia đình ông đã phải "chia năm xẻ bảy". Cha của ông là người "mộ đạo cuồng nhiệt" và chẳng màng gì đến việc nhà. Nhưng Avraham lại quay lưng lại với Do Thái giáo để gia nhập Đoàn Thanh niên Cộng sản Komsomol, trong khi anh ông là Avshalom trở thành người của Phong trào Phục quốc Do thái và tới Palestine năm 1934.

Khi Hitler tung ra Chiến dịch Barbarossa tấn công những nước đồng minh kỳ cựu của Liên Xô mùa hè năm 1941, gia đình Avraham biết được tốc độ tiến quân của Đức nên đã trốn vào trong một hội đường ở Kovno. Nhưng các du kích Lithuania, làm theo lệnh của Đội Đặc vụ SS, chẳng mấy chốc đã tập trung họ lại cùng với hàng ngàn người Do Thái ở Pháo đài số Bảy, một phần của chiến lũy Kovno. Ngay đầu tháng Bảy, đã có từ 6.000 đến 7.000 người bị bắn chết. Trong số những nạn nhân đó có cha của Avraham. Khu ghetto đã được thành lập vào tháng sau. Quân Đức liên tiếp thực hiện những đợt lùng sục để thu gom (Aktionen), đẩy ải và hạ sát người Do Thái-trong những tháng đầu khi sống trong ghetto. Sau một lần bố ráp nọ, Abraham chạy về hội đường nơi gia đình ông đang trú ngụ, để rồi thấy mẹ, anh em, họ hàng đã bị bắt. "Chết. Họ đã chết cả rồi. Chỉ còn một mình tôi đây là Avramel. Ngày hôm sau có tin đồn rằng những người đã bị bắt sẽ được trở về. Tôi bèn đi tìm một cái xoong. Tôi thu vén một số đồ ăn thừa, vỏ bánh mì. Tôi nấu một thứ gọi là súp. Đun nó sôi lên. Tôi chờ đợi: Nó nguội đi. Tôi chờ đợi. Cứ thế suốt bốn hay năm ngày, tôi vẫn cứ ngồi bên chiếc xoong súp để chờ đợi mọi người trở về. Vì khi trở về, chắc họ đói lắm..."

Vào tháng Mười có một đợt *lùng sục* (Aktion) khác, quân Đức vây quanh những người trẻ tuổi để đưa họ đi đây. Một bà di đã cứu Abraham, lúc ấy 17 tuổi, bà cho ông mặc một chiếc áo choàng dài để ông giống như người lớn, và nhận bừa ông làm chồng của bà. Sau này Avraham bị đưa tới một loạt trại lao động cường bức. Y phục duy nhất của ông là bộ quần áo ngủ do trại cung cấp. Không có giày. Ông kể lại "Cuộc săn tìm từng mẫu đồ ăn. Tôi làm việc mà đôi mắt cứ dõi theo tên lính Đức, canh chừng xem lúc nào nó ăn xong, chờ đúng lúc nó ném cái gì đi mà không có tù nhân nào để ý. Thế là, như một con chó đói, tôi nhào xuống những mẫu đồ ăn thừa ấy".

Sau khi được Hồng quân giải thoát, Meir, anh của Avraham cũng sống sót, đã quay về tìm vợ và đứa con thơ mà ông đã bỏ lại trên bậc thềm của một tu viện nọ. Avraham cũng trở về nhưng khi nghe thấy rằng những người tị nạn Do Thái đang được đưa đi Siberi, ông bèn quyết định đi Palestine, nơi đây ông đã gặp Esther ở một khu kiều dân biên phòng.

Esther là một trong số ba người con trong gia đình người thợ rèn ở một làng quê Ba Lan tên là Druysk, Đông Vilna (Vilnius). Khi chiến tranh nổ ra vào tháng Chín 1939, anh của bà, đã chạy sang Liên Xô. Trong cuộc chia cắt nước Ba Lan giữa người Nga và người Đức, Hồng quân đã chiếm đóng làng của bà. Đạo quân Xô Viết rút đã để lại cảnh đồng không nhà trống, có những cuộc bạo loạn và tàn sát người Do Thái. Một số người Do Thái đứng ra thành lập các nhóm tự vệ để đánh trả. Bà Esther kể lại rằng trong cảnh hỗn loạn ấy, đa phần người ta (kể cả một số người Do Thái) mong chờ người Đức đến để tái lập trật tự.

Sau cùng những người Đức chuyển những người Do Thái tới một ghetto, nhưng canh giữ lỏng lẻo và họ có thể lên ra ngoài để trao đổi hàng hóa lấy thức ăn. Nhiều tháng sau, gia đình bà bị chuyển tới một ghetto ở Vilna. Lần đầu tiên, họ nghe biết một người họ hàng đã trốn thoát nói đến những vụ hành quyết tập thể người Do Thái ở Ponary, gần Vilna. Esther đã kể lại trong chứng từ đã được xuất bản của bà, "Diệt chủng, nghĩa là gì? Chúng tôi nghĩ bà ấy đã mất trí".

Gia đình Esther đã bị đưa đi từ trại cưỡng bức lao động này đến trại cưỡng bức lao động khác ở Estonia. Cho đến lúc đó Esther mới khoảng 15 tuổi mà cao đủ để được công nhận là người lớn, nên đã thoát khỏi cảnh cưỡng ép chia lìa giữa cha mẹ và con cái. Một ngày kia, họ đã nghe những tiếng gào thét từ khu lều trẻ em và thấy người Đức đang chất đầy trẻ em lên những chiếc xe tải và đem chúng đi. Trong số đó có Miriam, em gái lên sáu tuổi của Esther. Sau này con bé đã tìm cách nhả gỏi vài chữ về qua một trong số những nam công nhân. Mẫu giấy nhả tin ấy đã được một người bạn viết hộ. "Mẹ yêu, mẹ đừng lo. Con tự tắm giặt và con biết gội đầu. Mẹ ơi, con vẫn khỏe..."

Vì được phân loại là người lớn, Esther đã phải làm việc như một người lớn, đập đá bằng một cái cuốc chim. Bà hồi tưởng những túp lều lạnh lẽo, quần áo rách bươm, và nhất là những khẩu phần ăn khốn khổ. Người ta thấy cha mẹ bà không còn làm việc được nữa, liền bị dẫn ra ngoài trại. Esther đã nghe những tiếng súng nổ và biết rằng cha mẹ mình đã bị sát hại. "Trong lồng ngực tôi, có cái gì đó như ngừng lại. Mọi cảnh vật mờ đi.. Mọi thứ đã mất đi trong cái cảm giác tê liệt chụp xuống trên người tôi."

Khi Hồng quân tiến về phía Đông, Esther lại bị đưa về phía Tây, tới trại tập trung Stutthof gần Danzig, nơi đây tù nhân bị lột truồng để điểm danh và phải đứng cạnh hàng đồng người chết và người đang hấp hối. Bà nằm trong nhóm phụ nữ đã phải dùng những tách cà phê hiem hoi của mình để rửa ráy. "Trong cuộc đấu tranh_sinh tồn cay đắng ấy" bà kể lại, "các tù nhân đã mất hết nhân tính... ăn cắp của nhau, đã phải dùng đến những trò lừa đảo để đảm bảo rằng một ai khác, chứ không phải chính mình, sẽ bị chọn" để ra đi.

Bà lại bị bắt lên đường, cuộc bộ về trung tâm nước Đức. Chỉ với một lát bánh mì mỏng để ăn cho mỗi ba ngày với một chút ít tuyết làm nước uống, Esther đã gục ngã. Bà đã bị bỏ lại trong một chuồng heo của một làng quê Đức cùng với 23 phụ nữ khác. Cuối cùng khi nhận ra người Đức đã bỏ đi, những người khỏe mạnh nhất đã bò ra ngoài để tìm những mẫu thức ăn từ những đồng rác.

Những người lính Hồng quân đột ngột xuất hiện và lúc đó họ nghĩ những phụ nữ này đã chết. "Nhưng khi nhận ra được những gì đang thấy, họ đã bật khóc. Những người lính đứng vây quanh chúng tôi mà khóc. Một cái gì đó mà tôi nghĩ là đã quên lâu lắm rồi nay trào dâng lên trong tôi, và tôi oà khóc. [...] Một trong những phụ nữ loạng choạng đôi chân, tiến đến bên người lính Hồng quân mà ôm chầm lấy anh ta. Bà ta nhấc cao đôi tay của anh ta lên và hôn. Bà ta bám lấy người lính ấy, đeo cứng lấy anh ta. Rồi bà ta ngừng cử động. Bà ta đã chết trong lúc đang vòng tay qua cổ người lính. Hôm ấy là ngày 15 tháng Ba 1945. Tôi vẫn chưa đầy 17 tuổi".

Esther đã quyết định bỏ lại quá khứ sau lưng, bắt đầu lại từ đầu ở đất Palestine này để "xây dựng một cái gì đó mới mẻ". Trước khi di cư khỏi châu Âu, bà đã cấu kết với thành phần cốt cán của một khu kiều dân tương lai. Các thành viên hát những bài ca tiên phong, nhảy múa và học tiếng Hebrew.

Còn Avraham, ông đồng ý vào khu kiều dân biên phòng vì cảm thấy "mình đã già rồi, đã mệt mỏi vì cuộc sống". Suốt 7 tháng ngồi trong trại tù của người Anh ở Thổ Nhĩ Kỳ vì tội di dân bất hợp pháp, Avraham đã suy nghĩ nhiều là ông sẽ phải kể lại cho họ hàng của ông ở Palestine câu chuyện của gia đình ông đã bị người Đức sát hại thế nào ở Lithuania.

Ông đã đến Palestine vào mùa hè năm 1947, vào cái tuổi 20, và đã đến ở với người anh là Avshalom, người đã tới đây từ hồi trước chiến tranh và sống tại Khu kiều dân Ginossar. Hai tháng trời trôi qua, nhưng người anh chẳng hề hỏi han gì về gia đình. Có lúc Avraham đã cảm thấy rằng đó chính là điều tồi tệ nhất đã xảy đến với ông. Ông kể lại: "Lúc đó anh tôi bận rộn quá. Anh ấy đã có gia đình. Tôi cứ chờ có lúc nào anh em ngồi lại với nhau để cùng khóc cho gia đình. Nhưng tôi đã không có cơ hội nào để kể lại câu chuyện mà tôi muốn kể".

Avraham đã có những buổi nói chuyện về nạn tàn sát người Do Thái với những nhóm người Israel khác, như lính tráng và giáo viên. Ông chỉ kể lại những biến cố chung chung, chứ không kể lại những kinh nghiệm riêng tư. Một lần kia, một người lính hỏi ông tại sao người Do Thái đã không chiến đấu chống lại, rồi đứng dậy, bỏ ra khỏi phòng. Một lần khác, một giáo viên lên tiếng hỏi tại sao ông lại chịu đựng sự sỉ nhục đến thế, tại sao không gieo mình vào hàng rào để tự sát? Avraham nói: "Tôi trả lời cô ấy rằng một cậu con trai 17 tuổi rất muốn sống. Tôi đã muốn sống nên mới có thể đến được đây mà kể với cô những gì đã xảy ra".

Nạn tàn sát người Do Thái là một tổn thương tập thể của người Do Thái, nhưng qua năm tháng, những câu chuyện đau đớn riêng tư chỉ được người ta thì thào kể lại. Cả một tập thể Israel đã bị ám ảnh với chủ nghĩa anh hùng và chỉ muốn nghe nói đến những thành tích khai phá của những người lính và những người tiên phong lập quốc. Ít người muốn biết về những yếu hèn của những người Do Thái bị dẫn đi "như những con chiên bị đem đi làm thịt". Nhiều người Israel sinh tại quê nhà đã khẳng định rằng những người sống sót đã sống được là nhờ hồi lộ hoặc nhẫn tâm. Tzvika Dror, người đã thu thập những bài phỏng vấn những người sống sót tại Khu kiều dân Lahamei ha-Getaot, đã phải choáng váng khi một nguyên thủ tướng nói với ông: "Này Tzvika, tất cả những kẻ sống sót đều là bọn cộng tác viên".

Những cuốn tự truyện của những khuôn mặt tiêu biểu sinh trưởng ở Israel như Yitzhak Rabin và Moshe Dayan đều chỉ nhắc đến nạn tàn sát người Do Thái rất vắn tắt. Shoah không mấy liên hệ với cuộc sống thường nhật của họ. Nó chỉ là

một phần cuộc sống trong đám kiều dân tha hương luôn bị những người tiên phong coi thường, khinh miệt.

Những người Do Thái nào đã cùng dân quân chiến đấu hay đã tham gia vào những cuộc nổi dậy như vụ Nổi dậy ở Ghetto Warsaw, thì lại được đón nhận vì những người này phù hợp với lý tưởng của người Do Thái chiến đấu. Đã có một cảm nhận trong vùng Yishuv trước thời lập quốc và sau này ở Israel cho rằng những người Do Thái ở châu Âu phải chịu nhiều đau khổ vì họ thiếu hào khí của chủ nghĩa Phục quốc Do Thái; nếu như họ đến Palestine sớm hơn, có lẽ họ đã không phải gánh chịu cái ách của bọn Đức Quốc xã. Ben-Gurion phàn nàn rằng những "người Do Thái này đã không chịu nghe lời chúng tôi" và cái chết của họ có nguy cơ phá hỏng những giấc mơ của chủ nghĩa Phục quốc Do Thái vì đã từ chối không đóng góp cho Yishuv nguồn nhân vật lực cần thiết để xây dựng một quốc gia. Yitzhak Gruenbaum, một gương mặt nổi bật của cộng đồng người Do Thái Ba Lan trong phong trào Yishuv, đã than phiền rằng: "Vấn đề mà người Do Thái vương quốc phải trong thời tha hương chính là họ đã chọn cuộc sống của một con chó bị đánh đập cho đến chết trong danh dự".

Người ta đã coi những người sống sót như là đồ thừa thải của nhân loại, thường là vô đạo lý và không sẵn lòng thừa nhận những nguyên tắc đạo đức của chủ nghĩa Phục quốc Do Thái. Giữa bao nhiêu tội vạ khác thì cái tội đã sống sót trong khi họ hàng thân thuộc của họ đã chết lại là mặc cảm tội lỗi của những người Israel chính gốc soi rọi lên thất bại của họ cho rằng họ đã không hành động nhiều hơn để cứu những người anh em của họ ở châu Âu. Vì không thể giải quyết được chuyện trách cứ và xoa dịu gánh nặng của nỗi đau, đa số người Israel đã ngầm thỏa thuận là không nói quá nhiều đến những người sống sót.

Những thái độ như thế phải mất nhiều thập niên mới thay đổi. Khuynh hướng đạo đức của nhóm người tiên phong và sự tan rã của những xác tín chính trị xưa cũ đã cho phép người ta duyệt xét lại những thái độ đối với vấn đề tàn sát người Do Thái phù hợp với tâm trạng nhìn lại quá khứ của người Israel nói chung. Dần dà người Israel đã tìm lại mối quan tâm về thời kỳ tha hương. Con cái của những người sống sót bắt đầu hỏi han nhiều chuyện, chính bản thân

những người sống sót cũng cảm thấy thời gian đang trôi đi. Những cuốn sách viết bằng tiếng Hebrew đã được xuất bản trong mười năm qua có nhắc đến Shoah nhiều hơn bất kỳ đề tài nào khác. Ngày càng nhiều tiết học được dành để học hỏi về Giải pháp Cuối cùng, và hàng năm có đến hàng chục ngàn thanh thiếu niên tới Ba Lan để tham quan những trại tử thần và tìm kiếm gốc gác gia đình của họ. Ngày càng có nhiều học sinh tốt nghiệp viết bài thi lịch sử của mình về nạn tàn sát người Do Thái hơn bất kỳ đề tài nào khác.

Người ta đổ xô đi ghi lại những chứng cứ của những người sống sót cuối cùng. Có người mà nay là nguồn thông tin duy nhất về số phận của toàn bộ các cộng đồng Do Thái. Yad Vashem, Đài Tưởng niệm Nạn Tàn sát người Do Thái ở Jerusalem, đã lên kế hoạch lập ra một danh sách hết sức đầy đủ những nạn nhân của nạn tàn sát, bằng cách dùng điện toán để nhận dạng và kiểm tra chéo tên tuổi trong các dữ liệu. Hy vọng rằng sau này nó là nguồn 'cơ sở dữ liệu' của chừng 5 triệu danh tính được ghi lại như là "những tấm bia mộ trong lòng người".

Nạn tàn sát người Do Thái cũng được các sử gia Israel gần đây xếp vào thời "hậu-Phục quốc". Tom Segev, một sử gia nổi tiếng và là người phụ trách chuyên mục của báo *Ha'aretz*, trong cuốn sách của ông viết về Israel và Nạn Tàn sát người Do Thái có tựa là *Triệu Thứ Bảy*, đã mô tả toàn bộ bầu khí chung của tình trạng không có quyền lực, tâm trạng mâu thuẫn và nhiều khi là thái độ dửng dưng nơi người Do Thái sống ở Palestine khi xảy ra biến cố ấy.

Ông đã ghi nhận rằng, báo chí Do Thái ở Palestine bấy giờ đã xếp những bài tường thuật về người Do Thái bị thảm sát vào hàng thứ yếu so với những bài mô tả diễn tiến của chiến tranh. Ví dụ, vào ngày 13 tháng Giêng 1942, tờ báo đã đăng câu chuyện về những hành động tàn bạo của Đức Quốc xã bên dưới một bài tường thuật về "*Đại thắng Bóng Đá*" của một đội bóng Do Thái ở Damascus. Segev viết: "Từ quan điểm nghề nghiệp, báo chí đã bỏ qua một trong những-câu chuyện lớn nhất của thế kỷ".

Ben-Gurion đã nói rằng chính sách của Hitler "đặt toàn thể dân tộc Do Thái vào hiểm họa" nhưng ông cũng nhận ra một cơ hội lịch sử: Đức Quốc xã đem lại "sức mạnh sáng tạo" cho chủ nghĩa Phục quốc Do Thái. Hăng thông tấn Do Thái

đã thương lượng một dàn xếp tỉ mỉ với Đức Quốc xã để cho phép người Do Thái di cư khỏi nước Đức đến Palestine được đem theo ít nhất một phần tài sản của họ. Hiệp ước *haavara* (chuyển giao), như đã quen gọi thế, đã có thể cứu sống nhiều mạng người nhưng chuyển bất thành do người Do Thái ở Mỹ tuyên bố tẩy chay Đức Quốc xã. Ben-Gurion đã bãi nhiệm những người muốn tẩy chay Hitler, gọi họ là những người Do Thái bị đồng hóa, chỉ muốn sống mãi cái cảnh tha hương; vấn đề ưu tiên là phải cứu những người Do Thái ở Đức và tài sản của họ về cho Zion.

Segev lưu ý rằng sau vụ Kristallnacht năm 1938-khi những đám vô lại người Đức phá hủy nhà cửa, tiệm buôn và hội đường của người Do Thái-Ben-Gurion đã sợ rằng các quốc gia khác sẽ mở cửa cho những người tị nạn Đức và chuyển hướng những người di cư khỏi chương trình của phong trào Phục quốc. Những người đến được Palestine thường bị coi là quá già, quá thị thành, là những thị dân thuộc giai cấp trung lưu, không dùng được vào việc gì để xây dựng đất nước. "Phong trào Phục quốc của Hitler" là "chất con người" sai lầm. Hằng thông tấn Do Thái đã cố gắng tuyển chọn những di dân tốt nhất và theo một quan điểm nào đó thì họ cố hạn chế những di dân dưới tuổi 35 và yêu cầu những người này phải ký vào tờ cam kết viết tay là sẵn sàng làm việc ở vùng đất mới.

Phản ứng “nước đôi” của Yishuv đối với Đức Quốc xã đã được minh họa bằng cuộc viếng thăm Palestine vào năm 1933 của một phóng viên của tờ *Der Angriff*, một tờ báo của Joseph Goebbels. Theo Sergeev, phóng viên ấy, đã được những nhà lãnh đạo Do Thái mời đến, sau đó đã thực hiện một loạt bài báo nói về phong trào Phục quốc Do Thái. Với tựa đề "Một Đảng viên Quốc xã Viếng thăm Palestine" loạt báo ấy đã dành rất nhiều tình cảm đối với phong trào Phục quốc Do Thái. Để cho người ta thấy đây là biến cố rất quan trọng, tờ *Der Angriff* đã tung ra một loại huy chương kỷ niệm đặc biệt có hình chữ vạn ở một bên và ngôi sao David ở bên kia.



Sabon-"xà bông"-đã trở thành danh xưng xúc xiểm nhiều người Israel thường dùng để gọi những người sống sót của nạn tàn sát. Từ ngữ này phát xuất

từ niềm tin cho rằng bọn Đức Quốc xã đã chế tạo xà bông từ thi thể những người Israel vì nạn khan hiếm chất béo công nghiệp, chỉ trong một từ, nó gói ghém tất cả thái độ khinh miệt mà những người Israel bản xứ dành cho những người Do Thái đã không sống theo lý tưởng anh hùng.

Câu chuyện xà bông đã không phát xuất từ những người Israel bản xứ, nhưng từ chính những người sống sót trở về. Lính gác người Đức thường mắng nhiếc những người Do Thái kèm theo những lời đe dọa sẽ nấu họ thành xà bông. Những mẫu tự RIF được in trên các bánh, xà bông đã bị mọi người hiểu lầm là chữ viết tắt trong tiếng Đức *Rein Judishches Fett*, nghĩa là "Mỡ Tinh chất của người Do Thái". Thực ra những mẫu tự ấy viết tắt cho *Reichsstelle für Industrielle Fettversorgung*, nghĩa là "Trung tâm Quốc gia Cung cấp Chất Béo". Những câu chuyện đùa rùng rợn trong trại có cả chuyện một người Do Thái nọ đã nốc cạn một chai nước hoa vì anh ta muốn trở thành xà bông tắm loại thơm.

Câu chuyện xà bông ấy được kể đi kể lại cho đến lúc trở thành một sự kiện được người người chấp nhận. Nó đi vào cả văn chương, giáo khoa và những bài diễn thuyết của Hội đồng Lập hiến Israel. "Trên chiếc kệ đựng hàng hóa kia, được gói ghém trong giấy màu vàng có in hình những cây ôliu ấy, là cả gia đình Rabinowitz đang an nghỉ" Yoram Kaniuk đã viết như thế trong cuốn tiểu thuyết của ông, cuốn *Con người, Đồ Chó Đẻ*. Những cục xà bông RIF ấy, có người mua được ở Ba Lan với giá thật cao, cũng tìm đường về tới Israel, đã trở nên mục tiêu tranh cãi gay gắt. Có người định đem tặng chúng cho các viện bảo tàng. Những người khác đem chúng đi tổng táng và xin các giáo sĩ đọc lời than khóc để tang cho chúng. Mới đây thôi, năm 1995, một nhà đấu giá đem bán một cục xà bông được cho là làm từ mỡ người, với giá khởi điểm là 300 mỹ kim, nhưng sau đó đã phải rút lại khi bị công chúng la ó.

Những nhà nghiên cứu Israel đã nhận định rằng câu chuyện về RIF chỉ là một huyền thoại. Họ thừa nhận là bọn Đức Quốc xã có thí nghiệm làm xà bông từ mỡ người ở Danzig, nhưng đã không thành công trong việc chuyển kế hoạch ấy thành sản xuất công nghiệp. Yehuda Bauer, một trong những học giả nổi tiếng nhất về nạn tàn sát người Do Thái, trong một lá thư gửi cho tờ *Jerusalem Post*

năm 1990, đã viết rằng "Những gì bọn Đức Quốc xã đã làm cũng đủ khủng khiếp lắm rồi, chúng ta không cần tin thêm “những mầm muôi kinh hãi” mà chúng đã nghĩ đến nhưng chẳng có thời giờ để thực hiện. Những người bác bỏ sự kiện nạn tàn sát người Do Thái đang chờ chực từ tứ phía, hăm hở bới lông tìm vết, hòng lượm lặt được những sai lầm mà chúng ta có thể vô tình vấp phải, chúng ta không nên bôi trơn công việc của họ".

Sara Shner-Neshamit, một nhà nghiên cứu ở Khu kiều dân Lohami ha-Getaot, không bao giờ để cho người ta chĩa mũi dùi công kích mình. Nguyên là một dân quân kháng chiến chống bọn Đức Quốc xã, bà bảo rằng mình nhận được nhiều kính trọng ở Israel hơn những người bình thường sống sót trở về.

Sinh ra ở Ba Lan, Shner-Neshamit được theo học tại một ngôi trường Công giáo ở Lithuania, ghi danh học Y khoa ở Kovno nhưng rồi chuyển sang môn La ngữ. Bà chuẩn bị di cư qua Israel bằng cách học ngành tâm lý giáo dục ở Vilna, nhưng rồi chiến tranh đã nổ ra trước khi bà có thể đi Palestine. Bà đã lang thang từ ghetto này sang ghetto khác và rồi bị đưa vào trại lao động cưỡng bức.

Khi người Đức quyết định "xóa sổ" khu trại của bà, bà đã tìm cách thoát nạn cùng với 50 tù nhân khác bằng cách trốn dưới những tấm ván sàn của một bệnh xá là nơi bà làm y tá. Họ tiếp tục trốn suốt hai ngày trong khi bọn Đức lùng sục những kẻ đào tẩu. "Hôm ấy có một sản phụ sắp sinh. Tôi đã giúp bà ấy sinh con trong bệnh xá. Đứa bé bắt đầu khóc ở nơi chúng tôi trốn. Đây là vấn đề sinh tử cho cả 50 con người. Người mẹ đã phải làm cho con mình chết ngạt bằng một cái gối. Rồi chị ta thấy cái xác của đứa bé lên đầu gối tôi. Cho đến nay tôi vẫn chẳng hiểu vì sao lúc đó tôi rất thản nhiên".

Cả nhóm chúng tôi đã chui ra sau khi bọn Đức đã bỏ đi. Shner-Neshamit đã đi tìm đám dân quân và làm y tá cho họ. Sau nhiều lần cọ xát với cái chết, bà đã tình nguyện gia nhập Hồng quân đang trên đường tiến ra mặt trận mùa hè 1944, nhưng rồi lại đổi ý. Vị thiếu tá trong Hồng quân đã thuyết phục tôi rằng tôi đã làm đủ rồi. Ông ấy bảo với tôi một điều mà tôi không bao giờ quên: “Nhân dân của bà phần lớn đã bị sát hại. Còn lại rất ít người như bà. Bà phải sống để trở

thành nhân chứng, và nói cho mọi người biết những gì bọn Đức Quốc xã đã làm. Tôi đã quyết định trở nên một nhân chứng”.

Bây giờ, đã 85 tuổi, và với tám quyển sách mang tên bà-những tác phẩm về lịch sử, tiểu thuyết và một cuốn dành cho trẻ em, bà tiếp tục công việc ghi lại quá khứ và khắc sâu ký ức về nạn tàn sát người Do Thái. Khi tôi gặp bà là lúc bà đang viết một cuốn sách về vấn đề xà bông, cuốn *Chẳng có Bình an, ngay cả cho Người Chết*, được xuất bản năm 1998. Trong cuốn sách đó, bà khảo sát những hoạt động của cái phòng thí nghiệm khủng khiếp ấy ở Danzig nơi bắt đầu chế tạo xà bông từ mỡ người.

Phòng thí nghiệm ấy đã giả danh là một nơi nghiên cứu giải phẫu học, do Rudolf Spanner, giáo sư môn giải phẫu học của Học viện Y khoa Danzig, điều hành. Trước khi Hồng quân tiến vào, quân Đức trên đường rút lui đã cố gắng đốt cháy cơ sở này 3 lần nhưng đều không thành công. Các nhà điều tra Ba Lan sau này đã phát hiện những nồi nấu xác người, những nồi cao áp để hầm xương, hàng đồng đầu lâu, một cái lò dùng để loại bỏ những phần dư thừa của cơ thể, một số lượng lớn chất sút và chừng 20kg xà bông thành phẩm. Xác người thường lấy từ nhà tù Danzig, nơi tù nhân bị lên máy chém, và từ trại tập trung Stutthof.

Shner-Neshamit đã nhận được một cuốn sách nhỏ từ tay những nhà điều tra người Ba Lan ngay từ năm 1957, nhưng mỗi hoài nghi những người sống sót nơi người Israel còn cao đến nỗi bà đã bỏ những tư liệu ấy qua một bên cho mãi tới thời gian gần đây. "Tại sao tôi đã viết một cuốn sách về xà bông?" Bà đã lên giọng hùng biện. Rồi nhìn trừng trừng, bà nói một cách thận trọng. "Vì những người chống-Semite và phân biệt chủng tộc phải biết rằng Đức Quốc Xã đã không làm xà bông từ mỡ người Do Thái. Người Do Thái làm gì có đủ chất béo cho họ chế tạo xà bông. Họ đã làm xà bông từ thi thể của người Đức bị chết trong chương trình nghiên cứu về “cái chết êm dịu”. Họ cũng sử dụng cả người Nga và người Ba Lan. Đó là một bài học về thực chất của bọn Đức Quốc xã. Bài học cho những kẻ phân biệt chủng-tộc chính là nếu sau này có một chế độ Quốc xã khác, thì chuyện này cũng sẽ xảy ra cho chính gia đình họ.



Mỗi năm vào lúc 10 giờ ngày 27 tháng Nisan (tháng Tư-tháng Năm Dương lịch), còi hụ phòng không rền rĩ suốt 2 phút trên khắp đất nước Israel. Người Do Thái ngừng làm bất cứ công việc gì. Các bác tài ngừng xe, ngay cả trên những xa lộ đông đúc nhất. Mọi người đứng yên lặng thành kính. Đó là một hành vi đơn giản nhưng mạnh mẽ để tưởng nhớ những nạn nhân của Giải pháp Cuối cùng của Hitler. Nhìn cảnh tượng cả một đường phố đông đúc đột nhiên ngừng lại làm cho người ta cảm thấy như là nỗi buồn tập thể của người Do Thái đã làm cho chính thời gian đông cứng lại.

Đã đến lúc tôn vinh những người sống sót nay đang vắng dần đi. Cũng là lúc làm cho nhiều người lo âu: những thước phim truyền hình vô tận, những bài báo và những bài hát về nạn tàn sát người Do Thái nay kéo trở lại vết thương mà nhiều người vẫn không kham nổi. Vào ngày này, những người tình nguyện đã thiết lập những đường dây nóng khẩn cấp để cung cấp những hỗ trợ tâm lý cho những nạn nhân và gia đình của họ. Số người gọi tới có đến hàng trăm.

Những nghi thức tưởng niệm chính thức của quốc gia, thả đuốc, đặt vòng hoa và đọc diễn văn chính là lúc để cho những nhà lãnh đạo nhắc lại bài học Shoah: người Do Thái đã chịu thảm cảnh độc nhất vô nhị ấy, bị thảm sát ở châu Âu chỉ vì họ không có quê hương, và việc tạo lập quốc gia Israel chính là câu trả lời cho vấn đề tàn sát người Do Thái, là cách báo thù tốt nhất. Cả thế giới đã đứng một bên và không làm gì để cứu người Do Thái trong những giờ phút đen tối; những người tị nạn Do Thái chỉ thấy những cánh cửa đóng kín ở khắp nơi, đặc biệt là người Anh đã không cho phép họ vào đất Palestine. Quân Đồng minh, dù có biết đến những trại tử thần, đã không ném bom những đường hỏa xa dẫn đến Auschwitz. Israel không còn có thể dựa vào ai khác ngoài chính mình, và nó phải tồn tại, phải duy trì sức mạnh của nó.

Không có ai tranh luận về những giáo điều chủ yếu này của chủ nghĩa Phục quốc Do Thái. Nạn tàn sát người Do Thái chỉ là vấn đề duy nhất mà những phe phái chủ chiến của Israel có thể ngồi lại với nhau mà không có, hoặc có ít hiềm khích với nhau, có lẽ trừ trường hợp của những người Do Thái Chính thống cực đoan không chịu thừa nhận vai trò quốc gia và những nghi thức tưởng niệm của

quốc gia. Nghi thức ở Yad Vashem vào ngày này năm 1999 là một ví dụ điển hình. Bắt đầu bằng việc thả lên 6 cây nến, mỗi cây tượng trưng cho một triệu nạn nhân, được cử hành bởi một nhóm gồm có Dov Shilansky, nguyên là Phát ngôn viên của Hội đồng Lập hiến Israel, và Zerach Wahrhaftig, một trong những người cuối cùng còn sống mà trước đây đã đặt bút ký bản Tuyên ngôn Độc lập của Israel.

Những người tham dự nghi lễ lần lượt đọc to tên của những người quá cố: vừa là họ hàng vừa là thành viên của những cộng đồng Do Thái ở châu Âu. Phó phát ngôn viên Shevach Weiss, một thành viên của đảng Lao Động và bản thân ông cũng là người sống sót, người đầu tiên xướng danh những người đã chết của gia đình ông. Ông đã phải nói "Châu Âu là cả một chiếc hồ đọng đầy máu người Do Thái". Thủ tướng Binyamin Netanyahu thuộc đảng Likud, cùng với vợ mình, bà Sara, tham dự nghi thức, đã đọc to tên của những người bị sát hại thuộc họ hàng của bố vợ, Shmuel Ben-Artzi. Ông này là người duy nhất trong gia đình còn sống sót.

Nguyên Thủ Tướng, Yitzhak Shamir, đã xướng danh cha mẹ cùng hai em gái của mình, tất cả đều bị sát hại ở Ba Lan. Bộ trưởng Tư pháp Tzachi Hanegbi đã nói rằng ông đã được đặt tên theo tên của ông nội mình là Yitzhak Strausberg, đã bị sát hại ở Ba Lan.

Lãnh đạo đảng Meretz cánh tả, Yossi Sarid, đã giải thích lý do cách mà cha mình, ông Yaakov Schneider, lại là người duy nhất trong gia đình thoát chết. Ông quyết định đổi tên mình thành Sarid, theo tiếng Hebrew có nghĩa là "cái sót lại".

Suốt ngày kỷ niệm này, những thường dân Israel đọc tên của người quá cố như cách thả lên một nén hương lòng, dựng lên một thứ bia mộ sống. Một năm nọ, tại Yad Vashem, tôi đã chứng kiến nhiều gia đình chan hòa nước mắt khi nhắc lại số phận của thân nhân, họ hàng. Một người lính Israel, súng trường khoác trên vai, đã nói vài lời bằng tiếng Hebrew: "Tên tôi là Itamar Alexander Scheffer. Tôi được đặt tên theo ông nội của tôi, Alexander Scheffer, đã chết vì ngày đó ông đã không thể tự bảo vệ mình. Nay tôi có thể tự bảo vệ mình", Miệng anh lính run lên rồi anh ta quay bước đi.

Những tờ báo Israel thường xuyên đăng tải những câu chuyện anh chị em tìm gặp lại nhau một cách kỳ diệu sau hơn nửa thế kỷ xa cách. Vào thập niên 1950, đã có một quãng thời gian 10 phút trên đài phát thanh trước phần Tin tức 1:30 đã được dành riêng để cho các gia đình tìm kiếm thân nhân ở khắp nơi. Tác giả Ammon Dankner đã kể lại cha mẹ và bạn bè của ông thường sa sầm nét mặt mỗi khi tiết mục *Ha-Mador le-Hipus Krovim* "Mục Tìm kiếm Thân nhân" đang được truyền đi. Đó là những giây phút của thất vọng, chỉ có một ít trường hợp mới nhận được "cái kết có hậu".

Khát vọng thế chỗ của những người đã khuất trở nên một sức thôi thúc mạnh mẽ khiến nhiều gia đình muốn có nhiều con cái hơn. Tôi biết có một người Do Thái nọ đã quyết định sinh con thứ ba-được gọi là "thêm một đứa nữa cho Tổ quốc"-để đảm bảo luôn có nhiều con cái hơn bố mẹ. Những gia đình đạo đức thường muốn có 6 đứa con- mỗi đứa thay cho một triệu người bị sát hại.

Yad Vashem nay là nghĩa trang quốc gia của Israel. Những bậc thượng khách ngoại quốc thường được đưa đến đây để đặt vòng hoa, y như họ vẫn làm để tôn kính những tử sĩ ở các quốc gia khác. Những người lính Israel cũng thường đến đây như là một phần tập huấn căn bản trong thời kỳ quân dịch.

Việc phát triển vũ khí hạt nhân đã là một phần quyết định của Israel để không cho một cảnh tàn sát nào khác tái diễn, hay là ít nhất có thể làm cho những kẻ thù của họ đừng nghĩ tới chuyện đó nữa. Nhưng bằng nhiều cách, người Do Thái ngày nay phải giáp mặt với nhiều hiểm nguy trong nước-nào là khủng bố, chiến tranh và mối đe dọa của những vũ khí phi-quy ước của người Ả Rập-hơn là ở phần còn lại của thế giới, đặc biệt là ở các quốc gia phương tây là những nước lâu nay luôn nhạy cảm với thời kỳ chống lại phong trào chống-Semite sau khi đã chứng kiến những khủng khiếp của nạn tàn sát người Do Thái.

Ngày kỷ niệm cũng là dịp Đại học Tel Aviv phát hành báo cáo thường niên về những xu hướng của phong trào chống- Semite trên thế giới. Một số đông người Do Thái tin rằng con quái vật hận thù người Do Thái này đang chui rúc dưới bề mặt của lương dân trên thế giới, luôn chờ đợi góc đầu dậy ngay khi gặp cơ hội. Xác tín này được củng cố trước hiện tượng phong trào chống-Semite tái

xuất hiện ở các nước Đông Âu sau khi chủ nghĩa Cộng sản cáo chung ở đây. Năm 1999, các nhà nghiên cứu Tel Aviv tỏ ra quan tâm đặc biệt đến những biến cố ở Nga mà họ bảo là "đã chứng tỏ có bạo lực chống lại sinh mạng và tài sản người Do Thái bằng cách đốt nhà và gài chất nổ kèm theo sự kích động quần chúng và bằng phương pháp hùng biện chống-Semite nặng nề nhất, nơi các chính trị gia ra rả suốt nhiều thập niên".

Người Israel có mối quan hệ phức tạp với thế giới chung quanh và người Do Thái hải ngoại. Cả phong trào chống-Semite và sự thiếu quan hệ đã được mọi người nhận ra là những mối đe dọa đối với người Do Thái đang sống bên ngoài đất nước. Phong trào chống-Semite đồng nghĩa với nguy hiểm thể lý và biện minh cho nhu cầu tạo lập một quốc gia Do Thái. Đàng khác, sự hội nhập của người Do Thái đem lại nguy cơ "hủy hoại tinh thần" qua việc đồng hóa. Ở Mỹ, một quốc gia được tiếng là đón nhận người Do Thái nhiều nhất, mức độ hôn nhân dị chủng cao hơn 50 phần trăm, mà chỉ có một phần nhỏ những cặp vợ chồng ấy giáo dục con cái mình như những người Do Thái. Tình trạng hòa nhập dần dần này làm tan biến cộng đồng Do Thái hải ngoại ở các quốc gia phương tây thường được coi như là "kiểu tàn sát thầm lặng" hay "nạn tàn sát thứ hai".

Năm 1998, khi công trình nghiên cứu của Đại học Tel Aviv khám phá ra rằng mức tổng thể của những vụ việc do phong trào chống-Semite trên thế giới đã giảm bớt sau ba năm hoạt động, Avi Becker, giám đốc điều hành văn phòng Hội đồng Do Thái Thế giới ở Israel, đã tuyên bố rằng "tình thế này có lợi cho người Do Thái nhưng bất lợi cho Do Thái giáo. [. . .] Ngày nay thách đố thực sự cần vượt qua là làm thế nào để duy trì Do Thái giáo theo ý nghĩa tích cực, và thực sự không phải là đồng hóa và biến mất mà không có sự đe dọa thể lý của phong trào chống-Semite". Trước đây hơn một thế kỷ, Herzl đã nói ngắn gọn hơn khi nhận xét rằng "chỉ có phong trào chống-Semite mới đánh bật người Do Thái ra khỏi chúng ta".

Israel thấy mình không chỉ là một nơi trú ẩn cho những người Do Thái bị bách hại, mà còn là một không gian đủ chứa một 'khối lượng giới hạn' những người Do Thái (bị cách ly bằng những hạn chế hôn nhân dị chủng) hòng ngăn

chặn sự đồng hóa. Nơi đâu mà một khi cộng đồng Do Thái hải ngoại cung ứng đầy đủ những hỗ trợ vật chất cần thiết cho công cuộc lập quốc, thì ấy là lúc Israel tin rằng chính mình cũng cung cấp đầy đủ những nâng đỡ tinh thần cho những người Do Thái hải ngoại bằng cách đưa ra cho họ một mẫu xã hội hiện đại vận hành theo nhịp sống của người Do Thái có ngày Sabbath và một bộ lịch những ngày đại lễ Do Thái giáo. Theo nền tảng ý thức hệ của mình, Israel phủ nhận tình trạng *ly hương*. Những người Israel ngày nay có một cái nhìn lạnh mạnh hơn về những người anh em đã quyết định ở lại nước ngoài. Những *yeridah* hay "hậu duệ" của người Do Thái di cư tới Mỹ và bất kỳ nơi nào khác ngày nay hầu như không còn bị người ta "lời ra tiếng vào" nữa.

Tuy nhiên, vẫn còn đây một mâu thuẫn chưa giải quyết được đối với tương lai của Kiêu dân Do Thái. Nội bộ của thế giới người Do Thái hình như lại kình chống nhau. Một bên tìm cách bảo tồn những cộng đồng Do Thái đang gặp hiểm nguy, bị cô lập ở những xó xỉnh xa xôi nhất trên thế giới (ví dụ, mỗi năm vào Lễ Vượt qua, loại bánh mì *matzah* được chuyên chở bằng đường hàng không tới những nhóm nghèo khó cần giúp đỡ). Một bên lại tìm cách đánh bật người Do Thái ra khỏi chốn cũ bằng cách khuyến khích họ trở về Israel. Những cộng đồng Do Thái xa xưa nay trên đà biến mất vì đã di cư về Israel thì người ta lại bảo là họ đã "được cứu thoát". Cách đây vài năm, tôi đã ngỡ ngàng trước tình cảm oán giận của những người còn sót lại của cộng đồng Do Thái xa xưa ở Damacus trong khi họ đang phải đấu tranh để duy trì bản sắc của họ. Đa số thành viên của cộng đồng, kể cả các giáo sĩ, trước đây đã di cư tới Israel cả rồi, nên đã có lúc cộng đồng phải mời một giáo sĩ từ Thổ Nhĩ Kỳ về để cử hành nghi lễ sát tế và các nghi thức khác.

Thật là thú vị, Herzl đã nghĩ rằng việc đồng hóa không phải là một chuyện phải "ghét cay ghét đắng" như thế. Mà là còn hơn thế nữa. Ý tưởng ban đầu của ông là, để giảm thiểu phong trào chống-Semite, người ta nên giảm bớt số người Do Thái cải đạo tập thể và hôn nhân khác đạo. Vào năm 1893, ông đã đề nghị đi đến tận Rome để yết kiến Giáo hoàng mang theo chương trình của ông về hoạt cảnh lịch sử vĩ đại của cư dân thành Vienna. Đúng giờ Ngọ ngày Chủ nhật, người Do Thái sẽ đi kiệu đến Vương cung Thánh đường Stephen và chịu trở lại đạo

cùng với cô dâu. Có lẽ Herzl vẫn còn là một trong những người Do Thái ở Áo luôn rao giảng việc cải đạo.

Ba năm sau, khi xuất bản cuốn *Nhà Nước Do Thái*-đại ý kêu gọi giảm số người Do Thái bằng giải pháp di dân hơn là giải pháp cải đạo-Herzl vẫn duy trì quan điểm cho rằng việc đồng hóa cũng "không đến nỗi nhục" ông chỉ chống chế rằng việc đó là không thể được vì phong trào chống-Semite. "Lẽ tự nhiên là chúng tôi sẽ chuyển đến nơi nào chúng tôi không bị bách hại và nơi mà sự hiện diện của chúng tôi không gây ra sự bất bõ, ngược đãi".

Thật là một mỉa mai của lịch sử là cùng với sự huy hoàng đang suy tàn của thành Vienna ban đầu có thể sẽ sản sinh Theodor Herzl, những thập kỷ sau đó, sản sinh ra Adolf Hitler. Amos Elon, người viết tiểu sử Herzl đã viết là cần giải độc trước khi bị đầu độc. Rất có thể Herzl không biết rằng phong trào chống-Semite có thể mang hình thức “rập khuôn” với phong trào Quốc xã, nhưng vào năm 1896, khi cho xuất bản *Nhà Nước Do Thái*, ông đã biết rõ đó là một căn bệnh vô phương cứu chữa, chỉ có thể trở nên nặng thêm mà thôi. "Phong trào chống- Semite gia tăng từng ngày từng giờ trong các quốc gia, quả là nó buộc phải gia tăng vì những nguyên nhân làm nó phát sinh vẫn tiếp tục hiện hữu và không thể nào loại bỏ được". Ông ta muốn tận dụng sức mạnh của sự công nghiệp hóa để tổ chức một cuộc di dân hàng loạt từ châu Âu đến nước Do Thái; thay vì để cho Hitler sử dụng bộ máy công nghiệp để giết người hàng loạt.

Phong trào chống-Semite là một từ được đúc nặn vào năm 1879 do một tay xách động người Đức, Wilhelm Marr, để mô tả thái độ chống đối người Do Thái về những lý tưởng chính trị và chủng tộc hơn là vì lòng hận thù và bách hại tôn giáo xa xưa, Herzl đã thấy phong trào này trong chính việc giải phóng người Do Thái. Càng có nhiều người Do Thái được giải phóng khỏi những hạn chế của thời trung cổ để bước vào thế giới chuyên nghiệp, họ càng dấy lên thái độ hận thù của các Kito hữu trung lưu. Người Do Thái hoặc ngoi lên trở thành những nhà tư bản, hoặc rớt xuống trở thành những nhà cách mạng xã hội chủ nghĩa; Herzl bảo rằng họ đã đánh mất hầu hết mọi thứ trong cuộc xung đột giai cấp vì họ "đứng ở những vị trí quá lộ liễu". Việc đồng hóa cũng không đem lại giải pháp nào vì

ngay khi người Do Thái hòa tan vào xã hội dân chúng chung quanh, lại nổi ra một thù nghịch mới đủ làm cho họ có dịp khám phá lại gốc gác người Do Thái của họ.

Trong khi sôi nổi duyệt lại bản thảo cuốn *Nhà Nước Do Thái*, Herzl đã viết trong nhật ký của mình: "Đất Hứa, nơi chúng ta có thể mang những cái mũi khoằm, những hàm râu đen hay đỏ, những đôi chân vòng kiềng, mà không bị ai coi thường hay khinh miệt. Rốt cuộc thì đó là nơi chúng ta có thể sống như những con người tự do trên chính mảnh đất của chúng ta... Vì thế tiếng kêu chế nhạo *bọn Do Thái* kia cũng có thể là một danh xưng đáng kính trọng như người Đức, người Anh, người Pháp. Tóm lại, giống như tên của tất cả mọi dân tộc văn minh khác".

Trong những lúc, khi thì thất vọng khi thì hưng phấn, Herzl đã cố gắng tìm lại sự thanh thản bằng cách đi nghe những tác phẩm của Wagner ở Nhà hát Lớn Paris. Sau khi nghe trình diễn bài Tannhauser, ông quyết định rằng quốc gia Do Thái phải xây dựng những thính đường lộng lẫy như ở Paris này. Wagner, đã gây cảm hứng cho tầm nhìn của Herzl về một quốc gia thịnh vượng và trường giả, đồng thời cũng đã đốt lên ngọn lửa chống-Semite của Hitler. Nhạc của Wagner được trình diễn tại các hội nghị của Đức Quốc xã và cả trong những trại tập trung. "*Ai muốn hiểu Nước Đức Quốc Xã (Vừa Xã hội Chủ nghĩa vừa theo Dân tộc Chủ nghĩa đều phải biết Wagner)*". Hitler đã viết như thế.

Khi Đức Quốc xã mới nổi dậy, hàng trăm trong số hàng ngàn người Do Thái trốn chạy khỏi nước Đức, chỉ có một trong sáu người đến được Palestine; tuy nhiên, số đó đã làm nên một tỷ lệ quan trọng của những người nhập cư mới vào thập niên 1930. "Hitler đã xuất hiện và người Do Thái bắt đầu tới". Ben-Gurion đã nói như thế. Người Do Thái ở Đức được gọi là những *yekkes*, một từ không rõ nguồn gốc, họ bị nhìn với đôi mắt hoài nghi vì có gia sản lớn và những tính cách trung lưu tinh tế của họ. Nhóm *yekkes* này đã tạo ra một xã hội '*salon*' ngày nay vẫn còn nhan nhản ở Israel, làm thành những hạt nhân cho cái gọi là Hội Yêu Nhạc Hòa Tấu Israel (IOP). Không hoàn toàn là nhạc hòa tấu kiểu Paris của Herzl, thế mà buổi hòa nhạc đầu tiên của nó lại được điều khiển bởi không ai

khác hơn là Arturo Toscanini. Nhóm IOP ngày nay có một khoản luật bất thành văn là không chơi nhạc Wagner, cho dù có một số người yêu nó, kể cả những nhạc trưởng Zubin Mehta và Daniel Barenboim, đã thường xuyên cố thử cho thính giả Israel làm quen lại với Wagner. Ban hòa tấu đầu tiên chơi nhạc Wagner, được điều khiển bởi chính nhạc sĩ đại tài Toscanini, nhưng đã bị cấm trình diễn ngay sau vụ Kristallnacht. Khi Ban Hòa Tấu Rishon Le- Zion chơi nhạc của Wagner vào tháng Mười năm 2000, buổi trình diễn đã bị gián đoạn bởi một tay phản đối lắc trống âm ỉ.

Sự tẩy chay nhạc Wagner của IOP là cử chỉ thù hận công khai cuối cùng chống lại người Đức. Những tình cảm chống- Đức bây giờ có thể bùng lên đó đây, chẳng hạn như khi bỗng nghe tin những công ty Đức đã giúp Iraq phát triển các loại vũ khí hóa học; một lần nữa, những người Israel tuyên bố rằng họ đang phải đối mặt với một viễn cảnh bị sát hại bằng các loại khí của Đức. Nhưng đối với phần lớn, nước Đức được đối xử một cách rất thực tế. Ví dụ: đa số người Israel không hề do dự khi lái chiếc xe của hãng Volkswagen hay của Mercedes Benz. Năm 1952, Israel đã thôi không tẩy chay những cuộc tiếp xúc chính thức và đã thương thuyết một hiệp ước bồi thường nhằm đem lại thêm lợi tức cho hàng chục ngàn những người sống sót và gia đình của họ, đồng thời gia tăng tốc độ công nghiệp hóa Israel. Nước Đức là đối tác thương mại lớn thứ hai của Israel sau Mỹ và những quan hệ quân sự ngày nay cũng rất bền chặt. Vào khoảng giữa thập niên 1990, nước Đức đã đồng ý trả tiền mua hai tàu ngầm chạy bằng động cơ diesel và góp phần chi phí cho chiếc thứ ba.

Một ngày ở Israel khó lòng trôi qua mà không có báo chí nhắc nhở đôi chút về nạn tàn sát người Do Thái, về Đức Quốc xã, hay về Hitler. Thật vậy, người Israel hình như luôn rất quan tâm, có lẽ bị ám ảnh, đến chương đen tối này của lịch sử dân tộc họ hơn bất kỳ chuyện gì khác. Một nghiên cứu (bằng vi tính) những tư liệu lưu trữ của tờ Jerusalem Post viết bằng tiếng Anh cho thấy chừng 1.000 bài báo nhắc đến từ "Nạn tàn sát" năm 1998-hơn 3 bài một ngày xuất bản-so với chừng 550 bài báo cách đây 5 năm. Đây là một cuộc nghiên cứu vội không mang tính khoa học, nhưng không hề mâu thuẫn với những bằng chứng khác đã đi vào giai thoại.

Không chỉ ở Israel, mà cả ở các nước phương tây, hình như cũng đang nhen nhóm lại mối quan tâm đến nạn tàn sát. Năm 2001, lần đầu tiên nước Anh dành một ngày để tưởng niệm thảm kịch nạn tàn sát. Năm 1998, một nghiên cứu ở Mỹ đã cho thấy rằng báo chí đã mô tả nạn tàn sát này một cách nổi bật hơn khi họ nhắc tới tầm mức của Giải pháp Cuối cùng qua cách đưa tin những vấn đề như chiến dịch phục hồi tài khoản của người Do Thái ở các ngân hàng Đức, sự phát hiện gốc gác Do Thái của Ngoại trưởng Madeleine Albright và những cuộc bút chiến về tác phẩm của Daniel Goldhagen năm 1996, cuốn Những tên đồ tể tự nguyện của Hitler.

Israel hiện vẫn còn chưa biết gì nhiều về những cuộc tranh đấu của những người Do Thái hải ngoại để đòi thu hồi ngân khoản trong những tài khoản đang ngủ yên trong các ngân hàng Thụy Sĩ thời tàn sát và những tác phẩm nghệ thuật bị Đức Quốc xã cướp đoạt.

Tôi nhớ là mình đã phải ngạc nhiên khi thấy tờ *Ha'aretz* đều đặn xếp tin tức về Ngân hàng Thụy Sĩ dưới hàng chữ đỏ "*Tin Nước Ngoài*". Nạn tàn sát, tuy vẫn là quan trọng đối với con người Israel, nay nhường chỗ cho những vấn đề quốc sự thúc bách hơn trong đời sống của phần đông người Israel. Chuyện phục hồi tài sản này nọ được người ta coi là công việc riêng tư của người Do Thái hải ngoại. Đối với người Israel, chuyện phục hồi tài sản này không phải là công việc ưu tiên, đối với những tổ chức Do Thái hải ngoại thì chỉ là những diễn đàn nói chuyện vô bổ, ích lợi chủ yếu là để gây quỹ cho nước Israel.

Những hình ảnh về nạn tàn sát đã trở nên một phần ngôn ngữ chính trị của Israel, không chỉ trong những xung đột với người Ả Rập, mà còn như là một phương tiện hùng biện hay quốc nội. Tôi đã chứng kiến một đám thanh niên, con cái của những cư dân Do Thái, đang chiếm cứ những đỉnh đồi để phản đối Hiệp ước Oslo năm 1993. Những cảnh sát được gọi đến để đuổi chúng liền bị chúng la hét chửi bới gọi là "bọn Đức Quốc xã". Một sử gia Israel, giáo sư Moshe Zimmerman, vào năm 1995, đã nói hậu duệ của những người định cư sao mà "giống y như bọn Thanh niên Hitler". Vào năm 1977, một nhà báo Chính Thống cực đoan đã viết rằng phim ảnh trên các chuyến bay sao mà vô đạo lý đến

thế, cứ mô tả các hãng hàng không như là "thiên thần của sự chết núp dưới lớp áo y tá đầy lòng trắc ẩn nhưng lại đi sát hại hành khách bằng khí độc".

Và cứ tiếp tục như thế. Cho dù ngôn ngữ này nhan nhản khắp nơi đến nỗi người Do Thái đang phải công khai lo giảm bớt giá trị của nạn tàn sát, nó vẫn có thể đạt tới một giới hạn phi lý của một Đài Phát Thanh bất hợp pháp ở Tel Aviv, tự xưng là "*Đài Phát Thanh Những Người Sống Sót*" với hy vọng hão huyền rằng chương trình phát thanh âm nhạc Hy Lạp bình dân của nó sẽ không bị cảnh sát đóng cửa (vì không có liên quan gì với nạn tàn sát người Do Thái).



Những tòa nhà triển lãm của các viện bảo tàng ở Khu kiều dân Lohamei ha-Getaot đương nhiên là luôn đề cao những hành động kháng chiến của người Do Thái trên phần đất châu Âu bị Đức Quốc xã chiếm đóng. Có một phòng dành cho cuộc nổi dậy của ghetto Warsaw, và những trưng bày khác liên quan đến những biến cố như vụ lính dù cố đột nhập vào sau phòng tuyến địch để cứu thoát những cộng đồng Do Thái và thu thập tin tức tình báo cho quân Đồng minh. Đó là một kế hoạch chết tiệt. Những người lính dù đã không cứu được người Do Thái nào, và đa số đã bị bắt và bị sát hại. Ngày nay nhiệm vụ của họ trở nên một huyền thoại. Chuyện đời của một trong những người lính dù ấy, nhà thơ nữ Hannah Szenes, biến thành bất tử trong chuyện dân gian của Israel. Một trong những bài thơ của bà hồi đầu thập niên 1940, *Hãy đi tới Caesarca*, là một trong những bài ai điệu nổi tiếng nhất ở Israel ngày nay: "*Lạy Chúa, xin Người cho lời nguyện cầu của con người mãi mãi không ngừng lại trên biển khơi cũng như nơi hoang mạc như tiếng nước vỗ về, như tia chớp lóe sáng*".

Nhà của những Chiến Binh Ghetto, nay được mọi người coi như một bảo tàng, lại cố gắng đặt những nỗi khủng khiếp của Đức Quốc xã vào một bối cảnh rộng lớn hơn. Chẳng hạn, Yad Vashem mô tả chân dung người Anh bằng những con tàu phong tỏa lạnh lùng nhồi nhét những người tị nạn Do thái không được lên bờ vào đất Palestine, nhưng cũng thừa nhận rằng Anh quốc cũng bị bỏ rơi, “đơn thương độc mã” chiến đấu với nước Đức. Tôi cũng để ý thấy một tấm bảng lớn với những con số thống kê ác nghiệt của Thế chiến II. Nó ước lượng một tổng số

55,6 triệu người chết ở châu Âu và châu Á, trong số đó 24,3 triệu là lính và 31,3 triệu là thường dân. Trong tổng số người chết ấy, có 6,141 triệu người Do Thái. Thống kê này đã là một sự thừa nhận rằng tuyệt đại đa số nạn nhân của tai họa lớn ở châu Âu là những người không phải Do Thái.

Nhiều người Do Thái coi nạn tàn sát là sự dữ duy nhất trong dòng lịch sử, tồi tệ hơn nạn buôn bán nô lệ châu Phi hay sự hủy diệt những người da đỏ ở Bắc Mỹ. Nó là một thảm kịch “độc nhất vô nhị” đã ập xuống trên một dân tộc duy nhất, với một cách bách hại duy nhất. Không ai hiểu nổi là người Do Thái thường nhớ đến chiến tranh đơn giản chỉ là sự xuất hiện của nạn tàn sát, coi lý tưởng bọn Đức Quốc xã chỉ chủ yếu nhằm tận diệt người Do Thái. Nhưng còn có nhiều, rất nhiều người khác đã bị Đức Quốc xã giết chết. Điều làm cho nạn tàn sát người Do Thái nổi bật lên không phải là con số người bị sát hại, nhưng là cái mệnh lệnh mang tính ý thức hệ là quét sạch người Do Thái xét như là một chủng tộc và sự triệt để đầy ám ảnh đến nỗi người ta đã phạm vào tội diệt chủng. Vào cuối cuộc chiến, Đức Quốc xã đã tận diệt hết hai phần ba người Do Thái ở châu Âu, và chừng bốn phần năm người Do Thái sống trên các lãnh thổ mà họ chiếm đóng.

Phản triển lãm nổi tiếng nhất của *Nhà của những Chiến Binh Ghetto* là phòng thủy tinh chống đạn để bảo vệ Adolf Eichmann trong suốt 8 tháng hầu tòa tại Jerusalem vào năm 1961. Chính nơi đây là chỗ ngồi của ông hoàng bóng tối của Đức Quốc xã, của con người đã vạch ra kế hoạch đằng sau bộ máy gieo rắc sự chết chóc của Đức Quốc xã. Phòng thủy tinh nhỏ bé ấy là một biểu tượng cho chiến thắng của Phong trào Phục quốc Do Thái đối với nạn tàn sát. Quốc gia Israel đã khai sinh cho dù Hitler đã ra sức triệt hạ người Do Thái và nhà nước Do Thái đã sẵn đuổi tới cùng tên kiến trúc sư hàng đầu của Giải pháp Cuối cùng và đã bắt cóc được hắn trên đường phố ở Argentina. Giống như cuộc nổi dậy ở Ghetto Warsaw, phiên tòa xử Eichmann không phải là một hành động liều lĩnh vô vọng. Nó là một sự báo thù muộn màng của lịch sử.

Hàng năm vào ngày kỷ niệm nạn tàn sát, truyền hình Israel cho chiếu lại cái giây phút mà một trong những người làm chứng nổi tiếng nhất, Yehiel De-Nur, đã ngất xỉu tại phiên tòa. Được sinh ra với cái tên là Yehiel Feiner, ông đã sống

sót thoát khỏi Auschwitz và sau này lấy tên Do Thái là De-Nur, một tù của Syria có ý nghĩa là "tù ngọn lửa". Ông đã viết nhiều cuốn sách về nạn tàn sát người Do Thái với bút danh là "Ka-Tzetnik 135633" là số tù của ông trong *Trại Tập trung Auschwitz* (Auschwitz Konzentrationslager), hay viết tắt là KZ (Ka Tzet). Tại phiên tòa xử Eichmann, De-Nur đã mô tả bộ mặt kẻ giết người Do Thái một cách khác thường như từ thế giới bên kia: "... họ đã không sống, họ đã không chết, hợp với luật của thế giới này. Tên của họ chỉ là những con số... Họ đã bỏ tôi mà đi, họ tiếp tục bỏ tôi, đã bỏ tôi... trong suốt gần 2 năm đằng đẳng, họ vẫn cứ bỏ tôi mà đi, họ đã bỏ tôi ở lại... tôi vẫn trông thấy họ. Họ đang nhìn tôi. Tôi vẫn trông thấy họ...". Rồi cả thân hình ông đổ sụp xuống sàn nhà.

Gideon Hausner, Tổng Chương lý, người đích thân lãnh trách nhiệm khởi tố, sau này đã viết rằng đôi mắt Eichmannn đầy bối rối "bùng lên nổi hận thù sâu thẳm". Nhiều người trong số hàng ngàn người đến tham dự phiên tòa đã nhìn thấy tận mắt con quái vật đáng sợ ấy. Cuộc hành quân của Mossad bắt cóc hăng tại Argentina và đưa hăng về tận Israel đã có bí danh là Attila. Nhưng thực ra Eichmann trông giống như một thương nhân cứng cáp kiểu cách hơn, vốn là nghề nghiệp trước đây của hăng, bề ngoài không khác gì với vô số giám đốc trung lưu, có lẽ giống một kế toán viên cũng nên, trên người hăng bộ đồ vét màu sẫm. Người gầy và đầu sỏ, hăng luôn bị co giật căng thẳng ở góc miệng. Thế mới hiểu làm sao mà Hannah Arendt, một sử gia kiêm triết gia Mỹ, đã tóm tắt trong tác phẩm của bà, *Eichmann ở Jerusalem*, bằng một câu "Sự dữ khoác lên mình cái vẻ bình thường". Các nhà phân tâm đã tuyên bố hăng là người bình thường. Arendt tường thuật rằng một chuyên viên đã thốt lên rằng "Ở bất cứ góc độ nào, hăng ta còn bình thường hơn cả chính tôi sau khi khám nghiệm hăng".

Eichmann không bao giờ vượt quá cấp hàm của một SS *Obersturmbannführer*, tương đương với chức thiếu tá, nhưng ông ta lại được biết đến như là chuyên gia cao cấp nhất của nước Đức về vấn đề Do Thái. Đầu tiên ông ta lo việc di dân của người Do Thái, nhưng khi cuộc hủy diệt khởi động, ông ta có trách nhiệm tổ chức những kế hoạch đồ sộ để vận chuyển hàng triệu con người đi tới cõi chết, thậm chí ông ta còn từ chối cấp cho quân đội những chuyến vận chuyển hỏa xa, mà lúc ấy quân đội rất cần cho những nỗ lực chiến trường.

Eichmann đã không tranh cãi những sự kiện; ông chỉ mô tả Shoah là "một trong những tội ác tày đình nhất trong lịch sử nhân loại". Nhưng thay vào đó ông giảm thiểu vai trò của mình, bằng cách cho mình chỉ là một cái răng nhỏ trong guồng máy của nạn tàn sát. Ông đã không ra lệnh hành quyết, nhưng chỉ đứng ra tổ chức phát lưu tập thể người Do Thái. Ông ta bảo mình đã làm việc đó một cách rất hiệu quả, vì ông phải lấy danh dự để thực hiện nhiệm vụ của mình. Ông nói trước tòa, "Tay tôi không vấy máu" ông nói thà là tự sát hơn là tham gia tàn sát; thực vậy ông đã đề nghị được treo cổ công khai để đền tội. Ông nói rằng ông rất mến người Do Thái, thậm chí ông có học đôi chút tiếng Hebrew và thuộc được ít kinh nguyện của người Do Thái nhưng ông đã không bày tỏ lòng hối hận. Ông tuyên bố "Hối hận là chuyện của trẻ con". Nhiều người Do Thái đã bình luận rằng Eichmann đã không vô đạo đức cho bằng phi đạo đức. Ông ta hình như bị mù quáng không thấy được sự ghê tởm mà ông đã chỉ đạo. Ông đã không thấy rằng mình đã làm sai.

Eichmann đã không tự treo cổ. Israel đã làm việc ấy thay cho ông ở nhà tù Ramla vào ngày 31 tháng Năm 1962. Đó là vụ hành quyết đầu tiên theo phán quyết tòa án đã được Nhà Nước Israel thực hiện. Ông đã ngẩng đầu bước tới giá treo cổ sau khi đã uống một nửa chai rượu nho và từ chối sự giúp đỡ của một mục sư Tin lành. "Kính thưa quý ông, chỉ một chút nữa đây, tôi sẽ gặp lại quý ông. Số phận của mọi người đàn ông là như thế đó. Đức quốc muôn năm, Argentina muôn năm, Áo quốc muôn năm. Tôi sẽ không quên họ". Sau khi nói ra những lời không đáng nhớ này, ông đã bị hành quyết. Thi thể của ông đã được hỏa thiêu, và tro tàn được ném xuống Địa Trung hải để tránh tạo ra một địa điểm hành hương cho bọn Tân-Quốc xã. Một mộ phần vô danh đã được dành cho con người có trách nhiệm về vô vàn vô số cái chết mà không có lấy một năm mộ. Mặc dù các viên chức của nhà nước Israel lo lắng Eichmann có thể sẽ được thừa nhận là một kẻ tử vì đạo đến nỗi không phải là đợi cho đến 37 năm sau, vào năm 1999, họ đã loan báo rằng sẽ công khai hóa 1.300 trang hồi ký trong tù của ông ta được viết ra rất chùng mực theo kiểu "học giả khoa bảng."

Peter Malkin, nhân viên Mossad đã tóm được Eichmann bên ngoài nhà của ông ta trên con đường Garibaldi ở Buenos Aires, nơi ông ta tá túc với cái tên giả

là Ricardo Klement. Chính Peter Malkin là người Israel đầu tiên trao đổi với ông ta trong một ngôi nhà an toàn của Mossad, trong lúc chờ chuyển lậu ông ta lên một chuyến bay của hãng El Al. Trong cuốn *Eichmatm trong tay tôi* xuất bản năm 1990, Malkin đã từ tốn nhắc lại vai trò của mình trong điệp vụ đó, nhận xét rằng chính tình trạng nặc danh lâu ngày trên thương trường là chôn mà chỉ những thất bại mới được công khai hóa đã làm cho ông ta trở thành "nạn nhân của thành quả của chính tôi".

Malkin trước đó đã nhận mệnh lệnh không được nói chuyện với Eichmann, nhưng ông đã không thể nén nổi sự tò mò. Ông đã kể lại sự chán nản khi phải tìm hiểu một con người mà cảm xúc đã chết rồi, "đã vượt quá cảm xúc nhân loại". Đêm đêm nọ, khi nói chuyện với ông, Eichman đã tuyên bố rằng ông yêu mến trẻ em, tất cả trẻ em. Ông ta không bao giờ là một người chống-Semite; thực ra ông ta đã bị thúc ép bởi lòng thù hận độc địa của một số đồng nghiệp Đức Quốc xã của ông ta. Ông ta thích tìm hiểu phong trào Phục quốc Do Thái; kể cả những tác phẩm của Thepdor Herzl. "Haifa, ôi, cảnh tượng từ trên núi Carrnel thật là hấp dẫn". Khi nhắc đến chuyến thăm Palestine trước chiến tranh, Eichmann đã kể lại với người đã bắt giữ mình, "Anh phải tin tôi, tôi luôn là một người theo chủ nghĩa lý tưởng. Giả là tôi được sinh ra là người Đức, nhưng có thể tôi đã là người theo chủ nghĩa Phục quốc Do Thái nồng nhiệt nhất!". Ông ta đã cố gắng chứng minh điều đó bằng cách đọc một kinh nguyện mà một giáo sĩ Do Thái đã dạy ông, *Shema Yisrael, adonai elohem, adonai chad...* "Hỡi Israel, hãy nghe đây, chỉ có Chúa chúng ta là Đức Chúa..." đó là lời tuyên tín của người Do Thái đọc một ngày hai lần và trong số nhiều dịp khác nữa, như khi người Do Thái đối mặt với cái chết vì đạo để tôn vinh Danh Thánh của Chúa. Khi Malkin kể cho ông ta biết cháu trai của mình, là bạn thuở thiếu thời của ông ta, cũng đã bị sát hại, trông Eichmann có vẻ bối rối. Ông ta đáp lại rằng: "Đúng thế, nhưng nó là người Do Thái, phải không nào?"

Tin tức Eichmann đã bị giải về Israel đã được chào đón bằng một niềm vui không sao kiềm chế nổi. Lần đầu tiên người Do Thái đã phản công lại người đàn áp mình kể từ khi đền thờ bị phá hủy. "Không một tên Đức Quốc xã nào được an

toàn ở bất cứ nơi đâu trên thế giới" Malkin đã viết như thế, "Giờ đây, mười lăm năm sau chiến tranh chúng phải co rúm vì sợ chúng ta".

Nếu sự bắt giữ Eichmann đã tạo cho người Israel một cảm giác mới là niềm tự hào dân tộc, thì phiên tòa xử hắn ta lại là một dịp để cho cả nước giải tỏa tâm tư. Một con số kỷ lục những chứng nhân đã đến toà làm chứng về những trải nghiệm mà họ đã trải qua. Những người sống sót nói thật to, kể ra những câu chuyện đời họ, rồi người Israel òa khóc ngay giữa đám đông. Người ta tụ tập trên các đường phố để lắng nghe những diễn tiến mới nhất. Đôi khi người chạy xe gắn máy phải dừng lại vì xúc động trào dâng. Những nhân chứng thường không có gì nhiều để nói về hành vi trực tiếp của Eichmann. Arendt ghi chép trong sổ tay rằng có một lúc Hausner đệ trình những tập nhật ký của Hans Frank, nguyên Toàn quyền Ba Lan, người đã bị treo cổ tại Nuremberg vì là một tội phạm chiến tranh. Lời bào chữa cho thấy rằng tên của Eichmann đã không được nhắc đến một lần trong suốt 29 cuốn.

Việc này không thành vấn đề đối với cả nước, một khi đã phải đau khổ chú ý lắng nghe toàn bộ vụ án. Nếu không phải là một phiên tòa nhằm tác động dư luận quần chúng, chắc chắn vụ án hôm ấy là một vở kịch lịch sử, một trường thiên tiểu thuyết mang tầm vóc quốc gia kể lại những nỗi khổ đau mà người Israel phải gánh chịu trên đời này. Phiên tòa hôm ấy được tổ chức trong sảnh hoà nhạc lớn để đủ chỗ cho người Israel và những khách mời ngoại quốc. Nó được phát thanh trực tiếp trên sóng phát thanh. Một quay phim truyền hình cung cấp những thước phim cho các hệ thống truyền hình nước ngoài mặc dù chính Israel lúc đó chưa có đài truyền hình. Trong lời khai mạc, Hausner đã tuyên bố "Kính thưa các Thẩm phán của người Israel, khi tôi đứng lên trước quý vị để truy tố Adolf Eichmann, tôi không đứng một mình. Cùng với tôi, trong chốn này và trong giây phút này, có 6 triệu người đứng ra tố cáo, nhưng họ không thể đứng lên trên đôi chân của mình để chỉ thẳng ngón tay vào con người đang ngồi trong lồng kính kia mà gào to lên rằng: "Tôi tố cáo người này". Vì những năm tro tàn của họ đã chôn vùi trên những ngọn đồi của Auschwitz, trong những cánh đồng xú Treblinka. [. . .] Máu của họ đã kêu thấu trời xanh, nhưng không có ai có thể nghe thấy tiếng của họ. Vì thế, tôi sẽ làm người nói thay cho họ".

Phiên tòa đã giúp gột rửa vết nhơ sỉ nhục trên những người sống sót. Như Avraham Tzoref đã kể cho tôi nghe ở Khu kiều dân Lahamei ha-Getaot, phiên tòa hôm ấy đã cho thấy rằng: "mọi người sống sót đều là anh hùng chứ không phải chỉ những người đã chiến đấu ngoài mặt trận". Những người Do Thái phương đông, vốn ít biết đến nạn tàn sát Do Thái ở châu Âu, đều được mời tham dự phiên tòa. Những cai ngục người Do Thái phương đông đã được chú ý tuyển chọn để áp tải, vì những lý do an ninh. Nhưng cuối cùng, cả người Do Thái phương đông lẫn những người Do Thái sống ở châu Âu cũng đã cùng chia sẻ một nỗi đau chung của tập thể.

Shalom Nagar, người gốc Yemen, một trong hai cai tù được chọn để đưa giá treo cổ xử tử Eichmann. Họ đã sử dụng 7 cái nút riêng rẽ. Ý kiến này sẽ không cho biết người cai tù nào đã thực hiện việc hành quyết. Trong một cuộc phỏng vấn của Đài Phát thanh Israel năm 1998, Nagar bảo rằng anh ta đã không hề biết người cai tù kia là ai. Đầu tiên, anh ta đã từ chối không dính dáng tới việc treo cổ, nhưng khi “sếp” cho anh ta xem những khúc phim về nạn tàn sát người Do Thái, anh đã thu hồi lại ý kiến. Eichmann đã bị để trên giá treo cổ suốt ba tiếng đồng hồ. "Mặt ông ta trắng, trắng dần, trắng bệch ra. Ngay lúc đó, với tất cả những gì đang diễn ra trong đầu tôi, tôi cứ tưởng là ông ta sẽ ăn tươi nuốt sống tôi. Tôi cứ nghĩ ông ấy là một sinh vật ăn thịt người". Nagar nói tiếp "Sáu triệu người không dễ gì để bất cứ ai hiểu được". Thi thể bọc trong một tấm vải liệm và được đặt trên cái cang. Như một cách báo thù cuối cùng, Nagar kể lại rằng người điều khiển lò hỏa táng Eichmann chính là một người sống sót từ các trại.

A Phiên tòa xử Eichmann đã trở nên một lời trách cứ cho phần còn lại của thế giới đã không hành động đủ để săn tìm những tên tội phạm chiến tranh Đức Quốc xã. Vào thời điểm ấy, một số tên Đức Quốc xã có khi còn không buồn mang tên giả. Nhưng sau phiên tòa, Israel đã không còn bận tâm đến việc mang những tên Đức Quốc xã ra trước công lý nữa. Nhưng giờ Israel dành hết nguồn lực tình báo để chống lại kẻ thù hiện tại hơn là đi tìm những kẻ thù của quá khứ. Israel đã nhập nhằng nhối ngôi bên lề, trong khi phần còn lại của thế giới la ó khi nó phải vật lộn với những vấn đề luân lý là đi hành quyết một nghi phạm Đức Quốc xã lớn tuổi sau khi tội ác đã phạm qua nhiều thập niên.

Israel cuối cùng đã quay lại “sân chơi” lập ra những phiên tòa dành cho những tội phạm chiến tranh của Đức Quốc xã sau khi nhà cầm quyền Mỹ rút quyền công dân của John Demjanjuk, một công nhân sửa xe gốc Ukraina đang sinh sống tại Cleveland, Ohio. Anh ta bị tố giác là người lính gác tàn ác của trại Treblinka dưới cái tên là "Ivan Grozny". Hai thập niên sau phiên tòa xử Eichmann như là cha đẻ của Giải pháp Cuối cùng, giờ đây Israel quyết định đảm nhận như là một con quái vật đứng ở đầu kia của dây chuyền mệnh lệnh, một lính gác đã đánh đập và tra tấn những nạn nhân lúc họ bị đẩy vào phòng hơi ngạt. Đây là cơ hội chứng minh rằng không chỉ có sự tồi tệ của người Đức, mà còn có sự suy đồi của những người tự nguyện cộng tác với họ trong những lãnh thổ bị xâm lăng ở Đông Âu. Tuy nhiên, không giống như phiên tòa xử Eichmann, vụ án công khai của John Demjanjuk đã biến thành một sự tan rã luật pháp kéo dài 7 năm, được phản ánh rất nghèo nàn qua tất cả những gì liên quan đến vụ việc.

Vụ Demjanjuk bị tước quyền công dân Mỹ năm 1981, và bị trục xuất về Israel năm 1986 để đối mặt với trách nhiệm khi anh ta là Ivan-Khùng khiếp của trại Treblinka, là nơi mà chừng 800.000 người Do Thái đã chết. Một lần nữa, như trong phiên tòa Eichmann, những người sống sót bước ra vạch mặt chỉ tên vào kẻ đã hành hạ họ. Sau một thời kỳ nghe lời chứng kéo dài 17 tháng, được truyền hình trực tiếp từ một nhà hát đã được cải tạo lại ở Jerusalem, tòa án cấp quận của Israel đã tuyên bố Demjanjuk có tội và kết án tử hình "không chút do dự hay hoài nghi nào cả". Vị luật sư nóng nảy hay gây gổ của anh ta, Yoram Sheftel, quả là một con người mà người Israel phải ghét cay ghét đắng, vì ông là một người Israel lại đi bào chữa cho một tên Đức Quốc xã. Một người sống sót đã tạt axít vào mặt Sheftel, làm hấn hổng một con mắt vĩnh viễn.

Việc kết án Demjanjuk dựa trên thẻ căn cước từ trại huấn luyện SS tại Trawniki ở Ba Lan (hàng số 1393) cũng như là dựa trên những mâu thuẫn về tình trạng ngoại phạm của Demjanjuk. Chính chứng cứ tình cảm xúc động của những người sống sót ở Treblinka khi nhận ra Demjanjuk đã xác minh nhân thân anh ta đúng là Ivan-Khùng khiếp và đã xác định anh ta có mặt tại Treblinka ở Ba Lan hồi đó.

Công chúng Israel đã không còn quan tâm đến vụ này vào lúc đơn kháng án gửi đến tòa vào năm 1989. Tuy nhiên, chính tại thời điểm này vụ án cấp quốc gia chống lại Demjanjuk đã bắt đầu giãn ra. Với những làn gió đổi mới *glasnost*, những tư liệu cũ ở Liên Xô đã được mở ra cho những nhà khảo cứu phương tây. Những phiên tòa xử tội phạm chiến tranh ở Liên Xô diễn ra giữa những năm 1944 và 1961. Trong những tư liệu ấy, người ta đã tìm thấy có cả những lời chứng của hơn 30 lính gác ở Treblinka và các trại khác Tất cả đều nhận dạng Ivan- Khủng khiếp là một lính gác có tên là Ivan Marchenko, chứ không phải là Ivan Demjanjuk. Hơn nữa, những tư liệu của Đức cho thấy rằng Demjanjuk đã thi hành nhiệm vụ ở trại thần chết Sobibor ở Ba lan và trại lao động Flossenbug; người ta không nhắc đến Treblinka.

Vì có bằng chứng mới, các thẩm phán của Tòa án Tối cao đã nói, "hoài nghi bắt đầu gặm mòn lương tâm luật pháp của chúng tôi." Demjanjuk là Iva-Khủng khiếp, mặc dù tòa vẫn còn xác tín anh ta đã thực sự là một lính gác, và theo định nghĩa, *watchmann* một kẻ tòng phạm với Giải pháp Cuối cùng. "Vì còn nhiều điểm nghi vấn, lính gác Ivan Demjankuk đã được chúng tôi tha bổng khỏi những trách nhiệm khủng khiếp đã được gán cho Ivan- Khủng khiếp ở Treblinka" Thẩm phán Meir Shamgar, chủ tọa phiên tòa đã nói như thế. "Đây là cách giải quyết đúng đắn vì các thẩm phán không thể nào dò xét được tâm can của người khác, nhưng chỉ có những gì mà đôi mắt của họ có thể nhìn thấy và đọc được. Vấn đề nay đã khép lại-nhưng chưa hoàn tất. Chân lý toàn diện không phải là đặc quyền của con người".

Vụ án còn nhiều bí ẩn chưa được giải quyết. Khi nạp đơn xin nhập tịch công dân Mỹ, Demjanjuk đã khai sai nhũ danh (tên thời con gái) của mẹ anh là Marchenko. Sau này anh giải thích rằng mình đã quên mất tên mẹ, nên đã dùng một tên gọi thông dụng ở Ukraina. Anh ta cũng khai mình đã là một nông dân ở Sobibor nhưng sau đó rút lại lời khai và giải thích rằng mình đã chọn một nơi ngẫu nhiên trên bản đồ. Tuy nhiên, nếu ông Demjanjuk là một lính gác ở Sobibor, thì hình như không có ai ở đây nhận ra anh ta. Người bào chữa tranh cãi rằng tư liệu gốc của Trawniki đã do Xô Viết “nhào nặn” ra, thế mà sau này người ta lại

thành công dựa vào những tư liệu của Xô Viết để cứu Demjanjuk khỏi giá treo cổ.

Tòa án đã tuyên bố Demjanjuk chỉ có một cơ hội để tự bào chữa cho mình khỏi những trách nhiệm liên hệ đến Treblinka. Một phiên tòa mới nhằm xét xử những hành vi khả thể của anh ta ở Sobibor hay ở những trại khác đã bị cho là bất hợp lý sau 7 năm nghị án ở Israel. Một vấn đề không tiện nói ra là bất cứ thay đổi nào trong những vấn đề dẫn độ Demjanjuk có thể gây xung khắc với các tòa án Mỹ. Nếu Demjanjuk không phải là Ivan-Khùng khiếp, anh ta sẽ không bị kết án đúng là một "Ivan khủng khiếp" nào đó.

Vụ Demjanjuk là một đòn thất bại về chính trị đối với chính quyền Israel. Nó gây bối rối cho những nỗ lực của Mỹ muốn quét sạch các tội phạm chiến tranh, đồng thời nó cũng tung một đòn triệt hạ những tổ chức săn tìm bọn Đức Quốc xã. Mặc dù được tha bổng, Demjanjuk đã để lại quá nhiều thắc mắc không có ai trả lời được. Trên hết là chuyên phiên tòa đã trở nên cái tát vào mặt những người sống sót. Những ký ức đớn đau của họ về những gì đã xảy ra cách đây nửa thế kỷ đã bị người ta coi tất cả là sai hết. "Kính thưa quý vị, giờ là lúc tất cả bọn Đức Quốc xã có thể ăn mừng rồi đấy. Chúng sẽ ăn mừng vì tên sát nhân kia sẽ tiếp tục sống nốt quãng đời còn lại, còn tôi và, chúng ta, chỉ có một nhóm nhỏ còn sót lại đây, nỗi đau sẽ mãi mãi ở bên chúng ta". Yosef Charni, một trong năm người sống sót ở Treblinka làm chứng chống lại Demjanjuk, đã nói như thế giữa tiếng reo hò bên ngoài phòng xử sau khi đọc lời phán quyết. Cỗ nước mắt ông lên tiếng nói: "Tôi cũng chỉ là một con người thôi, đôi khi tôi tự hỏi mình rằng giờ đây tôi có còn đáng sống không chỉ để chứng kiến trong đất nước tôi lại xảy ra một chuyện như thế này".

Chỉ có Tòa án Tối cao đã làm rõ được tính toàn diện của vấn đề. Hơn hai tháng sau, nó đưa ra kháng nghị đòi tổ chức phiên tòa mới. Trong đêm cuối, Demjanjuk đã được đưa ra phi trường Ben-Gurion, do những viên chức ưu tú của nhà tù Israel áp giải. Anh ta đã đi New York, ngồi ghế hạng thương nhân, trên chuyến bay của El Al, hãng hàng không quốc gia của Israel. Bao nhiêu là chuyện oái ăm thì nay là chuyện cuối cùng: có lẽ chính người Israel đã vô tình cứu mạng

Demjanjuk. Nhờ đứng ra bảo đảm cho việc trục xuất anh ta, Israel đã ngăn cản không cho phát lưu anh ta về Liên Xô. Trong khi đó, Fyodor Fedorenko, một công dân Mỹ gốc Ukraina khác, đã bị điều tra tội phạm chiến tranh ngay tại Mỹ, đồng thời với Demjanjuk, đã bị phát lưu về Moscow năm 1984. Ba năm sau, Fedorenko bị hành quyết bởi một đội xử bắn. Lúc ấy ông ta đã 80 tuổi.

Vụ thất bại Demjanjuk đã bảo đảm một điều này là Israel, một quốc gia Do Thái được sinh ra từ đồng tro tàn của nạn tàn sát, người bảo vệ những người Do Thái bị áp bức và người giữ gìn kỷ ước Do Thái, sẽ không bao giờ tổ chức một phiên tòa xử tội phạm chiến tranh của Đức Quốc xã nữa.



"Người Nga đã làm hay hơn" Tzvika Dror đã nói thế. "Khi Hồng quân tiến vào, các nhân chứng đã vạch mặt chỉ tên người Đức ngay tại chỗ. Họ nói "Người này giết cha tôi. Ông kia giết mẹ tôi" và cứ thế. Sau khi đã được trao cho một bảng tổng kết của tòa án quân sự, những người Đức ấy bị đem đi xử bắn. Dror đã lia một tràng súng máy đầy giễu cợt "Rắc-Tăng- Tăng- Tăng! Rắc-Tăng- Tăng- Tăng! Đó là luật của chiến tranh".

Tuy nhiên, vào thời Israel được hình thành, những tội phạm chiến tranh phải được xử lý phù hợp với quá trình tố tụng của luật pháp. Những người Do Thái cộng tác với bọn Đức Quốc xã đều bị hành quyết ở Israel, nhưng ít người Israel để ý đến những phiên tòa này.

Là người Do Thái được sinh ra ở khu kiều dân, Dror đã không có kinh nghiệm trực tiếp về nạn tàn sát. Mỗi quan tâm của ông là lịch sử địa phương của đất Palestine và lịch sử quân sự vùng Palmach. Ông ta đã kết hôn với một phụ nữ sống sót và định cư tại Khu kiều dân Lohamei ha-Getaot. Vào cuối thập niên 1970, ông đã đồng ý viết một quyển sách về những kinh nghiệm của các thành viên khu kiều dân. "Mỗi khi tôi mở lời phỏng vấn mọi người là người ta bắt đầu xin cáo lỗi. Một trong số họ đã nói "tôi đã sống tại Ghetto Warsaw nhưng tôi không phải là người chiến đấu".

"Tôi đã nói chuyện với một phụ nữ đã sống ở Auschwitz. Chúng tôi gặp nhau đến 20 lần nhưng câu chuyện của chúng tôi không bao giờ đi đến đâu. Chị ấy như một khối đá. Phải mất một năm rưỡi. Rồi một ngày kia chị ta đã kể: "tôi đã trao em trai tôi cho mật vụ Đức (Gestapo) Chị ta đã bày chuyện và sai em đến nhà cầm quyền để xin phép. Họ đã bắt người em vì anh ta là người Do Thái, chị cảm thấy là chị đã giết chết em trai mình".

Chúng tôi đã ngồi trong phòng làm việc của Dror, nó là một căn nhà nhỏ dành cho ông ta sử dụng để viết sách và làm công tác thông tin báo chí của cộng đồng. Dror mặc một bộ đồ jean rộng thùng thình, khoác một cái áo gió và mang đôi kính gọng đen. Các bức tường phủ đầy những báo chí, những ghi chú và các nhân vật tiêu biểu của những năm gần đầu thời lập quốc Ben-Gurion, Yitzhak Rabin, Yitzhak Sadeh, nhà lãnh đạo đầu tiên của Palmach và cả những bức ảnh của các cháu của ông. Ở trên máy vi tính cũ kỹ của ông, có nhiều đồng hồ bị hư, ông sắp chúng thành hàng. Ông ta nói: "Tôi sẽ không vất bỏ chúng đi. Chúng nhắc nhở cho tôi rằng thời gian trôi qua nhanh". Tuy nhiên, chúng tôi đã ngồi ở đó hàng giờ, cửa đóng kín. Ông ta kể những câu chuyện. Câu chuyện này dẫn dắt câu chuyện kia. Chúng vượt ra khỏi vấn đề chính yếu. Chúng tôi như đang bước đi ngẫu nhiên qua những bãi tha ma quá khứ của Israel, dừng lại đâu đó để nhìn vào những hàng chữ viết trên bia mộ. Chúng tôi vừa nói chuyện về các trại tập trung, những khu kiều dân biên phòng, về người Ả Rập, về Palmach, những người sống sót, việc thành lập Tel Aviv, về đất nước Lebanon, vừa dùng một loại vang đỏ hảo hạng, nước bưởi, cá mòi và bánh quy.

Dror nói "Tôi sinh ra ở Israel. Nỗi sợ đầu tiên của tôi là những người Ả Rập. Vào năm 1929, lúc tôi được hai tuổi rưỡi. Tôi nhớ là mẹ tôi đã ôm chặt tôi vào ngực và chạy đến một tòa nhà khi nghe tin là người Ả Rập ở Jenin sắp tấn công chúng tôi.

Tôi còn nhớ tình trạng bất ổn đó xảy ra vào năm 1936. Tôi khiếp sợ. Sự tổn thương của tôi nếu có thì đó là người Ả Rập chứ không phải là người Ba Lan hay người Đức".

"Tôi đã chứng kiến Cuộc chiến giành Độc lập và vấn đề của những người tị nạn Ả Rập khởi đầu như thế nào. Vào ngày lễ Vượt qua, tôi nhìn thấy những người Ả Rập đi qua những khu kiều dân khi họ trốn chạy khỏi Haifa vào năm 1948. Tôi cũng đã nhìn thấy một người mẹ với đứa bé chết trên đường. Có hàng ngàn người tị nạn".

Rồi chúng tôi bàn trở lại chuyện tàn sát người Do Thái và những cảm xúc của ông ta về cuộc thăm viếng Ba Lan với những người sống sót. "Chính Auschwitz không làm cho tôi xúc động" Dror giải thích "Đối với tôi, giây phút quan trọng nhất là khi tôi cùng đi với bạn bè để nhìn những căn nhà mà họ đã sống trước đây. Khi soạn cuốn sách này nói về Khu kiều dân Lohamei ha-Getaot, tôi quyết định bắt đầu kể lại cách người ta thoát ra khỏi những trại tập trung hay chỗ ẩn trốn trong rừng để cố gắng trở về nhà. Khi trở về, lại thấy nhà của họ đã bị những gia đình người Ba Lan chiếm mất, nếu không thì cũng bị phá hủy. Những người tị nạn tìm những ngôi nhà khác; họ cần ngôi nhà khác. Bị kịch lại tái diễn ở đây: những ngôi nhà mới của họ (ở Israel) trở thành nhà của người Ả Rập".

Những người sáng lập Khu kiều dân Lohamei ha-Getaot tranh luận về cái tên cho cộng đồng của họ. Có người đề nghị gọi là Khu kiều dân Vilna, phỏng theo trung tâm học vấn của Do Thái ở Lithuania. Những người khác phản đối. Làm sao người ta có thể đòi được vé xe buýt đến Vilna? Nhiều người muốn giữ lại tên của ngôi làng người Ả Rập, vì thế họ gọi nó là Khu kiều dân Lohamei ha-Getaot Sumayriyya. Tuy nhiên, Quỹ Quốc gia Do Thái (JNF) phán quyết rằng việc kết nối ký ức của Cuộc Nổi dậy của Ghetto Warsaw với một làng Ả Rập là điều không nên nghĩ đến và đã truyền ra một cái tên thích hợp với Kinh thánh-Asher. Những người định cư đồng ý bỏ chữ Al-

Sumayriyya, nhưng không từ bỏ ký ức của những người chiến đấu ở Ghetto. Cuối cùng thì đó là vấn đề của Khu kiều dân. JNF phản đối rằng việc ghép từ ngữ *ghetto* vào nơi định cư người Do Thái là một chuyện không thích hợp. Và như thế cái bóng của chiến tranh tiếp tục kéo dài giữa những người mong muốn bảo vệ chút gì trong di sản của người Do Thái hải ngoại và những người muốn áp đặt một nền văn hóa Hebrew mới.

"Có những vườn cây ăn trái mà người Ả Rập bỏ lại" Dror chuyển sang câu chuyện khác: "Trong những năm đầu, một người bạn của tôi đã cố gắng đào mương dẫn nước cho những vườn cây ấy, nhưng nước đã không chảy. Anh ta đã ngồi xuống ăn một trái quýt. Thành linh một người đàn ông xuất hiện. Ông ta là người Ả Rập nói được chút ít tiếng Hebrew. Ông ta đã cắt nghĩa cách thức đặt những ống dẫn nước và làm cho hệ thống hoạt động. Bạn tôi hỏi làm sao ông ta biết được chuyện đó. Ông ta trả lời: *Đây là vườn cây của tôi mà*. Quý vị có biết người bạn của tôi đã kể câu chuyện này khi nào không? Mới cách đây có 2 năm".

Ông kể tiếp, một lần họ có hai cậu học sinh cùng viết một đề tài về việc khai sinh ra khu kiều dân, vì thầy giáo của chúng muốn biết tại sao một nhóm cây trắc bá mọc trên khu kiều dân này lại cao hơn nhóm kia. Cha mẹ của chúng đã không nói gì, vì thế chúng dắt nhau đến gặp Dror. "Tôi đã kể cho chúng rằng những cây cao hơn do người Ả Rập trồng để bảo vệ những khu vườn cây khỏi những cơn gió. Còn những cây nhỏ hơn là do chúng ta trồng sau này. Đó là lý do tại sao chúng nhỏ hơn" Dror giải thích tiếp, "Có một hầm trú bom bên những cây đó và tôi đã bảo là chúng ta cần những hầm trú bom ấy vì những người đã sống nơi đây giờ đang sống ở Lebanon và họ muốn báo thù.

"Bây giờ là năm 1981. Tôi đã ở đây phỏng vấn những người sống sót và tôi thường nhìn ra ngoài cửa sổ. Tôi nhìn những cây cao và hầm trú bom. Có một mối liên hệ nào đó giữa nạn tàn sát người Do Thái và các bậc cha mẹ, những người không muốn kể lại sự thật về những cây cao và hầm trú bom kia".

Trên một bức tường trong phòng của Dror có dán một áp phích to dùng in chân dung hai diễn viên múa hiện đại-Liat, con gái của ông và chàng rể Nir. Tâm áp phích ấy quảng cáo một buổi trình diễn có tên là Hakira, nghĩa là "cuộc điều tra". Buổi trình diễn ấy tái diễn hai biên bản thẩm vấn (nói theo ngôi thứ nhất): một là bản tường thuật của một người Do Thái bị mật vụ Đức thẩm vấn và bản tường thuật kia là những kinh nghiệm bị tra hỏi của một người Palestine nằm trong tay của Cơ quan An ninh Nội địa Shin Bet. Thông điệp quá rõ-khi đối xử với người Ả Rập, người Do Thái lại đang sử dụng cùng những phương pháp của

Đức Quốc xã. Lối trình diễn song đối này thường được người Palestine bày vẽ ra, nhưng ít khi được người Israel sử dụng.

Trời ngả về chiều, bóng tối đang sập xuống. Khi chuẩn bị về, tôi có hỏi Dror về ý nghĩa của những cụm từ Hebrew viết bằng bút lông to nét trên thành tủ sắt xám xịt.

"Chúng là một số câu trích dẫn nổi tiếng" Dror giải thích. Có cả Arthur Ruppin, cha đẻ những khu định cư người Do Thái như Degania và là người đã giúp thương thảo thỏa thuận *haavara* với Đức Quốc xã. "Những gì người Ả Rập có thể cho chúng tôi, chúng tôi không cần đến. Những gì chúng tôi cần, họ không thể cho chúng tôi được". Có cả tên tuổi một sử gia người Anh: "Đau khổ là con sen của lịch sử". Và có cả Yitzhak "Antek" Zuckermann, một trong những người lãnh đạo cuộc nổi dậy của Ghetto Warsaw và là nhà sáng lập khu kiều dân: "Đau đớn, đau đớn, đau đớn..."



Những người Do Thái đã đến trước rạng đông. Họ dùng đèn pha xe hơi để soi lối đi, và dân làng Al-Sumayriyya đã khai hỏa. Muhammad Amer, người ta thường gọi là Abu Amer, vừa mới xong phiên gác và đã giao vũ khí cho phiên trực kế tiếp thì giao tranh bắt đầu. Ông ta trườn ra khỏi làng cùng với những người khác để kêu tiếp viện từ phía Quân Giải phóng Ả Rập của Fawzi al-Qawqji, các đơn vị của ông ta đã chiếm đóng một căn cứ cũ của người Anh ở gần đó.

Ông ta đã thấy một đoàn xe 40 chiếc từ phía Acre đi lên. "Những người lính ngồi trên những chiếc xe đầu tiên mang khăn *keffiyeh* đỏ" ông ta nhớ lại. "Người lính gác ở cổng dẫn vào Al-Sumayriyya cứ tưởng họ là viện binh Ả Rập. Anh ta chào đón họ bằng một loạt đạn bắn chỉ thiên, và đã bị bắn chết ngay tại chỗ. Dân làng la hét báo cho nhau biết bọn lính đã giả dạng làm người Ả Rập, nhiều gia đình đã chạy về phía đông băng qua những cánh đồng lúa mì trong khi súng đạn đang bắn xối xả vào họ". Năm dân làng đã chết sáng hôm ấy, Abu Amer đã kể lại

như thế, trong vòng có vài ngày, đám công binh Hagana đã phá sập tất cả các ngôi nhà ở Al-Sumayriyya.

Chừng 800 cư dân trong làng, tất cả đều là tín đồ Hồi giáo, trước đây sống ở Al-Sumayriyya. Họ trồng chanh, dưa, dưa chuột, chuối, lúa mì, vừng, và các thứ hoa màu khác. Cả làng chung sức giữ gìn một ngôi đền thờ và một ngôi trường làng. Nhiều nguồn lịch sử đề nghị rằng cái tên Al-Sumayriyya phát xuất từ tộc người Samari, vốn đã sống trong vùng này cho đến thế kỷ XVIII. Những di tích khảo cổ trên những mô đất nhỏ gần đây cho thấy vùng này đã có cư dân sinh sống từ xa xưa.

Đa số cư dân ở Al-Sumayriyya đều đã theo dòng người tị nạn vào Lebanon. Sau khi đi lang thang từ làng này sang làng khác, Abu Amer cũng băng qua biên giới phía bắc để tìm thực phẩm cho cả gia đình. Ông tự đánh giá rằng, đây không phải là một giai đoạn oanh liệt gì. Ông ta đi đến trung tâm tị nạn, nói dối là cha ông bị sát hại trong chiến tranh và hiện ông đang có trách nhiệm về một gia đình 10 người. Ông ở lại Lebanon trong sáu tháng, bán những đồ tiếp tế để lấy tiền đi "vui vẻ ở Beirut". Thế rồi, khi nghe rằng người Israel sẽ sớm ngăn chặn những người tị nạn trở về, với sự trợ giúp của những người làng Druze, ông đã lượn qua biên giới trở về làng.

Bây giờ Abu Amer sinh sống ở làng Al-Makr, một vài dặm về phía đông Khu kiều dân Lohamei ha-Getaot. Từ xa, ông có thể nhìn thấy những vườn táo và cây bách của làng Al-Sumayriyya ngày trước. Mặc dù là một công dân của Israel, được hưởng những quyền bình đẳng với người Do Thái, ông không thể trở lại ngôi làng đã bị tàn phá cũng không thể làm việc trong 27 mẫu đất của gia đình, không được bồi thường vì sự mất mát của mình. Ông ta bị lưu đầy ngay trong một quốc gia tự xưng là dân chủ. Có hàng mười ngàn người "tị nạn nội địa" như thế ở Israel. Người Do Thái từ những nơi xa như Minsk có thể về định cư ở Galilee, nhưng một người Palestine không thể di chuyển một vài dặm để trở về mảnh đất tổ tiên.

Abu Amer nói "Tôi hầu như quên mất ngôi làng. Không còn có hy vọng gì trở về. Họ đã đưa những người Do Thái từ hải ngoại về đó". Mặc dù thế Abu

Amer không than thở quá nhiều. Ông ta cho mình còn may mắn. Dù ở vào bất cứ trường hợp nào, ông vẫn được thịnh vượng. Ông làm chủ 90 con cừu và trại trồng rau. Hai con trai cho thuê xe máy kéo và xe ủi đất. Cả gia đình sống trong một khu khá lớn gồm hai ngôi nhà và một khu vườn rộng. Ngoại trừ vấn đề đất đai, Abu Amer nói, luật lệ của Israel rất tốt. Người Ả Rập đôi khi còn lãnh trợ cấp của nhà nước. "Những người tị nạn ở Lebanon nói rằng Israel là một quốc gia đầy dẫy tội phạm. Nhưng tôi ở đây này. Cảnh sát sẽ không bắt giữ tôi nếu tôi không làm điều gì sai trái. Tôi đang sống trên quê hương của tôi. Đúng là người Israel đã chiếm đất của tôi, nhưng tôi vẫn còn có thể nhìn thấy nó". Ông ta nói tiếp: "Ở Lebanonn những người tị nạn sống dưới quyền kiểm soát của người Lebanon và bị áp bức".

Nay đã 71 tuổi, Abu Amer nói năng rất chừng mực. Bỏ qua cuộc xung đột nửa thế kỷ vừa qua, những ngày tháng cai trị của người Anh xem ra là một thời kỳ phong lưu bình dị khi các nông dân Ả Rập và Do Thái cùng đổ mồ hôi trên cánh đồng. "Những mối liên hệ với người Do Thái rất tốt đẹp" Abu Amer hồi tưởng lại. "Chúng tôi đã nghĩ rằng chúng tôi rất hạnh phúc vì chúng tôi nghĩ người Do Thái sẽ đem lại công ăn việc làm tốt". Abu Amer hiểu rằng: "cái giá mà người Palestine phải trả cho những lầm lẫn của những người lãnh đạo của họ. Các ông ấy hồi đó không được ăn học. Cha tôi nói đa số dân làng không biết đọc biết viết. Nếu như hồi ấy người Ả Rập chấp nhận kế hoạch phân chia lãnh thổ của Liên Hiệp quốc hồi năm 1947, thì cả miền Tây xứ Galilee, trong đó có cả ngôi làng Al-Sumayriyya của ông, có lẽ nay đã thuộc về một quốc gia Ả Rập trong đất Palestine. Thế mà các nhà lãnh đạo đã bác bỏ kế hoạch ấy và người Palestine đã mất tất cả".

Abu Amer quả là khác thường khi sẵn sàng tha thứ. Trước đây ông không bao giờ đến khu kiều dân Lohamei ha-Getaot. Ông ta biết nhiều câu chuyện khủng khiếp nhưng ông không muốn đi tới viện bảo tàng. Ông bảo: "Tôi không muốn nhìn thấy sự bất công. Bọn Đức Quốc xã đã bị Thượng đế tiêu diệt vì những tội ác chúng đã gây ra cho người Do Thái".

Các con trai, cháu trai của ông, cùng bạn hữu trong làng đã ngồi chung quanh chúng tôi. Cậu con của Abu Amer hút điếu cày. Những người đàn ông này ngổ ngáo hơn, tự tin hơn, ra dáng người Israel hơn. Họ nhìn ly nước không phải là đầy một nửa, mà là đã vơi một nửa. Họ không có kinh nghiệm về vết thương của năm 1948 hay về những tủi nhục tại những trại tị nạn. Họ không nhìn xuyên qua biên giới Lebanon, để cảm thấy được an ủi vì đã được miễn trừ điều tồi tệ nhất của cảnh tha hương của người Palestine. Thay vì thế, họ nhìn vào bên trong những người Do Thái quanh họ, để rồi cảm thấy bức tức vì thân phận của người Ả Rập như là công dân hạng hai. Họ cho tôi biết rằng người Ả Rập ở Israel tiếp tục bị phân biệt chủng tộc. Họ chỉ kiếm được những đồng lương còm cõi hơn, ít đất đai hơn và ít nước để canh tác hơn so với người Do Thái.

Trưởng nam của Abu Amer, cũng tên là Amer, năm nay 43 tuổi, đã nói: "Bọn Đức Quốc xã đã phạm tội ác chống lại người Do Thái và nay người Do Thái phạm tội ác chống lại chúng tôi. Ở đây họ đã phá hủy làng mạc và xô đẩy chúng tôi ra khỏi làng; ở kia họ giết người và bỏ vào lò. Chỉ có kiểu cách là khác thôi". Hàng ngày, Amer đi ngang qua làng Al-Sumayriyya trên đường ông đi tới Nahariya, một thành phố duyên hải. Khi tôi sống ở đây cùng với các con, tôi thường kể cho chúng nghe "Đây là làng của nội các con. Ba không sinh ra ở đây, nhưng ba không bao giờ quên được nó". Có một lần người ta thuê ông làm việc ở Khu kiều dân Lohamei ha-Getaot, nhưng ông đã giữ yên lặng về gốc gác gia đình ông ở đó. Amer nói "Tôi đã không nói với họ. Chúng tôi chỉ bàn chuyện làm ăn. Thật là khó xử". Yên lặng. Mọi người ai nấy đều che giấu nỗi đau của mình trong câm lặng.



Chinh phục và phá hủy làng Al-Sumayriyya mới chỉ lạ phát súng mở màn trong cuộc hành quân Ben-Ami, qua đó Hagana đã khai thông con đường duyên hải lên tới tận biên giới Lebanon và nối liền với một khu kiều dân biên phòng lẻ loi trong vùng đồi núi này. Tất cả những ngôi làng Ả Rập dọc theo con đường ấy và một số con đường về phía đông đều bị thâm tóm vào một mối. Mặc dầu lãnh thổ này đã được Liên Hiệp quốc phân chia cho quốc gia Ả Rập, đa số cộng đồng

người Ả Rập ở đó đều bị xóa bỏ để đảm bảo dân cư sẽ không bao giờ trở về được nữa.

Cuộc hành quân Ben-Ami chỉ là một phần trong chiến lược toàn diện của Hagana, mà người ta gọi là *Tochnit Dalet*, hay "Kế hoạch D" để đảm bảo an ninh cho những vùng đất mà Liên Hiệp quốc đã phân chia cho quốc gia Do Thái, cũng như những khu định cư mà người Do Thái, chiếm giữ con đường đi vào khu vực của người Ả Rập, trước khi những đội quân Ả Rập chuyên nghiệp sẽ tung ra những cuộc tấn công mà mọi người đang chờ đợi. Dưới những cuộc hành quân của Kế Hoạch D, được tung ra vào tháng Tư và tháng Năm 1948, Hagana đã rút khỏi thế "phòng thủ chủ động" sang thế "tấn công tự vệ" được vạch ra để chinh phục và chiếm đóng lãnh thổ.

Mục tiêu bề ngoài của Kế Hoạch D là quân sự-để dọn đường bên trong của một quốc gia Do Thái tương lai và thiết lập tính liên tục về lãnh thổ giữa những khu tập trung quan trọng của dân Do Thái. Trong thực tế, kế hoạch D đồng nghĩa với việc trục xuất người Ả Rập và phá hủy làng mạc. Những tháng trước đây đã chứng kiến một dòng liên tục người Palestine rời bỏ quê nhà để tìm những nơi an toàn hơn. Nhưng kế hoạch D đã đánh dấu một cuộc bỏ chạy hàng loạt, kết hợp bởi nhiều nguyên nhân: chiến tranh, sự sụp đổ xã hội của người Palestine, sự trục xuất triệt để. Cuộc bỏ chạy ấy tiếp tục kéo dài hàng tháng.

Trong nhiều tuần lễ trước cuộc tấn công làng Al- Sumayriyya, những thành phố có cư dân hỗn hợp ở Haifa, Tiberia, Jaffa và Safad, cũng như thành phố Beisan mà cư dân của nó đều là người Ả Rập (ngày nay gọi là thành phố Beit She'an), đều đã rơi vào tay lực lượng Do Thái, mà chỉ một tỷ lệ nhỏ người Ả Rập trước chiến tranh còn sót lại. Vùng Acre đã rơi vào tay Hagana ba ngày sau khi chiếm được Al-Sumayriyya. Cuối cuộc chiến, chừng 700.000 người Palestine đã rời bỏ quê nhà-gần 60% dân cư Ả-rập thời tiền chiến sinh sống trên đất Palestine, xấp xỉ 85% cư dân Ả Rập sống trong nội địa Israel. Hơn 400 trong số 500 ngôi làng Ả Rập trong lòng quốc gia Israel đã bị phá hủy. Tài sản của người Ả Rập bị nhà nước chiếm giữ, hoặc bị cướp đoạt hay chiếm dụng bởi cá nhân người Do Thái.

Trong cuộc trốn chạy và trục xuất hồi thập niên 1940 ấy, người ta thường gọi là "chuyển đổi cơ cấu" dân cư; thời đại ngày nay nó được gọi là vụ "thanh lọc" sắc tộc. Các nhà lãnh đạo của quốc gia Israel ngày nay lo sợ rằng những người Ả Rập sống giữa họ sẽ lập thành một "lực lượng nội ứng" nguy hiểm và thù địch tiềm tàng. Hơn nữa, họ muốn đảm bảo cho được đa số thường trực của người Do Thái và thu tóm đất đai của người Ả Rập làm nơi định cư cho người Do Thái nhập cư. Theo kế hoạch phân chia của Liên Hiệp quốc, quốc gia Do Thái trong tương lai sẽ có một thiểu số người Ả Rập lên tới 45% dân số. Chiến tranh qua đi, "vấn đề" người Ả Rập nội địa đã được giảm thiểu một cách thuận lợi trong đám mây mù của súng đạn. Ngay cả Kinh thánh hình như cũng biện minh như thế khi Đức Chúa phán cùng Moses trên bờ sông Jordan:

“Hãy nói với con cái Israel rằng: Khi đi qua sông Jordan mà vào đất Canaan các người sẽ đuổi mọi dân cư trong xứ đó cho khuất mắt các người và phá hủy tất cả các hình ảnh các tượng đúc của chúng, các người sẽ san bằng những địa điểm cao ráo của chúng. Các người sẽ chiếm đất ấy và lập cư ở đó, vì ta đã cho các người đất ấy để chiếm hữu. [. . .] Nhưng nếu người không đuổi mọi dân cư trong xứ đó cho khuất mắt các người, thì những kẻ các người để sót lại sẽ trở nên như gai chọc vào mắt, như mũi nhọn đâm vào sườn, chúng sẽ quấy rối các người trên đất các người đến ở” (Num. 33: 51-55).

Quốc gia Israel tân lập này đã cứng rắn đối chọi với những nghị quyết của Liên Hiệp quốc luôn đòi hỏi cho những người tị nạn quay trở về. Suốt bao nhiêu thập niên, người Israel đã duy trì đòi hỏi rằng những tị nạn Palestine đã từ bỏ ý chí trở về của chính họ, mà chỉ muốn trở về cùng với những người Ả Rập chiến thắng, hoặc là với những mệnh lệnh di tản của những nhà lãnh đạo Ả Rập. Israel đã rửa tay không chịu trách nhiệm về cảnh ngộ của họ; số phận của họ đã thuộc trách nhiệm của các nước Ả Rập là những nước đã gây ra cuộc chiến và kích động người Ả Rập ra đi. Nhưng vào cuối thập niên 1980 đã xuất hiện một thể hệ mới gồm những sử gia Israel trẻ trung hơn. Được trang bị một não trạng bài cổ nhiều hơn và những tư liệu mới mẻ hơn do kho tư liệu nhà nước ở Israel cũng như các nước phương tây cung cấp, họ đã bắt đầu xóa bỏ huyền thoại nền tảng này của Israel. Đặc biệt, có Benny Morris làm xung kích trên mặt trận “tái đánh giá” lịch sử bằng tác phẩm *Nguồn gốc Vấn đề Người Tị nạn Palestine*, xuất bản năm 1988. Ông đã khám phá ra rằng chính quyền và quân đội Israel đã cố ý xua

đuổi nhiều người Palestine, khuyến khích và thúc giục người khác ra đi, và quyết định không cho phép người Ả Rập trở lại. Cuộc xuất hành được gia tăng ở khắp nơi do sự độc ác của những lực lượng Do Thái.

"Vấn đề người tị nạn Palestine được phát sinh do chiến tranh, không phải do kế hoạch, của người Do Thái hoặc của người Ả Rập" Morris đã kết luận như thế. "Vấn đề tị nạn phần lớn là sản phẩm của nỗi sợ hãi của người Ả Rập hay của người Do Thái và là sản phẩm của cả một thời kỳ đằng đẵng nỗi cay đắng của cuộc chiến Ả Rập-Israel lần thứ nhất [.....]".

Morris đã vẽ nên bức tranh của các nhà lãnh đạo Israel, chẳng có một kế hoạch tổng thể nào để xô đẩy người Ả Rập, nhưng đã mau chóng khai thác và tăng tốc việc người Ả Rập ra đi một khi viễn cảnh về một mảnh đất sạch bóng người Ả Rập đang trong tầm tay.

Vì đã làm tiêu tan huyền thoại của cuộc ra đi tự nguyện- đã không có một lệnh di tản nào từ người Ả Rập-Morris liền bị các sử gia Israel đàn anh tố cáo là đã "phò-Palestine". Nhưng khi từ chối không chấp nhận quan điểm Ả Rập về một kế hoạch tổng thể sắp đặt trước của người Do Thái để di dời người Palestine nhằm dành chỗ cho người Do Thái, các học giả Ả Rập than phiền rằng Morris chưa đi xa cho đủ. Thực vậy, một số người Palestine như Sharif Kanaana, nhà nhân chủng học tại Đại Học Bir Zeit ở Bờ Tây, trong tác phẩm *Vẫn Còn đó một Khoảng trống: Cuộc Xua đuổi người Palestine năm 1948* đã viết rằng, lịch sử mới của Morris có nhiều "nguy hiểm hơn tuyến đầu của mặt trận tuyên truyền Israel, vì nó nhiều nguy hiểm hơn".

Số phận của các làng mạc ở Galilee là một chứng cứ quan trọng trong cuộc tranh luận này. Các cộng đồng dân cư dọc theo bờ biển phía tây, như Al-Sumayriyya, đều bị phá hủy nhưng nhiều cộng đồng xa hơn nằm sâu trong đất liền lại được phép tồn tại. Nazareth là thành phố lớn duy nhất của người Ả Rập được đứng ngoài không bị trục xuất hay di tản. Đối với Morris, điều này cho thấy rằng việc đánh bật rẽ người Palestine ra khỏi nguyên quán là một việc 'làm bừa, làm ẩu một cách tùy tiện, thường được quyết định bởi những điều kiện quân sự địa phương và khuynh hướng cá nhân của những vị chỉ huy. Đối với người Ả

Rập, những ngôi làng ở Galilee hoàn toàn nằm ngoài khuôn khổ của cuộc trục xuất toàn diện, là nhờ những sức ép địa phương, chẳng hạn như vì những phản đối quốc tế mạnh hơn đối với những vụ trục xuất các Kito giáo gốc Ả Rập và do những vận động hành lang ở trong nước đối với những cộng đồng thân thiện, như cộng đồng Druze.

Suy nghĩ của những nhà lãnh đạo của Yishuv vào thập niên 1930, khi người Anh đề nghị chia đất Palestine, đã chiếu rọi một tia sáng quan trọng lên những hành động của họ vào thập niên 1940. Ben-Gurion đã kể lại cho các đồng nghiệp ở Thông Tấn xã Do Thái rằng ông ta đã chấp nhận chia đất, nhưng không phải vì ông bằng lòng với kích cỡ phần đất của người Do Thái nhưng là dựa vào "giả định rằng sau khi đã tạo được sức mạnh to lớn hơn sau khi lập quốc-chúng ta sẽ hủy bỏ cách chia đất ấy và bành trướng ra khắp "Đất của Israel".

Ông ấy đã biện hộ việc *di dời* người Ả Rập qua một "sự hiểu biết lẫn nhau". Những người khác nói rằng người Anh nên giám sát việc *di dời* những người Ả Rập. Trong một bức thư gửi cho con trai, bàn về bản báo cáo của Ủy ban Peel năm 1937 và những hỗ trợ mà ủy ban này sẽ làm để trao đổi dân cư, Ben-Gurion nói rằng ông đã không muốn trục xuất người Ả Rập, nhưng ông nói rõ là ông sẵn sàng sử dụng các phương tiện quân sự nếu người Ả Rập không cùng chia sẻ niềm tin rằng đã có "đủ chỗ" trên đất Palestine để cả người Do Thái lẫn người Ả Rập cùng chung sống. "Chúng tôi phải trục xuất người Ả Rập và chiếm lấy chỗ của họ [...] và nếu chúng tôi phải sử dụng sức mạnh-không phải là để truất hữu của người Ả Rập vùng Negev và TransJordan, nhưng để bảo đảm quyền định cư của chúng tôi ở những nơi ấy-thì lúc ấy chúng tôi có toàn quyền sử dụng sức mạnh".

Morris thừa nhận rằng những nhà lãnh đạo của Yishuv đã phải suy nghĩ lâu ngày về vấn đề "chuyển cư" người Ả Rập, nhưng ông cãi rằng khi chiến tranh nổ ra họ đã không có kế hoạch ấy-một lập luận mà người Ả Rập khó có thể tin cho được. Morris tiếp tục giữ ý kiến cho rằng nếu hồi ấy có một kế hoạch đặc biệt để xua đuổi người Palestine, thì hẳn đã có những dấu hiệu của kế hoạch ấy trên các biên bản của nội các, những quân lệnh, và các công văn khác trong thời kỳ ấy. Thay vào đó, Morris đã vẽ ra một bức tranh phức tạp của Ben-Gurion phát triển

một chính sách xua đuổi bất thành văn nhưng ngày càng công khai vào 6 tháng cuối năm 1948. Khi Ezra Danin, một cố vấn đặc biệt về Ả Rập sự vụ, vào tháng Mười 1948, đã đề xuất lập ra một chính phủ bù nhìn người Palestine ở Bờ Tây (một số viên chức Israel đã không nghĩ đến chuyện là ý kiến đó đã bị tẩy chay), vì lúc đó quan điểm Ben-Gurion đã được kết tinh 'chín muồi' rồi". Những người Ả Rập sinh sống trên Đất của Israel chỉ còn mỗi một nhiệm vụ-bỏ đi.

Hiển nhiên là Ben-Gurion muốn loại bỏ càng nhiều người Ả Rập càng tốt. "Nhưng không có một chính sách trục xuất được thông báo, nên Ben-Gurion cứ luôn lải nhải là phải phát lệnh trục xuất rõ ràng bằng văn bản; ông mong rằng các tướng tá của ông hiểu rõ được những gì ông muốn mọi người thực hiện. Ông muốn tránh chuyện đi vào lịch sử với danh hiệu "nhà trục xuất vĩ đại" và ông không muốn chính phủ Israel bị can dự vào một chính sách đáng ngờ vực về phương diện đạo lý.

Tranh luận về cuộc xuất hành của người Palestine sẽ không đầy đủ nếu nó không được thâm nhuần những xúc cảm về Nạn tàn sát người Do Thái. Một ví dụ nhỏ từ một vụ chuyển cư trong những trang của tờ *Journal of Palestine Studies* năm 1991. Khi Morris tập trung vào sự kiện là hơn 100.000 người Ả Rập đã bị bỏ sót lại ở Israel như một bằng chứng là hồi ấy đã thiếu hẳn một chính sách trục xuất có hệ thống, thì Norman Finkelstein, một giảng viên về lý thuyết chính trị và những quan hệ quốc tế ở Học viện Hunter College và ở Đại học New York, nổi tiếng nhờ thái độ phê bình mạnh bạo của ông đối với chủ nghĩa Phục quốc Do Thái, đã lên tiếng đáp trả: "Người ta không biết liệu Morris có thể trả lời được không, nếu một sử gia Đức cãi lý rằng sự kiện gần một nửa số người Do Thái (chừng 5 triệu người) sinh sống trên những miền đất châu Âu do Đức Quốc xã chiếm đóng được sống sót khỏi chiến tranh đã cho thấy rằng một nửa số người Do Thái kia chẳng phải là nạn nhân của một chính sách diệt chủng có hệ thống và lúc nào cũng có hiệu quả".

Khi nhiều tư liệu cũ đã được phơi ra ánh sáng, các sử gia mới của Israel chắc chắn sẽ khơi lại cuộc tranh cãi như ngày xưa về những biến cố gần đây hơn. Morris đã chiếu rọi một tia sáng gay gắt lên những cuộc chiến tranh biên giới của

Israel vào thập niên 1950. Có lẽ ngay cả *Cuộc chiến Sáu Ngày* cũng sẽ bị đem ra xem xét lại như là một câu chuyện về chủ nghĩa anh hùng Israel vô tiền khoáng hậu. Ngoài ra những tư liệu về năm 1948 còn bị tạo ra do lòng đam mê có một không hai. Họ xử lý với tất cả những gì được mô tả là tội nguyên tổ của phong trào Phục quốc Do Thái. Nếu năm 1948 là một cuộc chiến công bằng, thì những hành vi sau này của Israel, có khó chịu đến thế nào đi nữa, đều sẽ được biện minh bằng một lý do chính đáng. Tuy nhiên, nếu Israel được khai sinh mà đã có tì vết về mặt đạo lý, thì đất nước ấy sẽ mãi mãi vẫn còn vấy bẩn và không có gì nó làm, đặc biệt là trong những xung đột với người Palestine, được bảo vệ về mặt đạo lý.



Mahmoud Amin chỉ đem theo một *của gia bảo* khi ông trốn chạy vào buổi sáng lúc người Do Thái tấn công Al- Sumayriyya-đó là những giấy tờ sở hữu đất đai. Ông đã mang theo những giấy tờ khi đến Lebanon với vợ và con cái. Ông cũng ôm những tài liệu này khi được đưa đến một trại tạm ở Ain al- Hilweh, bên ngoài thành Sidon, "để chờ cho đến khi an toàn trở về nhà". Những tháng chờ đợi đã nhường chỗ cho nhiều năm, những căn lều trở thành những khối nhà bê tông. Hơn nửa thế kỷ sau khi bỏ Al-Sumariyya, Amin vẫn chờ đợi để trở về ngôi làng của ông và kiên quyết giữ chặt những giấy tờ sở hữu đất đai đã vàng ố. Chúng là bằng cứ của việc ông bị cưỡng bức trục xuất bất hợp pháp ra khỏi Palestine.

Amin là một trụ cột của làng ông, một *mukhtar*, hay là một người cầm đầu. Ngày nay ông thấy càng cay đắng, phẫn uất và đa nghi. Ông viết lên trong một cuốn sổ đen những chi tiết trong giấy thông hành của người cùng nghiên cứu với tôi trước khi đồng ý cho cô ta phỏng vấn. "Sách vở viết về chính nghĩa của Palestine đã đủ để chất đầy một con tàu, thế nhưng không có một cuốn sách nào làm thay đổi được hoàn cảnh của chúng tôi. Tại sao những gì tôi nói với cô bây giờ lại có thể tạo ra một điều gì khác biệt?"

Thật là khó khăn để tranh cãi về điểm này. Bức tường Berlin được dựng lên nhưng lại bị lật đổ trong thời gian Amin đang đợi chờ để được trở về nhà. Con số những người tị nạn Palestine có đăng ký tăng lên từ khoảng 900.000 vào năm 1950, ngày nay đã trôm trôm 3,5 triệu người-2,2 triệu người trong số họ ở bên

ngoài lãnh thổ bị Israel chiếm đóng-có nghĩa là khi những gia đình tha hương đã tăng thêm. Văn phòng Trung tâm Thống kê Palestine ước lượng là tổng cộng vào khoảng 8 triệu người Palestine trên thế giới vào giữa năm 1998. Khoảng chừng một triệu sống ở Israel, ba triệu ở Bờ Tây và Dải Gaza, và 2,5 triệu ở Jordan, luôn nhắc nhở phái Cánh Hữu Israel tuyên bố một cách định kỳ rằng "Jordan là Palestine". Những người Palestine còn sót lại bị phân tán ở Lebanon và Syria, khắp thế giới Ả Rập, vào khoảng 200.000 người sống ở miền Bắc và Nam châu Mỹ.

Những người Palestine đã từng chiến đấu với người Jordan, người Maron và người Israel, và thậm chí với nhau mà không có kết quả là bao. Những đội quân Israel đã rầm rập đi qua đông đổ nát của làng Al-Sumariyya vào năm 1982, xuyên qua biên giới đến Lebanon, tàn phá gần hết làng Ain al-Hilweh trên đường họ đến Beirut và lại rút lui. Nhưng không có gì thay đổi ở Amin. Israel đã ký những hòa ước với Ai Cập và Jordan. Ngay cả Tổ chức Giải phóng Palestine đã hòa giải một phần với Israel, từ bỏ đòi hỏi của người Palestine về quyền lợi ở Bờ Tây và Dải Gaza. Nhiều người Palestine lo sợ rằng việc đó sẽ gia tăng tới một từ bỏ cuối cùng: từ bỏ những yêu sách trở về ngôi nhà cũ cửa họ mà giờ đây người Israel đang ở. Amin tuyệt vọng vì mãi mãi phải xa Ain al-Hilweh.

"Tôi hối tiếc là đã bỏ làng. Từ ngày ấy đến nay tôi chưa hề chứng kiến một ngày hạnh phúc trong đời tôi. Tôi đã mất tất cả và sẵn lòng đánh đổi tất cả để được trở về lúc này. Đầu tiên người Anh đã bỏ rơi đất của chúng tôi, rồi những người Ả Rập đã phản bội chúng tôi. Giờ đây Yesser Arafat đang đứng đầu danh sách những kẻ lừa bịp".

A.min tiếp tục nói: "Tôn giáo của tôi dạy rằng một ngày kia chúng tôi sẽ đánh bại người Do Thái và sẽ lấy lại đất đai của chúng tôi. Tôi chẳng dám nghĩ là sẽ được ung dung ngồi nhìn ngắm nó. Tôi chỉ hy vọng rằng cháu nội của tôi chắc chắn sẽ được. Tôi đã bảo đảm là cháu nội của tôi sẽ biết hết mọi chuyện về đất đai của chúng, và lòng thôi thúc trở về của chúng còn mãnh liệt hơn của tôi. Tôi đã dạy chúng rằng chỉ có ở đó chúng mới có thể tìm thấy hòa bình và lòng tự

trọng, được lao động ngay trên mảnh đất của mình và không phải sống ở những nơi người ta *không hoan nghênh* ".

Amin bảo rằng ông đã mất cả thầy 4 người con trai. Một đứa bị chết trong cuộc nội chiến ở Lebanon, đứa khác bị đạn lạc ở Ain al-Hilweh còn hai đứa kia chết vì bệnh. Đáng nói là vào cái tuổi 75, ông sống cùng vợ, lại còn thêm vợ goá của con trai cả, và hai đứa cháu nội. Theo tiêu chuẩn của Ain al-Hilweh, ông sống cũng sung túc. Có một căn hộ ở tầng thứ nhất giản dị trong một tòa nhà 5 tầng, làm việc cho Cơ quan Lao động và Cứu trợ của LHQ (UNRVVA), là chỗ làm đáng tin cậy nhất của người Palestine ở Lebanon.

Cái tên của làng Ain al-Hilweh, nghĩa là *Mùa Xuân Ngọt Ngào*, xem ra như chế giễu cái mảnh đất ấy. Nó là trại tị nạn lớn nhất ở Lebanon, một khu phố lụp xụp của Sidon, một thành phố duyên hải, nơi đây nhồi nhét chừng 40.000 người trong những căn nhà nhỏ không có lấy một tí gió thoáng nào. Ain al-Hilweh tự xưng mình là "thủ đô của Palestine hải ngoại" nhưng cũng như những người tha hương Palestine, mảnh đất Palestine này đã bị lịch sử cận đại làm ngơ không ngó ngang gì đến.

Ain al-Hilweh trước đây đã từng là 'một quốc gia trong một quốc gia', một quốc gia Palestine của ông Arafat, được tạo lập ở Nam Lebanon trong thời kỳ có khoảng trống quyền lực chính trị vào giữa thập niên 1970. Lebanon giờ đây chẳng có nhiều trại rộng nhất, cũng chẳng có trại tị nạn nào đông người Palestine nhất, nhưng nó đã trở nên trung tâm hoạt động du kích khi các dân quân Palestine ở Jordan bị trục xuất vào năm 1970. Những phe phái vũ trang tạp nham vừa là chất xúc tác gây phân rã đất nước Lebanon vừa là yếu tố chính của những lực lượng chiến đấu trong suốt thời kỳ nội chiến. Trong đất của Fatah, người Palestine đã có cứ điểm cuối cùng để tổ chức những hoạt động tự trị chống lại Israel, nhưng họ đã hao tổn phần lớn năng lực khi chiến đấu trong cuộc nội chiến Lebanon, y như ở Jordan, dần dần đã mất hết tự do hành động.

Sức mạnh quân sự của Tổ chức Giải phóng Palestine đã bị bẻ gãy bởi cuộc xâm lăng của Israel, trước khi Yasser Arafat chuyển tới Tunis. Người Palestine đã quay ra giết hại lẫn nhau, và người Syria đã quét sạch mọi lực lượng kháng chiến

cho đến khi họ biến Lebanon hoàn toàn trở thành chư hầu của họ sau năm 1991. Người Palestine, nói theo nhà phê bình văn học Feial Ghazoul, "đứng ngay nơi các mũi gươm chĩa vào: Gươm của những kẻ thù, gươm của chiến hữu, và gươm của anh em trong nhà".

Quân đội Lebanon kiểm soát những con đường huyết mạch dẫn tới các trại tị nạn. Những con khủng long của chủ nghĩa Mác-Palestine cực đoan, như George Habash và Naif Hawatmeh, đã bị ép tới cùng, phải sống trong cảnh lưu vong nửa vời ở Damascus chẳng có quyền lực gì. Nhờ ký được hiệp ước Oslo, Yasser Arafat và nhiều cơ cấu èo uột của PLO đã chuyển tới những vùng lồi lõm tự trị trong những lãnh thổ do người Israel chiếm đóng, nơi mà số phận của phong trào quốc gia Palestine đang được quyết định. Những trại tị nạn ở Lebanon không còn là những pháo đài khủng khiếp của khủng bố quốc tế, là những nơi mà những người làm cách mạng của nửa thế giới đã đến để được huấn luyện về khí giới và sức mạnh tinh thần. Những tay súng nghênh ngang với những cây súng máy đặt trên xe Jeep của chúng và những cặp kiếng mát hợp thời đã tan biến mất.

Những trại ở Lebanon thu lại thành những ghetto của người Palestine, những cư dân của những trại này hiện đang ở tận dưới đáy xã hội. Không có bất cứ nơi nào ở Trung Đông mà những người tị nạn Palestine hưởng được tự do hoàn toàn, nhưng ở nơi đây họ phải chịu những hạn chế nặng nề. Họ là những bộ tộc người Li Băng mà lại không có chỗ đứng trong hệ thống hành chính của Li Băng. Họ bị những tín đồ giáo phái Maron đổ lỗi là đã khởi phát cuộc nội chiến, và khá lắm là bị đối xử lãnh đạm bởi những nhóm khác. Hơn một nửa người Palestine ở Lebanon sống trong những trại, một tỉ lệ cao nhất trong bất cứ quốc gia chủ nhà Ả Rập nào. Họ được đối xử như những người ngoại quốc, mặc dù với quyền lưu cư không giới hạn.

Tại đây, có khá nhiều tương đồng về tình trạng của người Do Thái ở chế độ Sa hoàng hồi thế kỷ XIX. Người Palestine không được hưởng an sinh xã hội và trợ cấp y tế từ chính phủ Lebanon. Vấn đề nhà ở bị giới hạn. Những trại bị phá hủy bởi những năm chiến tranh không được xây dựng lại. Nhà cầm quyền cấm xây dựng những trại mới, hay xây dựng trên những khu đất trống gần trại. Chính

phủ Lebanon đã bắt đầu đuổi những người Palestine ra khỏi những nơi định cư không chính thức đã *mọc lên như nấm* trong những năm chiến tranh, và mối đe dọa bị xoá sổ hiện đang còn treo lơ lửng ở ba trại tại Beirut. Mọi hình thức áp lực chính thức hay không chính thức vẫn luôn thúc ép những người tị nạn ở Lebanon phải ra đi, nhưng họ không biết đi về đâu cả.

Những người Palestine ở Lebanon không thể đi làm mà không có giấy phép chính thức, được cấp cho họ với mức độ một vài trăm người mỗi năm. Không phải là người Lebanon, họ bị cấm làm nhiều loại công việc, bao gồm cả việc làm trong nhà nước, đô thị, vận tải và làm cho những công ty ngoại quốc lớn. Ngoài ra, việc hành nghề y khoa, kỹ sư, và luật được giới hạn trong những thành viên của các nghiệp đoàn được công nhận-mà những thành viên này lại là người Lebanon. Chỉ trong những trại tị nạn như Ain al-Hilweh thì người Palestine mới được hưởng một mức độ tự trị nào đó. Đây là nơi duy nhất những người chuyên nghiệp có thể hành nghề.

Những người tị nạn ở Lebanon, còn hơn ở bất cứ nơi nào khác, được bảo trợ bởi những cộng đồng quốc tế ngày càng tỏ ra dửng dưng. UNRVVA và những cơ quan viện trợ khác, cũng như PLO, chỉ đem lại những dịch vụ và những việc làm tối thiểu cho người Palestine. Nhưng những đóng góp lại bị cắt bỏ vào năm 1990 khi ngân quỹ của PLO cạn kiệt, và cộng đồng quốc tế tập trung vào việc trợ giúp những người Palestine hiện đang ở Bờ Tây và Dải Gaza.

Những lá cờ xanh của Liên Hiệp quốc phất phới trên 12 trại tị nạn ở Lebanon, những giấy căn cước của những người tị nạn, những giấy phép đi lại tạm thời, toàn bộ những đồ dùng cá nhân linh kính ấy, tốt hay xấu, đều là những biểu tượng của người Palestine. Arafat đang cùng những nhà lãnh đạo Ả Rập bàn bạc về vấn đề giữ người Palestine làm thành một dân tộc riêng. Cuối năm 1999, ông nói: "chúng tôi mạnh mẽ bác bỏ mọi cuộc đàm phán về việc nhập tịch những người tị nạn ở Lebanon là tội phạm".

Số phận của những người Palestine khắp thế giới Ả Rập còn lệ thuộc vào những tùy hứng của những nhà cầm quyền của các quốc gia. Kuwait xưa kia đã một lần là trung tâm quan trọng của người Palestine hải ngoại, một nơi có một

nền chính trị tương đối tự do luôn chào đón mọi người. Sự thịnh vượng của dầu lửa đã lôi kéo hàng trăm ngàn người, kể cả bản thân ông Arafat, đến làm việc như những công chức trẻ trong khu vực công. Kuwait là cái nôi của phong trào Patah của Arafat, một phe phái lớn nhất của PLO. Nhưng sau khi quân đồng minh giải phóng Kuwait khỏi tay những kẻ xâm lăng Iraq, gia đình hoàng gia Kuwait đã trục xuất hàng loạt từ 200.000 đến 300.000 người Palestine để báo thù sự phản bội của Arafat khi ông này ủng hộ Iraq. Nhiều người bị trục xuất đã từng bị ép buộc ra đi nhiều lần. Tôi đã gặp một số người đã đi từ Israel tới Bờ Tây vào năm 1948, rồi từ Bờ Tây tới Jordan vào năm 1967, đã di chuyển đến Kuwait để tìm công ăn việc làm, để rồi sẽ bị trục xuất về lại Jordan vào năm 1992. Thậm chí có người đi luôn về tới Bờ Tây, mặc dù sự nổi dậy của người Palestine lúc đó vẫn còn dữ dội, vì họ quyết định rằng sự chiếm đóng của Israel còn khá hơn chính sách hay thay đổi của nền cai trị của người Ả Rập.

Tháng Tám 1995, đến lượt Thiểu tá Muammar Gaddafi của Libya bắt đầu chĩa mũi dùi vào người Palestine sinh sống trong nước ông. Tính ra tổng cộng có đến hàng ngàn người đã bị trục xuất và nhiều người khác đã bị bỏ rơi hàng tuần lễ trong mặt trời sa mạc giữa biên giới Ai Cập và Libya. Gaddafi nói rằng đó là một chứng minh cho những lời hứa sáo rỗng về hòa bình mà hiệp ước Oslo đem lại.

Khi người Ai Cập giành lại được bán đảo Sinai sau khi thiết lập hòa bình với Israel, người ta đòi hỏi rằng biên giới phải được vẽ chính xác dọc theo biên giới quốc tế, mà không quan tâm đến những yêu cầu cần có một bổ sung nhỏ về sự có mặt của một trại tị nạn đã lấn qua biên giới phía Sinai. Kết quả là hơn 5.000 người ở Trại Canada bên phía Ai Cập bị cắt đứt khỏi Dải Gaza, có thể chỉ liên lạc được với các thân nhân ở Gaza bằng cách gào to qua hàng rào biên giới. Mãi đến cuối năm 2000, họ mới được "hồi hương" hoàn toàn.

Chỉ có Jordan trao quyền công dân cho những người Palestine đã đến đây theo hai làn sóng tị nạn do chiến tranh năm 1948 và 1967 tạo ra. Hơn một nửa dân số trong vương quốc là người Palestine, gồm nhiều thương gia và giới chuyên môn, và nền kinh tế của Jordan lâu nay được tăng lực nhờ những số tiền

chuyển ngân của những người Palestine sống ở trong những quốc gia Vùng Vịnh. Đã có lần cựu vương Hussein bổ nhiệm một người Palestine làm Thủ Tướng.

Jordan là một thực thể kỳ quặc-một quốc gia có dân là người Palestine, kiên quyết ngăn chặn chủ nghĩa dân tộc Palestine. Bờ Tây được sát nhập vào Jordan khi Vua Hussein còn trị vì; nó không được phép trở thành quốc gia Palestine dưới bất cứ hình thức nào. Cuộc nội chiến tháng Chín Đen đã để lại một di sản là sự ngờ vực. Bộ chỉ huy của *mukhabarat*, hay mật vụ, được mọi người quen gọi là *Funduq Filastin*, hay '*Khách sạn Palestine*' vì con số những người Palestine bị giam giữ, bị hỏi cung và tra tấn trong bốn bức tường của nó. Khi Vua Hussein tuyên bố vào năm 1988 rằng ông sẽ giữ bỏ Bờ Tây mà Israel đang cai trị, nơi đó người Palestine vẫn còn giữ những giấy tờ của Jordan, những giấy thông hành của người Palestine bỗng trở thành "tạm thời".

Những di chuyển liên tục của những người tị nạn, cuộc sống trôi nổi không nhà, bị đánh đập bởi số mệnh, những nỗ lực giữ vững trật tự trong những hoàn cảnh hỗn loạn, đã là những đề tài nổi bật chi phối văn chương Palestine. Một trong những tác phẩm nổi tiếng nhất do nhà văn Ghassan Kanafani là "Con người dưới ánh Mặt trời" là một truyện ngắn về ba người Palestine lữ hành trong sa mạc băng qua Iraq để tìm việc làm ở Kuwait. Nỗ lực cực suốt đường đi đã chấm dứt trong thảm kịch khi họ tìm cách để lên qua biên giới, họ trốn trong một chiếc xe chở nước bỏ không và bị mất mạng bởi sức nóng ngột ngạt khi người tài xế chậm trễ do những nhân viên biên giới cứ níu kéo trên choker lối sống tình dục của anh ta.

Những người Palestine đã phát triển một nếp sống hoài nghi mãnh liệt về bạn hữu cũng như về kẻ thù. Những lời ngọt ngào của những người lãnh đạo Ả Rập chỉ gợi ra sự hoài nghi; người Palestine đã đấu tranh chống lại những vị vua và tổng thống Ả Rập không kém khi họ chống lại người Do Thái. Mureed Barghouthy, một nhà thơ lỗi lạc đã sống trong nhiều vùng đất Ả Rập, đã gợi những dòng thơ sau đây cho những người Palestine tha hương:

Tôi muốn ngỏ lời với mọi công dân có một nhà cầm quyền.

Một mình người được ban tặng hai mươi trong hai mươi thủ đô.

Nếu người làm cho một thủ đô lên cơn giận, luật pháp sẽ đòi thủ cấp của người.

Và nếu người tôn vinh một trong những thủ đô ấy, những thủ đô còn lại sẽ khai tử người.



Chỉ có người điên mới ở lại trong những hang cùng ngõ hẻm của Deir Yassin. Những kẻ thần kinh và tâm thần, hoang tưởng và suy nhược ấy, nay là chủ nhân của cái xó xỉnh méo mó này trong đất nước Israel hiện đại. Những ngôi nhà Ả Rập vững chắc nhưng rất duyên dáng đã đem lại sự khuây khỏa cho những người mắc tâm bệnh của Jerusalem. Cái tên Deir Yassin đã đốt thành một lỗ sâu trong lương tâm người Palestine, nhưng ở Israel lương tâm đã bị tiêu ma vì chứng quên tập thể. Vùng đất ngày nay được gọi là làng Shaul, những tòa nhà của người Ả Rập giờ trở thành chốn dành cho bệnh viện tâm thần chính của Jerusalem, một viện nổi tiếng nhất nhờ đã xác định ra được "hội chứng Jerusalem", một điều kiện nhờ đó mà các du khách đến Thành Thánh bất ngờ bị làm mồi cho những thị kiến tôn giáo. Người ta dễ có ảo tưởng là toàn thể dân tộc này đã có thể bảo tồn được ký ức của những biến cố trong Kinh thánh đã có cách đây hơn 2.000 năm nhưng vẫn chưa đánh bật rễ được lịch sử Ả Rập mới có mấy thế kỷ. Ảo giác trong tâm tưởng này cho đến nay vẫn chưa có tên gọi đầy đủ ý nghĩa của nó. Chủ nghĩa dân tộc? Tuyên truyền? Sự mù quáng tôn giáo? Giả dối? Mọi yếu tố này, nó đều có tất.

Những địa danh Ả Rập thường giữ gìn lịch sử tích lũy được của mảnh đất đó, đã chứng tỏ là không có giá trị đối với những học giả và khảo cổ học trong khi họ cố đi tìm lại di sản Kinh thánh của đất Palestine. Trái lại, những địa danh Do Thái thường được hữu ý chọn lựa để quét sạch truyền thống Ả Rập bằng cách tuyên bố có một mối liên kết với Kinh thánh, hay ít ra bằng cách áp đặt một thực tại mới có liên quan tới Do Thái. Ví dụ như tên của Deir Yaasin, chứa đựng trong đó bằng chứng của chặng đường mà cả Kito giáo và Hồi giáo ở Palestine đã đi qua: "Deir" có nghĩa là "tu viện", mà người ta đã xây dựng quanh Jerusalem rất nhiều, và Yassin là tên của một thủ lĩnh Hồi giáo được cho là đã được chôn cất gần đó.

Dưới thời cai trị của Anh, Deir Yassin là ngôi làng trù phú của những thợ xây đá, khai thác đá và cắt những khối đá vôi để cung cấp cho kiến trúc theo kiểu Anh ở Jerusalem. Vào đầu năm 1948, những cư dân của nó đã ký một thỏa thuận bất khả xâm phạm với ngôi làng Do Thái láng giềng tên là Givat Shaul, nhưng những thỏa thuận địa phương như thế thường không thể chống lại nổi với áp lực của chiến tranh. Vị trí của Deir Yassin nhìn ra xa lộ chính từ Tel Aviv đến Jerusalem thường xuyên bị phong tỏa khiến nó trở thành một tài sản chiến lược, đặc biệt là vì quân Do Thái muốn xây dựng một sân bay gần đó.

Tháng Tư năm 1948, Hagana tiến hành cuộc hành quân Nachshon, nhằm khai thông con đường dẫn đến Jerusalem. Đó là một cuộc hành quân vĩ đại nhất của người Do Thái để định ngày giờ và hình thành chiến dịch mở màn của *kế hoạch D*. Ý đồ là chiếm giữ một loạt làng Ả Rập, để kiểm soát những vùng đất cao trên con đường. Không ai biết được việc dàn quân của cả lữ đoàn Hagana, vì đây là lực lượng quen chiến đấu với những thành phần không lớn hơn một đại đội. Những nhóm bất đồng quan điểm ở Jerusalem như Etzel và Lehi lúc đó chưa nhập chung vào nhóm Hagana. Họ bắt đầu tấn công làng Deir Yassin, từ những vùng ngoại ô phía Tây của thành phố, như một phần không chính thức của Kế hoạch Nachshon. Để tôn vinh hành động hợp tác của họ, chiến dịch có bí danh *Achdut*, nghĩa là “Hợp nhất”.

Trước rạng đông ngày 9 tháng Tư, một nhóm trong số 130 chiến binh Do Thái quy tụ về Deir Yassin từ ba hướng. Chẳng mấy chốc họ đã bị lính gác phát hiện. Những gì xảy ra trong một vài giờ sau đó nay vẫn còn là đề tài tranh luận và qua nhiều thập niên, nó vẫn còn nằm im lìm trong dối trá và huyền thoại.

Theo Yehuda Lapidat, phó chỉ huy của Etzel trong cuộc hành quân ấy, những người Do Thái đã bị quét sạch bởi một chiến binh đã nghe một lính gác Ả Rập kêu to "Mahmoud", anh ta hiểu lầm là *achdut*, và đã trả lời bằng phần hai của mật khẩu, *lohemet*. Dân làng bắn ra loạt đạn đầu tiên. Khi trận chiến bắt đầu, Lehi đã mang đến một xe thiết giáp, nhưng nó đã dừng lại trước một chiến hào được đào ngang qua con đường chính. Người ta nghĩ là báo động đã được phát đi trên các

loa phóng thanh, nhưng không chắc là có ai nghe được hồi còi báo động ấy không.

Các chiến binh Do Thái đã muốn người Ả Rập chạy trốn, nhưng theo Lapidot, "sức đề kháng của người Ả Rập rất mạnh và mọi nhà đều trở thành pháo đài". Bốn người tấn công đã bị chết và nhiều người khác bị thương, kể cả những vị chỉ huy lão thành. Để bắt người Ả Rập phải cam hòng, người Do Thái đã phải ném nhiều lựu đạn vào từng nhà, thậm chí bắn sập toàn bộ tòa nhà lớn. Khi người Do Thái cạn hết đạn dược, Palmach tung ra một chiếc thiết giáp có súng máy và đạn pháo yểm trợ. Etzel và Lehi tuyên bố kết quả trận chiến là tất cả người Ả Rập đều thương vong.

Nhưng theo phía Ả Rập và một số nhân chứng người Do Thái và ngoại quốc, những chiến binh Do Thái đã tàn sát tập thể dân làng, kể cả phụ nữ, trẻ em, và người già. Phụ nữ bị hãm hiếp và thân thể bị lột sạch. Cả thảy, hơn 250 người bị thảm sát. Dù ở mức độ nào đi nữa, đây là câu chuyện khủng khiếp nhất của Deir Yassin.

Thêm một bằng chứng trong số những nhân chứng như Jacques de Reynier, đại biểu Thụy Sĩ trong ủy ban Hồng Thập Tự Quốc Tế, đã đến Deir Yassin hai ngày sau trận đánh. Trong cuốn sách của ông, *Ở Jerusalem, Một Lá Cờ Phất Phới Trên Tuyến Lửa*, một tường thuật chi tiết và đầy xúc động hơn bản báo cáo chính thức của ông, đã nhắc lại những người lính Do Thái trong làng hôm ấy: "tất cả họ còn trẻ, thậm chí có cả thanh niên, nam có nữ có, trang bị tới tận răng: súng ngắn, súng máy, lựu đạn, và cả những thanh đoản kiếm to đùng mà họ đang cầm trên tay thì phần lớn còn nhuốm đầy máu. Một thiếu nữ, trẻ đẹp mang đôi mắt của một tội phạm, tôi thấy đôi mắt ấy còn sưng nước mắt. Cô ta mang nó đi như một chiến lợi phẩm".

Khám xét các thi thể trong những ngôi nhà, ông ta thấy rằng ngôi làng này đã bị "quét sạch" bằng súng máy và lựu đạn, còn những kẻ sống sót đã bị "kết thúc bằng dao". Bên dưới vài thi thể, ông đã nghe thấy có tiếng động và thấy "một bàn chân nhỏ còn ấm". Ông đã kéo ra được một bé gái 10 tuổi bị trọng thương, ông ta đã nói rằng hôm ấy ông đã phải gầy cả lưỡi mới thuyết phục nổi

đám lính cho ông đưa đứa bé ra xe cứu thương mà ông đã điều động tới Deir Yassin. De Reynier đã đưa ra con số người chết là "hơn 200" trong báo cáo của ông, và là 350 trong cuốn sách này-con số sau cao hơn nhiều so với con số mà những nhà tuyên truyền Ả Rập xác nhận.

Một sĩ quan Hagana nói ông ta đã chứng kiến cuộc thảm sát lúc nó xảy ra và đã gửi một bản báo cáo cùng hình ảnh tới bộ tư lệnh Hagana, kèm theo những dòng thơ mở đầu của bài thơ của Bialik, "thành phố của sự thảm sát": "Hãy chỗi dậy và đi tới thành phố của thảm sát...". Ông ta tuyên bố là đã trông thấy lính Do Thái giết bất cứ ai mà họ thấy còn sống. Ông ta bảo có lúc họ đã bắt chừng 25 người Ả Rập, đem diễu đám người này qua khắp thành Jerusalem rồi mang họ về mỏ đá Deir Yassin và đã bắn họ.

Tin tức cuộc thảm sát đã gây kinh hoàng khắp trong dân Palestine. Những nhà lãnh đạo Ả Rập đã vội nắm lấy cuộc thảm sát với hy vọng củng cố sức kháng chiến Palestine, nhưng việc tuyên truyền đã có hiệu quả ngược lại, và tạo ra một sự sụp đổ về đạo lý. Cùng trong tuần lễ ấy xảy ra cái chết của Abdel- Kader al-Husseini, vị chỉ huy Palestine duy nhất đã khơi dậy niềm tin nơi nhân dân, người Palestine cảm thấy bơ vơ vì không còn ai bảo vệ họ chống lại người Do Thái khát máu. Sử gia Benny Morris đã viết: "làng Deir Yassin đã chịu đựng hậu quả lâu dài nhất trong số bất cứ biến cố nào của chiến tranh khi người ta xô đẩy dân Ả Rập trốn chạy khỏi Palestine". Biến cố ấy cũng gia tăng áp lực không nhỏ lên các quốc gia Ả Rập. Việc các nước này gửi quân đội đến giúp người anh em Palestine đã làm tan biến bất cứ hy vọng cuối cùng nào mong rằng người ta có thể ngăn chặn được một cuộc chiến ở mức độ rộng lớn vào tháng kế tiếp.

Sau làng Deir Yassin, có một sự thông đồng lạ lùng và không nói nên lời, ấy là không hề che giấu sự ác độc, nhưng càng thối phồng nó lên. Người Ả Rập đã tính lầm, nhưng Etzel hiểu cú sốc tâm lý của vụ việc ở làng Deir Yassin, và đã phát thanh trên đài loan báo 240 người Ả Rập đã bị giết. Các chỉ huy Etzel sau này nhận ra rằng chính sự hữu ý khoa trương đã gieo rắc sợ hãi và ngộ nhận giữa những người Ả Rập. Trong cuốn sách của mình, *Cuộc Nổi loạn*, Menachem Begin, sau này là lãnh đạo của Etzel, đã từ chối không công nhận lính của mình

đã thực hiện cuộc thảm sát, nhưng đã thừa nhận rằng "bộ máy tuyên truyền Ả Rập" đã giúp người Do Thái không ít. "Huyền thoại ấy đáng giá nửa tá binh đoàn đối với lực lượng Israel [...]. Sự kinh hoàng vượt quá sức chịu đựng của những người Ả Rập ở làng Eretz Yisrael". Ông ta đã viết thêm như thế. Hãng Thông tấn Do Thái, sau này trở thành chính phủ Israel, đã tận dụng cuộc thảm sát như là bằng chứng của sự độc ác của phái "xét lại", vốn là những nhân tố cứng rắn trong giới lãnh đạo của Phong trào Phục quốc Lao động. Cơ quan này đã gửi một bức điện chia buồn với vua Abdallah ở Transjordan, nói lên sự lên án của họ đối với "hành vi man rợ và thô bạo vốn không phù hợp với tinh thần, với truyền thống và di sản văn hóa của nhân dân Do Thái". Về phần người Anh, họ đã bỏ qua câu chuyện những phụ nữ bị hãm hiếp.

Đối với người Palestine, Deir Yassin đã sớm trở thành biểu tượng cho hành vi ác độc của người Do Thái. Cái bằng chứng cho rằng, mặc dù đã trải qua bao nỗi khổ đau trong cuộc tàn sát, người Do Thái đã không đòi cho mình được đỉnh cao luân lý. Câu chuyện về sự độc ác đó-và con số phỏng chừng 240 người (con số của Etzel) và 254 người (con số của người Ả Rập) bị sát hại-đã được lặp đi lặp lại và thường được thêm thắt trong suốt nhiều thập niên qua. Năm 1987, một nghiên cứu của những học giả tại Trung tâm Tư liệu và Nghiên cứu của Đại học Bir Zeit, lúc đó đang làm việc với một loạt chuyên khảo về từng ngôi làng Palestine bị phá hủy, đã kiểm tra chéo danh tính của các nạn nhân ở Deir Yassin có họ hàng đang sống ở Bờ Tây, đã kết luận ra con số người chết "không quá 120." Sharif Kanaana, một trong những nhà nghiên cứu của Đại học Bir Zeit, nói rằng, cho dù là 100 hay 200 người chết thì Deir Yassin vẫn là một cuộc thảm sát hàng loạt. Con số ấy có lẽ đã được duyệt xét lại, nhưng những người sống sót vẫn tiếp tục kể những câu chuyện về các gia đình mà mọi thành viên đều bị "thịt xương nát tan" ngay trong ngôi nhà của mình. Kanaana nói: "Liệu có thể có thứ phản ứng tự vệ nào khi đối phương chỉ chịu tổn thất có bốn người? Hai mươi hay ba mươi người Palestine chết hôm ấy là lính. Những người còn lại bị sát hại bởi một bọn máu lạnh. Trong số đó, chừng 60 người là phụ nữ và trẻ em, và những người rất già. Mỗi người trong số họ đã là một tội ác rồi".

Đối với Kanaana, những thảm kịch của người Israel và người Palestine không thể so sánh được. Ông nói, "Có những người là nạn nhân và có những người biến người khác thành nạn nhân. Có những người bị xâm lăng và có những người đi xâm lăng. Người Palestine đã không di dân tới Ba Lan để sát hại người Do Thái. Còn người Do Thái đã trở về đây để giết hại người Palestine".

Trong những năm gần đây, những nhà hoạt động người Palestine đã cố gắng biến Deir Yassin thành một nơi tưởng niệm. Hàng năm họ đã bắt đầu những buổi họp mặt tưởng nhớ ở ngay tại địa điểm, và một nhóm liên kết giữa người Israel và người Palestine đang cố gắng gây quỹ để xây một đài tưởng niệm ở Deir Yassin, để trở thành một '*đối trọng*' với Yad Vashem sừng sững trên ngọn đồi gần đó. Năm 1998, Robin Cook, Ngoại trưởng Anh, đã đặt vòng hoa cho những nạn nhân của Deir Yassin tại một ngôi trường ở Đông Jerusalem, đã được thành lập để chăm sóc những cô nhi của làng.

Kanaana nói: "Deir Yassin là biểu tượng của tất cả những gì đã xảy ra cho người Palestine, biểu tượng của làng mạc Palestine, biểu tượng của một dân tộc đã bị trục xuất ra khỏi chính quê cha đất tổ. Nó cũng là biểu tượng cho cả một quốc gia đang bị phá hủy."

Ngay trước những hoạt động kỷ niệm 50 năm ngày khai sinh nước Israel, tôi đã tới Deir Yassin cùng với Ayish Zeidan, người ta quen gọi là Haj Ayish, một người đã sống trong làng này hồi còn là thiếu niên, giờ đã 65 tuổi. Ông đã định cư ở Bờ Tây trong làng Beitin, nơi ấy ông duy trì nghề xẻ đá truyền thống của Deir Yassin. Haj Ayish khéo léo đổi cái khăn rằn *kef- fiyeh* bằng cái mũ lưỡi trai kiểu phương tây và chúng tôi cùng qua mặt bọn lính gác bằng cách bịa ra chuyện đang đi tìm một trong những bác sĩ nào đó. Chúng tôi bí mật rải bước trên lối đi chính. Những khối máy lạnh phá hỏng kết cấu và sự cân bằng của những khối đá làm bằng tay của tòa nhà. Những dấu hiệu Do Thái được gắn vào các bức tường. Trong một căn phòng, chúng tôi thấy những công nhân Israel đang thực hiện những chi tiết nhỏ cuối cùng của Ngôi Sao David rực rỡ to dùng bằng con số "50" để kỷ niệm 50 năm của Israel.

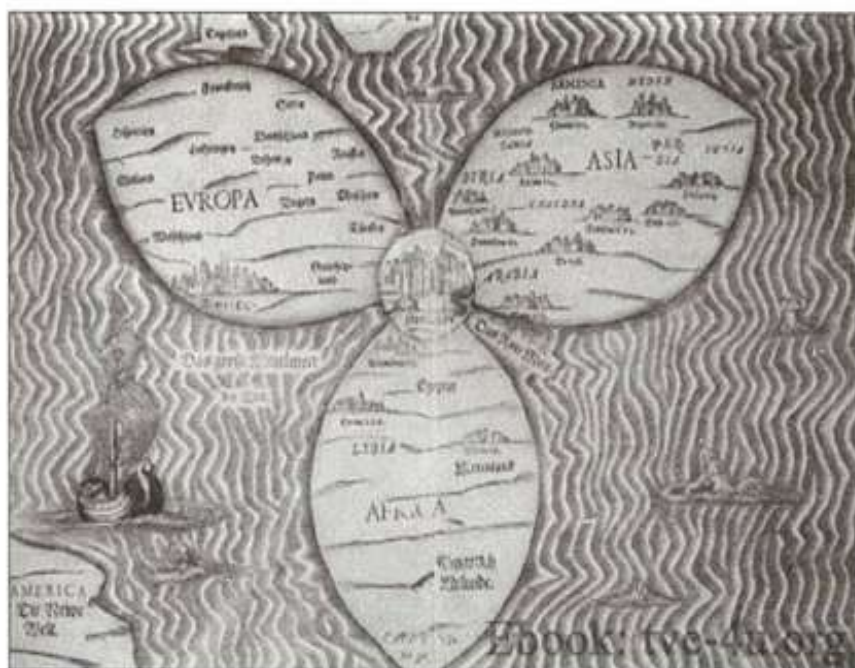
Ông ta chỉ ra những tòa nhà chính: nhà thờ Hồi giáo, một quần thể mà người ta gọi là "tu viện" trường học và bãi đậu xe, nơi đó dân làng ngày xưa tổ chức những lễ cưới kéo dài cả tuần ở ngoài trời. Nghĩa trang của làng ở bên ngoài khu bệnh viện đã mọc cây um tùm, những bia mộ đã bị vỡ. Mùi thơm của cây thì là đại quỳện lấy những phần mộ. "Đây là nhà của tôi" ông vừa nói, vừa chỉ tay về những gì mà giờ đây là một văn phòng hành chánh. "Bên cạnh đó là nhà của Hassan al-Zeidan, một người bà con với ông. Ông ấy bị giết cùng với vợ con".

Trong cuộc chiến 1948, Haj Ayish vẫn còn là một học sinh. "Chúng tôi nghe tiếng súng bắn. Mẹ tôi không muốn chúng tôi nhìn ra cửa sổ. Tôi chạy trốn với em gái, nhưng mẹ tôi và chị của mẹ không chạy được. Họ trốn trong căn hầm nhỏ-trong 4 ngày và sau đó cũng chạy thoát". Ông nói rằng ông không bao giờ tin rằng hơn 110 người đã chết ở Deir Yaasin, đã kết án những nhà lãnh đạo Ả Rập đã thổi phồng những sự tàn bạo. Đã chẳng có chuyện hãm hiếp, ông ta nói: "Đài phát thanh Ả Rập lúc bấy giờ nói đến việc những phụ nữ bị giết và bị hãm hiếp, nhưng điều này không đúng. Tôi tin rằng phần lớn những người bị giết đều là lính và những phụ nữ và trẻ em giúp họ chiến đấu". Ông nói rằng những câu chuyện đáng tin duy nhất liên quan đến những kẻ sát nhân là việc hành quyết vào khoảng 6 người nơi mỏ đá-ít hơn những bảng báo cáo khác và một phụ nữ, lúc đó đang đứng nhìn chồng bị bắn trước mặt bà sau khi làng thất thủ.

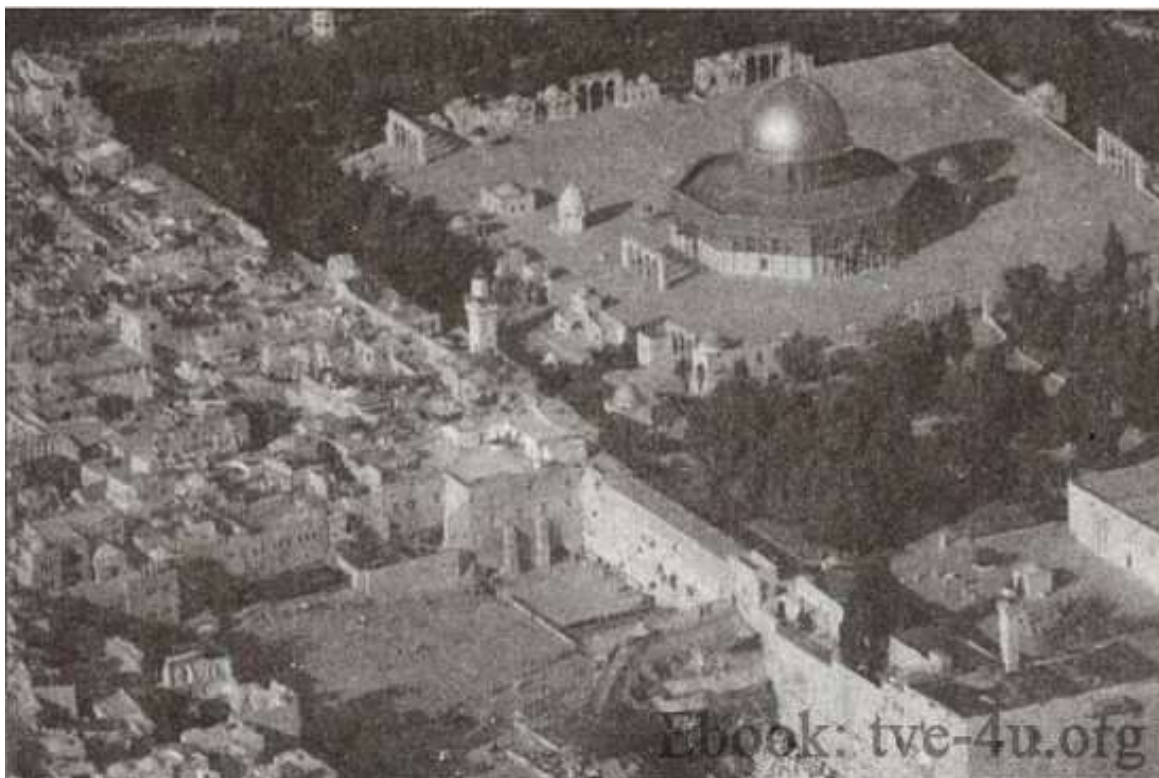
Việc đề cao làng Deir Yassin thành hiện thân của thảm kịch Palestine thật là kỳ lạ. Không ai nghi ngờ gì về việc có một biến cố tàn bạo trong một cuộc chiến xấu xa. Tự thân cuộc tàn sát nào cũng là tàn bạo, nhưng người ta có thể cho rằng nó không tồi tệ hơn những cuộc tàn sát khác bởi quân đội Do Thái mà người ta đã lãng quên, kể cả vụ Hagana. Trong làng Lydda mới bị chiếm đóng (ngày nay gọi là Lod), Benny Morris đã ghi nhận là, quân Do Thái đã đàn áp tàn nhẫn những gì mà họ mô tả là cuộc "phiến loạn" của những người Ả Rập trong thành phố, họ xả súng ở ngoài đường, trong nhà, ở những nơi tập trung tù nhân chiến tranh, trong các sân của đền thờ Hồi giáo hay nhà thờ. Những bản báo cáo quân sự của Israel đã ghi con số những người Ả Rập chết là "hơn 250 người" so với phỏng chừng từ hai tới bốn người Israel bị giết chết. Việc cố ý trục xuất 10.000 người Ả Rập khỏi Lydda và Ramla láng giềng, kể cả những báo cáo về những người tị nạn bị chết

trên đường, đã tạo ra một cảnh tàn bạo còn lớn hơn ở Deir Yassin. Việc Israel từ chối không cho phép những người tị nạn trở về nhà đã đặt thành vấn đề đạo lý rộng lớn hơn và không ai trả lời được. Đài tưởng niệm những người Palestine tốt hơn là được đặt ở Ramla, thủ đô nguyên thủy của Palestine Ả Rập.

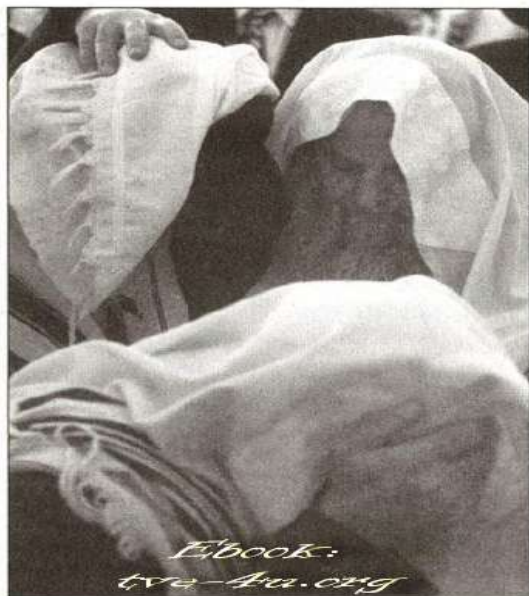
Về phần Haj Ayish, ông chỉ muốn một sự nhìn nhận riêng tư những gì ông đã cam chịu. “Tôi hy vọng rằng hòa bình sẽ thắng thế. Hồi Giáo, Do Thái giáo, và Kito giáo có thể cùng sống chung với nhau. Nhưng quyền lợi của mọi người phải được phục hồi. Tôi đã không bán nhà hay đất của tôi. Nếu không có việc hoàn trả hay bồi thường, thì sẽ không có hòa bình”. Ông ta lau sạch nước mắt. “Nếu tôi không lấy lại được quyền lợi của tôi thì con tôi sẽ lấy. Tôi thúc giục người Do Thái hãy làm hòa. Kẻ mạnh sẽ không mạnh mãi và kẻ yếu sẽ không yếu mãi”.



Trung tâm thế giới: Jerusalem được đặt ở trung tâm của bản đồ thế giới thế kỷ XVI này có hình ba lá, của Heinrich Bunting (*hình trên*). Ở trung tâm của Jerusalem, và ở trung tâm của sự xung đột, là nền của Haram al-Sharif (*hình dưới*), khu đền thờ Do Thái xưa và giờ là chỗ của Vòm Đá và nhà thờ Hồi giáo. Chỗ thờ phượng của người Do Thái ở chân của một trong những bức tường còn lại—Bức Tường phía Tây—nơi chính quyền Israel dọn dẹp thành quảng trường vào năm 1967 (*cận cảnh*).



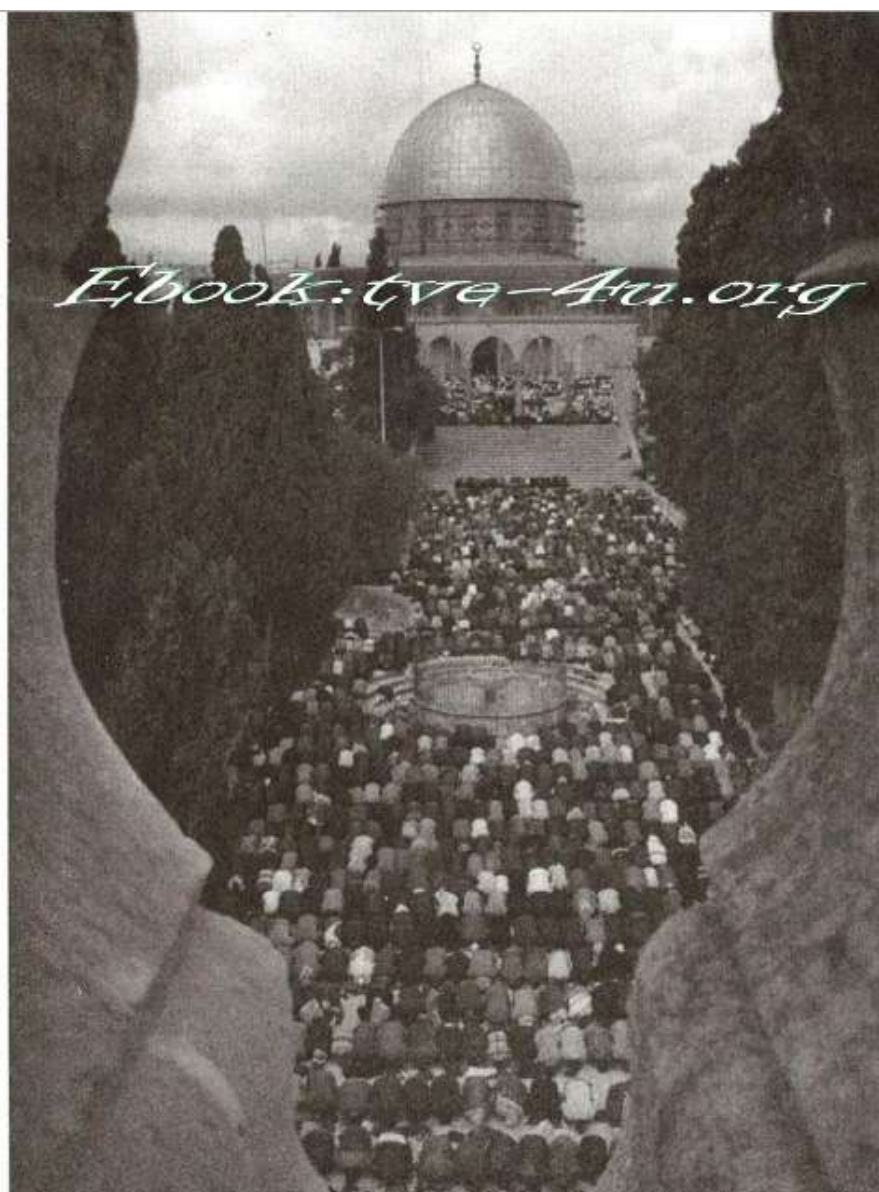
Quang cảnh Jerusalem chụp từ trên cao



Người Do Thái cầu nguyện ở bờ Tây trong dịp lễ vượt qua



Tu viện trưởng Armenia cử hành nghi lễ trao lửa Thánh



10 000 tín đồ Hồi giáo tập chung ở Haram Al- Sharif để cầu nguyện trong tháng ăn chay Thánh



"Ở Basle tôi đã thành lập Nhà Nước Do Thái." Theodor Herzl (*hình trên bên phải*) nhìn ra sông Rhine ở Basle, trong Đại hội Phục quốc Do Thái năm 1897. Hai năm sau, Yusuf Diya al-Khalidi (*hình trên bên trái*), nguyên thành viên của nghị viện Ottoman, nói với ông ta trong bức thư: "Nhân danh Chúa, hãy lặn lội rời Palestine." Eliezer Ben-Yehuda (*hình dưới bên phải*) cố gắng đổi mình để phục hồi tiếng Hebrew, trong khi Khali al-Sakakini (*hình dưới bên trái*) thành lập các trường để đào tạo người Ả Rập theo tinh thần dân tộc.

Chân dung Yusuf Diya Al- Khaladi (phải). Theodor Herzl ở Basle năm 1897



Khalil Al-Sakakini (bên trái). Eliezer Ben- Yehuda (phải)



Jaffa là cửa ngõ vào Palestine. Những bác lái đò chèo thuyền qua các vĩa đá ngầm nguy hiểm, trong đó có Khối đá Andromeda, để đưa các thùng cam tới những con tàu neo ngoài khơi (hình trên). Những cư dân Do Thái đầu tiên định cư gần Rishon Le-Zion. Sản phẩm chính của họ, rượu, được chắt lên lạc đà để chuyển đi (hình dưới).



Những con Lạc đà tải các thùng rượu ở Rishon Le-Zion



Anh đặt nền tảng cho quốc gia Do Thái bằng truyền ngôn Balfour. Tháng Mười Hai 1917, Hussein Bey al-Husseini (hình bên trái, người cầm gậy), đã giao thành phố cho lính Anh. Trong các thập niên sau đó, quân Anh đàn áp các cuộc nổi dậy liên tiếp của Ả Rập. Trong hình (bên dưới) tay lính Anh canh giữ các tù nhân Ả Rập ở Jerusalem trong cuộc Nổi dậy Ả Rập năm 1936-39.

Những người Ả Rập đầu hàng quân Anh ở Jerusalem năm 1917



Lính Anh canh giữ những tù nhân Ả Rập trong cuộc nổi loạn của người Ả Rập 1936-39



Các thành viên của Ha- Shomer, nhóm tự vệ Do Thái buổi đầu



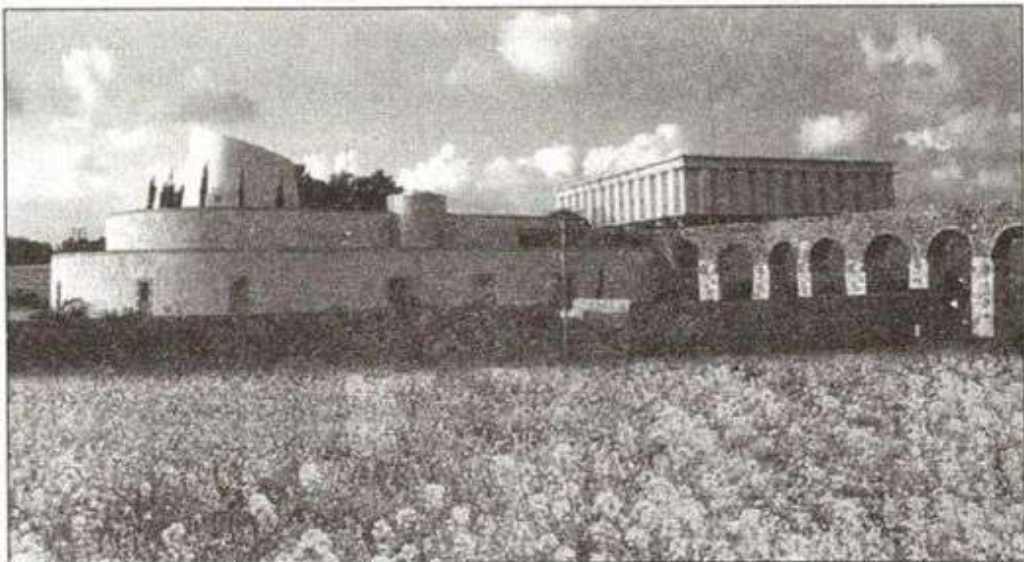
"Quân Cossack cắt bì" là cách Amos Oz mô tả lính Do Thái. Các thành viên của Nhóm Bảo vệ này (hình trên), nhóm tự vệ Do Thái hồi đầu, ăn mặc như người Ả Rập và Circassia hồi năm 1907. Đỉnh cao của học thuyết chiến tranh chớp nhoáng hiện đại của Israel xuất hiện cùng Cuộc chiến Sáu Ngày. (hình bên trái) Thiếu tướng Uzi Narkiss (trái), Bộ trưởng Quốc phòng Moshe Dayan (giữa) và Tham mưu trưởng Yitzhak Rabin (phải) rảo bước vào Cổ Thành Jerusalem ngày 7 tháng Sáu 1967.

Uzi Narkiss, Moshe Dayan và Yizahk Rabin vào Thành cổ Jerusalem trong cuộc chiến Sáu Ngày



Làng Al-Sumayriyya của Ả Rập bị lực lượng Do Thái chiếm vào ngày Israel tuyên bố độc lập 14 tháng Năm 1948. Tám trăm dân cư của nó chạy trốn, phần lớn tới Lebanon. Nhà của họ bị phá hủy trong vòng nhiều ngày, như *Nữ Uớc Thời* báo tường thuật (hình trên). Một năm sau, những người sống sót sau vụ tàn sát người Do Thái đã thiết lập khu kiều dân biên phòng Lohamei ha-Getaot, khu kiều dân của những chiến binh Warsaw Ghetto, ở khu vực đó. Năm 1981, đài tưởng niệm những đứa trẻ (hình dưới) được xây cạnh cổng dẫn nước của Thổ Nhĩ Kỳ cũ.

Làng Al- Sumayriyya sau cuộc tàn phá



Khu định cư Do Thái Warsaw Ghetto Fighters

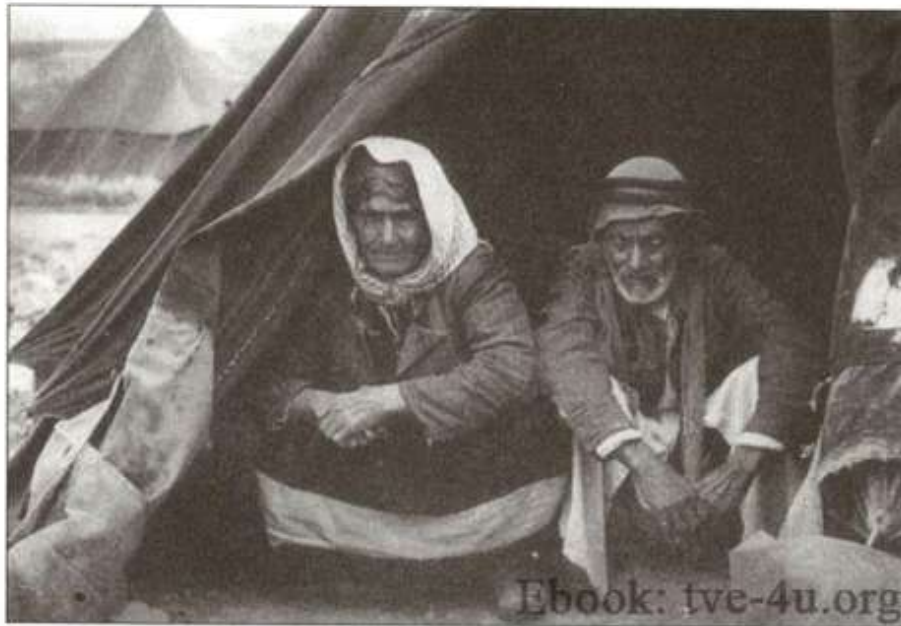


Lưu vong và trở về: Những người tị nạn Palestine (hình trên) trốn khỏi Jaffa năm 1948. Trong vòng một năm, những di dân Do Thái mới từ Bảo Gia Lợi (hình dưới) đã định cư ở những căn nhà bị bỏ.

Những người tị nạn Palestine trốn khỏi Jaffa năm 1948



Những người tị nạn Do Thái từ Bungaria đến Jaffa năm 1949



Lặng lẽ chờ đợi: Những người tị nạn Palestine ngồi trong các túp lều ở trại tị nạn Ain al-Hilweh năm 1951 (*hình trên*). Năm thập niên sau, các trại này đã mọc lên thành những đô thị náo nhiệt (*hình dưới*), nhưng hàng triệu người Palestine lưu vong biết đến bao giờ mới trở lại quê quán của họ.

Những người tị nạn Palestine ở trại Ain Al- Hilweh năm 1951



Quang cảnh Ain Al- Hilweh ngày nay chụp từ trên không



Người Israel cầm cờ ở Auschwitz



Những thanh niên Do Thái (hình trên) thách thức Giải pháp Cuối cùng của Hitler bằng cách mang theo cờ Israel qua các cổng của trại Auschwitz, trại tập trung lớn nhất của Đức Quốc xã, với khẩu hiệu chế nhạo bằng tiếng Đức: "Việc làm khiến bạn tự do." Những người biểu tình Palestine (hình bên trái) so sánh quốc gia Israel với quốc gia của Đức Quốc xã, họ cấm cờ Israel chữ vạn thay cho Ngôi sao David.

Cờ Israel bị vạch bằng chữ vạn



Kiến thiết Tel Aviv năm 1909



Người Do Thái hội họp trên các cồn cát bên ngoài Jaffa (hình trên) năm 1999 để rút thăm nhà trong khu ngoại ô mới đã mọc lên ở Tel Aviv (hình bên trái), thành phố đầu tiên của thời đại." Cuộc sống trên bãi biển sự đối chọi với nỗi ám ảnh tôn giáo của Jerusalem.

Tel Aviv ngày nay



Cảnh sát Israel đụng độ với sự phản kháng của người Do Thái Chính thống cực đoan năm 1998 về việc làm con đường gần khu mộ cổ ở Jerusalem (hình trên). Áp phích bầu cử của Giáo sĩ Ovadia Yosef trong cuộc bầu cử năm 1999 (hình dưới). Đảng Shas của ông, phong trào tôn giáo lôi kéo những người Do Thái phương Đông vỡ mộng với thành phần ưu tú "Ashkenazi" thế tục, là hiện tượng chính trị của thập niên 1990.

Cảnh sát Israel đụng độ với những kẻ phản kháng chính thống cực đoan



Tranh vận động bầu cử của Giáo sĩ Ovadia Yosef



Cậu bé Palestine ném đá vào xe tăng của Israel



Trẻ em thời chiến: Faris Odeh, 12 tuổi, ném đá vào xe tăng Israel ở Karni giao điểm giữa Israel và Dải Gaza (hình trên). Mười ngày sau khi bức hình này được chụp ngày 29 tháng Mười 2000, nó bị bắn chết khi chạm trán với quân Israel và đã đạt được ước vọng của nó để trở thành kẻ tử vì đạo (shahid), của cuộc Nổi dậy Al-Aqsa. Người Palestine cũng được vũ trang, nhưng chỉ có những vũ khí nhẹ. Một cư dân Do Thái (hình bên trái) mang khẩu M-16 để bảo vệ khi anh ta đưa đứa con gái đi dạo vào ngày Sabbath trong thành phố Hebron bị chia cắt, vài ngày sau đứa bé Do Thái bị giết chết còn cha nó bị thương bởi tay bắn tỉa hồi tháng Ba 2001.

Một cư dân Do Thái vũ trang đưa con đi dạo chơi ở Hebron



Những kẻ đánh bom Hồi giáo tương lai (hình trên) mặc toàn trắng với những thanh thuốc nổ giả quanh thắt lưng trong cuộc tập hợp do Hamas tổ chức ở trại tị nạn Jabalia. Những cuộc tấn công tự sát triệt phá niềm tin của người Israel vào hiệp ước Oslo vào giữa thập niên 1990 và đã phục hồi với cuộc Nổi dậy Al-Aqsa. Nhưng bạo lực có tác dụng hủy hoại nền kinh tế Palestine. Các công nhân Palestine (hình dưới) nối đuôi nhau trước rặng đồng ở chốt kiểm soát Erez tại Dải Gaza hồi tháng Hai 2001 để tìm cơ hội hiếm hoi làm việc ở Israel.

Những người sẽ trở thành những kẻ đánh bom tự sát Hồi giáo tại cuộc diễu hành ở Hamas



Những công nhân Palestine xếp hàng xin việc ở Israel



Dưới cái nhìn của thế giới: các nhiếp ảnh gia xô đẩy nhau để chụp cho được tấm hình chiếc xe tăng của Israel đang băng qua biên giới trong cuộc rút quân khỏi Li Băng hồi tháng Năm 2000. Israel được các phóng viên, các nhà quan sát, và các nhân viên cứu trợ trên thế giới đổ xô vào.

Các nhiếp ảnh gia ghi hình cuộc rút quân của Israel khỏi Lebanon

Giấc mơ của *Al-Awda*, Hồi Hương, đã chống đỡ cho những người tị nạn Palestine trong những thập niên tha hương. Hồi hương còn hơn là một hành vi chính trị, một giấc mơ chiến thắng người Do Thái cho phép những người tị nạn được tái nhập vào bên trong đường biên giới. Đó là một sự đền bồi tinh thần, cho cả cá nhân lẫn tập thể, khi những sai trái của một nửa thế kỷ được sửa lại cho đúng, khi người hiền lành sẽ được thừa hưởng đất Palestine làm gia nghiệp, khi quá khứ sẽ được biến đổi thành tương lai. Việc khai sinh quốc gia Israel đã tạo ra một thứ chủ nghĩa Phục quốc của người Palestine cho cả một dân tộc bị phân tán luôn khắc khoải tìm đường trở về quê hương. Tuy nhiên, có một sự khác biệt khủng khiếp. Trong khi người Do Thái giữ được ký ức về Miền Đất Hứa nhờ một tôn giáo lâu đời đến hàng bao thế kỷ, thì đối với người Palestine, cảm thức về bất công lại là nguyên nhân trực tiếp. Người Palestine bị cưỡng ép rời bỏ quê hương

trong ký ức sống động. Giống như Jerusalem thiêng liêng mà những nhà thần bí Do Thái tin là từ trời cao hạ xuống trên cõi thế này, sẽ sẵn có mọi sự cho mọi người, thì nhiều người Palestine trở về luôn hình dung nhà cửa làng mạc của họ sẽ chờ đợi họ y như lúc họ ra đi. Những ổ khóa sẽ được tra bằng những chiếc chìa mà họ đã mang theo từ hồi năm 1948 và những cánh cửa sẽ mở ra cho họ thấy lại những cảnh thôn dã xa xưa.

Trong văn chương Palestine, đất Palestine thường được mô tả là một thiếu phụ khả ái. Nàng luôn ở đó, như một nàng dâu một lòng trung tín đợi chờ, luôn kêu gọi các con trai mình trở về. Người Palestine là một giấc mơ, một ký ức, một bức tranh, một văn tự đất đai đã vàng ố, một danh xưng, một bài hát. Palestine thiêng liêng của những người tha hương không bao giờ thay đổi, trong khi Palestine của thế giới thực lại đang biến dạng không thể níu lại được. Đối với nhiều người Palestine đến thăm Israel-hoặc từ những lãnh thổ bị chiếm đóng hay từ nước ngoài trở về-họ đều trải qua kinh nghiệm hoang mang, bối rối và thất vọng. Hình ảnh trong tâm hồn người Palestine bị tan thành từng mảnh trước thực tại của một quốc gia Israel: không còn một Palestine trần thế để lấp đầy khoảng trống. Du khách lại càng cảm thấy chua xót hơn cho thân phận lưu đầy, vì quê hương trong mộng của mình nay đã tan thành mây khói.

Trong số hồi ký cá nhân của người Palestine, thì giây phút thăm lại mái nhà của gia đình ngày xưa thường là giây phút nhức nhối nhất. Thật là mỉa mai khi những người Israel đang sống trong những ngôi nhà của người Ả Rập xây bằng đá, thì phần đông là những thanh niên trẻ trung, có học vấn, giàu sang lại luôn tuyên xưng mình hiểu biết sâu xa những cảnh ngộ đáng thương của người Palestine. Thế mà tiếng gõ cửa đáng sợ, cả lời yêu cầu rụt rè của một vị khách Ả Rập không mời mà đến: "Xin lỗi ông bà. Gia đình tôi hồi trước có sống ở đây. Ông bà cho phép tôi tham quan một chút được không?" cũng có thể làm vỡ tan những ảo tưởng tự do trong giây phút. Một số người Israel cho phép họ đi xem lướt qua một vòng, mà cứ đếm từng giây từng phút cho đến khi người khách vụng về đi khuất. Một số người khác đóng sập cửa ngay trước mặt người khách không mời, như ngăn không cho bóng ma của quá khứ, của giận dữ và tội lỗi len vào.

"Ta đã đến đây trước nhà người, và nàng sẽ luôn nhớ đến ta trước tiên"

Rashid Husain, cố thi sĩ Palestine trước đây đã viết như thế:

Hãy làm chồng của nàng đi, để rồi xem!

Ta đã yêu thương nàng trước nhà người và đã chiếm chỗ nhất trong trái tim nàng

Ngay cả khi ta lên giường của người

vào đêm động phòng và chen vào giữa hai người

mặc dù người là chàng rể của nàng

nàng sẽ ôm chầm lấy ta, khát khao ta nhất.

Ta sẽ luôn ở giữa hai người

Xin thất lễ-nhưng ta đã là người đến trước.

Các nhà văn Palestine đang cố gắng ghi lại thế giới đã bị mất đi trước khi lập nước Israel. Khi thế hệ của năm 1948 đang qua đi, người ta càng dễ xô bảo tồn những ký ức của thế hệ ấy. Trong cuốn *Jerusalem và Tôi*, xuất bản năm 1990, Hala al- Sakakini, con gái của một nhà giáo theo chủ nghĩa dân tộc Palestine, Khalil al-Sakakini, diễn tả cái ngày vừa ngọt ngào vừa đắng cay khi cô trở về nơi cô đã sinh ra ở phía Tây Jerusalem sau khi người Isreal đã "tái thống nhất" thành phố. "Vào ngày thứ Ba, 4 tháng Bảy 1967, một tháng sau Cuộc chiến Sáu Ngày, chị tôi và tôi thăm lại nhà của chúng tôi ở Katamon, Jerusalem, lần đầu tiên trong vòng 19 năm. Đó là một cuộc gặp gỡ buồn bã, cũng như khi gặp lại một người thân thiết trước kia trẻ trung, khỏe mạnh và chải chuốt và nay thấy người ấy đã già nua, bệnh hoạn, và xuềnh xoàng. Tệ hơn thế nữa nó giống như tình cờ gặp lại một người bạn cũ mà nhân cách của anh ta đã thay đổi hẳn, không còn như trước nữa".

Những người em gái đến từ Ramallah ở Bờ Tây. Từ Cánh cổng Jaffa, họ dò tìm những cảnh tượng quen thuộc ngày trước. Họ đã thấy cửa hàng của một người đánh giày người Armenia, giờ đã đổ nát. Phía trước là nơi mà ông Abu Shafiq thường làm những chiếc kẹo Ả Rập ngon ngọt. Nay đã mất hết. Đường Mamillah xưa kia là một phố mua sắm tấp nập, giờ là một khu nhà ổ chuột. Chỉ

còn có một cửa hiệu do một người nào đó tên là Stern làm chủ có vẻ như không thay đổi.

Họ đi ngang qua YMCA, xuyên qua Khu kiều dân Đức, đi qua nơi trước kia là nhà thuốc tây của Sayegh, là cửa hàng thực phẩm của Dajani, cửa hàng thịt của Kaloti và vân vân, cho đến khi họ đến Kanaton. Nhiều tòa cao ốc mới đã mọc lên trong những mảnh đất trống trơn. Khi đến được ngôi nhà cũ của mình, họ nhận thấy những bức tường có vẻ như sậm hơn. Lớp sơn trên những cánh cửa chớp đã bị tróc ra và những bậc thang thì bẩn thỉu. Al-Sakakini nhớ lại: "Điều tào khác biệt là tình trạng của khu vườn. Cây kim ngân mảnh mai xinh đẹp ở cổng vườn không còn, bụi hoa nhài nghiêng nghiêng tựa vào ngôi nhà cũng không thấy đâu. Những cây hoa sặc sỡ trước nhà dĩ nhiên cũng không còn nữa. Khu vườn khô khốc và sạm một màu nâu úa".

Ngôi nhà đã được cải tạo thành nhà trẻ và vườn trẻ. Đó là một chút an ủi vì cha họ rất yêu trẻ em. Họ gõ cửa và một lúc sau bước vào trong phòng khách. Họ nghe tiếng trẻ con từ một trong những căn phòng. "Hai quý bà xuất hiện - một người da ngăm đen và người kia là một người châu Âu lớn tuổi hơn. Chúng tôi nói chuyện với họ bằng tiếng Ả Rập, nhưng có vẻ như họ không hiểu; vì thế chúng tôi hỏi họ có nói được tiếng Anh không, nhưng họ lại lắc đầu; rồi chúng tôi bắt đầu nói bằng tiếng Đức và bà lớn tuổi hơn hiểu được. Chúng tôi cố giải thích: "Đây là nhà của chúng tôi. Chúng tôi đã sống ở đây trước năm 1948. Đây là lần đầu tiên tôi nhìn thấy nó từ 19 năm nay..." Người đàn bà lớn tuổi có vẻ như xúc động, nhưng bà ấy lập tức nói với chúng tôi rằng bà cũng bị mất một ngôi nhà ở Ba Lan, cứ như thể bản thân chúng tôi hay người Ả Rập nói chung đều đáng bị khiển trách vì điều đó. Chúng tôi thấy là tranh luận với bà vào lúc ấy chẳng ích gì".

Họ đi vòng quanh, từ phòng này sang phòng khác. Ngôi nhà đang ở trong tình trạng tạm ổn, nhưng không còn là một mái ấm nữa. Từ hàng hiên, họ nhìn những ngôi nhà trước đây của gia đình Sliheet, Sruji, và Tleel. "Chúng tôi đã rời

nhà của chúng tôi và những láng giềng sát cạnh chúng tôi với một cảm xúc trống rỗng, một cảm giác thất vọng sâu xa và chán nản".

Al-Sakakini viết. "Những con đường quen thuộc vẫn còn đó, tất cả những ngôi nhà vẫn còn đó, nhưng quá nhiều thứ đang mất đi. Chúng tôi cảm thấy mình như những người xa lạ trong chính khu phố của mình."



Yasser Arafat bước vào trong ngôi nhà nhỏ hẹp số 263 đường Prinsengracht, ở trung tâm Amsterdam. Hàng triệu người trước ông đã đến đây để nhìn ngắm nơi mà Anne-Frank và gia đình bà đã sống để trốn tránh bọn Đức Quốc xã. Suốt hai năm trước khi bị phát lưu đến Bergen-Belsen và bị sát hại, Anne Frank đã giữ một cuốn nhật ký, sau này đã trở thành một trong những tác phẩm nổi tiếng nhất của thời kỳ diễn ra cuộc tàn sát người Do Thái. Arafat đã không thực hiện một cuộc thăm viếng bình thường vào 31 tháng Ba, 1998. Hôm ấy ông Arafat vẫn khoác theo chiếc khăn *keffiyeh* carô đen và trắng, luôn được gấp và xếp nếp theo hình đường viền của bản đồ Palestine. Cảnh tượng chiếc khăn ấy xuất hiện trong ngôi nhà nhỏ hẹp kia đã là biểu tượng cho một bước đi thăm dò của dân tộc ông trên con đường thừa nhận lịch sử và nỗi đau của người Do Thái.

Những lời của Arafat sau chuyên viếng thăm không có gì đặc biệt đáng nhớ. "Một câu chuyện buồn, một câu chuyện thật buồn" Ông đã lầm bầm trong miệng như thế. Lẽ ra đây là dịp để người Do Thái vui mừng. Đây là vị lãnh đạo của người Palestine công khai thừa nhận rằng người Do Thái đã từng là những nạn nhân, chứ không phải chỉ là những kẻ đi chiếm đất không có trái tim. Làm như thế, nhà lãnh đạo của người Palestine vừa phá vỡ để thoát khỏi lớp những người chối bỏ biến cố nạn tàn sát.

Thay vào đó, Arafat đã hứng chịu hàng loạt công kích, ủy ban Công vụ Israel ở Hà Lan lên án cuộc viếng thăm ấy như là "một kịch bản quảng cáo rẻ tiền, làm mất đi tính thiêng liêng của ký ức về những nạn nhân Do Thái". Chính phủ Israel do đảng Likud lãnh đạo đã coi đó chỉ là "một mảnh lời quảng cáo" khi

nói thêm rằng ông Arafat vẫn sẽ giao du với phong trào chống-Ssmitte trong báo giới Palestine.

Một vài tháng trước đó, Viện Bảo tàng Tưởng niệm nạn tàn sát người Do Thái ở Mỹ đã mời Arafat đến thăm nhưng lại từ chối cấp cho ông quy chế yếu nhân. Cuối cùng dưới áp lực của bộ Ngoại giao, viện bảo tàng ấy mới phục hồi quy chế yếu nhân cho ông. Đến lúc đó cũng đã là tổn thương rồi, nên Arafat mới quay ra chọn nhà của Anne Frank làm nơi để ông tạo ra hành động tỏ thiện ý. Thích được ca ngợi là người làm gương cho dân tộc mình, Arafat đã công khai chịu nhục. Nếu có thể có sự biện minh nào cho những lời tố cáo rằng Isael và đồng minh đã lạm dụng nạn tàn sát vì những động cơ chính trị, thì đây chính là dịp để có được biện minh ấy. Chính phủ Israel, phản đối hòa ước Oslo, đang tạo ra những cuộc chiến ngắn hạn trên mặt trận ngoại giao để làm tiêu hao (ý chí) của người Palestine, nhưng chính phủ này đã bỏ mất cơ hội hòa giải.

Dĩ nhiên cuộc viếng thăm của Arafat là một hành vi chính trị của một nhà lãnh đạo chính trị. Không hơn không kém, nó được thực hiện một cách chân thành, giống như những cuộc viếng thăm miễn cưỡng khác của vô số nhân vật quan trọng khác tới Yad Vashem ở Jerusalem. Năm 1994, ở Israel đã âm ỉ những lời phản đối việc Ngoại trưởng Ai Cập, Amr Mousa, từ chối viếng thăm Yad Vashem để bày tỏ lòng kính trọng. Chỉ sau khi bị Israel công khai gây áp lực, ông mới đồng ý đi qua một tượng đài để đến viếng những trẻ em đã chết trong cuộc tàn sát. Thế mà bốn năm sau, cũng tại nơi đây chính phủ Israel lại chống lại một cố gắng tự nguyện của một nhà lãnh đạo Palestine muốn thừa nhận biến cố ấy.

Đã từ lâu Arafat được giới thiệu như là một Hitler mới, đối với nhiều người Israel, chắc chắn ông là Hitler. Gian trưng bày chính của Yad Vashem kết thúc bằng một bức hình của Giáo sĩ Hồi giáo của Jerusalem, Haj Amin al-Husseini và những tuyên bố của ông ủng hộ sự đồi bại trong Phong Trào Chống- Semite của Đức Quốc xã.

Nhiều người Israel ghim chặt trong tâm can nỗi oán hận người Palestine. Chuyện này xảy ra không chỉ vì số người Do Thái bị chết do người Palestine gây ra - mà Ai Cập phải có trách nhiệm đã tạo thương vong cho nhiều người Israel

hơn là người Palestine đã gây ra trong suốt cuộc đấu tranh vũ trang. Cũng không phải là do việc người Palestine xưa nay có truyền thống bác bỏ quyền hiện hữu của Israel-Ai Cập cũng thế thôi, đã từng đòi ném tất cả bọn Do Thái xuống Địa Trung hải. Cũng không phải là thiếu sự thừa nhận lẫn nhau-cả Ai Cập lẫn PLO đều đã từng ký hòa ước với Israel. Nhưng có lẽ chính vì những phương pháp khủng bố của người Palestine đã làm cho Arafat trở nên giống như Hitler. Cả Nasser, tổng thống Ai Cập lại là người đã đứng ra chủ động khai sinh PLO. Cũng nên lưu ý rằng, hồi thập niên 1930 và 1940 các nhóm người Israel cũng đã phải chọn phương kế đánh bom những thường dân vô tội.

Cố tổng thống Ai Cập Anwar al-Sadat trước đây đã tỏ ra thông cảm với Đức Quốc xã, vì nước này là kẻ thù của nước Anh, vốn là kẻ thù của người Ả Rập, thế mà ngày nay ở Israel, ông được coi như là một người tạo ra nền hòa bình cao quý.

Sự thù địch với người Palestine có thể được lý giải một cách tốt nhất như một thù ghét được nuôi dưỡng bằng nỗi sợ hãi. Không phải chỉ vì những hành động mà người Palestine thường gây khó chịu nơi người Israel, nhưng vì họ- người Palestine-là một dân tộc, một dân tộc đã dám đòi lấy cùng một mảnh đất như người Israel. Một dân tộc yếu ớt mà không chịu biến đi cho khuất mắt, y như người Do Thái đã không bị lịch sử quét khỏi mặt đất. Israel sợ là sợ những khó khăn thách đố mà người Palestine đặt ra về tính hợp pháp đạo lý của họ, là sợ mất đi cái độc quyền về chuyện người Do Thái chịu đựng khổ đau, là sợ rằng đến lượt mình sẽ bị cưỡng ép thừa nhận thảm kịch do chính mình đã gây ra trên mảnh đất Palestine này. Đó là cả một nỗi sợ về những bóng ma của quá khứ, sợ rằng người chết sẽ lại hiện ra sau nhiều thập niên thăm sát. Những nỗi sợ hãi ấy còn tùy thuộc vào quan điểm lịch sử của mỗi người.

Nếu Hitler là người độc ác, xấu xa nhất trong số những người đàn áp người Do Thái trong lịch sử, bắt đầu từ Pharaoh, thì người Palestine nay đã đi đến chỗ bị nhiều người Israel coi là hiện thân của bộ tộc Amalek cổ-vốn là kẻ thù đầu tiên trong số những kẻ thù truyền kiếp, không thể hòa giải được của người Israel. Tội vạ của bộ tộc này, theo Kinh thánh, là đã cướp phá và cản đường tiến của Con cái

Israel đi về Đất Hứa, ngay từ thời Xuất Hành "khi các người còn yếu ớt và mệt mỏi" (Deut. 25: 18) cho đến thời Vua David. Sự gây hấn của người Palestine ngày nay không phải là không tương tự: họ đã là lực cản việc lập quốc Israel và sẽ không để Israel sống trong hòa bình.

Ngay cả những người Israel tán thành việc cần có thỏa hiệp hòa bình và lãnh thổ, kể cả những người sẵn sàng thừa nhận một nhà nước Palestine, cũng thường cư xử như thế vì những lý do thực tế. Họ muốn có một biên giới, người Israel ở bên này, người Palestine ở bên kia. Người ta không nghĩ hòa bình là việc tạo ra một mối liên hệ mới mẻ giữa người Israel và người Palestine nhưng vẫn mãi là một sự "cách ly" một cảnh ly hôn của một cuộc hôn nhân ép uống đáng thương.

Có ít quan hệ thường nhật dựa trên sự tôn trọng lẫn nhau. Mỗi quan hệ ở đây chỉ là mối quan hệ giữa một người lính và một người nổi dậy, giữa chủ nhân và nhân viên, giữa nhà cầm quyền và bầy tôi. Những giai cấp trung lưu của cả hai phía không quan hệ giao tiếp một cách thoải mái như họ vẫn làm ở Belfast. Không có một ngôn ngữ chung. Có rất ít khu phố có hai dân tộc sống chung. Sự chia cách giữa hai con người, ngay cả giữa những người Ả Rập gốc Do Thái và gốc Palestine, hầu như là toàn diện. Ví dụ khó lòng có những cuộc hôn nhân hỗn hợp giữa người Israel và người Palestine. Hầu hết các cặp, cứ sống thử nghiệm một cách lãng mạn trong một thời gian ngắn, ném thử trái cấm (thường là vụng trộm), rồi ai đi đường nấy, trở về sống an toàn trong vòng tay của dân tộc mình.

Tôi có thể nghĩ rằng không có hành vi hòa giải công khai nào của nhà lãnh đạo Israel có thể sánh với chuyến đi của Arafat viếng thăm Ngôi Nhà Tưởng Niệm Anne Frank. Các bộ trưởng Israel chưa hề đi xuống những trại tỵ nạn ở Gaza để nhìn nhận vai trò của mình trong việc tạo ra thảm cảnh của người Palestine. Không có lời xin lỗi nào với những trẻ em bị lính Israel sát hại trong chiến dịch Intifada. Hơn 7 năm sau khi ký Hiệp ước Oslo, Arafat không bao giờ được phép cầu nguyện ở Jerusalem.

Người lãnh đạo Israel gần gũi nhất đã đi đến chỗ công khai chấm dứt quá khứ, ấy là khi vị Thủ tướng Đảng Lao động, Ehud Barak, vào Tháng Mười 1999 đã bày tỏ một nỗi buồn sâu sắc "được rào trước đón sau" một cách cẩn thận. Ông

đã kể với Knesset: "Chúng tôi rất đau buồn với nỗi khổ nặng nề mà cuộc xung đột đã gây ra, không chỉ cho chúng tôi mà còn cho mọi quốc gia Ả Rập-kể cả dân tộc Palestine-những người đã chiến đấu chống lại chúng tôi." Khi đã đạt được hòa bình, Barak đã nói rằng, Israel nay sẵn sàng tham gia vào một nỗ lực hàn gắn những vết thương của chiến tranh "dựa trên thiện chí, tình hữu nghị, và tình láng giềng"-nhưng không phải là với bất cứ giá nào, dựa trên một cảm giác tội lỗi hay trách nhiệm trước những xung đột và các hậu quả của chúng, một cuộc xung đột mà chúng ta không hề muốn có và chúng ta đã cố ngăn ngừa".

Như thế, Israel vẫn khẳng định là mình không có trách nhiệm đối với những nỗi khổ cùng mà những người Palestine đã trải qua. Đúng hơn, hậu quả không tránh được của "xung đột". Số phận của người tị nạn Palestine ở bên ngoài Israel hay ở trong những lãnh thổ bị chiếm đóng là vô định. Cho phép họ trở về là điều không thể nghĩ đến đối với hầu hết người Israel; quá lắm, một số người có thể được cho phép vào Bờ Tây và Dải Gaza, nếu và khi một quốc gia Palestine được tuyên bố. Không có người Israel nào đề nghị bồi thường cho những người tị nạn Palestine, như những gia đình Do Thái và quốc gia Israel đã nhận được bồi thường từ Đức. Tất cả những gì mà người Israel có thể đề nghị là xin lỗi—vì những người Do Thái đã rời bỏ hay bị ép buộc phải bỏ nhà cửa của họ ở Ả Rập không hề nhận được sự bồi thường về những tài sản của họ. Có lẽ người Israel một ngày nào đó sẽ cung cấp đủ tiền để tái định cư hay tái hòa nhập những người tị nạn. Cho đến lúc đó, xin lỗi, người Israel không thể làm gì cả. Thật là quá tồi tệ cho người Palestine nếu nhà cầm quyền Ả Rập đã không thu nhận những người tị nạn.

Cũng phải nói rằng người Palestine thường là những kẻ thù tồi tệ nhất của chính họ. Ngay khi Arafat đang thận trọng cân nhắc xem có nên đến thăm Đài tưởng niệm nạn tàn sát người Do Thái ở Washington hay không, nhà cầm quyền Palestine của ông đã bận rộn công bố những tác phẩm của Roger Garaudy, nhà văn người Pháp đang gây nhiều tranh cãi, một nhà triết học Marx trước kia, nay đã cải đạo trở thành tín đồ Hồi giáo. Garaudy bảo rằng những cái chết của người Do Thái đã bị phóng đại quá mức, và đã chẳng có những căn phòng hơi ngạt nào cả. Tuyên bố ấy đã dành cho ông một án tòa ở Paris vì đã đặt vấn đề nghi ngờ

những tội ác chống lại nhân loại. Những trí thức khắp nơi trong thế giới Ả Rập, im lặng đau đớn về việc lạm dụng tự do trong chính những quốc gia của họ, đã tập hợp lại để bảo vệ cho quyền lợi của Garaudy là được tự do bày tỏ quan điểm của ông ta. Những người công khai hậu thuẫn ông, kể cả bộ trưởng viễn thông Palestine, Imad al-Fallouji, trước đây là một phát ngôn nhân cho phong trào Hồi giáo Hamas cực đoan. Tác phẩm của Garaudy đã xuất hiện ngắn gọn trên trang web của nhà cầm quyền Palestine.

Những trí thức Palestine thích nói rằng những người Ả Rập không thể là những người chống-Semite, họ chính là người gốc "Semite". Nhưng dù có những liên hệ tốt đẹp của gốc Semite như vậy, thế giới Ả Rập lâu nay vẫn chứng kiến thái độ khinh rẻ, hay ít ra là sự lãnh đạm của Hồi giáo, đối với những nhóm thiểu số không theo Hồi giáo đã mở lối cho ngôn ngữ của phái chống-Semite công khai vay mượn từ châu Âu. Những bình luận phủ nhận hay làm giảm nhẹ nạn tàn sát người Do Thái xuất hiện một cách định kỳ trên các báo chí của người Palestine. Danh sách những sách bán chạy nhất ở Bờ Tây, được biên soạn vào năm 1999 bởi một nhà sách ở thành phố Ramallah, cho thấy là cuốn sách Hitler *Cuộc Chiến đấu của Tôi* nằm trong số những sách bán chạy nhất.

Tranh biếm họa trong báo Ai Cập đã vẽ những người Do Thái với khuôn mặt xấu xí và những cái mũi khoằm. Với phong trào Infatida của Al-Aqsa, vấn đề trở nên tồi tệ hơn. Những nhóm người Israel giám sát các phương tiện thông tin đại chúng Ả Rập thường xuyên tìm thấy những thí dụ kinh khủng của những phát biểu của phái chống-Semite, chẳng hạn như một cây bút bình luận đã viết trong tờ báo hàng ngày của Ai Cập, *Al-Akbar* đầu năm 2001: "Hãy tạ ơn Hitler, người có một trí nhớ trời cho, đã nhân danh người Palestine báo thù trước những tội ác xấu xa nhất trên mặt đất. Tuy nhiên chúng tôi cũng than phiền ông ấy một điều là sự trả thù của ông vẫn chưa đủ". Vào đầu thập niên 1990, cửa hàng trong hành lang của Khách sạn Inter-Continental ở Amman đã công khai bán những tư liệu của phong trào chống-Semite, bao gồm cả những chứng từ giả mạo Sa hoàng mà ai cũng biết. *Protocols of The Elders of Zion* ngụ ý mô tả âm mưu to lớn của người Do Thái nhằm thống trị thế giới. Những thế lực ngầm, sự thống trị bí mật và những âm mưu xấu xa là chủ đề của những tin đồn trong thế giới Ả Rập. Đây

là một sự phản ánh bản chất độc đoán và khép kín của những hệ thống cai trị với những cấp độ khác nhau, đang thống trị cả vùng. Đây là một dấu hiệu của một sự thất vọng sâu đậm mà người Ả Rập cảm nhận được, khi đứng trước sự suy tàn lâu dài của thế giới Ả Rập trong việc đối phó với Kito giáo phương Tây.

Trên hết, những chuyện bày mưu tính kế là một sự giải thích tiện lợi cho sự thất bại của thế giới Ả Rập, không đánh bại được Israel nhỏ bé. Từ viễn cảnh này, Israel tồn tại được không phải là vì dân tộc họ là những chiến binh giỏi hơn và thông minh hơn người Ả Rập, nhưng vì đó là một sự biểu lộ âm mưu thế giới lớn lao nhằm khuất phục thế giới Ả Rập. Mọi người ở khắp nơi đều tin rằng hệ thống tài chính thế giới và hệ thống truyền thông quốc tế đã bị người Do Thái kiểm soát và luôn thù địch với người Ả-Rập.

Tình dục, bị cấm đoán trong thế giới Hồi giáo, là một yếu tố kích động thường xuyên của những lý thuyết xảo quyệt. Một đảng, báo chí Ai Cập truyền bá quan niệm là virus bệnh AIDS được chế tạo tại Israel và truyền vào thế giới Ả Rập qua một nhóm điệp viên nữ bí mật được gởi đi để quyến rũ đàn ông Ả Rập. Một câu chuyện khác cũng được cho là việc truyền bá những suy đồi đạo đức qua kẹo chewing gum kích dục-được chế tạo ở Israel, dĩ nhiên rồi. Tai tiếng tình dục về những mối quan hệ của Tổng thống Mỹ Bill Clinton với Monica Lewinsky cũng được coi như là một âm mưu của người Do Thái để hạ bệ nhà lãnh đạo người Mỹ, người mà cho dù luôn công khai thù Israel, người ta bảo là để tạo nhiều áp lực mạnh đối với cựu Thủ tướng Binyamin Netanyahu là phải tạo ra những nhượng bộ lãnh thổ.

Thế giới của những âm mưu xấu xa vươn tới cả chính nạn tàn sát. Trong cuốn *Eichmann ở Jerusalem*, Hanah Arendt ghi lại là một vài tuần trước phiên xử *Eichmann ở Jerusalem*, Đại diện Bộ trưởng Ngoại giao Ai Cập Hussein Zulficar Sabri đã nói cho Quốc hội biết là Hitler vô tội trong việc tàn sát người Do Thái; ông ta chỉ là một nạn nhân của những người trong phong trào Phục quốc Do Thái, những người đã thúc ép ông ta phạm phải những tội mà lúc bấy giờ có thể cho phép họ đạt được mục đích của họ-thành lập quốc gia Israel. Tôi đã từng đọc được một "dị bản" của lý thuyết này trên báo của người Jordan từng lý luận rằng

làn sóng phong trào chống-Semite ở Đức trong những năm đầu của thập niên 1990 lúc đó cũng bị xúi giục một cách bí mật bởi những người của phong trào Phục quốc Do Thái để gia tăng người Do Thái di cư vào Israel.

Một học giả Trung Đông, Bernard Lewis, đã kết luận trong cuốn sách của ông năm 1986, *Semites và chống-Semites*, "đối với đa số, có vẻ như đúng là bất chấp sự mãnh liệt, sự có mặt khắp nơi của nó, Phong trào chống-Semite của người Ả Rập hay của Hồi giáo vẫn là những gì đến từ bên trên, từ những nhà lãnh đạo, hơn là từ bên dưới, từ xã hội-vốn là một vũ khí mang tính chính trị và khiêu khích, sẽ bị loại bỏ khi và một khi người ta không cần đến nó nữa". Nhưng sự hiển nhiên của các hòa ước của những năm 1990 là thái độ thù địch và lòng oán ghét của những người Israel và Do Thái (đối với nhiều người Ả Rập thì cả hai từ này đồng nghĩa) đã thành quy luật. Biểu lộ sự thán phục hay kính trọng đối với bất cứ khía cạnh nào của xã hội Israel là đi chệch hướng sự đồng thuận và có nguy cơ bị tẩy chay. Nếu phong trào chống-Semite được tác động từ trên xuống, thì giờ hòa bình phải tác động lên người Ả Rập bởi những người lãnh đạo của họ. Con đường an toàn nhất để những người cực đoan chỉ trích các chế độ ôn hòa của Ả Rập là tấn công vào những mối liên hệ của họ với người Do Thái.

Có một số ít người lập luận rằng người Palestine phải đối mặt với người Do Thái từ vị thế cao hơn về đạo đức, hơn là réo tên ra mà chửi rủa một cách ngốc nghếch. Trong số những người ấy là Edward Said, giáo sư tiếng Anh và văn chương so sánh ở Đại học Columbia. Có lẽ lời phê bình tỉ mỉ nhất về việc Arafat ký hòa ước Oslo, ông đã viết trong một loạt bài báo vào năm 1997 và 1998 rằng đây là thời điểm để cho người Palestine nhận biết và hiểu rõ lịch sử Do Thái, nhất là sự tác động của nạn tàn sát đối với Israel. Trong tờ *Al-Ahram Weekly* bằng tiếng Anh của Ai Cập, năm 1998 Said than phiền về một làn sóng kinh tởm của phong trào chống-Semite và nền đạo đức giả đã khéo luồn lách vào tư tưởng chính trị và thuật hùng biện của chúng ta. Ông nói:

Lịch sử của thế giới Ả Rập hiện đại-cùng với tất cả những thất bại chính trị, những lạm dụng nhân quyền, trình độ quân sự quá yếu kém, tình trạng sản xuất suy giảm của thế giới ấy, là toàn bộ sự kiện cho rằng, giữa tất cả những dân tộc hiện đại, một mình chúng tôi đã tụt hậu trên đà phát triển khoa học, kỹ thuật và dân chủ-nay lại bị biến dạng bởi hàng loạt những ý tưởng lỗi thời và tai tiếng, từ đó khái niệm cho rằng người Do Thái không bao

giờ chịu đau khổ và rằng chuyện tàn sát là một sự pha chế mê muội của những “bạc đàn anh”, trong phong trào Phục quốc Do Thái chính là một trong những thứ kiếm chác rất nhiều, quá nhiều, tiền bạc [...]. Tôi không thể chấp nhận ý tưởng là nạn tàn sát bào chữa cho phong trào Phục quốc Do Thái về những gì họ đã làm cho những người Palestine: trái lại. Tôi nói chính xác điều ngược lại là, bằng cách nhìn nhận nạn tàn sát là sự diệt chủng điên cuồng để mà chúng ta có thể đòi hỏi người Israel và Do Thái cho chúng ta cái quyền nối kết nạn tàn sát với những bất công của phong trào Phục quốc Do Thái với những người Palestine [...]

Tháng Sáu năm 2001, áp lực từ những người trí thức như Said thúc giục chính phủ Lebanon cấm đoán một hội nghị của phong trào xét lại vấn đề tàn sát ở Beirut. Có rất ít loại tự kiểm mang tính phê phán như thế giữa những người Palestine. Viễn cảnh của lịch sử là than khóc những gì đã mất mà không hỏi xem chính những người Palestine hồi ấy đã có thể "làm gì nên nổi" để thúc đẩy những thảm họa ập xuống trên đầu họ. Tính "hợp pháp quốc tế" mà người Palestine yêu cầu, dưới hình thức của các nghị quyết của Liên Hiệp quốc đòi hỏi người Do Thái rút khỏi những lãnh thổ chiếm đóng vào năm 1967, từ lâu đã sớm bị vi phạm bởi những người Ả Rập, khi họ bác bỏ kế hoạch chia đất của Liên Hiệp quốc hồi năm 1947. Tuy nhiên, dường như không có ai hỏi xem đó có phải là lỗi lầm cốt yếu hay không. Những gì người Palestine được đề nghị vào năm 1947 thì còn "rộng tay" hơn nhiều so với tiểu quốc bị cắt xén "chia năm xẻ bảy" như người ta đang đề nghị hiện nay.

Không một ai chỉ cho thấy rằng những yêu cầu tối đa hiện thời của người Palestine đối với người Israel-một quốc gia ở Bờ Tây và Dải Gaza có Jerusalem là thủ đô-đã bị từ chối bởi chính những nhà lãnh đạo Ả Rập, lúc đó đã kiểm soát những lãnh thổ đó cho đến khi bị mất vào tay người Israel vào năm 1967. Việc phê bình quá khứ nay được giới hạn vào việc lên án những thất bại của những nhà lãnh đạo trong việc đánh bại người Israel vì hèn nhát, quân đội bất tài hay thông đồng với người Do Thái. Ít có ai thắc mắc rằng liệu trước đây người Palestine và những dân tộc người Ả Rập khác có thể tránh được năm thập niên chiến tranh hay không.

Đối với một dân tộc chỉ sống được nhờ vào Điều khoản số 9 trong Hiến chương Palestine-luôn khẳng định rằng đấu tranh vũ trang là con đường duy nhất

để giải phóng người Palestine-thì ý niệm *đấu tranh bất bạo động* của Gandhi, về những phân đấu *chiến thắng bất công* thông qua tình nhân loại, qua sức mạnh quyền lực tinh thần không vũ trang, từ lâu đã bị gạt bỏ như là một điều phi lý ngớ ngẩn.

Cho đến hiệp ước Oslo, một số ít người Palestine mới biết thắc mắc liệu việc giết những thường dân Israel có hợp pháp hay không, hay chỉ là thủ đoạn chính trị. Những người không đồng ý thì đã quả quyết giữ quan điểm của họ cho chính mình. Sau khi hiệp ước được ký kết, nhà cầm quyền Palestine đã biết kết án những hành vi bạo lực chỉ khi có áp lực tốt cùng từ phía Israel “đối tác hòa bình” của họ: không chỉ vì giết người Israel là sai lầm mà bởi những hành động như thế có thể “hủy hoại giấc mơ của người Palestine”

Không giống như Bắc Ireland, nơi mà mọi hành động tàn bạo mang lại sự phản nộ từ mọi phía, những nhà lãnh đạo Palestine-cho dù là Kito giáo hay Hồi giáo-vẫn giữ một sự im lặng đau đớn khi phải đối diện với việc đánh bom tự sát chống lại những dân thường Israel. Hầu hết giáo sĩ cũng rất ít đề cập tới những giòng sông máu trẻ em đã đổ ra dưới bàn tay lính

Israel trong thời Intifada. Khi cuộc nổi dậy gần đây nhất bắt đầu nổ ra, mọi hy vọng tìm một điểm tựa đạo đức chống lại việc giết người thì nay đã tan biến.

Trong cái nôi của tôn giáo độc thần, phần đất đã phát sinh ra ý niệm một Thiên Chúa và nền đạo đức phổ quát, thì mọi hành vi độc ác đều được biện minh, đều có một hoàn cảnh miễn trừ, một cách giải thích là do một hành vi độc ác trước đây mà phía bên kia đã phạm, trong quá khứ gần đây hay xa xôi. Khi gặp phải những xung đột chính trị, các tư tế, trưởng lão, giáo sĩ có vẻ như bất lực không thể tìm được một nền tảng vững chắc nào để trưng ra một nguyên tắc đơn giản này là "giết người là có tội", "sát sinh là sai trái". Họ chỉ đóng vai trò cao hơn người phát ngôn của bộ tộc một chút, hoàn toàn tùy thuộc vào lợi ích và mối quan tâm của phe phái của họ.

Đáng chú ý là, người Palestine không có phong trào hòa bình bình dân nào có thể sánh với phong trào Hòa bình hiện giờ của người Israel. Đối với người

Israel, người Palestine mà xuống đường chỉ là những người chống đối hòa bình, chứ không phải là người ủng hộ cuộc sống chung hòa bình. Áp lực trên đường phố không phải là chống những cuộc xung đột, nhưng là chống lại việc buông xuôi đầu hàng.

Những tác phẩm xét lại của “các Sử gia Mới” người Israel nay đã thành xu hướng vươn đến chỗ mà các huyền thoại của 1948 đang được duyệt xét lại, thậm chí ngay trong các sách giáo khoa. Một bộ lịch sử mới dành cho các trường học của nhà nước không còn tuyên bố rằng người Do Thái vào năm 1948 chỉ là "thiểu số chống lại đa số" nhưng đúng hơn là những lực lượng Do Thái đã vượt trội hơn, hay cao tay hơn trong hầu hết mọi trận chiến. Những quyển sách này có khi còn yêu cầu học sinh Israel tự đặt mình vào hoàn cảnh của người Ả Rập và tự hỏi mình xem mình cảm thấy chủ nghĩa Phục quốc Do Thái thế nào.

Tuy nhiên, nhà cầm quyền Palestine tiếp tục dùng những bản văn của Jordan và Ai Cập cũ xưa, kể cả những tình cảm chua chát bài xích chủ nghĩa Phục quốc Do Thái và người Do Thái nói chung. Giới thẩm quyền trong quân đội Israel trước đây đã ấn hành những đoạn văn mang tính khiêu khích đặc biệt, nhưng rồi những đoạn văn này lại được phục hồi trong những bản văn được nhà cầm quyền Palestine sử dụng. Một nhóm Israel, được gọi là nhóm *Giám sát Phương tiện Truyền thông Palestine* chuyên canh chừng những sách giáo khoa Palestine và những phát hiện của nhóm này đã gây sốc cho cả cho những người Israel chai đá sau bao nhiêu năm sống giữa bầu khí tuyên truyền thù địch. Một sách giáo khoa lịch sử Ả Rập có cả lời giải thích này: "Những ví dụ rõ nhất về chủ nghĩa phân biệt chủng tộc trên thế giới chính là chủ nghĩa Quốc xã và Phục quốc Do Thái". Một cuốn khác nói với học sinh rằng: "Người ta phải thận trọng khi sống giữa những người Do Thái vì chúng là những kẻ lừa bịp, dối trá".

Khi được phỏng vấn, các viên chức Palestine xuê xoa biện bạch rằng họ chưa có đủ thời giờ để rút lại những sách giáo khoa đó. Mặc dù những tình cảm chống Israel và chống Do Thái xuất hiện trên các phương tiện truyền thông Palestine, không chắc gì những sách mới sẽ có nhiều đồng cảm hơn. Hiệp ước Oslo đã tạo ra một lò luyện ngục nửa chiến tranh, nửa hòa bình. Có lẽ điều không

tránh được là những nhà soạn sách giáo khoa có thể được tha thứ vì đã không vội vã ấn định một sách lịch sử chính thức mới trong khi tương lai vẫn còn bất định.

Có nhiều vấn đề cơ bản hơn. Israel đã sống với những huyền thoại của mình trong suốt thời kỳ đẹp nhất của nửa thế kỷ lập quốc. Giờ đây nó đã chín chắn đủ để có thể đón nhận một cái nhìn về chính mình một cách phê phán hơn. về phần người Palestine, ngay cả một quốc gia cho chính mình cũng chưa có, họ sẽ phải mất bao nhiêu thập niên để có cái nhìn bớt cuồng nhiệt hơn về chính mình, về người Israel mà sự hiện diện của những người anh em này luôn xoắn chặt lấy thân phận người Palestine?

6. Các bộ tộc Israel

Tel Aviv là một thành phố không có nét gì gọi là đặc sắc. Không có cái đẹp thơ mộng của Jerusalem, không có cảnh bao la bát ngát của Haifa khi từ đỉnh Carmel nhìn xuống Địa Trung hải. Nó cũng không có biểu tượng kiến trúc nào: không có Đại hí trường, không có Tháp Eiffel, không có Đồi Capitol. Nét nổi bật nhất của nó là Hiriya, một gò đất rộng và bắn thủ nhô lên cao 85 mét trên đường đi vào sân bay Ben-Gurion. Gò đất này rất dễ nhận ra khiến cho viện bảo tàng Tel Aviv nghĩ nó xứng đáng là chủ đề cho một cuộc triển lãm nghệ thuật vào cuối thiên niên kỷ. Khi "thành phố Do Thái đầu tiên" này muốn được giới thiệu ra thị trường, nó không có mấy chọn lựa ngoại trừ khung cảnh của thành phố Jaffa Ả Rập.

Tel Aviv không hẳn là quá xấu xí nhưng tầm thường. Các cư dân của nó coi thường mọi hình thức bề ngoài, cả trong cách ăn mặc lẫn kiến trúc. "Thành Phố Trắng" của những năm 1920 và 1930 đã nhường chỗ cho một thành phố nhuộm toàn màu xám. Ý tưởng nguyên thủy về một Tel Aviv như một thành phố cây xanh nay không còn lại bao nhiêu. Các toà nhà của nó có thể là vừa tầm vóc con người-thường không cao quá bốn tầng-nhưng chúng nén chặt vào nhau và được bảo trì rất cầu thả. Những mặt tiền nhà có thời từng mang đôi nét duyên dáng thì nay đã bị xoá sạch bởi đủ loại các biển hiệu với những màu sắc chọi nhau, những vết sần sùi của những mảng hồ vữa lem nhem, những lỗ khoét nham nhở để lòi ra các máy điều hoà không khí, và các búi dây điện và ống nước chằng chịt trên các mái nhà.

Cái tạo vẻ hấp dẫn cho Tel Aviv đối với người dân Israel không phải ở kiến trúc bề ngoài nhưng ở cách sống của nó, dù đó là chơi dã cầu và bóng chuyền trên bãi biển, hay ngồi giết thời giờ buổi chiều trong các quán cà phê, thả bộ trên đường phố trong những một thời trang mới nhất, hay đi thơ

thần với những cánh quần soọc kiểu của các khu kiều dân. Thành phố tỏ ra rất cầu thả về phong cách, thậm chí suồng sã. Mức sống ngày càng giàu có và ít quan tâm tới ý thức hệ đã tạo cho người Tel Aviv nhiều thời giờ thong dong thư thả hơn.

Về nhiều phương diện, Tel Aviv được mô tả bằng những gì phải là nó: nó không phải là Jerusalem. Jerusalem là của người Do Thái cổ; Tel Aviv là của người Israel ngày nay. Nét tương phản của thành phố diễn tả nhiều sự phân rẽ và mâu thuẫn của xã hội Israel. Jerusalem là thành phố cổ Do Thái, đề tài của những mơ ước và khát vọng Thiên Sai của biết bao thế hệ người Do Thái trong thời phát vãng. Tel Aviv là hiện thân của Israel hiện đại: tự tin tới độ lì lợm, cần cù và khéo léo, mới mẻ mà không cần biện minh. Ngay tên của nó “Đồi Xuân” cũng đã nói lên nét tươi trẻ và sinh lực.

Tel Aviv là thủ đô hành chính của Israel, trung tâm thương mại, văn hóa, truyền thông và các xu hướng xã hội. Tel Aviv theo chủ nghĩa xã hội trên môi miệng, và khi sự giả dối này mất tác dụng, nó quay sang chủ nghĩa khoái lạc. Jerusalem tọa lạc biệt lập trên núi, ở bên bờ sa mạc, luôn mang cái nhìn nội quan và bị ám ảnh bởi quá khứ vàng son của nó cũng như ý nghĩa các lời Thiên Chúa mặc khải. Tel Aviv được xây dựng trên bờ Địa Trung hải, chịu ảnh hưởng các nước Châu Âu ở bờ biển bên kia và xa hơn nữa. Ở Jerusalem đàn ông và đàn bà giữ thân thể họ kín đáo trước mặt nhau và trùm kín đầu khi ở trước Thiên Chúa. Ở Tel Aviv họ cho người khác thấy hết cả lưng, bụng và đùi của họ. Ở Jerusalem người ta cầu nguyện; ở Tel Aviv người ta ăn chơi. Jerusalem xây dựng trên đá. Tel Aviv nổi lên từ các đụn cát. Jerusalem được trang trí bằng đá quý. Tel Aviv bằng thạch cao.

Jerusalem là tiền đồn trong cuộc xung đột với người Palestine, còn ở trên các bãi biển của Tel Aviv, người ta dễ quên đi tất cả những rắc rối đang diễn ra chỉ cách đó mấy dặm ở nội địa. Trong khi Tel Aviv chuyển sang thái

độ dừng dừng của chủ nghĩa thể tục thời hậu-phục quốc Do Thái, Jerusalem vẫn đang là chiến trường của chủ nghĩa nhiệt thành tôn giáo-dân tộc.

Những chia rẽ nội bộ của Israel-giữa tôn giáo và thể tục, giữa những người Do Thái Ashkenazi đến từ châu Âu và những người Do Thái Sephardi đến từ Trung Đông, giữa người định cư và người Do Thái tại Israel trước cuộc chiến 1967, và còn nhiều sự phân rẽ khác nữa-đã đạt tới điểm khiến chúng thường che khuất cuộc đối đầu với người Ả Rập, và ngày càng làm gia tăng xung đột. Một số người Israel nói nửa đùa nửa thật rằng nên chia Israel thành hai, miền bờ biển gọi là "Israel" và miền núi gọi là "Judea".



"Tel Aviv là liều thuốc giải độc cho toàn thể đất nước, cho sự ám ảnh trở về với quá khứ, cho khảo cổ học và Kinh thánh", theo lời giải thích của Michal Peleg, một người bạn và tiểu thuyết gia, là một con gái nuôi của Tel Aviv. "Nó là thành phố duy nhất trên thế giới luôn luôn bận bịu với công việc huỷ diệt quá khứ của mình. Tel Aviv được xây trên cát. Nó muốn chôn vùi quá khứ dưới cát". Tác giả diễn tả với một giọng vừa pha lẫn niềm tự hào và sự hối hận. Khi coi thường cái cũ, Tel Aviv đã phá hủy những góc tường thành mà nó cảm thấy chất chứa sự hấp dẫn, tính cách, đôi khi cả vẻ đẹp nữa.

Cần phải ra sức tìm kiếm mới phát hiện ra được những phần hấp dẫn của Tel Aviv. Có những đại lộ mang phong cách của Paris, với những công viên nho nhỏ xen giữa các tuyến xe. Bạn hãy đưa mắt nhìn xuống mặt đường qua song cửa, bạn sẽ được thưởng thức những điều lý thú. Tel Aviv là nơi tập trung lớn nhất các dinh thự theo phong cách của trường kiến trúc quốc tế Bauhaus, với sự kết hợp hình học rõ nét và nghiêm khắc các hình khối, hình chữ nhật và hình trụ. Trường phái Bauhaus bị Đức Quốc xã bóp nghẹt tại chính quê hương của nó là nước Đức, vì sự nhấn mạnh chức năng

của trường phái này bị coi như là một sự lật đổ "xã hội chủ nghĩa". Một số sinh viên của trường đã chuyển đến Tel Aviv, tại đây các sinh viên này đã được hoàn toàn tự do để đưa các ý tưởng của họ vào thực hành trong một thành phố mới đang phát triển mau lẹ.

Các tác phẩm sáng tạo của họ đã không bị bom đạn tàn phá như tại nhiều thành phố châu Âu trong thời chiến. Nhưng sự dửng dưng của dân chúng Israel cũng đã gây những thiệt hại không kém. Tel Aviv không hề có những đạo luật riêng của đô thị đòi hỏi các chủ nhà phải bảo trì nhà cửa của họ. Sức ép về nhà ở đã khiến người ta xây chồng thêm những tầng nhà một cách tạm bợ và loạn xạ làm mất đi dáng vẻ thông lịch của các toà nhà theo bản thiết kế nguyên thủy. Các mặt tiền nhà trở nên xấu xí bởi những mảng thạch cao người ta dùng che kín các phần ban công để tận dụng thêm diện tích. Khi thành phố bắt đầu có các máy điều hoà không khí, truyền hình cáp và các phương tiện hiện đại khác, người ta dễ dàng chạy các đường dây chằng chịt bên ngoài các tòa nhà.

Một trong những yếu tố gây nhức mắt trong qui hoạch là ngọn tháp Shalom Meir bằng bê tông xám, có thời từng là toà nhà cao nhất tại Tel Aviv và Trung Đông, được dựng lên tại khu được coi là biểu tượng đáng yêu nhất của thành phố, khu Herzliya Gymnasium, trường học Do Thái đầu tiên và là một cơ sở giáo dục đáng kính của phong trào phục quốc Do Thái.

Trường học lấy tên của Herzl được lập năm 1906 để đào tạo các trí thức trẻ thành những con người “Thấm nhuần tín điều Phục quốc Do Thái tận xương tủy” và để chuẩn bị họ vào Đại học Do Thái, vốn đã có trong dự định từ năm 1906 nhưng mãi đến 1923 mới được thiết lập tại Jerusalem.

Năm 1909, trường Gymnasium chuyển từ Jaffa về cơ sở mới của nó tại chính trung tâm khu ngoại ô công viên Do Thái mới, nơi sẽ trở thành Tel Aviv. Trường được thiết kế một cách khá điên rồ, một tòa dinh thự hai tầng kiểu Moor ngây thơ, với mái xây thành lỗ châu mai, cửa sổ kiểu Á Rập, và

hai phía cổng vào là hai hàng cột kiểu thời các pharaoh Ai Cập. Một sách niên giám 1973 mô tả nó như là "một quái vật kiến trúc", thế nhưng nó là kiệt tác đáng yêu nhất của Tel Aviv. Khác với tháp Shalom Meir, nó có tính cách riêng, thậm chí có nét khôi hài. Các nhà sáng lập trường, hay các lãnh tụ phục quốc Do Thái từng tốt nghiệp tại trường, đã lấy tên mình đặt tên cho nhiều đường phố tại Tel Aviv.

Mãi những năm gần đây, với sự trưởng thành và giàu có hơn, Tel Aviv mới bắt đầu ý thức rằng nó có một di sản kiến trúc đáng được bảo tồn. Thế nhưng năm 1998 khi thành phố ra đạo luật bảo tồn liên quan tới khoảng 1.500 tòa nhà, bao gồm cả 280 tòa nhà nằm trong diện "hạn chế nghiêm khắc", thì nhiều chủ nhà đã la ó phản đối. Người ta không coi việc tòa nhà được đưa vào danh sách như là một niềm hãnh diện, một sự tăng giá trị tài sản, nhưng là một trách nhiệm.

Tel Aviv hoàn toàn không phải thành phố tồi tệ nhất của Israel. Trên khắp đất nước, các phong cảnh tại các đô thị đều tồi tàn, có lẽ chỉ trừ thành phố Jerusalem là nơi mà Teddy Kollek, nguyên thị trưởng thành phố, đã có ý thức duy trì một dải thảm xanh chung quanh bức tường Cổ Thành và ra một chỉ thị buộc mọi toà nhà phải được ốp bằng đá. Chắc hẳn sự thiếu phương tiện và vội vàng ổn định nơi ở cho người nhập cư là một phần lý do khiến cho qui hoạch thành phố trở nên tồi tệ, nhưng những thập niên dừng dừng ý thức hệ đối với các mối quan tâm tư sản, chẳng hạn sự quan tâm tới vẻ đẹp của các thành phố, cũng phải bị quy lỗi về sự chệnh mảng này.

Hẳn là Herzl phải rùng mình trước cảnh tượng này. Ông đã từng quan niệm về một nhà nước Do Thái như một cái gì mang vẻ đẹp cao cả, giống như một Venice mới. Ông không chỉ muốn mang tới đây thị hiếu châu Âu, nhưng ông có ước mơ về một cái gì đẹp hơn thế. "Chúng ta sẽ xây dựng một phong cách mạnh bạo và nguy nga hơn như chưa từng có từ trước đến nay, vì bây giờ chúng ta có những phương tiện mà người thời trước

không có", ông tuyên bố trong tờ *Der Judenstaat*. Trong *Altneuland*, Herzl mừng tượng ra thành phố trung tâm Do Thái như được xây dựng quanh bến cảng Haifa, một "thành phố kỳ diệu" với những đại lộ có những hàng cây cọ dọc hai bên, với một "quảng trường rộng mênh mông được bao bọc chung quanh bởi những hành lang hình vòm của các dinh thự nguy nga" ở trung tâm thành phố. Các ngôi nhà sẽ xây theo "kiểu Moor". Ông mừng tượng ra những dân cư đi lại thoải mái trên những xe điện treo trên cáp. Tel Aviv không có cái gì như thế, mãi tới nay mới bắt đầu nghĩ tới việc xây dựng một tuyến đường xe điện ngầm.

Tel Aviv còn giữ lại được âm vang mờ mờ của cái lý tưởng của Herzl nơi tên gọi của nó. "*Tel Aviv*" là tựa đề do Nahum Sokolow đặt cho bản dịch *Altneuland* của ông sang tiếng Do Thái. Ông là một nhà văn và tiên phong ngành báo chí Do Thái. Tên gọi Tel Aviv muốn gợi lại tính chất kếp của "*Vùng Đất Tân Cựu*"-Tel, có nghĩa là "đồi," mang một nghĩa "cũ" bởi nó khơi dậy những gò đất của các phế tích khảo cổ, trong khi Aviv với nghĩa là "mùa xuân" hay "tái sinh," diễn tả một cái gì "mới."

Sự chọn lựa danh hiệu này khá kỳ lạ. "*Tel Aviv*" trong Kinh Thánh không phải là một biểu tượng của sự khôi phục nhưng là một nơi lưu đày Do Thái. Chính tại "*Tel Aviv*" trên con kênh Chebar ở Lưỡng Hà châu, là nơi mà tiên tri Ezekiel đã sống với những người Do Thái lưu đày và đã nói tiên tri về việc Jerusalem sắp sửa bị tàn phá bởi vua Nebuchadnezzar của Babylon, như một dấu hiệu về cơn thịnh nộ của Chúa giáng xuống trên "chi tộc Judea phản nghịch."

Tel Aviv phát triển từ đất Jaffa Ả Rập, mà vào đầu thế kỷ đã là thành phố quốc tế nhất tại Palestine. Các ý tưởng mới, các kỹ thuật và các dân nhập cư tuôn đến dải đất cao nhỏ bé này trên bờ biển Palestine. Đây là một nơi đô hội bận bịu với đủ loại sinh hoạt như báo chí, xây dựng công nghiệp, mua bán địa ốc, kinh doanh khách sạn, các tòa lãnh sự.

Nhưng Jaffa quá chật chội và điều kiện vệ sinh nhà ở rất tồi tệ. Ngày 11 tháng Tư 1909, khoảng 60 thành viên của một hội tư nhân về nhà ở Do Thái nhóm họp tại một nơi ngoài thành phố để thiết lập một vùng ngoại ô công viên Do Thái mới. Một tấm ảnh chụp không rõ nét vào thời ấy cho thấy những người đàn ông, đa số bận đồ đen và mũ đen, đang ngồi hội ý trên nền cát để phân chia các lô đất cho các gia đình bằng phương thức rút thăm.

Cuối năm ấy, các ngôi nhà đầu tiên mà sau này được gọi là Ahuzat Bayit, "Tài sản nhà ở" đã được xây dựng xong. Sau một ít tranh luận về một tên gọi mới-một số đề nghị gọi thành phố là Aviva và Yeffefiya, có nghĩa là "người đàn bà đẹp"-cuối cùng dân cư đã quyết định chọn tên gọi Tel Aviv. Người đứng đầu ủy ban, Meir Dizengoff, ngay lập tức được gọi là "Ông Thị trưởng" và cai quản thành phố cho tới khi ông mất năm 1936. Đại lộ chính ở khu trường Herzliya Gymnasium được đặt tên theo tên của Herzl. Bốn con đường giao nhau chạy thẳng góc với đại lộ chính này.

Việc xây dựng Tel Aviv là một khía cạnh khác của công trình xây dựng tiên phong các khu định cư nông nghiệp; cả hai cùng là sản phẩm của Aliyah thứ Hai. Có một thời công trình xây dựng tại Tel Aviv được bao trùm tinh thần bí nhiệm của "tôn giáo lao động" gợi hứng cho các dân định cư ở Degania và các khu kiều dân khác. Nghi lễ đặt viên đá đầu tiên của trường Herzliya Gymnasium bị gián đoạn bởi các công nhân xây dựng Do Thái tức giận đòi người ta phải hứa giao việc xây dựng trường học Do Thái cho các thợ xây Do Thái chứ không phải cho các thợ xây Ả Rập dù những người thợ này giỏi hơn. Công nhân xây dựng thành phố được nâng lên địa vị anh hùng tiên phong, là đề tài cho các vần thơ đầy tự hào.

Nhưng Tel Aviv không bao giờ có nghĩa là một phần của sự tạo dựng một giai cấp công nhân Do Thái mới. Nó có khuynh hướng chăm lo cho giới thị dân Do Thái giàu có, các thành phần chuyên nghiệp và các thợ

thủ công, là chính những người mà các nhà tiên phong đang muốn biến đổi thành một giai cấp lao động. Arthur Ruppin, nhà tài trợ của Degania, có công rất lớn trong việc bảo đảm tài chánh cho việc xây dựng Tel Aviv từ Quỹ Quốc Gia Do Thái. Ông nói với cấp trên của ông: "Điều vô cùng quan trọng là cung cấp nhà ở tốt, sạch sẽ cho giới trung lưu Do Thái tại Jaffa. Tôi không nghĩ tôi nói quá khi cho rằng việc xây dựng một khu nhà ở khang trang cho người Do Thái sẽ là bước quan trọng nhất dẫn tới cuộc chinh phục kinh tế của người Do Thái tại Jaffa".

Các nhà sáng lập Tel Aviv đã có một kế hoạch hoành tráng để tạo ra thành phố hoàn toàn Do Thái đầu tiên tại đất Palestine, hoàn toàn tự lập, với các công viên cây xanh, đường phố lát gạch, hệ thống vệ sinh tốt, và nước sạch-chuyện hầu như không hề được biết đến thời đó ở góc đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ này-nhưng họ đã không bao giờ đạt được những khát vọng cao cả ấy. Thiếu tiền luôn luôn là vấn đề lớn. "Đa số các nhà nhỏ ở Tel Aviv đều được xây dựng mà không có sự giúp đỡ của một kỹ sư hay kiến trúc sư". Ruppin viết. "Người thợ xây, dù biết nhiều hay ít về công việc họ phải làm, phối hợp và nhất trí công việc với chủ nhà, là người còn biết ít hơn về xây dựng. Không lạ gì đã mọc lên những toà nhà quái đản như thế, đặc biệt còn vì thiếu tiền khiến người ta phải xây dựng ít tốn kém bao nhiêu có thể."

Trường Herzliya Gymnasium có mục đích thu hút các gia đình khá giả ở Palestine. Trường âm nhạc đầu tiên được xây dựng tại Tel Aviv năm 1914 và tiền thân của Hội Yêu Nhạc Israel được lập tại Tel Aviv năm 1936. Habimah, công ty sân khấu Do Thái đầu tiên, được thành lập tại Mạc Tư Khoa năm 1917, đã trở về Tel Aviv năm 1931 và trở thành công ty sân khấu quốc gia Israel. Các họa sĩ như Reuven Rubin, trở thành nghệ sĩ quốc gia Israel, đã về làm việc tại đây với nghề thiết kế sân khấu. Nhà in của phong trào phục quốc và các nhà xuất bản cũng đặt cơ sở tại Tel Aviv, và các đảng phái chính trị hàng đầu và Histadrut, liên hiệp công đoàn Do Thái cũng đặt

trụ sở tại đây. Một thời gian lâu sau khi thủ đô của Israel được chính thức dời về Jerusalem, đa số các cơ quan này vẫn còn ở lại Tel Aviv. Bộ quốc phòng, vốn được coi là bộ quan trọng nhất của quốc gia, cũng đã từ chối di dời lên miền núi. Đa số các đại sứ quán nước ngoài từ chối thừa nhận việc Israel sát nhập Đông Jerusalem, và họ thích ở lại miền biển Tel Aviv.

Với những bước đầu lộn xộn và dò dẫm, Tel Aviv đã phát triển từ một "Thành phố Nhỏ với Dân số ít ỏi" và mù cát, theo mô tả của họa sĩ Nahum Gutman, để trở thành trung tâm của đời sống văn hóa và kinh tế của đất nước.

Di sản Ả Rập đã bị quét sạch. Chín phần mười trong số khoảng 65 ngàn dân Ả Rập đã bị đuổi đi năm 1948. Ngày nay hai vai trò của Tel Aviv và Jaffa đã hoán đổi cho nhau; bến cảng cũ đã trở thành sân chơi cho người dân Tel Aviv, tạo khung cảnh giải trí cho thành phố nhộn nhịp của Do Thái. Các con đường mòn mà trước kia lạc đà và lừa từng rong ruổi với vô số phu khuân vác, nhà buôn và du khách, thì nay được trù lên bởi các phòng triển lãm nghệ thuật và các căn hộ cho các chuyên gia. Các bến tàu nhộn nhịp với các du khách ra vào các quán ăn hải sản. Các nhà kho cũ đã trở thành các quán nhạc disco. Thịnh thoảng người ta cũng thấy bóng dáng của các phụ nữ Ả Rập thoáng qua, dáng điệu âm thầm và những chiếc khăn quàng trắng che kín đầu tạo cho họ dáng vẻ của những con ma khi họ rảo nhanh qua một đền thờ Hồi giáo bị bỏ hoang.

Vùng đất trống mà ngày nay trải dài từ bắc Jaffa xưa suốt một dặm dọc theo bãi biển có thời từng là khu vực *Manshiyyeh* của Ả Rập. Ngày nay nó chỉ còn là các khu đậu xe và các con đường mòn. Ở xa xa cuối khoảng trống hoang vắng này mọc lên ngôi đền thờ Hồi giáo Hassan Bey vừa được trùng tu. Một mình nó đơn độc nhắc chúng ta nhớ lại những cộng đồng Ả Rập đã từng sống tại đây cho tới cách đây một nửa thế kỷ, quanh một khu vực vừa tầm nghe tiếng chuông giáo đường điểm giờ cầu nguyện.



Những nơi được ưa thích nhất tại Tel Aviv không phải các toà nhà, mà là các quán cà phê. Quán cà phê ở Tel Aviv, gọi là *beit kafeh*, không giống các quán bar ở thành phố Italia, nơi người ta đến uống vội ly cà phê rồi đi. Nó giống với quán café Pháp hơn, nơi người ta gặp nhau và ngồi lâu. Theo kiểu nói của người Do Thái, bạn không đi đến quán cà phê ưa thích, bạn ngồi ở trong đó.

Quán cà phê là nơi người ta bàn tán về các chuyện trong ngày, các âm mưu lật đổ chính quyền, các vần thơ được sáng tác, và là nơi hò hẹn của các cặp trai gái. *Beit kafeh* là một nơi hội họp ngoài trời, một diễn đàn. Các căn hộ ở Tel Aviv đều nhỏ, thời tiết thường nóng quanh năm. Dễ nhất là gặp gỡ bạn bè tại một quán cà phê trên vỉa hè. Nếu bạn ngồi khá lâu tại một quán cà phê ở một nước như Israel, bạn dễ dàng có những dịp quen biết thú vị. Quán Kafeh Kassit, trên phố Dizengoff, từ trước khi có nhà nước Israel cho tới thập niên 1960 đã là một trung tâm đời sống văn hoá bohemian; tại đây các nhà thơ như Natan Alterman, Avraham Shlonsky, Avot Yeshurun, Alexander Penn, Natan Zach cũng như đủ loại kẻ theo đám ăn tàn gặp nhau vào các buổi tối oi ả. Người dân Tel Aviv cũng ghé ngang qua quán với hi vọng thấy được những nhân vật nổi tiếng. Mãi cho tới thập niên 1970, một thời gian lâu sau thời vàng son của quán Kassit, một sách hướng dẫn du lịch vẫn còn mời các du khách tới để thấy cảnh chủ quán "ngồi lim dim trên ghế, đầu gục xuống tận ngực, hai tay đặt trên cái bụng phệ, trong khi các khách hàng tay chân bẩn thỉu, đầu tóc rối bù đang ngồi thờ quanh các bàn ở bên ngoài".

Phố Dizengoff, nơi tản bộ thú vị, đã tạo ra động từ Do Thái, *lehizdanecff*, "làm Dizengoff". Vào các thập niên 1950 và 1960, các quán cà phê khác nhau phục vụ cho các thành phần xã hội khác nhau. Quán Pinati ở phía nam Kassit là nơi tụ tập các cựu chiến binh của cuộc chiến

giành độc lập. Bên đối diện là quán Ditzza, quán của các kỳ thủ. Ngay phía bắc quán Kassit là quán Beitan, nổi tiếng vì là nơi ưa thích của Yonatan Ratosh, cha đẻ của Phong Trào "Canaan", một phong trào muốn làm nên điều không thể: xây dựng một nền văn hóa Israel phi-Do Thái. Ruval là quán cà phê tuyển của giới tiểu tư sản và trở thành tụ điểm để ngắm các phụ nữ xinh đẹp của giới trung lưu vào các chiều thứ sáu.

Khi Tel Aviv phát triển về phía bắc, những người giàu có cũng di chuyển theo với hoạt động xây dựng mới trong khi những người Do Thái nghèo hơn đến chiếm các tòa nhà nhỏ và cũ gần Dizengoff. Vào các thập niên 1980 và 1990, nơi gặp gỡ của các nghệ sĩ chuyển tới Phố Sheinkin và ở quanh quán Kateh Tamar.

Vào các buổi chiều thứ sáu, bạn phải vất vả mới kiếm được một bàn ở bên ngoài quán Kafeh Tamar để ngắm những cái rốn để hở của phụ nữ và những bộ ngực vạm vỡ của các ông lính đi nghỉ phép vào những ngày hè oi ả. Hình ảnh "người Do Thái xấu xí" của những thế kỷ trước đã nhường chỗ cho vẻ đẹp tự nhiên không tô điểm của những người Israel trẻ. Ở Sheinkin cũng có những tu sĩ kêu gọi một nếp sống thay thế cho lối sống phóng khoáng trống rỗng. Trong khoảng vài phút vào một buổi chiều nọ, tôi đã chứng kiến một tốp người Israel bận áo vàng của phái Hare Krishna, vừa đánh cồng vừa ca những bản ca huyền bí Hindu, tiếp theo là một cụ già Do Thái Hasidim dùng loa phóng thanh gắn trên xe phát ra những lời kinh inh ỏi.

Chất lượng cà phê không phải điều quan trọng nhất trong hầu hết các quán cà phê tại Israel. Suốt một thời gian dài trước đây, người Israel vẫn vui vẻ nhâm nhi một chất gọi là bots, hay "bùn", một loại cà phê hoang của Thổ Nhĩ Kỳ. Thay vì phải pha một cách tỉ mỉ và tinh vi như ở miền Cận Đông suốt nhiều thế kỷ, người Israel chỉ cần dùng một ly nước nóng, đổ bột cà phê rẻ tiền vào, quấy đường rồi uống liền. Nhưng dần dà sành điệu hơn,

họ cũng bắt đầu dùng cà phê pha liền. Tại nhiều vùng trong nước, những người uống *ness*, nghĩa là Nescafé, được coi là xa xỉ nhất rồi. Những người sành điệu thực sự thì uống *cafe hafuch*, một thứ "cà phê lộn ngược" gần giống với cà phê phin *cappuccino*. Những năm gần đây đã mọc lên rất nhiều quán cà phê Italia, nhưng những quán này vẫn còn chủ yếu dành cho các tay thời thượng.

Tương tự, mãi tới gần đây mới có sự cải thiện về chất lượng và sự lựa chọn các quán ăn. Tuy Israel có nhiều sắc tộc và sản phẩm nông nghiệp dồi dào, việc ăn uống tại Israel từ lâu luôn là một công việc tồi tệ. Các gia đình Israel ăn uống tại nhà theo tục riêng của gia đình, nhưng nghệ thuật ẩm thực ở cấp quốc gia chỉ là một sự pha trộn nghèo nàn các nghệ thuật ẩm thực vay mượn từ Trung Đông và Đông Âu. Có thể các luật lệ Do Thái về ăn uống phần nào hạn chế sự đa dạng của các món ăn, nhưng trên thực tế Israel đã không sáng tạo được món gì khả dĩ sánh ngang tầm với các món đặc sản của người Do Thái tại New York. Món thịt nướng cũng khá phổ biến, nhưng các món này thường không chất lượng bằng các món thịt nướng của người Ả Rập. *Felafel*, món đậu chiên bột, được bán rất nhiều ở nước ngoài và được coi là món snack đặc sản Do Thái, nhưng món này người Ả Rập đã từng ăn từ ít là hai thế kỷ rồi. Bánh sandwich phô mai, bánh nướng, và món salad Hy Lạp là những món ăn quen thuộc tại các quán ăn trung bình. Phô mai thường không có tên gọi riêng, người ta vẫn gọi nó là "món vàng" hay "món trắng" Tuy Israel là nước ở vùng Địa Trung Hải, nhưng dầu ôliu mãi những năm gần đây mới thấy xuất hiện phổ biến tại các quán ăn. Trong nhiều thế kỷ, các sáng tạo trong ẩm thực Israel không có gì mới ngoài món bánh mì kẹp thịt gà.

Vào những năm 1950, các nhà văn đã đưa ra những lời khuyên về cách nấu ăn trong thời kỳ thắt lưng buộc bụng, vì thịt hầu như không có, thịt gà được bán theo khẩu phần và trứng thì mỗi tuần chỉ được mua ba quả.

Tuy nhiên, ngày nay các cột báo tràn ngập những đề tài về rượu sâm banh, những cách lựa chọn rượu ngon, và quán nào có những ly cà phê *cappuccino* xịn nhất.

Những năm gần đây có sự bùng nổ các nhà hàng quốc tế-Nhật, Tàu, Việt, Ý, Pháp, Argentina, Mexico, và nhiều nhà hàng quốc tế khác. Sự kiện này không nói lên tính chất đa dạng của xã hội Israel cho bằng diễn tả niềm say mê tham quan thế giới của nó. Cũng có nhan nhản các quán ăn phục vụ các món ăn nhanh kiểu Mỹ. Món *felafel* phải cạnh tranh với món *cheeseburger* và món *shwarm* phải nhường chỗ cho món *pizza*.

Hiện tượng "Mỹ hóa" cho thấy sự phức tạp của những thay đổi của Israel từ một xã hội Do Thái khắc khổ sang một xã hội tiểu tư sản phương Tây. Hiện tượng này gây lo ngại cho nhiều người, gồm cả những người theo phong trào phục quốc tôn giáo lẫn thế tục, họ sợ nó làm xói mòn các giá trị được quý chuộng. Khi hai thiếu niên Israel bị giết và hàng chục thiếu niên khác bị thương trong vụ hoảng loạn xảy ra tại một cuộc đại nhạc hội tại thành phố Negev ở Arad năm 1995, Tổng thống Ezer Weizman đã đổ lỗi cho hiện tượng "Mỹ hóa" giới trẻ Israel. “Chúng ta phải cảnh giác đối với McDonald’s, chúng ta phải cảnh giác đối với Michael Jackson, và chúng ta phải cảnh giác đối với Madonna. Chúng ta không chỉ cần văn hóa, nhưng cần thứ văn hóa chuyên biệt của Israel và của người Do Thái” ông tuyên bố, tuy rằng bi kịch đã xảy ra tại một đại nhạc hội của Israel và tai nạn là do chính thói quen xô đẩy nhau của người Do Thái.

Tất nhiên Israel yêu mến nước Mỹ. Về chính trị và tài chính, Hoa Kỳ đã hỗ trợ Israel chống lại kẻ thù của họ, và về mặt văn hóa Israel đã muốn bắt chước cung cách Mỹ. Đời sống công cộng của Israel đi theo phong cách chính trị Mỹ hơn là theo kiểu Ba Lan cũ. Các biển quảng cáo thường có kèm theo các khẩu hiệu bằng tiếng Anh. Một mẫu quảng cáo thịt chó tự hào rằng “chó Mỹ cũng ăn thịt chó của chúng tôi”.

Các phố chợ mọc lên khắp nơi. Các đội bóng rổ nhận các cổ động viên. Người Israel thuộc số những người sử dụng Internet say mê nhất thế giới. Truyền hình mãi đến năm 1968 mới được du nhập vào Israel vì sự chống đối của Ben-Gurion, vì ông cho rằng nó làm ô nhiễm văn hóa (nhiều người Israel, đặc biệt gốc Ả Rập, đành phải coi ké các chương trình phát từ các nước Ả Rập xung quanh). Nhưng bây giờ thì các làn sóng phát đầy các chương trình Mỹ. Tập cuối của bộ phim hài Seinfeld làm cho nhiều người tại Tel Aviv cũng phải rơi lệ không kém gì tại New York.

Các bậc cha mẹ Israel, đặc biệt thuộc giới thế tục, thích đặt cho con mình những cái tên nghe giống như tên Anh như: Ben, Ron, Tom, Shelley và Guy. Điều kỳ lạ là một số tên này không phân biệt gì giữa trai và gái, tôi biết có cả những đứa con trai lẫn con gái đều mang tên là Ronni.

Hình ảnh nước Mỹ có thể dễ nhận thấy ở khắp nơi trên đất Israel, nhưng văn hóa dịch vụ theo kiểu Mỹ thì đặc biệt không thấy bóng dáng đâu cả. Người Israel thường tỏ ra lỗ mãng, kiêu kỳ, và nói thẳng là thô lỗ. Từ bỏ phong cách thông lịch của thời lưu vong, khinh bỉ những hành vi giả dối làm cho cuộc đời trôi qua êm thấm, thái độ này đã biến Israel thành một nơi chất chứa biết bao cảnh tranh chấp hàng ngày, chống lại những tay đua mô tô quá khích, chống lại những cú gọi điện thoại trêu chọc, chống lại mọi kiểu cách tự phụ của những viên chức nhỏ, chống lại những vụ xô đẩy khi xếp hàng và chống lại những người phục vụ thô lỗ, và còn biết bao cảnh tồi tệ khác nữa. Muốn giữ lòng tự trọng và không để mình bị đối xử như một kẻ khờ, một freier, quả là một kinh nghiệm không dễ chút nào.

Các bạn người Israel giải thích lý do một phần là vì Israel là đất nước của những người Do Thái kiêu hãnh, nhưng tôi cảm thấy còn có các lý do khác nữa. Có vẻ như người Israel vẫn chưa ý thức được rằng những năm tháng khốn khổ, nghèo đói, bị cô lập trong các ghetto, bị đàn áp, bị diệt chủng, những năm tháng thắt lưng buộc bụng, những trại nhập cư, những

vất vả của thời kỳ tiên phong, nay đã qua rồi. Bây giờ có dư dật mọi thứ cho mọi người.



"Tôi không muốn là người Mỹ; tôi muốn là người Nga. Người Nga quan tâm tới sách vở và văn hóa. Chúng tôi du nhập lối sống thương mại và vẻ hào nhoáng bề ngoài của người Mỹ. Nhưng chúng tôi không có ý thức về dân chủ. Giả như chúng tôi cũng nhập khẩu dân chủ của Mỹ cùng với món snack của họ, hẳn chúng tôi có thể khá hơn".

Irit Linur không chỉ nói cho sướng miệng, cô muốn tuyên truyền. Đó chính là công việc cô làm để sinh sống, lúc đầu viết báo rồi sau này là một phóng viên truyền thông. Nhưng cô không chỉ to miệng. Bản thân cô đã viết hai cuốn tiểu thuyết rất thành công, một trong hai cuốn đã được dựng phim.

Trong bộ tóc quần dày và nâu, áo sơ mi và quần dài đen, Linur đi đứng coi trẻ hơn nhiều so với tuổi 36 của cô khi lần đầu tiên tôi gặp cô tại một quán ăn ở Tel Aviv. Cô bẻ cong vành chiếc nón rơm rồi để nó xuống với nét duyên dáng của một cô gái mới lớn. Phong cách của cô còn giữ lại những nét ngây thơ của tuổi con gái.

Không có mấy người Israel cho rằng Linur viết những tác phẩm trí thức, mặc dù cô có những tuyên bố rất nảy lửa trong các tác phẩm của mình. Cả hai tiểu thuyết của cô -*Hai Nàng Bạch Tuyết và Điều ru của Mỹ Nhân Ngư*- đều là những câu chuyện tình về những người phụ nữ độc thân và không con nhưng có sự nghiệp trong lĩnh vực truyền thông. Các nữ anh hùng của cô là loại người mà ta có thể gặp trên phố Sheinkin, và các nhân vật của Linur thường được mô tả với một chuỗi những cuộc tán tỉnh thất bại, với những cái chết đầy bí ẩn xen vào, cuối cùng họ cũng tìm được sự

thoả mãn. Linur nói cô không thích các nhà văn đáng kính của văn học Israel, vì theo cô họ thiếu "sức lôi cuốn". "Bialik không đem lại một cảm hứng nào" cô nói.

Theo tiêu chuẩn Do Thái, Linur được coi là một tác giả nữ quyền cực đoan, nhưng tác phẩm của cô chủ yếu giới hạn vào việc châm chích các thói lệ của các cuộc hẹn hò trai gái. Khác với các tác giả nổi tiếng hơn như Amos Oz, Linur không muốn truyền đạt một thông điệp quan trọng nào về chính trị hay xã hội. Linur là một người kể chuyện giỏi, một người mua vui. Quan tâm chính của cô là chuyện gia đình, tình yêu, quan hệ, hôn nhân và người phụ nữ hiện đại. Chất liệu của đời sống hàng ngày của giới trung lưu trên khắp thế giới, được đặt trong bối cảnh Do Thái. "Tôi không quan tâm tới cuộc xung đột với người Ả Rập. Cuối cùng chúng ta sẽ giải quyết được nó" cô nói.

Nói thế không có nghĩa là cô dừng dừng với chính trị. Linur là một người yêu nước thực sự, cô vấy cờ Israel vào ngày Độc lập và nghĩ rằng Israel nên duy trì rất nhiều xe tăng và tên lửa cả khi đã có hòa bình với người Ả Rập, "phòng khi cần đến". Cô nói Israel "là nước tốt nhất trên thế giới". Cô có cảm tưởng cả thế giới có thái độ chống Do Thái. Cô từ chối cho xuất bản sách của cô ở Đức.

Thế giới của cô là Tel Aviv. Cô thích sự kiện rằng cả những người giàu ở đây cũng sống trong các ngôi nhà xuềnh xoàng. "Khi tôi ở Paris hay London, các ngôi nhà ở đó rất đẹp và lạ. Nó giống như một phụ nữ đẹp, bạn thích ngắm nhìn họ nhưng không muốn sống với họ. Chính những cái tồi tệ mới là điều lôi cuốn chúng ta đến với những con người và những nơi chốn".

Linur học tâm lý học và triết học tại Đại học Tel Aviv và cô nổi tiếng trong các phê bình của cô về đàn ông Israel. Trong kỳ giải bóng đá 1994, cô chế giễu tính mê thể thao của đàn ông. Cô cũng phê bình quân đội. Cô nói với tôi, "Israel là một xã hội rất chuộng đàn ông và có tính bá quyền vì địa

vị của quân đội. Mọi người đều kính trọng các cựu chiến binh. Nếu bạn là một thiếu tá, bạn có thể đủ điều kiện để được bầu làm thị trưởng”.

Trong một đất nước mà hôn nhân và việc sinh đẻ con cái được coi như vừa là bổn phận tôn giáo vừa là lòng yêu nước, Linur có lần đã bạo miệng tuyên bố không thấy cần phải kết hôn, nhưng ngay sau đó người ta đã thấy cô kết hôn với Alon Ben-David, một phóng viên quân sự cho Kênh 1 của đài truyền hình nhà nước. Và cô nói bây giờ cô đang muốn có con.

Quả thực Linur và Ben-David nói lên một sự phản kháng chống lại truyền thống: kết hôn dân sự. Điều này không có gì lạ tại khắp nơi trong thế giới công nghiệp ngày nay, nhưng đối với hai người Do Thái này thì đó là quá liều lĩnh tới độ gây xúc phạm. Tại Israel nhà nước không chứng nhận việc kết hôn dân sự: các chuyện về đời sống riêng tư, hôn nhân, ly hôn, chết - thuộc về thẩm quyền của tôn giáo và các truyền thống cố hữu. Linur phải tìm đến một cơ quan công chứng tại Cyprus, Gretna Green hay Reno của Trung Đông, là những cơ quan can thiệp cho những người Israel và Lebanon khi họ gặp rắc rối với các giáo sĩ Do Thái, các giáo sĩ Hồi giáo hay các linh mục. Những người Israel kết hôn tại Cyprus thường là những cặp hôn nhân khác tôn giáo, những cặp gặp rắc rối với luật Do Thái giáo. Linur và Ben-David đã chọn tới Cyprus. "Tôi không muốn các giáo sĩ Do Thái xen vào cuộc đời tôi" Linur nói. "Nhưng tôi cũng chán cảnh phải ra nước ngoài để kết hôn-bằng tiếng Anh".

Nhưng cũng nhất trí với các rabbi ít ra là ở một vấn đề: người Do Thái không kết hôn với dân ngoại. "Tôi không bao giờ có thể hình dung nổi việc bản thân tôi đi hẹn hò với một người đàn ông không phải Do Thái. Ngoài sự khác biệt tôn giáo, đàn ông còn có nhiều điểm khác biệt. Khi tôi nghe nói đến những cuộc hôn nhân khác tôn giáo ở Mỹ, tôi hiểu đó là một sự diệt chủng âm thầm, không bạo lực. Là người Do Thái, tôi buồn về điều này".

Điều mỉa mai của sự phân rẽ giữa người Israel tôn giáo và người thế tục là ở chỗ này. Mặc dù chống lại các gò bó khắt khe của các kinh sư, những người Do Thái thế tục không đi xa truyền thống bao nhiêu. Bản thân chủ nghĩa Phục quốc Do Thái là sự vay mượn ý niệm về cuộc trở về Zion được lấy trong các lời cầu nguyện hằng ngày trong các nhà thờ Do Thái giáo. Giả như các giáo sĩ đã không đặt ra những qui luật làm rào cản để bảo tồn những người Do Thái qua các thế kỷ, hẳn ngày nay đã không còn người Do Thái, và đã không có nước Do Thái. Một nhà tâm lý học ở Tel Aviv có lần bảo tôi, hãy cạo trên bề mặt của một người Israel thế tục ngày nay, bạn sẽ tìm thấy một người Do Thái truyền thống.



Amnon Arieli có thời từng đều đặn lui tới phố Sheinkin. Ông là một nhà viết bình luận và quảng cáo nổi tiếng trên báo, và gần như cả Tel Aviv đều biết đến tên ông. Năm 1984 ông trở thành một *Hozar Be-Tshuva*, nghĩa là một người Do Thái "ăn năn trở lại". Vứt bỏ chiếc quần bò và giày, ông mặc bộ đồ đen và các trang phục khác để xác nhận ông là một người Do Thái chính thống cực đoan, một người thuộc phái Haredi, "những người kính sợ" Thiên Chúa.

Ngày nay xã hội thế tục tại phố Sheinkin là một mảnh đất xa lạ và ngoại bang đối với Arieli. "Tất nhiên tôi nhớ nó lắm", ông thở dài khi tôi gặp ông ở Jerusalem. "Tôi nhớ các buổi chiếu phim, coi hát, nghe hòa nhạc. Tôi cần ngồi với các bạn và tán gẫu. Tôi không còn làm những chuyện ấy nữa, không phải vì tôi không được phép, nhưng vì tôi không muốn người ta thấy tôi. Tôi không muốn gây chuyện thị phi làm hại đến gia đình tôi".

Bộ quần áo đen, ông nói, là một bộ đồng phục, "giống như trong quân đội". Nó cho biết bạn thuộc phái Haredi, và nó gìn giữ bạn khỏi trệch đường của Halacha, hay "Đạo" của luật tôn giáo. Ăn mặc như ông bây giờ, ông không còn có thể la cà trong các quán cà phê để tán gẫu với một cô gái

hấp dẫn. Vì con cái ông, ông chấp nhận luật của các giáo sĩ cấm coi truyền hình. Nếu ông muốn coi một chương trình nào đó, ông phải lén chạy sang nhà một người bạn giống như một tên ăn trộm.

Trước khi trở thành một khu thời thượng, Sheinkin từng là một phần của một khu vực có nhiều người Do Thái thuộc phái Hasidim cư ngụ. Vào những năm đầu của nhà nước Israel, Tel Aviv đã từng là trung tâm của khoảng 20 nhóm Hasidim khác nhau. Tuy nhiên, với thời gian, đa số đã di dời sang thành phố Bnei Brak lân cận, để cách ly càng xa càng tốt khỏi chốn xa hoa thế tục. Những người Haredi còn ở lại Tel Aviv phần lớn hoạt động tích cực cho sự phục hưng tôn giáo. Sheinkin là một mảnh đất quan trọng để cải đạo những người mới.

Cải đạo không phải chỉ là khám phá ra đức tin, hay siêng năng đi nhà thờ hơn. Nó là một sự biến đổi hoàn toàn, từ gốc đến ngọn, mà từng hành vi nhỏ mọn của đời sống hằng ngày phải tuân theo các quy luật tỉ mỉ. Thế giới tôn giáo và thế giới thế tục phải phân cách hẳn nhau. Một người Do Thái tôn giáo không được phép ăn uống tại một nhà ngoại đạo hay phá luật ngày Sabbath, dù chỉ là bật công tắc đèn. Các quy định tỉ mỉ này có thể làm cho nhiều gia đình phải chia lìa.

Vợ của Arieli, Ora Morag, là một nhà vẽ mẫu thời trang mà ông gặp tại một quán cà phê. Lúc đầu cô cố gắng thích nghi với các nhu cầu của ông, nhưng cuối cùng cô không thể đi chung với ông trên đường đời theo nếp sống Haredi. Họ ly hôn và Arieli tái hôn với một phụ nữ vừa mới theo đạo, một họa sĩ, sau khi gặp cô qua sự mai mối của một người bán diêm. Cặp vợ chồng này bỏ Tel Aviv để đến một cộng đồng Haredi ở Bờ Tây, nửa đường đến Jerusalem. Vị trí này là một biểu tượng cho việc Arieli treo lơ lửng giữa hai thành phố: ông đã cắt đứt với thế giới phàm tục của Tel Aviv nhưng chưa hoàn toàn được chấp nhận vào thế giới đóng kín của phái Haredi. "Họ tỏ ra hết sức niềm nở với bạn, nhưng vẫn coi bạn là một người lạ. Họ không

biết bạn từ đâu đến. Có thể cha mẹ bạn thậm chí không phải người Do Thái, hay có thể tôi là một "mamizer"-một "đứa con hoang" sinh bởi một cuộc hôn nhân bị luật Do Thái cấm. "Họ sợ tôi sẽ quay về đường cũ" ông cắt nghĩa.

Tôi gặp Arieli tại phòng giải khát của khách sạn Holiday Inn ở Jerusalem. Năm ấy ông 54 tuổi. Tất nhiên quán cà phê này phục vụ các món ăn uống theo luật ăn kiêng. Ông gọi một Coca-Cola và vụng về đọc kinh trước khi thưởng thức món tinh hoa của văn hóa Mỹ này.

Với thời gian, Arieli đã có những sự du di về thái độ tôn giáo bề ngoài. Râu ông cạo nhẵn thay vì để xồm xoàm như các hiền nhân. Ông nói ông mặc quần áo và nón đen vào ngày Sabbath và các lễ nghi, nhưng trong những ngày làm việc trong tuần, đặc biệt mùa hè, ông chỉ mặc quần đen, một áo sơ mi trắng hở cổ với một cái nón đen nhẹ trên đầu. "Chỉ vì ở ngoài quá nóng", ông giải thích. "Cả đời tôi luôn đi giày, nhưng bây giờ thì không thể nữa. Mọi người sẽ nhìn vào tôi".

Việc nói năng cũng là vấn đề đối với các cộng đồng tôn giáo. "Có tiếng Hebrew (tiếng Do Thái cổ) và tiếng Do Thái hiện đại", ông nói. Đa số người Haredi nói tiếng Yiddish với nhau, để tránh tục hóa ngôn ngữ thánh bằng việc dùng nó vào những chuyện thông tục thường ngày, còn tiếng Hebrew thì họ đọc với âm điệu Ashkenazi, nhấn mạnh âm tiết đầu (ví dụ *shab-bas* (ngày hưu lễ) và *sholem* ("hòa bình, lời chào bình an") thay vì *shabbat* và *shalom*. Lúc đầu Arieli hoàn toàn không thể hiểu được các đồng đạo của mình, và bất cứ ai gặp ông cũng biết ngay ông là người mới trở lại. Cuộc "ăn năn trở lại" của Arieli diễn tiến từ từ.

Với Arieli, sự biến đổi bắt đầu diễn ra khi ông sinh con gái đầu lòng. Ông kinh sợ và cảm thấy mình không có giá trị gì để truyền lại cho con gái. Ông đọc một mẫu quảng cáo trên báo mời ông đến dự một bữa tiệc họp mặt với Ikka Israeli, nguyên là một họa sĩ mà Arieli đã quen biết trước đây, nay đã trở thành một giáo sĩ. "Tôi thực sự muốn gặp anh ta. Tôi rất tức giận vì

anh ta đã bỏ chúng tôi. Anh ta là một kẻ phản bội" Arieli nhớ lại. Ông đến địa chỉ đã được thông báo, nhưng cuộc họp mặt bị hủy vì trời mưa. Một giáo sĩ khác mời ông ở lại uống trà. Sau đó hai người ngồi nói chuyện với nhau suốt năm giờ liền, và Arieli chấp nhận trở lại để học sách Bộ Luật (Talmud), cuốn sách mà từ trước đến nay ông chưa bao giờ mở ra.

Arieli từ từ được lôi kéo về đời sống tôn giáo chính thống. Ông bắt đầu đội một chiếc mũ *kippa* vào các giờ học sách thánh và sáu tháng sau ông tuyên bố với bạn bè rằng ông đã trở thành tu sĩ. "Nó giống như thoát ra khỏi cảnh đồng tính luyến ái vậy" ông kể lại. "Tôi đã tuyên bố điều này vào một ngày thứ sáu tại một quán cà phê ở Dizengoff nơi các bạn bè tôi thường tụ tập. Khi tôi nói với họ tôi đã trở thành tu sĩ, họ rất tức giận. Tôi mất hết bạn bè. Mỗi khi tôi gặp họ, chúng tôi đều cãi lộn, vì thế tôi tránh họ khoảng một năm. Bây giờ họ đã chấp nhận tôi. Đầu tôi chứa đầy kinh Torah và các điều đạo đức. Tôi không quan tâm tới đàn bà và chính trị.

Là ký giả cho các nhật báo Haredi, Arieli rơi vào những khó khăn không ngờ trước. "Một ngày kia có người đưa cho tôi bức tranh của một nhà thờ Do Thái và tôi đăng nó trên báo. Nó đã gây ra một vụ tai tiếng lớn vì trong bức tranh bạn có thể thấy tên của Thiên Chúa ghi trên nhà thờ. Bất cứ cái gì có ghi tên Thiên Chúa, dù là một tờ nhật báo, cũng không thể vứt bỏ hay dùng làm giấy vệ sinh. Thật buồn cười".

Arieli là một thành viên trong phong trào trở về với tôn giáo vào thập niên 1980, gồm chủ yếu là những nhà trí thức Ashkenazi và thành phần nghệ sĩ. Ngày nay mục tiêu cải đạo chủ yếu nhằm vào thành phần những người Sephardim ít học. Thịnh thoàng cũng được một mẻ lưới đáng giá, như cô vũ nữ nổi tiếng nhất của Israel, Bari Simone, kể từ khi trở lại đạo, cô đã chuyên may các bộ đồ cưới tại Bnei Brak. Hiện nay lấy tên là Bruria Toledano, cô viết một lá thư cảnh cáo tới 30 vũ nữ, trong thư cô liệt kê nhiều vũ nữ đã bị chết, bị bệnh hay bị tai nạn nào khác do các tội lỗi của họ.

Hàng ngàn người được lôi kéo đến với cộng đồng Haredi nhờ các giáo sĩ nổi tiếng như Amnon Yitzhak. Các bài giảng của ông không nhẹ nhàng, trí thức như kiểu đã lôi cuốn Arieli, nhưng là một lời kêu gọi thẳng thừng. "Sẽ tới ngày mà một người thế tục sẽ đi trên đường phố và dân chúng sẽ bàn tán, Bạn nhìn kìa? Một con người thế tục đang đi trên phố! Sẽ chẳng còn lại người nào như thế. Có thể sẽ chỉ còn lại một trong viện bảo tàng, giống như một mẫu hóa thạch của một thời quá khứ xa xôi", ông giảng cho đám đông như thế.

Nhiều bậc cha mẹ coi việc dụ dỗ con cái họ theo đạo giống như tẩy não tôn giáo, thế nhưng một lượng tiền khổng lồ của những người đóng thuế được đổ vào các mạng lưới tôn giáo, gồm cả những nhóm tìm cách cải đạo những người Do Thái "sám hối".

Arieli giải thích rằng phái Haredi từ trước đến nay vốn có truyền thống sợ một nước Israel thế tục. Nhưng thời buổi bây giờ đang đứng về phía họ. "Thế tục đang lo sợ vì dân số theo đạo ngày càng gia tăng. Cạnh nhà tôi có một gia đình mười bốn người con. Người có đạo và người Ả Rập đang ganh đua nhau xem ai có nhiều con hơn. Tôi chỉ có ba con. Tôi không muốn có thêm, nhưng vợ tôi cảm thấy xấu hổ mỗi khi ra đường. Với người có đạo, có con cũng giống như lá cờ. Chúng tôi là một nước dân chủ, và không chính phủ nào tồn tại nếu không có tôn giáo.



McDonald's đã chinh phục thành phố Moscow từ nhiều năm trước khi nó chọc thủng được tuyến phòng thủ của Đất Hứa. Dây chuyền thức ăn nhanh đã đột nhập lần đầu tiên vào đây năm 1993 với một nhà hàng tại Ramat Gan ở Tel Aviv mở rộng, và mau chóng phát triển với hàng chục chi nhánh trên cả nước.

Món *cheeseburger* đã trở thành biểu tượng của cuộc chiến văn hóa ở Israel. Đảng Lao động phục quốc cũ coi nó là một sự tấn công vào văn hóa Israel, phe nông nghiệp phản đối việc cho phép nhập khẩu khoai tây McDonald's, và các gia đình của các liệt sĩ phản đối việc xây dựng các khai hoàn môn vàng bên cạnh đài tưởng niệm các chiến sĩ trận vong của lữ đoàn Golan. Tuy nhiên, tất cả những sự kiện này không là gì sánh với sự tức giận của phái Haredi, phái này cảm thấy bị xúc phạm trước sự lan tràn vô hạn của món *burger* trái với luật *kosher*, ngay tại chính Jerusalem.

Trong cuộc tổng tuyển cử 1966, các khai hoàn môn vàng đã được đảng Lao động trình chiếu trên truyền hình như là bằng chứng của sự cởi mở văn hóa, sự giao lưu, và đời sống tốt. Nhưng đảng Do Thái Torah Thống Nhất, một đảng chính của Haredi, lại coi các khai hoàn môn này như là biểu tượng của sự đầu độc các giá trị truyền thống Do Thái. Có lúc, kênh truyền hình 2 của tư nhân đã loại bỏ một chương trình quảng cáo về đại hội của một nhà hàng *cheeseburger* của McDonald's.

McDonald's nói rằng mỗi chất liệu của sản phẩm của họ-thịt, phô mai, v.v...- đều hợp với luật ăn kiêng, vấn đề nằm ở chỗ kết hợp chả bò với phô mai, là điều vi phạm luật cấm kết hợp thịt với các sản phẩm từ sữa dựa trên luật trong Kinh thánh: "Người không được lấy sữa dê mẹ mà nấu thịt dê con." (Exod. 23: 19). Sự kiện này làm ta nhớ lại một sự kiện khác đã xảy ra mấy năm trước, khi Pepsi bị buộc phải ngưng một chiến dịch quảng cáo về chủ đề Con người đến từ Khi cho các thanh thiếu niên uống Pepsi. Các giới chức tôn giáo than phiền rằng các quảng cáo này coi thường lời giáo huấn của Kinh thánh là Thiên Chúa đã tạo dựng vũ trụ mới chỉ 6 ngàn năm trước đây.

Một trận tuyến nữa trong cuộc chiến của các *rabbi* chống lại món *cheeseburger* là sự tục hóa ngày Sabbath. Bộ Lao động thường kỳ cho nhân viên đi thanh tra xem McDonald's có bắt người Do Thái làm việc vào các

ngày thứ bảy (Sabbath) là những ngày các quán ăn đông khách nhất, dựa trên một luật năm 1951 cấm người Do Thái làm việc ngày thứ bảy. Khởi cần nói, các giới chức tôn giáo không thể tự mình kiểm tra xem người ta có vi phạm ngày Sabbath hay không, bởi vì việc đi kiểm tra cũng là vi phạm ngày Sabbath, cho nên họ cử các thanh tra thuộc giáo phái Druze đi thanh tra người Do Thái về luật nghỉ ngày Sabbath. Luật Do Thái đã trở nên quá cứng nhắc khiến người Do Thái không thể điều hành nhà nước hiện đại của họ trên mảnh đất của tổ tiên xưa nếu không nhờ đến những người ngoại giáo để làm thay cho họ các công việc mà họ không được phép làm vào ngày Sabbath.

Một câu ngạn ngữ cổ nói: Israel càng giữ ngày Sabbath, ngày Sabbath càng giữ Israel. Tuân giữ ngày nghỉ lễ là yếu tố trung tâm của đạo Do Thái, dựa trên mệnh lệnh rất mạnh mà Moses đã truyền cho người Israel trên núi Sinai. "Các người sẽ làm việc sáu ngày, nhưng ngày thứ bảy phải là ngày thánh giữa các người, ngày nghỉ Sabbath để kính Đức Chúa: bất cứ ai làm việc ngày ấy sẽ bị chết. Người sẽ không nhóm lửa tại bất cứ nơi ở nào của các người vào ngày Sabbath" (Exod. 35: 2-3).

Các hiền nhân thời cổ đã định nghĩa "công việc" là gồm 39 kiểu lao động điển hình-từ việc viết lách tới việc thuộc da-có liên quan đến việc xây dựng Lều Tạm. Nhưng thế giới đã thay đổi biết bao kể từ thời người Do Thái còn rong ruổi trong sa mạc. Chẳng hạn, việc sử dụng điện không nằm vào trong bất cứ loại "công việc" nào như nói trên, nhưng người Do Thái chính thống vẫn được dạy rằng ngày Sabbath họ không được phép mở hay đóng đường điện, dù là bật tắt đèn điện hay bật tắt máy truyền hình.

Vào các tối thứ sáu, các thang máy tại các tòa nhà ở Jerusalem được tắt mở theo nhịp điệu Sabbath. Chúng liên tục đi lên đi xuống, dừng lại ở mọi tầng, để những người Do Thái ngoan đạo có thể về nhà mình mà không vi phạm luật ngày Sabbath vì ấn nút điện. Trong cuộc chiến Vùng Vịnh 1991,

nhà nước thiết lập một đài truyền thanh "im lặng" ngày Sabbath. Những người Do Thái ngoan đạo sẽ bật nút đài vào tối thứ sáu và để mở máy suốt qua ngày thứ bảy. Đài sẽ không phát âm thanh nào, trừ khi có một cuộc tấn công của tên lửa Scud đến gần.

Viện Khoa học và Halacha tại Jerusalem tìm cách hòa giải kỹ thuật với truyền thống bằng cách thiết kế ra các máy tính vi như "điện thoại Sabbath". "Có thể định nghĩa về điện theo hai cách", Rabbi Levi Yitzhak Halperin, viện trưởng giải thích. "Nó có thể giống như đốt lên một ngọn lửa. Ví dụ đa số các bóng đèn điện đều tỏa nhiệt và ánh sáng. Nó cũng có thể giống như xây dựng hay sửa chữa một cái gì. Không có điện, máy móc không thể làm việc. Theo một nghĩa nào đó, sử dụng điện cũng giống như sửa chữa điện".

Vậy thì ông sử dụng điện thoại ngày Sabbath như thế nào? Cái mẹo ở đây là *gamma*, một từ Ả Rập có nghĩa là "làm một cách gián tiếp" Rabbi Halperin cắt nghĩa: "Người Do Thái không được phép đốt đèn hay tắt đèn vào ngày Sabbath. Nhưng nếu có ngọn gió thổi qua cửa sổ và sắp làm tắt đèn, tôi được phép đóng cửa sổ". Ý tưởng này về sự "ngăn cản cái ngăn cản" được áp dụng cho điện thoại Sabbath của Giáo sĩ Halperin. Thay vì một máy quay số, điện thoại này có mười lỗ, mỗi lỗ có một pin điện quang nhỏ. Cứ vài giây lại có một ánh sáng nháy qua, làm ngưng một dòng điện đang tìm cách bấm số. Nếu bạn đặt một cây que nhỏ trong lỗ, ánh chớp bị cản lại, cơ chế phản hồi bị cắt đứt, cái cản trở bị cản trở và số điện thoại được bấm. Có phải là gian trá không? Luật Thiên Chúa thì hoàn hảo, Giáo sĩ Halperin đáp. "Nếu Thiên Chúa để chừa một lỗ hổng, thì ắt phải có lý do. Chúng ta được phép sử dụng lỗ hổng ấy".

Tại khu định cư bờ tây Alon Shvut, tôi gặp một nhóm chuyên gia tôn giáo và kỹ sư khác. Ezra Rosenfeld, một kỹ sư gốc Mỹ, cho tôi một định nghĩa về điện mà tôi rất thích. "Nó giống như tạo ra mùi. Có một đoạn trong

kinh Talmud nói rằng bạn không được phép xúc dầu thơm trên quần áo vào ngày Sabbath. Nhưng nếu quần áo bạn đã có sẵn dầu thơm, thì bạn được phép xúc thêm". Lợi dụng quy luật này, nhóm kỹ sư của ông đã thiết kế một xe lăn chạy bằng điện để dùng ngày Sabbath. Máy được bật lên trước ngày Sabbath, nhưng dòng điện trong bình ắc qui không đủ mạnh để có thể quay các bánh xe. Khi muốn sử dụng xe, người bệnh chỉ cần tăng cường độ dòng điện. "Bạn thấy không, nó không khác gì xúc thêm dầu thơm vào quần áo đã có sẵn dầu thơm rồi" Rosenfeld tuyên bố.

Ông cũng quả quyết với tôi rằng luật Do Thái có câu trả lời cho các vấn đề của xã hội hiện đại. "Vấn đề là ở chỗ các luật Do Thái liên quan tới một nhà nước Do Thái có chủ quyền nay đã quá cũ kỹ rồi. Các luật ấy đã không phát triển suốt hai ngàn năm nay, kể từ khi đền thờ bị phá hủy".



Từ rất sớm, Theodor Herzl đã đánh hơi được quyền lực chính trị của các giáo sĩ. Ông đã từng có kế hoạch triệu tập đại hội thiết lập phong trào Phục quốc của ông tại Munich, nhưng một thời gian ngắn trước ngày đại hội dự định tổ chức vào tháng Tám 1897, ông buộc phải dời địa điểm đại hội tới Basle, Thụy Sĩ. Lý do là vì các giáo sĩ tại Đức kiên quyết chống đối phong trào Phục quốc. Trong một lá thư phản đối, các giáo sĩ này viết: "Các nguyện vọng của cái gọi là phong trào Phục quốc nhằm thiết lập một nhà nước Do Thái tại Palestine là đi ngược lại những lời hứa Thiên sai của Do Thái giáo như được công bố trong Kinh thánh và các luật tôn giáo thời sau này. [. . .] Do Thái giáo buộc các tín đồ phải phụng sự quê cha đất tổ của họ với tất cả nhiệt tình và phải toàn tâm toàn lực phát huy lợi ích dân tộc".

Ngay từ lúc mới manh nha, phong trào Phục quốc Do Thái đã gặp phải những rắc rối từ phía một bộ phận quan trọng của giới lãnh đạo tôn giáo Do Thái. Có thể phong trào Phục quốc Do Thái đã lấy nguồn cảm hứng từ lời hứa Thiên sai. Nhưng đối với đa số giáo sĩ bây giờ-cho dù họ thuộc phái

Hasidim thần bí, phái trí thức "Lithuanian" chống đối họ dưới tên gọi là mihiagdim hay "Đối thủ" các xu hướng Chính thống hiện đại hơn, hay thậm chí là phong trào cải cách vừa xuất hiện-thì phong trào Phục quốc là điều ghê tởm trước mắt họ. Phe truyền thống coi phong trào Phục quốc là một sự phỉ báng lời hứa cứu độ của Thiên Chúa, một biểu hiện của chủ nghĩa duy tân. Ở đối cực bên kia của những thành phần này, những người Do Thái có đầu óc cải cách coi phong trào Phục quốc như là một sự hoài nghi về lòng trung thành của họ đối với tổ quốc họ và là mối nguy cơ cho sự giải phóng người Do Thái.

Trong cuốn Nhà Nước Do Thái, Herzl hình dung ra cảnh các giáo sĩ truyền bá thông điệp của phong trào Phục quốc nơi các hội đường, và dẫn đưa các cộng đồng nhập cư đến quê hương mới của họ. Vào lúc ông viết *Vùng Đất Tân Cựu*, khi thành phần lãnh đạo tôn giáo đã bộc lộ sự chống đối ra mặt, Herzl đã hầu như đối đầu gay gắt với các giáo sĩ. Ông chế nhạo các giáo sĩ chống phong trào Phục quốc khi họ tuyên bố rằng "Zion ở khắp nơi ngoại trừ ở Zion!" Nhân vật chính của ông trong cuốn tiểu thuyết này nhận xét rằng trong Xã hội Mới, "tôn giáo đã vĩnh viễn bị loại ra khỏi hoạt động công cộng"

Trong nhà nước Israel mới, tôn giáo không những đã không bị loại bỏ, nhưng ảnh hưởng của nó đã thâm nhập mọi lãnh vực đời sống. Nó ảnh hưởng tới các liên minh chính trị của đất nước. Trong cuộc tranh luận về việc dàn xếp cho vùng Bờ Tây, Dải Gaza, và Jerusalem, các nhóm tôn giáo của phong trào Phục quốc là phe mạnh nhất chống lại mọi sự nhân nhượng. Trong các lãnh vực đời sống xã hội và tư riêng-người Do Thái được kết hôn với ai, ngày nghỉ cuối tuần họ được phép đi những đâu, họ được phép ăn uống những gì, và cả sau khi chết, họ có thể được chôn ở đâu-phái Haredi là thành phần đi đầu trong các cố gắng xiết chặt luật tôn giáo.

Một trong những tranh cãi lớn nhất liên quan tới việc sử dụng từ ngữ trong Bản Tuyên ngôn Độc lập của Israel liên quan đến việc phải dành cho Thiên Chúa vị trí nào trong lời tuyên bố về sự tái sinh của quốc gia. Chỉ ít giờ trước khi Ben-Gurion đọc lời bản tuyên ngôn, các nhà lãnh đạo tôn giáo và xã hội của phong trào Phục quốc vẫn còn tranh cãi với nhau là có nên đưa từ "Đức Chúa của Israel" vào hay không. Cuối cùng họ đã thỏa thuận dùng một kiểu nói mơ hồ: "Đá Tảng của Israel".

Ben-Gurion cũng đã có những sự nhân nhượng khác để các nhóm Haredi chịu nhất trí trong việc thành lập nhà nước Israel. Các nhân nhượng này gồm việc tuyên bố ngày Sabbath là ngày nghỉ chính thức của nhà nước, một lời hứa không thiết lập hôn nhân và ly hôn dân sự, một cam kết duy trì các luật công cộng về ăn kiêng và một bảo đảm về quyền tự trị của các trường học tôn giáo. Ngoài ra, Ben-Gurion cũng chấp nhận hoãn nghĩa vụ quân sự cho hàng trăm thanh niên Haredi đang theo học tại các trường đào tạo về Talmud (yeshiva).

Những sự nhân nhượng này đặt cơ sở cho chỗ đứng tôn giáo tại Israel. Đây là một sự thỏa hiệp thực dụng nhằm tránh sự chia rẽ quốc gia vào một thời điểm mà nó đang phải chiến đấu để sống còn. Các lãnh tụ của phái Yishuv coi phái Haredi như là một di tích của cộng đồng Do Thái Đông Âu và cần được bảo tồn như một món trong bảo tàng văn hóa. Phái Do Thái chính thống cực đoan không đồng ý trên bình diện giáo lý với việc sáng lập một nhà nước Do Thái thế tục và họ tự coi mình như đang sống "lưu đầy giữa những người Do Thái". Họ đã đến sinh sống tại Jerusalem từ lâu trước khi có phong trào Phục quốc Do Thái. Nếu phong trào Phục quốc coi vụ tàn sát người Do Thái như là bằng chứng về nhu cầu thiết lập một nhà nước Do Thái, thì nhiều người thuộc phái Haredi lại coi nó như là sự trừng phạt của Thiên Chúa vì tội lỗi của phong trào Phục quốc do thiếu lòng tin vào sự cứu rỗi của Thiên Chúa. Tuy nhiên phái Haredi cũng sẵn sàng chấp nhận thực

tại nhà nước và cho rằng họ có bốn phận cải thiện tính chất Do Thái của nó, nhưng họ không bao giờ hoàn toàn chấp nhận quyền bính của nhà nước và hệ thống tư pháp của nó.

Nhóm Haredi, được kết hợp vào đảng Agudat Israel (sáng lập năm 1912 tại Trung và Đông Âu), đã chấp nhận liên minh với đảng phục quốc tôn giáo trong chính quyền Israel đầu tiên, nhưng liên minh này sớm tan rã do tranh cãi tôn giáo. Năm 1951, chính quyền đầu tiên của Ben-Gurion bị đổ do một tranh cãi về vấn đề các người nhập cư Sephardi phải được nhận một nền giáo dục tôn giáo hay là thế tục. Năm 1952 đảng Agudat Israel rút khỏi chính quyền vì các chương trình tuyển mộ phụ nữ tôn giáo cho các dịch vụ "quốc gia" phi quân sự. Những người thuộc đảng phục quốc tôn giáo, được sát nhập vào đảng Tôn Giáo Quốc Gia (NRP), vẫn là những đối tác trung thành trong các chính phủ tiếp theo thuộc đảng Lao động. Năm 1976, Thủ tướng Yitzhak Rabin đón nhận các máy bay phản lực mới của Mỹ trong một buổi lễ diễn ra vào ngày Sabbath. Trong cuộc tranh cãi sau đó về sự tục hóa tôn giáo, đảng NRP đã bỏ phiếu trắng trong cuộc bầu phiếu bất tín nhiệm do đảng Agudat Israel đề xuất, khiến Rabin phải giải tán chính phủ và tổ chức bầu cử. Đây là mắt xích đầu tiên trong chuỗi các sự kiện dẫn tới sự sụp đổ của đảng Lao động và chiến thắng bất ngờ của đảng Likud năm 1977.

Rung chuyển chính trị này cũng đánh dấu sự tái sinh của chính trị tôn giáo. Đảng NRP giành được phiếu tối đa và chuyển sang phía Likud. Đảng Agudat Israel cũng trở lại chính phủ. Thủ Tướng mới, Menachem Begin, có thiện cảm với truyền thống Do Thái hơn và được đón chào như Thủ Tướng Do Thái đầu tiên của Israel. Ông miễn nghĩa vụ quân sự hoàn toàn cho các sinh viên học tại các trường *yeshiva* và tăng ngân quỹ nhà nước cho các cơ sở tôn giáo.

Trong các cuộc bầu cử tiếp theo, đảng Lao động và Likud giành được số phiếu sát sao nhau và các đảng tôn giáo trở thành có ảnh hưởng quyết định đối với các thủ tướng, có khả năng tranh thủ những nhượng bộ ngày càng lớn để đổi lại việc họ ủng hộ đảng này hay đảng kia. Xã hội của những người Haredi cách ly với xã hội thế tục vì họ được miễn nghĩa vụ quân sự và được hưởng tài trợ tài chính dư dật bởi nhà nước và các cơ quan từ thiện hải ngoại, và với cơ chế chính trị để bảo vệ địa vị, nó đã trở thành một "xã hội trí thức" rộng lớn. Đàn ông trong xã hội Haredi bây giờ tránh các môn học thế tục - truyền hình, Internet, và thậm chí các sách Bách khoa cũng bị các giáo sĩ nghiêm cấm và họ tự nhốt kín hàng năm trời, thậm chí cả đời, trong các môn học Talmud của họ. Nữ giới bây giờ trở thành những người lo kinh tế chính trong gia đình, họ thường dựa vào các mạng lưới của các trường tôn giáo để kiếm một chân dạy học.

Tình trạng trí thức trăm hoa đua nở được phái Haredi coi là một "phép lạ" hiển nhiên của Thiên Chúa, và là bằng chứng họ được Thiên Chúa sủng ái và thế giới *yeshiva* đã có khả năng chặn đứng sự xói mòn của thế tục. Các đảng tôn giáo, cả Haredi lẫn NRP, đã trở nên ngày càng mạnh hơn, từ chỉ có 16 ghế trong số 120 ghế ở cuộc bầu cử đầu tiên năm 1949, họ đã giành được 27 ghế trong cuộc bầu cử năm mười năm sau.

Nhưng thành công cũng mang mầm mống của tai họa tương lai. "Xã hội trí thức" phát triển đòi hỏi ngày càng có nhiều nguồn tài trợ tài chính để điều hành các cơ sở xã hội và học vấn. Nhiều thế hệ đang trở nên bần cùng vì họ không muốn (và không có trình độ) lao động trong thế giới hiện đại. Các khu người Haredi sinh sống là các khu nghèo nhất trong cả nước. Không có đủ việc làm cho các giáo sĩ, thanh tra và giáo viên các môn tôn giáo để có thể sử dụng đầu ra của các trường *yeshiva* và các trường tôn giáo.

Các đảng của người Haredi có truyền thống đứng ngoài các vấn đề chiến tranh và hòa bình, nhưng những năm gần đây, những người ủng hộ họ đã tỏ ra rõ rệt thiên về cánh hữu trong các vấn đề tương nhượng lãnh thổ cho người Ả Rập. Đã có một sự hòa hợp giữa phái Haredi chống phong trào phục quốc và các thành viên phục quốc tôn giáo đội mũ chỏm.

Trong phái Haredi, chỉ riêng có nhóm Naturei Karta, một tên gọi tiếng Syria có nghĩa là "Vệ binh Thành phố" là còn giữ lập trường chống phong trào Phục quốc, với lý do là phong trào Phục quốc là một sự đối đầu với ý muốn của Thiên Chúa, đến độ họ coi lãnh tụ Yasser Arafat của Palestine là Tổng thống hợp pháp của toàn thể Palestine và họ chấp nhận giữ ghế trong chính phủ Palestine. Đảng Naturei Karta từng là những đạo quân sát thủ trong các trận chiến vào ngày Sabbath hồi thập niên 1950, nhưng nay ảnh hưởng của họ không còn bao nhiêu.

Ngược lại, phong trào Lubavitcher đã trở thành một nhân tố quan trọng trong chính trường Israel. Trong cuộc bầu cử năm 1996, phong trào này đã giúp cho số phiếu nghiêng hẳn về lãnh tụ Likud, Binyamin "Bibi" Netanyahu, bằng một bích chương cổ động tuyên bố "Bibi tốt cho người Do Thái". Đặt cơ sở tại New York, nhóm Lubavitchers từ một vị trí thiểu số Hasidim đã biến thành một lực lượng dẫn đầu cuộc phục hưng Do Thái quốc tế. Họ cũng có tên là Habad (chữ tắt Do Thái để diễn tả châm ngôn của họ "Khôn Ngoan, Hiểu Biết, Tri Thức"). Nhóm Lubavitchers có tính chất thế tục hơn nhưng về nhiều phương diện họ còn kỳ cục hơn cả những phái Hasidim khác. Phong trào của họ có hơn 3.000 "sứ giả" tại hơn 100 quốc gia trên thế giới và họ quản lý một ngân quỹ khoảng 700 triệu mỹ kim. Các hoạt động của họ bao gồm từ việc chăm sóc các trẻ em Do Thái bị nhiễm phóng xạ hạt nhân ở Chernobyl cho tới việc hoán cải các tội phạm Do Thái trong các nhà giam ở Mỹ và cung cấp các bữa ăn lễ Vượt qua cho những người Israel lữ hành qua Nepal. Tại Israel trong cuộc chiến Lebanon

năm 1982, những chiếc xe mitzva ("việc thiện") của Habad đi theo các xe tăng của quân đội vào đất địch để hỗ trợ tinh thần các quân lính. Habad không cách ly với những người Do Thái thế tục, họ tích cực tìm kiếm những người này.

Habad đã làm nhiều người Do Thái sửng sốt vì các lời tuyên bố Thiên sai của nó. Triết lý của nó là Đấng Thiên sai có đến hay không là tùy các tín đồ có xứng đáng hay không. Nhà lãnh đạo quá cố của Lubavitcher, Menachem Mendel Schneerson, thường gọi đơn giản là Rebbe, ("Giáo trưởng"), ông thường nói với các đồ đệ rằng Đấng Thiên Sai sắp tới rồi, chỉ cần họ tu thân tích đức nhiều hơn nữa. Habad đã xây ngôi làng riêng của nó tại Israel, Kfar Habad, gần sân bay Ben-Gurion. Nó là một mô phỏng khu tổng hành dinh ở Brooklyn, một tòa nhà hai tầng bằng gạch đỏ, có các cửa sổ kiếng màu rất dễ thương, chung quanh có hàng rào sắt và một tấm biển bằng đồng ghi địa chỉ 770 Parkway.

Sự nôn nóng đón đợi Đấng Thiên sai của Habad đã bùng dậy năm 1990. Trong khi Israel hoảng sợ trước viễn tượng Cuộc chiến Vùng Vịnh và mối đe dọa vũ khí hóa học của Iraq, thì "Giáo trưởng" nói với các tín đồ rằng tai họa là một điềm báo trước Đấng Thiên sai đã đến gần. Không cần phải mang mặt nạ chống khí độc hay dự trữ lương thực vì Thiên Chúa sẽ bảo vệ Israel.

Năm sau, Giáo trưởng tỏ lộ sự ngạc nhiên vì Đấng Thiên sai vẫn chưa đến. Habad đáp ứng bằng một chiến dịch quảng cáo rầm rộ, dựng lên các bích chương với hàng chữ: "Hãy chuẩn bị đón Đấng Thiên sai đang đến". Khi sức khỏe của Giáo trưởng suy yếu dần sau một cơn đột quỵ năm 1992, cơn sốt của phong trào càng mãnh liệt hơn. Các bích chương mang chân dung của Giáo trưởng với bộ râu, nón đen và mắt sắc, bắt đầu xuất hiện trước tiên với khẩu hiệu "Đấng Thiên sai đang đến" và cuối cùng với khẩu hiệu, "Kính chào, Vua Thiên sai". Tuy nhiên, Giáo trưởng không tự xưng là

Đấng Thiên sai. Ông qua đời năm 1994, phong trào của ông bắt đầu chia năm xẻ bảy giữa các người theo thuyết Thiên sai tin rằng Giáo trưởng quá cố là một loại Thiên sai ẩn mình, và những người thuộc giới lãnh đạo chính thức của phong trào, coi cái chết của Giáo trưởng như một khoảng cách trước khi Đấng Thiên sai đích thực đến.

Các nhà phê bình theo khuynh hướng chính thống e ngại rằng phong trào Habad hay một phần quan trọng của phong trào này đang đẩy nhanh hiện tượng tôn thờ ngẫu tượng và họ đặt vấn đề là những người theo giáo thuyết Thiên sai này có còn có thể được gọi là Do Thái nữa hay không. Ngay từ thời Giáo trưởng còn sống, Giáo sĩ Eliezer Schach vẫn thường tố giác lãnh tụ của nhóm Lubavitcher Tà một "Thiên sai giả", tương tự với những tay lang băm trong trước đây như nhà thần bí của thế kỷ XVII, Shabbetai Zvi, người tự xưng là Thiên sai và đã quy tụ một số đông đảo tín đồ ở phương Đông và châu Âu trước khi bị vua Hồi giáo của Ottoman bắt giữ và cải đạo qua Hồi giáo.

Tranh chấp giữa Giáo trưởng và Giáo sĩ Schach gây tác động trong chính trường Israel, và đã biến cuộc bầu cử năm 1988 thành một cuộc tranh tài không kiềm chế bằng các thứ bừa bối tôn giáo, các lời thề, phép lành và chống phép lành. Cuộc bầu cử trở nên quá sôi động khiến cho các đảng Haredi giành được hơn gấp đôi số ghế đại diện, từ 6 lên đến 13. Được tăng sức mạnh, các đảng Haredi mở một chiến dịch mới trong cuộc chiến văn hoá trường kỳ của Israel với chủ đề "Ai là người Do Thái?" Câu hỏi nhức đầu này xoay quanh cột trụ chính của Israel, luật Hồi hương. Luật đề cao quyền của mọi người Do Thái được định cư tại Israel và ngay từ đầu nhà nước cũng đã hoan nghênh những người không phải Do Thái-những vợ chồng, ngoại đạo của người Do Thái, cũng như các con cháu của các cặp vợ chồng theo tôn giáo hỗn hợp. Luận chứng được đưa ra là nếu một người chỉ mang một phần tư tính chất Do Thái đã đủ để bị Đức Quốc xã truy lùng và

giết hại theo luật Nuremberg, thì họ cũng đủ tư cách Do Thái để được phép tị nạn tại Israel. Điều gây tranh cãi nhiều hơn, đó là luật Hồi hương đã bỏ ngỏ câu trả lời cho câu hỏi ai là người Do Thái. Có phải nó phải được quyết định bởi luật *halacha* (trong Talmud), là luật Do Thái Chính thống xác định rằng chỉ con cái của các phụ nữ Do Thái và những người trở lại đạo Do Thái mới được coi là Do Thái? Hay nó phải được quyết định bởi người nhập cư, dựa trên cơ sở là bất cứ ai tự nhận mình là Do Thái phải được có một chỗ ở tại Israel?

Trong một chuỗi các vụ kiện kể từ thập niên 1950, Tòa án tối cao đã mở ra một khoảng cách giữa luật dân sự và luật *halacha*. Từ đó xảy ra một tình huống vô lý là một người nhập cư có thể được chấp nhận như công dân Do Thái bởi nhà nước, nhưng không được kết hôn với một người Do Thái hay khi chết không được chôn trong nghĩa trang chung với người Do Thái và những thua thiệt này có thể được truyền lại cho con cái họ.

Các đảng tôn giáo đã không ngừng khuấy động hệ thống pháp luật dân sự để đòi nó đi theo quan điểm tôn giáo chính thống. Năm 1970, chính phủ sửa đổi luật Hồi hương theo nghĩa của luật *halacha* rằng một người "Do Thái" có nghĩa là một người được sinh ra bởi mẹ Do Thái, hay một người đã trở lại Do Thái giáo. Cũng còn có một điều kiện là người ấy không được theo một tôn giáo khác. Theo luật Do Thái chính thống, tư cách Do Thái là một vấn đề thuộc lãnh vực sinh học hơn là niềm tin. Một người sinh ra là Do Thái không bao giờ hết là người Do Thái cho dù người ấy có là một linh mục Công giáo chẳng hạn.

Sự tương nhượng pháp lý này đã chuyển bình diện tranh cãi thành câu hỏi "Ai là người Trở lại đạo?" và liên quan tới nó là câu hỏi "Ai là một Giáo sĩ?" có quyền giảng đạo và cho nhập đạo. Trong cuộc bầu cử 1988, các đảng phái tôn giáo, đứng đầu là Giáo trưởng của nhóm Lubavitcher, tranh đấu cho việc sửa đổi luật Hồi hương để quy định rằng chỉ những người nào

trở lại đạo Do Thái "*theo luật halacha*" mới được kể là người Do Thái. Điều này không có ảnh hưởng mấy ở Israel, nơi mà chỉ có các cuộc trở lại chính thống mới được nhìn nhận, nhưng cuộc tranh cãi đã tạo một sự rạn nứt giữa những người Do Thái sống tại Israel và những người Do Thái tản cư trên thế giới, đặc biệt tại Mỹ, nơi mà các giáo sĩ không chính thống thuộc các xu hướng bảo thủ và cải cách chiếm ưu thế.

Do tỷ lệ nhập cư Israel từ các nước phương Tây là rất thấp, sự sửa đổi luật này có thể ít có ảnh hưởng trực tiếp, nhưng đề nghị sửa đổi này đã làm dấy lên sự chống đối từ phía cộng đồng người Do Thái rất đông đảo tại Mỹ; nếu đề nghị này được chấp nhận, nhà nước Do Thái sẽ cho cộng đồng tản cư Do Thái lớn nhất và giàu có nhất hiểu rằng Do Thái giáo của họ hoàn toàn không phải là Do Thái giáo. Các cộng đồng Do Thái tại Mỹ tức giận và đe dọa cắt mọi viện trợ và mọi quyền góp cho Israel. Dù sao, đảng Lao động và Likud tạo thành một chính phủ thống nhất dân tộc, nên đề nghị sửa đổi luật tôn giáo đã bị gạt bỏ.

Ảnh hưởng của các quan hệ với cộng đồng Do Thái tản cư dù sao cũng không quan trọng bằng sự kiện các chính phủ của Israel và các chính sách của họ đối với thế giới Ả Rập thường bị chi phối bởi các đảng phái tôn giáo.

Năm 1990, Giáo sĩ Ovadia Yosef, nhà lãnh tụ tinh thần của đảng tôn giáo Sephardi, đảng Shas, tuyên bố ông không còn ủng hộ "chính phủ cực đoan, hiếu chiến" của đảng Likud do Thủ Tướng Yitzhak Shamir cầm đầu nữa. Ông ủng hộ nỗ lực của đảng Lao động nhằm lập một liên minh trung tả đối thủ, nhưng ý đồ này của ông tan vỡ do sự chống đối của hai giáo sĩ khác-Giáo sĩ Eliezer Schach, chín mươi tuổi, lãnh tụ tinh thần của đảng Degel ha-Torah, và Giáo trưởng của Lubavitcher, là hai người có tiếng nói quyết định trong đảng Agudat Israel.

Tại một cuộc biểu tình ở Tel Aviv, Giáo sĩ Schach tung ra một lời hiệu triệu chống lại nhà nước thế tục Israel:

“Tôi muốn nói to lên mà không sợ gì cả. Có những thành viên của khu kiều dân ngày nay không còn biết Yom Kippur (“lễ Sám Hối”) là gì, ngày Sabbath là gì, lễ mikveh (“lễ tắm gội”) là gì; họ không có khái niệm gì về Do Thái giáo; họ vẫn nuôi thờ và lợn. Họ có quan hệ gì với tổ tiên không? Một khu kiều dân kiểu ấy có thể tồn tại không? Tổ tiên họ có ăn uống vào ngày Yom Kippur không?...Có thể gọi những người này là Do Thái không?”

Lúc này ông Shamir đang cầm đầu một chính phủ cánh trung hữu, có lẽ là một liên minh khó khăn nhất mà Israel từng có về các vấn đề định cư và hoà bình. Hai giáo sĩ lão thành đối thủ của nhau, một người thì khinh bỉ phong trào Phục quốc, người kia chưa từng sống trên đất Israel, đều có ý đồ khuynh đảo các diễn biến tại Trung Đông.

Thất bại này làm cho Giáo sĩ Ovadia Yosef mất mặt, ông này hồi đó vẫn phải dựa vào uy tín của Giáo sĩ Schach đáng kính. Tuy nhiên, trong cuộc bầu cử năm 1992, Shas liên kết với đảng chiến thắng Lao động và cắt đứt quan hệ với Giáo sĩ Schach, chủ yếu cũng vì nhà thông thái người Lithuania này đã làm những người Do Thái phương Đông thất vọng khi ông nói họ "không đủ trưởng thành để lãnh đạo, dù là về tôn giáo hay chính trị."

Đảng Shas là hiện tượng chính trị của những năm cuối thập niên 1990. Nhờ có những thay đổi trong luật bầu cử gây chia rẽ trong quốc hội, đảng này ngày càng mạnh bất luận đảng nào cầm quyền, và bất kể Shas có chân trong chính phủ hay đối lập. Trong cuộc bầu cử 1999, Shas giành được một số ghế nhiều đáng kinh ngạc, 17 ghế, chỉ kém hai ghế so với đảng thất cử Likud.

Shas là đảng thuộc phái Haredi duy nhất vượt quá hiến chương, tôn giáo của nó. Nó không chỉ là một đảng tôn giáo, nhưng còn là một đảng sắc tộc mang cờ hiệu của cuộc phục hưng phái Sephardi. Bí quyết thành công của nó là mạng lưới xã hội và giáo dục của nó nhằm phục vụ các gia đình

nghèo người Do Thái phương Đông. Tuy nhiên, để củng cố các cơ sở của mình, Shas cần có khả năng moi được tiền từ ngân quỹ nhà nước và nó đã dính líu vào nhiều vụ bê bối tham nhũng. Giáo sĩ Yosef, người vốn nổi tiếng nhờ những tuyên bố gây tranh cãi chống lại phụ nữ và người Israel thế tục, đã bị mang tiếng xấu của phe cánh tả.

Cộng đồng Do Thái thuộc phái Sephardi từng chiếm ưu thế tại Palestine cho tới thế kỷ XIX. Di sản đầy tự hào của nó bắt nguồn từ thời Vàng son của nước Tây Ban Nha dưới quyền cai trị Hồi giáo trước khi người Do Thái bị trục xuất vào cuối thời Chinh phục của Kito giáo năm 1492 và đã phân tán đi khắp nơi trên vùng Địa Trung hải. Sephadim luôn tự hào rằng chính các tổ tiên của họ thời trung cổ đã nghĩ ra triết lý thần bí Cabala, là nòng cốt của tư tưởng Hasidic Ashkenazi. Mặc dù được chính quyền Thổ Nhĩ Kỳ nâng đỡ, phái Sephardi ngày càng mất chỗ đứng tại Palestine khi có nhiều người mới tới từ Đông Âu. Chính quyền Anh đã bổ nhiệm các *rabbi* lãnh đạo riêng cho người Ashkenazi và người Sephardi, và Israel đã duy trì tình trạng này. "Sephardi" đã trở nên đồng nghĩa với người Do Thái phương Đông, mặc dù theo đúng nghĩa thì nhiều người Do Thái nhập cư từ các vùng khác ở Trung Đông không phải là hậu duệ của những người Do Thái đến từ Tây Ban Nha, và nhiều người Sephardi đến từ các nước châu Âu như Ý và vùng Balkan. Một số người thích gọi những người Do Thái phương Đông ở Israel là Mizrahiyim, hay "người phương Đông" một danh xưng hàm ý vừa chính trị vừa tôn giáo.

Những người Do Thái đến từ các nước Trung Đông vào các thập niên 1950 và 1960 đa số là những người nghèo và thất học. Những người Do Thái phương Đông nào muốn học Talmud đều phải đến các trường *yeshiva* của phái Ashkenazi, và thế hệ đầu tiên của các lãnh tụ Shas đã xuất thân từ hệ thống giáo dục "Lithuania". Nhóm Habad cũng đặc biệt rất hoạt động giữa những người nhập cư phương Đông. Người Do Thái phương Đông có

chung với người Haredi Ashkenazi niềm tin vào việc cầu nguyện trước mồ của các hiền nhân, niềm tin vào phù phép, và niềm tin rằng những người chính trực có quyền lực trong việc chữa bệnh và làm phép lạ. Cả hai nhóm này đều tự hào về nguồn gốc tảo cư của họ và cả hai đều cảm thấy mình bị loại trừ khỏi những trung tâm quyền lực từ lâu vốn nằm trong tay thành phần ưu tú theo đảng Lao động và do nhóm Ashkenazi chi phối.

Nhiều người Sephardi treo trên tường nhà ảnh của cả Giáo trưởng Lubavitcher lẫn Baba Salli, một hiền nhân người Maroc, chết ở Israel năm 1984 và được an táng tại thành phố Netivot của miền Negev.

Người Mizmhiyim ("người phương Đông") chiếm khoảng phân nửa dân số Do Thái tại Israel. Không đảng nào có thể coi thường ảnh hưởng của họ trong các cuộc tuyển cử. Thế nhưng những người Do Thái phương Đông này đã phải mất quá nhiều thời gian để tìm cho mình một chỗ đứng trong xã hội Israel do người Ashkenazi cai trị. Lúc đầu họ bầu cho đảng Lao động, nhưng ít năm sau ngả sang đảng Tôn giáo Dân tộc, rồi lại mạnh mẽ ủng hộ đảng Likud và cuối cùng liên minh với đảng Shas vào thập niên 1990. Người Do Thái phương Đông chưa bao giờ trải qua cuộc giải phóng như những người Do Thái châu Âu, và chưa bao giờ có một sự phân cách giống như họ giữa tôn giáo và thế tục. Họ xuất thân từ các xã hội Hồi giáo là nơi mà tôn giáo và nhà nước không tách biệt giống như ở châu Âu. Người Mizahiyim vừa kính trọng tôn giáo hơn người Do Thái Ashkenazi, vừa bao dung với chủ nghĩa thế tục hơn người Haredi Ashkenazi.

Lãnh tụ đảng Shas, Giáo sĩ Yosef, người gốc Baghdad, thích những trang phục sang trọng của chức vụ Trưởng giáo của Sephardi mà ông có thời nắm giữ. Tại các buổi hội họp tối thứ bảy hàng tuần ở Jerusalem, khi ông bàn bạc về các vấn đề tôn giáo trong ngày, ông được vây quanh bởi những người Do Thái phương Đông trong trang phục màu đen của phái Haredi Ashkenazi. ít có hình ảnh nào diễn tả rõ hơn sự lạc lõng của người

Do Thái Sephardi ở Israel cho bằng cảnh những người Do Thái phương Đông dân mình vào cuộc phục hưng tôn giáo trong trang phục truyền thống của các *shtetls*, các thôn ấp Do Thái ở Đông Âu.



Bến xe khách cũ ở nam Tel Aviv đông nghẹt, ồn ào và hôi hám, và việc thay thế nó bằng một bến xe mới nhiều tầng ở gần đó năm 1993 thật là đúng lúc cho các hành khách vội vã của Israel.

Nhưng cùng với sự ra đi của bến xe khách cũ, một mảng của nền văn hóa Israel cũng ra đi theo. Bến xe khách một phần là trung tâm đầu não vận chuyển của đất nước, một phần là cái chợ phương Đông. Các quầy hàng nhỏ bán lương khô, bánh kẹo, quần áo, và rất nhiều thứ khác nữa, bày chật cứng các vỉa hè quanh các làn đường xe khách. Khói xe quện lẫn với khói thịt nướng, tạo ra một đám sương mù đặc biệt. Nhất là tiếng ồn, tiếng xe buýt ầm ầm, tiếng còi xe inh ỏi, xen lẫn tiếng ồn ào của hành khách, tiếng nhạc phương Đông mở hết cỡ qua các chiếc loa rè rè không đủ công suất, và tiếng những người bán hàng rao lớn "Mười đồng (shekels) ba băng cát xét!"

Bến xe khách là nơi nuôi dưỡng một loại nhạc phương Đông mới, Muzika Mizrahit, được gọi nhẹ nhàng là "nhạc bến xe" hay "nhạc cát xét" không hiểu chiến như nhạc punk rock đương thời của Anh. Không có tiếng đàn điện điết tai, không có những điệu trữ tình cuồng loạn. Lời ca không nói đến giận dữ, phản đối, hay vô chính phủ. Nhạc bến xe là tiếng than thở của một người nghèo về chủ đề muôn thuở của một tình yêu không được đáp ứng. Nó vay mượn từ nhạc Ả Rập, Thổ Nhĩ Kỳ, Hy Lạp, Ý, Pháp và Tây Ban Nha, nó phối hợp các yếu tố này thành những ca khúc trữ tình.

Những người Do Thái phương Đông nghèo khổ thường được ví với những người Mỹ da đen, nhưng về nhiều phương diện họ giống với những

người kém văn minh hơn. Với sự pha trộn rẻ tiền các điệu nhạc tổng hợp, *muzika mizrahit* là một thứ nhạc đồng quê của người Do Thái cổ. Nghe nó giống như thứ âm nhạc được chơi bởi một ban kèn đám cưới rẻ tiền. Trên thực tế, loại nhạc này bắt nguồn từ các ban kèn chơi ở các đám cưới và những buổi liên hoan của các gia đình Do Thái phương Đông.

Các ca sĩ nhạc *muzika mizrahit* từ lâu bị các công ty ghi băng Israel nhà nghề xa tránh. Các đài phát thanh từ chối chơi các bài hát của họ. Nó không được coi là "chiến" hay mới lạ, mà chỉ gây bối rối. Nhạc phương Đông đành phải ghi băng các buổi trình diễn của họ và phân phối băng nhạc tại các chợ đường phố, đặc biệt tại bến xe khách Tel Aviv. Vua nhạc *muzika mizrahit* tên khai sinh là Zohar Arkabi xuất thân từ một gia đình nhập cư Yemen tại Rishon Le-Zion, nhưng sau đổi tên là Argov để nghe có vẻ là người Ashkenazi hơn. Hồi nhỏ anh từng là một thành viên trong ca đoàn của nhà thờ Do Thái tại địa phương, và nổi tiếng từ năm 1977 như một ca sĩ quần chúng với một giọng mũi truyền cảm. Đó chính là thời điểm mà người Mizrahiyim đưa đảng Likud lên cầm quyền. Argov nhảy vào dòng nhạc nhà nghề năm 1982 với bài hát nổi tiếng Ha-Perah Be-Gani ("Bông Hoa trong Vườn Nhà Tôi").

Tiếng tăm đã đưa anh tới con đường tự hủy hoại bằng rượu và ma túy. Các bạn kể lại rằng Argov có thời thường ngồi chung với họ trong một chiếc xe Mercedes, sau đó là một chiếc xe Nhật rẻ tiền Subaru, rồi đi taxi, và sau cùng đi xe buýt. Argov kết thúc đời mình năm 1987 khi anh 32 tuổi, anh đã treo cổ trong một xà lim cảnh sát tại Rishon Le-Zion sau khi bị bắt vì tội sử dụng ma túy.

Sự thờ ơ của dòng nhạc nhà nghề đối với Argov đã trở thành một biểu tượng của sự khinh bỉ của người Ashkenazi đối với những người Mizrahiyim. Về sau Argov trở thành đề tài cho một vở kịch và phim rất nổi tiếng, các sách, và ít là hai phim tài liệu truyền hình. Năm 1999, Rishon Le-

Zicn quyết định tôn vinh anh bằng việc lấy tên "vua" nhạc này để đặt tên một đường phố của vùng, nhưng khi các thành viên hội đồng thành phố phản đối là việc bất tử hóa một tay nghiện sẽ nêu một gương xấu, nên thành phố đã quyết định đặt tên cho con đường ấy là "Bông Hoa trong Vườn Nhà Tôi".

Qua nhiều năm tháng, nhạc *muzika mizrahit* đã ra khỏi các chương trình truyền thanh kiểu "pháo đài" và "Nhạc Địa Trung hải" để đi vào dòng nhạc nhà nghề. Hơn nữa, thế hệ tiếp theo của sự sát nhập các băng nhạc Đông-Tây đã nổi đình đám, nhưng các tác phẩm của họ tuy được ưa thích nhưng vẫn chưa được chấp nhận như một phần của dòng nhạc nhà nghề ở Israel. Vào ngày tưởng niệm các liệt sĩ của Israel, các bài hát trên truyền thanh đều dùng dòng nhạc châu Âu, mặc dù nhiều liệt sĩ, có thể là đa số, là người Mizrahiyim.

Avilu Medina, nhạc sĩ sáng tác ca khúc nổi tiếng nhất từng soạn nhiều bài hát cho Zohar Argov, chỉ trích gay gắt cơ chế âm nhạc kiểu "Bolshevism" của người Ashkenazi. "Tôi cảm nghiệm được thái độ thành kiến từng ngày và mọi ngày" anh nói. "Tôi không biết làm gì khác hơn là mở máy radio. Tôi không nghe được các ca khúc của tôi cả ngày, cả tuần, cả tháng. Tôi dám nói tôi là nhạc sĩ sáng tác ca khúc lớn nhất tại Israel. Một nhật báo đã làm một cuộc khảo sát và kể tôi là nhà viết ca khúc nổi tiếng thứ ba. Một năm trước họ cũng làm một khảo sát về các nhà soạn ca khúc và tôi được xếp thứ 52"

Tôi gặp Medina tại nhà riêng của anh ở Petach Tikva, nằm trong khu vực Tel Aviv mở rộng. Nó là một căn nhà sàn giản dị, với trang trí nội thất đơn sơ. Ở một góc phòng khách là một cây đàn organ và hai cây ghi ta. Medina thường mặc áo thun và quần gin, và cắt tóc ngắn, giống như một cựu chiến binh. Anh giải thích rằng, để tỏ dấu than khóc biến cố đền thờ bị phá hủy, người Yemen chỉ sử dụng trống và các nhạc cụ nhịp điệu.

Medina học chơi ghi ta tại một khu kiều dân, theo lời anh, tại đó "tôi đã học để là một người vô thần". Anh nhận được nhiều giải tại các liên hoan âm nhạc Mizrahi, thường là với các ca khúc trữ tình yêu nước như "Đừng sợ, Israel, vì người là một con sư tử tơ, và khi sư tử gầm, ai nấy đều sợ"

Sự tức giận của Medina trước chủ trương loại trừ nhạc phương Đông đã bùng nổ sau cuộc chiến Yom Kippur năm 1973, khi ấy anh là một chỉ huy thiết giáp và bị bắt tại mặt trận Ai Cập. Tôi từ chiến tranh trở về và viết hai ca khúc được giải hai và ba của liên hoan nhạc Mizrahi, nhưng tôi không nghe thấy chúng được phát trên đài. Tôi đến đài phát thanh và hỏi tại sao họ không phát. Họ nói: "Các bài hát ấy không phải nhạc Israel, chúng là nhạc phương Đông". Tôi thấy mình điên lên. Tôi đã suýt chết vì tổ quốc. Tôi may mắn còn sống sót để trở về sau chiến tranh, thế mà có người từ Ba Lan trở về cách đây 20 năm đã bất ngờ nói với tôi rằng tôi không phải người Israel. Tôi là thế hệ thứ ba sinh ra trên đất Israel, nhưng nếu bạn muốn là một người Israel, bạn phải đã sinh sống ở Warsaw. Sau sự cố ấy, tôi nhận ra thành kiến của họ, chính sách phân biệt chủng tộc của họ mà tôi vẫn cảm thấy nó còn rất mạnh"

Phong cách phương Đông chưa từng bị cơ chế văn hóa của Israel ghét bỏ. Trong những ngày đầu lập quốc của Israel, có một phong trào văn hóa muốn chấp nhận các phong cách Trung Đông về âm nhạc, ngôn ngữ, và kiến trúc như để biểu thị họ từ bỏ thời tản cư ở châu Âu và tìm cách hòa nhập vào dòng phương Đông mới của khu vực. Sự xung đột ngày càng gia tăng với người Ả Rập, mà cao điểm là cuộc chiến 1948, làn sóng người Do Thái từ châu Âu trở về, và sự khinh bỉ những người nhập cư phương Đông "bán khai," tất cả cùng toa rập với nhau để đưa thị hiếu văn hóa thoát khỏi các ảnh hưởng Ả Rập. Người Do Thái bây giờ cố gắng trở thành những ngọn cờ đầu của thế giới phương Tây tại Trung Đông. Các ca sĩ theo dòng nhạc phương Đông, đặc biệt các nữ ca sĩ Yemen, luôn nổi tiếng bao lâu họ

không đi quá xa khỏi các khuôn mẫu châu Âu. Một chút phong cách phương Đông là điều gì mới lạ và hấp dẫn, nhưng cái gì quá phương Đông đều không được chấp nhận.

Người Do Thái Yemen đã đến Palestine thành từng nhóm đông đảo ngay từ 1881, trước cả những người nhập cư đầu tiên của phong trào phục quốc. Họ có quyền đối với nước họ cũng lớn như bất cứ hậu duệ nào của các gia đình Ashkenazi tiên phong. Người Yemen được thúc đẩy bởi niềm tin rằng Đấng Thiên sai sắp xuất hiện, hơn là niềm tin vào chủ nghĩa dân tộc của phong trào Phục quốc. Họ giải thích một đoạn trong sách Diễm ca, "Anh sẽ trèo lên thân chà là" là có ý nói người Yemen sẽ "trèo lên" (cùng động từ trong tiếng Do Thái có nghĩa là "đi lên" Đất Thánh bằng việc hồi cư) vào năm của cây chà là, tiếng Do Thái là tamar, mà các chữ này viết thành số sẽ là năm 1880. Suy diễn khác đi một chút sẽ có năm 1882.

Rất nhiều nhân tố-ví dụ sự ra đi của những gia đình Yemen đầu tiên, các lời đồn rằng Nam tước Rothschild sắp sửa mua những dải đất rộng để phân phát cho người Do Thái và việc đi vào đất Palestine một cách dễ dàng sau khi đế quốc Ottoman chiếm đất Yemen và việc mở kênh đào Suez-tất cả đã dẫn dần làn sóng di cư lớn của người Yemen. Vào cuối thế kỷ (XIX), đã có khoảng 2 ngàn đến 3 ngàn người nhập cư tại Jaffa và Jerusalem. Vào thời Israel được tuyên bố lập quốc, có khoảng 28 ngàn người Yemen trên cả nước.

Người Do Thái phương Đông di cư sang đất Palestine với tốc độ nhanh hơn người Do Thái châu Âu, ngay cả trong thời kỳ tiên phong đầy thơ mộng của cuộc hồi cư lần thứ hai. Ngay trước Thế chiến I, người Do Thái phương Đông chiếm một phần ba dân số Do Thái tại Palestine mặc dù họ chỉ chiếm tối đa 8 phần trăm dân số Do Thái trên thế giới. Người Yemen là nhóm lớn nhất và đoàn kết nhất, nhưng họ cũng là những nhóm nhỏ đến từ

các vùng Bukhara, Georgia, Iran, Afghanistan, Iraq, Kurdistan, Syria, và Bắc Phi.

Người Yemen đã chịu rất nhiều đau khổ tại Đất Thánh. Khác với các cộng đồng Do Thái khác được sự quyên góp từ các cộng đồng Do Thái ở nước ngoài, họ không có nhà tài trợ giàu có nào. Nhiều người đã từng sống trong các hang động ở thung lũng Kidron bên ngoài tường thành Jerusalem và cũng từng làm công nhân tại các khu định cư đầu tiên của phong trào Phục quốc, như tại Rishon Le-Zion và Rehovot, tại đây nay vẫn còn những khu người Yemen sinh sống.

Cuối năm 1910, văn phòng của Quỹ Quốc Gia Do Thái tại Palestine vừa mới thành lập đã gửi một sứ giả đi thuyết phục nhiều người Yemen về nhập cư. Người Yemen là thành phần nông dân Do Thái mà những người của phong trào Phục quốc Do Thái tại Nga rất ao ước. Họ đã xây dựng Đất Nước Israel bằng nghề thợ hồ, thợ xây, và trồng trọt, nhưng họ không rêu rao cho thế giới biết điều đó, và các công hiến của họ dễ dàng bị lãng quên. Câu truyện của họ cũng hiếm khi được một chỗ chú thích trong các sách chính sử của Israel.



"Tôi có một đứa em trai. Cha tôi nói nó chết năm nó mới một tuổi và chúng tôi chưa một lần đến mộ nó" Aviha Medina kể lại. "Nó rớt xuống giường và đập đầu xuống đất. Mẹ tôi đưa nó vào bệnh viện. Bốn ngày sau người ta nói nó đã chết. Không có đám tang. Tôi không biết cái chết của nó có phải sự thật hay là một lời nói láo"

Hàng trăm, có lẽ hàng nghìn gia đình Yemen có những câu truyện tương tự để kể về những đứa con biến mất một cách bí ẩn vào những thập niên 1940 và 1950. Năm mươi năm sau, không ai có thể nói cho họ biết chính xác điều gì đã xảy ra. Các chuyên gia Do Thái thường cắt nghĩa về

những sự mất tích này là do tình trạng quản lý hỗn loạn tại các bệnh viện khiến cho nhiều con cái của những người định cư chết vì suy dinh dưỡng và bệnh tật sau cuộc hành trình gian nan vất vả tới Israel.

Mất mát này là một chân thương không thể chữa lành đối với cộng đồng. Lâu năm bị uất ức vì sự bất công của những người Ashkenazi, người Yemen luôn tin rằng các trẻ em Yemen đã bị các giới chức chính phủ bắt cóc, bị bán làm con nuôi cho các gia đình Ashkenazi, thường là các người Do Thái tại Mỹ, và một số thậm chí còn bị sử dụng trong các thí nghiệm y khoa. Theo cắt nghĩa của họ, chính phủ của đảng Lao động cũng biết rõ chuyện bắt cóc nhưng đã che giấu sự thật cho tới ngày nay. Một số nhà tranh đấu Yemen nói rằng những vụ bắt cóc này là "tội ác xấu xa nhất trong lịch sử dân Do Thái kể từ vụ ông Giuse bị các anh em bán cho người Ismael". Một số gọi nó là cuộc "Tàn sát" của chính họ, và tệ hơn nữa, nó lại được thực hiện bởi những người Do Thái khác. Cách cắt nghĩa tiêu cực này được hỗ trợ bởi sự kiện thỉnh thoảng có người nói là đã tìm lại được một đứa con hay một đứa em bị mất tích đã lâu.

Không gì diễn tả được một cách sâu sắc hơn sự giận dữ, căm thù, đau đớn và thất vọng của người Mizrahiyim bằng câu chuyện về những đứa bé Yemen bị mất tích. Bản thân Medina cũng nói chính anh đã gặp hai "đứa trẻ bị đánh cắp" như thế. Một bản hát mới đây của anh, Uviarta ("Người phải khử trừ"), lấy cảm hứng từ đoạn Kinh thánh: "Nếu ai thấy một kẻ nào bắt cóc một người anh em mình trong hàng con cái Israel, hành hạ và bán nó đi, thì kẻ bắt cóc phải chết. Người phải khử trừ sự gian ác, không cho nó tồn tại giữa người" (Deut. 24: 7).

Sự giận dữ đã biến thành bạo động. Năm 1994, đã có một vụ nổ súng tại Yehud giữa cảnh sát và những người theo Uzi Meshulam, người có tiếng nói mạnh nhất chống lại vụ "che đậy" của chính phủ. Meshulam được coi là vị tử đạo Yemen vì ông bị giam giữ trong năm năm, và tuy không có bằng

chứng nào, nhưng các người theo ông đã bị đổ lỗi cho hàng loạt các vụ tấn công, gồm cả vụ sát hại một sĩ quan trông coi nhà tù. Các người theo ông nói đến "Những kẻ Ashke-Quốc xã" và họ đeo phù hiệu Ngôi sao David. Một quán ăn của những người ủng hộ Meshulam tại thành phố Rosh Ha'ayin lấy tên là "Quán Bán Trẻ Em Yemen": thực đơn của quán gồm: "Một bé trai, \$5.000; Một bé gái, \$4,500"

Sau khi nhà nước Israel được khai sinh, những người Yemen là những cộng đồng Do Thái đầu tiên tại Trung Đông được đưa hàng loạt về Israel. Khoảng 48 ngàn người, nghĩa là hầu hết cộng đồng, được không vận về Israel năm 1949 với sự ưng thuận ngầm của chính quyền Yemen. Các niềm hi vọng thiên sai của người Yemen bị đè bẹp một cách tàn nhẫn vì họ gặp phải những người phục quốc thể tục và theo xã hội chủ nghĩa, những người này vừa chiến thắng người Ả Rập.

Tháng Ba 1950, những người Do Thái tại Iraq được phép rời bỏ Iraq với điều kiện họ phải để lại mọi của cải và từ bỏ quốc tịch. Trong Chiến dịch Ezra và Nehemiah, hơn 120.000 người Iraq gốc Do Thái được không vận tới Cyprus và từ đó được đưa lên tàu về Israel. Người Do Thái ở Bắc Phi cũng bắt đầu đổ về, mặc dù làn sóng hồi cư của người Do Thái gốc Ma Rốc, cộng đồng đông nhất tại Maghred, chỉ đạt cao điểm vào các thập niên 1950 và 1960.

Vì người Do Thái đến từ hàng chục nước, dân số Do Thái khoảng 650.000 đã tăng lên hơn gấp đôi từ 1948 đến 1951. Đây được coi là cuộc "giải cứu" người Do Thái đại quy mô khỏi chủ nghĩa bài Do Thái, cả ở châu Âu và các nước Ả Rập, mặc dù trong nhiều trường hợp người Do Thái không gặp nguy hiểm trước mắt. Cuộc di cư ào ạt này không giống như Herzl từng mơ tưởng về một cuộc di cư có khuôn khổ và trật tự để tránh những "xáo trộn nghiêm trọng" cả tại những nước cũ lẫn tại quê hương mới. Các điều kiện sống tại các trại nhập cư ở Israel hết sức tồi tệ. Dịch bệnh

thường xảy ra. Một lãnh đạo phong trào phục quốc than phiền: "Không phải cường điệu khi nói rằng các điều kiện sống tại các trại tị nạn ở Đức sau chiến tranh còn tốt hơn." Một số giới chức cảm thấy đau xót vì lời châm biếm "người Do Thái giam giữ những người Do Thái khác trong các trại". Nhiều người lo ngại rằng các trại tạo ra sự lười biếng, hủ hoá và "phản cách mạng". Nhưng bất chấp những lời tán than trong chính phủ về việc đổ "nguồn tài nguyên người nghèo nàn" về nước, không nhà lãnh đạo nào dám khoá lại làn sóng nhập cư.

Những người Do Thái gốc châu Âu và phương Đông cũng phải sống trong những cảnh tồi tệ tương tự, nhưng hoàn cảnh của những người Ashkenazi nhập cư thì khá hơn. Vì đến đầu tiên, những người Do Thái gốc châu Âu có được những căn nhà tốt nhất mà người Ả Rập bỏ lại. Không lâu sau, những người Do Thái phương Đông tạo thành một tỉ lệ chênh lệch về số dân trong các trại nhập cư, và sau này trong các *ma'abarot*, hay các trại trung chuyển, tại đây không có các nhà ăn tập thể và các người nhập cư được tự mình tổ chức đời sống gia đình mình nhiều hơn. Người nhập cư có thể ra ngoài trại để làm việc, và trẻ em được đến trường. Nhiều trại trung chuyển (*ma'abarot*) được đặt ở ngoại vi các thành phố, hay trở thành các thành phố tự lập. Mặc dù các trại trung chuyển đã có sự cải thiện, nhưng cũng không có nhiều công việc để làm.

Nhiều người nhập cư từ châu Âu đã có gia đình sống ở Israel trước rồi, những gia đình này giúp họ hội nhập, và dần dần một số lớn người được nhận tiền bồi thường từ Đức. Mùa thu năm 1949, theo Tom Segev viết trên báo Người Israel Đầu Tiên, chính phủ Ba Lan cho phép người Do Thái tại đây xuất cảnh và chính quyền Israel bí mật quyết định cho họ hưởng đối xử ưu đãi. Trong biên bản cuộc họp của Hãng Thông tấn Do Thái, các giới chức lý luận rằng "nhiều người trong chúng ta có cùng một chi tộc" như người Ba Lan. Một người tuyên bố: "Đây sẽ là một phước lành cho đất

nước chúng ta. [. . .] Chính vì vậy tôi đề nghị ưu tiên cho họ về nhà ở. Người Do Thái Ba Lan đã từng sống rất thoải mái. Các trại nhập cư đối với họ tồi tệ hơn đối với người Yemen, vì đối với người Yemen, các điều kiện sống trong trại cũng đã là một sự giải phóng rồi".

Thời ấy, giới trí thức lý luận rằng "não trạng sơ khai" của những người nhập cư phải được coi là giống với não trạng trẻ con, người chậm phát triển, và người rối loạn tâm thần. Năm 1950, Ha'aretz công bố một lời phê bình cay độc chống lại người Bắc Phi. "Những dân tộc này có trình độ bán khai không thể tưởng tượng. Họ hầu như hoàn toàn không được giáo dục, và tệ hơn nữa, họ không có khả năng hiểu biết tri thức gì cả. Trên nguyên tắc, họ chỉ hơi khá hơn một chút so với người Ả Rập, người Da Đen, và người man di Berber. Giáo dục của họ chắc chắn còn thấp hơn giáo dục của những người Ả Rập ở Palestine trước đây. [. . .] Nhiều người trong số họ bị các bệnh như đau mắt, ghẻ lở và các bệnh hoa liễu. Ấy là chưa kể đến nạn trộm cắp cướp bóc. Không có gì an toàn trước yếu tố phản xã hội này, không có ổ khoá nào là đủ chắc chắn cả. [. . .]"



Trên đường từ Ashkelon tới Beersheva, thành phố Sderot trơ trẽn loan báo sự hiện hữu của nó với một bích chương lớn vẽ hình một cô gái xinh đẹp với hàng chữ: SDEROT-NGƯỜI ĐẸP CỦA KHU VỰC.

Tấm bích chương được dựng lên sau khi Miri Bohadna, một cô gái của Sderot, được đội vương miện Miss Teen Israel 1995. Khẩu hiệu này diễn tả một sự tự tin tốt độ, thậm chí là trơ trẽn, của một cộng đồng mà vào cuối thiên niên kỷ được xếp hàng thứ hai từ dưới lên trong chỉ số kinh tế của các thành phố tại Israel, thậm chí còn thấp hơn nhiều cộng đồng Ả Rập.

Sderot phát triển từ một trại tạm cư được thiết lập năm 1951 như một phần trong chuỗi khu định cư nhằm ngăn chặn làn sóng nhập cư từ Dải Gaza. Trong nhiều năm nó không có điện, không có nước sạch. Ban đầu nó gồm những người Do Thái đến từ Iran và Kurdistan, và từ giữa thập niên 1950 cũng có thêm những người đến từ Bắc Phi, đặc biệt từ Maroc. Sderot là một "thành phố phát triển" điển hình trong vùng Negev. Sa mạc là biên giới mới của Ben-Gurion, là hậu cứ chiến lược của nhà nước Do Thái. Người ta có ý đồ làm cho nó thành màu mỡ nhờ công sức và mồ hôi của những người nhập cư phương Đông. Tuy nhiên, ngày nay các thành phố vùng sa mạc biểu thị tình trạng những người dân bị gạt ra bên lề xã hội, đặc biệt những người Do Thái phương Đông. Các nhà máy công nghiệp được xây dựng vào thập niên 1950 nay buộc phải đóng cửa, và không có gì khác trám vào chỗ ấy. Một số ít các thành phố mới này, như cảng Ashdod, cũng thành công, nhưng nhiều thành phố là những điểm đen về nạn thất nghiệp. Thuật ngữ "*Thành phố phát triển*" đã trở thành một cách nói trại để nói về sự chậm phát triển.

Thống kê năm 1997 cho thấy các "*thành phố phát triển*" có tỷ lệ thất nghiệp là 12,7 phần trăm, cao hơn hẳn so với tỷ lệ 7,7 phần trăm của cả nước và gần gấp đôi con số 6,4 phần trăm của Tel Aviv. Thành phần dân số chủ yếu của các thành phố phát triển là người Mizrahiyim, mà đại đa số tù nhân trong các nhà tù cũng là người Mizrahiyim. Tỷ lệ những người Ashkenazi học đại học và làm bác sĩ, luật sư, và giám đốc cũng cao hơn hẳn so với những người Sephardim. Chung chung, trung bình họ kiếm được số lương cao gấp rưỡi những người Sephardim. Tại Sderot, lương tháng trung bình là khoảng 3.000 đồng shekel Do Thái (NIS), nghĩa là chỉ gần bằng một phần ba mức lương trung bình trên cả nước.

Tippex, một ban nhạc xuất thân từ Sderot đã trở thành một trong những ban nhạc nổi tiếng nhất vào thập niên 1990, đã giễu cợt các "*thành phố*" phát

triển" bằng một bài ca mang tên "Đỉnh cao Tro bụi."

Gần đây, các tài năng âm nhạc của Sderot đã mọc lên như nấm, và trở thành lò đào tạo của ít nhất là nửa tá ban nhạc nổi tiếng phối hợp các yếu tố âm nhạc đông tây. Dân cư tại đây thích ví thành phố Sderot của họ với Liverpool, quê hương của nhóm Beatles. Không có các Hang Câu Lạc Bộ cho những người say mê âm nhạc lui tới. Bù lại, những ai muốn trở thành những ngôi sao trong tương lai thường tới các hầm trú bom để tập dượt sau các giờ học.

Không ai có thể giải thích chính xác động cơ nào đã thúc đẩy cuộc phục hưng âm nhạc tại Sderot. Tuy nhiên, điều chắc chắn là Haim Uliel là khuôn mặt trung tâm. Tiếp tôi tại nhà riêng của anh trong bộ quần soọc và áo thun, anh không có vẻ gì giống với người khai sinh ra thể nhạc mới này của Israel, chắc chắn là thứ âm nhạc Israel chân chính đầu tiên. Anh thường nghe nhạc Ma Rốc và Ả Rập tại quán cà phê của bố anh, nhưng anh thấy nhạc ấy kỳ cục. Khi anh bắt đầu chơi trong một ban nhạc địa phương, ban nhạc này đang chơi các bản nhạc Led Zeppelin. Tuy nhiên, với thời gian, anh thấy mình càng ngày càng hợp với phong cách phương Đông hơn. Ban nhạc của Uliel theo phong cách Maroc, lấy tên là Sfatayim, hay "Cặp Môi" trình làng năm 1990 với thành công vang dội. Thành công của ban nhạc đã gợi hứng cho một ban khác, ban Phục hưng, với bộ tam ca chỉ hát các bản Ả Rập Maroc. Rồi xuất hiện ban Tippex, lấy tên tiếng Anh là Tea-Packs, đứng đầu là Kobi Oz, từng là tay chơi organ của Sfatayim.

Uliel chưa bao giờ rời Sderot. "Tôi biết rằng nếu đến chơi ở Tel Aviv tôi sẽ thành công hơn gấp mười lần" anh nói. "Tôi không hiểu tại sao tôi yêu nơi này". Trong phòng ở của anh, với bộ bàn ghế xếp vừa khít giữa hai bức tường quét vôi trắng, Uliel chơi một bản từ đĩa CD mới nhất của anh. "Từ Maroc tới Zion" một ca khúc phương Đông với nền trống theo nhịp phức tạp, là một bài thơ ca ngợi lòng quả cảm của thế hệ cha mẹ anh. Uliel

nói về Maroc như một thiên đàng đã mất, là nơi mà mọi gia đình Do Thái đều có tiền của, đất đai và "hai hay ba người hầu Ả Rập trong nhà". Lời bình luận của anh làm tôi liên tưởng tới bài thơ của Erez Biton về số phận của Zohara al-Fasia, một nữ nhạc sĩ và ca sĩ đã từng nổi tiếng trong thế giới Ả Rập trước khi cô đến Israel.

Zohara Al-Fasia

Nàng ca sĩ từng hát trong triều đình Muhammad Đệ Ngũ tại Rabat Ma Rốc.

Họ kể rằng khi cô cất giọng ca

Các binh lính đồng loạt tuốt gươm

Rẽ đám đông đi tới

Để được sờ vào tà áo cô

Để được hôn lên bàn tay cô

Để được trao cho cô những đồng riyal bạc tỏ lòng tri ân.

Zohara Al-Fasia

Ngày nay bạn có thể gặp được cô

Tại phố Ashkelon, Lô số 3, cạnh văn phòng xã hội

Mùi những lon cá hộp đã ăn trên chiếc bàn ba chân khập khiễng

Nằm trên chiếc giường Đại diện Do Thái phủ thảm đồ hoàng vương

Trong bộ đồ dạ vũ, cô ngắm nghía

Hàng giờ hàng giờ trong gương

Loại phấn son rẻ tiền

Và khi cô lên tiếng: Muhammad Đệ Ngũ

Là con người mắt tôi

Lúc đầu bạn không hiểu.

Cha mẹ của Uliel đã nhập cư Israel năm 1954. Họ đến trại ở Sderot vừa lúc thành phố đang được xây dựng. Chỉ có một ít túp lều. Như đa số

đàn ông tại đây, cha anh đi tìm việc làm theo mùa tại các khu kiều dân. Không có đủ việc làm cho số dân nhập cư khoảng 3 ngàn người. Những người có nghề thì bỏ đi; những người còn lại sống trong cảnh nghèo khổ. Sự thất vọng bùng nổ năm 1956, một tháng sau chiến dịch Sinai. Nước uống ở Sderot bị cắt, chỉ có một vòi được mở, vì thị xã đã không trả tiền. Khi nhân viên phát tiền bị bệnh và không đến đúng ngày, đã nổ ra một cuộc bạo loạn đòi "nước và lương thực" dám xông vào văn phòng việc làm và đốt văn phòng này. Cha của Uliel là một trong số những lãnh tụ cuộc bạo loạn. Uliel nói, "Cha tôi bảo nếu không có việc làm tại Sderot, thì văn phòng việc làm có ích gì?"

Uliel nói cuộc nổi loạn đã châm ngòi cho "chiến tranh". Ba năm sau, người Maroc nổi dậy ở Wadi Salib, một khu ổ chuột có thời từng là một khu người Ả Rập tại Haifa. Vào đầu thập niên 1970, một nhóm đấu tranh người Do Thái phương Đông tự xưng là nhóm Báo Đen, theo tên gọi của phong trào Da Đen Mỹ vào thập niên 1960, đã dấy loạn để đòi cải thiện điều kiện sống cho người Sephardim. Golda Meir cho thấy bà không còn nắm được thực tế của đảng Lao động trong những ngày tàn, đã chỉ có thể mô tả nhóm Báo Đen như là "những chú bé không dễ chơi". Cả sau khi đảng Lao động thua nhục nhã năm 1977, nó vẫn giữ thái độ kiêu ngạo.

Người Do Thái phương Đông ủng hộ đảng Likud trong các cuộc bầu cử, mặc dù chính sách của đảng Lao động về việc chuyển tiền từ các khu định cư Bờ Tây sang cho việc phát triển các đô thị có lợi cho nhiều người Do Thái phương Đông. Theo Uliel, nhiều quan điểm chính trị của người Do Thái Maroc có thể là bảo thủ về xã hội nhưng lại ôn hoà trong các vấn đề chiến tranh và hoà bình. Nhưng họ vẫn còn rất oán hận. "Chúng tôi bầu cho đảng Likud không phải vì ghét người Ả Rập" anh giải thích như thế đó là chuyện đương nhiên. "Chúng tôi bầu cho đảng Likud vì chúng tôi ghét đảng Lao động".

Sự thiếu hiểu biết lẫn nhau giữa những người nhập cư phương Đông và chính phủ Lao động trong những thập niên đầu của nhà nước Israel được mô tả trong cuốn Tarnegol Kapparot, "Bày Gà Tế Vật" một tiểu thuyết của Eli Amir xuất bản năm 1983. Trong câu truyện về một thiếu niên nhập cư đã rời bỏ một *kibbut* để trở về trại nhập cư, tác giả thách thức lý tưởng đang phổ biến của nhóm tiên phong phục quốc, ông diễn tả sự thất vọng mà ông cảm nghiệm khi bỏ Baghdad để về Israel năm 1950, năm ấy ông 12 tuổi.

Câu truyện mở đầu với nhân vật chính Nuri, một thiếu niên vừa từ Irắc đến, đón xe buýt tới một chỗ tụ tập để các đại diện *kibbut* tuyển chọn các người nhập cư vào các cộng đồng của họ. Khi đoàn người tràn trề hy vọng đứng xếp hàng để chờ được tuyển chọn vào những *kibbut* đáng mơ ước nhất, Nuri nhớ lại lần gặp gỡ đầu tiên với Israel-khi bị phun thuốc DDT:

Chúng tôi vừa tới Lod thì đoàn người phun thuốc diệt trùng đã ập đến, tay cầm các bình xịt. Bụi trắng mịn mù làm tôi cay mắt và làm tôi muốn khóc và la lên: "Tôi không phải một trái bị sâu! Các ông đang làm gì tôi vậy!" Rồi bất ngờ tôi trông thấy bố tôi, trong bộ đồ đẹp nhất để sẵn sàng chào đón cô dâu ông từng ao ước bấy lâu, mảnh đất mà ông cày xới ba lần mỗi ngày-vậy mà bây giờ bộ áo sọc xanh của ông bị lấm tẩm những mảng bụi trắng [. . .] khiến ông vô cùng bối rối và thất vọng; tôi muốn khóc vì họ đối xử với bố tôi như thế.

Từ lâu đã có câu nói rằng người Do Thái thích nhập cư, nhưng ghét người nhập cư. Vào thập niên 1950, nhiều người Israel bản xứ than phiền rằng người Do Thái nhập cư sống dựa vào ngân sách nhà nước. Đầu thập niên 1990, thái độ này được lặp lại khi có làn sóng những người nhập cư từ Nga tràn tới sau sự sụp đổ của Liên bang Xô Viết. Bây giờ đến lượt những người Do Thái đã nhập cư trước than phiền về gánh nặng mà những "người Nga" chất trên vai họ.

Dân số của Sderot đã tăng hơn gấp đôi, từ khoảng 10.000 tới 23.000 vào thập niên 1990. "Sderot trước kia giống như một đại gia đình" Uliel lầm bầm. "Bạn có thể nhìn vào mặt một đứa trẻ để biết được bố mẹ nó là ai".

Nhưng bây giờ, Uliel than phiền, Sderot đã thay đổi rồi. "Bạn không thể hòa nhập với đông đảo thứ người như thế nữa. Bây giờ bạn nghe thấy người ta đứng xếp hàng ở một ngân hàng và chửi rủa những người mới nhập cư. Những người đàn ông Maroc đã bắt đầu bỏ vợ để lấy vợ người Nga. Chính phủ đã đưa đến đây những con người không hề biết tôn giáo là gì. Ngày Sabbath họ vẫn nấu nướng linh đình. Coi kỳ lắm. Suốt 40 năm qua người ta không ai đi lại vào ngày Xá Tội (*Yom Kippur*), nay thì xe vẫn cứ chạy đầy đường"



Một giai điệu dương cầm nhẹ lướt qua cửa trước căn hộ. Tôi chờ một lúc ở bậc thang phía trước rồi gõ cửa. Dòng nhạc bị cắt đứt đột ngột. Một phụ nữ tóc vàng-vàng hoe-bước ra mỉm cười đón tôi.

Natasha Gnatovskaya là người quản gia và bạn âm nhạc của Edith Kraus, một nhạc sĩ dương cầm chuyên nghiệp từng bị một cơn đột quỵ năm năm trước. Bản thân Gnatovskaya cũng là một nhạc sĩ dương cầm có tiếng tại Ukraina nơi cô sinh trưởng, nhưng giống như các dân nhập cư khác, cô và chồng, cũng là một nhạc sĩ, đang phải kiếm sống bằng công việc dọn dẹp nhà cửa.

Câu chuyện của họ là câu chuyện chung của bao người Do Thái khác tại Xô Viết vào thập niên 1990. Những người có chuyên môn rất cao phải đi làm các công việc vặt vãnh và ít tiền, nhiều người không bao giờ tìm lại được tiếng tăm mà họ từng có khi còn là những bác sĩ, nhạc sĩ, kỹ sư hay nhà khoa học. Gần một nửa số vụ tự tử tại Israel trong những năm 1990 là bởi những người nhập cư từ Đông Âu.

Tuy nhiên Gnatovskaya cũng có được một niềm an ủi: Kraus đối với cô không chỉ là một chủ nhà mà còn là người bạn tâm sự. Kraus sinh tại Vienna, cha mẹ là người Tiệp. Gustav Mahler là ông trẻ bên họ bố của bà.

Năm 1949 bà bỏ Praha đến Israel cùng với chồng và đứa con gái hai tuổi. Bà dạy nhạc tại Givatayim, nay thuộc thành phố Tel Aviv mở rộng, trong khi chồng bà làm trong một nhà máy và sau này thử đi vào nghề dệt. "Bắt đầu anh ấy bán cà vạt. Nếu mọi chuyện suôn sẻ thì lạ đây. Ở Tel Aviv không ai thắt cà vạt cả" bà nói. Kraus không ngại những khó khăn trong việc thích nghi đời sống tại Israel. "Chúng tôi không mong đợi một thiên đàng" bà nói.

Kraus đặc biệt thích chơi các tác phẩm của Viktor Ullmann và Pavel Haas, hai nhà soạn nhạc này cũng ở Theresienstadt như bà. Nhưng khác với Kraus, họ bị sát hại tại Auschwitz năm 1944. Kraus chuyển tới Jerusalem sau khi chồng bà qua đời năm 1984, nhưng bà tiếp tục làm việc nhiều năm, thu đĩa những bản cuối cùng của bà trước khi bà bị đột quỵ năm 1993. Bất chấp bệnh tật của Kraus, Gnatovskaya vẫn luôn hết sức khâm phục tài năng của bà. "Khi tôi nghe bà chơi đàn, tôi như thể thấy một nhạc sĩ ở tuổi 20 vậy" cô nói.

Hai phụ nữ này làm thành một cặp kỳ lạ. Một người là dân mới nhập cư, rất sinh động, thoải mái. Người kia là một bà quý tộc Trung Âu mà cung cách quý tộc của bà không hề bị mai một dù là bởi cả một thời gian ba năm trong trại tập trung "kiểu" Quốc xã ở Theresienstadt, hay bởi hàng chục năm sống giữa những người Israel khó chịu, hay bởi cơn đột quỵ đã làm bà bị bán thân bất toại.

Gnatovskaya đến Israel từ Kharkov của Ukraina năm 1991, vào lúc cao trào của làn sóng di cư từ Liên Xô. Có một câu nói dí dỏm thời ấy rằng bất cứ người Xô Viết nhập cư nào không mang theo đàn vĩ cầm thì chắc chắn là một tay dương cầm. Gnatovskaya là một trong số những người không mang theo đàn vĩ cầm. Cô từng dạy nhạc tại nhạc viện của Kharkov, và chơi trong các ban hoà tấu ở nước ngoài. Hơn 700.000 người Do Thái từ Xô Viết đã

nhập cư Israel kể từ 1990, trong cao trào nhập cư lớn nhất kể từ những biến động của người Do Thái phương Đông vào thập niên 1950.

Khác với những người nhập cư thời kỳ đầu, những "người Nga" hôm nay đã đến với một nền kinh tế phương Tây phát triển. Họ không bị nhồi nhét trong các trại lều, nhưng được ở trong những căn hộ hay khách sạn, được phân phát khẩu phần, phát tiền để mua đồ gia dụng, và được đi học miễn phí. Những điều này cũng không phải xa xỉ gì, nhưng nó cũng nổi lên một sự rộng rãi chưa từng có sánh với tình trạng thiếu thốn mà người Maroc và những người khác đã từng phải chịu trước kia. Dù vậy, Gnatovskaya nói, không có gì dễ dàng. "Nước rất nhỏ, và có quá nhiều nhạc sĩ đến Israel. Có rất nhiều nhạc sĩ tầm thường, nhưng bạn không thể đơn giản tới và ném họ đi để đưa những người ngoài vào" cô cắt nghĩa bằng tiếng Do Thái với một giọng Nga rất nặng. Công việc đầu tiên của tôi cũng giống như bao người khác, dọn dẹp nhà cửa. Tôi không bao giờ hình dung rằng mình sẽ phải làm loại công việc này. Không biết tiếng, không tiếp xúc với người Israel, không người tư vấn, không giúp đỡ. Một nửa triệu người nhập cư, và tất cả đều giống như những con cừu.

Nếu những người Sephardim từng bị xúc phạm vì thái độ vô đạo tại Israel vào thập niên 1950, thì những người Nga lại thường chịu sự áp bức tôn giáo tại Israel. Họ thường bị sỉ nhục bởi những kinh sư Do Thái chính thống không muốn nhìn nhận tính Do Thái của họ. Có những trường hợp người Nga nhập cư bị giết hại trong các cuộc tấn công khủng bố vì bị coi là người Do Thái, để rồi lại bị từ chối chôn cất trong nghĩa trang Do Thái vì bị nghi ngờ là người ngoại đạo. Có nhiều trường hợp các giáo sĩ Do Thái cắt bỏ các thi thể người Nga nhập cư trước khi chôn cất họ. Một lớp người Nga đã rời Israel và thường thích đến Canada.

Người Nga nhập cư ở Israel có lẽ là nhóm thiếu ổn định nhất và quan trọng nhất trong việc thay đổi cán cân chính trị tại Israel. Tại một đất nước

mà khung bầu cử rất khắt khe, người Nga đã giúp đảng Lao động lên cầm quyền năm 1992, đảng Likud năm 1996, Lao động năm 1999, và đến lượt Likud năm 2000. Người Sephardim phải mất cả một thế hệ để tạo được ảnh hưởng chính trị của họ, trong khi người Nga đã thành công lập được đảng riêng của họ dưới sự lãnh đạo của một người Xô Viết bất mãn trước đây, Natan Sharansky, người lần đầu tiên có chân trong chính phủ năm 1996, chỉ năm năm sau khi làn sóng nhập cư người Nga đổ vào Israel. Người Nga bị lôi kéo theo mọi hướng. Phe cánh hữu muốn đưa họ đến ở Bờ Tây, phe cánh tả coi họ là một tiền đồn chống lại sự bó buộc tôn giáo, các nhà chiến lược coi họ là một vũ khí trong cuộc chiến dân số chống lại người Ả Rập, các nhà kinh tế tính toán tầm quan trọng của họ như là một nguồn vốn nhân lực, trong khi những người ham thích thể thao hi vọng họ sẽ giúp cải thiện vị trí của Israel trong các cuộc tranh tài thể thao quốc tế. Ở một mức độ nào đó, tất cả đều đã thất vọng; đa số người Nga quá quan tâm tới vấn đề sinh sống hằng ngày khiến họ không còn tâm trí để ý đến các vấn đề lớn của quốc gia.

Dù sao các người Nga nhập cư Israel cũng đã là một bước ngoặt quyết định trong các biến cố tại Israel. Nếu bức tường Berlin sụp đổ đã cho phép hai nước Đức thống nhất, nó cũng cho phép Israel tái phát hiện những người Ashkenazi tản cư còn ở lại trên đất Nga, cái nôi của phong trào phục quốc tiên phong. Ngày 9 tháng Mười Một 1917, tờ Times đã tường thuật song song hai sự kiện. Một bên là một tin ngắn mang bản văn của Tuyên ngôn Bolshevik; bên kia là tin tức về sự nổi dậy của nhóm Bolshevik tại Liên Xô. Dưới hàng tit ĐẢO CHÁNH TẠI PETRO- GRAD, tờ báo viết rằng "Cánh cấp tiến của Xô Viết Petrograd, dưới sự lãnh đạo của Lênin, tuyên bố rằng nó đã hạ bệ chính phủ lâm thời của ông Kerensky. . ."



Sân bay Ben-Gurion lúc 20 giờ 45 ngày 24 tháng Năm 1991. Đó là đêm thứ sáu. Một chiếc phản lực jumbo E1 AI hạ cánh rồi dừng lại trước

một đoàn đông đảo binh lính, giới chức chính phủ và báo chí. Máy bay ghi hàng chữ lớn CARGO "hàng hóa".

Ít phút sau, cánh cửa mở ra cho thấy mặt hàng quý: hàng trăm người Do Thái Ethiopia với dáng vẻ nhút nhát, ngờ ngàng và tiều tụy. Một cậu bé vẫy tay lia lịa. Các ông già bận áo dài trắng bước xuống bậc thang máy bay, tay vịn bao lơn. Một phụ nữ mù được một đứa bé dắt xuống. Nhiều người đi chân đất. Đúng là cảnh tượng của cuộc Xuất Hành trong Kinh thánh, chỉ khác là người Do Thái không đi qua Biển Đỏ nhưng được chở bằng máy bay ngang qua Biển Đỏ, một sự kiện mà nhiều người nhập cư coi cứ như là một phép lạ.

Họ không mang theo của cải gì ngoại trừ một vài người cố giữ chặt những túi xách nhựa của họ. Binh lính Israel chạy lại thang máy bay giúp đỡ những người già yếu. Nhiều người trên trán vẫn còn dính những nhãn đã được các viên chức Israel dán vào để phân biệt các dòng tộc được không vận ra khỏi Addis Ababa. Ban tiếp tân đã quên hết những thủ tục khách sáo và tràn ra đón những người mới đến. Trong dòng người ào ra, tôi thấy như có cái gì chạm vào tay tôi. Một cậu bé người Ethiopia nắm lấy các ngón tay tôi và lầu bầu trong miệng. "Shalom" nó nói.

Cảnh này đã diễn ra chỉ ít tháng sau khi Israel đã trở thành bất lực vì cơn mưa tên lửa Scud của Iraq xuống các thành phố của Israel trong Cuộc chiến Vùng Vịnh. Cuối cùng thì cũng đã có cái gì để vui vẻ ở đây. Nó là một giờ phút tuyệt vời đối với mọi người Do Thái tại Israel; phong trào Phục quốc Do Thái đang chứng tỏ vai trò là nơi tị nạn của nó. Lần đầu tiên trong lịch sử, Thủ tướng Yitzhak Shamir tuyên bố, dân da đen đang được đưa đến cảnh tự do chứ không phải đến cảnh nô lệ.

Vụ chở những người Do Thái Ethiopia, tự gọi mình là Beta Israel (Nhà của Israel) là một phần của cùng một cuộc tái bố trí của thế giới hậu-Chiến tranh lạnh vốn đã chở những người Do Thái Nga tới. Khi Liên Xô sụp đổ,

đồng minh Ethiopia thân cận của nó là nhà độc tài Mác xít Mengistu Haile Mariam cũng thua trong cuộc nội chiến. Với những đạo quân nổi loạn đang áp sát Addis Ababa, Israel đã bảo đảm cho phép một cuộc không vận những người Do Thái Ethiopia ở thủ đô còn đang chờ đợi một cơ may thoát ra khỏi cảnh hỗn loạn. Đây là một cơ may rất nhỏ, được mở ra với sự trợ giúp của áp lực ngoại giao của Mỹ và một món tiền đút lót chiến lược khoảng 30 triệu mỹ kim. Nói tóm, Israel đã chuộc những người Do Thái Ethiopia với giá mỗi người khoảng 2 ngàn mỹ kim.

Khoảng hơn hai chục máy bay, các máy bay dân dụng của E1 Al, các máy bay vận tải quân sự, và cả một máy bay của Ethiopia Airlines-đã chở khoảng 15 ngàn người Beta Israel trong một cầu không vận liên tục trong chỉ hơn một ngày dưới tên gọi "Chiến dịch Solomon". Sân bay Addis Ababa lúc đó đã trở thành một sự mở rộng của chủ quyền Israel. Không cần giấy nhập cảnh nào cả; bạn chỉ cần được giới chức Israel cho phép dựa trên cơ sở ai có quyền quyết định ai là người Do Thái và ai không. Các chuyên gia quân cụ tính rằng nếu gỡ bỏ mọi trang thiết bị trong máy bay xuống mức tối thiểu (một số máy bay chỉ giữ lại một tấm thảm dày để hành khách dễ chịu) và ước tính rằng vì trọng lượng cơ thể trung bình của người Ethiopia thiếu ăn thì nhẹ hơn người Do Thái, nên các máy bay có thể chuyên chở được vô số hành khách. Chiếc Jumbo mà tôi trông thấy chở 1.068 hành khách, một kỷ lục trong các sách hàng không.

Giống như những người Yemen đến đây hơn bốn thập niên trước, người Ethiopia được coi là một bộ tộc lãnh mạn và hấp dẫn của Israel. Các câu truyện dân gian của Beta Israel kể rằng cộng đồng này phát xuất từ những người Do Thái đồ đệ của Menelik, người được tôn kính trong các truyền thuyết Ethiopia như là con trai của cuộc phối hợp giữa Vua Solomon và nữ hoàng Sheba, và là người sáng lập hoàng tộc Ethiopia. Họ được những người Ethiopia khác gọi là "Falasha", một từ có nghĩa là "Những kẻ

lang thang" hay "Kẻ lạ". Tên gọi này có thời được dùng phổ biến, nhưng bây giờ được coi là có ý nhục mạ.

Người Beta Israel theo một dạng tín ngưỡng dựa trên các giới luật của Kinh thánh chứ không theo các lời giảng dạy của các kinh sư. Sự tồn tại của những người Do Thái Ethiopia đã từng được biết đến vào thế kỷ XII bởi nhà lữ hành người Do Thái, Benjamin Tudela, và nhà địa đồ học Ả Rập Idrisi cùng thời với ông. Vào thế kỷ XVI, Giáo sĩ David ibn Zimra ra một luật rằng người Falashas là "thuộc dòng giống Israel, chi tộc Dan". Các nhà truyền giáo của Kito giáo viết nhiều về những người Falasha và cố gắng cải đạo họ, nhưng phải đến cuối thế kỷ XIX, những người Do Thái khác trên thế giới mới bắt đầu có sự quan tâm tích cực tới số phận người Beta Israel, phần lớn như là một phản ứng chống lại các hoạt động của các nhà truyền giáo.

Sau khi Israel được thiết lập, một phong trào ủng hộ Falasha đã cho một nhóm trẻ em Ethiopia học tiếng Do Thái, nhận nền giáo dục Do Thái và trở về Ethiopia truyền bá kiến thức. Tuy nhiên các nhà lãnh đạo Israel chống đối mọi cuộc nhập cư ào ạt: các lá thư viết vào năm 1949 và 1950 được Tom Segev trích trong cuốn 1949: Những Người Israel Đầu Tiên gồm thư của các viên chức Israel nói rằng họ "kinh hãi" trước các báo cáo về việc người Falasha có thể được nhập cư vào Israel. Một lá thư than phiền rằng "những cách sống của dân này không khác bao nhiêu với cách sống của người Abyssini", "chuyện hôn nhân khác tôn giáo là chuyện thường tình giữa họ" và "họ có rất nhiều người mắc các chứng bệnh hoa liễu".

Người Do Thái Ethiopia nhập cư vào đất Israel với số lượng ít ỏi không trên vài chục người mỗi năm cho tới thập niên 1970. Sau khi quốc vương Haile Selassie bị lật đổ, ngày càng có những đòi hỏi của người Ethiopia tại Israel và các người Do Thái tại Mỹ ủng hộ họ để đòi đưa những người Falasha về Israel. Năm 1973, Giáo sĩ Ovadia Yosef, lúc ấy là trưởng

giáo của phái Sephardi, ra một luật quan trọng qui định rằng "người Falasha là người Do Thái mà chúng ta có bốn phận cứu thoát họ khỏi bị đồng hoá, mau chóng đưa họ nhập cư Israel, giáo dục họ trong tinh thần luật thánh Torah của chúng ta, và biến họ trở thành những cộng sự trong công việc xây dựng đất thánh của chúng ta".

Menachem Begin thiện cảm với người Ethiopia hơn các tiền nhiệm của ông, và năm 1979 ông tuyên bố đẩy mạnh cuộc nhập cư của họ. Israel đã có thể đưa về một số ít người Do Thái để đổi lại việc họ cung cấp vũ khí cho chế độ Mác xít, nhưng thoả hiệp này bị tiết lộ năm 1978 đã phá vỡ thoả thuận. Từ 1980, nhóm Mossad lập một đường dây lậu qua ngả Sudan. Do tình trạng áp bức thúc đẩy, và được lôi cuốn bởi các tin tức về đường dây nhập cư lậu tới Israel, một dòng người Do Thái Ethiopia như thác đổ về phía bắc. Dưới sức ép của Mỹ, Sudan cho phép một cuộc không vận khoảng 8 ngàn người Beta Israel trong Chiến dịch Moses, nhưng cuộc không vận này bị gián đoạn vì bị tiết lộ quá sớm. Phải đợi đến khi Mengistu sụp đổ, những người Do Thái còn lại mới được trở về với các thân nhân của họ ở Israel.

"Một nửa giấc mơ của tôi đã thành hiện thực" Tamir Tamiat nói. Ông là một giáo viên sinh tại vùng Gondar ở phía bắc Ethiopia và đã được đưa về Israel năm ông 16 tuổi trong Chiến dịch Moses. "Tôi luôn luôn mơ rằng tôi có thể tìm thấy Jerusalem như được mô tả trong Kinh thánh. Khi tôi đến nơi, tôi thấy nó đã bị phá. Giấc mơ không trở thành hiện thực".

Người Ethiopia không phải chịu những sự chà đạp nhân phẩm bằng việc xịt thuốc DDT như những người nhập cư phương Đông, nhưng họ phải chịu các điều sỉ nhục khác. Trước hết họ phải chịu luật của giới Do Thái chính thống buộc họ phải chịu sự cắt bì biểu tượng và nghi lễ chìm xuống nước như là một sự "đổi mới của Do Thái giáo"; nói khác đi, các giáo sĩ nghi ngờ tính chất Do Thái của người Ethiopia. Nhiều giáo sĩ từ chối cưới

vợ người Ethiopia và chống lại mọi cố gắng chính thức nhìn nhận giới *kessim* (tử tể) của Ethiopia. Năm 1995, xảy ra vụ các viên chức y tế của Israel thường xuyên loại bỏ tất cả máu mà người Ethiopia hiến tặng bởi vì họ sợ nguy cơ nhiễm HIV.

Hơn 60 ngàn người Do Thái Ethiopia đang sinh sống tại Israel vẫn là những người nhập cư nghèo nhất và ít học nhất. Đa phần họ sống lầy lắt trong các công viên tạm bợ của các đoàn lữ hành cách ly với các trung tâm dân cư khác hay tại các khu vực giống như ổ chuột. Trên 10 phần trăm trẻ em Ethiopia đến từ Chiến dịch Moses đã bỏ học. Người Do Thái Ethiopia không có thể mạnh của số đông như những người Sephardim hay người Nga. Màu da của họ lập tức cách ly họ với phần còn lại của xã hội. Bến xe khách Tel Aviv là nơi qui tụ của các thanh niên Ethiopia, tại đây một số giết thời giờ bằng rượu, số khác trộm cắp hay sử dụng ma túy.

Những người có khả năng tiền bạc thì qua các đêm cuối tuần tại Soweto, một câu lạc bộ ở bãi trước của Tel Aviv. Hội trường rung chuyển với những nhịp nhạc Jamaica của Bob Marley. Các bức tường dán đầy các bức hình tạo ảo giác của thần tượng Jamaica này và của Haile Selassie, "Con Sư tử Oai hùng của Chi tộc Judas" được người Rastafari coi là Thiên Chúa nhập thể. Vào một đêm thứ sáu, tôi đến câu lạc bộ Soweto lúc đã về khuya. Đa số những người vui chơi đã về nhà. Một ít thiếu niên đang tập khiêu vũ trước các tấm gương. Nhịp đập thành thành của bài hát của Marley, "Sư tử sắt của Zion" vang dội quanh tôi, nhưng đột nhiên, nghe giọng hát bằng tiếng Do Thái, nó mang một ý nghĩa mới và kỳ lạ.

Zion của Bob Marley không phải là Israel, nhưng là Ethiopia, và các con của anh không phải người Do Thái, nhưng là người da đen. Giống như ta đang nhìn thấy một khuôn mặt quen thuộc trong một tấm gương méo mó. Tên gọi của câu lạc bộ... Các bài hát trữ tình của Marley... Các thiếu niên Ethiopia này đang được đưa trở lại châu Phi. Họ không phải là một bộ phận

của dân Do Thái đã về lại Đất Hứa của họ, cho bằng họ là một bộ phận của dân da đen lưu vong trên thế giới.



Chiến Dịch Solomon không phải là điểm kết thúc của cuộc lưu vong Ethiopia. Không lâu sau khi hoàn thành cuộc không vận 1991, người ta phát hiện ra rằng các cộng đồng người Beta Israel ở xa đã bị bỏ sót lại. Ngoài ra, Israel còn phải đối diện với tình trạng khó xử là phải làm gì với hàng ngàn người gọi là Falas Mora, các bộ tộc người Do Thái Ethiopia đã trở lại Kito giáo và đang mong trở về đoàn tụ với người thân của họ ở Israel. Họ vẫn còn sự gắn bó rất mạnh với Do Thái giáo, và khi một người thân đưa một người thân khác về, thì sẽ kéo theo vô số người Ethiopia khác có thể đòi hỏi quyền công dân của họ trên đất Israel.

Trên khắp thế giới có vô số những người giống như những người Do Thái Ethiopia, đòi hỏi quyền là thành viên của "Các bộ tộc đã mất" của Israel-mười bộ tộc mà Kinh thánh nói là đã bị tản mác khắp nơi khi vương quốc phía bắc (tách ra khỏi vương quốc phía nam của vua Solomon) bị quân Assyria thôn tính.

Hàng chục, có lẽ hàng trăm nhóm ở khắp nơi xa xôi gồm hàng chục triệu người tự nhận mình là dòng dõi của mười bộ tộc Israel. Họ là những người Patha, một bộ tộc các chiến binh Hồi giáo dòng Sunni sống rải rác dọc theo cả hai biên giới Afghanistan và Pakistan và đông đến 15 triệu người. Một số người Ibo ở Nigeria, gồm gần 20 triệu người, đa số theo Kito giáo, đã bị từ chối nhập cư trong tư cách là dòng dõi Israel. Nghiên cứu vào cuối thập niên 1990 cho thấy những người Lemba ở khu vực nam châu Phi, tự nhận mình là người Do Thái, có một tỉ lệ cao theo chỉ số DNA gọi là "Gen Conhen"

Việc phát hiện các bộ tộc đã mất của Israel không ngừng là điều hấp dẫn đối với người Do Thái. Một số người Israel, như nhóm gọi là Amishav (Dân Ta Trở về), tích cực tìm kiếm các bộ tộc đã mất và tổ chức cuộc nhập cư của họ. Vào đầu thập niên 1990, nhóm này đã dàn xếp cuộc cải đạo Do Thái cho những thành viên của bộ lạc Shinlung sống trên biên giới Ấn Độ-Miến Điện và giúp họ hội nhập vào Israel.

Nếu Ben-Gurion đã có lần lý luận rằng Israel phải chấp nhận bất cứ ai đủ liều lĩnh để tự xưng là người Do Thái, thì ngày nay các lãnh đạo Israel đang lo lắng về việc làm thế nào ngăn cản đoàn lũ những người nghèo khổ của thế giới. Dòng nhập cư hàng chục ngàn người không phải Do Thái giữa các người nhập cư từ Nga-khoảng 10 đến 50 phần trăm dân số nhập cư, tùy theo ai làm ước tính, đã mở lại các tranh luận về việc xác định ai là người Do Thái. Ngày càng có nhiều đòi hỏi phải xiết chặt luật hồi hương. Trong một bài báo trên tạp chí Jerusalem Report kêu gọi hạn chế nhập cư, tác giả Ze'ev Chafets hỏi: "Ai không phải là người Do Thái?"

Làn sóng nhập cư ồ ạt của đầu thập niên 1990 đã hầu như rút cạn những người Do Thái trong cảnh cùng quẫn. Các nhà quan sát đã bắt đầu nói đến "Kết thúc của thời Nhập cư". Nhiệm vụ cứu thoát người Do Thái của phong trào Phục quốc đã ít nhiều cũng hoàn tất. Phần còn lại là số dân Do Thái đã hòa nhập rất tốt ở thế giới phương Tây, đặc biệt ở Mỹ, mà con số 6 triệu người Do Thái ở đây đông hơn hẳn so với dân số Do Thái tại Israel. Thành phố Do Thái lớn nhất trên thế giới không phải là Tel Aviv, nhưng là New York.

Các quan chức đặc trách vấn đề nhập cư Israel nói đến việc thuyết phục những người Do Thái thành đạt này rằng tuy họ không ở trong nguy hiểm về thể chất, họ đang đối diện với một đời sống "đau khổ tinh thần" vì sự đồng hóa liên tục. Một số nhà lãnh đạo Israel thậm chí còn dám gợi ý rằng Israel không chỉ cần những người Do Thái ở Mỹ phải tồn tại, nhưng

cần người Do Thái ở Mỹ phải gắn bó với Israel để bảo tồn bản sắc Israel của mình. Hàng năm có không đến 20 ngàn người Do Thái tại Mỹ trở về Israel. Họ thường là những người hoạt động chính trị hay tôn giáo, hay những người không thể thích ứng. Trong ít năm gần đây, nhiều người trở lại nước Mỹ.

Trong Altneuland, Herzl tiên đoán rằng người Do Thái đã từng di cư đến Hoa Kỳ sẽ lại một lần nữa ra đi để trở về Palestine. Tuy nhiên, gần một thế kỷ sau, đa số người Do Thái tại Mỹ muốn ở lại để được hưởng một bầu khí bao dung tôn giáo, tự do dân chủ, và tư bản chủ nghĩa, dù phải trả giá bằng sự đồng hóa, hơn là trở về Israel. Trước sự xung đột trường kỳ với người Ả Rập, sự khắt khe của các giáo sĩ, và sự độc đoán của chính quyền, Đất Cơ hội đang tỏ ra hấp dẫn hơn Đất Hứa.

7. Nỗi đau của hòa bình

Những chiếc trực thăng Apache xuất hiện trên bầu trời Địa Trung hải giữa ban ngày. Chúng bắn các tên lửa về phía bờ Gaza suốt hơn một giờ, các tên lửa nổ tung tại các căn cứ của lực lượng an ninh Palestine, các văn phòng của phong trào Fatah, và cả các tàu nhỏ ọp ẹp của "hải quân" Palestine tội nghiệp.

Cuộc tấn công quy mô lớn chưa từng thấy kể từ ngày Palestine được quyền tự trị, là để trả đũa vụ hai lính trù bị Israel bị một đám quá khích Palestine sát hại tại thành phố Ramallah chỉ ít giờ trước đó, ngày 12 tháng Mười 2000. Tuy nhiên đây không chỉ là một đòn trả thù. Nó bộc lộ một sự giận dữ vô vọng; một sự nhìn nhận thất bại công khai. Bảy năm sau khi ký hiệp ước Oslo, Israel đang ném sức mạnh quân sự vào "đối tác hòa bình" của nó. Chỉ vài tuần trước, Israel vẫn còn coi các lực lượng an ninh Palestine như là những liên minh sống còn để ngăn chặn các "kẻ thù của hòa bình". Giờ thì họ là kẻ thù.

Từ văn phòng của ông tại bờ Gaza, Yasser Arafat nhìn ra biển như thể Israel đang gửi cho ông một lời cảnh báo thẳng thừng rằng tất cả những gì ông đã nhọc công thành đạt được từ ngày mà phái đoàn Palestine tại các cuộc hòa đàm Madrid năm 1991 đứng lên để nói bằng tiếng nói của chính mình, có thể bị tiêu tan hết. "Nhà nước" còn trong trứng nước của Arafat- với các bộ, các lực lượng an ninh, cờ và sân bay quốc tế, có thể bị san bằng trong nháy mắt.

Thế nhưng các phụ tá của Arafat thấy vị "Tổng thống" Palestine bình thản một cách lạ thường, thậm chí có vẻ thư giãn là đằng khác. "Giống như ông đang trở về với những ngày xa xưa ở Beirut" một phụ tá nói. "Tổng thống nhìn ra ngoài trời và lắc đầu. Quân an ninh thúc giục Tổng thống rời

khỏi đó. Nhưng ông đáp: "Tất cả các anh có thể đi. Tôi sẽ ở lại". Tất cả chúng tôi đều ở lại. Ông tiếp tục ngồi tại bàn làm việc, gọi điện để hỏi xem điều gì đang xảy ra. Một số tên lửa rớt chỉ cách văn phòng vài trăm mét. Trong ít phút, hàng ngàn người tới quyết chí bảo vệ dinh tổng thống bằng lá chắn người, nhưng chúng tôi xin họ trở về nhà".

Vào lúc xảy ra vụ tấn công, Arafat đang gặp đặc sứ Liên Hiệp quốc Terje Larsen. "Tất cả tòa nhà rung chuyển. Larsen hoảng hồn và muốn chạy ra xe bọc thép của ông", một cận vệ của Arafat vừa nói vừa cười, khi chúng tôi ngồi uống cà phê tại một phòng trên lầu một của văn phòng Arafat tối hôm ấy. "Chúng tôi không sợ hãi. Người Israel mạnh hơn chúng tôi. Họ có thể mở đầu cuộc chiến, nhưng chỉ chúng tôi có thể quyết định kết thúc cuộc chiến và nếu có một cuộc chiến thì nó sẽ chỉ kết thúc ở Tel Aviv". Cho tới đêm hôm đó, sự bạo động đã nhận chìm Bờ Tây và Dải Gaza trong nửa tháng qua có thể đã là một nỗi đau khác (thậm chí dữ dội hơn) làm chặn đứng tiến trình hoà bình còn đang rất bấp bênh. Trước đó Arafat đã bị Israel tố cáo là không mạnh tay đủ để chặn đứng bạo động. Với vụ trực thăng bắn phá, người Israel muốn cho thấy rõ họ tin Arafat là động cơ chính đằng sau tình trạng bạo lực.

Bất chấp những nỗ lực to lớn của cộng đồng quốc tế nhằm ngăn cản sự gia tăng các cuộc đổ máu, người Israel và Palestine bị mắc kẹt trong cuộc đối đầu không thể tránh thường được gọi là cuộc nổi dậy Al-Aqsa Intifada. Cuộc nổi dậy của Palestine là một sự phối hợp kỳ lạ giữa sự giận dữ mang tính nghi thức của các cuộc bạo động ném đá, các cuộc phục kích, các cuộc khủng bố chém giết, và sự hỗn loạn của một cuộc nội chiến. Các hậu quả của nó không thể nào lường trước được. Liệu cuộc nổi dậy có leo thang lên thành một cuộc chiến rộng lớn hơn, lôi kéo các quốc gia Ả Rập khác vào cuộc và dẫn đến nguy cơ sử dụng các tên lửa và vũ khí huỷ diệt hàng loạt

hay không? Hay nó là một trận đánh cao điểm cuối cùng trước khi cả hai phía đã kiệt lực và chấp nhận một cuộc thương thảo không thể tránh?

Tình trạng rối loạn có vẻ như đây Trung Đông trở về thời kỳ thù nghịch ra mặt mà tưởng như đã được khắc phục với các thỏa ước Oslo năm 1993 và việc thiết lập quyền tự trị của Palestine và đưa Arafat về lại quê hương ông. Khi viết bài này, tháng Giêng 2002, các thống kê về số người chết đã vượt quá con số một ngàn trong mười sáu tháng rối loạn. Hơn ba phần tư số người chết là người Palestine, đa số là dân thường. Nhiều người chết là thanh thiếu niên. Các tuyên truyền chống Israel nổi lên trong khắp thế giới Ả Rập khi vệ tinh truyền hình Ả Rập chiếu các hình ảnh về cuộc chiến Palestine trực tiếp tới các máy truyền hình tại các gia đình.

Giai đoạn đầu của phong trào Intifada thường xuyên xảy ra những cuộc nổi dậy của quần chúng, với nhóm *shebab*, hay tuổi trẻ Palestine, dựng lên những rào chắn và ném đá vào các vị trí Israel. Các cuộc đụng độ này tạo cho Intifada những hình ảnh biểu tượng của sức mạnh, như cảnh David chơi với Goliath ở Faris Odeh, một cậu bé 12 tuổi ném đá xe tăng Israel tại Dải Gaza. Bất chấp những lời cảnh cáo của nhà trường, bị cha đánh và mẹ nài nỉ đừng đi ném đá, Faris vẫn quyết tâm trở thành một tử đạo, một *shahid*. Cậu đã đạt được ước nguyện khi cậu bị bắn chết tại ngã tư Kami mười ngày sau khi người ta chụp được tấm ảnh nổi tiếng. Muhammad al-Durrah, một cậu bé khác cùng tuổi, đã trở thành một biểu tượng khác nữa mặc dù cậu không có ý định trở thành tử đạo. Những thước phim xé lòng về cái chết của cậu ngày 30 tháng Chín 2000 diễn lại cảnh cậu run rẩy hoảng sợ khi cha cậu mặc dù cố gắng hết sức nhưng đã không thể che chắn cho cậu khỏi bị trúng đạn của quân lính Israel đang bắn trả các tay súng Palestine. Tên cậu đã trở thành nguồn cảm hứng cho các bài hát và bài thơ trong khắp thế giới Ả Rập.

Phong trào kháng chiến Al-Aqsa Intifada mau chóng phát triển thành một cuộc kháng chiến gần giống với cuộc kháng chiến vũ trang cũ, với các ổ phục kích và bắn tỉa trong các khu bị chiếm đóng, và các vụ gài bom tự sát chống lại các thường dân tại Israel. Lái xe ban đêm trên các con đường tại Bờ Tây và Dải Gaza gần như không thể nào được. Các khu định cư cô lập tại Dải Gaza đã trở thành mục tiêu tấn công thường xuyên của quân Palestine. Thường xuyên có các vụ bắn trả lẫn nhau bằng súng máy, súng cối và xe tăng qua thung lũng giữa Gilo, một khu vực rộng của người Do Thái trong phần phía đông Jerusalem bị sát nhập, và Beit Jala, một làng của người Kito giáo ở ngoài Bethlehem.

Israel đã đáp trả bằng đủ loại biện pháp, từ dựng các rào chắn bảo vệ tại các con đường có nguy hiểm bị tấn công đặc biệt, cho tới việc trừng trị tập thể những người Palestine, như "đóng cửa" hạn chế di chuyển vào và ra thành phố của họ. Hàng ngàn cây bị nhổ tung gốc kể cả cây ôliu, biểu tượng của hoà bình. Israel đã sử dụng hỏa lực vượt trội của họ để chặn đứng những người bắn vào các mục tiêu Do Thái, và đã trả đũa bằng việc nã rốc két vào các toà nhà có dính líu với các lực lượng an ninh Palestine-là chính lực lượng mà Israel đòi hỏi phải có hành động chống lại "bọn khủng bố". Tính đến cuối năm 2001, chính sách "tiêu diệt có chọn lọc" của Israel-người Palestine gọi là "ám sát"-đã lấy đi sinh mạng của hơn 40 người bị gọi là các phần tử khủng bố và các trùm khủng bố, và khoảng một chục thường dân.

Tháng Mười Một 2000, một viên chức của tổ chức Ân xá Quốc tế thẳng thừng cảnh cáo Israel: "Có một hình thức vi phạm nhân quyền thô bạo có thể bị khệp vào tội phạm chiến tranh". Nhóm Quan sát Nhân quyền có trụ sở tại Нью ước quy lỗi chủ yếu cho Israel vì những lạm dụng của họ trong việc "sử dụng sức mạnh không cần thiết chống lại những người biểu tình không có vũ khí, những cuộc giết người phi pháp, những cuộc bắn trả bừa bãi và quá mức cần thiết chống lại các cuộc tấn công của Palestine, và

việc cố tình làm ngơ không bảo vệ thường dân Palestine chống lại các cuộc tấn công của những người định cư Israel". Tổ chức này cũng tố cáo Israel vi phạm nghiêm trọng Điều 4 Công ước Geneva về việc đối xử với thường dân tại các vùng bị chiếm đóng. Người Palestine cũng bị lên án, nhưng với giọng điệu nhẹ hơn, trong các vụ tấn công thường dân Israel, đặc biệt các vụ bắn vào các người định cư và các vụ gài bom ở Israel.

Thay vì chấm dứt một thế kỷ xung đột giữa người Do Thái và Ả Rập, thỏa thuận Oslo có vẻ như chỉ đưa cuộc chiến trở lại chiến trường cũ sau khi nó đã vượt ra ngoài biên giới Israel trong 5 thập niên. Trong cố gắng thiết lập quyền tự trị của Palestine, vùng đất Bờ Tây đã trở nên "Lebanon hóa" thành một mớ hỗn độn của các quận của Israel và của Palestine, với vô số các nhóm vũ trang của cả các người định cư Do Thái lẫn các phe nhóm Palestine.

Tại Lebanon và trước đó tại Jordan, người Palestine đã tạo ra một kiểu "nhà nước trong nhà nước" và giúp đẩy nhanh một cuộc nội chiến hỗn loạn. Với thất bại của Ehud Barak trong cuộc bầu cử tại Israel năm 2001, Ariel Sharon và Yasser Arafat, hai địch thủ chính của cuộc chiến Lebanon 1982, cả hai nay đã ở tuổi bảy mươi, một lần nữa lại phải đứng trước sự chú ý của thế giới. Các cuộc đánh bom tự sát, một chiến thuật được nghĩ ra lần đầu tiên tại Lebanon, nay đã trở thành chuyện thường ngày.

Cánh Israel rút quân khỏi miền nam Lebanon hồi đầu năm, sau gần hai thập niên chiếm đóng, đã khiến nhiều người Palestine nghĩ rằng họ cũng có thể gây đủ thiệt hại cho Israel để buộc họ phải triệt thoái khỏi các lãnh thổ đã chiếm từ năm 1967. Chắc hẳn người Palestine không có các loại súng máy, pháo binh và xe tăng như họ đã có ở Lebanon. Nhưng họ có đủ vũ khí khiến cho chính quyền Do Thái, lần đầu tiên kể từ khi họ chiếm vùng Bờ Tây và Dải Gaza, đã buộc phải liên tục sử dụng các vũ khí hạng nặng như xe tăng, trực thăng gắn súng máy và thậm chí máy bay phản lực.

Đến cuối năm 2001, chính phủ của Ariel Sharon tuyên bố chính quyền Palestine là một thực thể đỡ đầu cho khủng bố và gạt bỏ vai trò của Arafat. Xe tăng Israel bao vây dinh thự của Arafat ở Ramallah và bắn thẳng vào văn phòng ông, tỏ ý đe dọa lật đổ ông. Cảnh này gợi nhớ cảnh bao vây Beirut. Có một khác biệt quan trọng giữa tình huống hôm nay và cuộc đối đầu giữa Sharon và Arafat tại Lebanon năm 1982: người Palestine đang chiến đấu chống lại cuộc nổi dậy tại chính quê hương họ. Cho dù chính quyền Palestine có khuyết điểm, nó là chính quyền hợp pháp trong và ngoài nước. Cái giá chính trị phải trả cho việc đẩy ông Arafat ra khỏi Gaza đối với Israel sẽ lớn hơn hồi ông bị đẩy ra khỏi Beirut. Bất luận thế nào, loại trừ Arafat không có nghĩa là loại bỏ được vấn đề Palestine.

Thế là bây giờ Israel là một anh khổng lồ khập khiễng, rất mạnh về quân sự, nhưng bị hạn chế về chính trị để có thể gây một cuộc chiến ngã ngũ. Chiến dịch của Israel gồm sự ngăn chặn và đánh trả, đồng thời tố cáo người Palestine là khủng bố. Mặc dù cuộc chiến đã quá thâm, đẫm máu và kinh hoàng, nhưng vào lúc viết bài này, sự đối đầu vẫn còn là một cuộc chiến tiêu hao dần. Mục tiêu của cả Arafat lẫn Sharon không phải là nhằm chiếm đất, nhưng là làm suy yếu dần ý chí chính trị của kẻ thù rồi loại họ khỏi quyền lực.

Tại sao sự việc đã có thể đi sai như vậy? Tại sao niềm hy vọng phát sinh từ cái bắt tay lịch sử giữa Arafat và Yitzhak Rabin trên sân cỏ của tòa Bạch Ốc lại biến thành thất vọng? Thỏa ước Oslo đã bị băm nát ra hàng trăm mảnh. Các tập ghi chép của tôi từ sau nghi lễ ký thỏa thuận bây giờ chứa đầy những chi tiết về các cuộc tàn sát, các vụ đánh bom tự sát, bạo động, chém giết, bắn trả lẫn nhau, và vụ ám sát chính ông Rabin. Các lý do có thể kể ra là thái độ đối xử cứng rắn của chính quyền Israel đối với người Palestine, sự tước đoạt không thương tiếc vùng đất bị chiếm đóng cả khi nó thương lượng hòa bình, tính không đáng tin cậy của Arafat và chính quyền

chuyên chế hỗn loạn của ông, việc sử dụng bạo lực và thái độ cuồng tín của chính trị tôn giáo. Chữ viết và tinh thần của thỏa ước Oslo đã liên tục bị vi phạm từ mọi phía-các phương tiện truyền thông Palestine liên tục tuyên truyền chống Israel, trong khi Israel từ chối thả các tù nhân mà nó đã hứa thả; Arafat không thực lòng chấm dứt khủng bố, nhưng với sự mở rộng các khu định cư và từ chối các cuộc "tái bố trí", Israel có vẻ như không muốn chấm dứt việc chiếm đóng. Danh sách các lý do còn rất dài.

Trong cảnh giết chóc lẫn nhau một cách thâm hiểm, Israel càng có những nhân nhượng thì con số thường dân Israel thương vong càng tăng, trong khi phía thường dân Palestine phải chịu những biện pháp an ninh ngặt thõ và bị xiết chặt kinh tế. về nhiều phương diện, "tiến trình hòa bình" càng kéo dài thì sự khủng bố càng trở nên ghê sợ và việc chiếm đóng càng làm cho ngột ngạt. Các mức sống của người Palestine xuống rất thấp do hậu quả của các hạn chế và trừng phạt của an ninh Israel. Không ai được nếm cảm lâu "hương vị của hoà bình" Hòa bình trở thành một nỗi đau.

"Tuyên bố về Nguyên tắc" giữa Israel và Palestine được thương lượng kín tại Oslo và được ký công khai tại Hoa Thịnh Đốn năm 1993 là bước đột phá lớn vào thời ấy, nhưng chúng không đưa ra giải pháp dứt khoát cho cuộc xung đột cơ bản giữa Israel và Palestine. Các tuyên bố đầy thiện chí nhưng mơ hồ về việc giải quyết các bất đồng bằng các phương tiện hòa bình cho thấy chúng là một mỏ neo rất yếu trong cơn bão của bạo lực cực đoan.

Trong các thỏa ước tại Trại David năm 1978, Israel và Ai Cập đã đề ra nguyên tắc cơ bản cho hòa bình-Israel rút hoàn toàn ra khỏi Sinai và đồng ý về các phương thức trong các cuộc thương thảo tiếp theo. Nhưng thỏa ước Oslo chỉ đề ra các phương thức ban đầu-rút các lực lượng Israel khỏi phần lớn Dải Gaza và một khu vực xung quanh Jericho, một sự "tái bố trí từng giai đoạn" ra khỏi các mảnh đất không xác định ở vùng Bờ Tây, và một thời

biểu cho các cuộc dàn xếp trong tương lai. Nhưng Oslo không cho thấy làm thế nào có thể đạt được một nền hòa bình lâu dài. Các vấn đề khó nhất địa vị của Jerusalem, biên giới của "thực thể" Palestine (và các vấn đề liên quan như việc kiểm soát nguồn nước), số phận các khu định cư và tương lai của người tị nạn-tất cả các vấn đề này được để lại cho một thỏa thuận về vị trí cuối cùng trong tương lai. Phương pháp từng giai đoạn này là một mối đe dọa ngầm rằng Israel có thể ngưng hay thậm chí đảo ngược tiến trình bất cứ lúc nào.

Oslo cố ý mập mờ. Nó gợi ý về một nhà nước Palestine tương lai, nhưng nó để lại nhiều điều không được nói đến để đảng Lao động có thể hiểu nó chỉ như là một đề nghị tự trị được chính phủ Likud chấp thuận tại Trại David. Israel cho Palestine một "khoản tiền cọc"-dưới dạng nhìn nhận PLO và rút khỏi Gaza và Jericho-nhưng cái "giá" cuối cùng chưa được quyết định. Nó cũng giống như thỏa thuận bán nhà, nhưng người chủ mới đã vào nhà mà chưa thỏa thuận được giá tiền chính thức phải trả.

Ý muốn ở đây là xây dựng sự tin cậy. Ngược lại, vì mỗi bên đều sợ rằng một sự nhượng bộ nhỏ lúc này có thể có nghĩa là một sự thua to trong các cuộc đàm phán về số phận cuối cùng, nên tiến trình thương lượng ngày càng tạo ra nhiều sự nghi ngờ lẫn nhau. Sự mơ hồ của thỏa ước Oslo có nghĩa là nó trở thành con tin trong tay các phe cực đoan của cả hai phía, các phe này vì nghĩ rằng mình bị phản bội nên đã bắt đầu phá hoại thỏa ước và từ 1994 đã bắt đầu tiến hành các cuộc tấn công và trả đũa.

Khía cạnh đáng lo ngại nhất của Al-Aqsa Intifada là nó nổ ra quá sớm sau khi Israel tiết lộ kế hoạch hòa bình lâu dài của mình. Phía Palestine từ lâu đã than phiền về sự dậm chân tại chỗ của Israel trong các cuộc thương lượng và cho rằng sự trì hoãn này làm cho Palestine thất vọng, nên họ đã làm hỏng kế hoạch khi Israel đưa ra những đề nghị quảng đại nhất của họ.

Trong ba tuần của tháng Bảy 2001, Tổng thống Mỹ Bill Clinton đã đưa Ehud Barak và Arafat trở lại Trại David để đàm phán về một thỏa thuận cuối cùng và lâu dài về hòa bình, đỉnh cao của những năm tiến trình Oslo. Clinton hy vọng đánh dấu nhiệm kỳ tổng thống của ông bằng việc tái tạo lại phép màu của Jimmy Carter khi ông này đứng ra làm trung gian giữa Israel và Ai Cập và đã dẫn đến các thỏa thuận của Trại David năm 1978. Nhưng ngược lại, vô tình Clinton đã đổ thêm dầu vào lửa dẫn đến sự đổ vỡ của các thỏa ước Oslo mà chính ông đã chủ trì lễ ký kết tại tòa Bạch Ốc bảy năm trước. Các nhà chính trị, ngoại giao, và các nhà nghiên cứu sẽ còn phải tranh luận nhiều năm để biết điều gì đã sai ở Trại David. Có phải là vì chiến thuật đàm phán dở, xung đột tính cách, Israel muốn đánh lừa, hay là vì phía Palestine không muốn từ bỏ huyền thoại đấu tranh của họ?

Vào cuối cuộc họp thượng đỉnh, Israel đã gợi ý, nhưng không chính thức đề nghị, một "cơ sở để thảo luận" đó là họ sẽ trao trả khoảng 91 phần trăm vùng Bờ Tây, bù cho người Palestine phần đất tại sa mạc Negev tương đương với 1 phần trăm vùng Bờ Tây. Vào ngày cuối cùng, hai bên tập trung thương thảo về vấn đề nhạy cảm là chia Jerusalem, mà từ trước đến giờ Israel vẫn coi là thủ đô không thể chia cắt của mình. Đề nghị chính là dành cho Palestine chủ quyền trên khu vực Ả Rập bên ngoài Jerusalem, và "quyền tự trị hoạt động" ở khu vực trong Jerusalem. Cũng có các đề nghị cho Palestine chủ quyền tại hai trong số bốn khu của Thành cổ. Núi Đền Thờ sẽ thuộc chủ quyền của Israel nhưng Palestine được "quyền cai quản thường xuyên" đối với Haram al-Sharif. Theo suy nghĩ của Israel, đây quả là một sự nhượng bộ quá lớn rồi, nhưng phía Palestine bác bỏ các đề nghị này. Theo một bài báo Palestine, việc Arafat bảo vệ các nơi thánh của Hồi giáo đã làm cho phái đoàn đàm phán Palestine chảy nước mắt khi ông bác bỏ sức ép của Clinton qua những lời sau: "Các ông muốn đến dự đám tang của tôi sao? Tôi sẽ không từ bỏ Jerusalem và các nơi thánh". Đặc sứ Mỹ Dennis Ross thì mô tả các sự kiện này theo một nhãn quan khác, ông nói

rằng trong khi đàm phán về Núi Thánh, Arafat đã thẳng thừng bác bỏ quyền của Israel đối với các nơi thánh, đến độ tuyên bố rằng đền thờ của người Do Thái đã được xây tại Nablus chứ không phải tại Jerusalem.

Clinton rõ ràng đổ lỗi sự thất bại cho Arafat, và ca ngợi lòng can đảm của Barak trong việc phá vỡ những cấm kỵ chính trị Israel. Còn phía Palestine thì cãi lại rằng đề nghị của Israel chỉ là một sự đánh lừa với cái "vỏ bọc ngọt ngào" Con số 91 phần trăm đất bị chiếm đóng có thể rất ấn tượng, nhưng người Palestine cho rằng con số thật có phần thấp hơn bởi Israel đã không tính các phần đất của Jerusalem, phần đất trước kia không thuộc bên nào, và một mảnh nhỏ của khu đất lồi Latrun mà Israel đã chiếm vào cuối cuộc chiến 1967. Hơn nữa, các khu định cư, các con đường quân sự và các trạm canh có nghĩa là Bờ Tây sẽ bị chia thành ba "quận" riêng biệt.

Phía Palestine không chịu nhượng bộ trong việc đòi Israel triệt thoái hoàn toàn khỏi các lãnh thổ bị chiếm năm 1967, kể cả đông Jerusalem. Họ nghĩ họ đã tỏ ra linh động khi đồng ý có những điều chỉnh về biên giới để tính đến các khu định cư, nhưng với điều kiện Israel cũng bù lại một phần đất tương đương hay có chất lượng tương đương, theo tỷ lệ 1:1 chứ không phải 1:9. trong cổ Thành, phía Palestine đồng ý Israel được chủ quyền tại Khu Do Thái. "Bức tường Than khóc" nghĩa là khu vực cầu nguyện sát nơi đó, sẽ thuộc quyền Israel nhưng phần còn lại của bức tường ở phía tây của Hararn al-Sharif sẽ thuộc quyền Palestine. Ngoài ra, Palestine phải có chủ quyền hoàn toàn trên tất cả núi thánh, vấn đề gay cấn khác là số phận các dân tị nạn Palestine, cũng chỉ được nhắc đến sơ qua trước khi Trại David đổ vỡ một cách đáng tiếc.

Một năm sau vụ Trại David, theo một báo cáo của Robert Malley, một phụ tá đặc biệt của Clinton về các vấn đề Ả Rập-Israel và của Hussein

Agha, một cây viết về vấn đề Palestine, đây là một cơ hội bị bỏ lỡ “không phải có ý đồ, nhưng là một sai lầm, một toan tính sai hơn là do ý đồ xấu”

Barak đã thúc đẩy có một cuộc họp thượng đỉnh sớm dựa trên cơ sở được ăn cả ngã về không, đồng thời ông cảnh cáo phía Palestine rằng chỉ có hai con đường: hoặc là thỏa thuận hay là đối đầu. Cung cách thẳng thừng của Barak không có lợi. Con người từng được các đồng nghiệp Israel tặng cho biệt danh là "Napoleon" này từ chối thương lượng tay đôi với Arafat, cũng từ chối một cuộc đàm phán ba bên trong đó có Tổng thống Clinton. Barak muốn đi vào đàm phán giống như ông tiến hành các chiến dịch biệt kích trước kia của ông-di chuyển bí mật rồi bất ngờ tấn công chớp nhoáng với lực lượng hùng hậu khiến quân địch không kịp trở tay.

Trong lộ trình chuẩn bị cuộc họp thượng đỉnh, Barak cố hết sức để tỏ ra cứng rắn trong dáng vẻ bề ngoài và lời nói. Ban đầu ông không nhắc gì tới người Palestine và tìm cách theo đuổi các cuộc thương lượng ngầm với Syria. Khi đề cập đến vấn đề Palestine, ông từ chối thực thi cuộc tái bố trí từng phần như chính phủ trước của thủ tướng Benjamin Netanyahu đã hứa, và thậm chí rút lại một lời hứa trao trả ba làng gần Jerusalem cho người Palestine. Chính vì ông đã sẵn sàng có một sự nhân nhượng quan trọng cho thỏa ước cuối cùng, nên Barak không muốn phí phạm đạn dược vào các trận đánh lẻ tẻ dọc đường.

Khi ông tung ra đề nghị của ông, phía Palestine tỏ ra bị bất ngờ và sợ hãi. Arafat vốn nghi ngờ thái độ điều hòa của Barak, nên luôn luôn ngại không muốn đến Trại David và đã xin có thêm thời gian “chuẩn bị” vì phía Palestine nói họ sợ rằng nếu thất bại sẽ dẫn tới sự bùng nổ. Arafat đã yêu cầu có một "lưới an toàn" dưới dạng một sự bảo đảm của Mỹ rằng kế hoạch tái bố trí bị tạm hoãn sẽ được thực thi nếu cuộc đàm phán thất bại, nhưng Barak lại đòi hỏi một cuộc thương lượng song phẳng, không quanh

co. Clinton cũng ý thức được các rủi ro nhưng vẫn ủng hộ quan điểm của Israel.

Phía Palestine đã làm cho Mỹ và Israel tức giận vì họ không đưa ra một đề nghị rõ ràng nào của phía họ cho các đề nghị sẵn sàng của Israel. Có một lúc, theo Malley và Agha, Clinton trách Arafat: "Nếu người Israel có thể có những nhượng bộ mà ông không thể, tôi sẽ phải về nhà thôi. Ông ở đây đã mười bốn ngày và ông đã nói không với tất cả các đề nghị. Điều này sẽ có những hậu quả; thất bại sẽ dẫn tới chấm dứt tiến trình hòa bình... Chúng ta đành để cho hỏa ngục hoành hành và sống với các hậu quả".

Sau thất bại ở Trại David, Clinton đã cố gắng cứu vãn những gì còn lại trong vai trò trung gian của ông. Cuối tháng Chín, cảm thấy rắc rối sắp nổ ra, Clinton gọi điện cho Arafat và bảo ông này rằng ông sắp sửa đưa ra một đề nghị cải thiện đề nghị tại Trại David. Nhưng vấn đề Jerusalem đã bị gạt ra ngoài. Nó tạo ra một bầu khí cuồng tín tôn giáo nguy hiểm và thái độ hoài nghi chính trị. Việc bạo động bùng nổ chỉ còn là vấn đề thời gian. Ariel Sharon, lãnh tụ đảng Likud đối lập, đã giúp châm ngòi nổ và trở trêu thay, đó lại chính là động cơ giúp ông lên nắm quyền. Ông tuần hành đến Haram al-Sharif của Jerusalem ngày 28 tháng Chín 2000 để đòi hỏi rằng Israel không được nhường Núi Thánh cho Arafat và tùy tùng của ông. Đeo kính đen, Sharon tự cho phép mình diễn vai hề một lúc khi ông nói với một đội ngũ làm truyền hình rằng ông không khiêu khích người Palestine, ông đến để tìm kiếm "hòa bình."

Sharon được hộ tống bởi khoảng một ngàn sĩ quan cảnh sát. Đối với người Palestine, cuộc "viếng thăm" này giống như là một cuộc xâm lăng hơn là một cuộc tham quan du lịch. Lý luận rằng Sharon có thể được hộ tống bởi một lực lượng cảnh sát hùng hậu như thế hẳn là phải có sự chấp thuận của Barak, nên họ lập tức đứng dậy "bảo vệ" Al-Aqsa chống lại cuộc tấn công chính trị của Sharon, và cảnh sát Israel đã mạnh tay giết chết bốn

người Palestine trong cuộc bạo động vào giờ cầu nguyện ngày thứ sáu sau chuyển viếng thăm.

Phong trào Al-Aqsa Intifada được khai sinh. Cuộc xung đột quốc gia giữa Israel và Palestine giờ đây giống như một cuộc thánh chiến. Người ta vẫn còn có thể tranh cãi là có phải Arafat, theo như phía Israel nói, đã cố tình châm ngòi nổ cho làn sóng bạo động, hay có phải Intifada là một sự bùng nổ bột phát và phản ứng mạnh của Israel đã biến nó thành một làn sóng bạo động hay không. Theo nhóm nhân quyền Israel BTselem, 279 người Palestine, hầu hết là dân thường, đã bị giết trong ba tháng nổi dậy, so với 41 người Israel bị giết, khoảng một phần ba trong số này là các lực lượng an ninh.

Không mấy ai nghi ngờ rằng, một khi Intifada đã bắt đầu, Arafat chắc chắn sẽ tìm cách khai thác sự giận dữ của người Palestine và thậm chí kích động nó bằng những lời hô hào nẩy lửa trên truyền thanh và truyền hình. Arafat đã phải đi trên sợi dây căng thẳng giữa cơn giận dữ của dân ông và sự thất vọng của Israel. Cuộc nổi dậy mang những nguy cơ to lớn, nhưng cũng đem đến những cơ hội.

Ở tuổi 71, Arafat đã lấy lại được sự tinh anh nơi mắt ông. Trước đó, trông ông có vẻ ngày càng tàn tạ, môi dưới ông run rẩy như bị bệnh Parkinson và những công tác quân sự của ông trông như những gánh nặng vô lý đè trên bộ khung của một ông già ốm yếu. Tiếng tăm của con người từng được nhận những tước hiệu như "Tổng thống", "Biểu tượng" đã lu mờ quá nhanh. Ông bị chôn chân trong một chỗ giống như một ngôi làng Bantu trên đất Palestine, giống như những vết da báo của các khu vực tự trị ở lác đác trên đất Israel vẫn còn nằm dưới quyền kiểm soát của quân đội Israel. Nhưng nhờ cuộc nổi dậy Al-Aqsa Intifada, Arafat phần nào lấy lại được uy quyền trước kia của ông. Bây giờ ông làm việc cùng với dân tộc bị thất vọng của ông; ông không còn bị tố cáo là một kẻ hợp tác với Israel.

Có một thời gian, các nỗ lực đàn áp bằng vũ lực của Israel, cái chết của quá nhiều thanh niên Palestine, và sự quy lỗi cho Sharon về việc châm ngòi Intifada, đã giúp làm dịu bớt các lời chỉ trích thái độ của Arafat tại Trại David. Ngoại trưởng Anh Robin Cook, người đã vượt qua Dải Gaza vào đêm xảy ra cuộc tấn công bằng trực thăng của Israel, rất ấn tượng trước sự hiện diện của Arafat. "Ông rất tập trung, rất kiên quyết, rất dũng cảm" Cook kể lại.

Trong thế giới Ả Rập, các đám đông phản đối đổ ra các đường phố để bày tỏ sự ủng hộ của họ đối với người Palestine. Một số người còn kêu gọi mở một cuộc chiến nữa với Israel. Các quốc vương, thái tử và tổng thống của thế giới Ả Rập là những đảm bảo cho người Palestine và họ đã bày tỏ tình đoàn kết với người Palestine. Tại một cuộc họp thượng đỉnh khẩn cấp tại Cairo, cuộc họp đầu tiên từ sau Cuộc chiến Vùng Vịnh, họ tố cáo Israel, chỉ trích phương Tây, và mau chóng mở hầu bao một lần nữa để hỗ trợ Arafat. "Sự giận dữ của thế giới Ả Rập là một tấm thẻ mạnh cho người Palestine" một phái viên cao cấp Palestine nói.

Cái giá mà Arafat phải trả cho cuộc nổi dậy là phải mất một đối tác thương thảo là Israel, và sự ra đi của một tổng thống Mỹ vốn hết sức quan tâm tới vấn đề hòa bình Trung Đông cho tới những ngày cuối nhiệm kỳ tổng thống của ông. Sau này, Arafat sẽ phải đối diện với vấn đề làm thế nào chấm dứt phong trào Intifada mà không bị tố cáo là phản bội.

Phía sau cơn giận dữ của Intifada, các cuộc thương thảo giữa Israel và Palestine vẫn cố gắng tiếp tục. Tháng Mười Hai 2000, Bill Clinton ném con súc sắc lần cuối bằng việc đưa ra những đề nghị mới của ông về hòa bình. Theo đề nghị cứu vãn này, người Israel sẽ rút khỏi từ 94 đến 96 phần trăm lãnh thổ Bờ Tây và bù lại họ sẽ nhận một phần đất tương đương từ 1 đến 3 phần trăm-tương đương với một tổng số 97 phần trăm. Số 3 phần trăm cân đối sẽ tính vào "con đường an toàn" giữa Bờ Tây và Dải Gaza dưới sự kiểm

soát của Palestine. Người Israel sẽ rút từng giai đoạn, lãnh thổ Palestine sẽ là "phi quân sự" và một lực lượng quốc tế sẽ được triển khai để tạo sự yên tâm.

Ông đề nghị chia Jerusalem trên cơ sở phần nào là Do Thái sẽ thuộc Israel, và phần nào là Ả Rập sẽ thuộc Palestine. Điểm nóng cốt là Haram al-Sharif sẽ thuộc chủ quyền Palestine, với Bức tường phía Tây thuộc chủ quyền Israel. Cũng sẽ có những lời nhìn nhận tính chất linh thiêng cho người Do Thái đối với "Nơi Cực Thánh" nằm phía dưới Haram al-Sharif, một sự nhìn nhận bị người Palestine bác bỏ. Các dân tị nạn Palestine sẽ có quyền trở về "quê hương" của họ, nhưng việc họ đi vào đất Israel sẽ tùy thuộc quyết định của Israel-một cách nói khôn khéo rằng Israel sẽ chỉ giữ lại một con số tượng trưng. Mọi người tị nạn sẽ được đền bù và trợ giúp từ cộng đồng quốc tế.

Phía Israel đồng ý với đôi chút dè dặt. Sau một chút trì hoãn, Arafat cũng đồng ý, nhưng câu trả lời của ông kèm theo các điều kiện khiến một số viên chức Mỹ hiểu đó là một lời nói "Không" Tháng Giêng 2001, các nhà thương thuyết Israel và Palestine họp nhau tại Taba và báo cáo là đã đến rất gần một thoả ước cuối cùng. Tuy nhiên lúc ấy Barak đã tổ chức một cuộc bầu cử sớm và trên thực tế ông đã là một thủ tướng sắp mãn hạn. Arafat đã không làm gì để cứu chính phủ Lao động. Tháng Hai, Ariel dẫn cử với một đại đa số phiếu có một nhiệm vụ rõ ràng là bác bỏ các đề nghị ở Trại David và Taba. Không hiểu Arafat có biết trước được rằng đây là hậu quả tất yếu của cuộc khủng hoảng mà ông đã khơi mào hay không?

Nhiều người Palestine tỏ ra bất cần. Từ "Intifada" mang nghĩa của sự "giữ bỏ" Nhiều người Palestine cảm thấy được trút khỏi gánh nặng sự mong đợi của thế giới rằng họ phải tỏ ra như thể có hoà bình với Israel, bất chấp sự thật là Israel vẫn tiếp tục mở rộng các khu định cư, hạn chế sự di chuyển của người Palestine, giành phần nước sạch, và tiếp tục đối xử với người Ả

Rập với thái độ kẻ cả. “Cuộc nổi dậy lần đầu tiên của Intifada là nhằm buộc Israel vào bàn thương nghị” một đồng sự Palestine giải thích, "lần này là để buộc họ triệt thoái khỏi các nơi chiếm đóng".



Giọng nói oang oang của Motta Gur từ xa vang lại có một sức truyền cảm mãnh liệt mãi cho tới tận hôm nay, nhiều thập niên sau khi ông phát thanh thông tin kỳ diệu từ Bộ Tư lệnh Israel: "*Har ha-Bayt he-yadeynu Har ha-Bayt be-yadeynu...*" "Núi Thánh đã về tay chúng ta... Núi Thánh đã về tay chúng ta..." Đó là một ngày ghi đậm nét trong ý thức của người Israel, là đỉnh điểm nhiệm mầu của một cuộc chiến phi thường, là ngày mà ngay cả những người Do Thái thế tục nhất cũng phải cảm thấy rằng Thiên Chúa đang mỉm cười với họ. Trong sáu ngày năm 1967, người Israel đã đi từ mối lo âu thăm thẳm của một cuộc tàn sát sắp ập xuống trên họ, đến một đỉnh cao lâng lâng của sự hoàn thành lời hứa tiên tri về cuộc khôi phục Jerusalem cho người Do Thái.

Đoạn ghi âm thông điệp của Gur được phát lại hằng năm vào ngày kỷ niệm Cuộc chiến Sáu Ngày, gọi là "*Ngày Jerusalem*." Các lời nói của viên tướng từng dẫn đội quân nhảy dù tiến vào cổ Thành đã trở thành một phần trong sưu tập các biểu tượng về những giờ phút hào hùng nhất của Israel, giờ phút rõ ràng và chắc chắn, khi tất cả đất nước cùng nhất trí về điều gì là đúng và điều gì là sai. Một bức ảnh chụp nổi tiếng thời đó cho thấy hình bộ trưởng quốc phòng, tướng Moshe Dayan, đầu đội nón cối, đang từ cổng Sư tử uy nghi tiến lên Via Dolorosa, bên cạnh là thủ tướng Yitzhak Rabin, và thiếu tướng Uzi Narkiss, chỉ huy trưởng tuyến giữa. Một hình khác cho thấy vị giáo sĩ của quân đội, Shlomo Goren, hiên ngang thối chiếc kèn tù và shofa tại Kotel, từ nay sẽ không còn phải gọi là "Bức tường Than khóc" nữa. Bây giờ nó là đối tượng của sự hân hoan. Hình ảnh được yêu thích nhất của độc nhất vô nhị ấy, mà nay vẫn còn được bán làm bưu ảnh trên các

góc phố ở Israel, là bức tranh biểu tượng của những quân lính nhảy dù dày dạn chiến trường, tay cầm nón cối và mắt hướng lên cao với sự tôn kính nhìn lên công trình kiến trúc nguy nga của Herod nay chỉ còn lại một bức tường. Họ là những người chiến thắng hiên ngang nhưng khiêm tốn, không phải những người khóc lóc cầu nguyện; họ là những chiến binh làm công việc của Thiên Chúa.

"Chúng ta đã trở về nơi cực thánh của quê hương chúng ta, và chúng ta sẽ không bao giờ xa cách nó. [...] Chúng ta đến không phải để chiếm đất thánh của những người khác, cũng không phải để hạn chế các quyền tôn giáo của họ, nhưng để bảo đảm sự thống nhất của thành thánh và để sống hòa hợp với những người khác trong thành thánh" Dayan đã tuyên bố ngày hôm ấy như thế. Ít phút trước đó, ông đã quan sát truyền thống ngàn đời của người Do Thái là nhét vào các vết nứt của tường các mảnh giấy trên có viết các lời cầu khẩn cùng Thiên Chúa. Trên miếng giấy của ông, ông viết: "Cầu cho Hòa Bình ngự xuống trên Toàn thể Nhà Israel".

Nhưng thực tế đã không diễn ra theo ước nguyện của ông. Tuy lúc đầu không thấy, nhưng cuộc đại thắng của người Do Thái năm 1967 đã biến thành một cuộc xâm chiếm quân sự lâu dài và tiêu hao. Khác với năm 1948, người Palestine đa số ở trong các thành phố và làng mạc của họ. Trên đất Israel có rất đông người Palestine và lòng họ chất chứa sự căm thù. Thất bại của các nước Ả Rập năm 1967 đã tạo ra những nhóm du kích cách mạng Palestine. Tại Israel, chiến thắng đã làm dấy lên phong trào tôn giáo-dân tộc Do Thái và phong trào này ngày càng tỏ ra hiếu chiến.

Cả một thế kỷ xung đột giữa Ả Rập và Israel được biểu tượng rõ nét nhất bằng cuộc chiến giành quyền kiểm soát Núi Thánh, hay cũng gọi là *Haram al-Sharif*. Ngọn đồi này có đỉnh bằng phẳng hình thang dài khoảng 475 yard và rộng 300 yard, là một bất động sản thánh rất nhạy cảm đến độ

các nhà chiến lược thời Chiến tranh Lạnh thường nghĩ rằng một cuộc tranh chấp về Núi Thánh có thể dẫn tới một cuộc chiến tranh hạt nhân.

Moshe Dayan ý thức rất rõ rằng các nơi thánh của Jerusalem có thể là một ngòi nổ khi nó rơi vào tay người Israel. Ông đã có một quyết định phòng xa: cờ Israel sẽ được hạ khỏi nóc Đền Thờ Vòm Đá (của Hồi giáo), binh lính Israel sẽ rút khỏi Haram al-Sharif và các văn phòng của đạo binh Rabbi tại thánh điện sẽ đóng cửa. Quyền kiểm soát hàng ngày các nơi thánh của người Hồi giáo sẽ được trả lại cho các thẩm quyền Hồi giáo. Dayan chỉ đòi hỏi người Do Thái được quyền thăm viếng nơi đã có thờ là đền thờ bị phá hủy của họ-nhưng họ không được cầu nguyện tại đây.

“Tôi tin chắc rằng chính vì bây giờ quyền kiểm soát nằm trong tay chúng tôi, nên đây là lúc chúng tôi phải tỏ lòng bao dung, một thái độ rất hiếm có trong các chế độ của các thập niên và các thế kỷ trước”, ông viết trong *Câu chuyện Đời Tôi*. “Chắc chắn chúng tôi phải kính trọng Núi Thánh như một di tích lịch sử quá khứ của chúng tôi, nhưng chúng tôi không nên làm phiền những người Ả Rập đang sử dụng nó như một nơi thờ phượng của người Hồi giáo”.

Thái độ bao dung này đã giúp tránh gây tức giận cho thế giới Hồi giáo. Nó cũng giúp ngăn ngừa sức ép của quốc tế khi Israel bắt đầu sát nhập phía Đông Jerusalem làm một phần của thủ đô “vĩnh cửu và không thể chia cắt” của nó, và bắt đầu một chính sách bố trí dân cư Israel không giấu giếm ý đồ tăng dân số Do Thái để duy trì một “đa số” Do Thái và giảm bớt-hay ít là kiểm soát-dân số Ả Rập trong thành phố. Israel sử dụng mọi biện pháp hành chính và kế hoạch để thực hiện ý đồ này.

Dayan được trợ giúp rất đắc lực bởi truyền thống giáo sĩ, theo truyền thống này thì người Do Thái bị cấm không được lên Núi Thánh, càng không được cầu nguyện tại đây. Các giáo sĩ nói rằng sự kiện đền thờ bị phá không thay đổi tính chất thánh thiêng của đất này. Vì người Do Thái ngày

nay được coi là ở trong tình trạng ô uế theo nghi lễ mà chỉ có thể được tẩy sạch bằng tro của một con bê đỏ, mà ngày nay không còn tồn tại nữa, nên họ không được phép vi phạm khu vực đền thờ. Vì ngày nay người ta không thể biết chính xác "Gian Cực Thánh" của Đền Thờ nằm ở chỗ nào, nên toàn thể khu vực Haram al- Sharif đều bị cấm vào. Năm 1967, vị đại giáo trưởng Do Thái giáo đã ra quy luật rằng "chúng ta sẽ mắc tội nếu vi phạm lệnh cấm nghiêm khắc nhất liên quan đến việc làm ô uế nơi thánh này". Người ta cảm thấy rằng truyền thống tôn giáo có một yếu tố khôn ngoan chính trị rất lớn.

Tuy nhiên đối với một số người Israel, việc tiếp tục duy trì luật cấm này luôn luôn là nguyên nhân đáng buồn, một vết nhơ đối với danh dự quốc gia của Israel và là trái với ý muốn của Thiên Chúa. Giống như những người lưu đày đã xây dựng Đền Thờ Thứ Hai khi họ từ Babylon trở về, những người này đòi rằng người Israel ngày nay phải xây dựng Đền Thờ Thứ Ba.

Một thời gian ngắn trước khi ông qua đời năm 1997, tướng Uzi Narkiss kể lại rằng giáo sĩ trông coi đạo binh Do Thái giáo, Shlomo Goren (sau này làm đại giáo trưởng) đã gặp ông với một đề nghị lạnh lùng vào chính ngày Israel chiếm cố Thành. "Đây là lúc để chúng ta đem 100kg thuốc nổ vào Đền Thờ của Omar (Đền Thờ Vòm Đá) để có thể loại bỏ nó vĩnh viễn" Giáo sĩ Goren nói. Vị giáo sĩ này yêu cầu tướng Narkiss chớp lấy cơ hội độc nhất vô nhị này, nhưng bị Narkiss cảnh cáo thẳng thừng rằng ông sẽ phải ngồi tù nếu còn tiếp tục nhắc tới chuyện này.

Nhiều thập niên sau, Giáo sĩ Goren vẫn tiếp tục gây sức ép để đòi người Do Thái ít nhất là được phép cầu nguyện tại Núi Thánh. Ông tuyên bố rằng một số phần trên núi người Do Thái có thể đến được bởi vì chúng không nằm trong khu vực đền thờ cổ. Trong nhiều năm, các nhóm đấu tranh Do Thái đã chơi trò mèo vờn chuột với cảnh sát và lính canh Hồi giáo, họ

tìm cách cải trang thành những du khách để đi vào Haram al-Sharif và lăm nhăm cầu nguyện trước khi bị tổng cổ đi.

Những thái độ này có thể cũng chỉ là một sự kỳ quặc văn hóa mà thôi, nếu không xảy ra những vụ bạo động mà Núi Thánh có thể châm ngòi.

Ngày 8 tháng Mười 1990, một nhóm người sùng tín trong "Tín đồ Núi Thánh" đã kích động một cuộc bạo loạn dữ dội của hàng ngàn người Palestine khi nhóm ấy tìm cách đi lên Haram al-Sharif để đặt "viên đá đầu tiên" cho đền thờ mới. Họ bị cảnh sát chặn lại, nhưng những đụng độ sau đó đã làm 17 người Palestine bị các lực lượng an ninh giết chết trên khu vực nền đền thờ và một người khác nữa bị giết trong cổ Thành. Các chiếc áo thun nhuộm máu các "tử đạo" của ngày hôm ấy được trưng bày trong viện bảo tàng nhỏ ở Haram al-Sharif. Các hướng dẫn viên du lịch vẫn còn chỉ cho thấy những vết cà trên những phiến đá của Đền Thờ Vòm Đá do các viên đạn của người Israel bắn vào.

Bốn ngày sau cuộc tàn sát này, tôi ngạc nhiên chứng kiến cảnh hàng ngàn người Do Thái ở Bức tường phía Đông nhảy múa thành từng nhóm cuồng loạn với các cuộn sách kinh Torah trong tay để mừng ngày Simhat Torah, "Lễ mừng Torah". Đây có thể là biểu hiện sự dũng cảm của người Israel trong các lễ hội đứng trước các nghịch cảnh của họ; nhưng nhảy múa cuồng loạn ở chỗ chỉ cách xa nơi mà một dân tộc khác vừa phải chịu một tai họa có vẻ là biểu hiện của một sự nhẫn tâm.

Năm 1996, ba năm sau khi ký thỏa ước Oslo, thủ tướng Binyamin Netanyahu của đảng Likud không nghe lời khuyên của các cơ quan tình báo và đã phê chuẩn việc mở một đường hầm khảo cổ chạy từ Bức tường phía Tây tới Via Dolorosa, dọc theo nền của Núi Thánh, với lời tuyên bố của ông, "Không phải nói quá, chúng ta đang chạm tới nền sự tồn tại của chúng ta".

Đối với người Palestine, việc mở đường hầm này có nghĩa là người Israel đang "đụng vào" các nơi thánh của họ và thay đổi tình trạng hiện hữu của Jerusalem. Các vụ bạo động tiếp theo đã vĩnh viễn thay đổi các quy luật của Intitada. Thay vì chỉ có các cuộc bạo động ném đá như trước kia, bây giờ các lực lượng an ninh Palestine cũng nhập cuộc. Hơn 70 người Israel và Palestine đã bị giết trong thời kỳ đầu này của phong trào Al-Aqsa Intifada.

Nếu người Palestine đứng lên quá nhanh để bảo vệ Al-Aqsa Intifada, đó không phải chỉ vì nhiệt tình tôn giáo. Họ còn có lý do chính đáng để nghi ngờ các ý đồ của Israel. Năm 1984, các lực lượng an ninh Israel đã khám phá một âm mưu của một nhóm dân định cư Do Thái, gọi là nhóm Do Thái Bí mật, muốn phá nổ các đền thờ Hồi giáo trên Núi Thánh. Năm trước, một nhóm chúng sinh Do Thái bị bắt đang khi chuẩn bị đào một chỗ dưới núi để cử hành lễ Vượt qua gần khu phế tích của đền thờ. Có lời đồn rằng họ có kế hoạch thiết lập một khu "định cư" dưới hầm và thương lượng để được quyền cầu nguyện trên Núi Thánh.

Năm 1969, một du khách quá khích người Úc theo Kito giáo đã đốt đền thờ Al-Qawa và phá hủy giảng đài bằng gỗ nổi tiếng do đại giáo chủ Saladin tặng. Năm 1982 một người Do Thái nông cuồng đã bắn vào một vệ binh Hồi giáo tại Đền Thờ Vòm Đá. Các sự cố như thế xảy ra rất nhiều.

Tất cả những sự cố này có thể không phải trực tiếp do chính quyền Israel chỉ đạo, nhưng người Palestine không thể tin tưởng chính quyền Israel. Trong những ngày sau khi chiếm cố Thành, các xe ủi đất của Israel đã dọn sạch hơn 100 gia đình người Ả Rập khỏi khu vực Mughrabi phía trước mặt Bức tường phía Tây để làm một sân cầu nguyện cho người Do Thái. Bất chấp lời cam kết của Dayan là duy trì các nơi thánh, hai đền thờ Hồi giáo đã bị phá hủy.

Các nơi thánh khác của Hồi giáo tại Bờ Tây đã dần dần bị người Do Thái chiếm. Mộ của tổ phụ Abraham ở Hebron, của tổ phụ Giuse ở Nablus

và của tiên tri Samuel ở ngay ngoài Jerusalem-tất cả các nơi này vốn là các đền thờ Hồi giáo trước cuộc chiếm đóng của Israel-nay đã hoàn toàn hay một phần biến thành các nhà thờ Do Thái với sự ưng thuận và hợp tác của giới lãnh đạo quân sự Israel.

Theo thỏa ước Oslo, Israel giữ quyền kiểm soát một số nơi thánh: Mộ của bà Rachel ở Bethlehem, mộ của tổ phụ Giuse ở Nablus, và Hang các Tổ Phụ ở Hebron. Điều này có nghĩa là có sự hiện diện quân sự của Israel (và sự hiện diện của người định cư ở Hebron) ngay giữa lòng các thành phố Ả Rập. Mỗi khi có xung đột nổ ra, các tiền đồn tôn giáo này sẽ trở thành mục tiêu rất thuận tiện cho sự bạo động của Palestine. Khu vực xung quanh mộ bà Rachel thường bị ném lòn g chông những tảng đá. Mộ của tổ phụ Giuse đã trở thành một cạm bẫy thực sự trong thời kỳ rối ren từ 1996 tới 2000. Trong các cuộc rối loạn gần đây nhất, khu vực này bị người Palestine chiếm và thiêu rụi, nhưng đã được xây dựng lại theo lệnh của Arafat. Để trả đũa vụ các máy bay trực thăng Israel không kích đêm tháng Mười 2000, người Palestine tại Jericho đã đốt một nhà thờ Do Thái được xây trên nền cổ của một khu cầu nguyện của người Do Thái có nền được trang trí bằng một bức tranh ghép đá có từ 1.300 năm, vẽ hình một chiếc gạc nai, một cành chà là, và một cây đàn có đề hàng chữ Shalom AI Yisrael, "Hòa bình cho Israel"

Theodor Herzl đã từng nghĩ rằng sức mạnh của các nơi thánh có thể được trang bị cho nền nhân văn toàn cầu. Trong Altneuland, ông đã mừng tượng ra việc xây dựng một Dinh thự Hòa bình tại Jerusalem, ở đó có thể tổ chức các "hội nghị quốc tế của những người yêu hòa bình và những nhà khoa học". Thế mà giờ đây các nơi thánh luôn đi đôi với bạo lực chính trị tại Palestine. Các cuộc bạo động đầu tiên chống Do Thái nổ ra năm 1920, trong dịp lễ Hồi giáo tại Nebi Musa, nơi được coi là mồ của đại tiên tri Moses. Các địa danh Hebron, Bethlehem, Jerusalem/ và Shekhem có thể vẫn còn vang lên sự thánh thiêng cổ xưa, nhưng những thành phố nằm dọc

theo các sườn núi của Bờ Tây đã trở thành những nơi đổ máu. Các nơi thánh của Palestine là những tia chớp của cuộc xung đột giữa người Do Thái và người Ả Rập, lôi kéo và tập trung sự giận dữ tràn bờ của cuộc tranh giành đất trên bình diện quốc gia và tôn giáo. Tại một vùng mà các bản kinh thánh cũng là các sách sử của các bộ tộc, các nơi thánh là những biểu tượng của đòi hỏi lịch sử của mỗi bên về chủ quyền đất đai của mình. Thiên Chúa của Trung Đông thật là một Thiên Chúa ghen tuông.



Đêm xuống, các trẻ em Do Thái ngủ yên đằng sau những cánh cửa sổ chất dày bao cát trong khi các cỗ súng máy nhả đạn liên tục trong các con đường mòn gần mộ Abraham. Ban ngày chúng chạy nhảy nô đùa trên sân mà không hề hay biết rằng chúng đang sống trên chiến tuyến của phong trào Al-Aqsa Intifada.

Trên những đường phố tối thui của vùng Hebron do Israel kiểm soát, những người Ả Rập nhổ nước miếng vào các chiếc xe jeep Israel và các binh lính nhìn vào bạn qua các ống nhắm của ổ súng máy. Sự căng thẳng lên tới cực độ khiến cho, vào lúc tôi viết bài này, người Palestine trong khu Do thái buộc phải ở trong nhà vì lệnh giới nghiêm gần như 24 giờ trong nhiều tuần nhiều tháng trong thời gian phong trào Al-Aqsa Intifada nổi dậy. Trong những khu vực nguy hiểm này, điều cuối cùng bạn có hi vọng gặp được khi bạn bước vào những căn hộ tường đá của Avraham Avinu là cảnh những chiếc xe đạp vút bừa bãi và những đứa trẻ chơi trong các túp lều được dựng lên cho dịp lễ Sukkot, Lễ Lều.

Trong thế giới của người định cư Do Thái, chiếc xe đẩy trẻ con cũng có hiệu quả chính trị giống như một khẩu súng trường. Sự hiện diện của một đứa trẻ không thể tự vệ biểu thị cho sự cố chấp, sự đòi hỏi chủ quyền về đất bằng thịt và máu, một sự minh chứng lòng tin vào lời hứa của Thiên

Chúa bảo vệ người Do Thái bất chấp những đe dọa và thử thách của hiện tại và khôi phục lại cho họ đất của tổ tiên.

Đời sống trên biên giới Israel là một sinh hoạt gia đình. Trong một thế giới mà những người đàn ông để râu dài và ngoan cường đeo súng cả khi đi vào cửa tiệm tạp hoá, nơi mà các khu định cư được xây dựng thành những vòng tròn đồng tâm để tự vệ, có một cái gì siêu thực khi bạn thấy cảnh một phụ nữ Chính Thống giáo đi lang thang như đang mơ mộng, tay đẩy chiếc xe chở các con của bà. Với những khăn quàng trắng dài, những chiếc quần gín bạc màu, những cái váy và giày đi bộ, những phụ nữ này trông giống như một người lai giống giữa một phu nhân thời Victoria và một cô gái hippie của thập niên 60.

Người Israel tức giận vì chuyện các trẻ em Palestine được phép liều chết để ném đá vào binh lính Israel. Tại Hebron, trẻ em Do Thái cũng là thành phần của một trò chơi chính trị nguy hiểm. Tháng Ba 2001, một bé gái 10 tháng tuổi, Shalhevet Pass, bị giết tại Hebron bởi một tên bắn tỉa khi cô bé được cha đẩy trên một chiếc xe, còn cha em bị thương nặng. Các dân định cư trả đũa bằng cách lùng sục khắp các khu Ả Rập, đốt các xe hơi và nhà cửa. Ít ngày sau, năm trẻ em-Ả Rập và Do Thái-bị giết bởi súng và bom. Theo giới chức Palestine, khoảng 40 phần trăm số người Palestine bị giết là trẻ em dưới 18 tuổi, và một nửa số bị thương là ở đầu và cổ.

Các gia đình và trẻ em Do Thái cần có nhà ở, trường học, bệnh viện, và sự bảo vệ của quân đội. Các phụ nữ định cư đi đâu thì chắc chắn có nhà nước Israel đi theo tới đó. Cả những chuyện vặt vãnh nhất trong gia đình cũng mang một ý nghĩa chính trị, thậm chí tôn giáo. Lý tưởng ở đây không phải là tôn giáo của các *kibbutz* về lao động ngoài đồng ruộng, nhưng là công việc trong nhà. Mỗi một ngày sống trên đất Israel, mỗi một lần thay đổi tã lót cho trẻ em, mỗi một lời kinh nguyện ban sáng, đều là một bước đưa người ta tới cứu độ và tạo nên Vương quốc Thánh của Israel.

Khác với các pháo đài của người định cư Do Thái trên đỉnh đồi của vùng Bờ Tây, những người định cư ở Hebron ở ngay trước họng súng của người Palestine kiểm soát vùng đất cao. Một mục tiêu rõ rệt của các cuộc bạo loạn dẫn tới phong trào Al-Aqsa Intifada là quyết tâm của người Palestine biến đời sống của người định cư Do Thái trở thành một địa ngục để hy vọng có thể đuổi họ ra khỏi vùng Bờ Tây.

Michel Cohen, một giáo viên trạc 40 tuổi, đầu luôn đội chiếc mũ chòm đen của người sùng đạo, kể cho tôi nghe khi tôi gặp anh lần đầu tiên vào tháng Mười 2000: "Quân đội có một cỗ súng máy lớn trên mái nhà, và lúc đầu đám trẻ con hoảng sợ vì tiếng súng. Nhưng chúng quen dần với nó khi chúng tôi giải thích cho chúng rằng đó là quân đội của chúng ta. Bây giờ thì chúng cười", "Chúng tôi phải cảnh giác, nhưng không sợ hãi. Thiên Chúa bảo vệ chúng tôi" anh tiếp, tay đập đập vào cái lều Sukkot. "Nếu Người truyền chúng tôi đi đến các lều bằng ván ép này, chúng tôi cũng không sợ. Chúng tôi vui. Điều này dạy chúng tôi biết rằng chúng tôi đúng. Người Roma, người Thổ Nhĩ Kỳ và người Anh đều không thể ngăn cản chúng tôi. Người Do Thái sẽ sống ở đây mãi mãi"

Những người định cư ở Hebron bây giờ cảm thấy thỏa mãn vì họ biết rằng không thể có hoà bình với "bọn khủng bố". David Wilder, người phát ngôn của dân định cư Hebron và hầu như là người duy nhất muốn nói chuyện với các nhà báo, đã nói: "Bốn năm trước, chúng tôi đã đưa tất cả các nhà chính trị và các tướng quân đội đi xem những địa điểm của chúng tôi có thể là mục tiêu của các họng súng. Tất cả những gì chúng tôi dự báo đều đã trở thành sự thật. Một số nơi bị bắn từ ba phía. Đó là điều hiển nhiên và tất yếu. Israel sẽ phải lấy lại phần lớn số đất đã tặng cho Arafat".

Các chuyên gia an ninh và phe cánh tả Israel thỉnh thoảng nói đến việc di dời người định cư ra khỏi Hebron bởi vì nơi này không thể bảo vệ hiệu quả nhưng các tiền đồn này là nguồn mạch thiêng liêng và ý thức hệ của

phong trào định cư phục quốc tôn giáo. "Nếu chúng tôi bỏ nó, có nghĩa là chúng tôi chịu đầu hàng sự đe dọa của bọn khủng bố. Nếu bạn phải bỏ tất cả những nơi gặp nguy hiểm, bạn sẽ phải bỏ tất cả nước Israel" Wilder nói.

Với việc người Palestine thường xuyên bắn vào khu vực Gilo gần Jerusalem, người định cư cho rằng bây giờ không còn có khác biệt giữa việc sống trong các khu định cư hay sống trên chính đất Israel, giữa các khu định cư "chính trị" và các khu định cư "an ninh" Tất cả đất Israel là một khu định cư.

Thế nhưng khu vực Hebron là một điểm xung đột thường ngày. Sự căm thù có thể nhận ra được. Cách khu vực Avraham Avinu một ít dãy phố, người Palestine tụ tập xung quanh một cửa hàng đã bị trúng đạn và tên lửa của Israel mấy hôm trước. Cánh cửa bằng sắt của cửa hàng bị xé toang giống như người ta dùng một cái đồ mở hộp. "Cả trong Kinh thánh Do Thái lẫn kinh Koran đều không thấy chỗ nào nói sẽ có hoà bình giữa người Do Thái và người Ả Rập" Hijazi al-Shyoukhi, một luật sư 55 tuổi nói như thế. Họ tin đây là đất của Israel. Chúng tôi tin đây là đất của Hồi giáo, là nơi tiên tri Muhammad đã lên trời. Bạn không thể có hòa bình với cuộc xung đột tôn giáo này.

Hebron là thành phố duy nhất ở Bờ Tây có sự hiện diện thường xuyên của các người định cư ở giữa trung tâm một thành phố Ả Rập. Một rẻo đất nhỏ của người Do Thái lôi ra một cách thách thức giữa khu vực Hồi giáo. Đây là điểm gay cấn của cuộc xung đột. Là thủ đô đầu tiên của Vua David, Hebron là đất mẹ của các khu định cư Do Thái. Những người tiên phong đã trở thành giới quý tộc của phong trào tôn giáo-dân tộc mạnh mẽ và có mục đích. Các cựu chiến binh của nó đã toả đi khắp bốn góc Bờ Tây để thiết lập các khu định cư mới và mở các chiến trường mới. Như Thiên Chúa đã hứa cho tổ phụ Abraham, các người định cư ở Judea và Samaria đã tăng nhanh dân số để trở thành vô cùng đông đúc như sao trời và như cát biển.

Chỉ trong không đầy bốn thập niên, những người định cư từ một nhóm ít những nhà tiên phong ban đầu tại Hebron đã tăng lên tới khoảng 160 ngàn hay 200 ngàn người (tùy theo ai tính toán) sống tại hàng chục cộng đồng vào năm 2001. Những con số này vẫn tiếp tục tăng lên, bất luận dưới sự cai trị của chính quyền Likud thân thiện hay chính quyền Lao Động thù nghịch, bất luận các cuộc đàm phán hoà bình diễn ra thuận lợi hay không thuận lợi. Các thỏa ước Oslo đã giúp xây dựng một mạng lưới đường giao thông mới xung quanh các thành phố Palestine, một dấu hiệu chắc chắn rằng Israel không có ý định từ bỏ tất cả Bờ Tây. Sự bành trướng liên tục các khu định cư, với các vụ tịch thu và lấn chiếm đất Palestine xảy ra hằng tuần, đối với người Palestine là một dấu hiệu mạnh mẽ chứng tỏ những lời nói hoà bình của Israel chỉ là những lời nói trống rỗng.

Tất cả đã bắt đầu bằng một bữa tiệc. Mùa xuân 1968, mấy tháng sau khi Cuộc chiến Sáu Ngày kết thúc, các nhà của người Ả Rập ở Hebron vẫn còn treo đầy cờ trắng đầu hàng. Một nhóm người Do Thái chính thống do Giáo sĩ Moshe Levinger cầm đầu đã thuê khách sạn Nahar al-Khalid, một khách sạn hạng xoàng ở Hebron, cũng gọi là Khách sạn Công viên, và tổ chức tiệc mừng lễ Vượt qua tại "thành phố các Tế Phụ." Đây là một hành vi bình thường nhưng có tác dụng bùng nổ vì nó đã mở đường cho việc thiết lập khu định cư trên đất Kinh thánh Judea và Samaria và khai sinh một ý thức hệ chính trị hoàn toàn mới.

Khoảng 60 người đã tham dự bữa tiệc này, để quyết định ai sẽ là người lãnh đạo khu định cư tương lai. Nhiều người nghĩ họ có thể bị quân đội trưng trị sau ít ngày nữa, nhưng một số người tham dự tiếp tục ở lại, trong số đó có Giáo sĩ Levinger. Một chiếc xe tải trờ tới và để xuống chiếc máy giặt, tủ lạnh và các kệ sách của gia đình ông. Những người định cư đã tuyên bố họ sẽ không bao giờ di dời, đã ở lại Hebron từ ngày đó.

"Bữa tiệc Vượt qua ấy là kỷ niệm thân thương nhất trong đời tôi. Đó là một sự kiện rất cảm động. Chúng tôi có cảm giác mình đang làm nên lịch sử. Khi biết rằng người Israel đã trở về Hebron, công chúng Israel có cảm giác như bị điện giật. Cảm giác ấy giống như thể chúng tôi đã lên tới mặt trăng vậy" Eliakim Haetzni hồi tưởng lại. Tuy là một luật sư thế tục, Haetzni là một trong số những nhà ý thức hệ bộc trực nhất của phong trào định cư.

Theo Haetzni, người Ả Rập ở Hebron quá lo sợ rằng người Israel sẽ tàn sát họ để trả thù vụ tàn sát năm 1929, khiến họ cảm thấy biết ơn người Israel đã không giết họ mà chỉ đến sống tại thành phố thôi. "Bạn không có ý niệm gì về những mối giao hảo tuyệt vời của người Ả Rập với chúng tôi đâu" Haetzni dí dỏm nhớ lại. "Họ là khách mời tại các tiệc cưới của chúng tôi, ngoài ra không có gì khác". Theo lời kể của chính Haetzni, đó là sự thân thiện do bó buộc. Người Palestine hoảng sợ vẫn tiếp tục chơi với người Israel bao lâu họ tin rằng người Israel là vô địch. Sau cuộc chiến Yom Kippur, các quan hệ đã trở nên xấu đi. Chỉ có một sự chứng tỏ quyết tâm của người Israel muốn ở lại trong các lãnh thổ này mới phục hồi được sự yên tĩnh, Haetzni nói. Có thể chấp nhận quyền tự trị cho người Palestine, nhưng chỉ sau khi Israel đã sát nhập các đất Judea và Samaria. Nếu xung đột với người Ả Rập là điều không thể tránh, thì cứ để nó như thế; nó là một phần tất yếu của đời sống người Israel giữa dân ngoại.

Theo Haetzni, cũng có xung đột giữa người Do Thái với nhau giống như giữa người Do Thái với người Ả Rập. Nguyên nhân cơ bản là ở chỗ người Israel muốn là một người Do Thái tự hào hay "một thứ người Israel lai giống... một đám ô hợp với một quân đội trong tay". Theo Haetzni, những người Do Thái muốn có hòa bình với người Ả Rập chỉ là những người Do Thái hoang tưởng. "Họ muốn tạo thành một quốc gia mới với người Ả Rập. Nhưng họ có một vấn đề, bởi người Ả Rập không muốn có

họ. Họ ngày càng trở thành những người Hồi giáo, những người Palestine hơn. Phong trào phục quốc đã tạo ra một ý thức giữa những người Ả Rập tự xưng là người Palestine. Nó là một đứa con sinh ra hợp pháp. Nó xảy ra cho các gia đình tốt đẹp nhất".

Nếu Giáo sĩ Levinger là cha đẻ của phong trào định cư, thì Haetzni là cha đỡ đầu của nó. Theo ông, phong trào Phục quốc phải liên tục hoạt động để tồn tại. Giống như một con quay, nó sẽ đổ nếu nó dừng lại; nguồn năng lượng là việc định cư.

Haetzni và Levinger lúc đầu giúp phối hợp việc tái định cư ở Khu Ezion phía nam Jerusalem với những "con cháu" của những người định cư từng bị đuổi ra khỏi khu vực bởi Sư đoàn Ả Rập năm 1948. Được bảo đảm với sự phê chuẩn cuối cùng của chính phủ, kế hoạch này là một cơ sở tiến tới mục tiêu lớn hơn: cuộc trở về "bất hợp pháp" trên đất Hebron.

Một thời gian ngắn sau chiến tranh, đã ra đời "Phong Trào Đất của Israel" một nhóm người đòi giữ lại toàn bộ đất đã chiếm được. Phong trào này gồm những người cánh hữu theo kiểu cổ thường kêu ca cả việc mất đất Transjordan, các thành viên đảng Lao động và một số rất đông những người dũng cảm như Isser Harel, lãnh tụ huyền thoại đầu tiên của Mossad và Natan Alterman, nhà thơ nổi tiếng nhất thế hệ của ông. Israel lúc này hưng phấn vì chiến thắng. Nó thấy mình là vô địch và ngây ngất vì mảnh đất lịch sử đã rơi vào tay nó. Suy cho cùng, phong trào Phục quốc Do Thái có nghĩa là trở về Zion. Zion của Kinh thánh không phải là Tel Aviv, Rishon Le-Zion, hay Degania; nó là những nơi thánh Jerusalem, Bethlelem, Hebron, và Nablus. Tất cả những nơi này giờ đã nằm trong tay Israel. Vấn đề chính trị của lúc ấy không phải là có định cư ở các đất này không, mà là phải định cư bao nhiêu người Do Thái tại đây.

Người Ả Rập phản ứng thất bại của họ bằng sự ương ngạnh. Tình trạng các lãnh thổ được để ngỏ. Các bộ trưởng Israel chọn một kế hoạch thỏa

hiệp-một sự thỏa hiệp trong nội bộ Israel-là giữ lại phần lớn số đất ở Bờ Tây vì lý do an ninh, trong khi sử dụng phần còn lại để thương lượng hòa bình với Jordan.

Trừ Đông Jerusalem và một dải đất quanh thành phố, vùng Bờ Tây và Dải Gaza không được sát nhập chính thức nhưng sẽ được sát nhập trên thực tế theo kiểu cuốn chiếu. Đất này được mở ngỏ cho các cuộc định cư Do Thái, nguồn nước được khai thác có lợi cho Israel, và dân Ả Rập bị khai thác như một nguồn lao động rẻ. Dân định cư Do Thái được hưởng những đặc quyền của luật dân sự Israel trong khi người Palestine xung quanh họ bị kìm kẹp dưới luật quân sự.

Năm 1968, các lãnh tụ định cư tại Hebron quyết định mở tung cửa. Giáo sĩ Levinger kể lại, "chính quyền không nói thuận, cũng không nói chống" đối với hành động của ông về Hebron. Bản thân Ben-Gurion, tuy đã mãn nhiệm, cũng đã gật đầu và cho phép ngầm. Các giới chức quân sự giả bộ quay mặt đi nhưng đã cung cấp vũ khí bảo vệ họ.

Bị mắc kẹt giữa sự khuấy động của người Ả Rập và mối lo ngại bị công luận phê phán nếu người định cư bị di dời, chính phủ đã đi một nước cờ nữa trong nội bộ Israel: người định cư có thể ở lại Hebron nhưng nhà ở của họ phải ở xa khu ở của chỉ huy quân sự. Tháng Ba 1970, chính phủ chấp thuận cho người Do Thái trở về Hebron và tuyên bố thiết lập khu định cư Kiryat Arba, một khu định cư ở ngoại ô thành phố, tương đương với Hebron của khu Thượng Nazareth Do Thái phía trên khu Nazareth Ả Rập.

Chiến thuật định cư Hebron sẽ còn lặp đi lặp lại hết lần này sang lần khác. Đó là những cuộc định cư bất ngờ, thường là ở một nơi có sức mạnh biểu tượng tôn giáo quan trọng, theo sau là lời tuyên bố ý định ở lại và thương lượng với chính phủ về một sự thỏa hiệp "hợp lý". Những người định cư thường luôn luôn chấp nhận những gì được đề nghị, vì họ luôn luôn

có lợi, và không đòi hỏi gì hơn. Đây là những "chiến thuật mẩu xúc xích" vô cùng hiệu quả.

Những người định cư rất giỏi đánh vào tâm lý của dư luận, và khai thác mối chia rẽ giữa các bộ trưởng. Chính phủ không bao giờ có quyết tâm ngăn chặn việc mở rộng các khu định cư. Bác bỏ quyền định cư sẽ là bác bỏ lịch sử huyền thoại của chính Israel. Nếu người Do Thái có quyền sống trên đất Israel, thì lẽ tất nhiên họ càng có quyền sống trên vùng Bờ Tây. Có gì khác biệt giữa hành động của những người định cư ngày nay và của những người định cư thời kỳ tiên phong vì những hành động của họ thời ấy cũng là những cuộc "định cư bất hợp pháp" trước sự chống đối của chính quyền Anh? Biên giới Israel trước 1967 gồm những dải đất bên kia ranh giới được phân chia bởi Liên Hiệp quốc năm 1947, nhưng các đất "bị chiếm" này được quốc tế nhìn nhận như là một phần của đất Israel. Đối với nhiều người Israel, cuộc chiến năm 1967 cũng hợp pháp giống như cuộc chiến giành độc lập, và người Ả Rập mất đất là do sự hiếu chiến của chính họ.

Trong khi soạn kế hoạch Hebron, Haetzni nói ông ngạc nhiên khi phát hiện ra rằng, 19 năm sau khi độc lập, người Israel thế tục hầu như đã đánh mất tinh thần tiên phong mà họ đã hát vang trong các bài ca yêu nước của họ. Ngày nay những người halutzim (tiên phong) có chí khí chỉ có thể tìm thấy trong các trại tôn giáo-dân tộc, được xả van nhờ "phép lạ" 1967. Cách riêng, các giáo sĩ Do Thái ở trường đào tạo (*yeshiva*) Merkaz ha- Rav đã trở thành những ngọn cờ đầu của phong trào đấu tranh phục quốc tôn giáo mới.

Trường *yeshiva* được sáng lập bởi Trưởng giáo của bộ tộc Ashkenazi ở Palestine, Avraham ha-Cohen Kook. Khác với đa số giới chức tôn giáo thời ấy thường tin rằng sự cứu độ người Do Thái phải chờ sự xuất hiện của Đấng Thiên sai, Giáo Kook coi Tuyên ngôn Balfour và phong trào Phục quốc là thành phần công trình của Thiên Chúa, và là *atchalta de-ge'ula*, "mở đầu công cuộc cứu độ". Ông nhìn nhận những nhà lãnh tụ phong trào

Phục quốc theo chủ nghĩa thế tục, xã hội, như là những sứ giả vô danh của Thiên Chúa.

Sau khi Giáo sĩ Kook qua đời năm 1935, trường Merka ha- Rav được trao cho con ông, Giáo sĩ Zvi Yehuda ha-Cohen Kook. Vào thập niên 1950 trường này trở thành trung tâm chú giải tôn giáo theo chủ nghĩa dân tộc, coi nhà nước và quân đội là thánh thiêng, một giai đoạn mới của Thiên Chúa, một biểu lộ về sự hiện diện của Thiên Chúa tại Zion. Một điều lạ thường đối với một trường *yeshiva*, trường Markaz ha-Rav đổi ngày Độc Lập của Israel thành một lễ nghi tôn giáo. Các lỗi lầm của nhà nước chỉ là những "chi tiết nhỏ" sẽ được sửa sai đúng lúc, chứ không phải một lý do để coi công trình phục quốc là tội lỗi và xa tránh nó, như nhiều giáo sĩ chính thống cực đoan từng làm. Giáo sĩ Cook trẻ này so sánh sự phát triển của phong trào phục quốc với việc xây cất đền thờ:

Các hiền nhân của chúng ta giải thích rằng mọi vật liệu để xây cất Đền Thờ chỉ được coi là thánh sau khi đã được đặt vào đúng chỗ của nó. Chúng ta xây dựng bằng thế tục, rồi sau đó mới thánh hóa nó. [...] Giống như các hòn đá dùng để xây Đền Thờ chưa được thánh hóa, thì cũng thế, việc xây dựng Eretz Israel được hoàn thành bởi mọi thành phần của dân tộc Israel, bởi những người chính trực và những người kém chính trực.

Ngày Độc Lập năm 1967, Giáo sĩ Kook đứng lên giữa hội đường của trường *yeshiva* của ông và đọc một bài diễn thuyết mà các học trò của ông sẽ nhận ra như là một lời tiên tri thực sự. Ông nói một phước lành vĩ đại sắp để xuống trên Israel và rằng nhiệm vụ của Israel vẫn chưa hoàn tất. Ông nhớ lại rằng khi Liên Hiệp quốc bỏ phiếu chia đất Palestine thành một nhà nước Do Thái và một nhà nước Ả Rập, ông đã không thể cùng ăn mừng với quần chúng vì một phần của Eretz Israel đã bị tặng vào "tay ngoại bang."

"Họ đã chia cắt đất của Ta!" vị giáo sĩ kêu lên, bằng những lời trách mắng dân ngoại trong sách tiên tri Joel (Joel 3: 2). Và ông tiếp:

Hebron của chúng ta đâu rồi? Chúng ta quên mất rồi sao? Shechem của chúng ta đâu rồi? Chúng ta quên mất rồi sao? Và Jericho của chúng ta đâu rồi? Chúng ta cũng quên mất rồi sao?

Và phía bên kia Jordan của chúng ta đâu rồi?! Từng mảnh đất của chúng ta đâu rồi? [. . .] Chúng ta có quyền từ bỏ một tác đất này sao? Không bao giờ!

Vào lúc giáo sĩ nói những lời này, các sư đoàn Ai Cập đã tiến vào Sinai để chuẩn bị cho cuộc chiến quyết định. Ba tuần sau bài diễn thuyết của ông, Hebron, Shechem, Jericho, và các thành phố khác ở Bờ Tây đã rơi vào tay quân đội Israel. Một số lính nhảy dù chiếm cố Thành từng là học viên của trường Merkaz ha-Rav, và chỉ ít phút sau khi quân Israel chiếm Bức tường phía Tây, một xe jeep quân sự đã được phái đến để đưa Giáo sĩ Kook tới khu thánh thiêng nhất của Do Thái giáo.

Merkaz ha-Rav đã trở thành một thứ dòng truyền giáo của Do Thái hoàn toàn hiến mình cho lý tưởng định cư trên đất Do Thái. Nhưng việc nó gán tính chất thánh thiêng tuyệt đối cho lãnh thổ Israel có nghĩa là, sớm hay muộn, những nhà ý thức hệ này sẽ xung đột với nhà nước, luật giáo sĩ sẽ xung đột với luật dân sự.

Theo triết lý của Giáo sĩ Kook, nhà nước cũng là một phần trong chương trình cứu độ của Thiên Chúa và các lãnh đạo nhà nước phải được tôn kính như "vị thẩm phán vào những ngày ấy" (Deut. 17: 9). Vậy nếu nhà nước không tuân theo ý Thiên Chúa trong việc định cư thì sao? Rắc rối được giải quyết bằng cách ban cho nhà nước một sự thánh thiện có điều kiện. Nhà nước là phương tiện của việc định cư trên lãnh thổ, khác với quan điểm của phong trào phục quốc truyền thống cho rằng việc định cư là phương tiện tạo thành nhà nước. Nhà nước Do Thái chỉ là phương tiện để đòi lại đất. Mọi cố gắng của nhà nước nhằm ngăn cản người Do Thái định cư sẽ bị coi là bất hợp pháp; mọi mệnh lệnh như thế của nhà nước sẽ là "vô giá trị và vô hiệu, giống như bụi đất" Giáo sĩ Kook tuyên bố.

Nói như thế không khác gì tố cáo rằng các bộ trưởng trong chính phủ đang phản bội ý muốn rõ ràng của Thiên Chúa nếu họ từ bỏ đất hay thậm chí chỉ giới hạn việc định cư.

Cuộc khủng hoảng của cuộc chiến Yom Kippur năm 1973 và những nhượng bộ đất đai theo thỏa ước Trại David dẫn tới sự kết tinh cái mà các nhà khoa học chính trị gọi là "cánh hữu cực đoan" của Israel, một phong trào dân tộc rộng rãi dân thân cho việc giữ các lãnh thổ mà Israel đã chiếm, bằng các phương tiện bất hợp pháp nếu cần.

Trường Merkaz ha-Rav từ chối sử dụng bạo lực. Trong các cuộc định cư ban đầu tại Gush Ezion và Hebron, những người sùng bái Giáo sĩ Kook tin rằng họ chỉ đơn giản chỉ đường cho một quốc gia đang hoang mang, bằng cách chọn hành động mà các bộ trưởng biết là đúng nhưng sợ thi hành. Nhưng sau mấy thập niên, phong trào định cư trở nên cực đoan bởi hàng loạt những cuộc phản đối các chính phủ nối tiếp nhau về việc các chính phủ này nhượng đất, và bởi thái độ gây chiến ngày càng gia tăng của những người Palestine mà chính các nhà tiên phong tương lai đã từng sống ở giữa họ.

Gush Emunim, "Khối Tín đồ" được thành lập năm 1974 bởi các sinh viên tốt nghiệp trường Merkav ha-Rav để tạo áp lực cho các cuộc định cư Do Thái được mở rộng hơn nữa và tạo nên một đại phong trào nhằm "gây ý thức" dân tộc và tôn giáo. Các thành viên của *Gush Emunim* được báo động về thỏa thuận tương nhượng theo đó Israel rút khỏi một khu vực của lãnh thổ Ai Cập, và *Gush Emunim* đã kiên quyết vận động chống lại những sự tương nhượng giống như thế đối với Cao nguyên Golan. Quan trọng hơn, nó ủng hộ hết mình chiến dịch mà những cựu chiến binh ở Hebron thực hiện nhằm từ bỏ việc học kinh của họ và "đóng sách kinh Talmud lại" để dành hết sức lực cho việc thiết lập một khu định cư Do Thái mới ở Nablus, khu Shechem của Kinh thánh.

Gush Emunim thấy việc đắc cử của thủ tướng Menachem Begin năm 1977 như là sự hiện thực hóa các giấc mơ chính trị của họ, báo trước việc sát nhập các lãnh thổ bị chiếm. Nhưng Begin đã làm những người ủng hộ ông phải chùng hững khi ông tiếp tục hạn chế chặt chẽ các cuộc định cư trong thời gian có các cuộc đàm phán dẫn tới các thỏa thuận ở Trại David với Ai Cập, theo đó Israel đồng ý từ bỏ tất cả vùng Sinai và trao quyền tự trị cho người Palestine.

Tiến trình hòa bình với Ai Cập gây chia rẽ trong nước. Phe dân tộc cánh hữu tập trung lực lượng nhằm ngăn cản cuộc triệt thoái khỏi Sinai, trong khi đó có sự ra đời của phong trào Hòa Bình Ngay Bây Giờ được manh nha từ lá thư thỉnh cầu vào năm 1978 của hơn 300 sĩ quan trù bị gửi cho thủ tướng Begin: "Một chính phủ mà thích thiết lập các khu định cư bên kia Đường Ranh Xanh hơn là kết thúc xung đột lịch sử và mở rộng các quan hệ quốc tế trong vùng sẽ khiến chúng tôi phải đặt câu hỏi là liệu đất nước chúng ta có đang đi đúng đường hay không".

Gush Emunim dựa vào trò chơi mèo vờn chuột với quân đội để trà trộn vào các khu định cư nằm trong kế hoạch rút đi. Yamit, một thành phố phồn hoa đô hội với cảnh biển và ánh nắng mặt trời, do đảng Lao động xây dựng, và là nơi ông Begin có lần đã hứa sẽ trở về đó để viết hồi ký sau khi ông nghỉ hưu, đã trở thành một pháo đài tôn giáo. Khi các dân định cư lãnh tiền đền bù để ra đi, những người thuộc nhóm *Gush Emunim* nhảy vào để ngăn cản việc bỏ hoang mảnh đất vốn được gọi là "thánh". Giữa cơn sốt tôn giáo cuồng tín này, Giáo sĩ Moshe Levinger hô hào một cuộc tự sát để làm gương nhưng đã bị từ chối bởi một quyết định tập thể của các giáo sĩ.

Hành động cuối cùng đã diễn ra vào tháng Tư 1982 trên các mái nhà ở Yamit, ở đó những người phản đối đứng xếp thành bức tường người khiến cho quân đội phải vất vả kéo từng người ra trong khi người ta không ngừng ném đá vào các binh lính này. Các đồ đệ của Giáo sĩ Kahane ngồi thu mình

dưới những hầm tránh bom với chất nổ, khí giới và các viên hóa chất *cyanid*. Họ dọa sẽ tự sát, và chỉ được xoa dịu bởi chính Giáo sĩ Kahane từ Mỹ về để thuyết phục họ.

Các xe ủi đất của quân đội và các lính công binh san bằng Yamit, kể cả đài kỷ niệm các liệt sĩ Israel. Chỉ còn vài giờ trước khi quân Ai Cập đến tiếp quản, các người phản đối cuối cùng vẫn còn tụ tập trước đồng phế tích, họ xé quần áo để tỏ dấu tang chế và cầu nguyện cho việc xây dựng lại Yamit.

Sự đau buồn của những dân định cư trước việc mất các khu định cư tại Sinai báo trước việc mở rộng các khu định cư ở Bờ Tây để "bù lại" những phần đất nhường cho Ai Cập. Xu hướng này không được lãnh đạo bởi nhóm Gush Emunim, nhưng bởi những nhà lập kế hoạch tạo các khu vệ tinh ngoại ô xung quanh Tel Aviv và Jerusalem. Các động lực tài chính, các khu nhà có vườn và bể bơi-chứ không phải lòng nhiệt thành tôn giáo-chính là yếu tố chính để lôi kéo hàng ngàn người Israel ra khỏi những căn hộ chật chội trong các thành phố lớn. Đây là kế hoạch tiên phong qua các khu ngoại ô.

Trại David, giống như Oslo, đã khuấy động sự leo thang bạo động giữa những người định cư Do Thái và Palestine ở Bờ Tây. Lúc ấy cũng như bây giờ, những phần tử quá khích của cả hai phía hợp thành một liên minh không tên nhằm phá hoại thỏa thuận hòa bình.

Mùa xuân 1979, người vợ sinh tại Mỹ của Rabbin Levinger, Miriam, dẫn một nhóm phụ nữ và các trẻ em từ Kiryat Arba tới trung tâm Hebron. Tại đây, họ leo lên một cái thang dựa vào phía sau một xe tải và trèo sang Beit Hadassa. Chính quyền không cho phép các ông chồng của họ đi theo họ, nhưng cuối cùng cũng cho phép các ông chồng này tổ chức một bữa ăn tối Sabbath với vợ con.

Tháng 5 năm 1980, một nhóm ca viên Israel bị phục kích bên ngoài Beit Hadassa bởi một nhóm ba người thuộc đội Fatah có trang bị súng trường và lựu đạn. Bọn tấn công giết chết 6 người Do Thái trước khi tẩu thoát. Đây là một trong những cuộc tấn công đẫm máu nhất tại Bờ Tây kể từ khi bắt đầu cuộc chiếm đóng hơn một thập niên trước, nó xảy ra vào lúc mà người Palestine đang tỏ ra ngày càng hiếu chiến hơn. Ít tháng trước, một người định cư khác bị giết tại Hebron. Các cuộc biểu tình bạo động và ném đá vào các xe của người định cư đã trở nên như cơm bữa. Các cuộc trả đũa của người Do Thái cũng thường xuyên không kém.

Người định cư tin rằng chính quyền đã quên bảo vệ an ninh cho họ. Một nhóm người âm mưu gọi là nhóm "Do Thái Bí Mật" quyết định tổ chức các cuộc trả thù bằng cách đánh vào những người mà nhóm cho rằng chịu trách nhiệm chính các cuộc tấn công-các lãnh tụ của Ủy ban Chỉ đạo Quốc gia, một nhóm được PLO bảo trợ nhằm chống lại các thỏa ước Trại David.

Nhóm Do Thái Bí Mật đã chọn mục tiêu là 5 nhân vật cầm đầu, bao gồm các thị trưởng quan trọng của Bờ Tây và gài bom vào xe của những người này để làm họ bị thương chứ không giết chết. Chiến dịch được thực hiện sau thời kỳ nghỉ tang 30 ngày của Do Thái nhưng chỉ thành công một phần. Hai viên thị trưởng-Bassam al-Shak'a của Nablus và Karim Khalaf của Ramallah-bị cụt chân. Một đối tượng thoát nạn vì đang ở nước ngoài, một người khác thoát vì chó của ông đã đẩy lui những kẻ tấn công. Quả bom nhắm vào nạn nhân thứ năm đã làm một lính công binh Israel bị mù.

Tháng 7 năm 1983, để trả đũa vì một người định cư ở Hebron bị giết, nhóm Bí Mật giả dạng bằng khăn trùm đầu Palestine đã ném lựu đạn và bắn vào các sinh viên ở trường Đại học Hồi giáo ở Hebron, giết chết ba sinh viên và làm bị thương hơn 30 sinh viên. Một năm sau, nhóm này đã được tập hợp lại để chuẩn bị thực hiện vụ giết người tàn bạo nhất của họ-đánh

bom năm xe chở đầy hành khách để trả thù các cuộc tấn công tương tự vào các xe buýt Israel.

Oslo, giống như Trại David, phơi bày và đào sâu sự chia rẽ trong xã hội Israel, tới mức vụ ám sát thủ tướng Israel Yitzhak Rabin năm 1995 làm người ta lo ngại xảy ra một cuộc "nội chiến" Israel. Viễn tượng đáng lo ngại này tan biến dần với cuộc nổi dậy mới nhất của Palestine. Có một thể cân bằng đáng lo ngại trong chính trường Israel: hòa bình với người Ả Rập có nghĩa là chia rẽ giữa người Do Thái, trong khi chiến tranh với người Ả Rập sẽ phục hồi một sự thống nhất nào đó trong nước.

Ehud Sprinzak, chuyên gia nổi tiếng nhất của Israel của cánh hữu cực đoan, lý luận rằng các hành động khủng bố này của người Do Thái không phát xuất từ những thành phần cá nhân lẻ tẻ, nhưng phản ánh một xu hướng chính của những người định cư. Những con người có đầu óc lý tưởng từng bắt đầu định cư năm 1968 tại Judea và Samaria thoát đầu đã đến đó mà không có ý đồ bạo lực nào. Không ai ngờ rằng có người nào trong số họ sẽ trở thành những kẻ khủng bố hay ủng hộ khủng bố, ông viết năm 1991 trong cuốn *Sự Ra đời của Cánh Hữu Cực đoan*. “Nhưng sau 12 năm, sự kết hợp giữa niềm tin thiên sai và một tình hình xung đột dân tộc liên tục với một khuynh hướng bạo lực gia tăng đã dẫn đến chủ nghĩa coi thường pháp luật, tự mình ra luật, khủng bố có chọn lọc và cuối cùng là khủng bố hàng loạt không phân biệt”.



Tin tức sáng sớm đột nhiên làm tôi tỉnh giấc. "... hơn 20 người Ả Rập bị giết trong Hang các Tổ Phụ", phát thanh viên nói: "... thuật lại rằng vụ tấn công này được thực hiện bởi một người định cư Do Thái... quân đội đang điều tra... các lực lượng viện binh tăng cường đã được gửi đến Hebron..."

Tôi lái xe cùng một đồng nghiệp đến Hebron dọc theo con đường mà nay đã trở thành quen thuộc bởi vì ngày càng gia tăng các sự cố tại khu "Chị Gái" của Jerusalem. Qua những mảng sương mù mùa đông ẩm ướt, chúng tôi bỏ lại phía sau Cổ Thành của Jerusalem và Núi Zion, đi qua Tu viện Mar Elias ở mép phía nam thành phố, vượt qua ngọn đồi Herodion trông giống miệng núi lửa trong vùng sa mạc Judea, ngang qua Mộ của bà Rachel và miền bán sa mạc Bethlelem. Chúng tôi gắn một tấm chắn (keffiyeh) phía trước xe để tránh những người ném đá khi chúng tôi đi qua trại tị nạn Deheisheh, sau đó vội vàng cất nó đi và cải trang thành người Do Thái để qua các trạm kiểm soát của quân đội. Khoảng một giờ sau khi khởi hành, chúng tôi đã mò vào được đất Hebron kỳ quái và đe dọa.

Dù chỉ nghe qua những thông tin rời rạc ban đầu, chúng tôi cũng hiểu rằng sự cố đã xảy ra ở thành phố là một kiểu tàn sát mới chưa từng thấy trong sáu năm trước của Intifada. Hồi ấy, 5 tháng sau khi ký thỏa ước Oslo, cảnh tàn nhẫn của những binh lính bắn vào những kẻ ném đá đã gần như được thay thế bởi các chiến dịch du kích cấp thấp bắn vào các binh lính và người định cư. Lần này thì khác: một người Do Thái sùng đạo đã tàn sát những người Hồi giáo sùng đạo đang cầu nguyện tại một nơi thánh vào tháng Ramadan thánh. Đây là bước ngoặt đưa cuộc đấu tranh chính trị cho Bờ Tây thành một cái gì giống như một cuộc thánh chiến.

Ngược lại với lệnh cấm người Do Thái cầu nguyện tại Núi Thánh. Moshe Dayan chịu sức ép phải cho phép người Do Thái cầu nguyện tại Hang Machpelah ở Bebron, được người Ả Rập gọi là đền thờ Ibrahimi. Tương truyền đây là nơi chôn cất các tổ phụ Abraham, Isaac và Jacop cùng các bà vợ của các ông. Dayan quyết định gỡ bỏ "lệnh cấm đáng xấu hổ" để cho người Do Thái được đi lên bảy bậc dẫn tới nơi thánh. Sau nhiều năm, các cuộc cầu nguyện riêng tư trở thành các buổi họp cầu nguyện, các buổi

hợp cầu nguyện lại cần có các sách nguyện, và dần dần, những người định cư đã biến một phần nơi này thành một nhà thờ Do Thái.

Sự bành trướng vô hạn của người Do Thái tại Hang Machpelah là một thế giới thu nhỏ của việc người định cư thuộc địa hoá Bờ Tây. Ở chỗ mà những nhà tiên phong của phong trào phục quốc nói đến "một sào đất khác, một con dê khác" thì hậu duệ của những người định cư sùng đạo lại làm việc dựa trên cơ sở của một nhà thờ khác, một khu định cư khác. Cầu nguyện trở thành một hành động chính trị rất cao. Tại nhà thờ Hồi giáo Ibrahimi, xung đột gia tăng. Bùng nổ chỉ là vấn đề thời gian.

Bất cứ cắt nghĩa nào về việc làm thế nào cái bắt tay hòa bình ở Oslo đã biến thành những trận đánh của Al-Aqsa Intifada, đều phải dựa trên các sự kiện tại Hebron ngày thứ sáu ấy, 25 tháng Hai 1994. Sự thay đổi thất thường trong các lịch Hồi giáo và lịch Do Thái đã khiến cho ngày lễ Purim của Do Thái trùng với lễ Ramadan, tháng chay của người Hồi giáo. Sự trùng hợp này là một điềm gở.

Sáng sớm hôm ấy, Baruch Goldstein, một bác sĩ Do Thái sinh tại Mỹ và sống tại khu định cư Kiryat Arba ở ngoại ô Hebron, đi vào Hang Machpelah. Ông mặc quân phục và mang một khẩu súng trường Galil, một loại súng AK-47 của Do Thái. Một người Hồi giáo bảo vệ hang nhớ lại rằng Goldstein đã dùng báng súng đẩy anh ra rồi xông thẳng vào buồng chính của hang, gọi là Tiền đường Isaac, nơi hàng trăm người Hồi giáo đang cầu nguyện. Goldstein bắn loạn xạ vào các tín đồ Hồi giáo trong khi họ đang cúi rạp xuống đất cầu nguyện. Giữa những tiếng kêu *Allahu Akbar* "Allah vĩ đại!" đám đông kinh hoàng vô vọng chạy tìm chỗ nấp sau các cột đá và mộ của Isaac và Rebecca. Goldstein đã giết 29 người và làm bị thương nhiều người khác, trước khi bị chế ngự và bị đánh đập cho đến chết. Các nhân chứng sau này nhớ lại có quá nhiều máu dưới nền khiến họ bị trượt chân khi tìm cách thoát ra.

Khi tôi đến Hebron sáng hôm ấy, tôi tìm đến bệnh viện Al- Ahli, một tòa nhà đang xây dở trên đỉnh đồi. Đám đông rẽ ra khi người ta chở tới những người bị thương trên các xe cấp cứu, trên vai các bạn bè, trên các cốp xe ô tô. Khu cấp cứu gần như hỗn loạn. Một người đàn ông nằm chết trên nền một văn phòng, máu chảy lênh láng quanh đầu. Các bác sĩ cố gắng hết sức để giải quyết làn sóng những người chết và bị thương. Trước tiên là những nạn nhân của vụ tàn sát, rồi những nạn nhân của các cuộc bạo loạn trên các đường phố ở Hebron trong những cuộc đụng độ giữa người Palestine và quân lính Israel, sau cùng là những người bị thương trong cảnh hỗn loạn khi họ tìm cách gỡ những người thương vong ra và đưa đến bệnh viện. Những người bị giết bên trong nhà thờ Hồi giáo cũng nhiều bằng những người bị giết bên ngoài. Một cuộc đụng độ đẫm máu xảy ra ngay ở ngoài bệnh viện mà không hiểu vì lý do gì đã có một toán lính cố tình tới đó khiêu khích.

Ban nhân viên bệnh viện mau chóng mất dấu vết các nạn nhân đẫm máu của họ vì các người thân của họ đòi đưa họ về mai táng cho nhanh. Phải mất nhiều tuần để lên được một danh sách đầy đủ các nạn nhân vụ thảm sát này. Harbi Abu Sbeh, một thanh niên 26 tuổi nằm trên giường mất tái mét và hai môi run rẩy thì thào câu hỏi mà mọi người ở Hebron muốn hỏi, câu hỏi vẫn tiếp tục được hỏi: "Họ đang nói đến hòa bình. Nhưng hòa bình kiểu này là hòa bình gì đây?"

Quân đội Israel để đầy lính vào Hebron nhằm ngăn chặn cơn giận dữ của người Palestine. Khi một người Ả Rập thực hiện một cuộc tấn công, quân đội Israel thường không chậm trễ đến bình địa nhà của kẻ phạm tội. Thường cả một cộng đồng của người này cũng bị trừng phạt bằng lệnh giới nghiêm. Nhưng bây giờ, đứng trước sự tàn bạo mà một người Do Thái gây ra, quân đội Israel đã cho thấy thứ đạo đức thiên vị của kẻ chiếm đóng: nó đặt thành phố Ả Rập trong tình trạng giới nghiêm trong khi hộ tống những

đoàn xe chở người Do Thái định cư muốn đi khỏi Kirya Arba. Như với mọi chuyện khác ở Bờ Tây, có một luật cho người Do Thái và một luật khác cho người Ả Rập.

Ở ngoài Beit Hadassa, một khu định cư Do Thái nằm giữa lòng Hebron, không có dấu hiệu ân hận, mặc cảm tội lỗi hay sự ghê tởm nào đối với tên sát nhân xuất thân từ thành phần những người định cư. Ngược lại là hàng khác. "Lẽ ra anh ta phải giết 500 người" một phụ nữ Do Thái bận vá váy dài và quần khăn đầu lấm bầm. Bà đang đi với hai đứa con của bà bận đồ hóa trang cho ngày lễ Purim. Một đứa hóa trang thành cướp biển, mặt vẽ những sọc màu. Không gì có thể làm ngưng lễ hội của họ, dù là một cuộc thăm sát trước cửa nhà họ.

Đối với nhiều người Do Thái ở Hebron, cuộc thăm sát là một sự diễn lại câu chuyện về ngày lễ Purim trong sách Esther, kể lại việc người Do Thái ở Ba Tư được cứu khỏi một âm mưu tiêu diệt họ. Đối với những người định cư, người Ả Rập là hiện thân của viên quan Haman ác độc, người có kế hoạch tiêu diệt sạch người Do Thái tại Ba Tư. Goldstein đóng vai của Mordecai, người hùng Purim đã tiêu diệt những kẻ giết những người Do Thái. Sau vụ thăm sát Hebron, câu chuyện lan nhanh giữa những người định cư rằng bác sĩ Goldstein tốt lành, người từng nhiều lần nhúng tay vào máu người Do Thái khi ông tìm cách cứu các nạn nhân khỏi các cuộc tấn công khủng bố, đã tự hy sinh để cứu cộng đồng Do Thái khỏi âm mưu của những người Ả Rập tại Hebron nhằm tiêu diệt người Do Thái.

"Đây là một cuộc thánh chiến" Aryeh Bar-Yoseph nói. Anh là một sinh viên thần học. "Tôi hy vọng sẽ có thêm nhiều người Do Thái nữa giống như Baruch Goldstein để giết cho tới người Ả Rập cuối cùng. Không chỉ họ, mà tất cả kẻ thù của Israel". Người ta gần như tôn Goldstein lên bậc thánh. Ngôi mộ "tạm thời" của ông tại khu định cư Kiryat Arba đã trở thành một nơi hành hương, được gắn thêm một khẩu súng thay cho sách kinh và các

lời tán tụng như Baruch Ha-Gever, một kiểu chơi chữ có nghĩa vừa là "Baruch Người" vừa là "Phúc cho Người" cũng mang nghĩa của một "Anh hùng". Phải mất sáu năm chính quyền Israel mới đủ can đảm để triệt hạ những cạm bẫy dưới dạng của một tượng đài tại đây.

Goldstein là một người ủng hộ Giáo sĩ cực đoan người Mỹ đã quá cố Meir Kahane, ông tin rằng người Palestine là hiện thân của sự dữ ngoại đạo, một khối "ung thư" cần cắt bỏ bằng việc ném tất cả những người Ả Rập ra khỏi xứ sở. Bằng hành vi tuyệt vọng của mình, ông tin rằng ông đang cứu người Do Thái khỏi tai họa của việc chính phủ thương lượng với người Palestine, mà Goldstein coi là hóa thân hiện nay của Đức Quốc xã.

Những người Do Thái tự do thì cảm thấy kinh hoàng. Đối với tác giả, Arnos Oz, những người Do Thái định cư không hơn gì nhóm người Hồi giáo cực đoan trong thế giới Ả Rập. Những người định cư, ông viết, là những quân "Hizbollah có mũ chòm". Thủ tướng Yitzhak Rabin kết án Goldstein là "một giống cây ngoại lai" và một "cây cỏ dại lạc loài". Ông chính thức cấm các nhóm người theo Kahane, có tên là Kach và Kahane Chai. Nhưng ông từ chối khuất phục sức ép từ một số bộ trưởng và trí thức đòi ông xóa bỏ khu định cư người Do Thái tại Hebron.

Chính tên gọi Hebron là một sự mỉa mai cho chính nó. Hebron trong tiếng Do Thái và Al- Khalil trong tiếng Ả Rập đều có gốc là những từ tương tự mang nghĩa là "Bạn" vì Abraham, vị tổ phụ có quan hệ mật thiết với thành phố này, là "bạn" của Thiên Chúa. Nhưng Hebron là một thành phố của sự căm thù do chủ nghĩa cực đoan tôn giáo khơi dậy.

Đối với người Do Thái, Abraham là tổ phụ đầu tiên của người Israel, ông đã được Thiên Chúa hứa rằng dòng giống ông sẽ thừa hưởng đất Canaan. Sống ở Hebron là được vun tưới bằng dòng suối của lịch sử Do Thái. Đối với người Ả Rập, Abraham là người Hồi giáo đầu tiên. Hồi giáo là đức tin tinh tuyền mà Abraham đã lãnh nhận nhưng đã bị ô uế bởi những

"lời nói láo" của Do Thái giáo và Kito giáo. Hầu như bất cứ người Hồi giáo nào cũng có thể trích câu kinh Koran: "*ma kaana ibrahimu yahudiyyan wa-la nasraaniyyan wa-laakin kaana haniifan musliman wa-ma kaana min al-mushrikiina. (3:67)*-"(Abraham không phải người Do Thái cũng không phải người Kito giáo. Ông là một con người chính trực, một người đã suy phục Đấng Allah [nghĩa là Hồi giáo]. Ông không phải một người thờ ngẫu tượng...)

Hebron bị ám ảnh bởi những hồn ma của các cuộc thảm sát nhân danh Thiên Chúa. Năm 1929, hơn 60 người Do Thái bị giết bởi một nhóm người bạo loạn Ả Rập ở đỉnh điểm tàn nhẫn của một cuộc cãi vã lâu dài về quyền kiểm soát Bức tường phía Tây của Jerusalem, tiếng Do Thái gọi là Kotel. Ngày lễ Yom Kippur năm trước đó, người Do Thái đã dựng lên ở bức tường này một tấm vách ngăn cách những người nam và nữ đến cầu nguyện. Cảnh sát Anh đã hạ bỏ tấm ngăn này, nhưng các lãnh đạo tôn giáo Hồi giáo là những người có quyền sở hữu chính thức bức tường này mà họ gọi là bức tường Al-Buraq và lối đi kế cận thì cho rằng động thái này là một bước đầu để người Do Thái chiếm lấy đền thờ Al-Aqsa.

Các giáo sĩ Hồi giáo tung ra một chiến dịch "bảo vệ" các nơi thánh Hồi giáo. Người ta bắt đầu xây dựng phía trên của một phần ba bức tường, những người Do Thái cầu nguyện ở phía dưới luôn luôn bị quấy nhiễu bởi những tiếng cồng chiêng và tiếng súc vật kéo xe ở lối đi bên cạnh. Các lãnh đạo Do Thái trước kia từng có ý định "mua đứt" bức tường, nay đòi chính phủ Anh tịch thu của người Ả Rập và trao lại vĩnh viễn cho người Do Thái.

Tháng Tám 1929, hàng ngàn người Do Thái biểu dương lực lượng tại Tel Aviv, vừa đi vừa hát vang "Bức Tường của Chúng Ta!" Ngày hôm sau, hàng ngàn thành viên của nhóm trẻ Betar thuộc cánh hữu diễu hành tới Bức tường phía Tây và dựng cờ Do Thái. Người Hồi giáo đáp lại một ngày sau đó, từng đoàn lũ người để ra từ đền thờ Al-Aqsa sau buổi cầu nguyện ngày

thứ sáu và đốt hết các sách kinh của người Do Thái tại bức tường. Các cuộc bạo loạn của người Ả Rập nổ ra tại thành phố Jerusalem tuần lễ tiếp theo và lan ra khắp nước. Cuối một tuần say sưa đổ máu, 133 người Do Thái và 116 người Ả Rập đã bị giết.

Cộng đồng Do Thái ở Hebron gồm khoảng 600 người sùng đạo phần lớn không thuộc phong trào Phục quốc nhưng đã sống tại Hebron từ nhiều thế kỷ dưới quyền cai trị của Thế Nhĩ Kỳ, họ từ chối không muốn nhận sự bảo vệ của chính quyền Do Thái nhưng trông cậy vào tình bạn của những người hàng xóm Ả Rập. Nhiều người Ả Rập từng che giấu và bảo vệ các gia đình Do Thái chống lại nhóm người bạo loạn mà trong đó đôi khi có cả những người thân của họ. Nhưng những hành vi đáng quý này cũng không ngăn cản được cuộc thảm sát.

Dân định cư ở Hebron ngày nay chỉ nhớ đến những kẻ giết người. Trong mắt họ, tất cả những người Ả Rập ở Hebron đều mang tội ác của cha ông họ, và ấn tượng này càng khó phai mờ khi chính người Palestine cũng không bao giờ tỏ dấu ân hận. Ngược lại, ba người Ả Rập bị chính quyền Anh treo cổ ở Acre vì tham gia vào vụ thảm sát đã được tán dương như là những anh hùng tử đạo trong thi ca và dân ca của Palestine, một số những ca khúc này vẫn còn được hát vào các lễ cưới ngày nay. Một bài hát có câu: "Họ là ba anh hùng, đối diện với cái chết dũng cảm như sư tử" và "Hỡi người Do Thái, chớ vội mừng vì họ bị giết. Hãy nhớ rằng thanh niên Ả Rập không có những vũ khí tối tân như các người, nhưng các người vẫn phải khóc than rằng họ mạnh hơn các người và đã tấn công được các người..."

Trong giới dân định cư Do Thái ngày nay, cuộc thảm sát 1929 là biểu hiện tính man rợ của người Ả Rập. Ở tầng trệt của khu chung cư Beit Hadassah vốn là một bệnh viện năm 1929, một phòng đã được dành để dựng tượng đài cho các nạn nhân của cuộc thảm sát. Tại đây có những bức ảnh chụp các cảnh đốt sách kinh và các trẻ em bị thương.

Chỉ là một thiểu số rất nhỏ sống giữa một thành phố Ả Rập uất ức, những người định cư Do Thái tin rằng một vụ thảm sát khác sẽ xảy ra khi người Ả Rập cảm thấy họ có đủ khả năng để thực hiện nó. Ngược lại, người Palestine tin rằng trong mỗi con người định cư có súng đều ẩn náu một tên Goldstein.



Đúng bốn mươi ngày sau vụ thảm sát của Baruch Goldstein, vào cuối thời kỳ để tang của Hồi giáo, một thanh niên 25 tuổi người Palestine Hồi giáo cực đoan tên là Raed Zakarne đánh bom tự sát đã bị nổ tung xác bên cạnh một chiếc xe buýt chở đầy người Israel ở thành phố Afula. Vụ nổ đã giết chết 7 người Do Thái và một phụ nữ Ả Rập ngồi trên xe, và làm bị thương hơn 50 người khác, gồm cả các học sinh đang từ trường trở về nhà.

Một tuần sau vụ tấn công ở Afula, một người, đàn ông cột chặt một quả bom trong người và lên một xe buýt ở thành phố Hadera và cho bom nổ, bản thân anh ta bị nổ tung xác, giết chết 5 hành khách và làm bị thương hơn 30 người khác. Các nhà thờ Hồi giáo ở Dải Gaza phát đi một thông điệp của những kẻ đánh bom: "Chúng tôi đã giết chết rất nhiều con cháu của bọn lợn và khi, và làm bị thương hàng chục đứa khác để báo thù cho các vị tử đạo của chúng ta tại Hebron".

Các cuộc tấn công không chỉ là các sự cố trả đũa lẻ tẻ, nhưng là khởi đầu của một chiến dịch đánh bom tự sát kéo dài, sẽ có tác động chính trị tai hại, hủy diệt lòng tin của người Israel vào hòa bình đồng thời làm cho Arafat bối rối và mất uy tín.

Hamas, phong trào Hồi giáo cực đoan Palestine, đã lấy các chiến thuật của nhóm Hizbollah ở Lebanon. Nhưng thay vì đánh các cơ sở quân sự, Hamas đánh bom các mục tiêu dân sự "mềm". Các xe buýt công cộng là những mục tiêu họ ưa thích nhất. Tuy được tô vẽ bằng những từ ngữ hoa

mỹ như những "chiến dịch tử đạo" và tuy các chính quyền của Israel, Mỹ và (thỉnh thoảng) của Palestine cũng đổ các nguồn lực vào để ngăn chặn chúng, nhưng các cuộc tấn công tự sát vẫn là một hình thức chiến tranh sơ khai rất tàn bạo. Chúng nói lên rằng cách duy nhất mà người Palestine có thể đánh bom hiệu quả là cho một thanh niên tự làm nổ tung mình cùng với quả bom.

Hamas (từ viết tắt của *Hnrakat al-Muqawama al-Islamiyya*, hay Phong trào Kháng chiến Hồi giáo, chữ Ả Rập có nghĩa là "nhiệt thành") lấp đầy khoảng trống chính trị đã được bỏ lại sau khi PLO chuyển sang con đường dàn xếp ngoại giao. Với cao điểm của phong trào Intifada năm 1988, PLO lợi dụng cuộc nổi loạn bằng cách tuyên bố độc lập trong khi đồng thời nhìn nhận quyền tồn tại của Israel và "từ bỏ" khủng bố. Sự thay đổi này là bước đầu dẫn đến thỏa ước Oslo. Nhưng Intifada cũng là một kích thích cho sự cực đoan hóa nhóm Anh Em Hồi Giáo ở Plt, một phần của phong trào rộng lớn hơn cho sự phục hưng Hồi giáo được sáng lập tại Ai Cập năm 1928. Vì Arafat tuyên bố hiến chương của PLO đã hết hiệu lực, nên nhóm Hamas vừa thành lập đã phân phát cương lĩnh của riêng nó và đổi khẩu hiệu cách mạng cũ của PLO thành ngôn ngữ Hồi giáo.

Ở chỗ mà cương lĩnh PLO nói rằng cuộc đấu tranh vũ trang là phương tiện duy nhất để giải phóng Palestine, thì cương lĩnh của Hamas tuyên bố: "Không có giải pháp nào khác cho vấn đề Palestine ngoài giải pháp *Jihad* ("thánh chiến"). Các sáng kiến, chọn lựa, và các hội nghị quốc tế chỉ là phí thời giờ và là trò trẻ con". Thay vì khẳng định của PLO rằng Palestine "là một phần không thể chia cắt của quê hương Ả Rập" Hamas tuyên bố rằng "Đất Palestine là một *waqf* [tài sản uỷ thác] của Hồi giáo cho mọi thế hệ Hồi giáo cho tới ngày phục sinh". Thay vì tổ giác "chủ nghĩa Phục quốc Do Thái và chủ nghĩa đế quốc" Hamas trừng trị "những kẻ ngoại đạo".

Hamas tuyên truyền các chủ đề Hồi giáo của nó với chủ nghĩa bài Do Thái của châu Âu. Ngôn ngữ của Hamas có thể khác, nhưng thông điệp của nó cũng là thông điệp của PLO: Israel phải bị tiêu diệt. Palestine phải được cứu rỗi bằng sức mạnh và không có chỗ cho thỏa hiệp dù chỉ là một tấc đất. Tuy nhiên có một sự khác biệt, đó là về bản chất của Palestine tương lai sau khi giải phóng. Hamas muốn tạo ra một xã hội Hồi giáo, và nó tin rằng quan niệm của PLO về một nhà nước thế tục là một sự báng bổ.

Trong nhiều năm, những khác biệt ý thức hệ này đã được lồng vào trong tổ chức hàng ngày của Intifada. Các phe nhóm kêu gọi các cuộc tranh giành và các ngày tưởng niệm, đôi khi cũng xung đột với nhau, nhưng phần lớn mỗi phe phái đều tôn trọng các "hoạt động" của phe phái khác. PLO ít can thiệp để ngăn cản Hamas áp đặt những quy luật xã hội bảo thủ hơn, phải là một phụ nữ dừng cảm mới dám đi ra ngoài đường ở Gaza mà không có mạng che mặt.

Hamas cho rằng mình kế thừa cuộc đấu tranh Palestine, tự nhận là tổ chức xúi giục cuộc nổi loạn Intifada năm 1987 và là người thừa kế trực tiếp của *Sheikh Izz al-Din al-Qassam*, lãnh tụ đầu tiên của cuộc kháng chiến vũ trang Palestine vào thập niên 1930.

Nhưng việc Hamas sử dụng lực lượng vũ trang là một điều mới. Cho tới khi Intifada bùng nổ, nhóm Anh Em Hồi giáo phần lớn tránh các cuộc đối đầu quân sự với Israel. Khi Israel tìm cách tiêu diệt PLO và các phe dân tộc khác, phong trào tôn giáo được cho phép hoạt động tự do.

Anh Em Hồi Giáo gắn bó với quan điểm chính thống của nó là trước tiên phải đào tạo một "thế hệ Hồi giáo" bằng giáo dục và hoạt động xã hội như tiền đề cho *Jihad* ("thánh chiến"). Jihad Hồi giáo được sáng lập vào thập niên 1980 như là một phản ứng trước chính sách hợp tác của Anh Em Hồi Giáo. Tuy nhiên, sau khi Hamas chọn cuộc đấu tranh vũ trang, nó trở thành nhóm chiến đấu có khả năng nhất. Trong khi các phe nhóm PLO dựa

vào các quỹ tài chính của các nước Ả Rập cung cấp qua các tổ chức "quốc gia" thì Harnas tìm sức mạnh của mình trong mạng lưới các trường học, nhà trẻ, bệnh viện, và nhất là các nhà thờ Hồi giáo.

Cuộc nổi dậy đầu tiên của Intifada chủ trương một triết lý hành động bằng việc kích động sự giận dữ của quần chúng. Nó khuyến khích các cuộc bạo loạn bằng ném đá, đình công, và bất tuân pháp luật nhưng chủ yếu tránh các cuộc tấn công có vũ khí. Khi được dùng đến, súng thường được nhắm vào các kẻ "hợp tác". Phong trào Intifada suy tàn trong những tháng bị Israel áp đặt lệnh giới nghiêm ở Bờ Tây và Dải Gaza trong cuộc khủng hoảng Iraq xâm lược Kuwait năm 1990 và 1991 khi cuộc chiến Vùng Vịnh bùng nổ, những người Palestine ở trong nhà hoan hỉ chào mừng cảnh tượng các quả bóng lửa đỏ bùng-tên lửa Scud của Iraq-bắn vào Tel Aviv.

Các thương lượng với Israel bắt đầu sau chiến tranh, và khi PLO dần dần rút lui khỏi các cuộc bạo động, thì các cuộc tấn công của Hamas gia tăng. Ban đầu Hamas tấn công các người định cư Do Thái, sau đó các lính vũ trang Do Thái ở Bờ Tây. Các vụ đánh bom tự sát cũng được sử dụng cả trước khi có vụ thảm sát của Goldstein, nhưng thường chúng không hơn gì những vụ tự sát bằng thuốc nổ.

Vụ thảm sát Hebron là một bước ngoặt. Hamas và Jihad Hồi giáo bắt đầu đánh bom các xe buýt dân sự trên chính đất Israel. Vụ thảm sát của Goldstein có phải là nguyên nhân hay cái cớ để Hamas trở nên tàn bạo, thì vẫn là điều chưa rõ ràng. Một phần, chiến thuật mới có thể chỉ đơn giản là kết quả của khả năng chuyên môn hơn. Tháng Mười Hai 1992, Israel "tạm thời" trục xuất hơn 400 thành viên hoạt động của Hamas và Jihad Hồi giáo sang Lebanon để trả đũa hàng loạt các vụ tấn công mà đỉnh điểm là vụ bắt cóc và sát hại một cảnh sát biên phòng Israel.

Vụ trục xuất bị phản đối về tính hợp pháp của nó. Khi đoàn xe đi ngang qua biên giới phía bắc, chính quyền Lebanon quyết định không cho

phép vào. Những người bị trục xuất bị nhốt trong một lều trại nằm giữa ranh giới Israel và Lebanon, và trước khi áp lực quốc tế buộc Israel phải đưa họ trở về trong vòng một năm, họ đã trở thành một biểu tượng về các hành động tàn nhẫn của Israel. Nhóm đầu tiên đã trở về chỉ ít ngày trước khi ký thỏa ước Oslo, và các cơ quan tình báo Israel từ lâu đã nghi ngờ rằng họ mang theo những kỹ thuật chế tạo bom mới họ học được từ các thành viên Hizbollah đã tới thăm trại giam của họ.

Vinh dự được chết vì Palestine, những đau khổ mà họ có thể giáng xuống Israel, và niềm tin chắc sẽ được hưởng Thiên đàng với các thú vui của rượu và gái, đã thúc đẩy nhiều thanh niên tình nguyện cho các chiến dịch "tử đạo". Đôi khi các quân tình nguyện phải nằm trong các hầm mồ để làm quen với ý tưởng mình sẽ bị chết. Họ để lại các băng ghi video giải thích các hành động của họ.

Có lần tôi hỏi Sheikh Abdallah Shami, một lãnh tụ của nhóm Jihad Hồi giáo tại Dải Gaza rằng tại sao chính ông không tự nguyện hi sinh mà lại gửi các thanh niên khác đi hi sinh. Ông đáp: "Bạn không biết đâu, các thanh niên này đầy lửa. Họ sẽ chỉ trích tôi nếu tôi lấy mất chỗ của họ"



Yitzhak Rabin chưa bao giờ lộ vẻ thoải mái như đêm hôm 4 tháng Mười 1995.

Khoảng 100 ngàn người đã đến nghe ông nói lại Quảng trường Vua Israel ở Tel Aviv. Đây là một cuộc biểu dương niềm tin vào chiến thắng tất yếu của hòa bình sau một thời kỳ kinh hoàng vì các vụ đánh bom tự sát, các chiến dịch chống đối chính quyền của người định cư và các phản đối của cánh hữu.

Với vẻ rất lạc điệu, Rabin hăng hái nhập vào dòng người biểu tình và hát "Bài ca Hòa Bình". Bài ca này từng bị cấm hát trên làn sóng radio khi

nó được viết ra sau *Cuộc chiến Sáu Ngày*, nhưng bây giờ được những người ủng hộ thỏa ước Oslo chọn làm quốc ca. "Hãy để mặt trời mọc lên, chiếu sáng buổi sáng. Mặt trời sẽ không trả lại những người mà ngọn đèn của họ đã bị thổi tắt. Nó cũng sẽ không trả lại những người đã bị chôn vùi trong tro bụi với những giọt nước mắt đắng cay. Hãy hát lên. Hát lên bài ca hòa bình".

Rabin đưa ra một lời cam kết rõ ràng là sẽ tìm kiếm hoà bình với người Palestine và kêu gọi người Israel từ bỏ bạo lực: ". . . chính bạo lực phá hủy nền móng dân chủ của Israel. Chúng ta phải lên án bạo lực, phải nhổ nó ra, phải cô lập nó. . ."

Đáp lại lời ông, ít phút sau người ta nghe thấy ba tiếng súng nổ khi Rabin tiến đến xe của ông, đang đậu sẵn ở phía sau khán đài. Yigal Amir, một tay cực đoan tôn giáo người Do Thái 27 tuổi và là một sinh viên luật tại Đại học Bar-Ilan, đã lén qua hàng rào bảo vệ của khu vực "an toàn" xung quanh Rabin và bắn ba phát đạn 9 ly từ khẩu súng lục Beretta ở cự ly rất gần. Hai viên đạn trúng lưng Rabin, viên thứ ba làm bị thương một cận vệ. Thủ tướng bị trọng thương và đã chết trong bệnh viện.

Bất chấp nhận được nhiều lời đe dọa đến tính mạng, Rabin luôn từ chối không mặc áo chống đạn. Một tờ giấy nhuốm đầy máu được lôi ra từ túi áo Rabin với những lời nói với "Bài ca Hòa Bình". Trong mấy ngày sau đó, các con đường gần đó trở nên phẳng phiu với chất sập của vô số cây đèn cây, trong khi các bức tường ngày càng được vẽ chi chít các hàng chữ nói lên sự thú nhận mặc cảm tội lỗi của những người Israel thuộc cánh tả tự cảm thấy họ đã không làm hết sức mình để bảo vệ hòa bình và bệnh vực Thủ tướng.

Lời chia buồn nghẹn ngào của Tổng thống Bill Clinton- *Shalom Haver*, "Tạm biệt Bạn"-đã trở thành khẩu hiệu của trại hòa bình của Israel. Tại cuộc ký kết thỏa ước Oslo, Rabin đã cảm động đọc lên một câu trong kinh

nguyện hàng ngày của người Do Thái: "Người là Dâng tạo dựng hòa bình tại các nơi cao của Người, xin Người tạo hòa bình cho chúng con và cho toàn thể Nhà Israel. Amen". Không quá hai năm sau, đến lượt con trai ông đọc lời kinh này, nhưng bây giờ như một lời than khóc, bên mồ của Thủ tướng tại Jerusalem. Trong cái chết, ông Rabin đã giành được một chiến thắng ngoại giao cuối cùng, đó là đưa đến Jerusalem Quốc vương Hussein của Jordan, là người đã trở về Jerusalem lần đầu tiên từ sau khi ông bị mất một nửa phía tây vương quốc của ông năm 1967; Tổng thống Hosni Mubarak của Ai Cập, là người chưa từng đặt chân lên đất Israel kể từ khi ông lên nắm quyền 15 năm trước; cũng như các bộ trưởng từ Qatar, Oman, và Mauritania, là những nhân vật chưa từng có quan hệ ngoại giao với Israel.

Mười bốn năm sau khi Anwar al-Sadat hy sinh, mạng sống mình vì muốn có hòa bình với Israel, Rabin bị ám sát vì muốn tìm kiếm một cuộc sống chung hòa bình với người Israel và từ bỏ mảnh đất Kinh thánh mà ông trong chức vụ tham mưu trưởng năm 1967 đã vạch ra kế hoạch chinh phục.

Các cuộc đánh bom tự sát của Hamas đã phân tán tinh thần của Israel và giúp cô lập thủ tướng. Như phe cánh tả đã làm mất tinh thần của Menachem Begin bằng việc phản đối về con số thương vong tại Lebanon, thì phe cánh hữu cũng đã biểu tình phản đối bên ngoài nhà tư của Rabin tại Jerusalem về con số quá nhiều người Do Thái bị giết bởi các phần tử khủng bố. Những người Do Thái cực đoan tức giận vì các vụ nhường đất và các cuộc tấn công của quân Palestine, đã cho rằng Thủ tướng Yitzhak Rabin phải chịu trách nhiệm về những cái chết của người Do Thái và việc nhường đất thánh. Tại các cuộc biểu tình của cánh hữu, người ta mang các tấm biển vẽ hình Rabin như một tên Đức Quốc xã và như một người đang bắt bàn tay nhuộm máu của Arafat.

Trong những ngày sau cuộc ám sát, bộ trưởng ngoại giao và người cùng được giải Nobel với Rabin lên nắm quyền. Ông ra lệnh cho quân đội rút khỏi các thành phố Palestine. Oslo phải được coi là dứt khoát và không thể đảo ngược. Tên sát nhân Amir không được phép chiến thắng.

Lần lượt từng thành phố một, Jenin, Tulkarm, Kalkiliya, Nablus, Bethhelem và Ramallah được trao trả cho "cảnh sát" Palestine. Người Israel thường rút lui về ban đêm để giảm rủi ro đụng độ với các đám đông Palestine. Người Palestine thức giấc thì đã thấy thành phố của mình được "giải phóng" với lá cờ của mình bay phất phới trên các mái nhà và họ đổ xô đến các căn cứ quân sự mà Israel đã bỏ lại. Một số người tới thăm các nhà giam quét vôi trắng nơi họ từng bị giam giữ. Palestine tổ chức các cuộc bầu cử "quốc hội" và Arafat được bầu làm "Tổng thống" với sự ủng hộ tuyệt đối của dân chúng.

Trong khi là một người lên kế hoạch cho thỏa ước Oslo, Peres cũng muốn là một "Ông An Ninh" giống như Rabin. Rabin luôn nói rằng Israel sẽ "tìm kiếm hòa bình như thể không có khủng bố, và chiến đấu chống lại khủng bố như thể không có hòa bình".

Khoảng 9 giờ sáng ngày 5 tháng Giêng 1996, có tiếng điện thoại reo trong một căn nhà bê tông tại Dải Gaza. Khi Yihya Ayyash nhắc điện thoại lên, máy điện thoại nổ tung, đầu ông văng đi xa. Là một chuyên gia chế tạo bom bậc thầy của Hamas, Ayyash hẳn phải đánh giá rất cao cái máy quá thanh lịch đã giải quyết đời ông một cách gọn gàng. Israel không giấu giếm việc họ đứng đằng sau vụ ám sát này. Ayyash là người hùng đầu tiên của cánh vũ trang Hamas. Cả tên gọi lẫn tên họ của ông đều có gốc là một động từ Ả Rập mang nghĩa là "sống" nhưng ông lại là kẻ cung cấp cái chết. Trong thời gian hai năm, tên Ayyash 29 tuổi này đã bị Shin Bet truy lùng rất gắt, người ta tin rằng các quả bom của hắn đã giết khoảng 50 người Israel.

Tuy việc khử trừ "Nhà Chế Tạo" đã được thực hiện xuất sắc và mang tính chiến thuật, nhưng về nhiều phương diện nó là một sai lầm chiến lược. Phản ứng của Hamas và của nhóm Jihad Hồi giáo rất nhanh và tai hại. Các kẻ đánh bom tự sát đã thực hiện bốn vụ tấn công trong hai tuần lễ, giết chết hơn 50 người Israel.

Peres không bao giờ gặp thuận lợi với cử tri đoàn, đã thử lợi dụng sự thiện cảm của dân chúng đối với Rabin bằng cách quyết định có cuộc bầu cử sớm. Bây giờ những kẻ đánh bom đã làm tiêu tan cố gắng củng cố quyền lực của ông, và đã làm mất chức một vị Thủ tướng Israel nữa. Không gì có thể cứu Peres khỏi thất bại, dù là "Cuộc họp thượng đỉnh hòa bình" khẩn cấp được triệu tập ở Al-Sheikh để biểu dương sự ủng hộ quốc tế đối với Peres, hay là vụ Israel không may thả bom xuống Nam Lebanon vào tháng Năm 1996 (giết chết khoảng 100 dân tị nạn Lebanon ở một căn cứ của Liên Hiệp quốc ở Qana).

Binyamin Netanyahu, lãnh tụ trẻ và rất lôi cuốn của đảng Likud, đã đắc cử với lời hứa mạnh tay với Arafat và bảo đảm Palestine phải thực hiện cam kết chống lại khủng bố. Nhưng Netanyahu, người trước kia có lần ví Rabin với Chamberlain, giờ phải đối diện với thực tế của Oslo. Tuy lãnh tụ Likud này gây thất vọng cho quốc tế, nhưng cái tệ hại chính là ở chỗ không phải ai khác mà là Netanyahu đã trao trả cho Palestine phần lớn đất Hebron, "Thành phố của các Tổ phụ". Chính Netanyahu là người đã miễn cưỡng đồng ý tiếp tục giai đoạn xa hơn trong việc tái bố trí quân đội ra khỏi Bờ Tây. Bằng những hành động này, ông đã để mất các đồng minh về Cánh Hữu. Cuối cùng ông buộc phải tổ chức bầu cử sớm vào năm 1999 và bị đánh bại bởi Ehud Barak của đảng Lao động. Nhưng Barak, tuy mang đầy hào quang của một chiến binh Israel nhiều chiến công nhất, và tuy là người thừa kế chính trị của Yitzhak Rabin, phải cố gắng lắm mới giữ được quyền

lực trong không đầy hai năm, để rồi cũng để mất các đồng minh chính trị, chính sách hòa bình của ông sụp đổ, và cuối cùng mất quyền lực.

Sharon là thủ tướng thứ năm của Israel trong vòng sáu năm. Rõ ràng Oslo đã làm cho sự bất ổn của hệ thống chính trị trở thành chứng bệnh trầm kha, khiến cho các đảng phái nhỏ-đặc biệt các đảng phái tôn giáo-có một quyền lực không tương xứng trong việc tạo nên và phá vỡ các chính phủ. Di sản bất ngờ của Oslo là ảnh hưởng quá to lớn mà người Palestine có thể tác động trên hệ thống chính trị Israel-một sức mạnh mà họ chỉ hiểu biết một cách rất khiếm khuyết.



Nhà tù trung tâm của Gaza sơn một màu trắng “ngây thơ”. Cờ Palestine phất phới trên mái nhà đã thay cho cờ Ngôi sao David, trong khi một bức tường kiên cố thay thế cho hàng rào mong manh vào thời Israel chiếm đóng. Những tấm biển quảng cáo lớn cho Pepsi, 7-Up, và kem địa phương che khuất quang cảnh nhà tù, như thể giấu cợt người dân Gaza tin rằng chính quyền Palestine có thể được nguy trang bằng ảo tưởng về sự giàu sang và văn hóa tiêu thụ.

Tuy nhiên, một số thay đổi trong nhà tù trung tâm này phải mất một thời gian lâu. Sau một năm kể từ khi Palestine tiếp quản, người ta lại thấy xuất hiện vẫn những người phụ nữ với khăn trùm đầu đứng xếp hàng ở ngoài cổng nhà tù, chờ để được phép vào thăm các con trai của họ bị giam trong đó. "Khi người Israel còn nắm quyền ở đây, chúng tôi đến thăm các anh em chúng tôi. Và bây giờ khi người Palestine nắm quyền ở đây, chúng tôi vẫn đến nhà tù. Họ bắt đưa em trai 19 tuổi của tôi mới 48 ngày trước. Họ đánh đập nó dữ lắm". Đó là lời của một phụ nữ 38 tuổi, bà Sahira Abul-Saroya; bà đang đứng dưới bóng cây, tay bế đứa con còn nhỏ.

Nhà tù chỉ được hưởng bầu khí tự do thoáng qua, đó là thời gian giữa lúc người canh tù Israel cuối cùng ra đi và lực lượng Palestine đầu tiên tới tiếp quản. Đó là một ngày tháng Năm 1994, ngày hôm đó bạn có thể đi thơ thần trong nhà tù như thế để chiêm ngắm những phế tích khảo cổ của một nền văn minh đã mất.

Bên trong nhà tù, những tù nhân chính trị người Palestine trước đây đang giữ chìa khóa trong khi chờ đợi ban nhân viên tới tiếp quản. Họ vui vẻ dẫn khách đi thăm các nơi. Người Israel đã dọn các nơi, nhưng trong một xà lim ở một gian phòng gần đây vẫn còn tên của các tù nhân được viết bằng vỏ cam đốt cháy. Người ta kể cho tôi rằng hai mươi lăm tù nhân thường bị nhét vào một xà lim dài ba yard và rộng hai yard. "Họ phải đổi nhà tù này thành một bảo tàng để trẻ em thấy được điều gì đã xảy ra trong 27 năm chiếm đóng". Người vừa nói với tôi là Nafez, một cựu chiến binh đã ba lần bị giam ở đây.

Các tù nhân ấy luôn đầy hy vọng. Một người nhớ lại vụ xét xử anh: "Tôi nói với người xét xử rằng một ngày kia chính chúng tôi sẽ cai trị. Một ngày kia chúng tôi sẽ đổi vị trí; tôi sẽ là người xét xử còn anh ta sẽ là tù nhân" Muhammad al-Ghazzawi kể lại.

Ở cổng chính bên ngoài, một anh lính Israel đơn độc thỉnh thoảng nhặt lên những viên đá do bọn trẻ ném vào khi chúng đi học về. "Em không muốn họ đi" một đứa trẻ nói. "Nếu họ đi thì chúng em còn ai để ném đá?"

Những lời đứa bé nói hàm chứa nhiều sự thật hơn nó tưởng. Những ngày bạo loạn của thời Intifada rất tàn nhẫn, nhưng làm người ta phân khích. Nó tạo cho người Palestine sự ý thức rằng họ có một mục đích, sức mạnh, một sự ý thức rằng họ nắm vận mệnh của chính họ trong tay. Kẻ thù hiển nhiên là: Israel.

Nền hòa bình nửa chừng của Oslo và dẫn tới một sự tự do nửa chừng tại Gaza và Bờ Tây, làm cho bức tranh trở nên mập mờ. Người Palestine không có một nhà nước đầy đủ, nhưng họ không còn bị lính Israel trực tiếp chiếm đóng các thành phố của họ nữa. Chính quyền Palestine đứng ở giữa tình thế mập mờ này, vừa đòi hỏi độc lập nhưng cũng vừa phải thực hiện cam kết kiềm chế những ai muốn sử dụng bạo lực để đạt sự độc lập ấy. Yasser Arafat một phần trở thành lãnh tụ giải phóng Palestine, một phần là chư hầu của Israel.

Israel không giấu giếm điều họ mong đợi ở người Palestine. Năm 1993, ngay trước khi ký thỏa ước Oslo, Rabin giải thích: "Người Palestine sẽ có điều kiện tốt hơn chúng tôi [trong việc thiết lập an ninh nội bộ], vì họ sẽ không cho phép kháng cáo lên Tòa án Tối cao và sẽ ngăn cản [các nhóm như] Tổ chức Nhân quyền ở Israel phê bình các điều kiện sống tại đó. [...] Họ sẽ cai trị bằng phương pháp riêng của họ, giúp binh lính Israel được rảnh tay để làm những điều họ cần phải làm".

Trong nhiều thập niên, Arafat biểu thị những nguyện vọng của cả một dân tộc. Bây giờ ông phải có sự điều chỉnh và cố gắng cân bằng những đòi hỏi trái ngược nhau của dân tộc ông và của đối tác hòa bình Israel của ông, thường ông làm mất lòng cả hai. Các cánh cửa nhà tù ở Gaza nói lên tình trạng vật vờ kỳ lạ này. Vào những thời điểm hợp tác với Israel, các phòng giam chật ních những người Hồi giáo bị tình nghi, trong số họ nhiều người từng ngồi tù trong các nhà tù của Israel. Vào những thời điểm đối đầu, như thời kỳ Al-Aqsa Intifada, khi các phe phái Palestine cùng hợp lại chống Israel, nhà tù không còn một tù nhân.

Khi Israel khử được Yihya Ayyash, đám tang của nhà chế tạo bom giết người này được đưa bởi hàng ngàn người Palestine ở Gaza và chính quyền Palestine thương tiếc sự ra đi của vị "tử đạo". Chỉ trước đó mấy tuần, Arafat đã gọi điện chia buồn với người vợ góa của Rabin tại Tel Aviv, nay ông lại

lên đường tới chia buồn với người phát ngôn của Hamas, Mahmoud al-Zahhar, đã từng ngồi tù nhiều lần trong các nhà tù của Arafat.

Nhưng khi Hamas khởi sự báo thù bằng các vụ đánh bom, các lực lượng an ninh của Arafat đã phải làm việc rất vất vả. Các vụ tấn công của Hamas ác liệt đến mức suýt làm tiêu tan trò chơi ngoại giao của Arafat.

Đột nhiên, sau vụ thảm sát năm 1996, Hamas bỗng trở nên yên tĩnh một cách kỳ lạ. Ngoài một số vụ tấn công ngăn ngui vào mùa hè 1997, những kẻ đánh bom đã hầu như hoàn toàn yên lặng cho tới thời kỳ Al-Aqsa Intifada, dù là tiến trình hòa bình bị ngưng trệ trong thời chính phủ Netanyahu hay có tiến bộ trong thời của đảng Lao động, dưới sự lãnh đạo của Ehud Barak. Việc phóng thích Sheikh Ahmad Yassin tháng Mười 1997-để đổi lấy việc trả tự do cho hai nhân viên tình báo Mossad bị bắt ở Jordan sau một vụ ám sát bất thành một lãnh tụ chính trị Hamas-có thể đã có một tác động xoa dịu tình hình.

Người Palestine từ lâu vẫn than phiền rằng Hamas bị Jordan gặt dây hầu làm suy yếu chính quyền Palestine, và họ phần nào có lý, vì Jordan vốn được coi là người bạn tốt nhất của Israel trong thế giới Ả Rập. Nhưng khi Quốc vương Abdallah lên trị vì tại Jordan năm 1999 có vẻ như khiến cho Hamas khó hoạt động tự do tại Amman hơn.

Như Rabin đã dự báo trước, lực lượng an ninh Palestine hoạt động một cách còn thô thiển về pháp luật hơn là người Israel. Các quan án dân sự thường bị gạt ra ngoài, các tòa án của lực lượng an ninh kết án tử hình mà không cần nhiều thủ tục. Tra tấn là chuyện thường xuyên. Trong bốn năm tự trị đầu tiên, những tù nhân Palestine chết trong nhà tù Palestine nhiều hơn trong các nhà tù Israel.

Một số nhà hoạt động nhân quyền nổi tiếng tại Gaza từng chỉ trích các vi phạm của Israel-như Eyad Sarraj, một nhà tâm bệnh học ở Gaza và Raji Sourani, một luật sư danh tiếng-cũng đã từng bị bắt giam và quấy nhiễu liên tục. Năm 1996, Sarraj phải ngồi tù một tuần vì đã tuyên bố trên *New York Thời báo*: "Người ta bị đe dọa. Ai ai cũng có cảm giác sợ hãi. Chế độ đây

tham nhũng, độc tài, áp bức. Tôi rất buồn phải nói lên điều này, nhưng vào thời quân Israel chiếm đóng, tôi còn được tự do hơn gấp trăm lần". Hồi ấy nhiều người nghĩ rằng những lời chỉ trích của Sarraj là quá cường điệu, nhưng không lâu sau, các phê bình giống như thế đã trở thành phổ biến.

Trong bầu khí cai trị vừa hỗn độn vừa chuyên chế như thế, Edward Said, một nhân vật thuộc giới khoa bảng của Đại học Columbia, mô tả chế độ của Arafat như là mang "những tính chất của một cuộc hôn nhân không hạnh phúc giữa sự rối ren của cuộc nội chiến Lebanon và chế độ độc tài của Saddam Hussein tại Iraq".

Phải mất một thời gian dài bộ máy nhân quyền quốc tế mới có thể lưu tâm tới những gì đang được thực hiện bởi lực lượng an ninh Palestine. Người Palestine từ lâu đã được coi là những nạn nhân của Israel khiến bây giờ thật khó để người ta bắt đầu tin rằng chính họ là kẻ áp bức. Nhóm Quan sát Nhân quyền có trụ sở tại New York, trong báo cáo thường niên năm 2000, đã nói: "Bắt giữ người tùy tiện mà không kết án hay xét xử, tra tấn và ngược đãi trong khi hỏi cung, xét xử một cách bất công, và hạn chế tự do lập hội đoàn và tự do ngôn luận, những vi phạm này vẫn tiếp tục diễn ra".

Arafat đã cho phép có một vẻ dân chủ bề ngoài. Hội đồng lập pháp Palestine, được bầu ra cùng lúc với Arafat, đã tranh luận và than phiền về tình trạng tham nhũng, thiếu trách nhiệm, phung phí quỹ công và nhu cầu cai trị bằng luật pháp. Nhưng Arafat đã làm ngơ không biết đến "quốc hội" của ông và để bản dự thảo luật mà ông không thích phải nằm yên dưới lớp bụi dày trên bàn làm việc của ông. Arafat tự coi mình là người cha già của Palestine, một hình ảnh người cha đòi hỏi lòng kính trọng và thỉnh thoảng đánh vài đòn để làm cho bộ tộc vô kỷ luật của ông trở lại trật tự.

Nhưng khi ông trở về Gaza, hình ảnh huyền bí của Arafat bị lật tẩy. Người Palestine biết rõ hơn ai khác các lỗi lầm của con người kỳ lạ có dáng

vẻ trầm lặng khiêm tốn này, mà có người cho rằng ông nói tiếng Ả Rập cũng dở như ông nói tiếng Anh, đã trở nên ngày càng yếu.

Abdel-Shafi, một thành viên sáng lập PLO, được kính trọng tại Dải Gaza như một con người nguyên tắc. Ông từng là thương thuyết gia chính tại cuộc hòa đàm Madrid, nhưng đã từ chức để phản đối tiến trình hòa đàm đang diễn ra song song sau lưng ông tại Oslo. Ông nói thỏa ước mà Arafat ký là một sai lầm. Nó đánh lừa thế giới để họ tin rằng vấn đề Palestine đã được giải quyết xong và không còn áp lực quốc tế đối với Israel nữa.

Chính quyền Palestine cho rằng dân chủ thực sự chỉ có được sau khi có độc lập. Nhưng theo Abdel-Shafi, Palestine chỉ có hi vọng được độc lập nếu thiết lập được một mô hình dân chủ để khơi dậy sự ủng hộ và thiện cảm nhiều hơn ở trong nước và quốc tế. "Tiến bộ chỉ có thể đạt được thông qua một thay đổi dân chủ. Chúng ta cần một xã hội có tổ chức để khai thác mọi tiềm năng chúng ta có. Chúng ta cần sắp xếp lại trật tự trong nhà Palestine". Abdel-Shafi nói trước khi có cuộc nổi dậy Intifada mới nhất, "Tôi nghĩ điều này khó có thể xảy ra dưới quyền cai trị của Arafat".

Bản thân rất khắc khổ, nhưng Arafat thường bị để chỉ trích vì cho phép một hệ thống ô dù và tham nhũng. Với một tổ dịch vụ dân sự kèn còi và các lực lượng an ninh, chính quyền Palestine đã trở thành nguồn phân phát việc làm và đặc quyền chính tại Dải Gaza. Trong thời kỳ tranh đấu vũ trang, Arafat sử dụng quỹ Ả Rập để mua chuộc sự trung thành và tạo các mối quan hệ lệ thuộc. Trong thời kỳ sẽ có nhà nước độc lập, chính các viện trợ của phương Tây nuôi dưỡng Arafat và hệ thống của ông.

Trước cuộc nổi dậy mới của Intifada, người Palestine thường giải khuây nỗi thất vọng của họ bằng cách kể những câu truyện cười nhắm vào ông Arafat. Một câu truyện kể về một con lừa đứng cản đường một cỗ xe đang chở các lãnh tụ cao cấp Palestine. Một người tìm cách lôi con lừa ra chỗ khác nhưng nó vẫn ương ngạnh đứng giữa đường. Một người khác lấy

đá ném vào nó nhưng cũng không làm sao đuổi nó đi. Cuối cùng Arafat bước xuống xe, đến bên con lừa và nói thầm vào tai nó một câu gì đó và lập tức nó tránh đi.

— "Ông đã nói gì với con lừa?" một bộ trưởng hỏi.

— "Tôi đề nghị cho nó một chức trong chính quyền Palestine" Tổng thống trả lời.



Mặt trời lên dần trong đám sương mờ của bình minh. Dưới đất vẫn còn chạng vạng tối, nhưng đã rất ồn ào với tiếng gầm của xe cộ trên đường tới Erez, cửa ngõ từ Dải Gaza tới Israel. Hàng ngàn người trên các chiếc xe Peugeot chạy bằng ắc qui đang đổ xô tới phía mặt trời đỏ ửng. Các ánh đèn xe chiếu vào đám bụi bị hất tung lên bởi các bánh xe, các chiếc giày và các đám lửa của những người bán hàng đốt lên, tạo sức sống cho người lao động trước khi bắt đầu một ngày vất vả ở bên kia biên giới.

Các sĩ quan cảnh sát Palestine chặn lại đoàn xe ngay sát biên giới. Các công nhân-tất cả đều là đàn ông, nhiều người giữ chặt những túi nhựa đựng thức ăn và các đồ cần thiết-mau chóng đi dọc theo mấy trăm mét cuối cùng của một lối đi có rào kín. Phía bên kia là hơn hai chục lần đường, mỗi lần đường có một cái lồng sắt bảo vệ một nhân viên Israel kiểm tra giấy phép của các công nhân. Đây là một trại người giống như trại súc vật. Các cửa quay lách cách đều đặn trong khi các anh lính đeo súng bước đi lững thững giữa các hàng công nhân.

Đối với Gaza, thì đây là một sự bùng nổ kinh tế-một đoàn lũ công nhân lem luốc đang làm những công việc nặng nhọc và bán thịt cho Israel. Những công nhân này cảm thấy mình may mắn vì có việc làm. Được phép làm việc ở Israel đáng giá bằng mọi của cải ở Gaza, một bảo đảm cho đời sống của cả một gia đình lớn.

Erez là mạch máu chính của Gaza. Nếu con số công nhân ở Erez gia tăng, đời sống kinh tế Palestine sẽ phát triển nhanh; nếu Israel chặn lại, Gaza sẽ khốn đốn. Trong thời kỳ bạo động của Al-Aqsa Intifada, người Israel sử dụng đạn cao su, súng máy, ném bom và ám sát. Niềm hy vọng cuối cùng của họ để phục hồi quyền kiểm soát là làm tê liệt nền kinh tế của Palestine để bắt buộc họ từ bỏ bạo loạn.

Kể từ khi ký thỏa ước Oslo, phần còn lại của thế giới Ả Rập, nhất là giới trí thức, cố gắng kìm lại xu hướng tiếp xúc văn hoá hay kinh tế với Israel. Mỗi nghi ngờ của thế giới Ả Rập về tiến trình hòa bình được tóm lược bởi một bức hí hoạ của Ai Cập vẽ một lính Israel đánh đổi bộ quân phục của anh lấy bộ quần áo của một người lái buôn trên con đường chinh phục thế giới Ả Rập. Tuy nhiên, đối với người Palestine, hợp tác kinh tế với Israel không phải là một vấn đề để tranh luận mà là một vấn đề của nhu cầu. Một trong những công việc kinh doanh nhiều lợi nhuận nhất cho Palestine là khu *casino* tại Jericho nhằm thu hút các tay chơi Israel. Trước cuộc nổi dậy của Intifada, ngày càng có đông dân làm ăn Israel vượt qua biên giới Bờ Tây để mua lương thực và hàng hoá của người Palestine. Một nguồn thu nhập không được nói ra là việc tổ chức ăn cắp xe ô tô của người Israel, nhiều xe được sơn lại màu xanh lơ và người lái xe không ai khác hơn chính cảnh sát Palestine.

Năm 1990, có đến một phần ba lực lượng lao động của Gaza làm việc tại Israel. Tiền của kiếm được tại Israel và do những người Gaza từ nước ngoài gửi về nước chiếm hơn một nửa tổng sản lượng quốc gia của Dải Gaza, trong khi sản xuất nông nghiệp ở Gaza, đặc biệt về cam, ngày càng sa sút. Đa số người Palestine lao động tại Israel trong nghề xây dựng-tại Tel Aviv, tại các thành phố vệ tinh đang bùng nổ của Israel và thậm chí tại các khu định cư Do Thái đang từng ngày gặm nhấm nốt chút ít còn lại của

Palestine Ả Rập. Đó là một dấu hiệu của sự lệ thuộc rõ rệt của người Palestine vào nền kinh tế của Israel, vì trong ba thập niên kể từ khi Israel chiếm bờ Tây và Dải Gaza, nhà nước Israel đã được xây dựng chủ yếu bằng sức lao động của người Palestin. Trong một số trường hợp, người Gaza cũng đi làm công việc nông nghiệp, gặt hái trên các mảnh đất mà trước kia là của gia đình họ.

Ở cực nam của Dải Gaza, Ai Cập ra luật hạn chế khắt khe việc đi lại của người Palestine. Những người này phải được cảnh sát đi kèm dù chỉ muốn đến sân bay Cairo. Bên trong Dải, quân đội Israel kiểm soát các giao lộ và các con đường chiến lược, chủ yếu nhằm bảo vệ mấy ngàn dân định cư đang chiếm khoảng một phần tư số đất của Dải Gaza và giành nguồn nước uống.

Arafat đã xây một sân bay quốc tế trang bị đầy đủ gần Rafah, nhưng trong suốt bốn năm nó phải nằm yên bất động. Người Do Thái không muốn cho phép sân bay này hoạt động vì họ sợ mất kiểm soát sự lưu thông của người và hàng hóa tại Gaza. Cuối cùng, năm 1998, sân bay đã được mở, hãng Hàng không Palestine đã có thể đi từ nơi lưu đày của nó ở Cảng Said thuộc vùng Sinai tới Gaza, phục vụ bảy tuyến bay trong vùng với một đội ba chiếc máy bay. Khi cuộc nổi dậy xảy ra, các tuyến bay này cũng thường xuyên bị cắt. Tuy nhiên, cả khi nó hoạt động, người Israel vẫn điều khiển ở phía sau.

Dải Gaza "giải phóng" là một nhà tù lớn. Kích thước: dài 28 dặm, rộng 3 đến 8 dặm. Dân số: 1.040.000 người Palestine không có quốc tịch, hai phần ba trong số này là dân tị nạn. Là thành phố lớn nhất của Palestine, Gaza được coi là thủ đô tương lai của nhà nước Palestine. Nhưng ở thời điểm này nó chỉ hơn một ngôi làng của người Bantustan, một hình thức chính quyền từng bị người Nam Phi xóa bỏ vào đầu thập niên 1990 và được

Israel tái sáng chế năm 1993 theo thỏa ước Oslo-với sự đồng ý của người Palestine và sự tán thành của cộng đồng quốc tế.

Nhưng đối với Arafat, Gaza là hạt nhân của nhà nước tương lai. Nó từng là thủ phủ của Chính quyền Toàn-Palestine của Haj Amin al-Husseini, được thiết lập năm 1948 dưới sự bảo trợ của Ai Cập và bị Cairo xóa bỏ năm 1952. Nó là nơi khai sinh phong trào Intifada. Gaza là phần đất duy nhất của Palestine không bị phía nào đòi quyền sở hữu. Khác với Bờ Tây từng bị Jordan thôn tính, Dải Gaza được Ai Cập cai trị như một loại đất để dành; Cairo không muốn có quan hệ quá mật thiết với nó. Đối với người Israel, Gaza không có sức khơi dậy tình cảm tôn giáo bằng Bờ Tây.

Gaza đã luôn luôn có người ở từ hơn ba ngàn năm. Nó được xây dựng như một trạm chiến lược trên đường Via Maris, đường biển lớn của Địa Trung hải thời cổ. Người ta nghĩ rằng vải sa có xuất xứ từ đây, lấy tên gọi từ Gaza. Kinh thánh nói Samson bị chết tại Gaza khi phá sập đền thờ của người Philistine, từ đó có tên gọi Palestine và người Palestine ngày nay. Người ta cũng cho rằng Gaza là nơi chôn cất ông nội của Muhammad, là nơi sinh của Al-Shafi ở thế kỷ VIII, người sáng lập trường phái *Shafi'it* về ngành pháp luật Hồi giáo.

Arafat từng dự báo chắc như đinh đóng cột rằng Gaza sẽ trở thành một Singapore của Trung Đông. Nhưng các điều kiện kinh tế yếu kém-do những sự siết chặt của Israel và sự quản lý kém của Palestine-khiến các nhà đầu tư liều lĩnh nhất cũng không dám nhảy vào.

Khi lần đầu tiên tới Trung Đông, Dải Gaza hầu như không có đường biên giới rõ rệt nào. Erez không có trên bản đồ. Kể từ khi Israel chiếm Bờ Tây và Dải Gaza năm 1967, các đất này đã bị coi là "được quản trị" hơn là "chiếm đóng". Chúng không được sát nhập hợp pháp vào Israel, nhưng các nhà vẽ bản đồ không dám vẽ các ranh giới. Chỉ gần đây thôi, sau thỏa ước Oslo, các đường biên giới mới xuất hiện trên bản đồ.

Vào thời cao điểm cuộc nổi dậy của Intifada, các lái xe Israel vô ý có thể bị lạc vào một cuộc bạo loạn ở Gaza. Sau nhiều khủng hoảng an ninh liên tiếp và việc thiết lập quyền tự trị của Palestine, Israel đã có những biện pháp an ninh xiết chặt hơn ở Erez. Đường biên giới vốn luôn luôn tồn tại trong đầu óc người Israel và người Palestine, nay bắt đầu xuất hiện dưới đất dưới dạng những rào chắn ngày càng nhiều và càng lớn của quân đội.

Erez đã trở thành một cửa khẩu quốc tế, với các khu đậu xe, các chốt kiểm soát xe, các máy vi tính để nhận dạng, và có cả một cổng riêng cho người nước ngoài, các nhà ngoại giao, nhân viên Liên Hiệp quốc, các yếu nhân Palestine. Mặc dù người Palestine không chính thức là một quốc gia, người Israel vẫn đòi hỏi xét giấy hộ chiếu và kiểm tra các hành lý.

Chính sách "phân cách" đơn phương giữa Israel và các khu vực Palestine đã chia cắt các cộng đồng Palestine. Dải Gaza đã bị cắt khỏi vùng Bờ Tây, còn Bờ Tây bị cắt khỏi Đông Jerusalem. Người ta đã soạn ra cả một bộ từ vựng để mô tả các sự hạn chế này. "Phân cách" có nghĩa là chỉ những ai có giấy phép lao động và thông hành đặc biệt mới được vào Israel. Tình trạng này đã trở thành qui luật cả vào thời yên ổn. "Đóng cửa toàn diện" có nghĩa là không ai được phép vào Israel từ Bờ Tây và Dải Gaza. "Đóng cửa nội địa" có nghĩa là cấm cả việc đi lại giữa các thành phố Palestine bên trong Bờ Tây. Có lúc Israel đã có ý định xây một cây cầu giữa hai phía biên giới, nhưng phải bỏ ý định vì quá tốn kém. Tháng Mười 1999, sáu năm sau khi ký thỏa ước Oslo, cuối cùng Israel mới cho phép mở "con đường an toàn" giữa Gaza và Bờ Tây đi qua lãnh thổ Israel, nhưng sự đi lại giới hạn này cũng bị cắt đứt bởi các cuộc bạo loạn của Al- Aqsa Intifada.

Đóng cửa biên giới có thể ngăn cản người lao động đi làm việc, nhưng không ngăn cản được những kẻ khủng bố đầy quyết tâm. Đóng cửa trước hết là một công cụ chính trị. Nó là một phương tiện để chứng tỏ cho công luận Israel thấy rằng tổ chức an ninh đang "làm cái gì đó" đối với bọn

khủng bố, và là một phương thế nhắc nhở chính quyền Palestine rằng Israel có bàn tay sắt. Để hiểu tại sao người Palestine không bao giờ hoàn toàn chấp nhận thoả ước Oslo, chỉ cần nhìn vào tác động kinh tế và xã hội của chính sách "phân cách" và "đóng cửa" của Israel.

Năm 1996, có 121 ngày đóng cửa toàn diện-một phần ba của năm-gây một sự thua lỗ hơn 18 phần trăm tổng sản lượng quốc gia (GNP) cho Bờ Tây, gần 40 phần trăm cho Dải Gaza. Trong những năm đầu của thời kỳ tự trị của Palestine, từ 1993 tới 1996, các nhà kinh tế Palestine ước tính tổng sản lượng quốc gia tính trên đầu người rút xuống khoảng một phần tư hay một phần ba, cho đủ cộng đồng quốc tế đổ hàng trăm triệu mỹ kim vào nền kinh tế Palestine để nâng đỡ tiến trình hòa bình. Tổng số thiệt hại do các sự hạn chế trong bốn năm lên tới khoảng 2 tỷ 8 trăm triệu Mỹ kim, gần gấp hai lần số tiền các khoản viện trợ của nước ngoài.

Với tình hình an ninh (Israel) được cải thiện, lệnh đóng cửa dần dần được nới lỏng. Chín tháng đầu năm 2000 đã chứng kiến hoạt động kinh tế mạnh nhất trong 5 năm và kinh tế Palestine lại có một cuộc bùng nổ mới. Nhưng sự bùng phát của Al-Aqsa Intifada đã được đáp lại bằng những hạn chế được Liên Hiệp quốc mô tả là khắc nghiệt nhất kể từ khi có cuộc chiếm đóng năm 1967.

Ở Bờ Tây, các điều kiện có phần nào dễ chịu hơn, nhưng quân đội Israel đã cắt các đường đi phụ bằng cách dùng xe ủi đào chúng lên, đặt các bẫy bằng lựu đạn, hay bắn vào các xe muốn đến gần khu phong tỏa.

Đến cuối năm thứ nhất của cuộc nổi dậy Al-Aqsa Intifada, một khảo sát của Văn phòng Thống kê Trung ương Palestine cho thấy 14 phần trăm hộ gia đình mất nguồn thu nhập thường xuyên, và 48 phần trăm hộ khác mất hơn phân nửa thu nhập thường xuyên của họ.

Tuy nhiên, vấn đề dân số cũng là một nguyên nhân quan trọng tác động đến mức sống nghèo đói của người dân Palestine. Dân số Palestine ở Bờ Tây và Dải Gaza vào khoảng 3 triệu người, và dự báo có thể lên đến 7,4 triệu người vào năm 2025.

Người Palestine có truyền thống coi việc gia tăng dân số như là một công cụ chiến lược trong cuộc chiến chống người Israel. Các lãnh tụ thường nói tử cung của phụ nữ Palestine là "vũ khí sinh học" của người Palestine. Tôi nhớ có xem một bức hí họa vẽ một bà mẹ nằm khóc trên xác đứa con bà bị lính Israel giết chết trong khi trong bụng bà đang mang một cái thai, nằm chặt một khẩu AK-47.

Bằng chứng về sự bùng nổ dân số này được thấy trên khắp đất Gaza, nơi mọi con đường đều là một sân chơi của trẻ con. Một người ngoại quốc đi qua sẽ ngay lập tức thu hút cả bày trẻ hiếu kỳ và ồn ào. Một nửa dân số ở độ tuổi 14 hay trẻ hơn. Hai phần ba dân số dưới 25 tuổi. Đây là những "Đứa trẻ Ném Đá" những thanh thiếu niên bạo loạn gây khiếp sợ cho những người dân Israel sống trên Dải Gaza. Bây giờ chúng hi vọng hoàn thành nhiệm vụ nhờ sự giúp đỡ của các anh lớn của chúng với súng và bom. Trong thời kỳ đầu của Intifada, cũng như trong thời kỳ thứ hai này, bạo loạn là một thách thức không chỉ đối với những người Israel áp bức, nhưng cũng là một sự thách thức đối với cả một thế hệ người Ả Rập thờ ơ.

Trong ít năm dưới thời Palestine tự trị, trong giai đoạn yên ắng giữa hai thời kỳ của Intifada, đời sống ở Gaza có một bầu khí tương đối bình thường. Phụ nữ bây giờ lại có thể ra đường mà không phải che mặt và không sợ bị những tên Hồi giáo quá khích sách nhiễu. Bãi trước sinh động trở lại với các gia đình thư giãn trên cát và các quán ăn cho những gia đình đủ may mắn để có công ăn việc làm và một khoản thu nhập kha khá.

Nhưng ngay cả vào năm 1998, người ta cũng có thể cảm nhận được sự thất vọng đang xâm nhập. Tôi đến thăm Muhammad Abu Sisi, cha của

Hatem Abu Sisi, đứa trẻ 16 tuổi đã trở thành vị tử đạo đầu tiên trong cuộc nổi dậy lần đầu của Intifada. Tên của cậu bé được đặt cho một đường phố ở trại tị nạn Jabalya, lớn nhất tại Gaza, nơi Intifada bùng nổ tháng Mười Hai 1987.

Abu Sisi bận một áo dài trắng và đội nón chòm trắng và để râu theo kiểu một người Hồi giáo sùng đạo. Trên tường nhà ông, treo một bức tranh Đền Thờ Vòm Đá và hai bức ảnh của Halem, con trai lớn trong sáu đứa con ông. "Hatem là đứa bé ngoan. Tôi thương nó nhất người cha nói. "Nó giỏi lắm".

Ông bảo tôi rằng Intifada đã phung phí quá nhiều máu. Tôi hỏi: "Giả như Intifada đã không đánh đuổi người Israel ra khỏi Gaza và đưa chính quyền Palestine vào thì sao?". "Chính quyền Palestine nào?" ông vặn lại. "Chính quyền bây giờ vẫn là người Israel. Anh có khờ không? Chỉ cần bạn ra khỏi Gaza, bạn sẽ gặp ngay những quân lính Israel. Cái mà họ gọi là hoà bình chỉ là vô nghĩa. Nó chỉ là *kalam fadi*, những lời nói rỗng tuếch".

Đối với nhiều người giống như Abu Sisi, Dải Gaza bị chia giữa những người "ở trong" sống dưới quyền của quân chiếm đóng, những người từ "bên ngoài" đến đây để cai trị-Yasser Arafat và tất cả các lãnh tụ lưu vong của PLO. "Những kẻ đến từ bên ngoài chẳng làm gì cho chúng tôi cả. Họ là những quân tham ô. Lúc đến họ rất nghèo nhưng bây giờ họ có các biệt thự. Chính quyền Palestine là *zift* [vô tích sự]". Họ đến đây như những người bảo vệ cho người Israel.

“Tôi cầu mong Thiên Chúa sẽ đem bão tố đến và tiêu diệt bọn ngoại đạo này, cả người Israel lẫn Palestine. Chúng tôi đang chờ đợi Thiên Chúa. Thiên Chúa đã dựng nên chúng tôi và Thiên Chúa sẽ tiêu diệt chúng”.

Cả trong những ngày yên ổn này, mọi người vẫn biết rằng cuộc chiến đấu chưa kết thúc. Các chủ cửa hàng và chủ quán đang làm ăn rất phát đạt.

Nhưng họ biết vẫn chưa đến lúc hạ xuống những bản đồ Palestine theo các hàng chữ: "Vì những người đã tử đạo vì mảnh đất của những trái cam buồn tủi này... Và cho những người chưa được tử đạo".



Để bắt đầu hiểu Palestine trước hết bạn phải đến các ngọn đồi ở *Al-diffeh al-Gamrbiyych*, Bờ Tây. Hãy đi tìm các ngôi nhà bằng đá tại các làng, đi qua các giếng nước và các thung lũng được Kinh thánh nói đến, nhìn những phụ nữ Palestine bận đồ theo các biểu tượng lịch sử bộ tộc của họ và ngắm những nông dân lao động trên các sườn đồi trồng ôliu từ thời rất xa xưa.

Đây là chất liệu giúp nhớ lại Palestine; đây là những hình ảnh thi ca của Palestine. Các bài viết của những người Palestine lưu vong nói rất cảm động về mùi hương đặc biệt của *za'ntar*, thứ cây xạ hương mọc nhiều tại đây; hương vị đặc biệt của món *mansaf* của thời bà nội của họ, một món cháo cừu với nước sữa chua; vị ngọt của các quả vải; nét duyên dáng đơn sơ của các ngôi nhà đá với các trần vòm bên trong; tính hiếu khách chân thành của các gia đình Palestine; sự thân mật đầm ấm của các nghi lễ tôn giáo; sự khôn ngoan tự nhiên của các câu ngạn ngữ và tính cảm hứng tự nhiên của thổ ngữ Ả Rập địa phương. Người nông dân Palestine, *fellah*, là biểu tượng cao cả của bản sắc dân tộc, người giữ đất và bảo vệ ký ức về Thiên đàng Đã Mất của Palestine.

Gaza có thể là đất của những trái cam buồn tủi, nhưng Bờ Tây là đất của cây ôliu, biểu tượng cơ bản của đời sống nông dân. Nó biểu thị cả sự tiếp nối các nền văn hóa đã qua trên các ngọn đồi này lẫn bản sắc đặc thù của người nông dân địa phương Palestine.

Trong các cuộc đấu tranh giữa Israel và Palestine, quân đội Israel thường có thói quen nhổ sạch các cây ôliu để tỏ dấu trừng phạt. Các người

định cư Do Thái thường trồng thay vào đó các giống cây có quả hình nón và dễ mọc để làm chứng họ chiếm hữu đất.

Bờ Tây không thơ mộng như Tuscany. Các ngọn đồi của nó thường chỉ là đá trơ trọi. Người nông dân ở đây ngày nay quá nghèo không thể xây được cái gì khá hơn là một cái chòi đá thô sơ. Nhưng cây tháp nhà thờ Hồi giáo của làng cũng tạo được một nét duyên dáng tổng thể cho khung cảnh tẻ nhạt của làng.

Ngược lại, người Israel đã không đem lại được một giá trị thẩm mỹ nào trong kiến trúc của vùng Bờ Tây. Các khu định cư Do Thái không hoà vào với cảnh núi đồi, nhưng cắt ngang những đỉnh đồi một cách trơ trọi. Nhà cửa của người định cư nổi lên đơn điệu với màu tường trắng và mái ngói đỏ, bắt chước những căn nhà gỗ trên vùng núi ở Thụy Sĩ. Chúng thường được sắp xếp thành những đường tròn đồng tâm quanh đồi, giống như những vòng toa xe thời hiện đại. Người Israel đã tàn phá phong cảnh của các tổ phụ yêu dấu của họ trong Kinh thánh.

Con đường chính ở Bờ Tây chạy dọc theo các dãy núi từ Hebron tới Jenin, uốn khúc theo các sườn đồi. Tới một chỗ nó mở ra một thung lũng rộng. Phía bên trái là hai ngọn núi, ngăn cách bởi một vách đá dẫn xuống bờ biển về phía tây. Đó là núi Ebal và núi Gerizim, núi thứ nhất là biểu tượng lời nguyện rửa của Thiên Chúa, núi thứ hai biểu tượng sự chúc phúc của Người, và trung tâm cổ của Palestine mà thời xưa những người đi qua đó có thể thấy rõ từ dưới biển và ngang qua sông Jordan. Thành phố Nablus nằm giữa hai ngọn núi này, sát với khung cảnh của Shechem trong Kinh thánh. Đây là những giao lộ lịch sử của vùng Bờ Tây. Có nguồn nước dồi dào và phì nhiêu, Nablus từ lâu đã được coi là thủ phủ của vùng. Thật vậy, cho tới giữa thế kỷ XIX, nó là thành phố quan trọng nhất của Palestine, trung tâm sản xuất dầu ôliu và chế tạo xà phòng.

Palestine mở ra cho việc thương mại thế giới đã cho phép vùng đồng bằng duyên hải này phát triển. Jaffa trở nên phồn thịnh nhờ xuất khẩu các mặt hàng hái ra tiền như bông vải và cam. Trong khi đó các cuộc tranh chấp của người châu Âu về Đất Thánh đã biến Jerusalem thành một thủ đô chính trị, và nó đã duy trì vai trò này dưới quyền cai trị của Anh và Israel.

Nhưng về nhiều phương diện câu chuyện của Palestine bắt đầu với Nablus. Kinh thánh kể lại việc Abraham đã đến Shechem lần đầu tiên khi ông đặt chân lên đất Canaan và dựng một bàn thờ tại "cánh đồng Moreh". Vào thời cổ, dãy núi ở vùng Judea và Samaria đã bảo vệ người Do Thái cổ khỏi bị đồng hóa với các nền văn hóa Canaan, Philistine, và Hy Lạp của vùng đồng bằng này. Ngày nay, vùng Bờ Tây trở thành một bức tường bảo vệ người Palestine khỏi bị nhà nước Israel nuốt chửng.

Cổ Thành Jerusalem đã trở thành một thành phố thương mại với các tiệm bán đồ lưu niệm. Vì là biên giới của cuộc chiến giữa người định cư Israel và người Palestine, khu chợ ở Hebron rất vắng người. Ramallah thì còn quá mới. Nhưng ở Nablus, bạn có cảm tưởng đang ở gần các trung tâm Syria xưa của Damascus và Aleppo. Có các phòng tắm hơi Thổ Nhĩ Kỳ và một tháp đồng hồ Ottoman trên ghi hàng chữ Ả Rập rất đẹp ca ngợi Sultan Abdel-Hamid II.

Nablus được người Palestine gọi là "Ngọn Núi Lửa" bởi vì sự sôi sục tinh thần dân tộc tại đây. Nơi này mang tính chất nổi loạn vốn được ghi nhận ngay từ thời Israel bị phân thành hai vương quốc sau khi Vua Solomon qua đời và các cuộc nổi loạn liên tiếp của người Samaria chống lại người Byzantine. Vào thời, gần đây hơn, Nablus là trung tâm cuộc nổi loạn của nông dân Ả Rập chống lại Ai Cập của Muhammad Ali năm 1834, và luôn luôn được nhắc đến rất nhiều trong hầu như tất cả những thăng trầm của cuộc đấu tranh của người Palestine chống lại phong trào phục quốc Do Thái.

Tuy nhiên, đối với người Palestine ngày nay, thủ đô chính trị và kinh tế của vùng Bờ Tây là Ramallah. Bất luận họ kêu gọi thế nào đi nữa, Đông Jerusalem vẫn không phải là thủ đô của nhà nước Palestine: thủ đô là Ramallah. Gaza có thể là nơi đặt văn phòng của Tổng thống Arafat, nhưng đa số các bộ của nhà nước Palestine đều đặt ở Ramallah hay có các văn phòng đại diện tại thành phố này. Ramallah là nơi đặt đài phát thanh Palestine, toà soạn của hai nhật báo, và là chỗ ở của nhiều nhà văn và nghệ sĩ. Nó thậm chí còn tự hào về một nhạc viện tại đây.

Các quầy đổi Mỹ kim, các tiệm ăn quốc tế và các quán cà phê có rất nhiều tại đây. Vào mùa hè công viên chính tổ chức các trò giải trí cho trẻ em và nhạc sống. Có các khách sạn, các hồ bơi công cộng, các câu lạc bộ phim ảnh, và các quán cà phê Internet. Vào các ngày cuối tuần, trung tâm thành phố đông nghẹt xe cộ. Các cô gái bận đồ jean hòa lẫn với các phụ nữ nông thôn mang khăn che mặt màu trắng. Ngày Valentin đã ngày càng được giới trẻ Palestine ngày nay ưa thích. Ramallah là thành phố tiểu tư sản, thế tục, thành phố của thế giới. Nó có trường đại học Palestine nổi tiếng nhất, trường Bir Zeit.

Ở một số khu ở Ramallah bạn có thể nghe người ta nói tiếng Anh cũng như tiếng Ả Rập. Cả khi họ nói tiếng Ả Rập, các thanh thiếu niên có học cũng thường pha lẫn rất nhiều tiếng lóng của Mỹ. Đây là nguyên nhân làm cho thành phố sinh động-nó là dây cuống rốn với Amerka-nước Mỹ. Các con trai con gái người Ramallah tạo thành một trong các cộng đồng Ả Rập lớn nhất tại Mỹ, họ đưa về nước tiền của, tài năng, và giáo dục. Ở Mỹ có nhiều gia đình gốc Ramallah hơn ở Ramallah. Những người dân Ramallah sống lưu vong thường nói đùa: "Ramallah cách xa Palestine bao nhiêu?"

Các gia đình thích nói giỡn rằng từ Ramallah đi tới Amerka gần hơn tới Jerusalem. Vì Israel đóng cửa Jerusalem với các phần khác của Bờ Tây, câu nói đùa ấy đã trở thành đúng theo nghĩa đen đối với nhiều cư dân thành

phố. Trong khi khu Đông Jerusalem của Ả Rập ngày càng sa sút, thì Ramallah ngày càng phồn thịnh.

"Jerusalem sẽ không trở thành thủ đô. Tôi có óc thực tế. Vì đây sẽ là thủ đô trên thực tế, nên chúng ta phải bắt đầu có kế hoạch cho nó" đó là lời của Ibrahim Abu Lughod, một giáo sư khoa chính trị học tại Bir Zeit, người đã trở về Palestine năm 1991 sau nhiều năm giảng dạy ở Đại học Northwestern ở Chicago. Tương lai của Jerusalem là một phần tương lai của xung đột. Bao lâu lực lượng còn không cân bằng, thì chỉ có cái chết dần chết mòn ở Jerusaiem. Chúng ta đã thất bại trong các cố gắng khôi phục nó".

Đông Jerusalem của người Ả Rập đang bị thắt chặt dần bởi cái thông lộng của các chốt kiểm tra của Israel ngăn cản sự đi lại giữa thành phố và Bờ Tây. Các lớp học không ổn định, các bệnh viện gặp khó khăn về nhân sự và các rạp hát thường trống rỗng vì người dân Bờ Tây bị cấm vào thành phố.

Những dấu hiệu đầu tiên của sự sống được nhìn thấy ở ít bước bên ngoài chốt kiểm tra Al-Ram trên đường tới Ramallah. Nó là điểm thuận tiện nhất để những người dân Jerusalem và dân Bờ Tây có thể gặp gỡ nhau.

Thoạt nhìn, khó có thể nghĩ Ramallah thích hợp để được chọn làm thủ đô. Trong một mảnh đất chứa đầy những biểu tượng lịch sử và tôn giáo, Ramallah không có một ý nghĩa quá khứ vĩ đại nào. Nó là một thành phố mới phát lên, khởi thủy chỉ là một làng nhỏ nông dân Kito giáo được thành lập vào thế kỷ XIX. Các tòa nhà mà các kỹ sư phải cố cứu một cách vô vọng để khỏi biến mất trong tiến trình đô thị hoá là những *villa* mới được xây dựng vào thập niên 1920. Ramallah không có sự kiện lịch sử nào nổi bật, và đây có thể là điều may phước cho nó. Theo một nghĩa nào đó, nó là thành phố của Palestine tương đương với Tel Aviv của Israel, nơi mà người ta có thể thử nghiệm một nếp sống hiện đại.

Do tác động của cuộc di dân ở nước ngoài, lượng dân tị nạn đổ tới và việc di dân từ các làng phụ cận, Ramallah đã trở thành một thành phố hỗn hợp, nhưng vẫn giữ lại được bầu khí thể tục của nó. Nó cung cấp một thánh điện cho nhiều gia đình trung lưu trốn chạy khỏi Jaffa, Ramla, và Lod, cho những người tị nạn muốn chứng tỏ là những người Palestine năng động nhất khi họ đi lang thang khắp thế giới.

Ramallah trở thành nổi tiếng như một thành phố du lịch mùa hè vào thời Jordan giữ quyền cai trị, một thời đầy những kỷ niệm đẹp. Vào thời xung đột, nó hiến mình cho nền chính trị dân tộc. Với cuộc chiến bùng nổ năm 1996, và phong trào Al- Aqsa Intifada, địa danh Ramallah được viết bằng chữ nổi trong bản danh sách các sự cố đẫm máu. Ý thức chính trị của nó có lẽ đã được khơi dậy bởi một truyền thống giáo dục. Giáo phái Quakers đã mở tại đây các trường học và các trung tâm y tế từ rất sớm. Đại học Bir Zeit (mà người Palestine tự hào mô tả là một Havard của họ) trở thành đại học hoàn bị đầu tiên của Palestine năm 1975.

Hiệu trưởng của Đại học này, Hanna Nasir, đã bị đày năm 1974 và đã không trở về trong 19 năm. Đại học thường xuyên bị đóng cửa bởi quân đội Israel-lần cuối cùng là từ ngày 8 tháng Giêng 1988 cho tới 29 tháng Tư 1992. Khi phong trào Intifada bùng nổ mạnh, việc giảng dạy vẫn tiếp tục với các lớp học đột xuất được tổ chức tại các văn phòng và các tư gia ở Ramallah. Bir Zeit cung cấp phần lớn thành phần lãnh đạo trí thức của Intifada. Các nhà khoa bảng của nó, như Hanan Ashrawi, một giáo sư văn học Anh, sau này là một nhân vật có tiếng trong đoàn thương thuyết tại Madrid sau đó trong cuộc đàm phán với Israel và Hoa Kỳ.

Nhưng nếu Bir Zeit cung cấp sức thúc đẩy cho cuộc thương thuyết đối thoại và hòa bình với Israel, nó mau chóng có quan điểm đối lập với phần lớn những gì diễn ra sau thoả ước Oslo. Các nhà khoa bảng của nó thuộc số những người chỉ trích mạnh nhất tệ nạn tham nhũng, gia đình trị, các chiến

thuật thương thuyết của chính quyền Palestine. Giới trí thức và văn hóa của vùng Bờ Tây tập trung tại Ramallah lên tiếng đòi hỏi cả sự giải phóng lẫn dân chủ, họ đã chẳng đạt được điều nào. Tháng Hai 2000-sau khi sinh viên ném đá thủ tướng Pháp Lionel Jospin trong cuộc thăm viếng của ông vì ông lên án Hizbollah-lực lượng an ninh Palestine đã bao vây đại học, lôi các sinh viên ra khỏi các phòng ngủ và ném họ vào nhà lao.

Emile Ashrawi, một nhạc sĩ và nhiếp ảnh gia, bây giờ nổi tiếng hơn vì là chồng của Hanan Ashrawi, đã giải thích nỗi thất vọng do Oslo gây ra. "Có một ngạn ngữ Ả Rập nói rằng một người nào nhịn ăn liên tục, thay vì kết thúc thời kỳ nhịn ăn bằng một bữa ăn xôm tụ, người ấy lại ăn một củ hành. Chúng ta đã chịu đau khổ và đau khổ, chúng ta đã được cái gì? Một củ hành".



Vương cung Thánh đường Truyền Tin trông giống như một tên lửa sắp sửa được bắn lên từ bộ phóng trung tâm ọp ẹp Nazareth. Người ta có thể nhìn thấy nó từ mọi góc của thành phố, nhưng vẻ bề ngoài uy nghi của nó mang dáng thô kệch của kiểu kiến trúc ở quê Đức Giêsu. Thế nhưng nhà thờ này là niềm tự hào của thành phố và đặc biệt của các tu sĩ dòng Phan Sinh, những người được vinh dự "trông nom" các nơi thánh của Giáo hội Công giáo Roma ở Đất Thánh. Được xây dựng trên cái hang mà từ xưa vẫn được tôn kính như là nơi mà Thiên sứ Gabriel đã báo tin cho Maria rằng bà sẽ sinh ra Con Thiên Chúa, nội thất của thánh đường hiện nay được thiết kế cực kỳ hiện đại. Cấu trúc bê tông đơn sơ của nó được làm dịu đi bởi những bức tranh bằng đá ghép vào những tấm biển nghệ thuật được dâng tặng từ các công đoàn rất xa như Venezuela và Nhật Bản, nó biểu thị tính phổ quát của Giáo hội Roma.

Đây là ngôi thánh đường lớn nhất ở Trung Đông và kiến trúc kiểu pháo đài của nó phù hợp với vị trí của nó là một thành lũy phòng thủ của Kito

giáo ở vùng Cận Đông. Tầm quan trọng của Nazareth đối với thế giới Kito giáo có nghĩa là thành phố không phải chịu số phận mất mát mà người Ả Rập phải chịu ở Jaffa, Haifa, Lod và Ramla. Sau 1948, Nazareth trở thành thành phố Ả Rập lớn nhất ở Israel, một thánh địa cho những người Palestine còn sót lại tại nước này, một "thủ đô" Ả Rập trong một nhà nước Israel.

Các công trình xây dựng Vương cung Thánh đường mới được khởi công năm 1955, vào thời mà người Ả Rập tại Israel, tuy được coi là công dân, nhưng phải sống dưới chế độ thiết quân luật và phải có phép mới được đi lại trong nước. Người Palestine ở Israel bị đối xử như một tập thể bạo loạn nguy hiểm, một nhóm nội gián Ả Rập trong lòng nhà nước Do Thái. Đồng thời họ bị cô lập bởi thế giới Ả Rập bên ngoài vì họ bị coi những người Israel đáng nghi. Họ sống trong một nền dân chủ nhưng dưới quyền cai trị quân sự từ 1948 tới 1966. Họ bị từ chối tư cách Palestine và tư cách thành viên của xã hội Israel.

Những người Israel Palestine, hay người Ả Rập Israel, theo ai thích tên gọi nào, đã được quan hệ lại với những người thân tộc Palestine ở Bờ Tây và Dải Gaza sau chiến thắng của Israel năm 1967. Nhưng con số khoảng một triệu người Ả Rập Israel này, vốn chiếm một phần năm dân số, vẫn còn bị coi như một bộ tộc đã mất của dân Palestine, bị bỏ rơi trên mảnh đất vô chủ của cuộc xung đột giữa Israel và Ả Rập, giữa quốc tịch của họ và lai lịch của họ. Với thời gian, tiếng Ả Rập mà người Israel Palestine nói đã bị pha lẫn những từ Do Thái.

Adeeb Daoud, một kiến trúc sư sống tại Nazareth nói: "Khi tôi ra nước ngoài, tôi gặp rất nhiều lần lộn. Nếu tôi nói tôi người Palestine, người ta sẽ tưởng tôi sống ở Bờ Tây. Nói tôi là người Israel, họ nghĩ tôi là người Do Thái. Có lần tới Ai Cập và người ta tưởng tôi là một người Do Thái Yemen. Bạn luôn luôn phải giải thích lai lịch của bạn".

Cha mẹ ông sinh tại nơi mà bây giờ là ngôi làng Iqrit đã tàn phá, một ngôi làng của giáo phái Kito giáo Maron, ở sát biên giới với Lebanon. Gia đình ông âm thầm mừng ngày Độc Lập của Israel, là ngày mà đa số người Ả Rập Israel không phải nó là ngày duy nhất trong năm mà người Iqrit được phép về thăm những ngôi nhà đổ nát của họ. "Khi tôi còn bé, chúng tôi không được phép đến Iqrit," Daoud nói. "Những ngày Độc Lập là một ngày tự do. Mọi khu vực quân sự đóng cửa được mở vào ngày này. Bạn có thể đến Iqrit và than khóc ngôi làng của bạn vào ngày mà Israel mừng ngày Độc Lập".

Iqrit đã trở thành một đề tài tranh cãi đối với người Palestine Israel. Ngôi làng không bị phá hủy trong sự sôi sục của chiến tranh, nhưng là kết quả của những tính toán thời hậu chiến tranh lạnh về ước muốn của Israel là có một dải lãnh thổ gần biên giới không có bóng dáng người Ả Rập. Người ta bảo với dân làng rằng họ sẽ được di tản tạm thời vào tháng Mười Một 1948, và tuy có lời hứa họ sẽ được trở lại, nhưng Iqrit đã bị phá hủy vào đêm Giáng sinh 1951.

Chỉ còn lại ngôi thánh đường Đức Mẹ có mái vòm màu xanh là còn nguyên vẹn. "Ngôi thánh đường này là chứng tích của Thiên Chúa về tội ác tày trời mà người Israel đã phạm" theo lời Aouneh Sbeit, một nhà thơ dân gian và là một phát ngôn viên cho chiến dịch tranh đấu đưa người Iqrit trở về và tái thiết làng mạc của họ. Ở đây, giữa các bức tượng của ngôi nhà thờ Công giáo Hy Lạp, các gia đình Iqrit tụ tập lại vào các dịp lễ Giáng sinh và Phục sinh, lễ tang và lễ cưới. Vị linh mục của làng đã qua đời nhiều năm rồi, vì vậy giáo dân bây giờ phải mượn một giáo sĩ từ các cộng đoàn Kito giáo Ả Rập khác tại Galilee. Chỉ người chết mới được phép trở lại đây: năm 1972, Israel cho phép dân làng đưa người chết về chôn cất trong làng.

Cuối thời chính quyền Anh cai trị, có khoảng 500 người sinh sống tại đây. Số dân còn sống sót và con cháu họ bây giờ ở rải rác khắp nước Israel.

Năm 1995, chính quyền chỉ cho phép một số dân làng trở về và lấy lại phần đất xưa kia của họ, nhưng cộng đồng từ chối đề nghị này vì họ coi là không đủ.

Các cộng đồng Do Thái cũng phản đối. "Nếu cho phép họ trở về, thì hàng ngàn người từ các làng khác cũng đòi trở về" theo lời của Avi Krampa, chủ tịch hội đồng miền và là một cư dân ở Shomera, cách Iqrit khoảng vài trăm mét. Ông không thấy hối hận vì đã chiếm đất của người khác sao? "Tôi thấy rất tốt, rất tốt. Tôi không cảm thấy có lỗi. Tôi không nghĩ người Do Thái phải cảm thấy có lỗi vì sống trên đất Israel".

Tuyên ngôn độc lập của Israel long trọng cam kết rằng nhà nước Do Thái sẽ cố vũ việc phát triển đất nước vì lợi ích của mọi dân cư của nó; nó sẽ dựa trên tự do, công bằng và hòa bình như lời dạy của các tiên tri của Israel; nó sẽ bảo đảm đầy đủ các quyền bình đẳng về chính trị và xã hội cho mọi công dân bất luận thuộc tôn giáo, chủng tộc hay giới tính nào; nó sẽ bảo đảm quyền tự do tôn giáo, lương tâm, ngôn ngữ, giáo dục và văn hóa..." Thế nhưng các số liệu thống kê vẽ trên một bức tranh kỳ thị có hệ thống chống lại dân Ả Rập Israel. Cho dù người Ả Rập có cải thiện đến đâu mức sống, sức khỏe và giáo dục của họ, thì những thành tựu của họ vẫn thua xa những thành tựu của người Do Thái.

Người Ả Rập chiếm 20 phần trăm dân số Israel, nhưng năm 1999 chính phủ nhìn nhận rằng họ chỉ nắm giữ 5 phần trăm các công việc dịch vụ dân sự. Chỉ có 70 người Ả Rập trong số 3.386 viên chức thuộc bốn cấp cao nhất, trong khi người Ả Rập chiếm đa số trong các công việc có mức lương thấp. Kể từ khi thành lập nhà nước Israel, không người công dân Ả Rập nào được bổ nhiệm vào những chức vụ tổng giám đốc hay phó tổng giám đốc trong một bộ của chính phủ. Một thẩm phán Ả Rập đã giữ chức một năm trong Tòa án Tối cao Israel, nhưng sau đó bị thay thế bởi một thẩm phán người Do Thái.

Năm 1997, Công ty Điện Israel nhìn nhận nó chỉ có 5 người Ả Rập và "một số người Druze và Circassian" trong tổng số 10 ngàn nhân viên của công ty. Vì việc phát điện và phân phối điện được coi là một ngành kỹ nghệ chiến lược, mỗi người làm đơn xin việc phải trải qua một cuộc đánh giá về an ninh.

Việc chia đất có lẽ là bằng chứng ấn tượng nhất về sự bất công. Trong ba thập niên đầu tiên sau khi tuyên bố nhà nước, số đất do người nông dân Do Thái canh tác tăng gần gấp đôi, trong khi số đất canh tác của người Ả Rập thu nhỏ đi rất nhiều. Những thành phố mới được xây dựng cho người Do Thái, trong khi người Ả Rập phải chịu đủ thứ hạn chế về xây dựng. Nazareth và các cộng đồng Ả Rập khác bị mất đất để nhà nước có thể thiết lập các thành phố mới của người Do Thái gọi là Natzeret Illit hay "Nazareth Thượng" ở vùng cao trên thành phố Ả Rập. Không phải đợi lâu cũng có thể thấy thành phố Nazareth nào nhận được ngân quỹ lớn hơn của nhà nước.

Năm 1976, một cuộc tổng đình công để phản đối việc trưng thu đại trà đất đai của người Ả Rập ở Galilee đã trở thành một cuộc bạo động: sáu người Ả Rập bị giết và nhiều người khác bị thương trong các cuộc đụng độ với lực lượng an ninh. Kể từ đó, "Ngày Đất Đai" đã trở thành một điểm biểu dương lực lượng của người Ả Rập Israel, một thời gian để khẳng định căn tính dân tộc.

Người Palestine ở Bờ Tây và Dải Gaza mới đây cũng đã bắt đầu tổ chức Ngày Đất Đai để biểu dương tình liên đới với "những người Palestine của năm 1948." Ngoài ra, vào năm 2000, lần đầu tiên các thị xã của người Druze tại Israel cũng góp thêm tiếng nói của họ cho các cuộc kỷ niệm này. Việc dần dần bình thường hoá các quan hệ giữa Israel và Pst trong tiến trình Oslo đã dẫn đến những cố gắng thiết lập sự bình đẳng ngày càng nhiều hơn cho các công dân Ả Rập. Ngày 8 tháng Ba 2000, Tòa án Tối cao quy định rằng việc nhà nước chỉ cấp phát đất đai cho người Do Thái là bất hợp pháp,

và bên vực đôi vợ chồng người Ả Rập khi họ phàn nàn về việc họ không được phép xây nhà tại khu định cư Do Thái ở Katzir. Quyết định này là một cú đòn đánh vào một cột trụ nền tảng của chủ nghĩa Phục quốc Do Thái-đất do nhà nước chiếm được cho người Do Thái phải nằm trong tay người Do Thái vĩnh viễn. Nhiều tháng sau, với cao trào nổi dậy của người Palestine vượt qua biên giới ở Bờ Tây, các cư dân Do Thái đã có một hành động tập hậu hiệu quả chống lại việc chấp nhận người Ả Rập.

Nhưng cũng như ở Bờ Tây, "tiến bộ" này đã không ngăn cản được người Ả Rập Israel mạnh mẽ bày tỏ sự thất vọng của họ khi phong trào Al-Aqsa Intifada bùng nổ. Đã xảy ra các cuộc bạo loạn tuy ngắn nhưng mãnh liệt chưa từng thấy trong các cộng đồng người Ả Rập Israel. Cảnh sát Israel đã bắn chết 13 người Ả Rập Israel, và đám đông người Do Thái ở Nazareth Thượng đã tràn xuống thành phố Ả Rập và giết chết hai người. Có vẻ như người Israel cũng đã kết luận rằng người Ả Rập Israel thực sự không phải là người Israel mà là người Ả Rập. Hành động quá nặng tay của cảnh sát đã phá hủy niềm tin về khả năng có sự bình đẳng cho người Ả Rập. Tuy có lời xin lỗi của Ehud Barak ngay trước ngày bầu cử, ông đã mất sự ủng hộ quan trọng của người Ả Rập và đã thất cử.

Trong nhiều năm, sinh hoạt chính trị dân tộc của người Palestine ở Israel xoay quanh đảng Cộng sản, là đảng liên hợp duy nhất giữa người Ả Rập và Do Thái, đảng này chủ trương bình đẳng cho người Ả Rập và một giải pháp hai nhà nước cho vấn đề Palestine. Bên cạnh những cây thánh giá và những tháp nhà thờ hình xoắn ốc, cũng phát phối bay các lá cờ đỏ, mặc dù chế độ cộng sản đã sụp đổ tại Liên Xô.

Tawfiq Zayyad, nhà thơ và đảng viên cộng sản kỳ cựu người Hồi giáo và là thị trưởng Nazareth đã viết:

“Chúng ta sẽ ở lại đây. . .

. . . Như bức tường gạch trên ngực các người

**và trong cổ họng các người
như một mảnh kính vỡ, như cây gai nhọn
và trong mắt của người
một khối lửa loạn xạ
Chúng ta sẽ ở lại đây
Như bức tường trên ngực các người
Rửa chén đĩa, lau chùi song cửa
Rót rượu cho các lãnh chúa của chúng ta
Lau chùi nền nhà bếp bẩn thỉu
Để giành giật một mẩu bánh cho con cái chúng ta
Từ chính những chiếc răng nhọn của các người.**

Một số người Palestine ở Israel công khai nhận mình thuộc PLO, bỏ nước để gia nhập cuộc đấu tranh vũ trang ở nước ngoài. Nhưng với đa số còn lại, điều chính yếu họ đòi hỏi là được bình đẳng với người Israel hơn là bị tiêu diệt. Tuy họ rất có thiện cảm với những người Palestine ở Bờ Tây và Dải Gaza, nhưng rất ít người Palestine ở Israel ủng hộ Yasser Arafat hay tỏ ý định muốn sống dưới chế độ của ông.

Năm 1998, Azmi Bishara, một trong những thế hệ mới của phong trào dân tộc, đã có một quyết định đơn sơ nhưng ngược đời là ra tranh cử Thủ Tướng người Ả Rập đầu tiên của Israel. Phe Do Thái cánh hữu tức giận trước thái độ ngông nghênh của ông và tìm cách tạo áp lực để có một đạo luật đòi hỏi chức vụ Thủ Tướng của Israel phải là người Do Thái. Phản ứng của nhiều người Ả Rập cũng rất ấn tượng. Khi Bishara đi vận động tranh cử trong nước trước cuộc bầu cử năm 1999, những người Ả Rập cả đối thủ lẫn bạn bè của ông đều tìm cách thuyết phục vị giáo sư triết học tự phụ này từ bỏ ý định. Các nhà lãnh đạo người Ả Rập Israel khác thì lên án cuộc vận động tranh cử của ông là "vô trách nhiệm", "tự sát chính trị" và "phí phạm

lá phiếu Ả Rập" họ cho rằng, vì làm chia rẽ liên minh cánh tả truyền thống giữa phe Ả Rập và phe phục quốc, nó sẽ là một món quà biếu không cho đảng Likud. Ngay cả Yasser Ararat cũng tỏ ra tức giận.

Bishara tự biết mình không thể nào thắng cử, nhưng ông thích so sánh cuộc vận động tranh cử của mình với cuộc vận động của Jesse Jackson ở Mỹ. Ông lý luận rằng sự thay đổi trong hệ thống bầu cử tại Israel, theo đó bây giờ có các cuộc bầu phiếu riêng rẽ cho thủ tướng và cho quốc hội, và như thế tạo cơ hội cho người Ả Rập để có tiếng nói trong các chương trình nghị sự chính thức. Bishara hy vọng có được sự ủng hộ đủ để khiến cho cả đảng Lao động lẫn đảng Likud đều không thể giành được chiến thắng tuyệt đối, để buộc phải có một vòng bầu cử thứ hai, và đảng nào muốn nhận được sự ủng hộ của ông, đảng ấy phải có những nhượng bộ chính trị.

Tuy nhiên, cuối cùng Bishara đã rút lui trước khi có cuộc tranh cử vòng đầu và giúp cho lãnh tụ đảng Lao động Ehud

Barak sự ủng hộ để ông này có thể thắng Binyamin Netanyahu. Trò chơi của ông thất bại, nhưng về một phương diện nào đó, Bishara đã cho thấy quan điểm của ông-phơi bày sự mâu thuẫn giữa Israel như một nhà nước Do Thái và Israel như một nền dân chủ.

Quan điểm chính trị của Bishara là sự kết hợp kỳ lạ các yếu tố đối chọi nhau. Mặc dù là công dân Israel, nhưng ông đã có một thời gian dài làm giáo sư tại Đại học Bir Zeit ở Bờ Tây. Mặc dù ra tranh cử Thủ tướng Israel, ông không nghĩ rằng người Ả Rập Israel nên gia nhập quân đội Israel. Ông đòi hỏi chấm dứt sự phân biệt đối xử với người Ả Rập Israel, nhưng lại tin rằng điều này không thể nào xảy ra trong nhà nước theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái. Mặc dù gốc là người Palestine, ông không còn tin vào đòi hỏi tiêu chuẩn hiện nay của Palestine- một nhà nước độc lập ở Bờ Tây và Dải Gaza. Cuối năm 2001, ông từ bỏ quyền miễn trừ của mình trong quốc hội để đổi sang ủng hộ các tổ chức khủng bố sau khi ông hô hào người Ả

Rập "mở rộng phạm vi kháng chiến" trong một cuộc thăm viếng Syria của ông.

"Đời sống tại đây đầy mâu thuẫn" Bishara nói với tôi vào năm 2000, miệng phì phào điệu xì gà ưa thích của ông tại văn phòng ông ở Nazareth. "Dân là người Ả Rập, người Palestine, nhưng họ khao khát được bình đẳng với các công dân Israel. Bạn sẽ không bao giờ có bình đẳng với người Do Thái. Bạn đang tự lừa dối chính mình nếu bạn nghĩ bạn có thể bình đẳng-trừ phi bạn cải đạo để theo Do Thái giáo".

Đòi hỏi để được bình đẳng, để được đồng hoá với người Israel, sẽ chỉ dẫn đến sự chia rẽ giữa những người Ả Rập với nhau, là một bước thụt lùi. "Nếu bạn đánh mất bản sắc dân tộc của mình, bạn sẽ không trở thành người Thuy Điển. Bạn sẽ trở thành người Kito giáo, người Druze, người Hồi giáo. Đó sẽ là tiền-dân tộc". Như để chứng minh quan điểm của ông, những thành viên hoạt động trong phong trào Hồi giáo đã cắm trại tại một khu đất trống đối diện với văn phòng của ông để đòi xây dựng một nhà thờ Hồi giáo mới to lớn ngay dưới chân Vương cung Thánh đường Truyền Tin.

Cuộc tranh cãi này đã gây ra sự rạn nứt tệ hại nhất giữa người Kito giáo và Hồi giáo trong thành phố đầy kỷ niệm này, dẫn đến các cuộc bạo động tranh giành vào lễ Phục sinh 1999. Người Kito giáo coi đòi hỏi này là một sự khiêu khích cố tình, một cố gắng của người Hồi giáo nhằm giành giật quyền sở hữu đất thánh Nazareth của họ. Người Hồi giáo trả lời rằng khu đất này ở gần một đền thờ Hồi giáo, dù sao ở Nazareth vẫn còn thiếu nhiều nhà thờ Hồi giáo. Sau khi chấp thuận cho xây đền thờ Hồi giáo, chính phủ Israel đã cho ngưng việc xây cất tại đây vào tháng Giêng 2002 vì có những lời cảnh cáo của Vatican rằng nếu xây nhà thờ Hồi giáo sẽ tạo ra một "khối ung" trong mối quan hệ giữa Vatican và người Do Thái.

Nhóm Hồi giáo xuất hiện ở Israel từ thập niên 1990. Dân biểu Hồi giáo đầu tiên, Abdulmalik Dehamshe, được bầu vào viện Knesset năm 1996,

đồng thời với Bishara. Ông ngay lập tức cho thấy sự hiện diện của mình bằng cách đọc bài diễn văn đầu tiên bằng tiếng Ả Rập và đã thành công trong việc đòi hỏi rằng phải xây một nhà thờ Hồi giáo trong khu vực viện Knesset. Là một luật sư đại diện cho các tù nhân Palestine ở các lãnh thổ bị chiếm, ông từng là một cảm tình viên của đảng Cộng sản vào các thập niên 1960 và 1970. Sau khi ngồi tù 7 năm vì là thành viên đảng Fatah, ông trở thành một tín đồ Hồi giáo nhiệt thành và là đại diện cho Sheikh Ahrnad Yassin, lãnh tụ tinh thần của Hamas.

Người Kito giáo ở Palestine từ xưa vốn coi mình chủ yếu là người Palestine. Hoàn toàn hội nhập vào văn hoá Ả Rập, họ đóng một vai trò nổi bật trong những cuộc gây náo động ban đầu chống lại chương trình định cư của chủ nghĩa phục quốc và cuộc đấu tranh vũ trang theo sau. George Habash, "Cha đẻ của hoạt động cướp máy bay" và Naif Hawatmeh-cả hai đều là Kito giáo-cầm đầu các phe nhóm Mác xít cực đoan khiến họ lập tức trở thành những đối thủ quyết tâm nhất chống lại Israel. Nhưng ngày nay người Kito giáo chỉ còn là một thiểu số bị đánh bại trong cộng đồng thiểu số Ả Rập.

Có khoảng 150 ngàn người Kito giáo ở Palestine năm 1947, chiếm gần 13 phần trăm dân số Ả Rập tại đây. Khi cuộc chiến Ả Rập-Israel đầu tiên nổ ra, các gia đình Kito giáo giàu có là những người đầu tiên bỏ đi và khi cuộc chiến kết thúc, có khoảng 50 ngàn người Kito giáo trở thành dân tị nạn trong thành phần người Ả Rập di tản khỏi Palestine. Người Kito giáo không luôn luôn bị trục xuất một cách có hệ thống như người Hồi giáo, đặc biệt tại Galilee. Các con số thống kê của chính phủ Israel cho thấy năm 1949, người Kito giáo chiếm khoảng 21 phần trăm trong số xấp xỉ 150 ngàn người Ả Rập còn ở lại Israel.

Người Kito giáo, phần lớn thuộc phái Chính Thống giáo Hy Lạp, tiếp đến là Công giáo Roma, ngày nay chiếm khoảng 11 phần trăm dân số

không phải Do Thái của Israel, họ có đời sống khá hơn so với những đồng đạo của họ đang sống tại Bờ Tây và Dải Gaza, ở đó họ chỉ chiếm 2 phần trăm dân số của nước Palestine vừa ra đời. Tại Bethlehem, các nhà thờ thường kéo chuông để tang khi có thiếu nữ Kito giáo lấy chồng Hồi giáo.

Tại Jerusalem, người Kito giáo từ con số 29 ngàn dưới thời cai trị của Anh năm 1944, rớt xuống khoảng 15 ngàn dưới thời cai trị của Jordan năm 1966 và xuống còn 10 ngàn người dưới thời cai trị của Israel ngày nay. "Tôi sợ rằng sau 15 năm nữa, Jerusalem và Bethlehem sẽ trở thành một thứ công viên Kito giáo kiểu Walt-Disney, một nơi để người Kito giáo tới tham quan xem thời xưa người Kito giáo ở đây đã giữ đạo thế nào" theo lời Tổng Giám Mục George Carey của Canterbury, khi ông đến thăm Trung Đông năm 1992. "Tôi muốn người Kito giáo có thể đến đây và chứng kiến một Kito giáo sống động".

Người ta thường cho rằng nguyên nhân sự sa sút con số người Kito giáo tại đây là do sự áp bức của chính quyền Israel.

Chắc chắn cuộc xung đột với Palestine (đặc biệt các xáo trộn ở Bờ Tây và Dải Gaza), các chính sách quan liêu nhằm giảm bớt con số người Ả Rập ở Jerusalem, hàng loạt các biện pháp an ninh của Israel cũng như các chính sách đối xử ưu đãi với người Do Thái là lý do khiến cho người Kito giáo không muốn ở lại. Nhưng đây chỉ là một phần của bức tranh phức tạp. Các khó khăn mà người Kito giáo phải đối phó thì người Palestine Hồi giáo cũng gặp phải, thậm chí còn nhiều hơn. Nhưng người Hồi giáo tỏ ra dũng cảm hơn. Người Kito giáo tại khắp vùng Trung Đông đều gặp rắc rối, từ những người Chaldea ở Iraq tới những người Copt ở Ai Cập. Cố gắng nhằm đạt được một nhà nước Kito giáo ở Lebanon đã gặp thất bại thảm hại và kết thúc bằng một cuộc nội chiến khủng khiếp.

Là thành phần trung lưu và học thức hơn trong xã hội, người Kito giáo tại khắp vùng đều đấu tranh chống lại hai kẻ thù dân số-một tỉ suất sinh đẻ

thấp hơn người Hồi giáo và một tỉ suất di dân cao hơn. Người Kito giáo có tỉ lệ di cư cao hơn bởi vì họ dễ làm điều này hơn-họ có học, có nghề nghiệp, và có các bà con họ hàng của họ ở nước ngoài để giúp họ nhập cư và định cư ở một nước mới. Người Kito giáo bắt đầu bỏ di cư trong thế kỷ trước và các tên nước ngoài được họ ưa thích-George, Albert, Jimmy, v.v...là bằng chứng sống động cho thấy họ cảm thấy dễ hòa đồng với thế giới Kito giáo rộng lớn hơn.



Nguyên đơn Số" 11, Su'ad Srou al-Meri, nhớ lại ngày thứ sáu, 17 tháng Chín 1982, khi những tên lính dàn hàng tiến vào trại tị nạn Sabra và Shatila ở Beirut. Cô làm chứng trước tòa bằng bản viết tay của cô:

“Họ bắt chúng tôi đứng thành hàng trong phòng và họ bắt đầu bàn xem có giết chúng tôi không. Rồi họ bắt chúng tôi đứng thành hàng áp mặt vào tường và bắn chúng tôi. Ai chết thì chết; tôi còn sống sót cùng với mẹ tôi. Các em trai tôi là Maher và Ismail đang núp trong buồng tắm. Khi bọn lính ra khỏi nhà, tôi gọi to tên hai em tôi; khi một đứa đáp lại, tôi biết nó không chết. Mẹ tôi và em gái tôi thoát được ra khỏi nhà, nhưng tôi thì không. Một lát sau, khi tôi đang đi, bọn chúng quay lại, chúng nói với tôi, “Mày còn sống hả?” rồi bắn tôi lần nữa. Tôi giả vờ chết. Đêm hôm ấy tôi tỉnh dậy và thức cho tới thứ bảy. Tôi cố bò vào giữa phòng và đẩy các xác chết lại. Khi tôi giơ tay tìm bình nước, chúng bắn vào tôi ngay lập tức. Tôi chỉ cảm thấy viên đạn ở bàn tay và tên lính bắt đầu chửi thề. Một tên lính thứ hai lại gần và lấy báng súng đập vào đầu tôi; tôi ngất đi. Tôi bất tỉnh như thế cho tới thứ bảy, khi người hàng xóm đến và cứu tôi.”

Su'ad mười bốn tuổi khi xảy ra vụ thảm sát ấy. Cô mất cha, ba em trai (11, 6 và 3 tuổi) và hai em gái (18 tháng và 9 tháng tuổi). Câu chuyện của cô là một trong nhiều câu truyện kinh hoàng về cuộc thảm sát hàng trăm, thậm chí hàng ngàn người Palestine. Một viên đạn vẫn còn nằm trong cột sống cô, và cô phải đi bằng nạng. Tháng 6 năm 2001, cô sang Brussels đại diện cho 23 người Palestine và Lebanon đứng nguyên đơn kiện con người mà họ cho là chịu trách nhiệm về vụ thảm sát tàn khốc; Ariel Sharon, Thủ tướng Israel, từng là Bộ trưởng Quốc phòng vào thời quân Israel xâm lăng

Lebanon. "Tôi rất sốt ruột đợi chờ ngày hôm nay" Su'ad nói với giới báo chí.

Dựa vào một luật của Bỉ cho các toà án của mình quyền xét xử các tội ác chiến tranh bất luận xảy ra ở đâu, các nguyên đơn đã tố cáo Sharon và ba sĩ quan cao cấp khác về các hành vi diệt chủng vào thời chiến tranh Lebanon, các tội ác chống lại nhân loại, và các tội ác chống lại con người và đồ vật được bảo vệ bởi các Quy ước Geneva.

Hơn một nửa thế kỷ sau vụ xét xử tại Nuremberg, bốn mươi năm sau vụ xét xử Eichmann của Israel, cánh tay nối dài của luật nhân quyền quốc tế đã vươn tới chỗ nó đang thách thức vị Thủ tướng Israel đương quyền. Ariel Sharon, theo lời các nguyên đơn, bây giờ phải được xếp ngang hàng với cựu tổng thống Nam Tư Slobodan Milosevic, nhà độc tài Chilê, Tướng Augusto Pinochet, và các tên tội phạm khác trên thế giới. Theo hệ thống pháp luật Bỉ, Sharon ở trong cùng một vị trí giống như Hissène Habre, nhà độc tài trước kia của Chad, và Hashemi Rafsanjani, cựu tổng thống Iran, là những người cũng phải chịu các vụ xét xử nhân quyền tương tự.

Một ít ngày trước khi vụ án Sharon được trình bày tại Brussels, một tòa án của Bỉ đã kết tội hai nữ tu Ruanda và hai người khác vì dính líu trong vụ thảm sát khoảng 7 ngàn người sắc tộc Tutsi trong vụ diệt chủng 1994.

Nhưng năm 2002, vụ án chống lại Sharon gặp hai rắc rối lớn. Tháng Giêng, tư lệnh đội quân giết người trước đây, Elie Hobeika, bị giết trong một vụ nổ bom xe ở Beirut trong khi có những tin đồn rằng hắn sẵn sàng ra làm chứng trong vụ Sharon.

Một tháng sau, Tòa án Quốc tế để giải quyết các tranh cãi giữa các nước, đã ra lệnh cho Bỉ hủy bỏ một lệnh bắt Adbylaye Yerodia Ndombasi, nguyên bộ trưởng ngoại giao của Cộng hòa Dân chủ Congo, vì các cáo buộc tội các chiến tranh và diệt chủng do bị tố cáo là gây ra cuộc đổ máu chống

lại các người sắc tộc Tutsi năm 1998. Tòa án cho rằng bộ trưởng này được miễn trừ vì đang là một bộ trưởng tại chức, và các chuyên gia nghĩ rằng kết luận này là hồi chuông báo tử để đóng lại vụ án chống lại Sharon và các lãnh đạo khác.

Chính phủ Bỉ thờ phào nhẹ nhõm vì các quan hệ ngoại giao của họ đã bị xấu đi bởi các vụ xét xử tội phạm chiến tranh. Theo ý kiến của Jan Devadder, tư vấn pháp luật cho bộ ngoại giao Bỉ, "Vụ xét xử Sharon đã bị đóng lại rồi". Nhưng các nguyên đơn nói họ sẽ tiếp tục tranh đấu đến cùng.

Cuối cùng, nội các Israel buộc Sharon từ chức, nhưng vẫn ở lại trong chính phủ như một bộ trưởng không bộ. Sharon luôn khẳng khái nói rằng ông vô tội hay không chịu trách nhiệm vì bất cứ điều gì đã xảy ra. Ông đã phải chống trả trong hai thập niên chống lại những vụ tố tụng bôi nhọ ông ở Israel và Mỹ do các nhà báo mà ông cho là họ bịa đặt.

Trong tất cả sự nghiệp quân sự và chính trị của ông, Sharon luôn cảm thấy các kế hoạch táo bạo và có tầm nhìn xa của ông luôn luôn bị người khác ngăn trở, dù họ là những viên tướng bất tài, những đối thủ chính trị ganh tị, những bộ trưởng không xương sống hay những người nước ngoài không đáng tin cậy. Năm 1973, khi thiếu tướng Sharon rời bỏ quân ngũ vì ông được cất nhắc lên cấp lãnh đạo, Uri Dan bạn ông đã dự báo: "Những người không muốn Sharon làm tham mưu trưởng sẽ thấy ông làm bộ trưởng quốc phòng. Những người không muốn ông làm bộ trưởng quốc phòng sẽ thấy ông làm thủ tướng".

Lời tiên tri đã thành hiện thực, nhưng Sharon đã phải mất hai thập niên và nhờ cuộc nổi dậy của Al-Aqsa Intifada để lấy lại được uy tín đối với dân Israel sau vụ thảm sát Sabra và Shatila. Trong nhiều năm ông là khẩu đại bác trong chính trị cánh hữu của Israel. Khi làm bộ trưởng nhà ở trong chính quyền của đảng Likud vào đầu thập niên 1990, Sharon được biệt danh

là "xe ủi" hết mình lo việc phát triển các khu định cư Do Thái ở Bờ Tây và Dải Gaza.

Năm 1990, ông đã có cuộc cãi cọ to tiếng với thủ tướng điều hâu của đảng Likud, Yitzhak Shamir, tại một cuộc họp của đảng Likud trong một cuộc tranh cãi về các biện pháp ngoại giao tối thiểu của Shamir trong việc thương thuyết với Mỹ và Ai Cập về vấn đề Palestine. Ông tự hào rằng ông biết cách đánh bại khủng bố, chỉ cần các lãnh đạo có can đảm chính trị để làm những điều cần làm. Luôn luôn là người đứng ngoài tranh chấp, Sharon được một số người sùng bái, họ chào ông bằng những tiếng hô to "Arik-Vua Israel." Nhưng nếu Sharon có thể hưởng sự ủng hộ của một số người sùng bái ông như thế, ông cũng bị khá nhiều người Israel chán ghét.

Thế rồi khoảng 1996, Sharon có vẻ đã thay đổi. Vì được bổ nhiệm những chức vụ cao trong chính phủ Netanyahu, trước tiên là bộ trưởng hạ tầng quốc gia và rồi làm bộ trưởng ngoại giao, Sharon có vẻ như đã dịu xuống. Ông trở nên ít gay gắt và hung hăng hơn, ra dáng một nhà chính trị lão thành Israel. "Ariel Sharon đã mềm rồi?" tờ Jerusalem Report nêu câu hỏi năm 1997. Một năm sau, báo chí bắt đầu đặt câu hỏi phải chăng Sharon sắp trở thành một nhà "kiến tạo hòa bình" một nhân vật giống như Moshe Dayan, thay đổi từ một con điều hâu an ninh thành một con bồ câu trong các cuộc thương thuyết hòa bình với Ai Cập. Con người từng lý luận rằng "Jordan là Palestine" nay được tiếp đón nồng hậu tại Amman. Dần dần hình ảnh con quái vật của vụ thảm sát Sabra và Shatila đã tan biến thành con người Sharon thực dụng trước kia, người đã từng ra lệnh rút khỏi khu định cư Yamit ở Sinai theo những điều khoản hoà bình với Ai Cập.

Khi Netanyahu thất cử năm 1999, Sharon được bầu làm lãnh tụ đảng Likud. Với tuổi thất tuần của ông, người ta nghĩ ông chỉ là một lãnh tụ trám chỗ trong khi các đảng viên có thể giá của Likud tranh giành quyền tối thượng. Nhưng rồi xảy ra sự thất bại trong các cuộc đàm phán Trại David

vào tháng Bảy 2001, và chuyến viếng thăm của Sharon tới Haram al-Sharif đã làm dấy lên làn sóng bạo động Intifada. Sẽ không ai biết tại sao Sharon đã lao vào một hành vi khiêu khích như thế. Ở Israel người ta bây giờ chỉ nói đến khả năng có cuộc bạo động Palestine. Phải chăng ông đã cố tình tạo ra một cuộc bùng nổ?

Giải thích phổ biến nhất rất đơn giản: Sharon sợ bị gạt ra ngoài cánh hữu bởi sự tái xuất của Binyamin "Bibi" Netanyahu, người đang có dấu hiệu trở lại chính trường. Còn hành vi nào tốt hơn là có một lập trường về tính bất khả phân chia của thành thánh Jerusalem? Có thể là tầm thường, nhưng người ta không thể coi thường tầm quan trọng của những cuộc tranh giành chính trị tầm thường về các vấn đề sống còn của Israel là chiến tranh và hoà bình. Cũng thế, việc Barak từ chối ngăn chặn cuộc viếng thăm có thể có nguyên nhân vừa là do ông sợ bị lợi dụng về vấn đề Jerusalem, vừa vì ông ý thức rằng ông có nhiều cơ may thắng cử chống lại Sharon hơn là chống lại Netanyahu. Là một trong những bậc lão thành của thế hệ cuối cùng, Sharon phải biết ơn Intifada mà ông đã kích nổ để đưa ông lên nắm quyền.

Nhiều người bỏ phiếu cho Sharon có thể hy vọng sự trở lại của một Arik cũ ở Beirut, sẵn sàng đáp lại mỗi viên đạn bằng một tên lửa và bắt người Palestine trở về vị trí của họ. Thế giới Ả Rập lên án việc lên nắm quyền của con người mà họ gọi là "Tên Đồ tể ở Beirut" nhưng Sharon đã tiến tới một cách thận trọng. Có thể Sharon đã bênh vực hành động của ông trong cuộc chiến Lebanon, nhưng hình như ông đã học được rằng cần phải tranh thủ được sự đồng tình của công chúng Israel trong việc thực hiện các chiến dịch quân sự. Các nguy cơ chia rẽ trở nên còn rõ ràng hơn do vụ ám sát Yitzhak Rabin, người mà Sharon từng phục vụ trong tư cách một cố vấn về chủ nghĩa khủng bố.

Sharon đã thành lập một chính phủ thống nhất dân tộc rộng rãi, đặt các nhân vật của đảng Lao động vào các chức vụ trọng yếu. Binyamin Ben-Eliezer trở thành bộ trưởng quốc phòng và Shimon Peres là bộ trưởng ngoại giao-một người để đánh mặt trận Intifada, người kia để bênh vực các hành động của Israel trên trường quốc tế. Sharon, con người từng được coi là nhà vô địch của "Nước Israel Lớn" và từng nói rằng mọi nhân nhượng về đất đai sẽ chỉ dẫn tới nhiều khủng bố hơn mà thôi, nay lại tuyên bố rằng ông sẵn sàng có những "nhân nhượng đau đớn" vì hoà bình nếu phía Palestine từ bỏ bạo động. Một ít tháng sau, ông thậm chí nói đến khả năng có thể thiết lập một nhà nước Palestine.

Trong ít tháng, phương pháp của Sharon nhằm tiêu diệt Intifada ít có khác biệt với phương pháp của người tiền nhiệm ông, đó là sử dụng trực thăng, súng máy và xe tăng, đóng cửa các khu vực và bứng gốc cây. Từng là viên tướng cầm đầu Đơn vị 101 nổi tiếng tiến vào Dải Gaza trong chiến dịch chống quân nổi dậy vào thập niên 1950, ông có vẻ cũng khập khiễng như viên tướng sắp rời chức vụ Ehud Barak, một biệt kích rất nhiều huân chương đã cải trang làm phụ nữ để ám sát các lãnh tụ Palestine ở Beirut vào thập niên 1970.

Nhưng khác với Barak, người thương thuyết với Palestine hầu như cho tới hết nhiệm kỳ, Sharon từ chối thương thuyết với Palestine ngay năm đầu tiên nhậm chức. Ông đã kiên quyết từ chối bắt tay với Arafat. Sharon đòi một thời gian bảy ngày yên tĩnh trước khi bắt đầu một loạt các bước nhằm xây dựng lòng tin tưởng của Mỹ là nước trung gian trước khi nối lại các cuộc thương thuyết. Các nhà phê bình tố cáo ông là để cho hoà bình trở thành con tin của các tay súng và các kẻ đánh bom tự sát. Nhưng trong năm đầu nhiệm kỳ của ông, do sức ép trong nước, Sharon không có đủ yên tĩnh để nối lại các cuộc đàm phán với Palestine.

Rõ ràng Sharon gặp rắc rối với các đối tác của ông trong đảng Lao động về hình thức của bất cứ thoả thuận hòa bình nào trong tương lai. Ông nói sẽ chỉ nhường dưới một nửa số đất ở Bờ Tây, khác với đề nghị của chính phủ Barak là trao trả một con số tương đương là 97 phần trăm. Thủ tướng đòi rằng Jerusalem phải nằm trong tay người Israel. Đảng Lao động không dám rời bỏ chính quyền bởi vì điều này sẽ buộc phải có một cuộc tuyển cử mới mà họ sẽ có khả năng thua đậm hơn. Về phần mình, Sharon không muốn giải tán chính phủ liên hiệp vì sợ như vậy sẽ tạo cơ hội cho Netanyahu thách thức vị trí của ông. Một viên chức cấp cao trong bộ ngoại giao nói: "Mỗi ngày khi đến văn phòng, Sharon đều nhìn thấy chân dung của các cựu thủ tướng. Mỗi ngày ông đều nhìn thấy ảnh của Bibi Netanyahu và nghĩ cách làm thế nào có thể loại trừ ông ta ra khỏi quyền lực".

Đầu năm 2002, Sharon gửi quân đội ngày càng mạnh và sâu hơn vào lãnh thổ Palestine, và gần đi đến chỗ giải giáp chính quyền Palestine. Nhưng đột nhiên vào cuối tháng Giêng 2002, Sharon bí mật gặp các phụ tá thân cận của Yasser Arafat và chỉ ít ngày sau ông sang Hoa Kỳ. Đây có phải là một sự thay đổi chiến lược, hay chỉ là một bước chiến thuật?

Ông tướng Arik Sharon cũ của thời Beirut đang nói cho ông rằng đã đến lúc khử trừ Arafat và đưa ông ta đi lưu vong; nhà chính trị lão thành Arik mới lại khuyên ông kiềm chế, thậm chí có những cố gắng mới để tìm ra một sự dàn xếp với Palestine. Người nào sẽ quyết định?



Có một cái gì vừa ghê sợ vừa khó hiểu nơi tấm hình chụp Yasser Arafat nằm trên một giường bệnh viện, đang hiến máu cho những nạn nhân của vụ khủng bố ngày 11 tháng 9 tại Mỹ. Trong suốt những năm nổi dậy của người Palestine, Arafat luôn luôn bị Israel tố cáo là xúi giục khủng bố, hay ít là che giấu những tên khủng bố. Hồi còn là sinh viên vào thập niên 1950, Arafat đã gởi cho chính phủ Ai Cập một thỉnh cầu viết bằng máu:

"Xin đừng quên Palestine". Bây giờ bằng chính máu mình, nhà lãnh tụ Palestine đang vô vọng gửi cho các lãnh đạo Mỹ thông điệp của ông: "Tôi không phải là một kẻ khủng bố".

Một ngày trước đó, ngay sau vụ phá hủy Trung tâm Thương mại Thế giới và các vụ tấn công khác, Arafat đã ra lệnh cho các lực lượng an ninh của ông phải dẹp ngay các đám đông đang tự phát tụ tập để mừng tai họa của nước Mỹ. Họ tìm cách ngăn chặn việc phổ biến các tin tức về các cuộc biểu tình, thậm chí tịch thu các cuộn phim và đe dọa các người quay phim. Arafat ngay lập tức gửi điện chia buồn với dân chúng Mỹ và nói: "Thật là một tai họa không thể tin nổi. Nó làm trái tim chúng tôi đau nhói. Thật rất khó diễn tả những tâm tình của tôi. Xin Chúa giúp họ, xin Chúa giúp họ". Khi các hình ảnh phô bày những tình cảm chống Mỹ của Palestine được phổ biến, nó đã khiến cho lãnh tụ Palestine bối rối. Arafat vội vàng cho phát lên truyền hình hình ảnh cuộc hiến máu của ông.

Arafat quyết tâm không lặp lại sai lầm ông đã mắc phải hơn mười năm trước, khi ông đại dột vào hòa với Saddam Hussein sau khi Iraq chiếm Kuwait. Khi Washington muốn biết ai theo Mỹ trong cuộc chiến chống khủng bố và ai chống lại Mỹ, Arafat đã không ngần ngại đứng về phía Tổng thống George w. Bush. Lãnh tụ Palestine biết rằng một vài tuần trước sự kiện 11 tháng 9, chính phủ Mỹ đã chuẩn bị "dẫn mình" một lần nữa vào Trung Đông với một bài diễn văn quan trọng đọc trước Liên Hiệp quốc và có thể có một cuộc họp giữa tổng thống Mỹ và lãnh tụ Palestine.

Trong sáu tháng đầu của nhiệm kỳ tổng thống, các phụ tá của Tổng thống Bush đã nói rõ rằng tổng thống không có ý định trực tiếp tham gia vào các chi tiết đàm phán hoà bình giữa Israel và Palestine như Tổng thống Bill Clinton đã làm cho tới cuối nhiệm kỳ của ông. Các viên chức cũng nói rằng Tổng thống Bush không có niềm say mê như Tổng thống Clinton và dù sao ông cũng không muốn đánh liều uy tín của mình trừ khi vai trò trung

gian của ông có cơ may thành công. Văn phòng đặc sứ của Clinton tại Trung Đông được trả về lại cho Bộ Ngoại giao. Ưu tiên lúc này của chính quyền Bush là Iraq. Nhưng như Washington mau chóng phát hiện, khả năng nước Mỹ chấm dứt sự xói mòn của các lệnh trừng phạt hàng chục năm nay của Mỹ chống Iraq đang bị cản trở bởi sự thù ghét của người Ả Rập đối với nước Mỹ, được khuấy động bởi phong trào Intifada.

Tổng thống Bush đã từng tuyên bố cam kết bảo vệ an ninh của Israel, và cũng giống như các vị tiền nhiệm, ông nói ông muốn đưa tòa đại sứ Mỹ về Jerusalem. Bộ Ngoại giao, dưới quyền Colin Powell, vị tướng đã vang dội tên tuổi khi chỉ huy cuộc chiến chống Iraq năm 1991, thì có thái độ phê phán hơn. Bộ Ngoại giao đã nhiều lần chỉ trích các hành động của Israel, như vụ Israel tiến vào Dải Gaza vào hồi tháng Tư, và vụ phá hoại nhà cửa của người Palestine. Tháng Sáu, Powell đưa ra ý tưởng có các quan sát viên quốc tế để giúp theo dõi một cuộc ngưng bắn, là điều mà Israel luôn luôn chống đối. Với việc Mỹ rút chân ra khỏi cuộc tranh chấp Israel-Ả Rập, bây giờ đến lượt các nước châu Âu chủ yếu gánh vác vai trò cầm cân nảy mực cho các bên tranh chấp. Các nhân vật như Javier Solana, nhà hoạch định chính sách ngoại giao của Liên minh châu Âu; Ngài Levy, đặc sứ của Thủ tướng Anh; và một loạt các bộ trưởng ngoại giao châu Âu có các cuộc thăm viếng liên tục được gọi là chính sách "ngoại giao tiếp sức". Họ tin rằng sự có mặt của nước ngoài là một "liều thuốc aspirin" giúp làm giảm nhiệt cuộc xung đột cho dù chỉ Mỹ mới có thể chữa trị được. Một điều gây ngạc nhiên là Đức đã đóng một vai trò tích cực trong chuyện này, bất chấp gánh nặng lịch sử mà Đức Quốc xã đã để lại. Tháng Sáu 2001, ngoại trưởng Đức Joschka Fischer đang ở khách sạn tại Tel Aviv thì một kẻ đánh bom liều chết đã bị tung xác tại một quán nhạc gần đó, giết chết 21 thanh niên Israel. Fischer tức giận nói rằng ông sẽ đến gặp Arafat tại Ramallah sau vụ đánh bom này và sẽ "đập bàn để nói lên tính nghiêm trọng của tình hình". Đe dọa sẽ cắt viện trợ của châu Âu cho Palestine, ông đòi Arafat phải

công khai tuyên bố ngừng bắn và buộc ông ta phải có những thay đổi trong phát biểu của ông ta.

Vụ khủng bố 11 tháng 9 đã buộc chính quyền Bush phải xác định lại chính sách Trung Đông của họ, như nó đang làm ở những nơi khác. Hòa bình trong khu vực không chỉ là một mục tiêu cao quý của chính sách ngoại giao, mà còn là một ưu tiên trong cố gắng xây dựng một liên minh ngoại giao để có hành động chống lại Osama bin Laden và mạng lưới al-Qa'ida của ông. Hoa Thịnh Đốn cần sự ủng hộ của các nước Ả Rập và Hồi giáo, không chỉ để truy lùng các thành viên al-Qa'ida, nhưng quan trọng hơn còn là để bác bỏ những cáo buộc rằng cuộc chiến sắp tới tại Afghanistan là một cuộc chiến chống Hồi giáo. Một thập niên sau khi liên minh lớn của 30 nước châu Âu và Ả Rập đã buộc quân Iraq rút khỏi Kuwait, Mỹ không muốn vướng vào một liên minh lớn nữa. Nhưng Mỹ thấy các nước Ả Rập do dự dù chỉ là trong việc công khai tán thành "cuộc chiến chống khủng bố". Sự hợp tác tình báo không có gì đáng khích lệ. Ả Rập Saudi, nước đã được Mỹ bảo vệ trong Cuộc chiến Vùng Vịnh, không cho phép Mỹ sử dụng các căn cứ không quân cho các cuộc hành quân tại Afghanistan. Các lãnh đạo Ả Rập hầu như đồng loạt đưa ra hai điều kiện để họ hợp tác, dù chỉ là ở mức tối thiểu: Mỹ không được tấn công các nước Ả Rập, đặc biệt Iraq, và phải có nỗ lực mới để thúc đẩy Ariel Sharon có những thương lượng tích cực với phía Palestine.

Arafat đang rình thời cơ để lấy lại sáng kiến. Intifada bị mắc kẹt vào cái vòng đở máu và hao mòn đang bóp nghẹt xã hội Palestine và làm suy yếu chính quyền Palestine, cả trong nước cũng như ở nước ngoài. Các nước phương Tây chỉ trích việc Israel sử dụng "vũ lực quá mức cần thiết", nhưng các cuộc tấn công của Palestine vào thường dân Israel đang làm nhơ bẩn chính nghĩa của Palestine. Ngay cả việc Ariel Sharon với lập trường cứng rắn được bầu làm thủ tướng Israel cũng không đảo ngược được vị trí ngoại

giao thuận lợi cho Palestine. Niềm hy vọng mà Arafat trông chờ ở Intifada để lôi kéo sự ủng hộ của các nước Ả Rập cũng trở thành vô ích. Các nguồn lực Ả Rập, vì muốn tránh một sự leo thang chiến tranh với Israel, nên từ lâu vẫn chỉ là những lời hứa suông mà không có sự giúp đỡ vật chất hay ngoại giao gì cho người Palestine. "Arafat giống như một con chó bị bỏ rơi" một nhà báo Palestine nói như thế. Ở phía hậu trường, một số lãnh đạo Ả Rập tìm cách làm dịu các hành động của Palestine vì sợ rằng sự bất ổn có thể lan ra toàn vùng. Dù sao, sự giận dữ của dân chúng đối với Israel và Mỹ có thể dễ dàng chuyển thành sự thù ghét đối với hành vi "phản bội" của các chính phủ Ả Rập khi họ không ủng hộ chính nghĩa Palestine. Đây là một trong những nhân tố cắt nghĩa tại sao các chính phủ Ả Rập bị tê liệt khi đứng trước các yêu cầu ủng hộ cuộc chiến tranh của Mỹ tại một nước Hồi giáo khác, Afghanistan.

Sharon hy vọng rằng sau vụ 11 tháng 9, toàn thế giới sẽ thiện cảm hơn với "cuộc chiến chống khủng bố" của chính Israel. Nhưng cũng như thường xảy ra trong quá khứ, cuộc khủng hoảng bất ngờ đã cho Arafat một chút thư giãn, một cơ hội để xóc lại một con bài nghèo nàn với hi vọng tìm ra được một con ách hiểm có. Việc nước Mỹ cần được sự ủng hộ của các nước Ả Rập và Hồi giáo, cũng như việc làm dịu Intifada, đã cho Ả Rập một cơ hội để đặt các yêu cầu của Palestine trở lại tâm điểm các vấn đề quốc tế. Trong một chuỗi các hành động có vẻ được phối hợp, chính phủ Bush tiết lộ rằng nó đã từng có ý định tung ra một sáng kiến mới về Trung Đông trong tháng Chín, giá như đã không xảy ra vụ khủng bố ở Mỹ. Vào ngày tin này được đưa ra, Bush xác nhận rằng ông ủng hộ một nhà nước Palestine. "Ý niệm về một nhà nước Palestine luôn luôn là một phần của sáng kiến, miễn là quyền tồn tại của Israel được tôn trọng" Bush nói với các nhà báo sau cuộc họp với các thành viên quốc hội. Một nhà nước Palestine từ lâu đã được bao hàm trong mục tiêu của kế hoạch Oslo, và đã được Tổng thống Clinton công

khai hô hào một ít tháng trước, nhưng ý tưởng này chưa từng được ủng hộ bởi một tổng thống Cộng hòa.

Nhận định của Tổng thống Bush tuy có vẻ tình cờ, nhưng được một số lãnh đạo Ả Rập coi là một sự thay đổi đường hướng quan trọng. Một bài xã luận viết trên nhật báo al-Nahar của Lebanon nói rằng tuyên bố này đồng nghĩa với cách hiểu của Mỹ về Tuyên ngôn Balfour, thiết lập một nhà nước Do Thái. Nhưng tại London, một bài xã luận trên tờ nhật báo Ả Rập tố dấu hoài nghi. Bài báo hỏi, "Phải chăng chúng ta đã phải hy sinh 6 ngàn người Mỹ vô tội và một trăm tỉ mỹ kim trước khi Bush "Con" "lầm bầm" một vài lời mơ hồ về một nhà nước Palestine?"

Tại Jerusalem, người ta lo ngại rằng, theo cách nói của Sharon, Israel sẽ phải "trả giá" cho việc xây dựng liên minh của Mỹ chống lại Bin Laden. Sharon đã phản ứng lại lời kêu gọi của Washington: "Tôi kêu gọi các nước phương Tây và đặc biệt nước lãnh đạo thế giới tự do, Hoa Kỳ: đừng lặp lại sai lầm đáng sợ của năm 1938, khi các nền dân chủ sáng suốt của phương Tây quyết định hy sinh Tiệp Khắc để có một "giải pháp tạm thời thuận tiện". Đừng tìm cách xoa dịu người Ả Rập bằng việc hy sinh chúng tôi-đây là điều chúng tôi không thể chấp nhận. Israel sẽ không thể là Tiệp Khắc". Nhà Trắng ngay lập tức nói rõ sự tức giận trước lời tố cáo này bằng cách tuyên bố rằng Bush, nhà lãnh đạo của một nước hoàn toàn đứng bên cạnh Israel về chính trị và quân sự, đang hành động như một Neville Chamberlain, người đã từng làm cho Hitler phải hòa dịu. "Theo ý kiến tổng thống, những lời bình luận của thủ tướng là không thể chấp nhận" người phát ngôn Nhà Trắng nói thẳng như vậy. "Israel không thể có người bạn nào tốt hơn và mạnh hơn là Hoa Kỳ và không có người bạn nào tốt hơn là Tổng thống Bush".

Trong khi Sharon rơi vào thế bị động và chính phủ liên hiệp của ông rối loạn, Yasser Arafat sau một năm bị cô lập ngoại giao đã lấy lại được uy

tín ở phương Tây khi ông được Thủ tướng Anh Tony Blair mời tới Downing Street. Arafat đáp lễ Blair bằng việc công khai bác bỏ lời tuyên bố của Osama bin Laden rằng ông này đang chiến đấu vì người Palestine. "Chính nghĩa Palestine là chính nghĩa đúng đắn..." Arafat nói, "Không thể có pha trộn giữa chính nghĩa đúng đắn của chúng tôi với các mục tiêu và phương pháp không chính đáng như các hành vi khủng bố và giết hại thường dân vừa xảy ra tại Hoa Kỳ". Khi rời nước Anh, Arafat giơ ngón tay tỏ dấu chiến thắng và nhoẻn cười hoan hỉ. "Ông Già" Arafat giờ đây đã linh hoạt trở lại như một vận động viên trẻ. Có vẻ là như thế.

Hai ngày sau khi Arafat xuất hiện ở London, các tay súng của Phong trào Dân Tộc Giải phóng Palestine đã ám sát bộ trưởng du lịch Rahavam Zeevi, có vẻ như để trả đũa vụ Israel sát hại thủ lĩnh của họ, Abu Ali Mustafa, mấy tháng trước. Trước đó trong tuần, Zeevi đã thông báo ý định từ chức và rút lui khỏi chính phủ vì theo ông, Sharon đang tỏ ra mềm yếu. Zeevi là người có lập trường cứng rắn và hô hào việc "di dời" những người Palestine ra khỏi các lãnh thổ chiếm đóng và thường gọi những du kích Palestine là "loài sâu bọ" cần phải tiêu diệt. Trên thực tế, trước đêm Zeevi bị ám sát, Sharon đã tuyên bố ông sẽ đích thân cầm đầu các cuộc thương thuyết hoà bình với mục tiêu rõ ràng là xây dựng một nhà nước Palestine trong một số những "ranh giới đỏ" bao gồm việc Israel kiểm soát Jerusalem.

Vụ sát hại Zeevi đánh dấu lần đầu tiên trong mấy thập kỷ, người Palestine ám sát một bộ trưởng Israel. Nhân vật cao cấp Israel bị sát hại lần cuối là Shlomo Argov, đại sứ Israel tại Luân Đôn, và vụ sát hại này đã dẫn đến việc Israel đưa quân vào Lebanon năm 1982. Sau khi nói với các bộ trưởng rằng "thời kỳ Arafat đã kết thúc" Sharon ra lệnh cho quân đội tiến sâu vào nhiều thành phố Palestine trong một chiến dịch kéo dài nhiều ngày và nhiều tuần, giết chết hàng chục người. Bất chấp con số thương vong và sự quan tâm mà thế giới bị lôi kéo bởi sự thiệt hại mà Israel gây ra cho

Bethlehem trước ngày lễ Giáng sinh, Sharon vẫn đang lấy lại thế thượng phong chính trị. Sharon tố cáo Arafat như là một Osama bin Laden của Palestine. Vấn đề ngoại giao nổi cộm của Trung Đông trong những tháng sắp tới không còn phải là Sharon không muốn hòa bình, mà là Arafat có đáng tin cậy hay không. Như thế nhấn mạnh lời tố cáo của Israel về "kiểu nói hai mặt" của Arafat, một ngày sau vụ Zeevi bị ám sát, quân đội Israel đã giết một lãnh tụ cấp cao của Tanzim, cánh dân quân cơ bản của phong trào Fatah của chính Arafat từng nổi tiếng trong cuộc nổi dậy Intifada. Atef Abayat bị giết bằng một quả bom gài trong xe ông. Các viên chức cấp cao Israel ngay lập tức vạch ra rằng Arafat đã bảo đảm với các phái đoàn nước ngoài rằng Abayat, đứng đầu danh sách mười tên bị Israel truy lùng gắt gao nhất, đã từng bị bắt và bị tù ở Israel. "Arafat thông báo cho người châu Âu biết rằng Abayat bị bắt ở Bethlehem. Một ít giờ sau chúng tôi đã giết hẳn" một sĩ quan tình báo quân sự Israel nói. "Anh ta đi lại ở Bethlehem rất tự do. Ngày nay người châu Âu rất nghi ngờ Arafat".

Tại đại hội đồng Liên Hiệp quốc ở New York vào tháng Mười Một, Tổng thống Bush thậm chí từ chối bắt tay Arafat, vị khách thường xuyên của Clinton ở Nhà Trắng trước đây. Trong một bài diễn văn, Bush nói với đại hội đồng rằng ông đang làm việc "nhằm tới một ngày mà hai nước Israel và Palestine được sống chung hòa bình với các đường biên giới bảo đảm và được nhìn nhận". Nhưng ông thêm vào lời cảnh cáo: "Hòa bình chỉ đến khi mọi người từ bỏ vĩnh viễn sự khích động, bạo lực, và khủng bố".

Khoảng hơn một tuần sau, khi Arafat khởi sự bắt giữ các kẻ tình nghi Hồi giáo lại, Colin Powell tung ra sáng kiến hòa bình đã bị trì hoãn từ lâu, ông nói "Đây là lúc-không, đây đã là quá lúc-để kết thúc diềm báo ghê sợ về tương lai". Ông dùng một ngôn ngữ cứng rắn một cách lạ thường để đòi người Palestine phải chấm dứt bạo động và Israel phải kết thúc "việc chiếm đóng" một từ mà Washington từ trước đến nay rất hiếm sử dụng. Để chứng

minh lời ông nói nghiêm túc, ông đã chỉ định một đặc sứ, Anthony Zinni, một tướng lục quân hồi hưu, làm trung gian cho một vụ ngừng bắn. Ông nói rõ rằng Arafat phải đi bước trước: "Hãy lo liệu cho có cuộc ngừng bắn trước, rồi các chuyện khác sẽ đến. Không có ngừng bắn, chúng ta vẫn còn bị lún sâu trong vùng cát của hận thù".

Thay vì làm dịu các phe lâm chiến, tướng Zinni đã đến nơi đúng vào lúc cuộc khủng hoảng tệ hại nhất bao trùm cả khu vực kể từ khi có các thỏa ước Oslo. Trong hai ngày đầu tháng Mười Hai 2001, các tay cực đoan Hồi giáo đã thực hiện một vụ đánh bom tự sát tại một khu vực đông người đi bộ ở Jerusalem, giết chết 10 người Israel và làm bị thương 170 người và một vụ đánh bom trên một xe buýt ở Haifa giết chết thêm 15 người Israel nữa. Hamas nói đây là để trả đũa vụ Israel ám sát một thành viên quan trọng của Hamas, Mahmoud Abu Hanoud, trong một vụ bắn tên lửa một tuần trước đó. Bạo lực leo thang làm người ta nhớ lại các vụ đánh bom tự sát của quân Hồi giáo năm 1996, và có lúc có vẻ như Arafat cuối cùng đã phải quyết định bắt những kẻ Hồi giáo cực đoan và các thành viên Fatah của ông phải vâng phục. Chính quyền Palestine tuyên bố một "tình trạng khẩn trương" và khởi sự bắt giữ hơn 100 kẻ tình nghi Hamas và Hồi giáo. Nhưng trong khi các kẻ Hồi giáo cực đoan thận trọng tránh đối đầu với lực lượng của Arafat trong các cuộc bắt giữ năm 1966, thì các lãnh tụ Hamas nói họ thách thức chính quyền Palestine, và tố cáo chính quyền này "đang cố gắng trở thành người bảo hộ cho Israel". Các kẻ cực đoan Hồi giáo nổi dậy và đọ súng với các lực lượng an ninh Palestine.

Chính phủ Sharon không bị ấn tượng. Chính phủ tuyên bố rằng "chính quyền Palestine là một thực thể ủng hộ khủng bố, và phải đối xử với nó như thế" trong một lời đe dọa rõ ràng Israel đang xem xét việc lật đổ Arafat, giống như Mỹ đã lật đổ Taliban tại Kabul tháng trước. Washington đã quay lưng lại Arafat. "Tất nhiên Israel có quyền tự vệ và tổng thống hiểu rõ điều

này" một phát ngôn viên Nhà Trắng tuyên bố. Colin Povvell hơi ôn hòa hơn một chút. Ông nói cả hai bên phải nhớ:"rằng có một ngày mai và một ngày mốt, và chúng ta phải thử và trở lại một tiến trình dẫn tới một cuộc ngưng bắn". Thế nhưng đúng lúc Trung Đông có vẻ như sắp sửa có một biến động nguy hiểm, thì các lời đe dọa của Sharon có cái gì đó rất kỳ lạ.

Để trả đũa lại các nhóm khác nhau thuộc lực lượng an ninh Palestine-là chính những lực lượng lẽ ra có nhiệm vụ bắt giữ các tay súng khủng bố-các máy bay Israel bắn loạn xạ và ngoạn mục vào sân bay trực thăng của Arafat, phá hủy các máy bay trực thăng mà Israel đã không cho cất cánh từ nhiều tháng trước. Các máy ủi cày nát đường bay ở sân bay Gaza mà Arafat đã bị cấm không được sử dụng. Các trực thăng nã rốc két vào một khu liên hợp có các văn phòng của Arafat tại Ramallah, cách xa chỗ ông ở khoảng 50 mét. Mười ngày sau các vụ tấn công vào Tel Aviv và Haifa, 10 người Israel bị giết trong một cuộc phục kích một chiếc xe buýt ở Bờ Tây. Sharon phái các xe tăng tới Ramallah. Một chiếc nhắm thẳng vào các văn phòng của Arafat ở cách đó khoảng 150 mét. Chính quyền Sharon tuyên bố Arafat "không quan trọng" nhưng vẫn tạo sức ép tối đa về chính trị và ngoại giao đối với lãnh tụ Palestine. Arafat trở thành tù nhân ở Ramallah, không thể bay ra nước ngoài, thậm chí cũng không thể đi dự lễ Giáng sinh ở Bethlehem. Sharon đang cố tình vô hiệu hóa Arafat. Nhưng vào lúc viết bài này, tháng Hai 2002, ông vẫn chưa thực sự ra tay.

Đối diện với những đòi hỏi của Mỹ, châu Âu và Liên Hiệp quốc cho rằng ông phải có hành động, Arafat xuất hiện trên truyền hình Palestine và đưa ra lời kêu gọi giữ bình tĩnh, với một giọng điệu mạnh mẽ nhất kể từ cuộc nổi dậy của Intifada. "Tôi một lần nữa kêu gọi ngưng hoàn toàn mọi hoạt động, đặc biệt các cuộc tấn công tự sát mà chúng ta đã lên án và luôn luôn lên án". Ít ngày sau, khi các cuộc đọ súng giữa lực lượng Palestine và các nhóm Hồi giáo làm sáu người chết và hơn 70 người bị thương trong

một vụ giết hại lẫn nhau tệ hại nhất giữa người Palestine với nhau kể từ 7 năm qua, Hamas tuyên bố sẽ ngưng các vụ pháo kích và các cuộc đánh bom tự sát bên trong lãnh thổ Israel "cho tới khi có thông báo mới". Tuyên bố này để ngỏ việc họ có thể tấn công vào các mục tiêu của Israel trên các lãnh thổ bị chiếm.

Lời tuyên bố được theo sau bằng ba tuần lễ yên tĩnh nhất kể từ cuộc nổi dậy. Cuối cùng Arafat có vẻ như đã thay đổi chiến lược. Đúng lúc mà các bộ trưởng Israel bắt đầu nghĩ đến việc nối lại đối thoại với người Palestine và đặc sứ Zinni trở lại khu vực để khởi động các cuộc đàm phán an ninh, thì biệt kích Israel bắt giữ tại Biển Đỏ một tàu chở đầy khí giới, gồm cả các đầu đạn Katyusha. Israel cho rằng số vũ khí này được Iran gửi tới cho chính quyền Palestine, họ tố cáo Arafat có kế hoạch khủng bố các thành phố Israel. Khi xung đột leo thang bằng các cuộc tấn công, phản công ngày càng ác liệt hơn. Tổng thống Bush tố cáo Arafat "khích động" chủ nghĩa khủng bố, thay vì chống lại nó. Các giới chức Washington cho biết họ đang xem xét lại các quan hệ với chính quyền Palestine, hàm ý đe dọa cắt đứt quan hệ ngoại giao với Arafat.

Bị chôn chân tại văn phòng ở Ramallah từ đầu năm 2002, Arafat thấy mình ở một vị trí quen thuộc-bị vây hãm, bao vây bởi các họng súng, với các phái đoàn nước ngoài phá vỡ vòng vây để đến gặp ông. Đây là những lúc mà Arafat chứng tỏ sự dũng cảm và bản lĩnh lãnh đạo. Nhưng trong mọi trường hợp-trong Tháng Chín Đen tại Jordan năm 1970, cuộc phong tỏa Beirut năm 1982 và cuộc chiến chống phe nổi dậy của PLO ở Tripoli năm 1983-Arafat đều thua và buộc phải ra đi.

Cũng những dấu hiệu như thế cho thấy Arafat đã luôn luôn sống sót một cách nào đó để chiến đấu một ngày khác. Arafat đã sử dụng mỗi cuộc thăng trầm để biến đổi các liên minh và chính sách của phong trào Palestine. Sau khi bị đuổi khỏi Lebanon, chẳng hạn, Arafat đã sửa sai lại

các cuộc cãi vã với Jordan và Ai Cập, bắt đầu con đường gian nan để đi tới một thỏa thuận ngoại giao với Israel. Arafat đã bị gạch sổ nhiều lần. Một phần tư thế kỷ sau khi phát động cái mà hầu hết người Ả Rập cho là một "cuộc đấu tranh vũ trang" vô vọng chống lại Israel, Arafat đã thành công kiểm soát được một phần của quê hương Palestine.

Ngoài cái số may phi thường của một người như Arafat, người từng thoát chết sau nhiều cuộc ám sát và thậm chí thoát chết cả trong một vụ rớt máy bay, một phần lý do sự sống sót của ông cũng là vì tầm quan trọng của Palestine trong tinh thần của người Ả Rập và đối với lương tri của phương Tây. Vào những lúc đại họa, thường xuất hiện một ai đó để giúp cứu vãn cái gì đó cho chính nghĩa Palestine. Sau 1970, Syria và Lebanon đã giúp PLO được tái lập ở Beirut. Năm 1982, Hoa Kỳ đứng ra làm trung gian để PLO triệt thoái khỏi Beirut dưới sự bảo vệ của một lực lượng đa quốc gia gồm các binh lính Mỹ, Pháp, và Ý. Arafat đặt tổng hành dinh ở Tunis. Năm 1983, chính Saudi Arabia đã can thiệp để chặn đứng các quân nổi loạn do Syria hỗ trợ nhằm lật đổ Arafat và những người theo ông tại Tripoli. Có thể thêm, sau thất bại thảm hại của Cuộc chiến Vùng Vịnh 1991, chính đảng Lao động của Israel đã làm sống lại vận may của Yasser Arafat năm 1993 với các thỏa ước Oslo.

Trong cuộc đối đầu với cựu thù Ariel Sharon, Arafat đã dựa vào thế giới bên ngoài để kiềm chế các vụ trả đũa của Israel, duy trì "tiến trình hòa bình", cứu chính quyền Palestine khỏi tiêu diệt.

Đúng lúc mà các nhà báo mô tả kỷ nguyên Arafat sắp kết thúc như thế nào, thì cố gắng của Sharon nhằm cô lập và làm suy yếu chính quyền Palestine lại bắt đầu có những kết quả ngược lại với mong muốn của ông. Hai tháng trước vụ phong tỏa tổng hành dinh Palestine ở Ramallah, tiếng tăm của Arafat bỗng dâng cao nơi người Palestine bình thường. Các xe tăng đe dọa các văn phòng của Arafat bây giờ trở thành đối tượng hầu như hằng

ngày của các vụ ném đá của người Palestine. Các nước châu Âu, khó chịu vì cách thức thiên vị của Mỹ đối với Sharon, đã bắt đầu đưa ra những đề nghị mới để nối lại các cuộc hòa đàm.

Đột nhiên Arafat không còn có vẻ bị cô lập gì cả. Điều khích lệ nhất đối với Arafat là có những dấu hiệu cho thấy Israel có thể không còn muốn chiến đấu nữa. Sự ưa thích của quần chúng đối với Sharon đã xuống thấp trong một cuộc thăm dò và ông đã bí mật gặp các nhà thương thuyết cấp cao Palestine vào tháng Giêng 2002. Đến tháng tiếp theo, khi người Palestine bắn hạ được chiếc xe tăng đầu tiên, khoảng 200 sĩ quan trú bị đã ký vào một thỉnh nguyện thư tuyên bố rằng: "Chúng tôi sẽ không tiếp tục chiến đấu bên kia biên giới 1967 nhằm thống trị, trục xuất, bỏ đói, và làm nhục cả một dân tộc nữa." Thậm chí người đứng đầu Shin Bet trước kia cũng nói các binh sĩ có nhiệm vụ không tuân phục các "mệnh lệnh bất hợp pháp rõ ràng". Hội đồng Hòa bình và An ninh, một nhóm bồ câu gồm 1.000 tướng tá cấp cao của quân đội trú bị và các giới chức của Shin Bet và Mossad cũng tuyên bố họ sẽ tung ra một chiến dịch công khai để Israel "đơn phương" rút khỏi Bờ Tây và Dải Gaza, nhưng không rút khỏi Đông Jerusalem.

Có thể, chỉ có thể thôi, Arafat vẫn còn có thể trổ tài ảo thuật của ông một lần nữa.



"Yasser Arafat không thuộc thế giới này. Ông coi mình là một nhân vật thần thoại. Ông không đối diện với những vấn đề điều hành chánh phủ hằng ngày của ông nhưng nổi lơ lửng bên trên các vấn đề ấy, cưỡi trên các thần thoại của quyền Trở về Quê hương và Jerusalem" theo lời Shlomo Ben-Ami, nguyên ngoại trưởng Israel, khi ông muốn giải thích con người Arafat huyền bí.

Hơn một năm sau khi bị bỏ phiếu bãi nhiệm, Ben-Ami, người từng thất bại trong các cuộc thương thuyết với Arafat và các phụ tá của ông, vẫn còn tỏ vẻ sừng sốt trước việc Palestine từ chối các đề nghị hào phóng của Israel. Chính quyền của đảng Lao động đã hành động không được đa số chấp thuận khi đề nghị nhiều hơn là bất cứ chính quyền Israel nào có thể đề nghị, đó là trao trả chín phần mười vùng Bờ Tây, một phần Jerusalem, chủ quyền của Palestine đối với phần lớn Núi Thánh, và các cử chỉ tượng trưng về người tị nạn Palestine. Họ còn muốn gì nữa? Nhưng Arafat đã bỏ đi. Người Palestine trả lời rằng lập trường kiên quyết của họ là chính đáng. Dù sao, Israel đã cải thiện đáng kể những đề nghị của họ trong sáu tháng từ Trại David tới các cuộc thương lượng tại Taba.

Sau khi đã vượt qua việc nhìn nhận Israel và chấp nhận quyền tự trị theo thỏa ước Oslo, kể từ đó Arafat đã không nhúc nhích gì thêm. Trong giai đoạn chuyển tiếp của Oslo, ông chấp nhận điều mà đa số người Palestine cho là những điều kiện thua thiệt. Nhưng khi đụng đến việc chấp thuận một giải pháp bền vững, Arafat cố chấp với những điều kiện tuyệt đối về tính hợp pháp quốc tế: Israel phải triệt thoái toàn bộ khỏi vùng Bờ Tây và Dải Gaza, gỡ bỏ các khu định cư, Đông Jerusalem và cổ Thành là thủ đô của Palestine, (với một sự nhượng bộ một số quyền cho người Do Thái ở Khu Do Thái và một phần Bức tường phía Tây), quyền Trở về Israel của người tị nạn.

Giải thích duy nhất của Ben-Ami là Arafat chỉ đơn giản không có khả năng đạt một sự dàn xếp thực dụng, hợp lý với Israel. Ông ta có thể nói đến một giải pháp hai nhà nước, nhưng không thể chấp nhận các hậu quả-một nhà nước cho người Do Thái, với điều kiện người Palestine không được trở về Israel, sự nhìn nhận rằng Núi Thánh là đất thánh của người Do Thái cũng như của người Hồi giáo. Người Palestine không tìm kiếm sự hòa giải, nhưng chỉ đòi hỏi quyền của họ. Theo cách diễn tả của Ben-Ami, hòa bình

vững bền có nghĩa là kết thúc con đường cách mạng Palestine. Con người từng duy trì sức sống của phong trào Palestine sự dấy động liên tục sẽ phải ngưng nghỉ. Palestine, chính nghĩa của người Ả Rập, sẽ trở thành một nhà nước nhỏ bé vô nghĩa; biểu tượng Arafat sẽ trở thành một người bình thường, một ông già. "Không thể nào đạt được một thoả thuận với Arafat" Ben-Ami lắc đầu kết luận.

Không có nhiều lãnh đạo Israel có lập trường bồ câu và biết điều như Ben-Ami, tên tuổi của ông được nghĩ tới như một thủ tướng tương lai của Israel. Người ta có thể tranh cãi về giá trị các đề nghị của Israel, và về sự chính đáng của các đòi hỏi của Palestine. Nhưng sự thất vọng của Ben-Ami với tất cả kinh nghiệm thương thuyết là một bằng chứng về sự thất bại của Arafat trong tư cách lãnh đạo. Trong một tình huống mà Israel năm hầu hết các con bài, các cuộc thương lượng hoà bình giữa Israel và Palestine chẳng khác gì một cuộc thương lượng giữa những người Israel với nhau. Arafat đã đánh mất đất hoà bình của Israel và đã thành công đẩy người Israel vào tay của Ariel Sharon. Các lãnh tụ khác từng đàm phán với Israel đã phải tìm ra các phương thức để chinh phục sự tin tưởng của người Israel bình thường. Tổng thống Ai Cập Anwar Sadat đã đến viếng Jerusalem và đích thân đọc diễn văn trước viện Knesset, và Vua Hussein của Jordan đã quỳ xuống xin lỗi cha mẹ một bé gái bị một lính Jordan giết chết. Nhưng dưới con mắt của người Israel, Arafat đã đáp lại bằng phong trào Intifada.

Trước khi có cuộc nổi dậy của Intifada, Oslo đã dần dần thay đổi cơ bản công luận tại Israel. Một sự phối hợp các cuộc thương thuyết và các vụ bất ổn nổ ra trường kỳ đã thuyết phục người Israel tin rằng không có giải pháp nào khác ngoài việc triệt thoái cơ bản khỏi các lãnh thổ chiếm đóng và tạo dựng một nhà nước Palestine. Đảng Likud, dưới sự lãnh đạo của Benjamin Netanyahu, chính thức tuân thủ các điều khoản của Oslo và trông coi việc triệt thoái các lực lượng Israel ra khỏi phần lớn Hebron, "chị cả"

của Jerusalem. Không có ai trong cánh Hữu còn nói tới "Lãnh thổ Lớn hơn của Israel" nữa. Ngay cả Ariel Sharon cũng nói ông ủng hộ việc thiết lập nhà nước Palestine. Tranh cãi giữa cánh Tả và cánh Hữu không phải là có từ bỏ đất đai hay không, mà là Israel có thể giữ lại bao nhiêu. Sự khác biệt giữa hai cánh không còn là về nguyên tắc, mà là về mức độ. Câu hỏi cơ bản đối với Israel là tính đáng tin cậy của người Palestine nói chung, và của Arafat nói riêng.

Niềm tin bi quan của Ben-Ami rằng Arafat không thể xây dựng hòa bình không khác biệt bao nhiêu so với quan điểm phổ biến của Israel rằng toàn thể người Palestine không muốn hòa bình. Tình trạng bạo động chưa từng có của Al-Aqsa trước những sự nhân nhượng quá lớn của Israel đã khiến người ta càng lo sợ rằng người Palestine sẽ không bao giờ hài lòng khi chưa tiêu diệt được nhà nước Israel. Tình trạng bạo động vũ trang và vô chính phủ đã khơi dậy những nỗi sợ hãi ghê gớm ngay cả ở một nước mạnh như Israel. Một số người Israel còn nhớ lại "cuộc chiến trên đường" vào năm 1947, những người khác so sánh nó với cuộc nổi dậy Ả Rập của những năm 1936- 1939. Một bài trong tờ nhật báo *Ha'aretz* nói đến "Cuộc chiến Trăm Năm Intifada" của người Palestine.

Nhiều người Israel tin rằng người Palestine không phải là hạng người dễ thương thuyết, mà phải đe dọa họ. Nếu hòa bình là cái mà chỉ một mình Đảng Thiên sai có thể mang lại, thì việc gì phải lo thỏa hiệp với người Palestine? Các sự nhân nhượng không làm cho người Palestine thay đổi thái độ, nhưng sẽ chỉ gây nguy hiểm cho Israel. Nếu phải xảy ra một cuộc chiến với những kẻ thù không thể giảng hoà, thì Israel cũng có thể chiến đấu từ một vị trí của sức mạnh lãnh thế. Những lý luận kiểu này từ lâu đã phổ biến trong hàng ngũ cánh Hữu. Bây giờ nhiều người Israel thuộc cánh Tự Do và cánh Tả cũng chấp nhận. "Cánh Hữu có lý" đó là câu điệp khúc của nhiều

người Israel. Nguy cơ là ở chỗ sớm hay muộn một nước Israel tức giận sẽ sử dụng các biện pháp không giới hạn.

Người Israel ngày càng nói công khai hơn về việc trừ khử chính quyền Palestine. Nhưng cho dù điều này có thể gây phẫn khích cho phong trào định cư, nó cũng hoàn toàn không chắc được rằng đa số người Israel sẽ hồ hởi trở về các khu vực Palestine. Đi vào các thành phố Palestine tương đối là dễ đối với lực lượng quân sự Israel, nhưng chiếm đóng vĩnh viễn lại là chuyện khác. Ở cánh Tả, một số người Israel bây giờ hô hào một sự "phân chia" đơn phương. Các đoàn quân Israel sẽ triệt thoái về một lần ranh mới và để cho người Palestine tự dàn xếp công việc của họ. Các nhà phê bình cho rằng động thái này sẽ đe dọa có những rối loạn tệ hơn, và không có thương thuyết thì các đòi hỏi của người Palestine vẫn không được giải quyết.

Chọn lựa được tích cực nghĩ đến nhiều nhất trong chính phủ Israel là hạ bệ Yasser Arafat-bằng ám sát, đầy đi lưu vong, hay để ông ta tàn tạ trong sự "vô nghĩa lý"-với hy vọng có một lãnh tụ khác dễ thương thuyết hơn. Theo nhật báo tiếng Do Thái *Maariv*, ngay từ năm 2000, cơ quan tình báo Shin Bet đã chuẩn bị một sự đánh giá về Arafat dưới tiêu đề: Arafat-một vốn quý hay một gánh nặng". Sau những năm có những ý kiến tình báo có lợi cho Arafat, bây giờ người ta cho rằng Shin Bet đã đi đến kết luận rằng Israel sẽ tốt hơn nếu không có Arafat. "Vì Arafat không có người kế vị đặc sắc hay rõ rệt nào, nên vai trò lãnh đạo của Palestine trên thế giới chắc chắn sẽ suy giảm mạnh" báo *Maariv* viết. "Nhà lãnh đạo mới sẽ phải dựa vào sự ủng hộ của các lãnh đạo Ả Rập và quốc tế. Ảnh hưởng của Ai Cập và Jordan sẽ mạnh hơn nhiều. Lãnh đạo mới sẽ thực dụng hơn, ít đặt nặng tôn giáo hơn, trẻ hơn, và dễ thỏa hiệp hơn.

Nhưng có sự thật này là không ai ở Israel có thể bảo đảm rằng những gì sẽ xảy ra sẽ tốt hơn Arafat. Tính thủ đoạn của Arafat kết hợp với các vụ

Israel ám sát các lãnh tụ cấp cao của Palestine trong mấy thập kỷ qua cho thấy rằng không có một người kế vị rõ rệt nào cho "tổng thống" Palestine. Chính quyền Palestine chỉ gồm một gia trưởng và nhiều thuộc hạ. Đa số nhân vật Palestine nổi bật đều bị người Palestine coi là tham nhũng, bất tài, hay là những cảnh sát mật độc tài.

"Tiêu diệt Arafat không phải là giải pháp" Shimon Perez nói vào tháng Mười Hai 2001, khi ông đang làm ngoại trưởng trong chính phủ Sharon. "Nó chỉ có thể tạo ra một tình huống còn tồi tệ hơn rất nhiều và đưa Hamas và Jihad Hồi giáo đến tấn công chúng ta". Marwan Barghouthi, lãnh tụ 42 tuổi của đám dân quân Tanzim trong phong trào Fatah của chính Arafat, từng là trung tâm của đa số các cuộc bạo động của Al-Aqsa Intifada, sẽ có cơ may đứng lên giành quyền lãnh đạo.

Nhưng ngay cả trước khi Israel đe dọa khử Arafat, vấn đề kế vị cũng đã là một vấn đề nóng bỏng vì sức khỏe của lãnh tụ Palestine đang yếu đi rõ rệt. Trong phần còn lại của thế giới Ả Rập, sự ra đi trong những năm gần đây của các lãnh tụ lão thành như Tổng thống Hafez al-Assad của Syria, Vua Hussein của Jordan, và Vua Hassan II của Ma Rốc, đã không tạo ra thay đổi cơ bản gì trong các nước của họ hay trong khu vực. Nhưng về nhiều phương diện Arafat là hiện thân của phong trào Palestine. Không ai khác có thể đại diện cho lịch sử của phong trào Palestine, chấp nhận cả những người tị nạn lẫn những người Palestine trong các lãnh thổ bị chiếm.

Có một tiến trình kế vị theo các điều khoản của dự thảo luật Cơ Bản cho các khu vực Palestine, Ahmed Qreia, tên quen gọi là Abu Alaa, một nhà thương thuyết cấp cao trong suốt quá trình Oslo, sẽ cầm đầu chính quyền Palestine 60 ngày, trong khi tổ chức các cuộc bầu cử mới. Nhưng vốn khinh bỉ trật tự hiến pháp, Arafat đã dim bản dự thảo luật Cơ Bản dưới một đồng bụi trên bàn làm việc của ông. Một nhà thương thuyết cấp cao khác Mahmoud Abbas, cũng gọi là Abu Mazen, thường cũng nhắm đến như một

lãnh tụ tiềm năng. Ông là thành viên của ban lãnh đạo PLO lịch sử và có lập trường ôn hòa trong các thương thuyết với Israel. Nhưng ông không phải là thiên tài và trong những ngày rối ren, ông có thể bị coi là quá nhân nhượng với kẻ thù Israel.

Faisal Husseini, nguyên là lãnh tụ được ưa thích của PLO tại Jerusalem, đã qua đời vì một cơn đau tim tại Kuwait vào tháng Năm 2001. Người kế vị ông, Sari Nusseibeh, một trí thức xuất thân từ một gia đình có giá ở Jerusalem, là một lãnh tụ bồ câu. Từng là phát ngôn viên nổi tiếng vào cuộc nổi dậy Intifada đầu tiên, Nusseibeh đã lại tái xuất hiện sau nhiều năm im hơi lặng tiếng. Ông là một trong số rất ít nhân vật nổi tiếng của Palestine dám có những lời nguyên rủa như phê bình Intifada là một sai lầm và mạnh bạo chấp nhận rằng đa số người tị nạn Palestine sẽ không bao giờ trở về Israel. Vị giáo sư triết học xuất thân từ Oxford và Harvard này đã được chỉ định làm thành viên nhóm thương thuyết Palestine, tạo hy vọng cho Israel biết rằng Palestine có thể sẵn sàng đi đến một thỏa thuận. Tuy nhiên, những lời đồn đãi về chủ nghĩa siêu thực dụng của ông có thể loại ông ra khỏi vai trò lãnh đạo phong trào Palestine..

Nhiều người Palestine ủng hộ phương thức một tập thể lãnh đạo để thay thế Arafat. Điều này sẽ tránh gây chia rẽ, nhưng dễ dẫn tới tê liệt. Trong bất cứ tình huống nào, các chỉ huy của vô số ban an ninh Palestine sẽ có tiếng nói trong việc ai sẽ là lãnh tụ. Jibril Rajoub, chỉ huy ngành an ninh phòng ngừa tại Bờ Tây và người đối nhiệm với ông tại Gaza, Muhammad Dahlan, là những nhân vật trọng yếu. Từng là những tù nhân trong các nhà tù Israel, họ nói tiếng Do Thái rất lưu loát. Việc họ sẵn sàng bắt giữ các phần tử Hồi giáo quá khích trong quá khứ đã khiến họ trở nên những nhân vật mà Israel muốn "trao đổi" với. Nhưng ngay cả những người có tiếng nói quyết định này cũng có những mối hoài nghi. "Lựa chọn thay thế cho

Arafat là một ngàn người Tanzim đua tài với nhau xem ai là kẻ có thể thực hiện nhiều cuộc tấn công khủng bố chống lại Israel hơn" Dahlan nói.

Điều gần như chắc chắn là nếu Arafat bị Israel khử, bất cứ lãnh tụ thực dụng nào thay thế cũng sẽ bị coi là một con rối và một "kẻ hợp tác" với Israel. Rốt cuộc, có thể Israel sẽ phải căn rằng để tiếp tục chấp nhận Arafat như là chọn lựa duy nhất. Tuy uy tín đang mất dần, ông vẫn là lãnh tụ lịch sử của Palestine, người lãnh đạo cuộc đấu tranh vũ trang và các cuộc thương thuyết hòa bình, và là người có thể đứng trên các mối chia rẽ của Bờ Tây, Dải Gaza và người tị nạn. Nếu Arafat không thể tạo hòa bình, có lẽ không ai khác sẽ có khả năng tạo được hòa bình trong một thế hệ.

Tính không thể thay thế của Arafat chỉ làm trầm trọng thêm các sai lầm của ông. Israel có thể đã mô tả ông như là con người ích kỷ đứng đằng sau các cuộc nổi dậy. Nhưng hơn cả chiến lược bạo động được gán cho ông, có lẽ lỗi lầm lớn hơn của ông là không có một chiến lược nào, dù là chính trị hay quân sự. Sau khi thất bại trong việc thuyết phục công chúng Israel, Arafat cũng ngày càng xa cách dân của chính ông. Tham nhũng, thiếu dân chủ, thiếu hiệu quả đã làm suy yếu địa vị ông. Nhưng tai hại nhất là việc ông không thực hiện được bước đột phá nào trong việc chấm dứt sự chiếm đóng và thiết lập một nhà nước Palestine.

Arafat không hề chuẩn bị cho dân của ông khái niệm về một giải pháp thực dụng, không bao giờ dẫn mình vào một cuộc thảo luận xem một thoả hiệp có thể chấp nhận được phải bao gồm điều gì. Vì thích lẫn tránh vấn đề gây chia rẽ về việc có nên bỏ "quyền Trở về" hay không, tránh bị tố cáo là phản bội, nên Arafat trong tám năm đã nói với người Palestine rằng sẽ sớm đến ngày một đứa trẻ Palestine sẽ treo cờ Palestine trên nóc các nhà thờ của Kito giáo và của Hồi giáo tại Jerusalem. Ông còn nói, những ai không thích ý tưởng này thì có thể "đến uống nước biển tại Gaza". Đây là tất cả những gì ông có để nói về hình ảnh tương lai của một nhà nước Palestine.

Cái nhìn của Arafat không phải là một tầm nhìn tương lai, mà là một lời hứa hão huyền nhằm sửa chữa những sai trái của quá khứ. Kết quả là người Palestine không bao giờ cảm thấy phấn khích hay nhiệt tình đối với việc xây dựng nhà nước của chính họ. Khi tới lúc có thoả hiệp, người Palestine la to "Phản bội!"

Sau khi không thể phát biểu được một chính sách hòa bình rõ ràng và có thể chấp nhận được, Arafat cũng chứng tỏ là một lãnh đạo bất tài trong việc đối phó. Có vẻ như Arafat đã bị vấp ngã và bất ngờ trong phong trào Al-Aqsa Intifada. Cũng như ông đã giữ thái độ thụ động trong các cuộc thương thuyết tại trại David, Arafat cũng đã không làm gì để ngăn chặn hay ít là hướng dẫn cuộc nổi dậy trong hơn một năm. Phe ôn hòa phê bình Arafat đã để cho Intifad tạo ra các thiệt hại cho đời sống Palestine và địa vị chính trị, mà không đạt được một điều gì để đánh đổi với các sự thiệt hại ấy. "Cái chúng ta đang có không phải là một phong trào Intifada được ưa chuộng" Nusseibeh nói. "Nó là một chuỗi các hành vi bạo lực do một nhóm ít người cầm đầu. Đa số dân chúng không tham gia". Ngược lại, phe cứng rắn thì tố cáo Arafat là chấp nhận các đòi hỏi của Israel và Mỹ trong việc ngăn chặn nổi dậy để đổi lấy các lời hứa rỗng tuếch của các cuộc đàm phán. Marwan Barghouti, lãnh tụ nhóm Tanzim tuyên bố, "Intifada sẽ tiếp tục cho tới khi có độc lập". Phong trào Intifada đã trở thành một khởi điểm, một biểu hiện của sự giận dữ. Giống như cuộc Nổi dậy Ả Rập năm 1936 và cuộc nổi dậy Intifada đầu tiên năm 1987, cuộc nổi dậy có thể kết thúc với việc người Palestine nổi lên chống lại lẫn nhau. "Phong trào Intifada này là một cuộc nổi loạn chống lại cả Israel lẫn Arafat" một đồng sự người Palestine diễn tả. Người dân Palestine bình thường tự hỏi "Chúng ta đã đạt được những gì? Phải chăng đây sẽ là một thất bại nữa để thêm vào danh sách dài các thất bại khác? "

Nhiều người Palestine nghĩ họ có thể bắt chước chiến thuật của Hizbollah khi họ buộc Israel phải triệt thoái khỏi Nam Lebanon bằng cách gây thật nhiều đau khổ cho Israel. Trên thực tế, Israel đã phải chịu một tỉ lệ tử vong trong thời kỳ nổi dậy Intifada cao hơn rất nhiều so với số tử vong trong những năm cuối của cuộc chiếm đóng Nam Lebanon. Bất chấp thế hơn hẳn của Israel, gần 50 lính Israel đã bị giết trong cuộc nổi dậy Intifada. Tuy nhiên, chiến thuật mà họ chọn trong cuộc nổi dậy Intifada cho thấy các tay súng Palestine đã rút ra bài học sai từ Lebanon.

Bạo lực của Hizbollah thành công bởi vì nó được tính toán cẩn thận để đạt được một mục tiêu chính trị rõ ràng, và những chiến binh của nó có kỷ luật. Chính sách của Hizbollah tập trung tấn công vào các lực lượng Israel và đồng minh của Israel tại Nam Lebanon, thay vì tấn công sâu vào biên giới Israel, nó gửi cho Israel thông điệp rằng Israel có một biên giới mà nó có thể rút về. Ngược lại, các tay súng Palestine hoàn toàn không phân biệt giữa các mục tiêu quân sự và thường dân, giữa các lãnh thổ bị chiếm và Israel. Họ thường đã chọn các mục tiêu "mềm" như các thường dân và người định cư Israel. Các cuộc đánh bom tự sát ở Israel chỉ đưa ra cho Israel thông điệp rằng nó không có chọn lựa nào khác ngoài việc tiếp tục đánh trả người Palestine, vì mọi sự dễ dãi sẽ chỉ tạo cơ hội cho các tay súng Palestine tấn công Israel. Sự phân biệt giữa phong trào Fatah của Arafat và các nhóm Hồi giáo đã không rõ ràng. Nhóm thứ nhất được nghĩ là tập trung vào các mục tiêu trong các lãnh thổ bị chiếm đóng, nhóm thứ hai tổ chức các cuộc đánh bom tự sát trên đất Israel. Nhiều người Palestine nói rằng Intifada là một thông điệp cho Israel rằng họ sẽ chỉ thoát chết nếu họ triệt thoái khỏi các lãnh thổ bị chiếm đóng. Nhưng mặc dù có những dấu hiệu đầu tiên cho thấy sự bất đồng có tổ chức chống lại Sharon, các phương pháp người Palestine sử dụng có vẻ thuyết phục đa số người Israel rằng không bao giờ có thể tin tưởng người Palestine. Chiến thuật hỗn loạn và vô chính phủ có thể làm cho Israel gặp khó khăn hơn trong việc tiêu diệt Intifada bởi

vì nhóm này không có một tổ chức trung ương. Nhưng nó cũng khiến cho Bờ Tây và Dải Gaza gần như không thể nào điều khiển được đối với Arafat khi ông tìm cách văn hồi trật tự, như vào cuối năm 2001.

Với chiếc khăn sọc đen-trắng quấn quanh đầu theo kiểu Palestine, Arafat vừa là vấn đề vừa là giải pháp cho cơn hấp hối của Palestine. Các nhà trí thức nói đến nhu cầu có một lãnh tụ Israel tương đương với F. W. de Klerk của Nam Phi, người đã kết thúc chủ nghĩa phân biệt chủng tộc Nam Phi, để có thể có một quyết định lịch sử và can đảm nhằm chấm dứt một phần tư thế kỷ chiếm đóng quân sự vùng Bờ Tây và Dải Gaza. Nhưng tiếc thay, Arafat lại không phải mẫu người Palestine tương đương với Nelson Mandela, một nhân vật hòa giải và một tầm vóc đạo đức, một con người có khả năng khơi dậy niềm tự hào và kiên nhẫn nơi dân của chính ông nhưng vẫn tìm ra được những lời lẽ và những cử chỉ thích hợp để xoa dịu nỗi sợ của kẻ áp bức đang khiếp sợ.

Arafat đã khởi đầu sự nghiệp chính trị như một Joshua tương lai của Palestine, người sẽ giành lấy đất bằng sức mạnh của vũ khí. Ông cũng có thể trở thành một Moses của Palestine, dẫn đưa dân ông gần tới chỗ thành lập một nhà nước, nhưng không thể vào được Đất Hứa.

8. Giữa các dân tộc

Bill Clinton có dáng uy nghi của một hoàng đế khi ông bước lên diễn đàn của viện Knesset. Chỉ duy có một Tổng Thống Mỹ mới có thể làm cho các thành viên của một quốc hội ồn ào vào bậc nhất này giữ được một bầu khí thinh lặng và nghiêm trang đến thế. Dù sao, đây là hiện thân của một nước đã làm nhiều hơn bất cứ nước nào trong việc bảo vệ nhà nước Israel bằng tiền bạc, khí giới và sự bênh vực ngoại giao.

Tuy nhiên, khi ông đọc bài diễn văn, Clinton nghe giống như một người hành hương hơn là một hoàng đế. Ông nói về hòa bình, về các tổ phụ và các tiên tri của Kinh thánh và về sự ngưỡng mộ của nước Mỹ đối với Israel. "Trong nhiều thập niên, khi Israel đấu tranh để sinh tồn, chúng tôi đã vui mừng trước các chiến thắng của quý vị và chia sẻ những nỗi đau thương của quý vị" Clinton nói. "Suốt những năm kể từ khi Israel được thành lập, người Mỹ thuộc mọi niềm tin đều luôn thán phục và ủng hộ quý vị. Giống như đất nước quý vị, đất nước chúng tôi là một đất nước đón mời những người bị lưu đày-một đất nước của hy vọng; một đất nước để được che chở".

Israel là một nước dân chủ kiểu mẫu, ông nói, mọi tổng thống Mỹ từ Truman đến nay đều luôn cam kết vì sự sống còn của Israel. Tổng thống kể ra những món quà ông tặng cho Israel: một lời hứa duy trì mức viện trợ quân sự và dân sự, quyền ưu tiên tiếp nhận nền kỹ thuật cao của Mỹ, trang bị quân cụ tối tân như các chiến đấu cơ F-15 và F-16, cũng như viện trợ dồi dào cho Israel để tự họ phát triển bức tường chống tên lửa có tên gọi là Phi tiêu.

Ông nguyên rửa các thần bạo lực. "Bao lâu người Do Thái còn bị sát hại chỉ vì họ là người Do Thái, hay chỉ vì họ là công dân của Israel, nạn

dịch chống Do Thái, chúng ta phải đứng lên chống lại nó" Tổng thống nói. Đang có điếm báo cho hoà bình và "lời hứa về một buổi chiều Sabbath không bị vi phạm bởi tiếng súng".

Cuối bài diễn văn, Tổng thống Clinton tuyên bố niềm tin của ông trước quốc hội Israel. Tổng thống kể lại sự kiện ông cùng vợ đã đến thăm Israel lần đầu tiên 13 năm trước, khi là một thống đốc mãn nhiệm, ông đã có một cuộc hành hương cùng với vị mục sư của ông. "Chúng tôi đã đến viếng các nơi thánh. Tôi đã sống lại lịch sử của Kinh thánh, của các sách thánh của quý vị và của tôi. Và tôi đã làm một lời thề với mục sư của tôi. Về sau, khi ông này lâm trọng bệnh, ông nói ông nghĩ tôi sẽ có ngày trở thành Tổng thống, và ông nói [. . .] (Nếu anh bỏ Israel, Thiên Chúa sẽ không bao giờ tha thứ cho anh.) Ông nói Thiên Chúa muốn rằng Israel, đất Kinh thánh của dân tộc Israel, sẽ tiếp tục tồn tại muôn đời."

Viện Knesset vang dậy tiếng hoan hô. Nó chưa từng chứng kiến một cảnh tượng như thế bao giờ. Những người cực đoan Ki tô giáo đến để tỏ tình liên đới với Israel thường được coi là những đồng minh có ích, nhưng là những kẻ cố chấp. Bây giờ Tổng thống của nước Mỹ, nước hùng mạnh nhất thế giới, tuyên bố rằng sự ủng hộ của Mỹ cho Israel chính là một mệnh lệnh của Thiên Chúa.

Hòa bình tại Trung Đông là một nỗi ám ảnh chính sách ngoại giao của Clinton, chi phối thời giờ của ông cho tới ngày cuối cùng của nhiệm kỳ của ông, cả khi ông sắp sửa phải đối phó một lần nữa với các vụ tai tiếng xung quanh vấn đề nhận quà tặng, ban phát các ân huệ chính trị, và ban các lệnh ân xá đáng tranh cãi trước khi rời chức vụ tổng thống.

Clinton từ lâu đã được chào đón tại Jerusalem như là vị Tổng thống Mỹ ủng hộ Israel mạnh nhất. Một cách bất ngờ, sự quan tâm sâu sắc tới khu vực cũng làm ông trở thành vị tổng thống Mỹ ủng hộ Palestine mạnh nhất. Chính Clinton là người đã đưa Yasser Arafat đi qua cửa chính của Nhà

Trắng, trong khi các tổng thống tiền nhiệm đều ngăn cản ông Arafat ngay cả việc đến thăm Liên Hiệp quốc ở New York.

Năm 1998, bốn năm sau bài diễn văn quan trọng ở viện Knesset, Clinton lại trở lại Trung Đông. Những lần này, ông gặp rắc rối với chính phủ Israel của lãnh tụ đảng Likud, Binyamin Netanyahu, người đang làm trì trệ tiến trình nhường đất. Clinton không đến thăm viện Knesset, bây giờ đến lượt người Palestine hưởng thụ giây phút biểu tượng đầy xúc động.

Trước sự bàng hoàng của nhiều bộ trưởng trong nội các Israel, Tổng thống Mỹ bay bằng trực thăng tới sân bay quốc tế ở Dải Gaza và chính thức mở cửa sân bay. Hai lá cờ lớn-một của Palestine và một của Hoa Kỳ-bay phất phới bên cạnh nhau. Clinton ban phước lành của nước Mỹ cho những khát vọng của Palestine muốn có một nhà nước và nói họ phải coi nước Mỹ như một người bạn. "Lần đầu tiên trong lịch sử phong trào Palestine, dân tộc Palestine và các đại diện do họ bầu lên bây giờ có cơ hội quyết định vận mạng đất nước của chính họ". Tổng thống Clinton tuyên bố. Một bức ảnh chụp Yasser Arafat ghì chặt bàn tay Clinton vào ngực, biểu lộ một cử chỉ biết ơn muôn đời.

Cả khi Al-Aqsa Intifada giận dữ trong những tháng cuối cùng của ông trong chức vụ, Clinton vẫn kiên trì hy vọng thương thuyết để chấm dứt một thế kỷ xung đột giữa chủ nghĩa Phục quốc Do Thái và chủ nghĩa dân tộc Ả Rập, hoàn tất nhiệm vụ đã bắt đầu với việc ký kết thỏa ước Oslo tại sân cỏ phía Nam của Nhà Trắng năm 1993 khi ông bắt đầu chức vụ tổng thống.

Khi ông thu dọn đồ đạc và chuẩn bị rút lui khỏi Nhà Trắng năm 2001, Clinton vẫn tìm thời giờ để viết một bạch thư gửi người Israel và người Palestine. Giải thích rằng trong số nhiều vấn đề ông phải đối phó, không vấn đề nào quan trọng bằng vận mệnh của Israel. Clinton bảo người Israel đừng thất vọng vì cuộc nổi dậy của người Palestine. "Các bạn đừng rút ra bài học sai từ chương bi kịch này" ông khích lệ họ. "Bạo lực không chứng

minh rằng cuộc tìm kiếm hoà bình đã đi quá xa-nó chỉ chứng minh là đã không đi xa đủ. Và nó không chứng minh sự thất bại của các cuộc thương thuyết-mà chỉ chứng minh sự vô ích của bạo lực và sức mạnh. Chưa bao giờ sự lựa chọn một cuộc dàn xếp hòa bình đã trở nên rõ ràng hơn; nó đang diễn ra trước mắt chúng ta".

Trong lá thư gửi người Palestine, Clinton chọn một giọng nghiêm khắc hơn, thậm chí khuyến cáo. Ông nhìn nhận những sự "nhục nhã hàng ngày" mà người Palestine phải hứng chịu, ông hiểu được sự tức giận của họ. Nhưng ông tiếp: "Không một điều gì các bạn đã đạt được nhờ bạo lực, và sẽ không bao giờ có chuyện đó. Nó sẽ chỉ đạt được thông qua hoà bình và thương thuyết. Hơn bao giờ, bây giờ là thời điểm của lòng dũng cảm trong lãnh đạo. Vì lòng dũng cảm không chỉ được đo bằng đấu tranh. Nó được đo bằng khả năng nắm bắt các cơ hội lịch sử".

Vào lúc đó, người Palestine đã mất hết hy vọng nơi Clinton. Lời khuyến cáo công khai của ông cho Yasser Arafat sau thất bại của cuộc họp thượng đỉnh Trại David, và thái độ chống Mỹ sâu đậm của Al-Aqsa Intifada, có nghĩa là sự thất vọng của cuộc viếng thăm của Clinton đã tan biến. Các báo chí Palestine chào mừng ngày kết thúc chính phủ của Clinton như là "chấm dứt kỷ nguyên của hành lang Do Thái".

Clinton đã dành cho Kênh II truyền hình Israel một cuộc phỏng vấn đầu tiên trong tư cách riêng tư của một công dân. Người phỏng vấn vồn vã nói rằng Clinton chắc rất "cô đơn" và nên "bỏ mọi sự và sang Israel ở với chúng tôi". Clinton tiết lộ rằng một trong các kế hoạch đầu tiên của ông sau khi hết chức tổng thống là học tiếng Do Thái.

Ít có tổng thống nào khác có một sự quan tâm ân cần với Israel như Clinton, nhưng đây chỉ là vấn đề về mức độ hơn là về nguyên tắc. Về nhiều phương diện, nhiệm kỳ tổng thống của Clinton làm thăng hoa quan hệ của nước Mỹ ngày nay với Nhà Nước Do Thái. Có một sự cam kết mạnh mẽ,

thật lòng đối với sự sống còn và thịnh vượng của Israel, một sự đấu tranh để hoà giải sự ủng hộ này với các quan tâm chiến lược của Mỹ trong thế giới Ả Rập. Cho dù người Do Thái ưa thích các tổng thống đảng Dân chủ hơn và người Ả Rập hướng về các tổng thống đảng Cộng hòa, nhưng vấn đề này vượt ra ngoài sự phân biệt đảng phái; đã từng có những tổng thống đảng Dân chủ như Jimmy Carter từng răn đe Israel và tổng thống đảng Cộng hòa như Ronald Reagan coi Israel là một "đồng minh ngoài khối Nato".

Nếu theo tính toán chiến lược lạnh lùng, Mỹ sẽ chọn ủng hộ người Ả Rập, vì họ đông dân hơn người Do Thái và kiểm soát phần lớn các nguồn dự trữ dầu thế giới. Điều này cho thấy là việc Mỹ ủng hộ Israel, tuy không lay chuyển, nhưng là có điều kiện. Đa số Tổng thống Mỹ, gồm cả Clinton, thích làm việc với các lãnh tụ Israel sẵn sàng có những thỏa hiệp về đất đai với người Ả Rập. Không lạ gì quan hệ của Clinton với Yitzak Rabin, Shimon Peres, và Ehud Barak thậm chí hơn với Binyamin Netanyahu.

Người Ả Rập và nhiều người chỉ trích Israel đổ lỗi cho việc Mỹ ủng hộ Israel vì hậu quả tai hại của "hành lang Do Thái" đầy quyền lực tại Mỹ, đặc biệt tại Quốc hội. Tổng thống George Bush (Cha), khi đấu trí với Yitzak Shamir, đã có lần than thở rằng mình là "một gã đơn độc... chống lại hàng ngàn người vận động hành lang trên Đồi". Đúng là người Mỹ gốc Do Thái là những mạnh thường quân chính trị và những nhà vận động tích cực đại diện cho Israel. Tại một ít bang như New York, người Do Thái chiếm một tỉ lệ cử tri quan trọng.

Nhưng những nhà vận động hành lang Israel không thể thành công nếu chỉ nhờ vào sức mạnh kinh tế và chính trị. Họ chỉ có thể thắng nếu đánh trúng sợi dây tâm lý thâm sâu nhất của Mỹ. Đối với những người có tâm tình tôn giáo như Clinton, Israel là một biểu hiện ý muốn của Thiên Chúa ở dưới đất này. Đối với những người tự do, Israel là một điển hình của nền dân chủ tồn tại trong một môi trường nghiệt ngã. Đối với những người bảo

thủ, nó là một nước của những con người mạnh mẽ đáng kinh ngạc, dám làm bất cứ điều gì cần thiết để bảo vệ những lợi ích sống còn của đất nước. Các nhóm Tin lành Mỹ đã hô hào chủ nghĩa Phục quốc Do Thái từ lâu trước khi Theodor Herzl sáng lập Phong trào Phục quốc Do Thái, trong khi những bậc tổ tiên sáng lập nước Mỹ tìm thấy nguồn cảm hứng cho cuộc tìm kiếm tự do trong các câu chuyện trong Kinh thánh về người Israel trốn thoát vua Pharaoh Ai Cập.

Ảnh hưởng của người Do Thái phát sinh từ việc họ hội nhập vào xã hội Mỹ, sự xuất sắc của họ vì là một nhóm người có tri thức và thành công, có khả năng hình thành ý kiến. Mỹ thấy Israel như là hình ảnh của chính mình, một nước sinh ra từ sức mạnh của một ý tưởng "tự do" thôi thúc và xây dựng trên câu chuyện lãng mạn về "các nhà tiên phong" với một sứ mạng do Thiên Chúa trao. Những người phê bình cả Mỹ lẫn Israel có thể thêm rằng hai nước là những xã hội gồm dân định cư của dòng giống châu Âu cùng chia sẻ cái tội xua đuổi những người dân bản xứ khỏi đất của họ. Tất cả tiền bạc của người Ả Rập không thể cạnh tranh được với khả năng của Israel trong việc tự giới thiệu mình như là hiện thân của các giá trị dân chủ và tự do của Mỹ trong một vùng bị cai trị bởi các ông vua chuyên chế.

Ngày nay thật khó tưởng tượng rằng Mỹ không luôn luôn là người bạn trung thành nhất của nhà nước Israel. Sự viện trợ kinh tế dồi dào, đơn độc bên vực Israel tại Liên Hiệp quốc và những cố gắng ngoại giao khổng lồ nhằm gỡ rối xung đột Israel-Ả Rập, tất cả đều là những phát triển gần đây thôi.

Tổng thống Harry Truman nhìn nhận Israel là chính quyền trên thực tế tại các lãnh thổ nó chiếm đóng, chỉ 11 phút sau khi Anh chấm dứt quyền cai trị được ủy thác vào tháng Năm 1948. Nhưng giả như Truman để quyền quyết định cho Ngoại trưởng của ông, George Marshall, thì Israel có thể đã không được sinh ra. Hoa Kỳ bỏ phiếu tán thành việc phân chia Palestine tại

Liên Hiệp quốc năm 1947, nhưng bộ Ngoại giao đã rút lại khi bạo động nổ ra và đã bảo trợ một cố gắng nhằm đặt Palestine dưới sự giám sát của Liên Hiệp quốc.

Cử chỉ nhìn nhận của Truman tuy gây xúc động mãnh liệt đối với người Do Thái, nhưng Liên Xô mới là nước bảo đảm sự sống còn của Israel trong những tháng nguy kịch ban đầu ấy, chứ không phải là Hoa Kỳ. Các quan chức phục quốc và các nhà ngoại giao Liên Xô bận bịu lên kế hoạch nhằm đánh bại cố gắng của Hoa Thịnh Đốn muốn treo lại vấn đề phân chia đất Palestine. Khác hẳn với việc Mỹ nhìn nhận nhà nước Do Thái trên thực tế vào tháng Năm 1948, Liên Xô là nước đầu tiên nhìn nhận Israel trên nguyên tắc. Và điều quan trọng hơn là, tuy Mỹ là nước áp đặt lệnh cấm vận vũ khí, nhưng chính nhờ việc Liên Xô đồng ý để nước cộng sản Tiệp Khắc cung cấp máy bay và vũ khí mà Israel có thể đánh bại quân Ả Rập năm 1948.

Một số vấn đề giúp ta hiểu rõ hơn những thay đổi về đường lối ngoại giao trên thế giới trong việc nhiều nước thay đổi liên minh ở Trung Đông.

Israel là sản phẩm của một thời kỳ hòa hoãn hiếm có giữa Hoa Kỳ và Liên Xô. Sau những cảnh rùng rợn của Thế Chiến II, cả Mỹ lẫn Liên Xô đều nhất trí rằng Israel cần phải có nhà nước riêng tại Palestine, bất chấp người Ả Rập có thể nói gì.

Tuy nhiên, khi bắt đầu có cuộc Chiến tranh Lạnh, Israel đi theo Washington, còn một số nước Ả Rập liên minh với Mạc Tư Khoa. Sau thời kỳ ban đầu cung cấp vũ khí cho Israel, giờ Tiệp Khắc trở thành nước hậu cần của Ai Cập với một hợp đồng cung cấp vũ khí khổng lồ vào tháng Chín 1955, đẩy nhanh cơn lốc sự kiện tới cuộc khủng hoảng Kênh Suez vào năm sau.

Ngày nay Pháp có thể được coi là một trong những nước thân Ả Rập nhất, nhưng vào thập niên 1950, Paris đóng vai trò đồng minh tốt nhất của Israel, cung cấp xe tăng và máy bay chiến đấu. Thời ấy Tổng thống Ai Cập Gamal Abdel-Nasser là người ủng hộ chính của cuộc nổi loạn tại Algeria chống lại quyền cai trị của Pháp và Paris kết luận rằng kẻ thù của kẻ thù Ai Cập của họ phải là bạn của họ.

Chính là Pháp chứ không phải Anh và Tuyên ngôn Balfour của Anh-là nước đầu tiên hứa khôi phục sự độc lập Do Thái tại Palestine. "Những người kế thừa chính đáng đất Palestine!" đó là lời tuyên bố của Napoleon năm 1799 khi ông đi ngang qua Palestine. "Mau lên! Bây giờ là thời điểm thuận tiện mà phải hăng ngàn năm mới có, để tuyên bố việc khôi phục các quyền dân sự giữa các dân tộc trên thế giới, các quyền mà các bạn đã bị tước đoạt trong hàng ngàn năm".

Bản tuyên bố đề ngày tháng ở Jerusalem, nhưng Napoleon chưa từng, đặt chân lên thành thánh, vì ông đã bị đánh đuổi một cách nhục nhã tại cổng Acre bởi những quân bảo vệ do đội hải quân Anh ủng hộ.

Vào thập niên 1950, Pháp cung cấp động cơ thúc đẩy chương trình vũ khí hạt nhân của Israel bằng cách giúp họ xây dựng một lò phản ứng hạt nhân tại Dimona, cũng giống như ít thập kỷ sau, Pháp sẽ giúp phát triển chương trình hạt nhân của Iraq.

Việc Nasser quốc hữu hóa Kênh Suez đã lôi kéo Anh vào liên minh với Pháp và Israel. Tám năm sau khi Anh bị người Do Thái đuổi khỏi Palestine, quân đội của họ lên kế hoạch tấn công Ai Cập. Israel xâm lăng Sinai để tạo cơ cho Pháp và Anh "can thiệp". Nhưng Tổng thống Dwight Eisenhower, tức giận vì sự can thiệp cuối cùng này của thế giới thuộc địa cũ, sợ rằng điều này sẽ ảnh hưởng xấu tới chính sách của Washington nhằm lôi kéo thế giới Ả Rập vào "Hiệp ước Baghdad" chống Liên Xô, nên đã buộc các liên

minh chống Nasser phải triệt thoái. Eisenhower đe dọa cúp mọi viện trợ cho Israel.

Năm 1967, Israel đánh “Cuộc chiến Sáu Ngày” với khí giới của Pháp nhưng không có sự ủng hộ của Pháp. Charles de Gaulle, trước đó đã rút khỏi Algeria, nay cấm bán vũ khí cho Israel ngay trước ngày xảy ra “Cuộc chiến Sáu Ngày” và từ đó trở đi ngày càng thân thiện với các nước Ả Rập.

Nhưng ở thời điểm này, quan hệ với Washington đang ấm lên rất nhanh. Vào những năm cuối nhiệm kỳ của Eisenhower, quan hệ với Israel được cải thiện, với việc đảng Dân chủ đắc cử tổng thống Mỹ, các quan hệ này đã thay đổi hẳn.

John F. Kennedy là tổng thống Mỹ đầu tiên bảo đảm an ninh cho Israel, và ông đã bán các giàn phòng không Hawk cho Israel năm 1962. Về sau, Lyndon B. Johnson cũng bán các máy bay chiến đấu phản lực cho Israel.

Chính Cuộc chiến Yom Kippur đã khiến Mỹ dính líu sâu vào Trung Đông. Mỹ thực hiện một cuộc không vận quân cụ để giúp Israel đảo ngược cục diện chiến tranh, nhưng sau đó lại ngăn cản Do Thái tiêu diệt Đạo quân Thứ Ba của Ai Cập. Mỹ không thể để cho đồng minh Israel của mình bị thua trận, nhưng cũng không thể cho phép Ai Cập bị nhục.

Chiến lược này, cũng như trò ngoại giao Con thoi của Henry Kissinger, đã dẫn đến các Thỏa ước Không Can Thiệp với Ai Cập và Syria, dọn đường cho hòa ước giữa Ai Cập và Israel năm 1978, dưới thời Jimmy Carter. Sau cuộc thương thuyết Trại David, Mỹ cung cấp cho Ai Cập số viện trợ lớn cũng gần ngang ngửa với số viện trợ dành cho Israel—khoảng 2 tỉ mỹ kim một năm so với 3 tỉ cho Israel. Tuy là nước ủng hộ Israel, hay có lẽ vì sự ủng hộ này, Mỹ trở thành nước duy nhất làm trung gian trong khu vực.

Ronald Reagan là người nhìn thấy thế giới phân chia rõ rệt giữa cộng sản và chống cộng sản, nên ông đã chính thức nâng Israel lên địa vị "đồng

minh chiến lược" của Mỹ chỉ ít tháng trước khi nó xâm lăng Lebanon. Nhưng Cuộc chiến Vùng Vịnh 1991 dưới thời George Bush cho thấy rằng, thay vì là một đồng minh, Israel gây bối rối chiến lược cho Mỹ khi nó đưa sức mạnh quân sự của Mỹ vào thế giới Ả Rập.

Có một lúc người ta đã tưởng chừng sự biến đổi thế giới sau sự tan rã của Liên Xô và cuộc khủng hoảng Vùng Vịnh có thể làm yếu đi tình bạn giữa Mỹ và Israel, vốn được xây dựng trong thời Chiến tranh Lạnh khi Israel được coi là tiền đồn của phương Tây chống lại sự bành trướng của Liên Xô. Tuy nhiên, Bush thất cử, và quan hệ giữa Mỹ và Israel đã không bị thử thách trong những năm sau đó. Bill Clinton là người kế thừa may mắn của thỏa ước Oslo mà ông đã đón nhận ngay năm đầu làm tổng thống. Thỏa ước đã được ký kết mà không có sự dính líu của Mỹ, nhưng sau khi chủ trì lễ ký kết, Clinton thực sự trở thành người bảo vệ giao kèo hòa bình giữa Israel và Palestine. Ông cố gắng hết sức để thúc đẩy thỏa ước tiến tới, nhưng ông cũng hiểu rằng cơ hội hiếm có để giải quyết vấn đề Ả Rập-Israel có thể là gì.

Oslo có thể đạt được là nhờ cuộc đại thắng của Mỹ trong Cuộc chiến Vùng Vịnh, khiến cho chủ nghĩa dân tộc cực đoan của Ả Rập rơi vào thế tự vệ, họ phải chấp nhận một tình trạng Hòa Bình của Mỹ tại Vùng Vịnh, và tổ chức PLO buộc phải có một bước thực dụng để cứu tổ chức. Dưới thời Clinton, chính sách của Mỹ trong khu vực bị chi phối bởi nhu cầu bảo vệ và thúc đẩy việc thực thi thỏa ước Oslo, nhu cầu kiềm chế Iraq.

Từ góc nhìn của Israel, vấn đề Irắc giúp cho Israel bác bỏ được quan điểm phổ biến rằng vấn đề trọng tâm của thế giới Ả Rập là chủ nghĩa phục quốc Do Thái. Việc xâm lăng Kuwait không có liên quan gì với Israel, hay với việc chiếm đất và tản cư người Palestine. Nó liên quan tới sự chuyên chế và tham lam, một sự tranh giành giữa các thiểu số cai trị chỉ khác nhau về mức độ độc tài mà thôi. Các quan chức tại Jerusalem nhận xét rằng việc

Israel đánh bom lò phản ứng hạt nhân của Irắc năm 1981, tuy hồi đó bị thế giới lên án, nhưng thực sự đã phục vụ rất đắc lực cho thế giới.

Tuy nhiên, từ góc nhìn của người Ả Rập, sự dính líu của Mỹ vào các vấn đề Palestine và Iraq đã khiến họ rất tức giận. Thêm vào với sự tức giận vì việc Israel xâm nhập khu vực, bây giờ lại có thêm sự tức giận vì sự hiện diện của quân đội Mỹ tại Saudi Arabia, cái nôi của Hồi giáo. Dưới góc nhìn của nhiều người Ả Rập, Mỹ không chỉ bảo vệ Israel trong việc nước này đàn áp người Palestine, Mỹ cũng còn đàn áp nhân dân Iraq bằng chính sách trừng phạt suốt một thập niên và các cuộc tấn công quân sự.

Nhiều người Ả Rập cho rằng Mỹ phạm tội áp dụng "tiêu chuẩn hai mặt" Một nước là Israel vi phạm liên tục các nghị quyết của Đại Hội đồng Liên Hiệp quốc bằng cách chiếm đóng lãnh thổ bằng quân sự, nhưng lại nhận được 3 tỉ mỹ kim mỗi năm về viện trợ quân sự và dân sự của Washington. Đây là khoản viện trợ lớn nhất mà không một nước nào khác nhận được của Mỹ, tương đương với khoảng 500 mỹ kim mỗi đầu người Israel, nhiều hơn tổng sản lượng quốc gia tính theo đầu người của nhiều nước châu Phi đang bị đè nặng bởi các món nợ quốc tế.

Một nước khác - Iraq, vi phạm các nghị quyết Liên Hiệp quốc qua vụ xâm lăng Kuwait, nhưng vẫn đang bị điêu đứng cả một thập niên sau khi Kuwait được giải phóng, và phải chịu chế độ trừng phạt do cộng đồng quốc tế áp đặt, dẫn tới nghèo khổ, bệnh tật và chết yếu của mọi người trừ những người Iraq giàu có.

Israel được trang bị vũ khí hạt nhân và các tên lửa mang vũ khí hạt nhân, nó không công nhận Hiệp ước Phổ biến Vũ khí Hạt nhân và nói Công ước Geneva không áp dụng vào việc nó chiếm Bờ Tây và Dải Gaza-thế mà nó vẫn được coi là một đồng minh của Washington. Ngược lại, Iraq bị nghi ngờ theo đuổi chương trình vũ khí không quy ước và đã trở thành cái cớ để

biện minh cho việc quốc tế tiếp tục cấm vận kinh tế và gây áp lực quân sự trên Baghdad.

Dưới con mắt nhiều người Ả Rập, ảnh hưởng tai hại của Mỹ thâm nhập khắp nơi: sức mạnh quân sự Mỹ chia rẽ dân tộc Ả Rập, tiền của Mỹ làm biến chất các nhà cai trị Ả Rập và phong cách xã hội Mỹ làm ô nhiễm Hồi giáo. Al-Aqsa Intifada đã khuấy động xa hơn phong trào bài Mỹ trên khắp thế giới Ả Rập và Hồi giáo. Trong bầu khí phẫn nộ cao độ này, bất cứ ai làm nhục Mỹ đều được coi là anh hùng. Saddam Hussein đã tìm cách giữ thái độ thách thức, coi thường các lệnh trừng phạt, hô hào thánh chiến tại Palestine, và chiêu mộ những "quân tình nguyện" sẵn sàng tiến về Jerusalem. Tháng Ba 2001, Richard Holbrooke, nguyên đại sứ Mỹ tại Liên Hiệp quốc, đã đưa ra hình ảnh khái huyền về hai cuộc khủng hoảng Iraq và Palestine nhập thành một "quả cầu lửa khổng lồ".

Dù sao, sự bùng nổ lại đến từ một hướng khác, từ những người Hồi giáo bất mãn tại vùng đất thịnh vượng nhất của Ả Rập, Saudi Arabia. Hơn một nửa trong số 19 tên khủng bố ngày 11 tháng Chín là người Saudi Arabia. Không có người Palestine nào. Mạng lưới khủng bố của Osama bin Laden sinh ra từ sự phẫn nộ của ông đối với sự hiện diện của Mỹ tại đất thánh của bán đảo Ả Rập, nhưng sức mạnh quá lớn của Palestine đã thúc đẩy ông sử dụng tên của Palestine để biện minh cho cuộc chiến chống lại nước Mỹ.

Mạng lưới của Bin Laden, nay đã bị tiêu diệt một phần bởi chiến dịch quân sự của Mỹ tại Afghanistan, tự xưng là Mặt trận Thánh chiến Hồi giáo Thế giới Chống Lại Người Do Thái và các Thập Tự quân. Trong một thông điệp ghi băng phát đi một thời gian ngắn sau vụ 11 tháng Chín, Bin Laden chào mừng cách mà Mỹ bị "Thiên Chúa Toàn năng trừng phạt". Sự đau khổ của Mỹ, Bin Laden nói, "chỉ là một bản sao những đau khổ chúng ta đã phải nếm" trong nhiều thập kỷ bị đè bẹp. Ông hô hào người Hồi giáo vùng dậy

thánh chiến: "Mọi người Hồi giáo phải đứng lên bảo vệ tôn giáo của mình. Ngọn gió đức tin đang thổi và ngọn gió thay đổi đang thổi để quét sạch sự xấu khỏi Bán Đảo của Muhammad, nguyện chúc bình an cho Người.

"Còn với nước Mỹ, tôi nói cho nó và dân chúng của nó mấy lời: Tôi thề với Chúa rằng nước Mỹ sẽ không sống trong hòa bình trước khi hòa bình ngự trị tại Palestine và trước khi mọi quân đội của những kẻ vô đạo bị đuổi khỏi đất của Muhammad, nguyện chúc bình an cho Người. Thiên Chúa là Đấng Chí tôn và Hồi giáo vinh quang."



Một lá cờ xanh dương bạc màu treo phía trên một ngôi nhà cũ của người Ả Rập bên ngoài cổ Thành ở Jerusalem. Trước kia nó từng là một tháp canh trên vùng đất vô chủ giữa ranh giới ngừng bắn của Israel và Jordan, nhưng nay nó trở thành tháp tị bởi các khách sạn cao tầng mà Israel đang xây dựng trên những khu đất hoang để xóa sạch các dấu vết đường ranh phân chia thành phố.

Được gọi là Nhà MAC (*Mixed Armistice Commission. Ủy ban Ngừng bắn Hỗn hợp*), tòa nhà này của Liên Hiệp quốc, nơi để các quan chức quân sự Israel và Jordan gặp nhau dưới sự bảo trợ của Tổ chức Giám sát Ngừng bắn Liên Hiệp quốc (UNTSO), là sứ mạng gìn giữ hòa bình đầu tiên của Liên Hiệp quốc mà bây giờ là tổ chức vô dụng nhất.

Ngày nay Nhà MAC không có chức năng hữu ích nào. Nó chỉ là một văn phòng tồi tàn cho nhân viên Liên Hiệp quốc vì giờ không có lần ranh ngừng bắn nào để giám sát. Ranh giới phân chia Jerusalem năm 1948, lúc UNTSO được triển khai, từ lâu đã bị di dời bởi lực lượng quân đội Israel xuống tận thung lũng Jordan.

Lý do chính thức cho sự hiện diện của UNTSO bây giờ là "để hỗ trợ các sứ mạng gìn giữ hòa bình khác của Liên Hiệp quốc". Mục đích thực sự

của nó là chính trị-duy trì lá cờ xanh của Liên Hiệp quốc trên "ranh giới" cũ của Jerusalem và trên Nhà Chính phủ (trung tâm cai trị cũ của Anh); để chứng tỏ sự tiếp tục có mặt của Liên Hiệp quốc ở Jerusalem.

Các lá cờ là biểu tượng sự quan tâm lâu dài và đầy ám ảnh của quốc tế đối với Israel-một lời nhắc nhở rằng, khi quyết định phân chia Palestine năm 1947, Liên Hiệp quốc đã có ý duy trì một *corpus scparatum*, một thực thể riêng biệt, được trực tiếp điều hành bởi Liên Hiệp quốc. Ngày nay Nhà MAC là một lời trách móc Israel về việc nước này lấn chiếm Đông Jerusalem năm 1967.

Trừ một ít nước ở Trung Mỹ, nhiều nước đã có một quan điểm tương tự và đã giữ toà đại sứ của họ ở Tel Aviv. Các ứng viên tổng thống Mỹ đều đưa ra lời hứa chuyển toà đại sứ Mỹ tới Jerusalem, nhưng sau khi nhậm chức họ đều tìm ra hàng ngàn lý do để cho thấy đây là chuyện không khả thi vào lúc này.

Nhiều người Israel muốn xe ủi san bằng Nhà MAC. Đối với người Palestine, cờ Liên Hiệp quốc tại Jerusalem cho họ hy vọng có quyền lập nhà nước của họ với Jerusalem làm thủ đô. Nếu năm 1947 người Do Thái đã từng nhảy mừng trên đường phố để ăn mừng cuộc bỏ phiếu phân chia Jerusalem bởi Đại Hội đồng Liên Hiệp quốc, thì Israel ngày nay coi Đại Hội đồng như là một tập thể bài Israel và thậm chí bài Do Thái. Và nếu trước kia những người Palestine và những người Ả Rập khác từng giận dữ phủ nhận nghị quyết phân chia như là bất hợp pháp, thì giờ họ coi các nghị quyết của Liên Hiệp quốc như cơ sở về "tính hợp pháp quốc tế" cho chính nghĩa của họ.

Israel đã khởi đầu một quan hệ xấu với Liên Hiệp quốc vào tháng Chín 1948 khi nhóm bí mật Lehi ám sát Bá tước Folke Bernadotte, người trung gian hòa bình của Liên Hiệp quốc tại Palestine, là người đã đề nghị trả vùng

Negev từ nhà nước Do Thái về cho nhà nước Ả Rập và đặt Jerusalem dưới chủ quyền Ả Rập.

Mỗi năm Đại Hội đồng thông qua hơn một chục nghị quyết chỉ trích Israel, và các nước Ả Rập lợi dụng mọi diễn đàn Liên Hiệp quốc-từ các diễn đàn phát triển kinh tế tới các diễn đàn về quyền phụ nữ-để hô hào chống chủ nghĩa phục quốc Do Thái. "Nếu Algeria đưa ra một nghị quyết tuyên bố rằng trái đất hình dẹt và Israel đã đập dẹt nó, thì nghị quyết sẽ được thông qua với 164 phiếu thuận, 13 phiếu chống và 26 phiếu trắng" theo lời nhận xét của Abba Eban, một cựu ngoại trưởng của Israel. Đôi khi Israel chỉ được hai phiếu ủng hộ-một của chính nó và một của Mỹ.

Cho dù Israel có phàn nàn thế nào về thái độ thiếu hiểu biết và thiên lệch của thế giới bên ngoài, nó cũng không thể không nhìn nhận sự thực là tính hợp pháp của nó phát xuất từ các hiệp ước và các văn kiện quốc tế. Tuyên ngôn Balfour đối với Israel là một khế ước với quyền lực của thế giới nhằm thiết lập một nhà nước Israel mới. Tuyên bố đã được phê chuẩn tại hội nghị các Đồng minh ở San Remo năm 1920, và được kết hợp vào Sứ mạng về Palestine do Hội Quốc Liên ủy thác cho nước Anh năm 1922. Một hành động của chủ nghĩa đế quốc đã tạo ra nhà nước Israel phôi thai, nhưng về phương diện này nhà nước Israel cũng không phải là cái gì nhân tạo hơn các nhà nước Ả Rập, vì các nước này cũng đã được tạo ra bởi các nước Đồng minh sau Thế Chiến I.

Kể từ khi Herzl giật dây các nước châu Âu để bảo đảm một hiến chương cho người Do Thái ở Palestine, các vấn đề Israel và Palestine phần lớn đều nằm trong tay các nước trên thế giới. Liên Hiệp quốc đã phân chia Palestine để tạo ra một nhà nước Israel, như một hành vi dèn tội của thế giới vì cuộc tàn sát người Do Thái. Sớm hay muộn, Liên Hiệp quốc cũng sẽ nhìn nhận sự độc lập của Palestine như một sự dèn tội vì những đau khổ và bất công mà người Palestine đã phải hứng chịu.

Người Palestine có sự phân biệt giữa Liên Hiệp quốc nguyên thủy của 1947, khi tổ chức này bị chi phối bởi các cường quốc, và Liên Hiệp quốc của thập niên 1970, khi nó mở rộng với các nước mới được độc lập. Tổ chức Giải phóng Palestine được hưởng một địa vị tại Liên Hiệp quốc chỉ ở dưới mức của một nhà nước đầy đủ một chút ít, còn Israel trong nhiều thập kỷ vẫn chỉ là một hạng tư cố vô thân không được đếm xỉa gì tới trong các nước tại khu vực (mãi năm 2000 Israel mới gia nhập nhóm các nước Tây Âu và các nước khác).

Năm 1974, Arafat được mời đọc diễn văn tại Đại Hội đồng Liên Hiệp quốc bất chấp sự phản đối của Mỹ. Đứng trên diễn đàn tại New York, với cái bao súng lòi ra bên dưới thắt lưng (nhưng súng đã phải để lại ở ngoài), Arafat đã lên tiếng hành hạ tổ chức Liên Hiệp quốc cũ. "Đại Hội Đồng đã phân chia cái mà nó không có quyền phân chia-một quê hương không thể chia cắt. Khi chúng tôi bác bỏ quyết định ấy, lập trường của chúng tôi giống với lập trường của bà mẹ ruột không để cho Vua Solomon cắt đứa con của bà thành hai khi bà mẹ không phải là mẹ thật của đứa bé đòi lấy đứa bé và chịu cắt đôi nó" ông tuyên bố.

Kêu gọi trực tiếp các lãnh tụ của các phong trào giải phóng Thế giới Thứ Ba đang có mặt chật hội trường, Ả Rập nói: "Tôi là một kẻ nổi loạn và tự do là chính nghĩa của tôi." Ông kêu gọi người Israel "từ bỏ mọi lời hứa hảo huyền mà ý thức hệ phục quốc đã nhét vào đầu họ" và ông đề nghị cho người Do Thái viễn cảnh một nhà nước Palestine dân chủ, thế tục và thống nhất. "Hôm nay tôi đến đây mang theo một nhánh ô liu và một khẩu súng của người chiến đấu cho tự do" Arafat kết luận. "Chớ để nhánh ô liu tuột khỏi tay tôi".

Một năm sau khi Arafat xuất hiện tại Liên Hiệp quốc, Đại Hội đồng thông qua một nghị quyết đồng hoá chủ nghĩa Do Thái với chủ nghĩa chủng tộc; Israel bị liệt vào cùng một địa vị bị lên án giống như Nam Phi dưới chế

độ “phân biệt chủng tộc”. Nhưng với sự thay đổi thất thường trong những tuyên bố của Liên Hiệp quốc, nghị quyết ấy đã được bãi bỏ năm 1991 ngay sau khi thế cân bằng quyền lực có sự thay đổi tại Liên Hiệp quốc, sau khi tường Berlin sụp đổ và sau Cuộc chiến Vùng Vịnh. Đa số các nước cộng sản cũ giờ vội vã tái lập quan hệ với Israel, vừa như là dấu hiệu cắt đứt với quá khứ vừa như là con đường kết thân với các nước châu Phi thân Mỹ, vốn đã cắt đứt quan hệ từ năm 1973 để trả đũa việc quân đội Israel tiến qua Kênh Suez vào trong lục địa châu Phi, họ bắt đầu phái các đại sứ đến Tel Aviv. Vào thập niên 1990, bộ ngoại giao Israel đã cố gắng tìm đủ các nhà ngoại giao để lấp đầy các vị trí mới.

Với cuộc nổi dậy Palestine, bầu khí tại Liên Hiệp quốc lại một lần nữa trở nên thù nghịch với Israel. Trong những ngày bắt đầu nổi dậy phong trào Intitada, Hội đồng Bảo an đã lên án thái độ "khiêu khích" của Sharon khi ông đến khu vực của Al- Aqsa và "các hành vi bạo lực, đặc biệt việc sử dụng vũ lực quá mức cần thiết chống lại người Palestine, dẫn đến những thiệt hại và thương vong". Ba tuần sau, Ủy ban Nhân quyền của Liên Hiệp quốc thông qua một nghị quyết lên án Israel về "các biện pháp có tính chất tội ác chiến tranh, các vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo quốc tế, và các tội ác chống nhân loại".

Thái độ này rơi xuống điểm xấu nhất vào tháng Tám 2001, với Hội nghị Thế giới của Liên Hiệp quốc Chống Chủ nghĩa Chủng tộc, Phân biệt Chủng tộc, Chủ nghĩa Bài Ngoại, và các Thái độ Bất Bao dung liên quan. Người Ả Rập tìm cách khơi lại lời tố cáo cũ về "Chủ nghĩa Do Thái là Chủ nghĩa Chủng tộc" với bản dự thảo tuyên bố lên án Israel như là "một hình thức phân biệt chủng tộc mới" và tố cáo "sự xuất hiện của các phong trào chủng tộc và bạo lực dựa trên chủ nghĩa chủng tộc và các ý tưởng kỳ thị, đặc biệt phong trào chủ nghĩa Do Thái, dựa trên tính tự cao tự đại chủng tộc". Tại những nơi khác, có những cố gắng hạ thấp ý nghĩa vụ tàn sát

người Do Thái của Đức Quốc xã để coi nó cũng chỉ là một trong rất nhiều vụ tàn sát kinh tởm khác trong đó có cả việc "tẩy trừ sắc tộc người Ả Rập trong đất Palestine lịch sử". Một nhóm luật gia Ả Rập tại Durban phân phát các tờ bướm vẽ hình người Israel với cái mũi khoằm và máu rỉ ra từ những chiếc răng nanh của họ. Tuyên truyền này quá thô bỉ đã khiến Mary Robinson, uỷ viên nhân quyền của Liên Hiệp quốc và là một người Công giáo Roma, đã phản ứng bằng một tuyên bố đầy tính liên đới: "Tôi là người Do Thái"

Hai phái đoàn Mỹ và Israel tức giận bỏ ra ngoài phòng hội nghị. Cuối cùng, bản văn đã được nhường lại cho các nước châu Âu để viết lại bản văn cuối cùng và tránh những ngôn ngữ quá mạnh chống lại Israel, nhưng vẫn nhìn nhận sự "khốn khổ" của người Palestine.

Tất cả các nhà chính trị có lương tâm của thế giới đều cố gắng góp phần của mình vào công việc hoà giải tại Trung Đông. Jerusalem và Dải Gaza đã trở thành những "thủ đô" quan trọng trong vòng ngoại giao cũng giống như bất cứ thủ đô nào tại châu Âu. Và do sự quá nhạy cảm của cả người Israel lẫn Palestine, ít có cuộc thăm viếng cấp cao nào mà không xảy ra sự cố.

Vào những năm tôi ở Jerusalem, Bill Clinton bị ngăn không cho tới thăm Cố Thành năm 1994 bởi vì người Israel và Palestine không thể nhất trí với nhau ai sẽ tháp tùng ông tới các nơi thánh bị tranh cãi. Tổng thống đành phải nhìn qua cửa sổ của Khách sạn David nơi ông ở để thấy các tường thành của thành Thánh.

Hai năm sau, Tổng thống Pháp Jacques Chirac cũng đã đi qua những con đường mòn ở Jerusalem, nhưng ông đã công khai mắng các lính bảo vệ an ninh rằng họ quá hung dữ và ông dọa bỏ về. Năm 2000, Thủ tướng Lionel Jospin của ông bị những sinh viên Palestine ở Đại học Bir Zeit ném đá sau khi ông tố cáo nhóm Hizbollah của Lebanon về "các hành vi khủng

bố". Ngoại trưởng Anh Robin Cook đã đột xuất bị hủy bữa tiệc với Thủ tướng Israel năm 1998 sau khi ông đã liêu gặp các người Palestine gần một khu vực mới của Israel bị tranh cãi trong phần phía Đông Jerusalem bị chiếm.

Không có cuộc viếng thăm Đất Thánh gây xúc động mạnh bằng cuộc hành hương của Giáo hoàng vào tháng Ba 2000. Ngài hôn hai chén đất thánh, một do các quan chức Israel dâng lên, một do các quan chức Palestine, mỗi bên cố tranh thủ phép lành thiêng liêng và chính trị của ngài cho lập trường của họ. Giáo hoàng tỏ ra rất thận trọng quanh các vấn đề gây tranh cãi như phải chăng Vatican đã có thể làm nhiều hơn chống lại cuộc Tàn sát người Do Thái và một cuộc tranh cãi giữa người Hồi giáo và Kito giáo ở Nazareth. Ngài cầu nguyện ở Hang Đá Chúa Giáng Sinh tại Bethhelem, thăm trại tị nạn Deheisheh, ở đây ngài tuyên bố "dân tộc Palestine có quyền tự nhiên phải có một quê hương của mình".

Israel sốt ruột chờ đợi. Trước khi có cuộc thăm viếng, Amos Oz nhớ lại rằng các bà con của anh "quay mặt đi mỗi khi họ đi ngang qua một nhà thờ". Cuộc thăm viếng đầu tiên của Giáo hoàng Phaolô VI năm 1964 được người Israel nhớ lại như là một sự sỉ nhục hơn là một vinh dự. Giáo hoàng đã chỉ đứng ở Jordan nhìn qua biên giới trong một cuộc thăm viếng vồn vện một ngày, và không hề nhắc đến từ "Israel".

Sáu mươi năm trước đó, khi Herzl đến tìm kiếm sự "đồng tình thiêng liêng" của Vatican năm 1904, đức Piô X nói thẳng với ông rằng vì người Do Thái không nhìn nhận đức Jesus, nên Vatican không thể nhìn nhận dân tộc Do Thái hay phong trào phục quốc. Herzl giải thích rằng ông chỉ quan tâm tới đất "trần tục" của Palestine, sẽ ủng hộ việc mở rộng lãnh thổ các đất thánh. Ông cũng gợi ra những nỗi thống khổ của người Do Thái, nhưng tất cả đều vô ích. "Chúng tôi cầu nguyện cho người Do Thái" đức Pius X nói. "Xin cho lòng trí họ được giác ngộ [...] nếu ông đến Palestine và định cư

dân ông ở đó, chúng tôi sẽ có các nhà thờ và các linh mục sẵn sàng để rửa tội cho họ tất cả".

Nhưng gần một thế kỷ sau, vào Năm Thánh của Giáo hội Roma, các vai trò đã thay đổi hoàn toàn. Bây giờ Giáo hoàng John Paul II xin tha thứ (mặc dù ngài phủ nhận trách nhiệm của giáo hội) vì các tội của người Kito giáo chống lại người Do Thái qua các thời đại. Tại Bức tường phía Tây ở Jerusalem, ngài cầu nguyện theo kiểu của người Do Thái và trên miếng giấy nhét vào khe đá của bức tường, ngài viết: "Chúng con hết sức đau buồn vì hành vi của những người trong quá khứ đã gây bao đau khổ cho con cái Người, chúng con xin Người thứ tha và nguyện sẽ hết mình sống tình anh em với dân Giao ước"

Giáo hoàng, người có tên Ba Lan là Karol Wojtyla, đã từng chứng kiến cuộc chiến tại Ba Lan và ảnh hưởng trực tiếp của cuộc tàn sát người Do Thái bởi Đức Quốc xã, ngài đã tạo được một sức lôi cuốn mãnh liệt đối với nhiều người Israel và mang lại một chút hy vọng rằng mối xung khắc hàng ngàn năm giữa Do Thái giáo và Kito giáo có thể được vượt qua.

Ngài đến thăm Đại sảnh Tưởng niệm ở Yad Vashem, nơi luôn cháy một ngọn lửa không tắt để ghi nhớ sáu triệu người Do Thái đã bị sát hại, ba triệu trong số đó bị giết tại quê hương Ba Lan của ngài. Một trong những nhà báo Do Thái có mặt trong cuộc thăm viếng này, Sever Plotzker, đã thuật lại trên tờ Yediot Ahlronot: "Tôi muốn thề rằng khi tôi nhìn thấy đôi môi ngài run run mấp máy tại Đại sảnh Tưởng niệm ở Jerusalem tối qua, tôi thấy ngài đang thì thầm lời kinh *kaddish*, lời kinh than khóc của người Do Thái".



Khi Palestine chịu đau khổ, Khách sạn Thuộc địa Mỹ sinh động hẳn lên. Ngay khi có dấu hiệu đầu tiên của những biến động chính trị, các khách hành hương và du khách đổ ào ra khỏi các khách sạn Israel trong khi các

nhà báo đổ xô đến Khách sạn Thuộc địa Mỹ để thuê phòng. Khi các xe chở du khách đi khỏi, bãi giữ xe đông nghẹt xe của các nhà báo. Các mạng lưới truyền hình giàu có hơn đều có các xe chống đạn. Các hãng khác có các xe có cửa bằng plastic để tránh bị ném đá. Hầu hết đều có cửa sổ bằng nhựa chống đá và treo vội các bảng hiệu "BÁO CHÍ" hay "TRUYỀN HÌNH"

Cuộc bùng phát của Al-Aqsa Intifada vào tháng mười là dịp để các nhà báo làm ấm lại tình bạn với các đồng sự ở xa của họ. Sân và quán giải khát của Khách sạn Thuộc địa Mỹ huyền náo với các câu chuyện cũ về chiến tranh, các câu truyện tiểu lâm, và các cuộc trao đổi thông tin chớp nhoáng. Ibrahim, người quản lý khách sạn, biết rõ những cuộc hẹn hò và những điểm yếu của nhiều người đã từng đến đây trong thập niên trước, nhưng anh ta luôn luôn giữ một thái độ dè dặt mẫu mực.

"Thuộc địa" đã được thiết lập vào thế kỷ XIX bởi những người Kito giáo Mỹ để làm nơi làm việc thiện tại Jerusalem. Bây giờ Khách sạn Thuộc địa Mỹ là nơi dành cho giới ưu tú của Palestine và những người Palestine lưu vong. Các tấm biển đồng đen ghi tên các khách thăm nổi tiếng-Graham Green, John Le Carré, và Peter Ustinov.

Nguyên là dinh thự của Pasha, Khách sạn Thuộc địa Mỹ được kéo tới gần đường ranh giới ngừng bắn cũ. Những tòa nhà do Israel xây dựng gần đây không cái nào có thể sánh với bầu khí thân mật của một buổi tối ở sân trong của Khách sạn Thuộc địa Mỹ, với vòi phun nhỏ dưới các gốc cây chà là cao vút và các bãi sỏi nâu nhạt trải dưới các giàn hoa giấy.

Jerusalem đã trở thành ngôi nhà thân quen cho các phóng viên và rất nhiều người muốn đến đây mỗi khi có một khủng hoảng. Các nhà báo chỉ là một thành phần nhỏ trong cả một đạo quân các quan sát viên, các nhà viết sử, các thành viên của các tổ chức quốc tế, các nhà hoạt động từ thiện, xã hội, các nhà nghiên cứu, và những người mạo hiểm luôn vây quanh những

người Israel và Palestine. Về nhiều phương diện, Jerusalem đã là một "thành phố quốc tế" rồi.

Người Palestine và Israel cãi vã nhau dưới các bóng đèn chói chang của sân khấu; cuộc chiến của họ là sân khấu chính trị. Không có một vụ ném đá nào tại thành phố Jerusalem mà không có một ai đó quay phim được. Tôi đã chứng kiến hàng chục thợ chụp và thợ quay phim đổ xô đến quanh một người ném đá hay một binh sĩ Israel. Người Israel và người Palestine tự bản năng đã học được nghệ thuật nói chuyện theo kiểu trả lời phỏng vấn.

Dưới con mắt quan sát của quốc-tế, thường là lộn xộn, các phe Israel và Palestine tranh cãi nhau một cách rất hung hăng, viết cho báo chí những lá thư chửi bới, những tố cáo về thái độ thiên vị, hay những đề nghị có những "bản tin" độc quyền về tình hình.

Các chính nghĩa của người Israel hay của người Palestine, mỗi dân có mấy triệu người, có một khả năng phi thường để khơi dậy sự ủng hộ ở nước ngoài. Những người ủng hộ người Do Thái ở nước ngoài thì nói chỉ có người Do Thái là những người chịu thiệt; những người có thiện cảm với người Palestine thì cho rằng chỉ có người Do Thái là những kẻ phạm tội.

Với các cuộc xung đột trường kỳ khác trên thế giới, các hãng thông tấn thường không đặt chuông "Khẩn cấp" reo đều đặn bằng một tờ báo sáng, trong khi chỉ cần một người Israel hay Palestine bị giết trong một cuộc đụng độ cũng đủ là đề tài nóng hổi cho một tờ báo. Đa số những người chết trong cuộc xung đột này vẫn còn được ghi lại tên tuổi. Không cái chết nào ở châu Phi, châu Á-hay thậm chí ở các phần khác của Trung Đông-mà được nhiều cột báo nói đến cho bằng một người bị giết ở Đất Thánh. Vụ diệt chủng ở Rwanda đã bị phai mờ trong trí nhớ, cuộc chiến dữ dội ở Chechnya cũng chỉ được các hãng thông tấn ghi lại thoáng qua, nhưng con số khoảng một

ngàn người bị giết từ khi bắt đầu có cuộc nổi dậy Al-Aqsa Intifada đã khiến báo chí bị ám ảnh.

Tại sao thế giới-tại sao các nhà báo chúng ta-quan tâm nhiều đến như vậy về các sự kiện ở góc thế giới này?

Lý do thường được đưa ra là tầm quan trọng chính trị-địa lý của Trung Đông. Sự pha trộn của dầu lửa, Kênh Suez, các quân đội hùng mạnh, vũ khí hạt nhân có nghĩa là các nhà cai trị phải can dự vào, các nhà báo bám sát họ. Sự can dự trực tiếp của Mỹ lại càng làm cho các tin tức về Trung Đông có một vị trí ưu tiên hơn.

Hơn nữa, cuộc xung đột Ả Rập-Israel dễ có thông tin hơn phần lớn các cuộc xung đột khác trên thế giới. Các nhà báo dễ tiếp cận hiện trường. Không có các khu rừng sâu phải lặn lội đi vào hay các sân bay điều tàn phải vất vả đi tới. Một nhà báo từ London hay New York có thể đến tại chỗ bất cứ sự kiện nào chỉ vài giờ sau khi sự kiện xảy ra. Thường không có luật cấm báo chí, tuy rằng cả hai phía đều gây sức ép trên các nhà báo. Sự phối hợp các phương tiện truyền thông chớp nhoáng của Israel, một mạng lưới dày đặc các nhà báo Palestine và những kẻ "đút lót" và sự có mặt của một tập thể đông đảo các nhà báo quốc tế tại Jerusalem tạo ra một lưu lượng "tin" không thể ngăn chặn.

Thường thì cả hai phe đều thích nói, và thậm chí với các cuộc đọ súng trong cuộc bạo động gần đây nhất, cuộc xung đột giữa Israel và Palestine vẫn có thể được đưa tin một cách an toàn hơn hầu hết các cuộc chiến tranh khác. Thường người ta có thể dự báo được các mục tiêu. Tuy nhiên, cũng đã có một số nhà báo nước ngoài bị bị đánh đập và bị thương vì trúng đạn, và một lái xe người Lebanon làm việc cho hãng BBC đã bị giết khi xe anh bị bắn bởi một xe tăng Israel khi quân đội Lực lượng Phòng thủ Israel triệt thoái khỏi Nam Lebanon năm 2000.

Những hành vi tàn bạo nhỏ nhò tại Israel có thể được báo chí đưa tin nhiều hơn là các hành vi tàn bạo lớn tại những nơi khác, bởi vì chúng có thể tường thuật ngay lập tức. Israel than phiền về "chuẩn mực hai mặt" của thế giới trong việc thế giới tỉ mỉ dò xét các hành động của Israel, trong khi lại làm ngơ trước các lạm dụng trong thế giới Ả Rập. Dù đúng hay không, đây là cái giá mà Israel phải trả để có thể xưng mình là "nền dân chủ duy nhất tại Trung Đông".

Thật ra phần lớn người Israel thích được thế giới quá chú ý đến mình, hơn là không được để ý đến. Người Do Thái có câu ngạn ngữ bằng tiếng Anh, "*Jews is News*" Do Thái là tin tức. Câu ngạn ngữ này không sai chút nào. Chủ biên tập trước kia của tờ Jerusalem Post, David Bar-Illan, thường viết một bài xã luận hàng tuần trong đó ông đã kích các phóng viên nước ngoài (chống Israel) là thiên vị, ngu dốt, sai lầm, quá đơn giản hóa. Phía người Palestine cũng thường phàn nàn một cách chua chát về chất lượng của các bản tường thuật nước ngoài.

Israel và các lãnh thổ bị chiếm đóng nhận được một lượng chú ý không cân đối vì các lý do tương tự, đó là các hãng tin phương Tây dành quá nhiều chú ý đối với Nam Phi dưới chế độ phân biệt chủng tộc; người Israel được coi là người "da trắng" châu Âu, nên tự nhiên các hành động, sự tàn bạo, sự dũng cảm, các thành công và thất bại của họ rất được độc giả phương Tây quan tâm. Các sự kiện ở đây cũng được quan tâm rất nhiều tại Thế giới Thứ Ba bởi vì sự nhận thức rằng cuộc đấu tranh của người Palestine là chính nghĩa vĩ đại cuối cùng chống chủ nghĩa thuộc địa.

Nếu bạn tạm thời không xét đến hình ảnh Kinh thánh và cuộc tranh cãi về việc ai có "quyền" lịch sử đối với đất thánh, và nếu bạn tạm gác bỏ những cảm xúc về vụ tàn sát người Do Thái: bạn sẽ thấy Israel rất giống các chế độ định cư thuộc địa của châu Âu được thiết lập ở những nơi khác trên thế giới. Giả như Herzl đã thành công trong việc thiết lập nhà nước Do Thái

tại Uganda năm 1904, nó có sẽ trở thành một Nam Phi Do Thái, với một dân da trắng sử dụng sự áp bức quân sự và hành chánh để cai trị dân bản xứ hay không? Hay nó sẽ được coi là một hòn đảo chứa các giá trị dân chủ tự do trên một lục địa đen?

Bản thân Herzl đã ý thức nguy cơ này, khi ông nói ông muốn tạo dựng một Venice mới thay vì một nhà nước Boer khác. Đáng chú ý là, trong cuốn *Vùng Đất Tân Cựu*, ông hình dung một cách thơ mộng về viễn tượng các nghiên cứu khoa học được thực hiện trong Xã hội Mới có thể tạo ra thuốc chữa trị bệnh sốt rét, và nó sẽ cho phép thuộc địa hóa châu Phi.

Trên thực tế, không thể trốn tránh sự thật rằng nhà nước Do Thái đã được thiết lập tại Palestine, rằng người Do Thái có một liên hệ lịch sử với xứ sở này, vụ Tàn sát người Do Thái đã xảy ra. Vấn đề tranh cãi là liệu các nhân tố này có là lý do để biện minh cho thái độ của người Do Thái hay không, liệu người Palestine có chính đáng trong các phương pháp họ sử dụng hay không.

Nhưng tất cả cũng không cắt nghĩa đầy đủ sự quan tâm kéo dài của người phương Tây. Tôi nghĩ có một nguồn gốc sâu hơn và thuộc văn hóa. Cuộc đấu tranh giữa Israel và người Palestine là một thiên sử ca với các biểu tượng rất quen thuộc. Đa số người phương Tây đều biết chút gì về Kinh thánh, các cuộc Thập Tự Chinh, chủ nghĩa bài Do Thái, và vụ tàn sát người Do Thái. Trong một kỷ nguyên mà truyền hình có thể truyền trực tiếp từ các thành phố kinh thánh như Jerusalem, Bethelam và Hebron, thì ít ai có thể bỏ qua các cảnh David chống Goliath của những người Palestine sử dụng những cái nỏ đơn sơ để bắn đá vào người Israel.

Cuộc xung đột về Đất Thánh-hay Israel, hay Palestine-là câu truyện về thảm kịch và cứu độ. Nó là câu truyện của những nhân vật lớn hơn cuộc đời. Khăn trùm đầu *keffiyeh* của Yasser Arafat và khăn che mắt của Moshe Dayan có thể nhận ra ngay lập tức. Có một sự căng thẳng tinh thần về nơi

chốn-sự tồn tại của cái cũ giữa cái mới, cái tôn giáo xếp chồng lên cái thế tục, sự làm ô uế cái thiêng liêng bằng sự tàn bạo, sự xung khắc giữa hành vi anh hùng và thái độ nhỏ mọn. Cố gắng hòa giải Jerusalem thế tục với Jerusalem thiên quốc làm cho xứ sở này trở nên hấp dẫn và bi tráng.

Việc tạo dựng Israel, cuộc xung đột của nó với người Palestine, là một thiên sử ca có vẻ như bắt đầu với Abraham và vẫn còn đang diễn ra trước mắt chúng ta. Có vẻ như chúng ta vẫn đang chứng kiến những cuộc tranh giành giữa anh em với nhau trong Kinh thánh. Chúng ta thấy phần nộ trước cảnh Cain giết Abel em mình. Chúng ta bị xâu xé giữa các quyền của Ishmael, con đầu lòng của Abraham, của Isaac, con chính thức của ông với bà Sarah. Chúng ta cũng chứng kiến cảnh Jacob gian dối trong việc cướp quyền trưởng nam của Esau, chúng ta ngạc nhiên chiêm ngưỡng sự bao dung độ lượng của Jesus đối với những người anh đã bán ông.

Lời bạt

Ngay sau khi ký hiệp ước Oslo, Shimon Peres có một vài ảo tưởng về chương trình tạo lập hòa bình và tháo gỡ Israel khỏi những lãnh thổ chiếm đóng. Ông diễn giải: "Bạn có thể biến trứng thành món trứng tráng, nhưng quả là rất khó để biến món trứng tráng thành trứng. Những gì chúng ta đang cố làm là để biến món trứng tráng thành trứng".

Peres nên biết. Trong kiếp trước, trước khi trở thành lãnh đạo bồ câu của nền chính trị Israel và thương lượng các hòa ước với người Palestine, Peres đã là một trong những người bạn lớn nhất của chính quyền Gush Emunim hồi thập niên 1970. Mục đích của những khu định cư là làm cho nó khó thêm, hầu như là bất khả, để chính quyền Israel rút khỏi các lãnh thổ. Giờ ông đang vật lộn với những hậu quả ấy.

Nhìn vào bản đồ của Bờ Tây và Dải Gaza hiện nay, bạn sẽ sớm nhận ra chúng trở thành cái đồng lộn xộn của các lãnh thổ chiếm đóng. Các thành

phố của Palestine và các vùng đất tự trị bao quanh tung tóe đó đây, những khu định cư của Do Thái rải rác mọi nơi, được kết nối với nhau với những dãy bện tết gồm những con đường do Israel kiểm soát.

Có giải pháp nào không? Oslo mang lại con đường hướng tới giải pháp hai quốc gia, Israel và Palestine cận kề nhau. Nó là cùng thứ triết lý được giải pháp phân chia của Liên Hiệp quốc khơi gợi năm 1947. Nhiều trong số cùng những vấn đề còn đó. Bất kỳ ai từng đương đầu với vấn đề từ thập niên 1930 sớm thấy rằng không có phương cách rõ ràng để phân cách Ả Rập và Do Thái ở Palestine. Mặc cho cuộc xuất hành hàng loạt của người Palestine năm 1948, hiện người Ả Rập vẫn cấu thành khoảng một phần năm dân số của Israel. Từ năm 1967, những chính phủ kế tiếp của Israel đã ổn định một số lớn người Do Thái trong những lãnh thổ chiếm đóng, càng tạo thêm sự pha trộn dân cư.

Thiếu đường phân ranh nhân khẩu và địa lý, đường phân ranh có khả năng vững vàng nhất là đường phân chính trị và lịch sử-các biên giới của Israel trước 1967. Có sự đồng thuận quốc tế là các vùng đất bị chiếm năm 1948, nhiều hơn khi Liên Hiệp quốc phân chia, là của Israel hợp pháp, còn những lãnh thổ bị chiếm năm 1967 được coi là bị chiếm đóng. Chiếu theo luật quốc tế, những khu định cư ở Bờ Tây và Dải Gaza là hợp pháp. Không phải mọi người, kể cả người Israel và Palestine, đều ưa thích sự phân chia, biến đất nước họ chẳng ra làm sao. Những người cực đoan của cả hai bên xác quyết toàn bộ đất nằm giữa Sông Jordan và Địa Trung hải về phần mình.

Tuy thế đường phân ranh trước 1967, được cựu bộ trưởng ngoại giao Israel mô tả là những ranh giới có thể đi đến một thỏa thuận khả dĩ. Nó là khởi điểm cho một giải pháp. Việc rút khỏi những lãnh thổ chiếm đóng là yêu cầu cốt lõi của đa số người Palestine và được một số đáng kể người Israel chấp nhận. Đa phần người Israel có thể bị lôi kéo cho rằng nếu Israel

bảo đảm việc rút đi sẽ chấm dứt một thế kỷ xung đột, không hẳn phải có những xác nhận của Palestine. Cách hành xử như vậy sẽ được đa số thế giới Ả Rập và cộng đồng quốc tế coi là cách hành xử "đẹp" Nelson Mandela thích nói rằng việc chấm dứt chủ nghĩa phân biệt chủng tộc không chỉ giải phóng người da đen, mà cả người da trắng của Nam Phi nữa. Việc rút khỏi Bờ Tây và Dải Gaza, với sự thỏa thuận về Jerusalem sẽ giải thoát Israel khỏi những tố cáo là "kẻ xâm lược." Nó cũng tránh cho người Palestine và Israel trở thành nạn nhân của nhau.

Có những lý do an ninh không thể phủ nhận được để Israel vẫn giữ Bờ Tây-dãy núi hình thành "bức tường thành" chống lại những kẻ xâm lăng vào phía Đông, bảo vệ đồng bằng duyên hải hẹp của Israel và tạo các vị trí cảnh giới sớm quan trọng. Từ viễn cảnh của Israel tốt hơn nên đánh ở Thung lũng Jordan hơn là từ các chân đồi gần phi trường Ben-Gurion. Trong thập niên trước, quân Israel chết trong lãnh thổ Israel và lãnh thổ chiếm đóng nhiều hơn khi bảo vệ các vùng biên giới. Mặc dù thế giới Ả Rập giận dữ về cách hành xử của Israel đối với Palestine, họ không huy động quân lực để đe dọa Israel.

Nguyên tắc cơ bản về giải pháp hai quốc gia là nhằm để Palestine thừa nhận Israel trong ranh giới của nó trước năm 1967, còn Israel từ bỏ những vùng mà nó chiếm sau năm 1967. Ngay cả vấn đề định cư của khu định cư Do Thái có thể giải quyết được nếu Israel nhường lãnh thổ cho Palestine để bù vào những lô đất có dân định cư nằm trong nước Do thái. Tranh luận tập trung ở Israel là thế này: Liệu việc Israel rút đi có khả năng làm ngừng xảy ra chiến tranh sau này không? Hay nó chỉ làm cho Israel yếu hơn khi xảy ra chiến tranh? Anwar Sadat của Ai Cập hiểu nhiệm vụ của ông là thuyết phục người Israel là câu trả lời cho vấn đề thứ nhất là "Có" Lúc này sự nổi dậy của người Palestine đang đẩy họ tới quan điểm cho rằng hòa bình là điều bất khả. Lúc mới nổ ra cuộc Nổi dậy, Albert Agazarian, sử gia người

Palestine, tóm lược vấn đề tranh chấp của Ả Rập- Israel như sau: "Israel đang nắm họng chúng tôi và làm chúng tôi nghẹt thở. Thật là tệ hại, nó không thể buông ra". Từ đó ít điều đã thay đổi. Nhiệm vụ của người Palestine là tìm cách bảo Israel buông lỏng ra.

Vấn đề tranh chấp giữa Israel và người Palestine không chỉ về lãnh thổ; nó về tính hợp pháp của lịch sử. Xung khắc còn sâu xa hơn những biến cố của năm 1967; nó là những hệ quả của cuộc chiến năm 1948, việc tạo lập Israel, và sự tan tác của người Palestine. vấn đề không chỉ là sự chiếm đóng quân sự, nhưng còn là truất hữu của người Palestine và là những xác quyết cả nghìn năm về Vùng Đất Hứa.

Ngay cả khi Israel sẵn sàng rút khỏi tất cả lãnh thổ đã chiếm vào năm 1967, chưa hẳn là, mỗi bên sẽ không mất đi những xác quyết lịch sử đầy xúc động. Trong trường hợp của Do Thái đó là sự kết nối với khu trung tâm "Judea và Samaria" theo Kinh Thánh. Đối với người Palestine, đó là "quyền trở về" dành cho những người tị nạn bị tha hương khỏi nơi mà nay gọi là Israel. Ở đây là sự thỏa thuận: Israel bỏ quyền đòi hỏi đối với Hebron, Bethlehem và Nablus. Trong khi người Palestine bỏ Quyền Trở về Jaffa, Ramle, Lod, và Haifa. Đó là logic của giải pháp hai quốc gia; Israel cho người Do Thái, Palestine cho người Ả Rập.

Còn về Jerusalem thì sao? Không nên biến nó thành mục tiêu đấu tranh, nhưng cố biến nó thành biểu tượng của hòa bình và hòa giải. Điều ấy có nghĩa là vẫn giữ một loại hợp nhất nào đó của thành phố, và coi nó đúng là "đất-vì-hòa bình". Những phần không phải là vùng thánh địa của Jerusalem có thể được chia cho nước Israel và Palestine. Các ranh giới của nước Israel là nhân tạo, được tính toán để phân cách Jerusalem khỏi Bờ Tây hơn là hợp nhất dân của nó lại và không có lý do không thể thay đổi các biên giới của nó.

Cổ Thành là cốt lõi của vấn đề không thể thay đổi hình dạng được. Giải pháp ở đây sẽ cần sự sáng tạo, và trên hết là thiện ý. Theo kế hoạch phân chia năm 1947, Jerusalem mở rộng được cho là một thực thể riêng biệt, sẽ được cộng đồng quốc tế điều hành. Một ý kiến tương tự là, thực thể quốc tế tính cả các nước Hồi giáo, có thể được áp dụng cho thành phố có công sự bao bọc, hay nếu cần, cho cả núi thánh bao gồm Haram al-Sharif và Bức tường phía Tây. Theo tôi, tôi thích ý tưởng để núi Thánh không có chủ quyền, chỉ chia các chức năng hành chính. Nó sẽ là "chủ quyền của Chúa", một loại thánh điện hiện đại biểu thị tính bất khả phân và tính huyền nhiệm của một Chúa cho cả tín đồ Hồi giáo, Do Thái giáo, và Kito giáo cùng cầu nguyện.

Toàn bộ điều này không thể giải quyết rốt ráo vấn đề món trứng của Peres. Nước Palestine được nối kết với hàng triệu người.

Palestine còn ở Israel và Jordan sẽ thế nào? Vấn đề này có thể tác động sự ổn định của khu vực. Các nhà khoa học chính trị nói về cái ngày thiết lập cấu trúc siêu quốc gia, có lẽ là một liên bang, bao gồm Israel, Palestine, Jordan. Điều này có thể làm dịu các vấn đề về bản sắc dân tộc đối với người Palestine rải qua cả ba nước. Những lợi ích kinh tế thì hiển nhiên-Israel muốn sự hòa nhập kinh tế ở Trung Đông. Palestine cần tiếp cận với Địa Trung hải. Nói cách khác, vấn đề Palestine phải được giải quyết không chỉ bằng sự phân cho Anh ủy trị, mà còn bằng sự tái hòa nhập Palestine rộng lớn hơn do Anh cai trị trước năm 1921.

Không có gì là bất thường về chuyện trên. Việc thành lập nhà nước Palestine theo lãnh thổ bị Israel chiếm năm 1967 là cơ bản theo "các tham số" được Bill Clinton nói ra năm 2001. Nó càng sớm xảy ra, càng ít sinh mạng bị mất đi.

Về sự mất cân bằng lực lượng giữa lực lượng địa phương và dân tộc không có quốc gia thì Israel có thể thắng cuộc chiến, nhưng nó không thể

bắt người Palestine giải hòa với nhà nước Israel được. Việc đánh người Palestine giống như đấm vào cát; họ quá yếu để bị đánh bại theo đúng nghĩa thông thường của từ này. Mặt khác, người Palestine không thể áp đặt giải pháp quân sự lên Israel nhưng có thể gieo khổ não lên Israel. Như những cuộc tấn công ngày 11 tháng Chín cho thấy Israel có thể đưa ra những khích lệ hoặc những đe dọa để ngăn chặn hoặc trấn áp người Palestine, nhưng hòa bình và bình yên phải do người Ả Rập ban cho. Chẳng phải cuộc xuất hành của người Palestine năm 1948 cũng chẳng phải sự chiếm đóng họ năm 1967 đã bảo đảm hòa bình cho Israel. Trong thời đại tên lửa và vũ khí giết người hàng loạt, chiến tranh đặt ra những nguy cơ to lớn. Sự bảo đảm duy nhất về hòa bình của Israel có thể được người Ả Rập chấp nhận nhưng việc thừa nhận chính là thuyết phục được sự thỏa thuận với người Palestine.

Hoàn cảnh tạo ra sự thương lượng bất cân xứng giữa Israel và người Palestine. Bên mạnh nhất phải nhượng bộ cụ thể nhất: đất đai. Người Israel muốn hòa bình và chấm dứt bạo lực; người Palestine không muốn hòa bình chỉ là hòa bình, vì tính chất mập mờ của "sự công bằng". Người Palestine tin rằng họ đã tạo sự thỏa hiệp lịch sử vào năm 1993 với các thỏa ước Oslo bằng việc công nhận Israel và bỏ ba phần tư đất của thời ủy trị của Anh. Điều này giúp giải thích tại sao người Palestine kiên quyết nói "Không" với mọi điều ở Trại David khi mà Israel không rút hết khỏi Bờ Tây, Dải Gaza, và Đông Jerusalem.

Trong mọi cuộc thương lượng khác của nó với các nước Ả Rập-Ai Cập, Jordan và Syria đều thất bại-Israel hiểu về sự mặc cả. Nhà nước Israel phải bỏ toàn bộ đất đã chiếm vào năm 1967 để đổi lấy hòa bình, chứ không nên chơi cái kiểu-theo người Palestine nhìn họ-"cái gì của tôi là của tôi còn cái gì của anh chúng tôi chia phần. Ngay cả Lebanon, nước cho phép Hizbollah tiến hành chiến tranh du kích trong nhiều năm, đã buộc quân Israel rút mà không hề thừa nhận quyền tồn tại hợp pháp của Israel. Tại sao

người Palestine, dân tộc cảm thấy bị thiệt hại trực tiếp bởi chủ nghĩa Phục quốc Do Thái, lại khác? Tại sao họ phải thừa nhận những điều hơn kém "Tính hợp pháp quốc tế?" Theo khoản 242 của Nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên Hiệp quốc khẳng định "việc không thừa nhận sự xâm chiếm lãnh thổ bằng vũ lực" thì việc xâm chiếm lãnh thổ của Israel năm 1967 là bất hợp pháp. Người Palestine hỏi, Tại sao Israel cứ mong bám lấy bất cứ phần đất nào của các vùng lãnh thổ chiếm đóng? Hai bên cứ giằng co mãi về những chuyện này suốt những năm thương thảo.

Ngay cả những nỗ lực kiến tạo hòa bình của Mỹ cũng được tính theo giai đoạn, từng bước một, mà trước mắt là thỏa thuận về ngưng bắn. Nhưng đối với Sharon thì việc mở các cuộc đàm phán có khác gì cho Arafat "quyền gây bạo lực". Còn đối với Arafat, việc ngưng nổi dậy toàn bộ, không đạt được gì ngoài triển vọng mơ hồ, thì đối với người Palestine nó là sự phản bội sự hy sinh của hàng trăm người chết vì nghĩa, như thế có thể rơi vào nội chiến.

Chỉ có lời hứa thừa nhận tính quốc gia của quốc tế cho người Palestine, và nền hòa bình bền vững cho người Israel với những bảo đảm là người Palestine ngưng chống lại nhà nước Do thái mới có thể khích lệ đủ mạnh để hai bên đi đến chỗ thỏa hiệp và không quay lại sự xung đột. Giải pháp lý tưởng để cả Arafat và Sharon thương thảo hiệp ước lâu bền một cách kín đáo, qua đường sau kiểu Oslo. Căn cứ vào vai trò lịch sử của Arafat trong phong trào Palestine và độ tin cậy của Sharon về Quyền dân tộc, hai cựu thù sẽ được đặt vào thế tốt nhất để đạt tới hiệp ước lịch sử. Con đường bí mật sẽ cách ly hai nhà lãnh đạo khỏi những áp lực công khai hàng ngày về việc đánh dẹp cuộc Nổi dậy và sẽ làm mất đi những thất bại không cùng của các giải pháp từng bước.

Mùa thu năm 2001, Shlomo Ben-Ami, giờ không còn cầm quyền nữa, đã đưa ra một giải pháp khác: áp lực mạnh của quốc tế để buộc hai bên tiến

tới một thỏa ước. Ông tán thành việc triệu tập một hội nghị quốc tế được Mỹ, châu Âu, Nga, Liên Hiệp quốc, và các nước Ả Rập chính chủ trì. Nó có thể là vòng hai của hội nghị Madrid. Mục đích của nó không là để thương thảo một hòa ước mới, mà là bổ sung những tham số đã được Tổng thống Clinton đặt ra năm 2001.

Đối với một Israel việc mời thế giới tham dự những cuộc thương thảo quả là cách mạng. Nhiều năm nay Israel cố tránh những hội nghị quốc tế để bảo đảm là Mỹ, đồng minh lớn nhất, vẫn giữ thế độc quyền về việc dàn xếp Trung Đông. Người Palestine từ lâu đã cố "quốc tế hóa" sự xung đột bằng cách đưa ra những người hòa giải tương lai với hy vọng gây áp lực lên Israel. Nhưng cuối cùng Arafat chấp nhận vai trò trung tâm của Mỹ là nước duy nhất tác động lên Israel.

Mỗi bên đều phải tỏ ra nỗ lực để thế giới có biện pháp đối với bên ngoan cố.

Thế giới bên ngoài đã quan tâm nhiều về vụ việc của Palestine và Israel suốt từ khi Anh đưa ra Tuyên ngôn Balfour. Nhưng vấn đề vẫn chưa được giải quyết hơn nửa thế kỷ nay sau giải pháp phân chia lúc đầu của Liên Hiệp quốc thì đây vẫn là vết đen đối với cộng đồng quốc tế. Tranh chấp giữa Israel và người Palestine là một trong nhiều nhân tố-nhưng là nhân tố quan trọng-làm tổn thương các mối quan hệ giữa phương Tây và thế giới Hồi giáo. Như những cuộc tấn công ngày 11 tháng Chín cho thấy, Trung Đông đâu phải chốn xa xôi gì để người ta cứ bình chân để mặc nó tự xoay sở. Bất kỳ ai có sự đổ kỵ chống lại Mỹ, chống lại phương Tây, hay chống lại những chế độ thân- phương tây có thể nắm lấy vấn đề Palestine để tập hợp những người ủng hộ điên cuồng. Việc giải quyết nỗi đau của Palestine, việc phủ nhận nó là nguồn kích động những kẻ cực đoan, có thể là một chiến thắng lớn của "cuộc chiến chống khủng bố".

Bảng niên đại

Khoảng 1900-1800 Tr.CN. Jerusalem được đề cập là Rushalimum trong các bản văn Execration

Khoảng 1200 Tr.CN. Xuất hiện dân Israel ở Canaan

587-586 Tr.CN. Nebuchadnezzar phá đền thờ đầu tiên của Do Thái giáo

538 Tr.CN. Những kẻ tha hương quay về xây lại Đền thờ Thứ Hai

332 Tr.CN. Alexander Đại Đế chinh phục Palestine

164 Tr.CN. Judah Maccabee lãnh đạo cuộc nổi dậy chống lại nhà cầm quyền Seleucid và giải phóng Jerusalem

63 Tr.CN. Palestine rơi vào ảnh hưởng của Roma, Pompey chiếm Jerusalem và bổ nhiệm Hycanus II là Thầy cả Thượng phẩm

Khoảng 7-6 Tr.CN. Chúa Jesus giảng sinh

70 CN. Đền thờ Thứ Hai bị phá hủy khi các đạo quân Roma đàn áp cuộc Nổi dậy Đầu tiên

135 CN. Cuộc Nổi dậy Thứ Hai của Bar-Kochba bị đè bẹp. Người Do Thái bị cấm không được tới Jerusalem

200-499 CN. Tập hợp những văn bản cổ về luật và truyền thống của Palestine và Babylon được biên soạn

336 CN. Constantine hoàn tất việc xây Mộ Chúa Jesus để tăng cường sự thừa nhận Kito giáo của Đế chế Roma

Khoảng 570 CN. Muhammad ra đời

638 CN. Omar Ibn al-Khattab chinh phục Jerusalem

692 CN. Vòm Đá được Vua Hồi Abdel-Malik hoàn tất

1099. Quân Thập Tự chinh chiếm Jerusalem. Godfrey de Bouillon trở thành nhà cai trị Latinh đầu tiên

1187 Saladin đánh bại quân Thập Tự chinh trong trận Hattin

1260 Trong trận Ayn Jalut, quân Mameluke đánh bại quân Mông cổ của Hulagu và đuổi được hết quân Thập Tự chinh

1537-41 Jerusalem bị bao vây suốt triều đại của Suleiman the Magnificent

1798 Chiến dịch Napoleon ở Ai Cập và Palestine. Năm sau ông bị đẩy lùi ở Acre

1831-40 Ibrahim Pasha, thủ hiến Ottoman ở Ai Cập, nắm quyền kiểm soát Palestine, và đàn áp cuộc nổi dậy lớn tập trung ở Palestine

1853-56 Cuộc chiến Crimea

1867 Mark Twain thăm Palestine

1881-82 Làn sóng giết hại người Do Thái ở Nga sau khi Sa hoàng Alexander II bị ám sát. Khởi đầu cuộc di dân của phong trào Phục quốc Do Thái, hay cuộc hồi hương (aliyah). Rison le-Zion được thành lập năm 1882
Herzl viết cuốn Nhà Nước Do Thái sau vụ việc Dreytus

Đại hội Phục quốc Do Thái lần đầu ở Basle khởi đầu chương trình tái định cư người Do Thái ở Palestine

Herzl thăm Palestine

1902 Herzl viết cuốn Vùng Đất Tân Cựu

1904-14 Cuộc hồi hương thứ hai, với tỉ lệ lớn những người tiên phong xã hội chủ nghĩa, định cư ở Palestine theo sau cuộc tàn sát mới ở Nga

1905 Nagib Azoury xuất bản cuốn sự Thức tỉnh của Nhà Nước Ả Rập, tiên đoán cuộc xung đột tương lai giữa chủ nghĩa Phục quốc Do Thái và chủ nghĩa dân tộc Ả Rập

1908 Các đại biểu Palestine tới nghị viện Ottoman đưa ra những cảnh báo về việc tiếp quản của Do thái

1910 Khu kiều dân Degania được thành lập

1011 Filastin, nhật báo lớn của Palestine, được phát hành ở Jaffa

1914 Khởi phát Thế chiến I. Thổ Nhĩ Kỳ liên minh với Đức và lực lượng Trung ương

1016 Sharit Hussein of Mecca đề xướng cuộc Nổi dậy Ả Rập được Anh hỗ trợ, hứa hẹn ủng hộ việc tạo lập vương quốc Ả Rập đặt cơ sở ở Damacus

1917 Chính quyền Anh đưa ra Tuyên ngôn Balfour ủng hộ việc thành lập nhà nước Do Thái ở Palestine. Tướng Allenby vào Jerusalem

1918 Thế chiến I kết thúc. Các đồng minh chia cắt Trung đông và Anh lấy Palestine.

Các đại biểu Palestine tới Đại hội Ả Rập tuyên bố Palestine là một phần của nam Syria

1920 Năm tai họa đầu tiên. Hoàng tử Faisal bị quân Pháp đuổi khỏi Damascus. Trong cảnh hỗn loạn, người Ả Rập tấn công Tel Hai và Yoset Trumpeldor bị giết. Những cuộc nổi loạn ở Musa. Hội nghị San Remo chỉ định Anh ủy trị Palestine. Đại hội Dân tộc Palestine lần đầu đòi độc lập cho Palestine

1920 Hagana được hình thành

1921 Những cuộc nổi dậy của Ả Rập ở Jaffa

1929 Những cuộc nổi dậy Ả Rập khắp vùng nông thôn. 250 người bị giết, kể cả 60 người Do Thái ở Hebron

1935 Lãnh tụ Hồi giáo Izz al-Din al-Qassam bị quân Anh giết khi ông lãnh đạo cuộc nổi dậy vũ trang đầu tiên chống lại sự cai trị của Anh

1936-39 Cuộc Nổi dậy Ả Rập hoành hành khắp nước. Hagana hợp tác với lực lượng Anh để trấn áp tình trạng náo động sau khi quân phiến loạn kiểm soát phần lớn các tỉnh nội địa và cả Jerusalem trong một thời gian ngắn

1937 Etzel (Irgun Tzva'i Leumi), nhóm bí mật Do Thái. Được hình thành để phản ứng lại cuộc Nổi dậy Ả Rập. Hội đồng Peel đề nghị chia Palestine thành nhà nước Do Thái và Ả Rập sát nhập thành Transjordan. Cả hai bên phản đối đề nghị này

1939 Anh đưa ra Sách Trắng hứa Palestine do Ả Rập cai trị độc lập trong vòng mười năm, và hạn chế sự di dân và việc mua đất của người Do Thái. Trong vòng vài tháng, Thế chiến II bùng nổ

1940 Lehi (Lohamei Herut Israel) hình thành nhóm ly khai sau khi Etzel tuyên bố ngừng bắn

1942 Anh đẩy lùi Rommel ở Al-Alamein

1944 Etzel tuyên bố nổi dậy chống thực dân Anh

1945 Thế chiến II kết thúc. Hagana kết hợp cuộc nổi dậy Do Thái chống lại người Anh ở Palestine và ủng hộ việc di dân “bất hợp pháp” của người Do Thái

1947 Anh giao vấn đề Palestine cho Liên Hiệp quốc để biểu quyết việc chia thành nhà nước Do Thái và Ả Rập, thành Jerusalem là thành phố quốc tế

1947-48 Giao tranh nổ ra ngay. Khi lực lượng Do Thái thắng thế, cuộc ra đi của người Palestine bắt đầu. Israel tuyên bố lập quốc khi thời hạn ủy trị của

Anh chấm dứt ngày 14 tháng Năm 1948, và đẩy sự xâm lược của quân phối hợp Ả Rập

1948 “Chính phủ Toàn Palestine” được thành lập ở Gaza vào tháng Chín với sự đỡ đầu Ai Cập tồn tại không lâu. Transjordan đáp trả bằng việc triệu tập đại hội Palestine để tuyên bố bãi bỏ "chính phủ" và kêu gọi sự hợp nhất hai bờ Jordan

1949-56 Du kích quân Palestine liên tục xâm nhập khiến Israel leo thang chiến dịch những cuộc trả đũa qua biên giới

1956 Theo thỏa thuận ngầm của Anh và Pháp, Israel xâm lấn Sinai vào tháng Mười, để cho lực lượng châu Âu có cơ "can thiệp" và lấy lại Kênh Suez đã bị Gamal Abdel-Nasser quốc hữu hóa. Nhưng chiến dịch này chấm dứt trong thất bại khi Mỹ buộc các đồng minh rút lui

1959 Yasser Arafat thành lập phong trào Fatah ở Kuwait

1964 Hội nghị thượng đỉnh Ả Rập lần đầu ở Cairo vào tháng Giêng quyết định thành lập Tổ chức Giải phóng Palestine. Hội đồng Quốc gia Palestine họp lần đầu ở Jerusalem vào tháng Năm, dưới sự lãnh đạo của Ahmad Shukayri

1965 Fatah thực hiện cuộc tấn công vũ trang lần đầu vào tháng Giêng

1967 Trong Cuộc chiến Sáu Ngày vào tháng Sáu, Israel chiếm Sinai, Bờ Tây, và Cao nguyên Golan. Đông Jerusalem bị thôn tính. Dayan bảo ông "đang đợi cú điện thoại," nhưng người Ả Rập trả lời là không khoan nhượng ở hội nghị thượng đỉnh Khartoum

1968 Các lực lượng dân quân Palestine, được lực lượng Jordan hỗ trợ, gây ra cuộc chống trả đáng đồng tiền bát gạo ở Karamah thuộc Jordan vào tháng Ba khi Israel chuẩn bị đột kích trả đũa vụ đánh bom xe bus chở học sinh.

1969 Yasser Arafat tiếp quản Tổ chức Giải phóng Palestine

1970 Lực lượng dân quân Palestine bị trục xuất khỏi Jordan trong “Tháng Chín Đen”

1972 Các thành viên PLO, sử dụng tên mã hiệu Tháng Chín Đen, giết 11 vận động viên Israel ở Thế vận hội Munich

1973 Cuộc chiến Yom Kippur nổ ra vào tháng Mười với cuộc tấn công kinh hoàng của Ai Cập và Syria. Với cầu hàng không quân sự của Mỹ, Israel đánh bại quân tấn công

1974 Golda Meir từ chức sau vài tháng thắng cử và trao quyền cho Yitzhak Rabin. Yasser Arafat được mời để đọc diễn văn ở Đại Hội đồng Liên Hiệp quốc

1975 Nội chiến ở Li Băng. Palestine liên minh với những người cánh tả Hồi giáo chống lại Cánh hữu Kitô giáo

1977 Cuộc cách mạng chính trị ở Israel khi đảng Likud nắm quyền. Sadat thăm Jerusalem

1978 Hiệp ước Trại David ký kết ở Hoa Thịnh Đốn

1979 Hòa ước Ai Cập-Israel

1982 Tháng Tư, Israel sơ tán khu định cư Yamid ở Sinai và xâm chiếm Li Băng vào tháng Sáu. Arafat đưa tập thể lãnh đạo PLO lánh ở Tunis sau hai tháng bị bao vây. Các đồng minh Phalanx tàn sát người Palestine ở Sabra và các trại tị nạn Shatila ở Beirut vào tháng Chín

1987 Cuộc Nổi dậy Palestine được gọi là Intifada nổ ra ở trại tị nạn Jabalya ở Dải Gaza vào tháng Mười Hai

1988 Arafat tuyên bố quốc gia Palestine ở cuộc họp Algeria của Hội đồng Quốc gia Palestine. Ông công bố về chính sách khủng bố

1990 Iraq xâm lược Kuwait. Khi lực lượng do Mỹ chỉ huy đổ quân vào Ả Rập Saudi, quân Iraq đưa ra điều kiện là nếu họ rút khỏi Kuwait thì Israel phải rút khỏi các lãnh thổ chiếm đóng

1991 Lực lượng Iraq rút khỏi Kuwait tháng Hai. Khoảng 300.000 người Palestine bị trục xuất khỏi Kuwait. Việc thừa nhận sự ủng hộ của các nước Ả Rập chống lại liên minh Iraq, Mỹ triệu tập hội nghị hòa bình Madrid vào tháng Mười. Người Palestine có tham dự, nhưng chỉ là thành phần đại biểu của Jordan-Palestine

1992 Lãnh đạo đảng Lao động Yitzhak Rabin thắng cử hứa theo đuổi hòa bình. Việc đẩy 400 binh sĩ Hồi giáo để phản ứng lại những cuộc tấn công gia tăng của Hamas và Thánh chiến Hồi giáo

1993 Hiệp ước Oslo được ký ở Hoa Thịnh Đốn sau những thương thảo ngấm giữa Israel và PLO

1994 Baruch Goldstein, một cư dân, giết hại 29 người Palestine đang cầu nguyện ở Hang Hebron của các Giáo phụ, hay nhà thờ Hồi giáo Ibrahimi. Hamas đáp trả bằng những vụ đánh bom tự sát. Tuy nhiên, quân Israel rút khỏi Gaza và Jericho, và Yasser Arafat trở về đất Palestine

1995 Yitzhak Rabin bị Yigal Amir, người Do Thái mộ đạo cánh hữu, ám sát. Người kế vị ông, Shimon Peres, buộc phải ra lệnh rút khỏi các thành phố chính ở Bờ Tây

1996 Arafat thắng cử tổng thống vào tháng Giêng. Nhưng Israel giết kẻ chế tạo bom Yihya Ayyash. Hamas và Thánh chiến Hồi giáo đáp trả bằng làn sóng đánh bom vào tháng Hai và Ba. Quân Israel thả bom Nam Li Băng vào tháng Tư để dập tắt những cuộc tấn công tên lửa của Hizbollah

Katyusha, nhưng việc đánh trúng căn cứ Liên Hiệp quốc làm chết khoảng 100 dân làng đã gây ra phản ứng của quốc tế. Shimon Peres thất cử hồi tháng Sáu nhường chỗ cho lãnh đạo đảng Likud. Binyamin Netanyahu. Israel mở đường hầm khảo cổ ở căn cứ Núi Đền Thánh, khiêu khích những cuộc nổi dậy và những trận giao tranh đầu tiên giữa lực lượng Israel và Palestine hồi tháng Chín

1997 Tháng Giêng, Netanyahu đồng ý rút khỏi bốn phần năm Hebron, bỏ mũi nhọn lãnh thổ do Israel nắm giữ để bảo vệ khoảng 500 cư dân ở trung tâm thành phố. Tháng tiếp theo, ông cho xây khu định cư mới của Do Thái ở Đông Jerusalem, làm phát sinh những phản kháng, nổi loạn, và sự phê phán của quốc tế

1999 Netanyahu thất cử trước Ehud Barak thuộc đảng Lao động, người hứa rút khỏi Lebanon và làm hòa với người Palestine vào năm sau

2000 Quân đội rút khỏi Nam Lebanon “Vùng An ninh” hồi tháng Năm. Hội nghị thượng đỉnh Trại David vào tháng Sáu không đạt thỏa thuận nào giữa Israel và người Palestine. Tháng Chín, Ariel Sharon thăm nhà thờ Hồi giáo Al-Aqsa, làm nổ ra cuộc Nổi dậy Al-Aqsa

2001 Trong cuộc bầu cử hồi tháng Hai, Barak thất cử trước Ariel Sharon. Ông thành lập chính phủ thống nhất dân tộc. Sau vụ tấn công khủng bố 11 tháng Chín vào Mỹ, tổng thống George Bush ủng hộ việc thành lập nước Palestine và chính quyền của ông đóng vai trò trung gian mới. Nhưng sự leo thang bạo lực cô lập Chính quyền Palestine. Sharon tuyên bố Arafat là “không thích hợp” và vây hãm ông ta ở Ramallah

2002 Các đặc công Israel bắt được một tàu chất đầy vũ khí từ Iran cho chính quyền Palestine hồi tháng Giêng. Tổng thống Bush tố cáo Arafat gia tăng khủng bố, nhưng các nước châu Âu cố gắng phục hồi các cuộc thương

lượng hòa bình vào tháng sau khi khoảng 200 sĩ quan dự bị Israel ký đơn thỉnh cầu tuyên bố họ sẽ không phục vụ trong các lãnh thổ chiếm đóng

